

**PHỤ LỤC 1**  
**Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng tỉnh Bình Định**  
**Tháng 05/2025**

*Ban hành kèm theo Thông báo số 0410/TB-SXD ngày 10/6/2025 của Sở Xây dựng*

| PHỤ LỤC   | NỘI DUNG                                | SỐ TRANG    |
|-----------|-----------------------------------------|-------------|
| Phụ lục 1 | Các mặt hàng vật liệu xây dựng chủ yếu  | Trang 2-35  |
| Phụ lục 2 | Thiết bị vệ sinh                        | Trang 35-36 |
| Phụ lục 3 | Tấm lợp, tôn các loại                   | Trang 36-38 |
| Phụ lục 4 | Bê tông ly tâm                          | Trang 38-43 |
| Phụ lục 5 | Sản phẩm gói công, ống cống BTCT ly tâm | Trang 43-51 |
| Phụ lục 6 | Sản phẩm ống nhựa                       | Trang 51-77 |
| Phụ lục 7 | Sản phẩm cửa sổ, cửa đi                 | Trang 77-81 |

| STT                                         | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                               | Đơn vị tính      | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                                          |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>PHỤ LỤC 1: CÁC MẶT HÀNG VLXD CHỦ YẾU</b> |                                                                                                                                      |                  |                                             |                          |                                                                                                                                  |
| <b>I</b>                                    | <b>Xăng, dầu các loại</b>                                                                                                            |                  |                                             |                          | Tham khảo theo thông báo giá đính kèm                                                                                            |
| <b>II</b>                                   | <b>Bê tông nhựa</b>                                                                                                                  |                  |                                             |                          |                                                                                                                                  |
| 1                                           | Carboncor Asphalt - CA9.5                                                                                                            | "                | TCCS 09:2014/TCĐBVN                         | 3.910.000                | Giá bán tại Công ty TNHH TH Trường Tín, Địa chỉ: Lô 18 đường Điện Biên Phủ, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| 2                                           | Carboncor Asphalt - CA19 (bê tông nhựa rỗng)                                                                                         | "                | 08/2018 Carboncor Asphalt                   | 3.090.000                |                                                                                                                                  |
| <b>III</b>                                  | <b>GỖ XẺ XÂY DỰNG CÁC LOẠI</b>                                                                                                       |                  |                                             |                          |                                                                                                                                  |
| 1                                           | Gỗ làm cốt pha (ván khuôn và cây chống)                                                                                              | "                |                                             | 7.000.000                |                                                                                                                                  |
| <b>IV</b>                                   | <b>KÍNH XÂY DỰNG (Đã bao gồm công cắt kính và trừ hao hụt khi cắt từ kính nguyên tấm ra kính thành phẩm - quy cách theo yêu cầu)</b> |                  |                                             |                          |                                                                                                                                  |
| 1                                           | Kính trắng 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật                                                                                                  | đ/m <sup>2</sup> |                                             | 109.000                  | Giá bán tại kho trên phương tiện bên mua                                                                                         |
| 2                                           | Kính trắng 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật                                                                                                  | "                |                                             | 127.000                  |                                                                                                                                  |
| 3                                           | Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật                                                                                   | "                |                                             | 164.200                  |                                                                                                                                  |
| 4                                           | Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật                                                                                   | "                |                                             | 209.000                  |                                                                                                                                  |
| <b>V</b>                                    | <b>SẮT THÉP CÁC LOẠI</b>                                                                                                             |                  |                                             |                          |                                                                                                                                  |
| <b>1</b>                                    | <b>THÉP POMINA</b>                                                                                                                   |                  |                                             |                          |                                                                                                                                  |
| -                                           | Thép cuộn (Ø 6, Ø 8)                                                                                                                 | đ/kg             | CB240T                                      | 14.600                   | Giá bán tại kho bên bán trên địa bàn tỉnh Bình Định                                                                              |
| -                                           | Thép thanh vằn (D10)                                                                                                                 | đ/kg             | SD295A                                      | 14.600                   |                                                                                                                                  |
|                                             |                                                                                                                                      | "                | SD390                                       | 14.700                   |                                                                                                                                  |
|                                             |                                                                                                                                      | "                | CB400V                                      | 14.500                   |                                                                                                                                  |
| -                                           | Thép thanh vằn (D12 ->32)                                                                                                            | đ/kg             | SD390                                       | 14.900                   |                                                                                                                                  |
|                                             |                                                                                                                                      | "                | CB300V                                      | 14.500                   |                                                                                                                                  |
|                                             |                                                                                                                                      | "                | CB400V                                      | 14.500                   |                                                                                                                                  |
| <b>2</b>                                    | <b>THÉP HÒA PHÁT (từ ngày 24/5/2025)</b>                                                                                             |                  |                                             |                          |                                                                                                                                  |
|                                             | Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)                                                                                                     | đ/kg             | CB240T                                      | 14.030                   | Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình                                                                                   |
|                                             | Thép thanh vằn (D10)                                                                                                                 | "                | Gr40/ CB300V                                | 14.230                   |                                                                                                                                  |



| STT        | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                          | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                 |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | Thép thanh vằn (D12)                                                                                                                            | "           | CB300V                                      | 13.980                   | Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định) |
|            | Thép thanh vằn (D 14 ->32)                                                                                                                      | "           | Gr40/CB300V                                 | 13.980                   |                                                                                                         |
|            | Thép thanh vằn (D10)                                                                                                                            | "           | CB400V/CB500V                               | 14.630                   |                                                                                                         |
|            | Thép thanh vằn (D12)                                                                                                                            | "           | CB400V/CB500V                               | 14.380                   |                                                                                                         |
|            | Thép thanh vằn (D 14 ->32)                                                                                                                      | "           | CB400V/CB500V                               | 14.380                   |                                                                                                         |
| <b>3</b>   | <b>THÉP VAS - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THÉP VAS VIỆT MỸ</b>                                                                                |             |                                             |                          |                                                                                                         |
| -          | Thép cuộn (Ø 6, Ø 8)                                                                                                                            | đ/kg        | CB240T                                      | 14.150                   | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh                                                      |
| -          | Thép thanh vằn (D10)                                                                                                                            | đ/kg        | Gr40/ SD295A                                | 14.550                   |                                                                                                         |
|            |                                                                                                                                                 | "           | CB400V/CB500V                               | 14.750                   |                                                                                                         |
| -          | Thép thanh vằn (D16)                                                                                                                            | đ/kg        | Gr40/ SD295A                                | 14.400                   |                                                                                                         |
| -          | Thép thanh vằn (D12 -D20)                                                                                                                       | đ/kg        | CB300V                                      | 14.400                   |                                                                                                         |
| -          | Thép thanh vằn (D12 -D32)                                                                                                                       | đ/kg        | CB400V/CB500V                               | 14.600                   |                                                                                                         |
| <b>4</b>   | <b>THÉP HÌNH, THÉP THANH, THÉP TẤM</b>                                                                                                          |             |                                             |                          |                                                                                                         |
| <b>4,1</b> | <b>CÔNG TY TNHH HOÀNG VÂN.<br/>Địa chỉ: 21 Trương Vĩnh Ký, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.<br/>Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho</b> |             |                                             |                          |                                                                                                         |
| -          | Thép la kẽm                                                                                                                                     | Kg          | la 14 kẽm đến la 30 kẽm                     | 18.200                   |                                                                                                         |
| -          | Thép la kẽm                                                                                                                                     | Kg          | la 40 kẽm đến la 50 kẽm                     | 18.200                   |                                                                                                         |
| -          | Thép tròn trơn (nội)                                                                                                                            | Kg          | f1 10 đến f1 16                             | 16.200                   |                                                                                                         |
| -          | Thép tròn trơn (nội)                                                                                                                            | Kg          | f1 18 đến f1 25                             | 15.000                   |                                                                                                         |
| -          | Thép tròn trơn (ngoại )                                                                                                                         | Kg          | f1 20 đến f1 40 hàng ngoại                  | 17.300                   |                                                                                                         |
| -          | Thép vuông đặc                                                                                                                                  | Kg          | Vuông 12 đến vuông 18                       | 15.000                   |                                                                                                         |
| -          | Thép vuông đặc                                                                                                                                  | Kg          | Vuông đặc 20                                | 16.800                   |                                                                                                         |
| -          | Thép I ( AKS)                                                                                                                                   | Kg          | I 100 ,I 120,                               | 16.400                   |                                                                                                         |
| -          | Thép I ( AKS)                                                                                                                                   | Kg          | I 150, I 200                                | 16.800                   |                                                                                                         |
| -          | Thép I ( PS)                                                                                                                                    | Kg          | I 150,I198,I248                             | 18.600                   |                                                                                                         |
| -          | Thép I ( PS)                                                                                                                                    | Kg          | I 200,250,300                               | 18.600                   |                                                                                                         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng        |  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|--|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
| -   | Thép U (AKS)                  |  | Kg          | U 50 , U65                                  | 18.700                   |         |
| -   | Thép U (AKS)                  |  | Kg          | U80, U 100, U120                            | 16.200                   |         |
| -   | Thép U ( AKS)                 |  | Kg          | U 140,U160                                  | 16.600                   |         |
| -   | Thép U (AKS)                  |  | Kg          | U 150, U 180, U200, U250                    | 16.600                   |         |
| -   | Thép tấm 1,5mx6m              |  | Kg          | 3ly đến 12 ly                               | 13.600                   |         |
| -   | Thép tấm 1,5mx6m              |  | Kg          | 14ly đến 20 ly                              | 14.500                   |         |
| -   | Thép tấm 2 mx6m               |  | Kg          | 10 ly - 50 ly                               | 15.500                   |         |
| -   | Thép tấm chống trượt 1,5mx 6m |  | Kg          | 3 ly - 5 ly                                 | 13.600                   |         |
| -   | Thép tấm cắt quy cách         |  | Kg          | 3ly trở lên                                 | 16.400                   |         |
| -   | Thép lá đen                   |  | Kg          | 0.5 ly đến 1,2 ly                           | 19.091                   |         |
| -   | Thép lá đen                   |  | Kg          | 1.4 ly đến 1,5 ly                           | 17.700                   |         |
| -   | Thép lá đen                   |  | Kg          | 1.8 ly đến 3,0ly                            | 15.900                   |         |
| -   | Thép lá mạ kẽm                |  | Kg          | 0.8 ly                                      | 20.000                   |         |
| -   | Thép lá mạ kẽm                |  | Kg          | 1.0 ly đến 1,4ly                            | 19.600                   |         |
| -   | Thép lá mạ kẽm                |  | Kg          | 1.5 ly đến 3.0ly                            | 16.800                   |         |
| -   | Thép V                        |  | Kg          | V 25                                        | 16.800                   |         |
| -   | Thép V                        |  | Kg          | V 30                                        | 16.400                   |         |
| -   | Thép V                        |  | Kg          | V 40,V 50, V 63                             | 14.500                   |         |
| -   | Thép V (AKS)                  |  | Kg          | V 50 đến V 75                               | 15.900                   |         |
| -   | Thép V (AKS)                  |  | Kg          | V 80 đến V 100                              | 15.900                   |         |
| -   | Thép V (AKS)                  |  | Kg          | V 120 đến V 150                             | 16.800                   |         |
| -   | Thép ống mạ kẽm               |  | Kg          | Fi 21 đến Fi 114 độ dày 1,1 đến 1,8         | 16.800                   |         |
| -   | Thép ống mạ kẽm nóng          |  | Kg          | Fi 21 đến Fi114 độ dày 1,9                  | 25.000                   |         |
| -   | Thép ống mạ kẽm nóng          |  | Kg          | Fi 21 đến Fi 49 độ dày 1,6                  | 25.900                   |         |
| -   | Thép ống mạ kẽm nóng          |  | Kg          | Fi 21 đến Fi 114 độ dày 2.1 trở lên         | 24.100                   |         |

| STT        | Loại vật liệu xây dựng                                                                               |  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
| -          | Thép ống mạ kẽm nóng                                                                                 |  | Kg          | Fi 127 đến Fi 220 độ dày 3.96 trở lên       | 25.500                   |         |
| -          | Thép ống đen                                                                                         |  | Kg          | Fi 21 đến Fi 141 độ dày 1.1 trở lên         | 16.400                   |         |
| -          | Thép ống đen                                                                                         |  | Kg          | Fi 168 đến Fi 219 độ dày 1.1 trở lên        | 16.800                   |         |
| -          | Thép Hộp mạ kẽm                                                                                      |  | Kg          | Hộp 12x12 đến hộp 60x120 độ dày 0,8 đến 2,0 | 16.800                   |         |
| -          | Thép Hộp đen                                                                                         |  | Kg          | Hộp 12x12 đến hộp 60x120 độ dày 0,8 đến 2,1 | 16.400                   |         |
| -          | Thép Hộp đen                                                                                         |  | Kg          | Hộp 100x100 trở lên độ dày 2.0 trở lên      | 16.800                   |         |
| -          | Thép V mạ kẽm                                                                                        |  | Kg          | V 25 đến V 50                               | 18.600                   |         |
| -          | Thép tấm băng mạ kẽm                                                                                 |  | Kg          |                                             | 18.600                   |         |
| <b>4.2</b> | <b>CÔNG TY TNHH TƯ VINH. Số 39 Hoàng Văn Thụ, Quy Nhơn. Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho</b> |  |             |                                             |                          |         |
| -          | ống thép TMK tròn 21.2                                                                               |  | kg          |                                             | 16.300                   |         |
| -          | ống thép TMK tròn 33.5                                                                               |  | "           |                                             | 16.300                   |         |
| -          | ống thép TMK tròn 59.9                                                                               |  | "           |                                             | 16.300                   |         |
| -          | ống thép mạ kẽm 114*3.2                                                                              |  | "           |                                             | 27.000                   |         |
| -          | ống TMK tròn 15.9                                                                                    |  | "           |                                             | 18.500                   |         |
| -          | ống thép mạ kẽm 26.65                                                                                |  | "           |                                             | 26.100                   |         |
| -          | Thép Cuộn mạ kẽm                                                                                     |  | "           |                                             | 18.800                   |         |
| -          | Thép dày mạ kẽm                                                                                      |  | "           |                                             | 16.800                   |         |
| -          | Thép Dày mạ kẽm 0.95*1200                                                                            |  | "           |                                             | 19.300                   |         |
| -          | Thép Dày mạ kẽm 1.17*1000                                                                            |  | "           |                                             | 19.500                   |         |
| -          | Thép Dày mạ kẽm 1.35*1200                                                                            |  |             |                                             | 20.100                   |         |
| -          | Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.15mm*1200 mm                                                                |  |             |                                             | 16.300                   |         |
| -          | Thép dày mạ kẽm phủ CR:0.98*1000mm                                                                   |  |             |                                             | 18.900                   |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng               | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
| -   | Thép dày mạ kẽm phủ CR:1.40*1200mm   |             |                                             | 16.400                   |         |
| -   | Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.95mm*1250mm |             |                                             | 17.000                   |         |
| -   | Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.18mm*1000mm |             |                                             | 18.600                   |         |
| -   | Thép dày mạ kẽm phủ CR 0.76mm*1219mm |             |                                             | 16.500                   |         |
| -   | Thép dày mạ kẽm phủ CR 1.00mm*1219mm |             |                                             | 16.800                   |         |
| -   | Thép hộp 50*50*3.0*6m                |             |                                             | 16.800                   |         |
| -   | Thép hộp 60*120*3.0*6m               |             |                                             | 16.800                   |         |
| -   | Thép hộp 60*60*3.0*6m                |             |                                             | 16.800                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm 1.40*30*30*6m        |             |                                             | 18.400                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm 1.00*30*30*6m        |             |                                             | 18.300                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm 30*90*1.4*6m         |             |                                             | 19.400                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm 30*90*1.2*6m         |             |                                             | 19.400                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm 1.40*40*40*6m        |             |                                             | 18.000                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm 1.8*40*80*6m         |             |                                             | 18.900                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm 1.40*40*80*6m        |             |                                             | 18.300                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm 0.9*20*40*6m         |             |                                             | 18.300                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm 1.2*20*20*6m         |             |                                             | 18.900                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm 1.10*25*25*6m        |             |                                             | 18.200                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm 1.40*25*25*6m        |             |                                             | 21.900                   |         |
| -   | Thép hộp kẽm                         |             |                                             | 24.200                   |         |
| -   | Thép hộp kẽm 30*90*1.2               |             |                                             | 19.800                   |         |
| -   | Thép hộp kẽm 40*80*1.2               |             |                                             | 17.800                   |         |
| -   | Thép hộp kẽm 80*80*2.0*6m            |             |                                             | 18.900                   |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng        | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
| -   | Thép hộp mạ kẽm 1.10*13*26*6m |             |                                             | 18.100                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm 0.90*14*14*6m |             |                                             | 18.500                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm 1.00*14*14*6m |             |                                             | 18.900                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm 1.10*14*14*6m |             |                                             | 19.300                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm 0.8*12*12*6   |             |                                             | 18.300                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm               |             |                                             | 17.600                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm 100*200       |             |                                             | 21.500                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm 13*26         |             |                                             | 17.300                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm CN 20*40      |             |                                             | 18.200                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm 25*50*6m      |             |                                             | 17.700                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm 30*60         |             |                                             | 17.800                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm 40*80         |             |                                             | 17.700                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm 50*100        |             |                                             | 16.900                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm 60*120*6m     |             |                                             | 18.300                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm vuông 100     |             |                                             | 17.100                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm vuông 12      |             |                                             | 18.700                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm vuông 14      |             |                                             | 17.300                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm vuông 20      |             |                                             | 17.100                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm vuông 25      |             |                                             | 17.100                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm vuông 30      |             |                                             | 17.500                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm vuông 40      |             |                                             | 18.000                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm vuông 50      |             |                                             | 18.300                   |         |
| -   | Thép hộp mạ kẽm vuông 75      |             |                                             | 17.400                   |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|----------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
| -   | Thép hộp mạ kẽm vuông 90   |             |                                             | 19.100                   |         |
| -   | thép i 100                 |             |                                             | 16.500                   |         |
| -   | Thép I 120                 |             |                                             | 16.300                   |         |
| -   | Thép I 150                 |             |                                             | 18.100                   |         |
| -   | Thép lá 2.0 ly             |             |                                             | 16.100                   |         |
| -   | Thép lập là kẽm            |             |                                             | 19.100                   |         |
| -   | Thép lá mạ kẽm             |             |                                             | 17.500                   |         |
| -   | thép mạ kẽm                |             |                                             | 17.500                   |         |
| -   | Thép ống đen 12.7          |             |                                             | 18.000                   |         |
| -   | Thép ống đen fi 16         |             |                                             | 18.300                   |         |
| -   | Thép ống đen 34            |             |                                             | 17.100                   |         |
| -   | Thép ống kẽm 19.1*1.0      |             |                                             | 22.400                   |         |
| -   | Thép ống kẽm fi 21*1.4     |             |                                             | 19.700                   |         |
| -   | Thép ống kẽm fi 34*1.4     |             |                                             | 17.800                   |         |
| -   | Thép ống mạ kẽm            |             |                                             | 17.700                   |         |
| -   | Thép ống mạ kẽm 14         |             |                                             | 19.100                   |         |
| -   | Thép ống mạ kẽm fi 21      |             |                                             | 25.200                   |         |
| -   | Thép ống mạ kẽm fi 27      |             |                                             | 25.500                   |         |
| -   | Thép ống mạ kẽm fi 42      |             |                                             | 22.900                   |         |
| -   | Thép ống mạ kẽm fi 49      |             |                                             | 24.300                   |         |
| -   | Thép ống mạ kẽm fi 60      |             |                                             | 22.300                   |         |
| -   | ống mạ kẽm fi 76           |             |                                             | 20.300                   |         |
| -   | Thép ống mạ kẽm fi 76*1.40 | "           |                                             | 18.100                   |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng           | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
| -   | Thép ống mạ kẽm fi 90            | "           |                                             | 23.500                   |         |
| -   | Thép ống mạ kẽm fi 90*1.40       | "           |                                             | 18.200                   |         |
| -   | Thép ống nhúng kẽm 113.5*2.9*6m  | "           |                                             | 23.900                   |         |
| -   | Thép ống nhúng kẽm 141.3*3.96*6m | "           |                                             | 23.500                   |         |
| -   | Thép ống nhúng kẽm 33.5*1.9*6    | "           |                                             | 24.800                   |         |
| -   | Thép ống nhúng kẽm 33.5*2.30*6m  | "           |                                             | 23.800                   |         |
| -   | Thép ống nhúng kẽm 42.2*1.9*6m   | "           |                                             | 24.800                   |         |
| -   | Thép ống nhúng kẽm 59.9*2.9*6m   | "           |                                             | 23.900                   |         |
| -   | Thép ống nhúng kẽm 59.9*1.9*6m   | "           |                                             | 24.700                   |         |
| -   | Thép ống nhúng kẽm 75.6*2.1*6    | "           |                                             | 23.900                   |         |
| -   | Thép ống nhúng kẽm 88.3*2.10*6m  | "           |                                             | 23.900                   |         |
| -   | Thép phi 10                      | "           |                                             | 16.500                   |         |
| -   | Thép phi 14                      | "           |                                             | 15.000                   |         |
| -   | Thép tấm 10li                    | "           |                                             | 14.800                   |         |
| -   | Thép tấm 5li                     | "           |                                             | 14.500                   |         |
| -   | Thép tấm                         | "           |                                             | 16.000                   |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
| -   | Thép tấm 14li          | "           |                                             | 15.300                   |         |
| -   | Thép tấm 16li          | "           |                                             | 15.300                   |         |
| -   | Thép tấm 3li           | "           |                                             | 14.300                   |         |
| -   | Thép tấm 12li          | "           |                                             | 14.800                   |         |
| -   | Thép tấm 8li           | "           |                                             | 14.700                   |         |
| -   | Thép tấm 6li           | "           |                                             | 14.800                   |         |
| -   | Thép U                 | "           |                                             | 17.500                   |         |
| -   | Thép U100              | "           |                                             | 15.800                   |         |
| -   | Thép U120              | "           |                                             | 16.000                   |         |
| -   | Thép U180              | "           |                                             | 17.100                   |         |
| -   | Thép U50               | "           |                                             | 18.800                   |         |
| -   | Thép U65               |             |                                             | 17.100                   |         |
| -   | thép u80               | kg          |                                             | 15.400                   |         |
| -   | Thép V 100             | "           |                                             | 15.800                   |         |
| -   | Thép V25               | "           |                                             | 18.600                   |         |



| STT | Loại vật liệu xây dựng              | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05<br>(chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|-----------------------------|---------|
| -   | Thép V30                            | "           |                                             | 16.000                      |         |
| -   | Thép V30*30*3mm*6m                  | "           |                                             | 17.600                      |         |
| -   | Thép V kẽm 30                       | "           |                                             | 24.400                      |         |
| -   | Thép V40                            | "           |                                             | 15.600                      |         |
| -   | Thép V kẽm 40*3.8                   | "           |                                             | 20.300                      |         |
| -   | Thép V50                            | "           |                                             | 15.700                      |         |
| -   | Thép V50*4.0*6m                     | "           |                                             | 17.600                      |         |
| -   | Thép V kẽm 50*3.8                   | "           |                                             | 21.200                      |         |
| -   | Thép V kẽm 50*4.8                   | "           |                                             | 21.200                      |         |
| -   | THÉP V63                            | "           |                                             | 15.700                      |         |
| -   | THÉP V 75                           | "           |                                             | 15.700                      |         |
| -   | Thép vuông đặc                      | "           |                                             | 17.900                      |         |
| -   | Thép vuông đặc 12                   | "           |                                             | 18.500                      |         |
| -   | Thép vuông hộp kẽm(0.5mm-2.0mm)     | "           |                                             | 23.300                      |         |
| -   | Thép vuông hộp ống kẽm(0.5mm-2.0mm) | "           |                                             | 17.500                      |         |
| -   | Thép V kẽm                          | "           |                                             | 18.100                      |         |
| -   | Thép vuông kẽm (0.5mm-2.0mm)        | "           |                                             | 23.300                      |         |

| STT        | Loại vật liệu xây dựng                                                                               | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
| -          | Thép vuông kẽm 30*1.1                                                                                | "           |                                             | 17.800                   |         |
| -          | Thép vuông mạ kẽm                                                                                    | kg          |                                             | 20.800                   |         |
| -          | Thép xây dựng thanh vằn D12                                                                          | "           |                                             | 15.100                   |         |
| <b>4.3</b> | <b>DNTN PHÚC YẾN. Địa chỉ: 248 Lê Duẩn, thị xã An Nhơn. Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho</b> |             |                                             |                          |         |
|            | Thép lá                                                                                              | đ/kg        | Tấm                                         | 19.273                   |         |
|            | Thép I 100-150 Posco                                                                                 | -           | Cây 6m                                      | 19.091                   |         |
|            | Ống thép mạ kẽm dày 1,6li                                                                            | -           | Cây 6m                                      | 26.364                   |         |
|            | Ống thép mạ kẽm dày 2,1li-3,2li                                                                      | -           | Cây 6m                                      | 24.545                   |         |
|            | Thép V25-V65                                                                                         | -           | Cây 6m                                      | 15.273                   |         |
|            | Thép V70-V100                                                                                        | -           | Cây 6m                                      | 15.455                   |         |
|            | Thép dày mạ kẽm Z080:0,75 - 1,18x1200                                                                | -           | Tấm                                         | 19.455                   |         |
|            | Thép dày mạ kẽm Z080:0,75 - 1,18x1000                                                                | -           | Tấm                                         | 19.091                   |         |
|            | Thép lập là kẽm                                                                                      | -           | Thanh                                       | 19.364                   |         |
|            | Ống thép mạ kẽm dày 1,9li                                                                            | -           | Cây 6m                                      | 25.455                   |         |
|            | Hộp TMK Chữ nhật, vuông: 0,8li -3,0 li Hòa Phát                                                      | -           | Cây 6m                                      | 18.636                   |         |
|            | Thép hộp mạ kẽm hoa Sen                                                                              | -           | Cây 6m                                      | 17.727                   |         |
|            | Thép I 100-150                                                                                       | -           | Cây 6m                                      | 17.273                   |         |
|            | Thép tròn trơn, vuông đặt                                                                            | -           | Cây 6m                                      | 17.273                   |         |
|            | Ống thép mạ kẽm dày 0,8li-1,8li Hòa Phát                                                             | -           | Cây 6m                                      | 18.636                   |         |
|            | Thép ống mạ kẽm Hoa Sen                                                                              | -           | Cây 6m                                      | 17.727                   |         |

| STT        | Loại vật liệu xây dựng     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ  | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                                                                  |
|------------|----------------------------|-------------|----------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | Thép U                     | -           | Cây 6m                                       | 16.818                   |                                                                                                                                                          |
| <b>VI</b>  | <b>Bê tông thương phẩm</b> |             |                                              |                          |                                                                                                                                                          |
| <b>1</b>   | <b>Cấp phối</b>            |             | <b>Mác (Độ sụt 12±2 cm)</b>                  |                          |                                                                                                                                                          |
| -          | Đá 1x2                     | đồng/m3     | 100                                          | 1.000.000                | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn của Công ty Cổ phần bê tông An Phát                                                          |
|            |                            | "           | 150                                          | 1.046.296                |                                                                                                                                                          |
|            |                            | "           | 200                                          | 1.092.593                |                                                                                                                                                          |
|            |                            | "           | 250                                          | 1.138.889                |                                                                                                                                                          |
|            |                            | "           | 300                                          | 1.185.185                |                                                                                                                                                          |
|            |                            | "           | 350                                          | 1.231.481                |                                                                                                                                                          |
|            |                            | "           | 400                                          | 1.277.778                |                                                                                                                                                          |
|            |                            | "           | 450                                          | 1.324.074                |                                                                                                                                                          |
|            |                            | "           | 500                                          | 1.370.370                |                                                                                                                                                          |
| <b>2</b>   | <b>Cấp phối</b>            |             | <b>Mác (Độ sụt 10±2 cm)</b>                  |                          |                                                                                                                                                          |
| -          | Đá 1x2                     | đồng/m3     | 200                                          | 1.000.000                | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn của Công ty Cổ phần Phú Tài - Xi nghiệp SX VLXD Nhơn Hòa                                     |
|            |                            | "           | 250                                          | 1.045.455                |                                                                                                                                                          |
|            |                            | "           | 300                                          | 1.090.909                |                                                                                                                                                          |
|            |                            | "           | 350                                          | 1.136.364                |                                                                                                                                                          |
|            |                            | "           | 400                                          | 1.181.818                |                                                                                                                                                          |
|            |                            | "           | 450                                          | 1.227.273                |                                                                                                                                                          |
|            |                            | "           | 500                                          | 1.272.727                |                                                                                                                                                          |
| <b>3</b>   | <b>Cấp phối</b>            |             | <b>Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012</b> |                          |                                                                                                                                                          |
| -          | Đá 1x2                     | đồng/m3     | 150                                          | 1.045.000                | Giá bán tại nhà máy của Công ty CP SX Thương mại XD Hải Minh, địa chỉ: Lô B6,14, đường D4, KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
|            |                            | "           | 200                                          | 1.090.000                |                                                                                                                                                          |
|            |                            | "           | 250                                          | 1.135.000                |                                                                                                                                                          |
|            |                            | "           | 300                                          | 1.180.000                |                                                                                                                                                          |
|            |                            | "           | 350                                          | 1.225.000                |                                                                                                                                                          |
|            |                            | "           | 400                                          | 1.270.000                |                                                                                                                                                          |
|            |                            | "           | 450                                          | 1.315.000                |                                                                                                                                                          |
|            |                            | "           | 500                                          | 1.360.000                |                                                                                                                                                          |
| <b>VII</b> | <b>Xi măng</b>             |             |                                              |                          |                                                                                                                                                          |
| <b>1</b>   | <b>PCB 40 (rời)</b>        |             | QCVN 16:2019/BXD                             |                          |                                                                                                                                                          |
| -          | Xi măng Đồng Lâm           | đ/tấn       |                                              | 1.795.370                | Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn                                        |
| -          | Đức Sơn                    | đ/tấn       |                                              | 1.435.185                | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định                                                                                             |
| -          | Bỉm Sơn                    | đ/tấn       |                                              | 1.435.185                | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định                                                                                             |
| <b>2</b>   | <b>PCB 40 (bao)</b>        |             | QCVN 16:2019/BXD                             |                          |                                                                                                                                                          |
|            | Nghi Sơn                   | đ/tấn       |                                              | 1.531.000                |                                                                                                                                                          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                           |
|-----|----------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Phúc Sơn                                                 | "           |                                             | 1.501.000                | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn                                                       |
|     | Xi măng Vissai                                           | "           |                                             | 1.338.000                |                                                                                                                   |
|     | Xi măng Sông Gianh                                       | "           |                                             | 1.471.000                |                                                                                                                   |
|     | Xi măng Cẩm Phả                                          | "           |                                             | 1.231.000                |                                                                                                                   |
|     | Xi măng Kaito                                            | "           |                                             | 1.249.000                |                                                                                                                   |
|     | Thành Thắng                                              | "           |                                             | 1.250.000                |                                                                                                                   |
|     | Đồng Lâm                                                 | "           |                                             | 1.408.000                |                                                                                                                   |
|     | Công Thanh                                               | "           |                                             | 1.344.000                |                                                                                                                   |
|     | Long Sơn                                                 | "           |                                             | 1.339.000                |                                                                                                                   |
|     | Tam Sơn                                                  | "           |                                             | 1.258.000                |                                                                                                                   |
|     | Đức Sơn                                                  | "           |                                             | 1.240.741                | Giá bán trên phương tiện bên mua tại Kho bên bán, kho tại Phú Tài, thành phố Quy Nhơn                             |
|     | Bim Sơn                                                  | "           |                                             | 1.268.519                | Giá bán trên phương tiện bên mua tại Kho bên bán Dung Quất, Quảng Ngãi                                            |
|     | Vicem Hoàng Mai                                          | "           |                                             | 1.500.000                | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Quy Nhơn và kho tại huyện Tuy Phước                                      |
|     | Xi măng ADAMAX type I-II (tiêu chuẩn ASTM C150/C150M-12) | "           |                                             | 1.806.000                | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định                                                           |
|     | Bicem (tại chân công trình)                              | "           |                                             | 1.606.500                | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định                                                      |
|     | Bim Sơn                                                  |             |                                             | 1.486.111                | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn                                                       |
| 3   | PC40 (rời)                                               |             | QCVN 16:2019/BXD                            |                          |                                                                                                                   |
| -   | Xi măng Đồng Lâm                                         | đ/tấn       |                                             | 1.972.222                | Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn |
| IX  | Gạch, ngói các loại                                      |             |                                             |                          |                                                                                                                   |
| A   | Gạch xây tường các loại                                  |             | QCVN 16:2019/BXD                            |                          |                                                                                                                   |
| 1   | Gạch Tuynen Bình Định                                    |             |                                             |                          |                                                                                                                   |
|     | Gạch 6 lỗ A                                              | "           | 100x130x90                                  | 990                      | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định      |
| -   | Gạch 6 lỗ A                                              | "           | 200x130x90                                  | 1.700                    |                                                                                                                   |
| -   | Gạch 2 lỗ A                                              | "           | 200x90x50                                   | 1.200                    |                                                                                                                   |
| -   | Gạch đặc A                                               | "           | 200x90x50                                   | 2.000                    |                                                                                                                   |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                                                                            |
|----------|-----------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>2</b> | <b>Gạch Tuy nen Mỹ Quang</b>            |             |                                             |                          | Giá bán tại kho Công ty; Địa chỉ: Thôn Trung Thành, xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ                                                                                      |
| -        | Gạch 6 lỗ A                             | đ/viên      | 220x135x100                                 | 1.545                    |                                                                                                                                                                    |
| -        | Gạch 6 lỗ A                             | "           | 200x130x90                                  | 1.409                    |                                                                                                                                                                    |
| -        | Gạch 6 lỗ A                             | "           | 190x120x80                                  | 1.182                    |                                                                                                                                                                    |
| -        | Gạch 6 lỗ A                             | "           | 110x135x100                                 | 991                      |                                                                                                                                                                    |
| -        | Gạch 6 lỗ A                             | "           | 100x130x90                                  | 818                      |                                                                                                                                                                    |
| -        | Gạch 6 lỗ A                             | "           | 95x120x80                                   | 700                      |                                                                                                                                                                    |
| -        | Gạch 2 lỗ A                             | "           | 220x100x60                                  | 1.100                    |                                                                                                                                                                    |
| -        | Gạch 2 lỗ A                             | "           | 200x90x50                                   | 1.045                    |                                                                                                                                                                    |
| <b>3</b> | <b>Gạch Tuy nen Nhơn Tân</b>            |             |                                             |                          | Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Công ty và đã có bốc xếp lên phương tiện; Địa chỉ: Km30, QL19, Nhơn Tân, An Nhơn                                       |
| -        | Gạch 6 lỗ lớn                           | đ/viên      | 200x115x75                                  | 1.050                    |                                                                                                                                                                    |
| -        | Gạch 6 lỗ nhỏ                           | "           | 200x130x90                                  | 1.520                    |                                                                                                                                                                    |
| -        | Gạch 1/2 6 lỗ lớn                       | "           | 100x115x75                                  | 550                      |                                                                                                                                                                    |
| -        | Gạch 1/2 6 lỗ nhỏ                       | "           | 100x130x90                                  | 850                      |                                                                                                                                                                    |
| -        | Gạch 2 lỗ lớn                           | "           | 220x100x60                                  | 1.100                    |                                                                                                                                                                    |
| -        | Gạch 2 lỗ nhỏ                           | "           | 200x90x55                                   | 1.000                    |                                                                                                                                                                    |
| <b>4</b> | <b>Gạch Block tự chèn</b>               |             | <b>TCCS 01-2010 - Công ty BD</b>            |                          | Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đề thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn |
| -        | 58x130x240                              | đ/m2        | 7,0kg/viên                                  | 50.926                   |                                                                                                                                                                    |
| <b>5</b> | <b>Gạch bê tông tự chèn</b>             |             | <b>TCCS - Công ty BD</b>                    |                          |                                                                                                                                                                    |
| -        | 300x300                                 | đ/m2        | 9kg/viên, màu đỏ                            | 83.333                   |                                                                                                                                                                    |
| -        | 300x300                                 | "           | 9kg/viên, màu vàng, xanh                    | 87.963                   |                                                                                                                                                                    |
| <b>6</b> | <b>Gạch bê tông tự chèn</b>             |             |                                             |                          | Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất của Công ty TNHH Trường Phú, thôn Quảng Tín, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước                  |
|          | 300x300                                 | đ/m2        | màu đỏ                                      | 76.273                   |                                                                                                                                                                    |
|          | 300x300                                 | "           | màu vàng, xanh                              | 80.818                   |                                                                                                                                                                    |
| <b>7</b> | <b>Gạch không nung xi măng cốt liệu</b> |             | <b>QCVN 16:2019/BXD</b>                     |                          | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Gạch Tuynen Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định                         |
| -        | Gạch 6 lỗ tròn/vuông A- Mpa 5.0         | "           | 100x130x90                                  | 1.179                    |                                                                                                                                                                    |
| -        | Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0          | "           | 200x130x90                                  | 1.585,5                  |                                                                                                                                                                    |
| -        | Gạch 2 lỗ A-Mpa 7.5                     | "           | 200x90x55                                   | 1.355                    |                                                                                                                                                                    |
| <b>8</b> | <b>Gạch bê tông</b>                     |             | <b>QCVN 16:2019/BXD</b>                     |                          | Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đề thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn |
| -        | Gạch rỗng 3 lỗ                          | đ/viên      | (140x180x390 mm - 16kg/viên)                | 3.981                    |                                                                                                                                                                    |
| -        | Gạch rỗng 4 lỗ                          | "           | (90x140x280 mm - 6,7kg/viên)                | 1.944                    |                                                                                                                                                                    |
| -        | Gạch rỗng 6 lỗ                          | "           | (95x135x200 mm - 3,8kg/viên)                | 2.037                    |                                                                                                                                                                    |
| -        | Gạch rỗng 3 lỗ                          | "           | (190x180x390 mm - 20kg/viên)                | 4.537                    |                                                                                                                                                                    |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                           | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                                                                                                |
|-----|--------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| -   | Gạch thẻ                                         | "           | (60x95x200 mm - 2kg/viên)                   | 1.204                    |                                                                                                                                                                                        |
| 9   | <b>Gạch bê tông rỗng 02 lỗ (M5,0 Mpa)</b>        |             | <b>QCVN 16:2019/BXD</b>                     |                          | Giá trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Cty TNHH SX-TM GMT-địa chỉ: Km30 QL19-Nhon Tân-An Nhon-Bình Định                                                                              |
| -   | 7,5 kg/viên                                      | đ/viên      | 300x190x150 mm                              | 3.910                    |                                                                                                                                                                                        |
| -   | 6 kg/viên                                        | "           | 300x140x150 mm                              | 3.330                    |                                                                                                                                                                                        |
| -   | 5,2 kg/viên                                      | "           | 300x90x150 mm                               | 2.530                    |                                                                                                                                                                                        |
| -   | 1,2 kg/viên                                      | "           | 200x90x55 mm                                | 1.090                    |                                                                                                                                                                                        |
| 10  | <b>Gạch bê tông rỗng 03 lỗ (M5,0 Mpa)</b>        |             |                                             |                          |                                                                                                                                                                                        |
| -   | 13 kg/viên                                       | đ/viên      | 390x190x190 mm                              | 6.650                    |                                                                                                                                                                                        |
| -   | 11 kg/viên                                       | "           | 390x150x190 mm                              | 5.290                    |                                                                                                                                                                                        |
| -   | 8 kg/viên                                        | "           | 390x100x190 mm                              | 3.700                    |                                                                                                                                                                                        |
| -   | Gạch bê tông rỗng 06 lỗ (3,3 kg/viên) - M5,0 Mpa | "           | 200x130x90 mm                               | 1.500                    |                                                                                                                                                                                        |
| -   | Gạch bê tông đặc (1,8 kg/viên) - M(7,5-9) Mpa    | "           | 190x90x60 mm                                | 1.400                    |                                                                                                                                                                                        |
| 11  | <b>Gạch bê tông</b>                              |             | <b>QCVN 16:2019/BXD</b>                     |                          |                                                                                                                                                                                        |
| -   | Gạch rỗng 3 lỗ - M5.0MPa                         | "           | (200x200x390 mm - 17kg/viên)                | 9.000                    | Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy Công ty TM ĐT XD Định Bình - Đ/c : thôn Bình An 1, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước - Bình Định (Đã bao gồm chi phí bốc lên xe) |
| -   | Gạch rỗng 3 lỗ - M5.0MPa                         | "           | (150x200x390 mm 12,5kg/viên)                | 7.000                    |                                                                                                                                                                                        |
| -   | Gạch rỗng 3 lỗ - M5.0MPa                         | "           | (90x190x390 mm - 8,5 kg/viên)               | 4.500                    |                                                                                                                                                                                        |
| -   | Gạch đặc - M7.5MPa                               | "           | (60x90x190 mm - 2,0kg/viên)                 | 1.400                    |                                                                                                                                                                                        |
| -   | Gạch rỗng 2 lỗ - M5.0MPa                         | "           | (55x90x200 mm - 1,8kg/viên)                 | 1.200                    |                                                                                                                                                                                        |
| -   | Gạch rỗng 6 lỗ - M5.0MPa                         | "           | (90x130x200 mm - 3,2kg/viên)                | 1.600                    |                                                                                                                                                                                        |
| -   | Gạch rỗng 6 lỗ nửa - M5.MPa                      | "           | 90x130x100 Mpa 5.0                          | 1.000                    |                                                                                                                                                                                        |
| 12  | <b>Gạch không nung</b>                           |             | <b>QCVN 16:2019/BXD</b>                     |                          |                                                                                                                                                                                        |
| -   | Gạch 6 lỗ tròn                                   | đ/viên      | (200x120x85 mm - Mpa 5.0)                   | 1.480                    | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty TNHH gạch không nung Phú Lộc - địa chỉ: Quảng Tín, Phước                                                                              |
| -   | Gạch 6 lỗ tròn                                   | "           | (200x120x85 mm - Mpa 7.5)                   | 1.560                    |                                                                                                                                                                                        |
| -   | Gạch nửa 6 lỗ tròn                               | "           | (100x120x85 mm - Mpa 5.0)                   | 918                      |                                                                                                                                                                                        |

| STT | Loại vật liệu xây dựng           |        | Đơn vị tính        | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT)                            | Ghi chú                                                                                                                                                        |
|-----|----------------------------------|--------|--------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| -   | Gạch 2 lỗ tròn                   |        | "                  | (200x120x85 mm - Mpa 5.0)                   | 1.592                                               | Lộc, Tuy Phước                                                                                                                                                 |
| -   | Gạch đặc                         |        | "                  | (200x120x85 mm - Mpa 5.0)                   | 1.669                                               |                                                                                                                                                                |
| 13  | Gạch bê tông không nung cốt liệu |        |                    | QCVN 16:2019/BXD                            |                                                     | Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH gạch không nung Tuy Phước - địa chỉ: thôn Phú Mỹ 1, xã Phước Lộc, Tuy Phước                          |
| -   | Gạch 6 lỗ                        | đ/viên | 90x130x200 Mpa 5.0 | 1.650                                       |                                                     |                                                                                                                                                                |
| -   | Gạch 6 lỗ nửa                    | "      | 90x130x100 Mpa 5.0 | 1.000                                       |                                                     |                                                                                                                                                                |
| -   | Gạch 2 lỗ                        | "      | 50x90x200 Mpa 5.0  | 1.200                                       |                                                     |                                                                                                                                                                |
| -   | Gạch đặc                         | "      | 50x90x200 Mpa 7.5  | 1.450                                       |                                                     |                                                                                                                                                                |
| 14  | Gạch không nung                  |        |                    | QCVN 16:2019/BXD                            |                                                     | Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty Cổ phần Nội thất Kiểu Việt. địa chỉ: Lô B47, KCN Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn      |
| -   | Gạch 6 lỗ                        | đ/viên | 200x130x90 Mpa 3,5 | 1.480                                       |                                                     |                                                                                                                                                                |
| -   | Gạch 6 lỗ                        | "      | 200x130x90 Mpa 5   | 1.600                                       |                                                     |                                                                                                                                                                |
| -   | Gạch 6 lỗ                        | "      | 200x130x90 Mpa 7,5 | 1.980                                       |                                                     |                                                                                                                                                                |
| -   | Gạch 2 lỗ                        | "      | 200x90x55 Mpa 5    | 1.100                                       |                                                     |                                                                                                                                                                |
| -   | Gạch 2 lỗ                        | "      | 200x90x55 Mpa 7,5  | 1.250                                       |                                                     |                                                                                                                                                                |
| 15  | Gạch không nung                  |        |                    | QCVN 16:2019/BXD                            |                                                     | Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH XD và TM Tân Duy Ngọc. Địa chỉ: Khu phố Tân Thuận, thị trấn Vân Canh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định |
| -   | Gạch 6 lỗ                        | đ/viên | 200x130x90 Mpa 5,0 | 1.473                                       |                                                     |                                                                                                                                                                |
| -   | Gạch 2 lỗ                        | "      | 200x90x50 Mpa 7,5  | 1.191                                       |                                                     |                                                                                                                                                                |
|     |                                  |        | TCVN 7744:2013     |                                             |                                                     |                                                                                                                                                                |
| -   | Gạch Block                       | m2     | 300x300x50         | 74.545                                      |                                                     |                                                                                                                                                                |
| -   | Gạch Block                       | m2     | 400x400x50         | 86.364                                      |                                                     |                                                                                                                                                                |
| 16  | Gạch không nung                  |        |                    | QCVN 16:2023/BXD                            |                                                     | Công ty TNHH Thịnh Thư, địa chỉ: Thôn An Tân, xã An Tân, huyện An Lão, tỉnh Bình Định                                                                          |
|     | Gạch 2 lỗ                        | đ/viên | 55x90x200 Mpa 5    | 1.296                                       | Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển     |                                                                                                                                                                |
|     | Gạch 2 lỗ                        | "      | 55x90x200 Mpa 5    | 1.564                                       | Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão |                                                                                                                                                                |

| STT       | Loại vật liệu xây dựng                        | Đơn vị tính      | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                                                          |
|-----------|-----------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | Gạch 2 lỗ                                     | "                | 55x90x200 Mpa 7,5                           | 1.528                    | Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển                                                                                                  |
|           | Gạch 2 lỗ                                     | "                | 55x90x200 Mpa 7,5                           | 1.800                    | Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão                                                                                              |
|           | Gạch 6 lỗ                                     | "                | 90x130x200 Mpa 5.0                          | 2.130                    | Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển                                                                                                  |
|           | Gạch 6 lỗ                                     | "                | 90x130x200 Mpa 5.0                          | 2.484                    | Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão                                                                                              |
|           | Gạch 2 lỗ                                     | "                | 120x200x300 Mpa 7,5                         | 5.093                    | Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển                                                                                                  |
|           | Gạch 2 lỗ                                     | "                | 120x200x300 Mpa 7,5                         | 5.980                    | Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão                                                                                              |
| <b>16</b> | <b>Gạch bê tông khí chưng áp</b>              |                  | <b>TCVN 7959:2017</b>                       |                          |                                                                                                                                                  |
| -         | Gạch AAC B4                                   | m3               | 600x200x75 (100, 120, 150, 200) - 5MPa      | 1.430.800                | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Đầu tư BITCO Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định      |
| <b>17</b> | <b>Ngói không nung</b>                        |                  |                                             |                          |                                                                                                                                                  |
| -         | Ngói lợp, Ngói màu không nung (10 viên m2)    | đ/viên           | 425x340x11 (mm)                             | 11.500                   | Giá bán trên phương tiện bên mua tại Cụm công nghiệp Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn của DNTN Sơn Vũ                                          |
| -         | Ngói úp nóc, ngói màu không nung (3,5 viên/m) | "                | 325x240x18 (mm)                             | 20.000                   |                                                                                                                                                  |
| <b>18</b> | <b>Ngói nung</b>                              |                  |                                             |                          |                                                                                                                                                  |
| -         | Ngói lợp                                      | đ/viên           | (300x200x12) mm                             | 4.500                    | Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Khu làng nghề sản xuất gạch ngói Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn của Công ty TNHH TM Thế Sang |
| <b>B</b>  | <b>Gạch men, gạch granite các loại</b>        |                  |                                             |                          |                                                                                                                                                  |
| <b>1</b>  | <b>Gạch Thạch Bàn</b>                         |                  |                                             |                          | Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh                                                                                                            |
| -         | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE siêu bóng       | đ/m <sup>2</sup> | Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm     | 210.000                  |                                                                                                                                                  |
| -         | Gạch ốp lát Thạch Bàn GRANITE men khô         | đ/m <sup>2</sup> | Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm     | 210.000                  |                                                                                                                                                  |



| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ                                 | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| -   | Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng;                                                | "           | Kiểu: thông thường; Quy cách: 600x600mm;Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB...  | 220.000                  | Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh                                |
| -   | Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: thông thường;                                      | "           | Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM...                     | 220.000                  |                                                                      |
| -   | Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: hiệu ứng bề mặt;                                   | "           | Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM...                     | 287.037                  |                                                                      |
| -   | Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng;                                                | "           | Kiểu: thông thường; Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB... | 305.556                  |                                                                      |
| -   | Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: thông thường;                                      | "           | Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB...                     | 305.556                  |                                                                      |
| -   | Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: hiệu ứng bề mặt;                                   | "           | Quy cách: 800x800mm;Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM                         | 370.370                  |                                                                      |
| -   | Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;                                                  | "           | Quy cách: 300x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...                             | 333.333                  |                                                                      |
| b   | Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;                                                  | "           | Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...                             | 333.333                  |                                                                      |
| -   | Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;                                        | "           | Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB...                             | 333.333                  |                                                                      |
| -   | Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;                                                  | "           | Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...                             | 425.926                  |                                                                      |
|     | Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;                                                  | "           | Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...                             | 425.926                  |                                                                      |
| -   | Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;                                        | "           | Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB...                             | 425.926                  |                                                                      |
| -   | Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;                                                  | "           | Quy cách: 195x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...                            | 509.259                  |                                                                      |
| -   | Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;                                        | "           | Quy cách: 195x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB...                            | 509.259                  |                                                                      |
| -   | Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;                                                  | "           | Quy cách: 600x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...                            | 509.259                  | Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh                                |
| -   | Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;                                        | "           | Quy cách: 600x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB...                            | 509.259                  |                                                                      |
| 2   | Sản phẩm gạch ốp lát Prime của Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime - QCVN 16:2017/BXD |             |                                                                             |                          |                                                                      |
|     | Ceramic Không mài cạnh                                                             | đ/m²        | 250x250                                                                     | 137.500                  | Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh (không bao gồm vận chuyển) |
|     |                                                                                    | "           | 250x400                                                                     | 95.000                   |                                                                      |
|     |                                                                                    | "           | 300x300                                                                     | 101.000                  |                                                                      |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng                                      | Đơn vị tính      | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                      |
|----------|-------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| -        |                                                             | "                | 400x400                                     | 123.000                  | chi phí xuống hàng)                                                          |
| -        |                                                             | "                | 500x500                                     | 145.000                  |                                                                              |
| -        | Ceramic in KTS Mài cạnh                                     | đ/m <sup>2</sup> | 300x450                                     | 131.000                  | Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh (không bao gồm chi phí xuống hàng) |
| -        |                                                             | "                | 300x300                                     | 161.000                  |                                                                              |
| -        |                                                             | "                | 300x600; 400x400                            | 193.000                  |                                                                              |
| -        |                                                             | "                | 400x800                                     | 264.000                  |                                                                              |
| -        |                                                             | "                | 500x500                                     | 160.000                  |                                                                              |
| -        | Ceramic in KTS Mài cạnh                                     | đ/m <sup>2</sup> | 600x600                                     | 175.000                  |                                                                              |
| -        | Ceramic Mài cạnh                                            | đ/m <sup>2</sup> | 500x500                                     | 155.000                  |                                                                              |
| -        | Semi-Proceldain in KTS Mài cạnh                             | đ/m <sup>2</sup> | 500x500                                     | 185.000                  |                                                                              |
| -        | Proceldain                                                  | đ/m <sup>2</sup> | 150x800                                     | 344.000                  |                                                                              |
| -        | Proceldain in KTS Men matt                                  | đ/m <sup>2</sup> | 600x600                                     | 230.000                  |                                                                              |
| -        |                                                             | "                | 800x800                                     | 317.000                  |                                                                              |
| -        |                                                             | "                | 600x1200                                    | 565.000                  |                                                                              |
| -        | Proceldain in KTS Men bóng                                  | đ/m <sup>2</sup> | 600x600                                     | 245.000                  |                                                                              |
| -        |                                                             | "                | 800x800                                     | 327.000                  |                                                                              |
| -        |                                                             | "                | 600x1200                                    | 575.000                  |                                                                              |
| -        |                                                             | "                | 800x1200                                    | 720.000                  |                                                                              |
| -        | Proceldain in KTS Men bóng Carving Sugar matt               | đ/m <sup>2</sup> | 800x1200                                    | 770.000                  |                                                                              |
| -        | Proceldain in KTS Antislip, Semi-polished,                  | đ/m <sup>2</sup> | 600x600                                     | 345.000                  |                                                                              |
| -        | Proceldain in KTS Antislip                                  | đ/m <sup>2</sup> | 800x800                                     | 447.000                  |                                                                              |
| -        | Proceldain in KTS Sugar, Carving                            | đ/m <sup>2</sup> | 600x600                                     | 315.000                  |                                                                              |
| -        |                                                             | "                | 800x800                                     | 417.000                  |                                                                              |
| -        |                                                             | "                | 600x1200                                    | 615.000                  |                                                                              |
| <b>3</b> | <b>Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera - QCVN 16:2019</b> |                  |                                             | <b>Loại II</b>           |                                                                              |
| -        | GP63845 ; GP63848; GP63055 ; GP63056                        | đ/m <sup>2</sup> | 600x300                                     | 174.074                  | Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh                                    |
| -        | GP63062 ; GP63065 ; GP63068                                 | "                | 600x300                                     | 174.074                  |                                                                              |
| -        | G63007 ; G63015 ; G63034                                    | "                | 600x300                                     | 201.852                  |                                                                              |
| -        | GP63085; GP63035                                            | "                | 600x300                                     | 211.111                  |                                                                              |
| -        | G63025 ; G63028 ; G63029 ; G63048                           | "                | 600x300                                     | 229.630                  |                                                                              |
| -        | G63915 ; G63918, G63935 ; G63937                            | "                | 600x300                                     | 238.889                  |                                                                              |
| -        | G63763 ; G63764 ; G63768 ; G63769                           | "                | 600x300                                     | 222.908                  |                                                                              |
| -        | G6373M2 ; G6374M2 ; G6377M2 ; G6378M2                       | "                | 600x300                                     | 222.908                  |                                                                              |
| -        | G63062 ; G63065 ; G63068                                    | "                | 600x300                                     | 222.908                  |                                                                              |
| -        | G63845 ; G63848 ; G63849                                    | "                | 600x300                                     | 222.908                  |                                                                              |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                 | Đơn vị tính      | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                                                                        |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| -   | GP68845 ; GP68848                                                                      | đ/m <sup>2</sup> | 600x600                                     | 174.074                  |                                                                                                                                                                |
| -   | GP68062 ; GP68065 ; GP68068                                                            | "                | 600x600                                     | 174.074                  |                                                                                                                                                                |
| -   | G68001 ; G68005 ; G68008 ; G68034                                                      | "                | 600x600                                     | 201.852                  |                                                                                                                                                                |
| -   | P67665G                                                                                | "                | 600x600                                     | 211.111                  |                                                                                                                                                                |
| -   | P67625N                                                                                | "                | 600x600                                     | 220.370                  |                                                                                                                                                                |
| -   | P67615N; P67542N ; P67543N                                                             | "                | 600x600                                     | 248.148                  |                                                                                                                                                                |
| -   | P67202N ; 67208N;P67702N                                                               | "                | 600x600                                     | 248.148                  |                                                                                                                                                                |
| 4   | Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất - TCVN 7744:2013 của Công ty CP SX TM XD Hải Minh    |                  |                                             |                          |                                                                                                                                                                |
| -   | 300x300x32 mm - 4,5kg/viên                                                             | đ/m <sup>2</sup> |                                             | 110.000                  | Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy sản xuất của Công ty tại Lô B6, 14 KKT Nhơn Hội - TP Quy Nhơn - Bình Định                                  |
| -   | 400x400x32 mm - 10kg/viên                                                              | "                |                                             | 110.000                  |                                                                                                                                                                |
| -   | 500x500x32 mm - 18kg/viên                                                              | "                |                                             | 110.000                  |                                                                                                                                                                |
| 5   | Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất - TCVN 7744:2013 của Công ty TNHH TM ĐT XD Định Bình |                  |                                             |                          |                                                                                                                                                                |
| -   | 300x300x30 mm                                                                          | đ/m <sup>2</sup> |                                             | 95.000                   | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đã bao gồm chi phí bốc xếp)                                                                           |
| -   | 400x400x32 mm                                                                          | "                |                                             | 95.000                   |                                                                                                                                                                |
| -   | 500x500x32 mm                                                                          | "                |                                             | 95.000                   |                                                                                                                                                                |
| 6   | Sản phẩm gạch Terrazzo - TCVN 7744:2013 của Công ty TNHH Bình Đô                       |                  |                                             |                          |                                                                                                                                                                |
| -   | 400x400x25 mm - 10kg/viên                                                              | đ/m <sup>2</sup> |                                             | 92.593                   | Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Cty TNHH Bình Đô thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn |
| 7   | Sản phẩm gạch Terrazzo không nung của Công ty TNHH Trường Giang                        |                  |                                             |                          |                                                                                                                                                                |
| -   | 400x400x30 mm - 6 viên/m2                                                              | đ/m <sup>2</sup> |                                             | 95.000                   | Giá đến chân công trình trên địa bàn thị xã An Nhơn (đã bao gồm chi phí bốc xếp) tại nhà máy sản xuất khu vực Tiên Hòa, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn       |
| 8   | Sản phẩm gạch épTerrazzo của Công ty TNHH Trường Phú                                   |                  |                                             |                          |                                                                                                                                                                |
|     | 400x400x32                                                                             | đ/m <sup>2</sup> |                                             | 81.481                   | Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH Trường Phú thuộc thôn Quảng Tín, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước                  |
|     | 300x300x50                                                                             | đ/m <sup>2</sup> |                                             | 81.481                   |                                                                                                                                                                |
| 9   | Sản phẩm gạch Granite của Công ty Cổ phần Takao Bình Định                              |                  |                                             |                          |                                                                                                                                                                |
|     | 500x500 SV                                                                             | đ/m <sup>2</sup> |                                             | 88.889                   | Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại                                                                                                          |

| STT       | Loại vật liệu xây dựng                                   | Đơn vị tính      | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ |  | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                                                                                                                           |
|-----------|----------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|--|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | 600x600 SV                                               | "                |                                             |  | 96.000                   | nhà máy của Công ty CP Takao Bình Định, thuộc Cụm công nghiệp Gò Cây, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định                                                                                                |
|           | 500x500 C                                                | "                |                                             |  | 93.056                   |                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>X</b>  | <b>Đất san lấp, cát các loại</b>                         |                  |                                             |  |                          |                                                                                                                                                                                                                   |
| 1         | Đất san lấp                                              |                  |                                             |  |                          | Áp dụng theo Thông báo số 159/TB-XD-TC ngày 02/4/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính về việc công bố, hướng dẫn áp dụng giá đất cấp phối đồi tại mỏ để phục vụ công tác lập dự toán xây dựng trên địa bàn tỉnh. |
| 2         | Đất san lấp phục vụ cho dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam |                  |                                             |  |                          | Áp dụng theo Văn bản số 4682/BXD-KTXD ngày 18/10/2022 của Bộ Xây dựng                                                                                                                                             |
| <b>XI</b> | <b>CÁT CÁC LOẠI</b>                                      |                  |                                             |  |                          |                                                                                                                                                                                                                   |
| <b>1</b>  | <b>Cát xây</b>                                           |                  | QCVN 16:2019                                |  |                          |                                                                                                                                                                                                                   |
| -         | Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Huệ                | "                |                                             |  | 105.000                  | Giá bán tại mỏ thôn Định Xuân, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh<br>- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh                                                    |
| -         | Công ty TNHH DV TM Ngọc Lâm                              | "                |                                             |  | 95.455                   | - Giá bán tại mỏ cát xã An Trung, huyện An Lão, tỉnh Bình Định<br>- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh                                                    |
| -         | Công ty TNHH Quốc Nghệ                                   | "                |                                             |  | 81.818                   | - Giá bán tại mỏ cát xã An Hòa, huyện An Lão, tỉnh Bình Định<br>- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh                                                      |
| <b>2</b>  | <b>Cát tô</b>                                            | đ/m <sup>3</sup> |                                             |  | 200.000                  | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh                                                                                                                                                                |

| STT        | Loại vật liệu xây dựng                                                           | Đơn vị tính      | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                                                           |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3          | Cát xây dựng phục vụ cho dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam                        |                  |                                             |                          | Áp dụng theo Văn bản số 4682/BXD-KTXD ngày 18/10/2022 của Bộ Xây dựng                                                                             |
| <b>XII</b> | <b>ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI</b> (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua) |                  |                                             |                          |                                                                                                                                                   |
| <b>1</b>   | <b>Đá thủ công</b>                                                               |                  |                                             |                          |                                                                                                                                                   |
|            | Đá học (Giao hàng tại bãi chứa)                                                  | đ/m <sup>3</sup> |                                             | 120.000                  | Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh                                                                                                          |
| <b>2</b>   | <b>Đá chẻ (huyện, thị xã, thành phố)</b>                                         |                  |                                             |                          |                                                                                                                                                   |
| 2.1        |                                                                                  |                  |                                             |                          |                                                                                                                                                   |
| -          | Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước                                                     | đ/viên           | 20 x 20 x 15                                | 5.000                    | Giá đến chân công trình                                                                                                                           |
| -          | Hoài Ân, Hoài Nhơn                                                               | "                |                                             | 5.200                    |                                                                                                                                                   |
| -          | Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ                                                         | "                |                                             | 5.100                    |                                                                                                                                                   |
| -          | Các huyện miền núi                                                               | "                |                                             | 5.400                    |                                                                                                                                                   |
| 2.2        |                                                                                  |                  |                                             |                          |                                                                                                                                                   |
| -          | Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước                                                     | đ/viên           | 20 x 25 x 15                                | 5.500                    |                                                                                                                                                   |
| -          | Hoài Ân, Hoài Nhơn                                                               | "                |                                             | 5.700                    |                                                                                                                                                   |
| -          | Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ                                                         | "                |                                             | 5.600                    |                                                                                                                                                   |
| -          | Các huyện miền núi                                                               | "                |                                             | 5.900                    |                                                                                                                                                   |
| <b>3</b>   | <b>Đá máy</b> (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua)               |                  | <b>QCVN 16:2019</b>                         |                          |                                                                                                                                                   |
|            | Xí nghiệp SXVLXD Nhơn Hòa - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài                    | đ/m <sup>3</sup> | Đá 1x2                                      | 245.455                  | - Giá bán tại mỏ đá khu vực Tân Hòa, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn<br>- Quyết định số 4045/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 của UBND tỉnh                |
|            |                                                                                  | "                | Đá 2x4                                      | 227.273                  |                                                                                                                                                   |
|            |                                                                                  | "                | Đá 4x6                                      | 209.091                  |                                                                                                                                                   |
|            |                                                                                  | "                | Đá mi (0,5)                                 | 100.000                  |                                                                                                                                                   |
|            |                                                                                  | "                | Đá Cấp phối Dmax 25                         | 127.273                  |                                                                                                                                                   |
|            |                                                                                  | "                | Đá cấp phối Dmax 37,5                       | 118.182                  |                                                                                                                                                   |
|            | Công ty TNHH khai thác đá và XD Ánh sinh                                         | đ/m <sup>3</sup> | Đá 1x2 (sàn 24mm, loại 2)                   | 218.182                  | - Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Nhơn Hòa, thị xã Nhơn Hòa<br>- Giấy phép khai thác số 24/GP-UBND ngày 23/04/2013 của UBND tỉnh |
|            |                                                                                  | "                | Đá 2x4                                      | 218.182                  |                                                                                                                                                   |
|            |                                                                                  | "                | Đá 4x6                                      | 209.091                  |                                                                                                                                                   |
|            |                                                                                  | "                | Đá mi (0,5)                                 | 127.273                  |                                                                                                                                                   |
|            |                                                                                  | "                | Đá Cấp phối Dmax 25                         | 127.273                  |                                                                                                                                                   |
|            |                                                                                  | "                | Đá cấp phối Dmax 37,5                       | 109.091                  |                                                                                                                                                   |
|            | Công ty TNHH Tấn Phát                                                            | đ/m <sup>3</sup> | Đá 1x2                                      | 231.818                  | - Giá bán tại mỏ núi Chà, phường Nhơn Hòa, thị xã Nhơn Hòa, tỉnh Bình Định<br>- Giấy phép khai thác số 69/GP-UBND ngày 12/3/2012 của UBND tỉnh    |
|            |                                                                                  | "                | Đá 2x4                                      | 213.636                  |                                                                                                                                                   |
|            |                                                                                  | "                | Đá 4x6                                      | 200.000                  |                                                                                                                                                   |
|            |                                                                                  | "                | Đá mi (0,5)                                 | 127.273                  |                                                                                                                                                   |
|            |                                                                                  | "                | Đá Cấp phối Dmax 25                         | 122.727                  |                                                                                                                                                   |
|            |                                                                                  | "                | Đá cấp phối Dmax 37,5                       | 113.636                  |                                                                                                                                                   |
|            |                                                                                  | đ/m <sup>3</sup> | Đá 1x2                                      | 227.273                  | - Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Nhơn Hòa thị xã Nhơn Hòa                                                                       |
|            |                                                                                  | "                | Đá 2x4                                      | 209.091                  |                                                                                                                                                   |
|            |                                                                                  | "                | Đá 4x6                                      | 190.909                  |                                                                                                                                                   |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ                                | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                                             |
|-----|---------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Công ty TNHH 28/7 Bình Định                 | "           | Đá mi (0,5)                                                                | 109.091                  | - Giấy phép số 04/GP-UBND ngày 13/01/2014 của UBND tỉnh                                                                             |
|     |                                             | "           | Đá Cấp phối Dmax 25                                                        | 118.182                  |                                                                                                                                     |
|     |                                             | "           | Đá cấp phối Dmax 37,5                                                      | 100.000                  |                                                                                                                                     |
|     | Công ty Cổ phần VLXD Mỹ Quang               | đ/m3        | Đá 1x2 (sản 10-22)                                                         | 245.455                  | - Giá bán tại mỏ thuộc thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước.<br>- QĐ cấp phép số 4563/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh |
|     |                                             | "           | Đá 1x2 (sản 10-24)                                                         | 236.364                  |                                                                                                                                     |
|     |                                             | "           | Đá 1x2 (sản 13-20), phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng                     | 281.818                  |                                                                                                                                     |
|     |                                             | "           | Đá 1x2 (sản 13-24)                                                         | 254.545                  |                                                                                                                                     |
|     |                                             | "           | Đá 2x4                                                                     | 222.727                  |                                                                                                                                     |
|     |                                             | "           | Đá 4x6                                                                     | 209.091                  |                                                                                                                                     |
|     |                                             | "           | Đá mi (0,5x1)                                                              | 118.182                  |                                                                                                                                     |
|     |                                             | "           | Đá Cấp phối Dmax25                                                         | 127.273                  |                                                                                                                                     |
|     |                                             | "           | Đá Cấp phối Dmax25, qua côn vo                                             | 159.091                  |                                                                                                                                     |
|     |                                             | "           | Đá Cấp phối Dmax 37,5                                                      | 118.182                  |                                                                                                                                     |
|     |                                             |             | Đá Cấp phối Dmax 37,5, qua côn vo                                          | 150.000                  |                                                                                                                                     |
|     | Công ty CP Khoáng sản Nguyên Thịnh Quy Nhơn | đ/m3        | Đá 1x2 (sản 13-22) côn vo                                                  | 281.818                  | - Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định                                        |
|     |                                             |             | Đá 1x2 (sản 24) không qua côn vo                                           | 245.455                  |                                                                                                                                     |
|     |                                             | "           | Đá 2x4 - không quan côn vo                                                 | 227.273                  |                                                                                                                                     |
|     |                                             | "           | Đá 4x6 - không quan côn vo                                                 | 209.091                  |                                                                                                                                     |
|     |                                             | "           | Đá mi (0,5x1) - côn vo                                                     | 159.091                  |                                                                                                                                     |
|     |                                             |             | Đá mi (0,5x1) - không qua côn vo                                           | 127.273                  |                                                                                                                                     |
|     |                                             | "           | Đá cấp phối Dmax 25 - côn vo                                               | 159.091                  |                                                                                                                                     |
|     |                                             |             | Đá cấp phối Dmax 25 - không qua côn vo                                     | 127.273                  |                                                                                                                                     |
|     |                                             |             | Đá cấp phối Dmax 37,5 - côn vo                                             | 150.000                  |                                                                                                                                     |
|     |                                             | "           | Đá cấp phối Dmax 37,5 - không qua côn vo                                   | 118.182                  |                                                                                                                                     |
|     |                                             | đ/m3        | Đá mi (0,5x1), sản vuông 13mm                                              | 136.364                  | Giá bán tại mỏ đá thôn Phú                                                                                                          |
|     |                                             | "           | Đá mi (0,5x1), sản vuông 13mm, côn vo (phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng) | 159.091                  |                                                                                                                                     |
|     |                                             | "           | Đá 1x2 (sản vuông 19mm)                                                    | 250.000                  |                                                                                                                                     |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                    | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ                         | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                                                        |
|-----|-------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Công ty TNHH XD Thuận Đức                 | "           | Đá 1x2 (sản vuông 19mm), côn vo, phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng | 289.091                  | Mỹ 2, xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước<br>- Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 27/04/2018 của UBND tỉnh                                              |
|     |                                           | "           | Đá 2x4 (sản vuông 40mm)                                             | 231.818                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Đá 4x6 (sản vuông 70mm)                                             | 218.182                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Đá Cấp phối Dmax 25, côn vo                                         | 163.636                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Đá Cấp phối Dmax 37,5, côn vo                                       | 150.000                  |                                                                                                                                                |
|     | Công ty TNHH SX TM DV VT Nhật Duy         | đ/m3        | Đá 1x2                                                              | 236.364                  | - Giá bán tại mỏ đá Núi Giáng, KV6, P.Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn<br>- Giấy phép khai thác số 01/GP-UBND ngày 01/04/2013 của UBND tỉnh    |
|     |                                           | "           | Đá 2x4                                                              | 227.273                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Đá 4x6                                                              | 190.000                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Đá mi                                                               | 100.000                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Cấp phối 37,5                                                       | 140.000                  |                                                                                                                                                |
|     | HTX SX đá XD Bình Đô                      | đ/m3        | Đá 1x2                                                              | 259.091                  | Giá bán tại mỏ thuộc thôn Chương Hòa, xã Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn<br>- Giấy phép khai thác số 55/GP-UBND ngày 08/05/2009 của UBND tỉnh  |
|     |                                           | "           | Đá 2x4                                                              | 236.364                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Đá 4x6                                                              | 190.909                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Đá mi (sản 12)                                                      | 181.818                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Cấp phối Dmax25                                                     | 172.727                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Cấp phối Dmax 37,5                                                  | 154.545                  |                                                                                                                                                |
|     | Công ty TNHH H.N                          | đ/m3        | Đá 1x2                                                              | 254.545                  | - Giá bán tại mỏ CCN Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn<br>- Giấy phép khai thác số 63/GP-UBND ngày 12/09/2013 của UBND tỉnh                   |
|     |                                           | "           | Đá 2x4                                                              | 218.182                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Đá 4x6                                                              | 181.818                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Cấp phối 25                                                         | 163.636                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Cấp phối 37,5                                                       | 145.455                  |                                                                                                                                                |
|     | Công ty TNHH XD TH Kim Thành              | đ/m3        | Đá 1x2                                                              | 250.000                  | - Giá bán tại mỏ đá Kim Thành thôn Túy Sơn, xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn<br>- Giấy phép khai thác số 56/GP-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh |
|     |                                           | "           | Đá 2x4                                                              | 227.273                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Đá 4x6                                                              | 181.818                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Đá mi (0,5)                                                         | 154.545                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Cấp phối 25                                                         | 172.727                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Cấp phối 37,5                                                       | 154.545                  |                                                                                                                                                |
|     | Công ty CP Khoáng sản và Xây lắp Nhơn Hòa | đ/m3        | Đá 1x2                                                              | 222.727                  | - Giá bán tại mỏ đá Núi Sơn Triều, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn<br>- Giấy phép khai thác số 20/GP-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh         |
|     |                                           | "           | Đá 2x4                                                              | 207.000                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Đá 4x6                                                              | 190.909                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Cấp phối 25                                                         | 118.182                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Cấp phối 37,5                                                       | 109.091                  |                                                                                                                                                |
|     | Công ty TNHH A&B                          | đ/m3        | Đá 1x2                                                              | 236.364                  | - Giá bán tại mỏ Mỹ Tài-Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ<br>- Giấy phép khai thác số 11/GP-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh                             |
|     |                                           | "           | Đá 2x4                                                              | 209.091                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Đá 4x6                                                              | 200.000                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Đá mi (0,5)                                                         | 118.182                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Cấp phối 25                                                         | 118.182                  |                                                                                                                                                |
|     |                                           | "           | Cấp phối 37,5                                                       | 109.091                  |                                                                                                                                                |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                                                         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Xí nghiệp khai thác đá tại Bình Định - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài | đ/m3        | Đá 1x2                                      | 230.000                  | - Giá bán tại mỏ đá Núi Ngang, thôn Chánh Nhơn, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát<br>- Giấy phép khai thác số 47/GP-UBND ngày 06/01/2011 của UBND tỉnh |
|     |                                                                          | "           | Đá 2x4                                      | 215.000                  |                                                                                                                                                 |
|     |                                                                          | "           | Đá 4x6                                      | 185.000                  |                                                                                                                                                 |
|     |                                                                          | "           | Đá cấp phối                                 | 140.000                  |                                                                                                                                                 |
|     | Công ty TNHH Đá Granite Đông Á                                           | đ/m3        | Đá 1x2 (sàn 12-19mm), không qua côn vo      | 245.455                  | - Giá bán tại mỏ đá Đông Á, thôn Long Mỹ, xã Cát Hưng, huyện Phù Cát<br>- Giấy phép số 06/GP-UBND ngày 06/02/2017 của UBND tỉnh                 |
|     |                                                                          | "           | Đá 2x4                                      | 231.818                  |                                                                                                                                                 |
|     |                                                                          | "           | Đá 4x6                                      | 218.182                  |                                                                                                                                                 |
|     |                                                                          | "           | Đá mi (0,5x1)                               | 118.182                  |                                                                                                                                                 |
|     |                                                                          | "           | Cấp phối Dmax 25mm                          | 145.455                  |                                                                                                                                                 |
|     |                                                                          | "           | Cấp phối Dmax 37,5mm                        | 136.364                  |                                                                                                                                                 |
| 4   | Đá xây dựng phục vụ cho dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam                 |             |                                             |                          | Áp dụng theo Văn bản số 4682/BXD-KTXD ngày 18/10/2022 của Bộ Xây dựng                                                                           |
| X   | <b>DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI</b>                                          |             |                                             |                          |                                                                                                                                                 |
|     | <b>LION (Công ty CP dây cáp điện DAPHACO)</b>                            |             |                                             |                          | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh                                                                                                   |
|     | Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) | đ/m         | VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V TCVN 6610-3   | 2.055                    |                                                                                                                                                 |
|     | Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) | "           | VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V TCVN 6610-3  | 2.855                    |                                                                                                                                                 |
|     | Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) | "           | VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V TCVN 6610-3     | 3.664                    |                                                                                                                                                 |
|     | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) | "           | VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V TCVN 6610-3  | 5.382                    |                                                                                                                                                 |
|     | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) | "           | VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V TCVN 6610-3  | 8.618                    |                                                                                                                                                 |
|     | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC) | "           | VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V TCVN 6610-3     | 13.327                   |                                                                                                                                                 |



| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                        | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ   | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     | Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)                      | "           | VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V TCVN 6610-3       | 20.191                   |         |
|     | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)         | "           | VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5 | 6.764                    |         |
|     | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)         | "           | VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5  | 8.473                    |         |
|     | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)         | "           | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5 | 11.936                   |         |
|     | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)         | "           | VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5 | 19.227                   |         |
|     | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)         | "           | VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5    | 29.055                   |         |
|     | Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)         | "           | VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5    | 43.436                   |         |
|     | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | "           | VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5 | 7.627                    |         |
|     | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | "           | VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V TCVN 6610-5  | 9.418                    |         |
|     | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | "           | VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5 | 13.236                   |         |
|     | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | "           | VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V TCVN 6610-5 | 21.091                   |         |
|     | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | "           | VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5    | 31.482                   |         |
|     | Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | "           | VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V TCVN 6610-5    | 46.627                   |         |
|     | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                   | "           | CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1     | 3.982                    |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | "           | CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1  | 5.482                    |         |
|     | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | "           | CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1  | 8.945                    |         |
|     | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | "           | CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1    | 13.545                   |         |
|     | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | "           | CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1    | 19.882                   |         |
|     | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | "           | CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1   | 32.936                   |         |
|     | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | "           | CV-16 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1            | 50.155                   |         |
|     | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | "           | CV-25 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1            | 79.100                   |         |
|     | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | "           | CV-35 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1            | 109.455                  |         |
|     | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | "           | CV-50 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1            | 149.745                  |         |
|     | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | "           | CV-70 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1            | 213.627                  |         |
|     | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | "           | CV-95 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1            | 295.418                  |         |
|     | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | "           | CV-120 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1           | 384.764                  |         |
|     | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | "           | CV-150 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1           | 459.891                  |         |
|     | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC) | "           | CV-185 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1           | 574.218                  |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                         | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                    | "           | CV-240 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1           | 752.418                  |         |
|     | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                    | "           | CV-300 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1           | 943.755                  |         |
|     | Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                    | "           | CV-400 - 0,6/1kV TC AS/NZS 5000.1           | 1.203.755                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | "           | CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V TCVN 6610-4 | 17.718                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | "           | CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V TCVN 6610-4 | 25.973                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | "           | CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V TCVN 6610-4   | 37.609                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | "           | CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V TCVN 6610-4   | 51.936                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | "           | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V TCVN 6610-4 | 23.382                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | "           | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V TCVN 6610-4 | 34.627                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | "           | CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V TCVN 6610-4   | 50.745                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | "           | CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V TCVN 6610-4   | 72.236                   |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ  | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV TCVN 5935  | 57.809                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV TCVN 5935  | 74.527                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV TCVN 5935 | 102.582                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV TCVN 5935            | 144.973                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV TCVN 5935            | 212.236                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV TCVN 5935            | 279.591                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV TCVN 5935            | 364.473                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV TCVN 5935            | 503.864                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV TCVN 5935            | 682.373                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV TCVN 5935           | 910.918                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV TCVN 5935           | 1.077.782                |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ  | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV TCVN 5935           | 1.332.400                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV TCVN 5935           | 1.722.845                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV TCVN 5935  | 89.745                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV TCVN 5935  | 115.218                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV TCVN 5935 | 173.927                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV TCVN 5935            | 252.827                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV TCVN 5935            | 376.709                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV TCVN 5935            | 505.564                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV TCVN 5935            | 680.482                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV TCVN 5935            | 953.709                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV TCVN 5935            | 1.334.291                |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ                | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | "           | CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV TCVN 5935                         | 1.729.109                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | "           | CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV TCVN 5935                         | 2.058.455                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | "           | CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV TCVN 5935                         | 2.550.082                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        | "           | CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV TCVN 5935                         | 3.324.100                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV TCVN 5935 | 84.473                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV TCVN 5935   | 108.355                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV TCVN 5935  | 159.600                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV TCVN 5935  | 238.500                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV TCVN 5935                     | 345.264                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV TCVN 5935                     | 442.082                  |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV TCVN 5935      | 473.118                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV TCVN 5935      | 605.955                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV TCVN 5935      | 638.491                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV TCVN 5935      | 843.864                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV TCVN 5935      | 884.455                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV TCVN 5935      | 1.176.982                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV TCVN 5935      | 1.246.836                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV TCVN 5935     | 1.547.027                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV TCVN 5935     | 1.634.582                |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV TCVN 5935     | 1.844.627                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV TCVN 5935     | 1.932.491                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV TCVN 5935     | 2.250.973                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV TCVN 5935    | 2.404.618                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV TCVN 5935    | 3.011.564                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV TCVN 5935    | 3.104.700                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) | "           | CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV TCVN 5935    | 3.230.664                |         |
|     | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | "           | C 10 TCVN 5064                              | 30.836                   |         |
|     | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | "           | C 16 TCVN 5064                              | 48.564                   |         |
|     | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | "           | C 25 TCVN 5064                              | 75.882                   |         |
|     | Đồng trần xoắn : C                                                                                                                                              | "           | C 35 TCVN 5064                              | 106.482                  |         |



| STT | Loại vật liệu xây dựng                                     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05<br>(chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|-----------------------------|---------|
|     | Đồng trần xoắn : C                                         | "           | C 50 TCVN 5064                              | 153.745                     |         |
|     | Đồng trần xoắn : C                                         | "           | C 70 TCVN 5064                              | 212.691                     |         |
|     | Đồng trần xoắn : C                                         | "           | C 95 TCVN 5064                              | 289.236                     |         |
|     | Đồng trần xoắn : C                                         | "           | C 120 TCVN 5064                             | 371.391                     |         |
|     | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | "           | AV-16 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1            | 6.864                       |         |
|     | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | "           | AV-25 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1            | 9.664                       |         |
|     | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | "           | AV-35 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1            | 12.600                      |         |
|     | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | "           | AV-50 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1            | 17.618                      |         |
|     | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | "           | AV-70 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1            | 23.782                      |         |
|     | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | "           | AV-95 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1            | 32.336                      |         |
|     | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | "           | AV-120 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1           | 39.300                      |         |
|     | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | "           | AV-150 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1           | 50.545                      |         |
|     | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | "           | AV-185 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1           | 61.891                      |         |
|     | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | "           | AV-240 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1           | 78.309                      |         |
|     | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 | "           | AV-300 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1           | 98.009                      |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                               | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                           | "           | AV-400 - 0.6/1kV TC AS/NZS 5000.1           | 123.973                  |         |
|     | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | "           | LV-ABC-2x10 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560     | 10.973                   |         |
|     | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | "           | LV-ABC-2x11 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560     | 11.936                   |         |
|     | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | "           | LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560     | 15.618                   |         |
|     | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | "           | LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560     | 20.600                   |         |
|     | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | "           | LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560     | 26.309                   |         |
|     | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | "           | LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560     | 38.409                   |         |
|     | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | "           | LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560     | 49.555                   |         |
|     | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | "           | LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560     | 63.864                   |         |
|     | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | "           | LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560    | 80.591                   |         |
|     | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | "           | LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560    | 97.182                   |         |
|     | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | "           | LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560     | 29.555                   |         |
|     | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | "           | LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560     | 39.600                   |         |
|     | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | "           | LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560     | 50.745                   |         |

| STT                                              | Loại vật liệu xây dựng                                                               | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ             | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                       |
|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------|
|                                                  | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | "           | LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560                 | 68.855                   |                                               |
|                                                  | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | "           | LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560                 | 94.327                   |                                               |
|                                                  | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | "           | LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560                 | 124.473                  |                                               |
|                                                  | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | "           | LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560                | 157.609                  |                                               |
|                                                  | Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | "           | LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV TCVN 6447/AS 3560                | 190.145                  |                                               |
| <b>Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)</b> |                                                                                      |             |                                                         |                          | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
|                                                  | Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC<br><br>Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)                 | đ/m         | TCVN 6610-3<br>VC-0,50 (F 0,80)-<br>300/500 V           | 2.700                    |                                               |
|                                                  | Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC<br><br>Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)                 | "           | TCVN 6610-3<br>VC-1,00 (F1,13)-<br>300/500 V            | 4.470                    |                                               |
|                                                  | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi -<br><br>0,6/1 kV (ruột đồng)                           | "           | TC AS/NZS 5000.1<br>VCmd-2x0,5-<br>(2x16/0,2)-0,6/1 kV  | 5.180                    |                                               |
|                                                  | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi -<br><br>0,6/1 kV (ruột đồng)                           | "           | TC AS/NZS 5000.1<br>VCmd-2x0,75-<br>(2x24/0,2)-0,6/1 kV | 7.310                    |                                               |
|                                                  | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi -<br><br>0,6/1 kV (ruột đồng)                           | "           | TC AS/NZS 5000.1<br>VCmd-2x1-(2x32/0,2)-<br>0,6/1 kV    | 9.390                    |                                               |
|                                                  | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi -<br><br>0,6/1 kV (ruột đồng)                           | "           | TC AS/NZS 5000.1<br>VCmd-2x1,5-<br>(2x30/0,25)-0,6/1 kV | 13.370                   |                                               |
|                                                  | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi -<br><br>0,6/1 kV (ruột đồng)                           | "           | TC AS/NZS 5000.1<br>VCmd-2x2,5-<br>(2x50/0,25)-0,6/1 kV | 21.680                   |                                               |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ             | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     | Dây điện mềm bọc nhựa PVC<br><br>Cadivi - 300/500V (ruột đồng)                        | "           | TCVN 6610-5<br>VCmo-2x1-(2x32/0,2)-<br>300/500 V        | 10.780                   |         |
|     | Dây điện mềm bọc nhựa PVC<br><br>Cadivi - 300/500V (ruột đồng)                        | "           | TCVN 6610-5<br>VCmo-2x1,5-<br>(2x30/0,25)- 300/500 V    | 15.180                   |         |
|     | Dây điện mềm bọc nhựa PVC<br><br>Cadivi - 300/500V (ruột đồng)                        | "           | TCVN 6610-5<br>VCmo-2x6-<br>(2x7x12/0,30)-<br>300/500 V | 55.250                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi -<br><br>0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                | "           | TC AS/NZS 5000.1<br>CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1<br>kV        | 6.960                    |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi -<br><br>0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                | "           | TC AS/NZS 5000.1<br>CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1<br>kV         | 11.340                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi -<br><br>0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                | "           | TC AS/NZS 5000.1<br>CV-10 (7/1,35)-0,6/1<br>kV          | 41.720                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi -<br><br>0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                | "           | TC AS/NZS 5000.1<br>CV-50-0,6/1 kV                      | 183.770                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi -<br><br>0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                | "           | TC AS/NZS 5000.1<br>CV-240-0,6/1 kV                     | 923.380                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi -<br><br>0,6/1kV (ruột đồng, cách điện PVC)                | "           | TC AS/NZS 5000.1<br>CV-300-0,6/1 kV                     | 1.158.200                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1<br>kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện<br>PVC, vỏ PVC) | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-1 (1x7/0,425) –<br>0,6/1 kV          | 7.580                    |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1<br>kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện<br>PVC, vỏ PVC) | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-1,5 (1x7/0,52) –<br>0,6/1 kV         | 9.730                    |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1<br>kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện<br>PVC, vỏ PVC) | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-6,0 (1x7/1,04) –<br>0,6/1 kV         | 28.810                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1<br>kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện<br>PVC, vỏ PVC) | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-25 – 0,6/1 kV                        | 103.550                  |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                           | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ        | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-50- 0,6/1 kV                    | 191.830                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-95 - 0,6/1 kV                   | 374.630                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-150 - 0,6/1 kV                  | 579.530                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | "           | TCVN 6610-4<br>CVV-2x1,5<br>(2x7/0,52)– 300/500 V  | 21.750                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | "           | TCVN 6610-4<br>CVV-2x4 (2x7/0,85)–<br>300/500 V    | 47.100                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | "           | TCVN 6610-4<br>CVV-2x10 (2x7/1,35)–<br>300/500 V   | 105.050                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | "           | TCVN 6610-4<br>CVV-3x1,5 (3x7/0,52)<br>– 300/500 V | 28.700                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | "           | TCVN 6610-4<br>CVV-3x2,5 (3x7/0,67)<br>– 300/500 V | 43.360                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | "           | TCVN 6610-4<br>CVV-3x6 (3x7/1,04) –<br>300/500 V   | 88.650                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | "           | TCVN 6610-4<br>CVV-4x1,5 (4x7/0,52)<br>– 300/500 V | 36.510                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | "           | TCVN 6610-4<br>CVV-4x2,5 (4x7/0,67)<br>– 300/500 V | 55.200                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-2x16 – 0,6/1 kV                 | 159.590                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-2x25 – 0,6/1 kV                 | 231.390                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-2x150 – 0,6/1 kV                | 1.211.320                |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                          | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-2x185 – 0,6/1 kV         | 1.507.800                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-3x16 – 0,6/1 kV          | 225.430                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-3x50 – 0,6/1 kV          | 595.160                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-3x95 – 0,6/1 kV          | 1.156.730                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-3x120 – 0,6/1 kV         | 1.497.420                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-4x16 – 0,6/1 kV          | 289.350                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-4x25 – 0,6/1 kV          | 428.970                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-4x50 – 0,6/1 kV          | 800.270                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-4x120 – 0,6/1 kV         | 1.983.900                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                 | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-4x185 – 0,6/1 kV         | 2.948.430                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV      | 272.030                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV     | 392.580                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV     | 697.850                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV     | 1.346.120                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | "           | TCVN 5935-1<br>CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV    | 1.775.460                |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                               | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ       | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)                  | "           | TCVN 5935-1<br>CVV/DATA-25-0,6/1 kV               | 142.010                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)                  | "           | TCVN 5935-1<br>CVV/DATA-50-0,6/1 kV               | 237.990                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)                  | "           | TCVN 5935-1<br>CVV/DATA-95-0,6/1 kV               | 425.670                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)                  | "           | TCVN 5935-1<br>CVV/DATA-240-0,6/1 kV              | 1.018.990                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | "           | TCVN 5935-1<br>CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV  | 73.140                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | "           | TCVN 5935-1<br>CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35) -0,6/1 kV | 128.090                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | "           | TCVN 5935-1<br>CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV           | 444.590                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | "           | TCVN 5935-1<br>CVV/DSTA-2x150- 0,6/1 kV           | 1.310.960                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | "           | TCVN 5935-1<br>CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV             | 120.150                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | "           | TCVN 5935-1<br>CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV           | 246.900                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | "           | TCVN 5935-1<br>CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV           | 633.380                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)                  | "           | TCVN 5935-1<br>CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV          | 2.347.780                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | "           | TCVN 5935-1<br>CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV       | 106.240                  |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                               | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ        | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | "           | TCVN 5935-1<br>CVV/DSTA-<br>3x16+1x10 -0,6/1 kV    | 297.090                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | "           | TCVN 5935-1<br>CVV/DSTA -<br>3x50+1x25 -0,6/1 kV   | 745.100                  |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) | "           | TCVN 5935-1<br>CVV/DSTA -<br>3x240+1x120 -0,6/1 kV | 3.684.010                |         |
|     | Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)                                                                                                     | "           | TCVN - 5064<br>C-10                                | 37.840                   |         |
|     | Dây đồng trần xoắn Cadivi (TCVN)                                                                                                     | "           | TCVN - 5064<br>C-50                                | 188.690                  |         |
|     | Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                              | "           | TCVN 5935-1<br>DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV                | 62.150                   |         |
|     | Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                              | "           | TCVN 5935-1<br>DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV               | 124.910                  |         |
|     | Cáp điện kế Cadivi – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                              | "           | TCVN 5935-1<br>DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV               | 336.160                  |         |
|     | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                     | "           | TCVN 5935-1<br>DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV      | 22.970                   |         |
|     | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                     | "           | TCVN 5935-1<br>DVV-10x2,5 (10x7/0,67) -0,6/1 kV    | 124.190                  |         |
|     | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                     | "           | TCVN 5935-1<br>DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV      | 355.580                  |         |
|     | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                     | "           | TCVN 5935-1<br>DVV-37x2,5 (37x7/0,67) -0,6/1 kV    | 436.900                  |         |
|     | Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                             | "           | TCVN 5935-1<br>DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52) -0,6/1 kV   | 43.470                   |         |



| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                            | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ                       | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     | Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                          | "           | TCVN 5935-1<br>DVV/Sc-8x2,5<br>(8x7/0,67) -0,6/1 kV               | 121.870                  |         |
|     | Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                          | "           | TCVN 5935-1<br>DVV/Sc-30x2,5<br>(30x7/0,67) -0,6/1 kV             | 385.610                  |         |
|     | Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | "           | TCVN 5935-2<br>CX1V/WBC-95-<br>12/20(24) kV                       | 434.700                  |         |
|     | Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | "           | TCVN 5935-2<br>CX1V/WBC-240-<br>12/20(24) kV                      | 1.022.750                |         |
|     | Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, | "           | TCVN 5935-2/ IEC<br>60502-2<br>CXV/SE-DSTA-3x50-<br>12/20(24) kV  | 1.085.930                |         |
|     | Cáp trung thế Cadivi có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, | "           | TCVN 5935-2/ IEC<br>60502-2<br>CXV/SE-DSTA-3x400-<br>12/20(24) kV | 5.513.150                |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)                                                                   | "           | AS/NZS 5000.1<br>AV-16-0,6/1 kV                                   | 8.870                    |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)                                                                   | "           | AS/NZS 5000.1<br>AV-35-0,6/1 kV                                   | 16.260                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)                                                                   | "           | AS/NZS 5000.1<br>AV-120-0,6/1 kV                                  | 50.740                   |         |
|     | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)                                                                   | "           | AS/NZS 5000.1<br>AV-500-0,6/1 kV                                  | 201.670                  |         |
|     | Dây nhôm lõi thép Cadivi                                                                                                          | "           | TCVN 5064<br>ACSR-50/8<br>(6/3,2+1/3,2)                           | 20.000                   |         |
|     | Dây nhôm lõi thép Cadivi                                                                                                          | "           | TCVN 5064<br>ACSR-95/16<br>(6/4,5+1/4,5)                          | 38.760                   |         |
|     | Dây nhôm lõi thép Cadivi                                                                                                          | "           | TCVN 5064<br>ACSR-240/32<br>(24/3,6+7/2,4)                        | 96.500                   |         |

| STT                                | Loại vật liệu xây dựng                                                                         | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ                               | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                                 |
|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                    | Cáp vặn xoắn hạ thế Cadivi -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)                        | "           | TCVN 6447/AS 3560<br>LV-ABC-2x50-0,6/1 kV                                 | 45.610                   |                                                                                                                         |
|                                    | Ống luồn dây điện Cadivi                                                                       | "           | BSEN 61386-21;<br>BS4607; TCVN 7417-21<br>Ống luồn tròn F16 dài 2,9m      | 27.170                   |                                                                                                                         |
|                                    | Ống luồn dây điện Cadivi                                                                       | "           | BSEN 61386-21;<br>BS4607; TCVN 7417-21<br>Ống luồn cứng F16-              | 31.530                   |                                                                                                                         |
|                                    | Ống luồn dây điện Cadivi                                                                       | "           | BSEN 61386-22;<br>BS4607; TCVN 7417-22<br>Ống luồn đàn hồi CAF            | 253.980                  |                                                                                                                         |
|                                    | Ống luồn dây điện Cadivi                                                                       | "           | BSEN 61386-22;<br>BS4607; TCVN 7417-22<br>Ống luồn đàn hồi CAF-20 dài 50m | 352.730                  |                                                                                                                         |
|                                    | Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)          | "           | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C<br>CV/FR-1x25 -0,6/1 kV       | 109.790                  |                                                                                                                         |
|                                    | Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)          | "           | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C<br>CV/FR-1x240 -0,6/1 kV      | 972.640                  |                                                                                                                         |
|                                    | Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC                                             | "           | TC EN 50618<br>H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC                                        | 24.310                   |                                                                                                                         |
|                                    | Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC                                             | "           | TC EN 50618<br>H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC                                        | 34.650                   |                                                                                                                         |
|                                    | Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC                                             | "           | TC EN 50618<br>H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC                                      | 1.183.420                |                                                                                                                         |
| <b>PHỤ LỤC 2: THIẾT BỊ VỆ SINH</b> |                                                                                                |             |                                                                           |                          |                                                                                                                         |
| <b>A</b>                           | <b>Thiết bị vệ sinh sứ Thiên Thanh - Sản phẩm của Công ty CP Đồng Tâm (sản phẩm màu trắng)</b> |             |                                                                           |                          |                                                                                                                         |
| <b>1</b>                           | <b>Bộ cầu hai khối</b>                                                                         |             |                                                                           |                          | <b>Ghi chú:</b> Nếu khách hàng sử dụng nắp nhựa thường cho bộ cầu 2 khối: giá bán được giảm trừ 99.000 đồng/bộ (có VAT) |
|                                    | Era (nắp thường, phụ kiện gạt)                                                                 | đ/bộ        | E0101TGTTT                                                                | 1.166.000                |                                                                                                                         |
|                                    | Roma (nắp thường, phụ kiện gạt)                                                                | "           | B5353TGTT                                                                 | 1.287.000                |                                                                                                                         |
|                                    | Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)                                                            | "           | B4429HS2T                                                                 | 1.469.000                |                                                                                                                         |
|                                    | King (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)                                                             | "           | B4829HS2T                                                                 | 1.469.000                |                                                                                                                         |
| <b>2</b>                           | <b>Bộ cầu một khối</b>                                                                         |             |                                                                           |                          |                                                                                                                         |
|                                    | Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)                                                       | đ/bộ        | K3130HS2T-N                                                               | 2.695.000                |                                                                                                                         |

| STT                                     | Loại vật liệu xây dựng                                     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ                                  | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú    |
|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|
|                                         | Diamond (nắp roi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)                | "           | K5030HS2T-N                                                                  | 2.695.000                |            |
| <b>3</b>                                | <b>Chậu và chân chậu (chỉ tính phần sứ)</b>                |             |                                                                              |                          |            |
|                                         | Chậu tròn treo 35-lỗ lớn                                   | đ/cái       | LT35LLT                                                                      | 300.000                  |            |
|                                         | Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn                                 | "           | LT01LLT                                                                      | 264.000                  |            |
|                                         | Chậu tròn treo 04 - lỗ lớn                                 | "           | LT04LL                                                                       | 264.000                  |            |
|                                         | Chậu âm bàn 10                                             | "           | LB1000                                                                       | 271.000                  |            |
|                                         | Chậu bàn 01                                                | "           | LB01L1                                                                       | 249.000                  |            |
|                                         | Chân chậu 01                                               | "           | PD0100                                                                       | 249.000                  |            |
|                                         | Chân chậu Ý                                                | "           | PDY100                                                                       | 249.000                  |            |
|                                         | Chân chậu 35                                               | "           | PT3500                                                                       | 265.000                  |            |
| <b>4</b>                                | <b>Các loại bồn tiểu (chỉ tính phần sứ)</b>                |             |                                                                              |                          |            |
|                                         | Bồn tiểu 01                                                | đ/cái       | UT01XV                                                                       | 210.000                  |            |
|                                         | Bồn tiểu 14                                                | "           | UT14XV                                                                       | 541.000                  |            |
|                                         | Bồn tiểu 15                                                | "           | UT15XV                                                                       | 433.000                  |            |
| <b>B</b>                                | <b>Bồn chứa nước Tân Á của Công ty TNHH SX và TM Tân Á</b> |             |                                                                              |                          |            |
|                                         | <b>BỒN CHỨA NƯỚC INOX - BỒN DÂN DỤNG</b>                   |             |                                                                              |                          |            |
|                                         | ĐK(mm)xDT(l)                                               |             | Tiêu chuẩn TC 07:2006                                                        | Bồn đứng                 | Bồn ngang  |
|                                         | 760x500                                                    | đ/cái       |                                                                              | 2.544.545                | 2.662.727  |
|                                         | 760x700                                                    | "           |                                                                              | 3.135.455                | 3.262.727  |
|                                         | 940x1000                                                   | "           |                                                                              | 4.199.091                | 4.380.909  |
|                                         | 980x1200                                                   | "           |                                                                              | 5.026.364                | 5.244.545  |
|                                         | 1200x1500                                                  | "           |                                                                              | 6.417.273                | 6.662.727  |
|                                         | 1200x2000                                                  | "           |                                                                              | 8.399.091                | 8.717.273  |
|                                         | 1200x2500                                                  | "           |                                                                              | 10.271.818               | 10.726.364 |
|                                         | 1380x3000                                                  | "           |                                                                              | 12.226.364               | 12.726.364 |
|                                         | 1380x3500                                                  | "           |                                                                              | 14.108.182               | 14.653.636 |
|                                         | 1380x4000                                                  | "           |                                                                              | 15.862.727               | 16.453.636 |
|                                         | 1380x4500                                                  | "           |                                                                              | 17.826.364               | 18.526.364 |
|                                         | 1420x5000                                                  | "           |                                                                              | 19.953.636               | 20.753.636 |
|                                         | 1420x6000                                                  | "           |                                                                              | 23.808.182               | 24.744.545 |
|                                         | <b>BỒN NHỰA - Dung tích (Lít)</b>                          |             | Tiêu chuẩn TC 07:2006                                                        | Bồn đứng                 | Bồn ngang  |
|                                         | 300                                                        | đ/cái       |                                                                              | 1.190.000                | 1.371.818  |
|                                         | 400                                                        | "           |                                                                              | 1.508.182                | 1.690.000  |
|                                         | 500                                                        | "           |                                                                              | 1.790.000                | 1.862.727  |
|                                         | 700                                                        | "           |                                                                              | 2.317.273                | 2.590.000  |
|                                         | 1000                                                       | "           |                                                                              | 3.026.364                | 3.571.818  |
|                                         | 1500                                                       | "           |                                                                              | 4.590.000                | 5.590.000  |
|                                         | 2000                                                       | "           |                                                                              | 5.962.727                | 7.235.455  |
|                                         | 3000                                                       | "           |                                                                              | 8.490.000                | -          |
|                                         | 4000                                                       | "           |                                                                              | 11.108.182               | -          |
|                                         | 5000                                                       | "           |                                                                              | 14.771.818               | -          |
|                                         | 10000                                                      | "           |                                                                              | 30.453.636               | -          |
| <b>PHỤ LỤC 3: TẤM LỢP, TÔN CÁC LOẠI</b> |                                                            |             |                                                                              |                          |            |
| <b>I</b>                                | <b>TÔN LẠNH DẠNG CUỘN HOA SEN</b>                          |             | Tiêu chuẩn kỹ thuật:<br>ASTM<br>A755/A755M:2015; AS<br>1397; JIS G 3322:2010 |                          |            |

| STT        | Loại vật liệu xây dựng                                                                                      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                      |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1          | Tôn lạnh AZ070 phủ AF                                                                                       | đ/m         | 0.20mmx1200mm G550                          | 41.455                   | Giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định |
| 2          | Tôn lạnh AZ070 phủ AF                                                                                       | "           | 0.22mmx1200mm G550                          | 44.636                   |                                                              |
| 3          | Tôn lạnh AZ100 phủ AF                                                                                       | "           | 0.25mmx1200mm G550                          | 51.364                   |                                                              |
| 4          | Tôn lạnh AZ070 phủ AF                                                                                       | "           | 0.30mmx1200mm G550                          | 57.545                   |                                                              |
| 5          | Tôn lạnh AZ100 phủ AF                                                                                       | "           | 0.30mmx1200mm G550                          | 59.455                   |                                                              |
| 6          | Tôn lạnh AZ100 phủ AF                                                                                       | "           | 0.35mmx1200mm G550                          | 67.182                   |                                                              |
| 7          | Tôn lạnh AZ100 phủ AF                                                                                       | "           | 0.40mmx1200mm G550                          | 75.727                   |                                                              |
| 8          | Tôn lạnh AZ100 phủ AF                                                                                       | đ/m         | 0.45mmx1200mm G550                          | 84.182                   |                                                              |
| 9          | Tôn lạnh AZ100 phủ AF                                                                                       | "           | 0.50mmx1200mm G550                          | 93.091                   |                                                              |
| 10         | Tôn lạnh AZ100 phủ AF                                                                                       | "           | 0.52mmx1200mm G550                          | 96.455                   |                                                              |
| 11         | Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg                                                                           | "           | 0.20mmx1200mm G550                          | 42.364                   |                                                              |
| 12         | Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg                                                                           | "           | 0.22mmx1200mm G550                          | 45.545                   |                                                              |
| 13         | Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST                                                                                 | "           | 0.14mmx800mmx2000m m G550                   | 44.182                   |                                                              |
| 14         | Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST                                                                                 | "           | 0.14mmx800mmx2400m m G550                   | 52.909                   |                                                              |
| 15         | Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST                                                                                 | "           | 0.14mmx800mmx3000m m G550                   | 66.091                   |                                                              |
| <b>II</b>  | <b>NGÓI MÀU ĐỒNG TÂM - CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH</b>                               |             |                                             |                          |                                                              |
| 1          | <b>Ngói chính</b>                                                                                           |             |                                             |                          | Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh                        |
| -          | Ngói lợp                                                                                                    | đ/viên      |                                             | 14.600                   |                                                              |
| 2          | <b>Ngói phụ kiện</b>                                                                                        |             |                                             |                          |                                                              |
| -          | Ngói rìa                                                                                                    | đ/viên      |                                             | 22.000                   |                                                              |
| -          | Ngói nóc có gờ                                                                                              | "           |                                             | 27.000                   |                                                              |
| -          | Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ                                                                            | "           |                                             | 39.000                   |                                                              |
| -          | Ngói đuôi (cuối mái)                                                                                        | "           |                                             | 31.000                   |                                                              |
| -          | Ngói ốp cuối rìa                                                                                            | "           |                                             | 36.000                   |                                                              |
| -          | Ngói chạc 2 (L phải/L trái)                                                                                 | "           |                                             | 36.000                   |                                                              |
| -          | Ngói chữ T                                                                                                  | "           |                                             | 49.000                   |                                                              |
| -          | Ngói chạc ba                                                                                                | "           |                                             | 49.000                   |                                                              |
| -          | Ngói chạc tư                                                                                                | "           |                                             | 49.000                   |                                                              |
| -          | Ngói nóc có gờ có giá gắn ống                                                                               | "           |                                             | 200.000                  |                                                              |
| -          | Ngói lợp có giá gắn ống                                                                                     | "           |                                             | 200.000                  |                                                              |
| -          | Ngói chạc 3 có giá gắn ống                                                                                  | "           |                                             | 200.000                  |                                                              |
| -          | Ngói chạc 4 có giá gắn ống                                                                                  | "           |                                             | 200.000                  |                                                              |
| <b>III</b> | <b>Công ty TNHH Tôn Pomina (KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam)</b> |             |                                             |                          |                                                              |
|            |                                                                                                             |             |                                             |                          |                                                              |
| 1          | Tôn lạnh AZ70 Phủ AF                                                                                        | Kg/m        | 0.25mmx1200mm TCT G550                      | 61.601                   |                                                              |
| 2          | Tôn lạnh AZ70 Phủ AF                                                                                        | "           | 0.30mmx1200mm TCT G550                      | 64.676,4                 |                                                              |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                 | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                               |                                       |
|-----|--------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| 3   | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF                                  | "           | 0.35mmx1200mm TCT G550                      | 80.194,5                 | Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh |                                       |
| 4   | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF                                  | "           | 0.40mmx1200mm TCT G550                      | 88.188,7                 |                                       |                                       |
| 5   | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF                                  | "           | 0.45mmx1200mm TCT G550                      | 94.954,5                 |                                       |                                       |
| 6   | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF                                  | "           | 0.50mmx1200mm TCT G550                      | 100.896,1                |                                       |                                       |
| 7   | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF                                  | "           | 0.55mmx1200mm TCT G550                      | 106.544,8                |                                       |                                       |
| 8   | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát                     | "           | 0.40mmx1200mm TCT G550                      | 98.217                   |                                       |                                       |
| 9   | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát                     | "           | 0.45mmx1200mm TCT G550                      | 106.370                  |                                       |                                       |
| 10  | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát                     | "           | 0.50mmx1200mm TCT G550                      | 113.641                  |                                       |                                       |
| 11  | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát                     | "           | 0.55mmx1200mm TCT G550                      | 120.648                  |                                       |                                       |
| 13  | Tôn lạnh màu AZ050 17/05                               | "           | 0.25mmx1200mm APT G550                      | 73.805                   |                                       |                                       |
| 14  | Tôn lạnh màu AZ050 17/05                               | "           | 0.30mmx1200mm APT G550                      | 79.040                   |                                       |                                       |
| 15  | Tôn lạnh màu AZ050 17/05                               | "           | 0.35mmx1200mm APT G550                      | 92.390                   |                                       |                                       |
| 16  | Tôn lạnh màu AZ050 17/05                               | "           | 0.40mmx1200mm APT G550                      | 100.900                  |                                       |                                       |
| 17  | Tôn lạnh màu AZ050 17/05                               | "           | 0.45mmx1200mm APT G550                      | 109.280                  |                                       |                                       |
| 18  | Tôn lạnh màu AZ050 17/05                               | "           | 0.50mmx1200mm APT G550                      | 117.190                  |                                       |                                       |
| 19  | Tôn lạnh màu AZ050 17/05                               | Kg/m        | 0.60mmx1200mm APT G550                      | 134.265                  |                                       | Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh |
| 20  | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10                         | "           | 0.40mm x 1200mm APT G550                    | 113.978                  |                                       |                                       |
| 21  | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10                         | "           | 0.45mm x 1200mm APT G550                    | 124.636                  |                                       |                                       |
| 22  | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10                         | "           | 0.50mm x 1200mm APT G550                    | 132.689                  |                                       |                                       |
| 23  | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10                         | "           | 0.55mm x 1200mm APT G550                    | 142.173                  |                                       |                                       |
| 25  | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10                    | "           | 0.45mm x 1200mm APT G550                    | 133.111                  |                                       |                                       |
| 26  | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10                    | "           | 0.50mm x 1200mm APT G550                    | 142.583                  |                                       |                                       |
| 27  | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10                    | "           | 0.55mm x 1200mm APT G550                    | 151.183                  |                                       |                                       |
| 28  | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10                    | "           | 0.60mm x 1200mm APT G550                    | 163.883                  |                                       |                                       |
|     | PHỤ LỤC 4: BÊ TÔNG LY TÂM                              |             |                                             |                          |                                       |                                       |
| A   | Cột điện BTLT của Công ty cổ phần xây lắp điện An Nhơn |             | Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847-2016          |                          |                                       |                                       |
| 1   | Cột BTLT 7m                                            | đ/cột       | PC.I 7,0-160-2,5, Thân liền                 | 2.003.000                |                                       |                                       |
| 2   | Cột BTLT 7m                                            | "           | PC.I 7,0-160-4,3, Thân liền                 | 2.706.000                |                                       |                                       |
| 3   | Cột BTLT 7,5m                                          | "           | PC.I 7,5-160-2,0, Thân liền                 | 2.375.000                |                                       |                                       |
| 4   | Cột BTLT 7,5m                                          | "           | PC.I 7,5-160-2,5, Thân liền                 | 2.679.000                |                                       |                                       |
| 5   | Cột BTLT 7,5m                                          | "           | PC.I 7,5-160-3,0, Thân liền                 | 2.820.000                |                                       |                                       |
| 6   | Cột BTLT 7,5m                                          | "           | PC.I 7,5-160-4,3, Thân liền                 | 2.907.000                |                                       |                                       |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng                                                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7        | Cột BTLT 7,5m                                                            | "           | PC.I 7,5-160-5,4, Thân liền                 | 3.299.000                | Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Quốc lộ 19, xã Nhơn Hoà, An Nhơn |
| 8        | Cột BTLT 8,5m                                                            | "           | PC.I 8,5-160-2,0, Thân liền                 | 2.510.000                |                                                                                                        |
| 9        | Cột BTLT 8,5m                                                            | "           | PC.I 8,5-160-2,5, Thân liền                 | 2.663.000                |                                                                                                        |
| 10       | Cột BTLT 8,5m                                                            | "           | PC.I 8,5-160-3,0, Thân liền                 | 2.624.000                |                                                                                                        |
| 11       | Cột BTLT 8,5m                                                            | "           | PC.I 8,5-160-4,3, Thân liền                 | 3.398.000                |                                                                                                        |
| 12       | Cột BTLT 8,5m                                                            | "           | PC.I 8,5-160-5,0, Thân liền                 | 3.609.000                |                                                                                                        |
| 13       | Cột BTLT 10m                                                             | "           | PC.I 10-190-3,5, Thân liền                  | 3.441.000                |                                                                                                        |
| 14       | Cột BTLT 10m                                                             | "           | PC.I 10-190-4,3, Thân liền                  | 4.893.000                |                                                                                                        |
| 15       | Cột BTLT 10m                                                             | "           | PC.I 10-190-5,0, Thân liền                  | 5.144.000                |                                                                                                        |
| 16       | Cột BTLT 12m                                                             | "           | PC.I 12-190-3,5, Thân liền                  | 4.347.000                |                                                                                                        |
| 17       | Cột BTLT 12m                                                             | "           | PC.I 12-190-4,3, Thân liền                  | 5.262.000                |                                                                                                        |
| 18       | Cột BTLT 12m                                                             | "           | PC.I 12-190-5,4, Thân liền                  | 6.269.000                |                                                                                                        |
| 19       | Cột BTLT 12m                                                             | "           | PC.I 12-190-7,2, Thân liền                  | 8.188.000                |                                                                                                        |
| 20       | Cột BTLT 12m                                                             | "           | PC.I 12-190-9,0, Thân liền                  | 9.412.000                |                                                                                                        |
| 21       | Cột BTLT 12m                                                             | "           | PC.I 12-190-10,0, Thân liền                 | 10.262.000               |                                                                                                        |
| 22       | Cột BTLT 14m                                                             | "           | PC.I 14-190-6,5, Thân liền                  | 10.744.000               |                                                                                                        |
| 23       | Cột BTLT 14m                                                             | "           | PC.I 14-190-8,5, Thân liền                  | 11.747.000               |                                                                                                        |
| 24       | Cột BTLT 14m                                                             | "           | PC.I 14-190-9,2, Thân liền                  | 12.068.000               |                                                                                                        |
| 25       | Cột BTLT 14m                                                             | "           | PC.I 14-190-11,0, Thân liền                 | 13.033.000               |                                                                                                        |
| 26       | Cột BTLT 14m                                                             | "           | PC.I 14-190-13,0, Thân liền                 | 14.450.000               |                                                                                                        |
| 27       | Cột BTLT 16m                                                             | "           | PC.I 16-190-9,2, Nối bích                   | 21.002.000               |                                                                                                        |
| 28       | Cột BTLT 16m                                                             | "           | PC.I 16-190-11,0, Thân liền                 | 21.799.000               | Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Quốc lộ 19, xã Nhơn Hoà, An Nhơn |
| 29       | Cột BTLT 16m                                                             | "           | PC.I 16-190-13,0, Nối bích                  | 23.312.000               |                                                                                                        |
| 30       | Cột BTLT 18m                                                             | "           | PC.I 18-190-9,2,0, Nối bích                 | 23.735.000               |                                                                                                        |
| 31       | Cột BTLT 18m                                                             | "           | PC.I 18-190-11,0, Nối bích                  | 25.531.000               |                                                                                                        |
| 32       | Cột BTLT 18m                                                             | "           | PC.I 18-190-12,0, Nối bích                  | 25.914.000               |                                                                                                        |
| 33       | Cột BTLT 18m                                                             | "           | PC.I 18-190-13,0, Nối bích                  | 27.342.000               |                                                                                                        |
| 34       | Cột BTLT 20m                                                             | "           | PC.I 20-190-9,2, Thân liền                  | 27.000.000               |                                                                                                        |
| 35       | Cột BTLT 20m                                                             | "           | PC.I 20-190-11,0, Nối bích                  | 28.458.000               |                                                                                                        |
| 36       | Cột BTLT 20m                                                             | "           | PC.I 20-190-13,0, Nối bích                  | 30.719.000               |                                                                                                        |
| <b>B</b> | <b>Cột điện BTLT tâm của Công ty CP Xây lắp điện Tuy Phước Bình Định</b> |             |                                             |                          |                                                                                                        |
| <b>I</b> | <b>Cột bê tông ly tâm không ứng suất trước</b>                           |             | <b>Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847:2016</b>   |                          |                                                                                                        |
| 1        | Cột BTLT 7,5m                                                            | đ/cột       | NPC.I-7,5-160-2,0.TCVN 5847:2016            | 2.978.000                |                                                                                                        |
| 2        | Cột BTLT 7,5m                                                            | "           | NPC.I-7,5-160-3,0.TCVN 5847:2016            | 3.835.000                |                                                                                                        |
| 3        | Cột BTLT 7,5m                                                            | "           | NPC.I-7,5-160-5,4.TCVN 5847:2016            | 4.228.000                |                                                                                                        |
| 4        | Cột BTLT 8m                                                              | "           | NPC.I-8-160-2,0.TCVN 5847:2016              | 3.010.000                |                                                                                                        |
| 5        | Cột BTLT 8m                                                              | "           | NPC.I-8-160-2,5.TCVN 5847:2016              | 3.205.000                |                                                                                                        |
| 6        | Cột BTLT 8m                                                              | "           | NPC.I-8-160-3,0.TCVN 5847:2016              | 3.910.000                |                                                                                                        |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                                                   |
|-----|------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7   | Cột BTLT 8m            | "           | NPC.I-8-160-3,5.TCVN 5847:2016              | 3.982.000                | Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: số 04 Trần Phú, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định |
| 8   | Cột BTLT 8m            | "           | NPC.I-8-160-4,3.TCVN 5847:2016              | 4.010.000                |                                                                                                                                           |
| 9   | Cột BTLT 8m            | "           | NPC.I-8-160-5,0.TCVN 5847:2016              | 4.350.000                |                                                                                                                                           |
| 10  | Cột BTLT 8,5m          | "           | NPC.I-8,5-190-2,0.TCVN 5847:2016            | 3.138.000                |                                                                                                                                           |
| 11  | Cột BTLT 8,5m          | "           | NPC.I-8,5-190-2,5.TCVN 5847:2016            | 3.312.000                |                                                                                                                                           |
| 12  | Cột BTLT 8,5m          | "           | NPC.I-8,5-190-3,0.TCVN 5847:2016            | 3.954.000                |                                                                                                                                           |
| 13  | Cột BTLT 8,5m          | "           | NPC.I-8,5-190-4,3.TCVN 5847:2016            | 4.206.000                |                                                                                                                                           |
| 14  | Cột BTLT 8,5m          | "           | NPC.I-8,5-190-5.TCVN 5847:2016              | 4.539.000                |                                                                                                                                           |
| 15  | Cột BTLT 10m           | "           | NPC.I-10-190-3,5.TCVN 5847:2016             | 4.888.000                |                                                                                                                                           |
| 16  | Cột BTLT 10m           | "           | NPC.I-10-190-4,3.TCVN 5847:2016             | 5.279.000                |                                                                                                                                           |
| 17  | Cột BTLT 10m           | "           | NPC.I-10-190-5.TCVN 5847:2016               | 6.065.000                |                                                                                                                                           |
| 18  | Cột BTLT 12m           | "           | NPC.I-12-190-3,5.TCVN 5847:2016             | 6.368.000                |                                                                                                                                           |
| 19  | Cột BTLT 12m           | "           | NPC.I-12-190-4,3.TCVN 5847:2016             | 6.747.000                |                                                                                                                                           |
| 20  | Cột BTLT 12m           | "           | NPC.I-12-190-5,4.TCVN 5847:2016             | 7.606.000                |                                                                                                                                           |
| 21  | Cột BTLT 12m           | "           | NPC.I-12-190-7,2.TCVN 5847:2016             | 10.806.000               |                                                                                                                                           |
| 22  | Cột BTLT 12m           | "           | NPC.I-12-190-9.TCVN 5847:2016               | 11.134.000               |                                                                                                                                           |
| 23  | Cột BTLT 12m           | "           | NPC.I-12-190-10.TCVN 5847:2016              | 12.816.000               |                                                                                                                                           |
| 24  | Cột BTLT 14m           | "           | NPC.I-14-190-6,5.TCVN 5847:2016             | 12.279.000               |                                                                                                                                           |
| 25  | Cột BTLT 14m           | "           | NPC.I-14-190-8,5.TCVN 5847:2016             | 12.680.000               |                                                                                                                                           |
| 26  | Cột BTLT 14m           | "           | NPC.I-14-190-9,2.TCVN 5847:2016             | 15.133.000               |                                                                                                                                           |
| 27  | Cột BTLT 14m           | "           | NPC.I-14-190-11.TCVN 5847:2016              | 16.759.000               |                                                                                                                                           |
| 28  | Cột BTLT 14m           | "           | NPC.I-14-190-13.TCVN 5847:2016              | 19.674.000               |                                                                                                                                           |
| 29  | Cột BTLT 16m           | "           | NPC.I-16-190-9,2.TCVN 5847:2016             | 19.784.000               |                                                                                                                                           |
| 30  | Cột BTLT 16m           | "           | NPC.I-16-190-11.TCVN 5847:2016              | 20.926.000               |                                                                                                                                           |
| 31  | Cột BTLT 16m           | "           | NPC.I-16-190-13.TCVN 5847:2016              | 22.482.000               |                                                                                                                                           |
| 32  | Cột BTLT 18m           | "           | NPC.I-18-190-9,2.TCVN 5847:2016             | 23.471.000               |                                                                                                                                           |
| 33  | Cột BTLT 18m           | "           | NPC.I-18-190-11.TCVN 5847:2016              | 24.154.000               |                                                                                                                                           |
| 34  | Cột BTLT 18m           | "           | NPC.I-18-190-12.TCVN 5847:2016              | 30.758.000               |                                                                                                                                           |
| 35  | Cột BTLT 18m           | "           | NPC.I-18-190-13.TCVN 5847:2016              | 35.333.000               |                                                                                                                                           |
| 36  | Cột BTLT 20m           | "           | NPC.I-20-190-9,2.TCVN 5847:2016             | 30.611.000               |                                                                                                                                           |
| 37  | Cột BTLT 20m           | "           | NPC.I-20-190-11.TCVN 5847:2016              | 32.512.000               |                                                                                                                                           |

| STT       | Loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                                                   |
|-----------|------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 38        | Cột BTLT 20m                             | "           | NPC.I-20-190-13.TCVN 5847:2016              | 35.512.000               | Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: số 04 Trần Phú, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định |
| 39        | Cột BTLT 20m                             | "           | NPC.I-20-190-14.TCVN 5847:2016              | 38.657.000               |                                                                                                                                           |
| 40        | Cột BTLT 22m                             | "           | NPC.I-22-190-9,2.TCVN 5847:2016             | 30.819.000               |                                                                                                                                           |
| 41        | Cột BTLT 22m                             | "           | NPC.I-22-190-11.TCVN 5847:2016              | 35.062.000               |                                                                                                                                           |
| 42        | Cột BTLT 22m                             | "           | NPC.I-22-190-13.TCVN 5847:2016              | 38.798.000               |                                                                                                                                           |
| 43        | Cột BTLT 22m                             | "           | NPC.I-22-190-14.TCVN 5847:2016              | 41.544.000               |                                                                                                                                           |
| <b>II</b> | <b>Cột bê tông ly tâm ứng suất trước</b> |             |                                             |                          |                                                                                                                                           |
| 1         | Cột BTLT 7,5m                            | đ/cột       | PC.I-7,5-160-2,0.TCVN 5847:2016             | 2.380.000                |                                                                                                                                           |
| 2         | Cột BTLT 7,5m                            | "           | PC.I-7,5-160-3,0.TCVN 5847:2016             | 2.840.000                |                                                                                                                                           |
| 3         | Cột BTLT 7,5m                            | "           | PC.I-7,5-160-5,4.TCVN 5847:2016             | 3.330.000                |                                                                                                                                           |
| 4         | Cột BTLT 8m                              | "           | PC.I-8-160-2,0.TCVN 5847:2016               | 2.405.000                |                                                                                                                                           |
| 5         | Cột BTLT 8m                              | "           | PC.I-8-160-2,5.TCVN 5847:2016               | 2.702.000                |                                                                                                                                           |
| 6         | Cột BTLT 8m                              | "           | PC.I-8-160-3,0.TCVN 5847:2016               | 2.912.000                |                                                                                                                                           |
| 7         | Cột BTLT 8m                              | "           | PC.I-8-160-3,5.TCVN 5847:2016               | 2.952.000                |                                                                                                                                           |
| 8         | Cột BTLT 8m                              | "           | PC.I-8-160-4,3.TCVN 5847:2016               | 3.360.000                |                                                                                                                                           |
| 9         | Cột BTLT 8m                              | "           | PC.I-8-160-5,0.TCVN 5847:2016               | 3.520.000                |                                                                                                                                           |
| 10        | Cột BTLT 8,5m                            | "           | PC.I-8,5-160-2,0.TCVN 5847:2016             | 2.565.000                |                                                                                                                                           |
| 11        | Cột BTLT 8,5m                            | "           | PC.I-8,5-160-2,5.TCVN 5847:2016             | 2.834.000                |                                                                                                                                           |
| 12        | Cột BTLT 8,5m                            | "           | PC.I-8,5-160-3,0.TCVN 5847:2016             | 3.005.000                |                                                                                                                                           |
| 13        | Cột BTLT 8,5m                            | "           | PC.I-8,5-160-4,3.TCVN 5847:2016             | 3.425.000                |                                                                                                                                           |
| 14        | Cột BTLT 8,5m                            | "           | PC.I-8,5-160-5.TCVN 5847:2016               | 3.666.000                |                                                                                                                                           |
| 15        | Cột BTLT 10m                             | "           | PC.I-10-190-3,5.TCVN 5847:2016              | 3.594.000                |                                                                                                                                           |
| 16        | Cột BTLT 10m                             | "           | PC.I-10-190-4,3.TCVN 5847:2016              | 4.035.000                |                                                                                                                                           |
| 17        | Cột BTLT 10m                             | "           | PC.I-10-190-5.TCVN 5847:2016                | 5.025.000                |                                                                                                                                           |
| 18        | Cột BTLT 12m                             | "           | PC.I-12-190-3,5.TCVN 5847:2016              | 4.409.000                |                                                                                                                                           |
| 19        | Cột BTLT 12m                             | "           | PC.I-12-190-4,3.TCVN 5847:2016              | 5.253.000                |                                                                                                                                           |
| 20        | Cột BTLT 12m                             | "           | PC.I-12-190-5,4.TCVN 5847:2016              | 6.314.000                |                                                                                                                                           |
| 21        | Cột BTLT 12m                             | "           | PC.I-12-190-7,2.TCVN 5847:2016              | 8.346.000                |                                                                                                                                           |
| 22        | Cột BTLT 12m                             | "           | PC.I-12-190-9.TCVN 5847:2016                | 9.270.000                |                                                                                                                                           |
| 23        | Cột BTLT 12m                             | "           | PC.I-12-190-10.TCVN 5847:2016               | 10.878.000               |                                                                                                                                           |



| STT      | Loại vật liệu xây dựng                                              | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                                                   |
|----------|---------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 24       | Cột BTLT 14m                                                        | "           | PC.I-14-190-6,5.TCVN 5847:2016              | 9.723.000                | Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: số 04 Trần Phú, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định |
| 25       | Cột BTLT 14m                                                        | "           | PC.I-14-190-8,5.TCVN 5847:2016              | 11.186.000               |                                                                                                                                           |
| 26       | Cột BTLT 14m                                                        | "           | PC.I-14-190-9,2.TCVN 5847:2016              | 11.860.000               |                                                                                                                                           |
| 27       | Cột BTLT 14m                                                        | "           | PC.I-14-190-11.TCVN 5847:2016               | 13.290.000               |                                                                                                                                           |
| 28       | Cột BTLT 14m                                                        | "           | PC.I-14-190-13.TCVN 5847:2016               | 15.510.000               |                                                                                                                                           |
| 29       | Cột BTLT 16m                                                        | "           | PC.I-16-190-9,2.TCVN 5847:2016              | 21.650.000               |                                                                                                                                           |
| 30       | Cột BTLT 16m                                                        | "           | PC.I-16-190-11.TCVN 5847:2016               | 22.050.000               |                                                                                                                                           |
| 31       | Cột BTLT 16m                                                        | "           | PC.I-16-190-13.TCVN 5847:2016               | 22.798.000               |                                                                                                                                           |
| 32       | Cột BTLT 18m                                                        | "           | PC.I-18-190-9,2.TCVN 5847:2016              | 23.750.000               |                                                                                                                                           |
| 33       | Cột BTLT 18m                                                        | "           | PC.I-18-190-11.TCVN 5847:2016               | 25.580.000               |                                                                                                                                           |
| 34       | Cột BTLT 18m                                                        | "           | PC.I-18-190-12.TCVN 5847:2016               | 27.986.000               |                                                                                                                                           |
| 35       | Cột BTLT 18m                                                        | "           | PC.I-18-190-13.TCVN 5847:2016               | 29.112.000               |                                                                                                                                           |
| 36       | Cột BTLT 20m                                                        | "           | PC.I-20-190-9,2.TCVN 5847:2016              | 27.260.000               |                                                                                                                                           |
| 37       | Cột BTLT 20m                                                        | "           | PC.I-20-190-11.TCVN 5847:2016               | 29.008.000               |                                                                                                                                           |
| 38       | Cột BTLT 20m                                                        | "           | PC.I-20-190-13.TCVN 5847:2016               | 30.507.000               |                                                                                                                                           |
| 39       | Cột BTLT 20m                                                        | "           | PC.I-20-190-14.TCVN 5847:2016               | 31.682.000               |                                                                                                                                           |
| 40       | Cột BTLT 22m                                                        | "           | PC.I-22-190-9,2.TCVN 5847:2016              | 28.039.000               |                                                                                                                                           |
| 41       | Cột BTLT 22m                                                        | "           | PC.I-22-190-11.TCVN 5847:2016               | 31.613.000               |                                                                                                                                           |
| 42       | Cột BTLT 22m                                                        | "           | PC.I-22-190-13.TCVN 5847:2016               | 34.101.000               |                                                                                                                                           |
| 43       | Cột BTLT 22m                                                        | "           | PC.I-22-190-14.TCVN 5847:2016               | 37.141.000               |                                                                                                                                           |
| <b>C</b> | <b>Sản phẩm cột điện BTLT của Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10</b> |             |                                             |                          |                                                                                                                                           |
| <b>I</b> | <b>Cột bê tông ly tâm ứng suất trước</b>                            |             | <b>Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847:2016</b>   |                          |                                                                                                                                           |
| 1        | Cột BTLT 7m                                                         | đ/cột       | PC.I-7,0-160-3,0, TCVN 5847:2016            | 2.729.000                |                                                                                                                                           |
| 2        | Cột BTLT 7m                                                         | "           | PC.I-7,0-160-4,3, TCVN 5847:2016            | 2.768.000                |                                                                                                                                           |
| 3        | Cột BTLT 7,5m                                                       | "           | PC.I-7,5-160-3,0, TCVN 5847:2016            | 2.827.000                |                                                                                                                                           |
| 4        | Cột BTLT 7,5m                                                       | "           | PC.I-7,5-160-4,3, TCVN 5847:2016            | 2.922.000                |                                                                                                                                           |
| 5        | Cột BTLT 8m                                                         | "           | PC.I-8,0-160-3,5, TCVN 5847:2016            | 2.918.000                |                                                                                                                                           |
| 6        | Cột BTLT 8,5m                                                       | "           | PC.I-8,5-160-2,5, TCVN 5847:2016            | 2.632.000                |                                                                                                                                           |
| 7        | Cột BTLT 8,5m                                                       | "           | PC.I-8,5-160-3,0, TCVN 5847:2016            | 2.965.000                |                                                                                                                                           |
| 8        | Cột BTLT 8,5m                                                       | "           | PC.I-8,5-160-4,3, TCVN 5847:2016            | 3.489.000                |                                                                                                                                           |

| STT                                                            | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                                                     |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9                                                              | Cột BTLT 8,5m          | "           | PC.I-8,5-190-4,3, TCVN 5847:2016            | 3.658.000                | Giá trên phương tiện ben mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Khu vực 6, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| 10                                                             | Cột BTLT 8,5m          | "           | PC.I-8,5-160-5,0, TCVN 5847:2016            | 3.677.000                |                                                                                                                                             |
| 11                                                             | Cột BTLT 8,5m          | "           | PC.I-8,5-190-5,0, TCVN 5847:2016            | 3.769.000                |                                                                                                                                             |
| 12                                                             | Cột BTLT 10m           | "           | PC.I-10-190-3,5, TCVN 5847:2016             | 3.952.000                |                                                                                                                                             |
| 13                                                             | Cột BTLT 10m           | "           | PC.I-10-190-4,3, TCVN 5847:2016             | 4.486.000                |                                                                                                                                             |
| 14                                                             | Cột BTLT 10m           | "           | PC.I-10-190-5,0, TCVN 5847:2016             | 5.010.000                |                                                                                                                                             |
| 15                                                             | Cột BTLT 12m           | "           | PC.I-12-190-5,4, TCVN 5847:2016             | 6.339.000                |                                                                                                                                             |
| 16                                                             | Cột BTLT 12m           | "           | PC.I-12-190-7,2, TCVN 5847:2016             | 8.272.000                |                                                                                                                                             |
| 17                                                             | Cột BTLT 12m           | "           | PC.I-12-190-9,0, TCVN 5847:2016             | 9.398.000                |                                                                                                                                             |
| 18                                                             | Cột BTLT 12m           | "           | PC.I-12-190-10, TCVN 5847:2016              | 10.573.000               |                                                                                                                                             |
| 19                                                             | Cột BTLT 14m           | "           | PC.I-14-190-6,5, TCVN 5847:2016             | 9.678.000                | Giá trên phương tiện ben mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Khu vực 6, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| 20                                                             | Cột BTLT 14m           | đ/cột       | PC.I-14-190-8,5, TCVN 5847:2016             | 11.249.000               |                                                                                                                                             |
| 21                                                             | Cột BTLT 14m           | "           | PC.I-14-190-9,2, TCVN 5847:2016             | 11.954.000               |                                                                                                                                             |
| 22                                                             | Cột BTLT 14m           | "           | PC.I-14-190-11, TCVN 5847:2016              | 13.179.000               |                                                                                                                                             |
| 23                                                             | Cột BTLT 14m           | "           | PC.I-14-190-13, TCVN 5847:2016              | 15.063.000               |                                                                                                                                             |
| 24                                                             | Cột BTLT 14m           | "           | PC.I-16-190-9,2, TCVN 5847:2016             | 20.952.000               |                                                                                                                                             |
| 25                                                             | Cột BTLT 16m           | "           | PC.I-16-190-11, TCVN 5847:2016              | 22.243.000               |                                                                                                                                             |
| 26                                                             | Cột BTLT 16m           | "           | PC.I-16-190-13, TCVN 5847:2016              | 23.068.000               |                                                                                                                                             |
| 27                                                             | Cột BTLT 18m           | "           | PC.I-18-190-9,2, TCVN 5847:2016             | 23.646.000               |                                                                                                                                             |
| 28                                                             | Cột BTLT 18m           | "           | PC.I-18-190-11, TCVN 5847:2016              | 25.294.000               |                                                                                                                                             |
| 29                                                             | Cột BTLT 18m           | "           | PC.I-18-190-12, TCVN 5847:2016              | 27.309.000               |                                                                                                                                             |
| 30                                                             | Cột BTLT 18m           | "           | PC.I-18-190-13, TCVN 5847:2016              | 29.090.000               |                                                                                                                                             |
| 31                                                             | Cột BTLT 20m           | "           | PC.I-20-190-9,2, TCVN 5847:2016             | 27.295.000               |                                                                                                                                             |
| 32                                                             | Cột BTLT 20m           | "           | PC.I-20-190-11, TCVN 5847:2016              | 28.941.000               |                                                                                                                                             |
| 33                                                             | Cột BTLT 20m           | "           | PC.I-20-190-13, TCVN 5847:2016              | 30.341.000               |                                                                                                                                             |
| 34                                                             | Cột BTLT 20m           | "           | PC.I-20-190-14, TCVN 5847:2016              | 31.754.000               |                                                                                                                                             |
| 35                                                             | Cột BTLT 22m           | "           | PC.I-22-190-9,2, TCVN 5847:2016             | 28.880.000               |                                                                                                                                             |
| 36                                                             | Cột BTLT 22m           | "           | PC.I-22-190-11, TCVN 5847:2016              | 31.563.000               |                                                                                                                                             |
| 37                                                             | Cột BTLT 22m           | "           | PC.I-22-190-13, TCVN 5847:2016              | 34.413.000               |                                                                                                                                             |
| 38                                                             | Cột BTLT 22m           | "           | PC.I-22-190-14, TCVN 5847:2016              | 37.203.000               |                                                                                                                                             |
| <b>PHỤ LỤC 5: SẢN PHẨM GỐI CỐNG, ỒNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP</b> |                        |             |                                             |                          |                                                                                                                                             |

| STT       | Loại vật liệu xây dựng                                                            | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                           |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Gối cống bê tông cốt thép ly tâm (mác 200, độ sụt 6-8cm/dá 1x2)</b>            |             |                                             |                          |                                   |
| 1         | D 300                                                                             | đ/cái       |                                             | 78.000                   | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 2         | D 400                                                                             | "           |                                             | 93.000                   | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 3         | D 500                                                                             | "           |                                             | 112.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 4         | D 600                                                                             | "           |                                             | 130.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 5         | D 800                                                                             | "           |                                             | 155.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 6         | D 1000                                                                            | "           |                                             | 220.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 7         | D 1200                                                                            | "           |                                             | 302.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 8         | D 1500                                                                            | "           |                                             | 369.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 9         | D 1800                                                                            | "           |                                             | 435.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 10        | D 2000                                                                            | "           |                                             | 497.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 11        | D 300                                                                             | "           |                                             | 78.000                   | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 12        | D 400                                                                             | "           |                                             | 93.000                   | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 13        | D 500                                                                             | "           |                                             | 112.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 14        | D 600                                                                             | "           |                                             | 130.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 15        | D 800                                                                             | "           |                                             | 155.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 16        | D 1000                                                                            | "           |                                             | 220.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 17        | D 1200                                                                            | "           |                                             | 302.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 18        | D 1500                                                                            | "           |                                             | 369.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 19        | D 1800                                                                            | "           |                                             | 435.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 20        | D 2000                                                                            | "           |                                             | 497.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 22        | D 400                                                                             | "           |                                             | 81.000                   | Công ty CP xây lắp An Nhơn        |
| 24        | D 600                                                                             | "           |                                             | 133.000                  | Công ty CP xây lắp An Nhơn        |
| 25        | D 800                                                                             | "           |                                             | 163.000                  | Công ty CP xây lắp An Nhơn        |
| 26        | D 1000                                                                            | "           |                                             | 225.000                  | Công ty CP xây lắp An Nhơn        |
| 27        | D 1200                                                                            | "           |                                             | 327.000                  | Công ty CP xây lắp An Nhơn        |
| 28        | D 1500                                                                            | "           |                                             | 406.000                  | Công ty CP xây lắp An Nhơn        |
| 31        | D 300                                                                             | "           |                                             | 75.000                   | Công ty CP SX TM XD Hải Minh      |
| 32        | D 400                                                                             | "           |                                             | 85.000                   | Công ty CP SX TM XD Hải Minh      |
| 34        | D 600                                                                             | "           |                                             | 125.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh      |
| 35        | D 800                                                                             | "           |                                             | 150.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh      |
| 36        | D 1000                                                                            | "           |                                             | 210.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh      |
| 37        | D 1200                                                                            | "           |                                             | 290.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh      |
| 38        | D 1500                                                                            | "           |                                             | 350.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh      |
| 40        | D 2000                                                                            | "           |                                             | 490.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh      |
| <b>II</b> | <b>Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300) (TCVN 5847-1994)</b> |             |                                             |                          |                                   |
| 1         | D 400 - 5                                                                         | đ/mét       |                                             | 370.000                  | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 2         | D 600 - 6                                                                         | "           |                                             | 600.000                  | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 3         | D 800 - 8                                                                         | "           |                                             | 890.000                  | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 4         | D 1000 - 10                                                                       | "           |                                             | 1.300.000                | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 5         | D 1200 - 12                                                                       | "           |                                             | 2.240.000                | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 6         | D 1500 - 12                                                                       | "           |                                             | 2.130.000                | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                      |
|-----|------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| 7   | D 300 - 5              | "           |                                             | 330.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III   |
| 8   | D 400 - 5              | "           |                                             | 379.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III   |
| 9   | D 500 - 6              | "           |                                             | 516.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III   |
| 10  | D 600 - 6              | "           |                                             | 609.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III   |
| 11  | D 800 - 8              | "           |                                             | 894.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III   |
| 12  | D 1000 - 10            | "           |                                             | 1.302.000                | Công ty TNHH Thuận Đức III   |
| 13  | D 1200 - 12            | "           |                                             | 2.250.000                | Công ty TNHH Thuận Đức III   |
| 14  | D 1500 - 12            | "           |                                             | 2.874.000                | Công ty TNHH Thuận Đức III   |
| 15  | D 1800 - 15            | "           |                                             | 3.890.000                | Công ty TNHH Thuận Đức III   |
| 16  | D 2000 - 15            | "           |                                             | 4.916.000                | Công ty TNHH Thuận Đức III   |
| 17  | D 300 - 5              | "           |                                             | 330.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành     |
| 18  | D 400 - 5              | "           |                                             | 379.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành     |
| 19  | D 500 - 6              | "           |                                             | 516.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành     |
| 20  | D 600 - 6              | "           |                                             | 609.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành     |
| 21  | D 800 - 8              | "           |                                             | 894.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành     |
| 22  | D 1000 - 10            | "           |                                             | 1.302.000                | Công ty TNHH Thanh Thành     |
| 23  | D 1200 - 12            | "           |                                             | 2.250.000                | Công ty TNHH Thanh Thành     |
| 24  | D 1500 - 12            | "           |                                             | 2.874.000                | Công ty TNHH Thanh Thành     |
| 25  | D 1800 - 15            | "           |                                             | 3.890.000                | Công ty TNHH Thanh Thành     |
| 26  | D 2000 - 15            | "           |                                             | 4.916.000                | Công ty TNHH Thanh Thành     |
| 27  | D 300 - 5              | "           |                                             | 334.100                  | Công ty TNHH XDTH Kim Thành  |
| 28  | D 400 - 5              | "           |                                             | 382.900                  | Công ty TNHH XDTH Kim Thành  |
| 29  | D 600 - 6              | "           |                                             | 615.700                  | Công ty TNHH XDTH Kim Thành  |
| 30  | D 800 - 8              | "           |                                             | 906.000                  | Công ty TNHH XDTH Kim Thành  |
| 31  | D 1000 - 10            | "           |                                             | 1.327.000                | Công ty TNHH XDTH Kim Thành  |
| 32  | D 1200 - 12            | "           |                                             | 2.275.000                | Công ty TNHH XDTH Kim Thành  |
| 33  | D 1500 - 12            | "           |                                             | 2.905.000                | Công ty TNHH XDTH Kim Thành  |
| 34  | D 1800 - 15            | "           |                                             | 4.202.000                | Công ty TNHH XDTH Kim Thành  |
| 35  | D 2000 - 15            | "           |                                             | 4.968.000                | Công ty TNHH XDTH Kim Thành  |
| 36  | D 300 - 5              | "           |                                             | 302.000                  | Công ty CP xây lắp An Nhơn   |
| 37  | D 400 - 5              | "           |                                             | 365.000                  | Công ty CP xây lắp An Nhơn   |
| 38  | D 600 - 6              | "           |                                             | 598.000                  | Công ty CP xây lắp An Nhơn   |
| 39  | D 800 - 8              | "           |                                             | 856.000                  | Công ty CP xây lắp An Nhơn   |
| 40  | D 1000 - 10            | "           |                                             | 1.212.000                | Công ty CP xây lắp An Nhơn   |
| 41  | D 1200 - 12            | "           |                                             | 2.220.000                | Công ty CP xây lắp An Nhơn   |
| 42  | D 1500 - 12            | "           |                                             | 2.524.000                | Công ty CP xây lắp An Nhơn   |
| 43  | D 300 - 5              | "           |                                             | 330.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 44  | D 400 - 5              | "           |                                             | 380.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 45  | D 600 - 6              | "           |                                             | 615.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 46  | D 800 - 8              | "           |                                             | 890.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 47  | D 1000 - 10            | "           |                                             | 1.300.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 48  | D 1200 - 12            | "           |                                             | 2.245.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 49  | D 1500 - 12            | "           |                                             | 2.880.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 50  | D 2000 - 15            | "           |                                             | 4.920.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 51  | D 300 - 5              | "           |                                             | 290.000                  | CTCP XD TC Bình Định         |

| STT                                                                                   | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                           |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|
| 52                                                                                    | D 400 - 5              | "           |                                             | 360.000                  | CTCP XD TC Bình Định              |
| 53                                                                                    | D 600 - 6              | "           |                                             | 600.000                  | CTCP XD TC Bình Định              |
| 54                                                                                    | D 800 - 8              | "           |                                             | 880.000                  | CTCP XD TC Bình Định              |
| 55                                                                                    | D 1000 - 10            | "           |                                             | 1.240.000                | CTCP XD TC Bình Định              |
| 56                                                                                    | D 1200 - 12            | "           |                                             | 2.180.000                | CTCP XD TC Bình Định              |
| 57                                                                                    | D 1500 - 12            | "           |                                             | 2.740.000                | CTCP XD TC Bình Định              |
| 58                                                                                    | D 1800 - 15            | "           |                                             | 4.200.000                | CTCP XD TC Bình Định              |
| 59                                                                                    | D 2000 - 15            | "           |                                             | 4.680.000                | CTCP XD TC Bình Định              |
| <b>III Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300) (TCVN 5847-1994)</b> |                        |             |                                             |                          |                                   |
| 1                                                                                     | D 400 - 5              | đ/mét       |                                             | 340.000                  | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 2                                                                                     | D 600 - 6              | "           |                                             | 510.000                  | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 3                                                                                     | D 800 - 8              | "           |                                             | 820.000                  | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 4                                                                                     | D 1000 - 10            | "           |                                             | 1.149.000                | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 5                                                                                     | D 1200 - 12            | "           |                                             | 2.130.000                | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 6                                                                                     | D 1500 - 12            | "           |                                             | 2.820.000                | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 7                                                                                     | D 300 - 5              | "           |                                             | 300.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 8                                                                                     | D 400 - 5              | "           |                                             | 343.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 9                                                                                     | D 500 - 6              | "           |                                             | 440.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 10                                                                                    | D 600 - 6              | "           |                                             | 514.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 11                                                                                    | D 800 - 8              | "           |                                             | 827.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 12                                                                                    | D 1000 - 10            | "           |                                             | 1.250.000                | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 13                                                                                    | D 1200 - 12            | "           |                                             | 2.132.000                | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 14                                                                                    | D 1500 - 12            | "           |                                             | 2.821.000                | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 15                                                                                    | D 1800 - 15            | "           |                                             | 3.370.000                | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 16                                                                                    | D 2000 - 15            | "           |                                             | 3.975.000                | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 17                                                                                    | D 300 - 5              | "           |                                             | 300.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 18                                                                                    | D 400 - 5              | "           |                                             | 343.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 19                                                                                    | D 500 - 6              | "           |                                             | 440.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 20                                                                                    | D 600 - 6              | "           |                                             | 514.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 21                                                                                    | D 800 - 8              | "           |                                             | 827.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 22                                                                                    | D 1000 - 10            | "           |                                             | 1.250.000                | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 23                                                                                    | D 1200 - 12            | "           |                                             | 2.132.000                | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 24                                                                                    | D 1500 - 12            | "           |                                             | 2.821.000                | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 25                                                                                    | D 1800 - 15            | "           |                                             | 3.370.000                | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 26                                                                                    | D 2000 - 15            | "           |                                             | 3.975.000                | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 27                                                                                    | D 300 - 5              | "           |                                             | 262.300                  | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 28                                                                                    | D 400 - 5              | "           |                                             | 346.700                  | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 29                                                                                    | D 600 - 6              | "           |                                             | 520.800                  | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 30                                                                                    | D 800 - 8              | "           |                                             | 836.000                  | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 31                                                                                    | D 1000 - 10            | "           |                                             | 1.264.000                | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 32                                                                                    | D 1200 - 12            | "           |                                             | 2.156.000                | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 33                                                                                    | D 1500 - 12            | "           |                                             | 2.850.000                | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |

| STT       | Loại vật liệu xây dựng                                    | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                         |
|-----------|-----------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| 34        | D 1800 - 15                                               | "           |                                             | 3.702.000                | Công ty TNHH XDTH Kim Thành     |
| 35        | D 2000 - 15                                               | "           |                                             | 4.017.000                | Công ty TNHH XDTH Kim Thành     |
| 36        | D 300 - 5                                                 | "           |                                             | 265.000                  | Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn |
| 37        | D 400 - 5                                                 | "           |                                             | 338.000                  | Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn |
| 38        | D 600 - 6                                                 | "           |                                             | 486.000                  | Công ty CP xây lắp An Nhơn      |
| 39        | D 800 - 8                                                 | "           |                                             | 774.000                  | Công ty CP xây lắp An Nhơn      |
| 40        | D 1000 - 10                                               | "           |                                             | 1.138.000                | Công ty CP xây lắp An Nhơn      |
| 41        | D 1200 - 12                                               | "           |                                             | 1.868.000                | Công ty CP xây lắp An Nhơn      |
| 42        | D 1500 - 12                                               | "           |                                             | 2.470.000                | Công ty CP xây lắp An Nhơn      |
| 43        | D 300 - 5                                                 | "           |                                             | 260.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh    |
| 44        | D 400 - 5                                                 | "           |                                             | 340.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh    |
| 45        | D 600 - 6                                                 | "           |                                             | 515.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh    |
| 46        | D 800 - 8                                                 | "           |                                             | 820.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh    |
| 47        | D 1000 - 10                                               | "           |                                             | 1.240.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh    |
| 48        | D 1200 - 12                                               | "           |                                             | 2.130.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh    |
| 49        | D 1500 - 12                                               | "           |                                             | 2.820.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh    |
| 50        | D 2000 - 15                                               | "           |                                             | 4.020.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh    |
| 51        | D 300 - 5                                                 | "           |                                             | 260.000                  | CTCP XD TC Bình Định            |
| 52        | D 400 - 5                                                 | "           |                                             | 320.000                  | CTCP XD TC Bình Định            |
| 53        | D 600 - 6                                                 | "           |                                             | 500.000                  | CTCP XD TC Bình Định            |
| 54        | D 800 - 8                                                 | "           |                                             | 800.000                  | CTCP XD TC Bình Định            |
| 55        | D 1000 - 10                                               | "           |                                             | 1.150.000                | CTCP XD TC Bình Định            |
| 56        | D 1200 - 12                                               | "           |                                             | 2.010.000                | CTCP XD TC Bình Định            |
| 57        | D 1500 - 12                                               | "           |                                             | 2.650.000                | CTCP XD TC Bình Định            |
| 58        | D 1800 - 15                                               | "           |                                             | 3.700.000                | CTCP XD TC Bình Định            |
| 59        | D 2000 - 15                                               | "           |                                             | 4.260.000                | CTCP XD TC Bình Định            |
| <b>IV</b> | <b>Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (vĩa hè, mác 300)</b> |             |                                             |                          |                                 |
| 1         | D 300 - 5                                                 | đ/mét       |                                             | 260.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III      |
| 2         | D 400 - 5                                                 | "           |                                             | 330.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III      |
| 3         | D 500 - 6                                                 | "           |                                             | 403.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III      |
| 4         | D 600 - 6                                                 | "           |                                             | 468.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III      |
| 5         | D 800 - 8                                                 | "           |                                             | 744.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III      |
| 6         | D 1000 - 10                                               | "           |                                             | 1.165.000                | Công ty TNHH Thuận Đức III      |
| 7         | D 1200 - 12                                               | "           |                                             | 1.940.000                | Công ty TNHH Thuận Đức III      |
| 8         | D 1500 - 12                                               | "           |                                             | 2.766.000                | Công ty TNHH Thuận Đức III      |
| 9         | D 1800 - 15                                               | "           |                                             | 3.168.000                | Công ty TNHH Thuận Đức III      |
| 10        | D 2000 - 15                                               | "           |                                             | 3.695.000                | Công ty TNHH Thuận Đức III      |
| 11        | D 300 - 5                                                 | "           |                                             | 260.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành        |
| 12        | D 400 - 5                                                 | "           |                                             | 330.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành        |
| 13        | D 500 - 6                                                 | "           |                                             | 403.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành        |
| 14        | D 600 - 6                                                 | "           |                                             | 468.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành        |
| 15        | D 800 - 8                                                 | "           |                                             | 744.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành        |
| 16        | D 1000 - 10                                               | "           |                                             | 1.165.000                | Công ty TNHH Thanh Thành        |
| 17        | D 1200 - 12                                               | "           |                                             | 1.940.000                | Công ty TNHH Thanh Thành        |
| 18        | D 1500 - 12                                               | "           |                                             | 2.766.000                | Công ty TNHH Thanh Thành        |

| STT       | Loại vật liệu xây dựng                                          | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                           |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|
| 19        | D 1800 - 15                                                     | "           |                                             | 3.168.000                | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 20        | D 2000 - 15                                                     | "           |                                             | 3.695.000                | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 21        | D 300 - 5                                                       | "           |                                             | 257.900                  | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 22        | D 400 - 5                                                       | "           |                                             | 319.500                  | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 24        | D 600 - 6                                                       | "           |                                             | 474.100                  | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 25        | D 800 - 8                                                       | "           |                                             | 752.300                  | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 26        | D 1000 - 10                                                     | "           |                                             | 1.179.000                | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 27        | D 1200 - 12                                                     | "           |                                             | 1.961.000                | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 28        | D 1500 - 12                                                     | "           |                                             | 2.795.000                | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 29        | D 1800 - 15                                                     | "           |                                             | 3.204.000                | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 30        | D 2000 - 15                                                     | "           |                                             | 3.734.000                | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 31        | D 300 - 5                                                       | "           |                                             | 255.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh      |
| 32        | D 400 - 5                                                       | "           |                                             | 315.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh      |
| 34        | D 600 - 6                                                       | "           |                                             | 470.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh      |
| 35        | D 800 - 8                                                       | "           |                                             | 740.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh      |
| 36        | D 1000 - 10                                                     | "           |                                             | 1.160.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh      |
| 37        | D 1200 - 12                                                     | "           |                                             | 1.940.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh      |
| 38        | D 1500 - 12                                                     | "           |                                             | 2.765.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh      |
| 40        | D 2000 - 15                                                     | "           |                                             | 3.700.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh      |
| <b>V</b>  | <b>Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H5, mác 300)</b> |             |                                             |                          |                                   |
| 1         | D 400 - 5                                                       | đ/mét       |                                             | 300.000                  | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 2         | D 600 - 6                                                       | "           |                                             | 449.000                  | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 3         | D 800 - 8                                                       | "           |                                             | 720.000                  | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 4         | D 1000 - 10                                                     | "           |                                             | 1.050.000                | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 5         | D 1200 - 12                                                     | "           |                                             | 1.820.000                | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 6         | D 1500 - 12                                                     | "           |                                             | 2.400.000                | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 7         | D 300 - 5                                                       | "           |                                             | 237.000                  | Công ty CP xây lắp An Nhơn        |
| 8         | D 400 - 5                                                       | "           |                                             | 294.000                  | Công ty CP xây lắp An Nhơn        |
| 9         | D 600 - 6                                                       | "           |                                             | 428.000                  | Công ty CP xây lắp An Nhơn        |
| 10        | D 800 - 8                                                       | "           |                                             | 692.000                  | Công ty CP xây lắp An Nhơn        |
| 11        | D 1000 - 10                                                     | "           |                                             | 1.006.000                | Công ty CP xây lắp An Nhơn        |
| 12        | D 1200 - 12                                                     | "           |                                             | 1.634.000                | Công ty CP xây lắp An Nhơn        |
| 13        | D 1500 - 12                                                     | "           |                                             | 2.172.000                | Công ty CP xây lắp An Nhơn        |
| 14        | D 300 - 5                                                       | "           |                                             | 230.000                  | CTCP XD TC Bình Định              |
| 15        | D 400 - 5                                                       | "           |                                             | 300.000                  | CTCP XD TC Bình Định              |
| 16        | D 600 - 6                                                       | "           |                                             | 450.000                  | CTCP XD TC Bình Định              |
| 17        | D 800 - 8                                                       | "           |                                             | 720.000                  | CTCP XD TC Bình Định              |
| 18        | D 1000 - 10                                                     | "           |                                             | 1.060.000                | CTCP XD TC Bình Định              |
| 19        | D 1200 - 12                                                     | "           |                                             | 1.830.000                | CTCP XD TC Bình Định              |
| 20        | D 1500 - 12                                                     | "           |                                             | 2.400.000                | CTCP XD TC Bình Định              |
| <b>VI</b> | <b>Gối cống bê tông cốt thép ly tâm</b>                         |             |                                             |                          |                                   |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                           |
|-----|------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|
| 1   | D 400                  | đ/cái       |                                             | 90.000                   | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 2   | D 600                  | "           |                                             | 130.000                  | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 3   | D 800                  | "           |                                             | 150.000                  | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 4   | D 1000                 | "           |                                             | 210.000                  | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 5   | D 1200                 | "           |                                             | 300.000                  | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 6   | D 1500                 | "           |                                             | 360.000                  | Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 7   | D 300                  | "           |                                             | 78.000                   | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 8   | D 400                  | "           |                                             | 93.000                   | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 9   | D 500                  | "           |                                             | 112.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 10  | D 600                  | "           |                                             | 130.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 11  | D 800                  | "           |                                             | 155.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 12  | D 1000                 | "           |                                             | 220.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 13  | D 1200                 | "           |                                             | 302.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 14  | D 1500                 | "           |                                             | 369.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 15  | D 1800                 | "           |                                             | 435.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 16  | D 2000                 | "           |                                             | 497.000                  | Công ty TNHH Thuận Đức III        |
| 17  | D 300                  | "           |                                             | 78.000                   | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 18  | D 400                  | "           |                                             | 93.000                   | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 19  | D 500                  | "           |                                             | 112.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 20  | D 600                  | "           |                                             | 130.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 21  | D 800                  | "           |                                             | 155.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 22  | D 1000                 | "           |                                             | 220.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 23  | D 1200                 | "           |                                             | 302.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 24  | D 1500                 | "           |                                             | 369.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 25  | D 1800                 | "           |                                             | 435.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 26  | D 2000                 | "           |                                             | 497.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành          |
| 27  | D 300                  | "           |                                             | 81.300                   | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 28  | D 400                  | "           |                                             | 96.600                   | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 29  | D 600                  | "           |                                             | 134.800                  | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 30  | D 800                  | "           |                                             | 160.600                  | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 31  | D 1000                 | "           |                                             | 228.800                  | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 32  | D 1200                 | "           |                                             | 318.700                  | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 33  | D 1500                 | "           |                                             | 382.500                  | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 34  | D 1800                 | "           |                                             | 449.500                  | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 35  | D 2000                 | "           |                                             | 516.600                  | Công ty TNHH XDTH Kim Thành       |
| 36  | D 300                  | "           |                                             | 70.000                   | CTCP XD TC Bình Định              |
| 37  | D 400                  | "           |                                             | 80.000                   | CTCP XD TC Bình Định              |
| 38  | D 600                  | "           |                                             | 124.000                  | CTCP XD TC Bình Định              |
| 39  | D 800                  | "           |                                             | 145.000                  | CTCP XD TC Bình Định              |
| 40  | D 1000                 | "           |                                             | 195.000                  | CTCP XD TC Bình Định              |
| 41  | D 1200                 | "           |                                             | 270.000                  | CTCP XD TC Bình Định              |
| 42  | D 1500                 | "           |                                             | 330.000                  | CTCP XD TC Bình Định              |
| 43  | D 1800                 | "           |                                             | 420.000                  | CTCP XD TC Bình Định              |



| STT         | Loại vật liệu xây dựng                                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                  |
|-------------|----------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 44          | D 2000                                                   | "           |                                             | 495.000                  | CTCP XD TC Bình Định     |
| <b>VII</b>  | <b>Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H30)</b> |             |                                             |                          |                          |
| 1           | D 300                                                    | đ/mét       |                                             | 310.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 2           | D 400                                                    | "           |                                             | 360.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 3           | D 600                                                    | "           |                                             | 550.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 4           | D 800                                                    | "           |                                             | 830.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 5           | D 1000                                                   | "           |                                             | 1.100.000                | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 6           | D 1200                                                   | "           |                                             | 2.050.000                | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 7           | D 1500                                                   | "           |                                             | 2.500.000                | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 9           | D 2000                                                   | "           |                                             | 4.450.000                | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 11          | D 400                                                    | "           |                                             | 305.000                  | CTCP XD TC Bình Định     |
| 12          | D 600                                                    | "           |                                             | 495.000                  | CTCP XD TC Bình Định     |
| 13          | D 800                                                    | "           |                                             | 775.000                  | CTCP XD TC Bình Định     |
| 14          | D 1000                                                   | "           |                                             | 1.040.000                | CTCP XD TC Bình Định     |
| 15          | D 1200                                                   | "           |                                             | 1.980.000                | CTCP XD TC Bình Định     |
| 16          | D 1500                                                   | "           |                                             | 2.420.000                | CTCP XD TC Bình Định     |
| 17          | D 1800                                                   | "           |                                             | 3.700.000                | CTCP XD TC Bình Định     |
| 18          | D 2000                                                   | "           |                                             | 4.370.000                | CTCP XD TC Bình Định     |
| <b>VIII</b> | <b>Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H10)</b> |             |                                             |                          |                          |
| 1           | D 300                                                    | đ/mét       |                                             | 280.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 2           | D 400                                                    | "           |                                             | 325.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 3           | D 600                                                    | "           |                                             | 460.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 4           | D 800                                                    | "           |                                             | 760.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 5           | D 1000                                                   | "           |                                             | 1.030.000                | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 6           | D 1200                                                   | "           |                                             | 1.850.000                | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 7           | D 1500                                                   | "           |                                             | 2.350.000                | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 9           | D 2000                                                   | "           |                                             | 3.730.000                | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 11          | D 400                                                    | "           |                                             | 280.000                  | CTCP XD TC Bình Định     |
| 12          | D 600                                                    | "           |                                             | 400.000                  | CTCP XD TC Bình Định     |
| 13          | D 800                                                    | "           |                                             | 700.000                  | CTCP XD TC Bình Định     |
| 14          | D 1000                                                   | "           |                                             | 950.000                  | CTCP XD TC Bình Định     |
| 15          | D 1200                                                   | "           |                                             | 1.770.000                | CTCP XD TC Bình Định     |
| 16          | D 1500                                                   | "           |                                             | 2.280.000                | CTCP XD TC Bình Định     |
| 17          | D 1800                                                   | "           |                                             | 3.400.000                | CTCP XD TC Bình Định     |
| 18          | D 2000                                                   | "           |                                             | 3.650.000                | CTCP XD TC Bình Định     |
| <b>IX</b>   | <b>Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng VH)</b>  |             |                                             |                          |                          |
| 1           | D 300                                                    | đ/mét       |                                             | 250.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 2           | D 400                                                    | "           |                                             | 320.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 3           | D 600                                                    | "           |                                             | 420.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 4           | D 800                                                    | "           |                                             | 680.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 5           | D 1000                                                   | "           |                                             | 950.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 6           | D 1200                                                   | "           |                                             | 1.700.000                | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 7           | D 1500                                                   | "           |                                             | 2.150.000                | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 9           | D 2000                                                   | "           |                                             | 3.350.000                | Công ty TNHH Thanh Thành |
| 11          | D 400                                                    | "           |                                             | 260.000                  | CTCP XD TC Bình Định     |
| 12          | D 600                                                    | "           |                                             | 365.000                  | CTCP XD TC Bình Định     |

| STT         | Loại vật liệu xây dựng                                                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                               |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|
| 13          | D 800                                                                   | "           |                                             | 620.000                  | CTCP XD TC Bình Định                  |
| 14          | D 1000                                                                  | "           |                                             | 890.000                  | CTCP XD TC Bình Định                  |
| 15          | D 1200                                                                  | "           |                                             | 1.635.000                | CTCP XD TC Bình Định                  |
| 16          | D 1500                                                                  | "           |                                             | 2.080.000                | CTCP XD TC Bình Định                  |
| 17          | D 1800                                                                  | "           |                                             | 3.000.000                | CTCP XD TC Bình Định                  |
| 18          | D 2000                                                                  | "           |                                             | 3.250.000                | CTCP XD TC Bình Định                  |
| <b>X</b>    | <b>Gối cống bê tông các loại</b>                                        |             |                                             |                          |                                       |
| 1           | D 300                                                                   | đ/cái       |                                             | 65.000                   | Công ty TNHH Thanh Thành              |
| 2           | D 400                                                                   | "           |                                             | 75.000                   | Công ty TNHH Thanh Thành              |
| 3           | D 600                                                                   | "           |                                             | 112.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành              |
| 4           | D 800                                                                   | "           |                                             | 135.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành              |
| 5           | D 1000                                                                  | "           |                                             | 178.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành              |
| 6           | D 1200                                                                  | "           |                                             | 245.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành              |
| 7           | D 1500                                                                  | "           |                                             | 310.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành              |
| 8           | D 2000                                                                  | "           |                                             | 475.000                  | Công ty TNHH Thanh Thành              |
| 9           | D 400                                                                   | "           |                                             | 70.000                   | CTCP XD TC Bình Định                  |
| 10          | D 600                                                                   | "           |                                             | 100.000                  | CTCP XD TC Bình Định                  |
| 11          | D 800                                                                   | "           |                                             | 120.000                  | CTCP XD TC Bình Định                  |
| 12          | D 1000                                                                  | "           |                                             | 160.000                  | CTCP XD TC Bình Định                  |
| 13          | D 1200                                                                  | "           |                                             | 220.000                  | CTCP XD TC Bình Định                  |
| 14          | D 1500                                                                  | "           |                                             | 290.000                  | CTCP XD TC Bình Định                  |
| 15          | D 1800                                                                  | "           |                                             | 400.000                  | CTCP XD TC Bình Định                  |
| <b>XI</b>   | <b>SẢN PHẨM CỐNG HỢP</b>                                                |             | <b>TCVN 9116:2012</b>                       |                          |                                       |
| 1           | Cống hộp BTCT khẩu độ 1mx1m                                             | đ/cái       | Dày 18cm                                    | 3.906.000                | Công ty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 2           | Cống hộp BTCT khẩu độ 1,5mx1,5m có vai                                  | "           | Dày 22 cm                                   | 7.914.000                | Công ty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| 3           | Cống hộp BTCT khẩu độ 1,5mx2m có vai                                    | "           | Dày 25 cm                                   | 8.189.091                | Công ty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt |
| <b>XII</b>  | <b>Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H30, mác 300, L=3m)</b> | đ/mét       | <b>TCVN 9113:2012</b>                       |                          |                                       |
| 1           | D300                                                                    | "           |                                             | 310.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh          |
| 2           | D400                                                                    | "           |                                             | 360.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh          |
| 3           | D600                                                                    | "           |                                             | 550.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh          |
| 4           | D800                                                                    | "           |                                             | 830.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh          |
| 5           | D1000                                                                   | "           |                                             | 1.145.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh          |
| 6           | D1200                                                                   | "           |                                             | 2.050.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh          |
| 7           | D1500                                                                   | "           |                                             | 2.650.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh          |
| 8           | D2000                                                                   | "           |                                             | 4.450.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh          |
| <b>XIII</b> | <b>Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H10, mác 300, L=3m)</b> | đ/mét       |                                             |                          |                                       |
| 1           | D300                                                                    | "           |                                             | 280.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh          |
| 2           | D400                                                                    | "           |                                             | 325.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh          |
| 3           | D600                                                                    | "           |                                             | 460.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh          |
| 4           | D800                                                                    | "           |                                             | 760.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh          |
| 5           | D1000                                                                   | "           |                                             | 1.070.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh          |
| 6           | D1200                                                                   | "           |                                             | 1.850.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh          |
| 7           | D1500                                                                   | "           |                                             | 2.500.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh          |
| 8           | D2000                                                                   | "           |                                             | 3.730.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh          |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                 | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                      |
|-----|------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| XIV | <b>Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng VH, mác 300, L=3m)</b> | đ/mét       |                                             |                          |                              |
| 1   | D300                                                                   | "           |                                             | 250.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 2   | D400                                                                   | "           |                                             | 320.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 3   | D600                                                                   | "           |                                             | 420.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 4   | D800                                                                   | "           |                                             | 680.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 5   | D1000                                                                  | "           |                                             | 950.000                  | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 6   | D1200                                                                  | "           |                                             | 1.700.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 7   | D1500                                                                  | "           |                                             | 2.150.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |
| 8   | D2000                                                                  | "           |                                             | 3.350.000                | Công ty CP SX TM XD Hải Minh |

**Ghi chú:** Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công ty:

- Công ty TNHH Thuận Đức III và Công ty TNHH Thanh Thành - Đ/c: Khu Công nghiệp Phú Tài.
- Công ty TNHH XD tổng hợp Kim Thành. - Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, Cụm công nghiệp phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Công ty CP Xây lắp An Nhơn - Đ/c: 662 Trần Phú, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Công ty CP SX TM XD Hải Minh - Đ/c: Lô B6.14 KKT Nhơn Hội
- Công ty CP Xây dựng TC Bình Định - Đc số 03 đường Lê Lai, P Ngô Mây, TP Quy Nhơn.
- Công ty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt - Đc Lô đất B47, P. Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn

| <b>PHỤ LỤC 6: SẢN PHẨM ỐNG NHỰA</b> |                                                                                            |                        |            |                                              |                                                      |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| A                                   | <b>Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa Đệ Nhất (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)</b> |                        |            |                                              | <b>Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh</b> |
|                                     | <b>Kích thước danh nghĩa</b>                                                               | <b>Áp lực làm việc</b> | <b>đ/m</b> | <b>Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài</b> |                                                      |
|                                     | <b>m/m</b>                                                                                 | <b>(Bar)</b>           | <b>"</b>   | <b>(mm x mm x m)</b>                         |                                                      |
| 1                                   | 16                                                                                         | 16                     | "          | 21 x 1,7 x 4                                 | 8.800                                                |
| 2                                   | 16                                                                                         | 22                     | "          | 21 x 3,0 x 4                                 | 14.700                                               |
| 3                                   | 20                                                                                         | 19                     | "          | 27 x 1,9 x 4                                 | 12.400                                               |
| 4                                   | 20                                                                                         | 22                     | "          | 27 x 3,0 x 4                                 | 19.400                                               |
| 6                                   | 25                                                                                         | 16                     | "          | 34 x 2,1 x 4                                 | 17.400                                               |
| 7                                   | 25                                                                                         | 18                     | "          | 34 x 3,0 x 4                                 | 24.600                                               |
| 9                                   | 32                                                                                         | 12                     | "          | 42 x 2,1 x 4                                 | 23.000                                               |
| 10                                  | 32                                                                                         | 16                     | "          | 42 x 3,5 x 4                                 | 38.100                                               |
| 11                                  | 40                                                                                         | 12                     | "          | 49 x 2,5 x 4                                 | 30.100                                               |
| 12                                  | 40                                                                                         | 16                     | "          | 49 x 3,5 x 4                                 | 41.600                                               |
| 14                                  | 50                                                                                         | 10                     | "          | 60 x 2,5 x 4                                 | 37.700                                               |
| 15                                  | 50                                                                                         | 11                     | "          | 60 x 3,0 x 4                                 | 46.400                                               |
| 16                                  | 50                                                                                         | 12                     | "          | 60 x 4,0 x 4                                 | 58.400                                               |
| 17                                  | 50                                                                                         | 16                     | "          | 60 x 4,5 x 4                                 | 68.500                                               |
| 18                                  | 50                                                                                         | 06                     | "          | 63 x 1,9 x 4                                 | 35.000                                               |
| 19                                  | 50                                                                                         | 10                     | "          | 63 x 3,0 x 4                                 | 53.200                                               |
| 20                                  | 65                                                                                         | 08                     | "          | 73 x 3,0 x 4                                 | 57.300                                               |
| 21                                  | 65                                                                                         | 06                     | "          | 75 x 2,2 x 4                                 | 48.600                                               |
| 22                                  | 65                                                                                         | 10                     | "          | 75 x 3,6 x 4                                 | 76.300                                               |
| 23                                  | 65                                                                                         | 08                     | "          | 76 x 3,0 x 4                                 | 57.900                                               |
| 24                                  | 65                                                                                         | 12                     | "          | 76 x 4,5 x 4                                 | 97.800                                               |
| 26                                  | 80                                                                                         | 05                     | "          | 90 x 2,2 x 6                                 | 54.200                                               |
| 27                                  | 80                                                                                         | 06                     | "          | 90 x 2,7 x 6                                 | 70.800                                               |
| 28                                  | 80                                                                                         | 06                     | "          | 90 x 3,0 x 4                                 | 69.600                                               |
| 29                                  | 80                                                                                         | 08                     | "          | 90 x 3,5 x 6                                 | 81.100                                               |

| STT | Loại vật liệu xây dựng |      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ |           | Tháng 05<br>(chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|------|-------------|---------------------------------------------|-----------|-----------------------------|---------|
| 30  | 80                     | 09   | "           | 90 x 4,0                                    | x 4       | 89.100                      |         |
| 31  | 80                     | 10   | "           | 90 x 4,3                                    | x 6       | 109.100                     |         |
| 32  | 80                     | 12,5 | "           | 90 x 5,4                                    | x 6       | 132.400                     |         |
| 33  | 100                    | 05   | "           | 110 x 2,7                                   | x 6       | 84.800                      |         |
| 34  | 100                    | 06   | "           | 110 x 3,2                                   | x 6       | 101.600                     |         |
| 35  | 100                    | 08   | "           | 110 x 4,2                                   | x 6       | 129.900                     |         |
| 36  | 100                    | 10   | "           | 110 x 5,3                                   | x 6       | 161.800                     |         |
| 37  | 100                    | 12,5 | "           | 110 x 6,6                                   | x 6       | 199.100                     |         |
| 38  | 100                    | 06   | "           | 114 x 3,5                                   | x 4       | 99.600                      |         |
| 39  | 100                    | 09   | "           | 114 x 5,0                                   | x 4       | 146.400                     |         |
| 40  | 100                    | 12   | "           | 114 x 7,0                                   | x 4       | 214.700                     |         |
| 41  | 100                    | 12   | "           | 121 x 6,7                                   | x 6 (AS)) | 213.300                     |         |
| 42  | 125                    | 05   | "           | 140 x 3,5                                   | x 4       | 129.800                     |         |
| 43  | 125                    | 06   | "           | 140 x 4,1                                   | x 6       | 164.000                     |         |
| 44  | 125                    | 08   | "           | 140 x 5,0                                   | x 4       | 199.100                     |         |
| 45  | 125                    | 10   | "           | 140 x 6,7                                   | x 6       | 258.300                     |         |
| 46  | 125                    | 12   | "           | 140 x 7,5                                   | x 4       | 293.800                     |         |
| 47  | 150                    | 05   | "           | 160 x 4,0                                   | x 6       | 181.900                     |         |
| 48  | 150                    | 06   | "           | 160 x 4,7                                   | x 6       | 213.200                     |         |
| 49  | 150                    | 08   | "           | 160 x 6,2                                   | x 6       | 274.700                     |         |
| 50  | 150                    | 10   | "           | 160 x 7,7                                   | x 6       | 338.600                     |         |
| 51  | 150                    | 12,5 | "           | 160 x 9,5                                   | x 6       | 411.900                     |         |
| 52  | 150                    | 06   | "           | 168 x 4,5                                   | x 4       | 191.600                     |         |
| 53  | 150                    | 09   | "           | 168 x 7,0                                   | x 4       | 308.300                     |         |
| 54  | 150                    | 12   | "           | 168 x 9,0                                   | x 4       | 431.000                     |         |
| 55  | 150                    | 12   | "           | 177 x 9,7                                   | x 6 (AS)  | 450.500                     |         |
| 56  | 200                    | 05   | "           | 200 x 4,9                                   | x 6       | 276.900                     |         |
| 57  | 200                    | 06   | "           | 200 x 5,9                                   | x 6       | 331.900                     |         |
| 58  | 200                    | 08   | "           | 200 x 7,7                                   | x 6       | 428.100                     |         |
| 59  | 200                    | 10   | "           | 200 x 9,6                                   | x 6       | 525.600                     |         |
| 60  | 200                    | 12,5 | "           | 200 x 11,9                                  | x 6       | 647.100                     |         |
| 61  | 200                    | 06   | "           | 220 x 6,6                                   | x 4       | 381.000                     |         |
| 62  | 200                    | 09   | "           | 220 x 8,7                                   | x 6       | 497.300                     |         |
| 63  | 200                    | 10   | "           | 222 x 9,7                                   | x 6 (ISO) | 575.600                     |         |
| 64  | 200                    | 05   | "           | 225 x 5,5                                   | x 6       | 346.400                     |         |
| 65  | 200                    | 06   | "           | 225 x 6,6                                   | x 6       | 417.200                     |         |
| 66  | 200                    | 08   | "           | 225 x 8,6                                   | x 6       | 538.200                     |         |
| 67  | 200                    | 10   | "           | 225 x 10,8                                  | x 6       | 663.500                     |         |
| 68  | 250                    | 05   | "           | 250 x 6,2                                   | x 6       | 437.400                     |         |
| 69  | 250                    | 06   | "           | 250 x 7,3                                   | x 6       | 513.000                     |         |
| 70  | 250                    | 08   | "           | 250 x 9,6                                   | x 6       | 666.800                     |         |
| 71  | 250                    | 10   | "           | 250 x 11,9                                  | x 6       | 812.000                     |         |
| 72  | 250                    | 12,5 | "           | 250 x 14,8                                  | x 6       | 1.005.600                   |         |
| 73  | 250                    | 06   | "           | 280 x 8,2                                   | x 6       | 644.800                     |         |
| 74  | 250                    | 08   | "           | 280 x 10,7                                  | x 6       | 832.800                     |         |
| 75  | 250                    | 10   | "           | 280 x 13,4                                  | x 6       | 1.024.300                   |         |
| 76  | 300                    | 05   | "           | 315 x 7,7                                   | x 6       | 657.000                     |         |
| 77  | 300                    | 06   | "           | 315 x 9,2                                   | x 6       | 811.700                     |         |
| 78  | 300                    | 08   | "           | 315 x 12,1                                  | x 6       | 1.051.500                   |         |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng                                                                                   |                               | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ                                                          |     | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                              |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------|------------------------------------------------------|
| 79       | 300                                                                                                      | 10                            | "           | 315 x 15,0                                                                                           | x 6 | 1.287.100                |                                                      |
| 80       | 355                                                                                                      | 05                            | "           | 355 x 8,7                                                                                            | x 6 | 881.800                  |                                                      |
| 81       | 355                                                                                                      | 06                            | "           | 355 x 10,4                                                                                           | x 6 | 1.049.200                |                                                      |
| 82       | 400                                                                                                      | 05                            | "           | 400 x 9,8                                                                                            | x 6 | 1.096.700                |                                                      |
| 83       | 400                                                                                                      | 06                            | "           | 400 x 11,7                                                                                           | x 6 | 1.303.500                |                                                      |
| 84       | 400                                                                                                      | 10                            | "           | 400 x 19,1                                                                                           | x 6 | 2.081.000                |                                                      |
| 85       | 450                                                                                                      | 08                            | "           | 450 x 17,2                                                                                           | x 6 | 2.200.200                |                                                      |
| 86       | 500                                                                                                      | 05                            | "           | 500 x 12,3                                                                                           | x 6 | 1.773.200                |                                                      |
| 87       | 500                                                                                                      | 06                            | "           | 500 x 14,6                                                                                           | x 6 | 2.094.700                |                                                      |
| 88       | 630                                                                                                      | 06                            | "           | 630 x 18,4                                                                                           | x 6 | 3.331.800                |                                                      |
| 89       | 630                                                                                                      | 10                            | "           | 630 x 30,0                                                                                           | x 6 | 5.329.200                |                                                      |
| <b>B</b> | <b>Sản phẩm ống nước và phụ kiện PVC của Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa</b>                                   |                               |             |                                                                                                      |     |                          | <b>Tham khảo theo Thông báo giá đính kèm</b>         |
| <b>C</b> | <b>ỐNG NHỰA uPVC - Sản phẩm ống nhựa của CTCP Nhựa Đồng Nai</b>                                          |                               |             |                                                                                                      |     |                          | <b>Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh</b> |
|          |                                                                                                          | <b>Áp suất vận hành (BAR)</b> |             | <b>Đường kính x Độ dày</b>                                                                           |     |                          |                                                      |
| 1        | Ống UPVC - Thoát nước tưới tiêu (Tiêu chuẩn: BS 3505:1986; QCVN12-1:2011/BYT; TCVN16:2017/BXD (Hệ Inch)) | PN15                          | đ/m         | D21x1.6mm                                                                                            |     | 8.800                    |                                                      |
| 2        |                                                                                                          | PN12                          | "           | D27x1.8mm                                                                                            |     | 12.400                   |                                                      |
| 3        |                                                                                                          | PN12                          | "           | D34x2.0mm                                                                                            |     | 17.500                   |                                                      |
| 4        |                                                                                                          | PN9                           | "           | D42x2.1mm                                                                                            |     | 23.200                   |                                                      |
| 5        |                                                                                                          | PN9                           | "           | D49x2.4mm                                                                                            |     | 30.100                   |                                                      |
| 6        |                                                                                                          | PN6                           | "           | D60x2.0mm                                                                                            |     | 31.900                   |                                                      |
| 10       |                                                                                                          | PN6                           | "           | D90x2.9mm                                                                                            |     | 68.900                   |                                                      |
| 13       |                                                                                                          | PN6                           | "           | D114x3.8mm                                                                                           |     | 114.300                  |                                                      |
| 18       |                                                                                                          | PN5                           | "           | D168x4.3mm                                                                                           |     | 191.700                  |                                                      |
| 1        | Ống uPVC DNP-Tiêu chuẩn: AS/NZS 1477:2006 (Hệ Ciod )                                                     | PN15                          | đ/m         |                                                                                                      |     |                          |                                                      |
| 11       |                                                                                                          | PN12                          | "           | D100x6.7mm                                                                                           |     | 213.300                  |                                                      |
| 16       |                                                                                                          | PN12                          | "           | D150x9.7mm                                                                                           |     | 450.500                  |                                                      |
| 20       |                                                                                                          | PN10                          | "           | D200x9.7mm                                                                                           |     | 575.600                  |                                                      |
| 22       |                                                                                                          | PN10                          | "           | D250x10.7mm                                                                                          |     | 838.100                  |                                                      |
| <b>E</b> | <b>Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen</b>                                                                       | <b>Áp suất</b>                |             | <b>Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)</b> |     |                          | <b>Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh</b> |
| 1        | Φ21 x 1.6mm                                                                                              | 15 bar                        | đ/m         |                                                                                                      |     | 8.800                    |                                                      |
| 2        | Φ21 x 2.0mm                                                                                              | 15/18 bar                     | "           |                                                                                                      |     | 10.600                   |                                                      |
| 3        | Φ21 x 3.0mm                                                                                              | 25/29/32 bar                  | "           |                                                                                                      |     | 14.700                   |                                                      |
| 4        | Φ27 x 1.8mm                                                                                              | 12/14 bar                     | "           |                                                                                                      |     | 12.400                   |                                                      |
| 5        | Φ27 x 2.0mm                                                                                              | 15/16 bar                     | "           |                                                                                                      |     | 13.400                   |                                                      |
| 6        | Φ27x3.0mm                                                                                                | 22/25 bar                     | "           |                                                                                                      |     | 19.400                   |                                                      |
| 7        | Φ34 x 2.0mm                                                                                              | 12/13 bar                     | "           |                                                                                                      |     | 17.400                   |                                                      |
| 8        | Φ34 x 3.0mm                                                                                              | 16/19/20 bar                  | "           |                                                                                                      |     | 24.600                   |                                                      |
| 9        | Φ42 x 2.1mm                                                                                              | 9/10 bar                      | "           |                                                                                                      |     | 23.000                   |                                                      |
| 10       | Φ42x3.0mm                                                                                                | 12/15 bar                     | "           |                                                                                                      |     | 31.800                   |                                                      |
| 11       | Φ49 x 2.4mm                                                                                              | 9/10 bar                      | "           |                                                                                                      |     | 30.100                   |                                                      |
| 12       | Φ49 x 3.0mm                                                                                              | 12/13 bar                     | "           |                                                                                                      |     | 37.000                   |                                                      |

| STT | Loại vật liệu xây dựng |             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
| 13  | Φ60 x 1.8mm            | 5/6 bar     | "           |                                             | 28.700                   |         |
| 14  | Φ60 x 2.0mm            | 6 bar       | "           |                                             | 31.900                   |         |
| 15  | Φ60 x 2.5mm            | 9 bar       | "           |                                             | 38.400                   |         |
| 16  | Φ60 x 3.0mm            | 9/10/12 bar | "           |                                             | 46.600                   |         |
| 17  | Φ60 x 3.5mm            | 12 bar      | "           |                                             | 54.200                   |         |
| 18  | Φ63 x 3.0mm            | 10 bar      | "           |                                             | 53.200                   |         |
| 19  | Φ75 x 2.2mm            | 6 bar       | "           |                                             | 48.600                   |         |
| 20  | Φ75 x 3.0mm            | 9.0 bar     | "           |                                             | 59.200                   |         |
| 21  | Φ76 x 3.0mm            | 7/8 bar     | "           |                                             | 57.900                   |         |
| 22  | Φ90 x 2.6mm            | 5/6 bar     | "           |                                             | 61.400                   |         |
| 23  | Φ90 x 2.9mm            | 6 bar       | "           |                                             | 68.900                   |         |
| 24  | Φ90 x 3.8mm            | 9 bar       | "           |                                             | 89.100                   |         |
| 25  | Φ90 x 5.0mm            | 12 bar      | "           |                                             | 114.800                  |         |
| 26  | Φ110 x 3.2mm           | 6 bar       | "           |                                             | 101.600                  |         |
| 27  | Φ110 x 4.2mm           | 8 bar       | "           |                                             | 129.800                  |         |
| 28  | Φ110 x 5.0mm           | 9 bar       | "           |                                             | 144.100                  |         |
| 29  | Φ114 x 3.2mm           | 5/6 bar     | "           |                                             | 97.100                   |         |
| 30  | Φ114 x 3.5mm           | 6/6.3 bar   | "           |                                             | 100.900                  |         |
| 31  | Φ114 x 4.0mm           | 6 bar       | "           |                                             | 120.900                  |         |
| 32  | Φ114 x 5.0mm           | 9/10 bar    | "           |                                             | 148.900                  |         |
| 33  | Φ125 x 4.8mm           | 8 bar       | "           |                                             | 175.100                  |         |
| 34  | Φ125 x 6.0mm           | 10 bar      | "           |                                             | 200.400                  |         |
| 35  | Φ130 x 4.0mm           | 6 bar       | "           |                                             | 131.800                  |         |
| 36  | Φ130 x 5.0mm           | 8 bar       | "           |                                             | 167.200                  |         |
| 37  | Φ140 x 4.0mm           | 6 bar       | "           |                                             | 156.300                  |         |
| 38  | Φ140 x 5.0mm           | 7/8 bar     | "           |                                             | 199.100                  |         |
| 39  | Φ140 x 5.4mm           | 8 bar       | "           |                                             | 209.000                  |         |
| 40  | Φ140 x 6.7mm           | 10 bar      | "           |                                             | 258.300                  |         |
| 41  | Φ160 x 4.7mm           | 6 bar       | "           |                                             | 213.200                  |         |
| 42  | Φ160 x 6.2mm           | 8 bar       | "           |                                             | 274.800                  |         |
| 43  | Φ160 x 7.7mm           | 10 bar      | "           |                                             | 338.600                  |         |
| 44  | Φ168 x 4.5mm           | 3/6 bar     | "           |                                             | 210.700                  |         |
| 45  | Φ168 x 5.0mm           | 6 bar       | "           |                                             | 234.900                  |         |
| 46  | Φ168 x 7.0mm           | 9 bar       | "           |                                             | 308.200                  |         |
| 47  | Φ168 x 7.3mm           | 9 bar       | "           |                                             | 320.000                  |         |
| 48  | Φ200 x 5.9mm           | 6 bar       | "           |                                             | 331.900                  |         |
| 49  | Φ200 x 7.7mm           | 8 bar       | "           |                                             | 428.000                  |         |
| 50  | Φ200 x 9.6mm           | 10 bar      | "           |                                             | 525.600                  |         |
| 51  | Φ220 x 5.9mm           | 6 bar       | "           |                                             | 361.400                  |         |
| 52  | Φ220 x 6.5mm           | 6 bar       | "           |                                             | 397.000                  |         |
| 53  | Φ220 x 8.7mm           | 9 bar       | "           |                                             | 497.300                  |         |
| 54  | Φ225 x 6.6mm           | 6 bar       | "           |                                             | 417.200                  |         |
| 55  | Φ250 x 7.3mm           | 6 bar       | "           |                                             | 513.000                  |         |
| 56  | Φ250 x 9.6mm           | 8 bar       | "           |                                             | 725.000                  |         |
| 57  | Φ250 x 11.9mm          | 10 bar      | "           |                                             | 812.000                  |         |
| 58  | Φ280 x 8.2mm           | 6 bar       | "           |                                             | 644.400                  |         |
| 59  | Φ280 x 8.6mm           | 6.3 bar     | "           |                                             | 673.500                  |         |
| 60  | Φ280 x 13.4mm          | 10 bar      | "           |                                             | 1.024.300                |         |
| 61  | Φ315 x 9.2mm           | 6 bar       | "           |                                             | 811.700                  |         |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng           |              | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ                                                                  | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                              |
|----------|----------------------------------|--------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|
| 62       | Φ315x15.0mm                      | 10 bar       | "           |                                                                                                              | 1.287.100                |                                                      |
| 63       | Φ400 x 11.7mm                    | 6 bar        | "           |                                                                                                              | 1.303.500                |                                                      |
| 64       | Φ400 x 12.3mm                    | 6.3 bar      | "           |                                                                                                              | 1.416.500                |                                                      |
| 65       | Φ400 x 15.3mm                    | 8 bar        | "           |                                                                                                              | 1.833.800                |                                                      |
| 66       | Φ450x13.8mm                      | 6.3 bar      | "           |                                                                                                              | 1.787.200                |                                                      |
| 67       | Φ450 x 17.2mm                    | 8 bar        | "           |                                                                                                              | 2.200.200                |                                                      |
| 68       | Φ500 x 15.3mm                    | 6.3 bar      | "           |                                                                                                              | 2.199.800                |                                                      |
| 69       | Φ500 x 19.1mm                    | 8 bar        | "           |                                                                                                              | 2.651.800                |                                                      |
| 70       | Φ560 x 17.2mm                    | 6.3 bar      | "           |                                                                                                              | 2.769.800                |                                                      |
| 71       | Φ560 x 21.4mm                    | 8 bar        | "           |                                                                                                              | 3.327.800                |                                                      |
| 72       | Φ630 x 19.3mm                    | 6.3 bar      | "           |                                                                                                              | 3.495.500                |                                                      |
| 73       | Φ630 x 24.1mm                    | 8 bar        | "           |                                                                                                              | 4.216.300                |                                                      |
| <b>F</b> | <b>Công ty CP Nhựa Bình Minh</b> |              |             | <b>Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch);<br/>TCVN 6151:1996,<br/>TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)</b> |                          | <b>Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh</b> |
| 1        | Φ21 x 1.6mm                      | 15 bar       | đ/m         |                                                                                                              | 8.800                    |                                                      |
| 2        | Φ21 x 3.0mm                      | 25/29/32 bar | "           |                                                                                                              | 14.700                   |                                                      |
| 3        | Φ27 x 1.8mm                      | 12/14 bar    | "           |                                                                                                              | 12.400                   |                                                      |
| 4        | Φ27x3.0mm                        | 22/25 bar    | "           |                                                                                                              | 19.400                   |                                                      |
| 5        | Φ34 x 2.0mm                      | 12/13 bar    | "           |                                                                                                              | 17.400                   |                                                      |
| 6        | Φ34 x 3.0mm                      | 16/19/20 bar | "           |                                                                                                              | 24.600                   |                                                      |
| 7        | Φ42 x 2.1mm                      | 9/10 bar     | "           |                                                                                                              | 23.000                   |                                                      |
| 8        | Φ42x3.0mm                        | 12/15 bar    | "           |                                                                                                              | 31.800                   |                                                      |
| 9        | Φ49 x 2.4mm                      | 9/10 bar     | "           |                                                                                                              | 30.100                   |                                                      |
| 10       | Φ49 x 3.0mm                      | 12/13 bar    | "           |                                                                                                              | 37.000                   |                                                      |
| 11       | Φ60 x 2.0mm                      | 6 bar        | "           |                                                                                                              | 31.900                   |                                                      |
| 12       | Φ60 x 2.8mm                      | 9/10 bar     | "           |                                                                                                              | 44.000                   |                                                      |
| 13       | Φ60 x 3.0mm                      | 9/10/12 bar  | "           |                                                                                                              | 46.400                   |                                                      |
| 14       | Φ90 x 1.7mm                      | 3 bar/thoát  | "           |                                                                                                              | 40.700                   |                                                      |
| 15       | Φ90 x 2.9mm                      | 6 bar        | "           |                                                                                                              | 68.900                   |                                                      |
| 16       | Φ90 x 3.0mm                      | 6/6.3 bar    | "           |                                                                                                              | 69.600                   |                                                      |
| 17       | Φ90 x 3.8mm                      | 9 bar        | "           |                                                                                                              | 89.100                   |                                                      |
| 18       | Φ114 x 3.2mm                     | 5/6 bar      | "           |                                                                                                              | 97.100                   |                                                      |
| 19       | Φ114 x 3.8mm                     | 6 bar        | "           |                                                                                                              | 114.300                  |                                                      |
| 20       | Φ114 x 4.9mm                     | 9 bar        | "           |                                                                                                              | 146.400                  |                                                      |
| 21       | Φ130 x 5.0mm                     | 8 bar        | "           |                                                                                                              | 167.200                  |                                                      |
| 22       | Φ168 x 4.3mm                     | 5/12,5 bar   | "           |                                                                                                              | 191.600                  |                                                      |
| 23       | Φ168 x 7.3mm                     | 9 bar        | "           |                                                                                                              | 320.000                  |                                                      |
| 24       | Φ220 x 5.1mm                     | 3/5 bar      | "           |                                                                                                              | 296.500                  |                                                      |
| 25       | Φ220 x 6.6mm                     | 6 bar        | "           |                                                                                                              | 381.000                  |                                                      |
| 26       | Φ220 x 8.7mm                     | 9 bar        | "           |                                                                                                              | 497.300                  |                                                      |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                |               | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ                                                    | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                       |
|-----|---------------------------------------|---------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------|
| G   | Công ty CP nhựa Thiều niên Tiên Phong |               |             | Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002 -ISO 4422:1990/1996 (hệ mét) |                          | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh |
| 1   | Φ21 x 1.6mm                           | 15 bar        | đ/m         |                                                                                                | 8.909                    |                                               |
| 2   | Φ27 x 1.8mm                           | 12/14 bar     | "           |                                                                                                | 12.818                   |                                               |
| 3   | Φ27 x 2.0mm                           | 15/16 bar     | "           |                                                                                                | 16.091                   |                                               |
| 4   | Φ27x3.0mm                             | 22/25 bar     | "           |                                                                                                | 20.091                   |                                               |
| 5   | Φ34 x 2.0mm                           | 12/13 bar     | "           |                                                                                                | 17.818                   |                                               |
| 6   | Φ34 x 2.5mm                           | 15 bar        | "           |                                                                                                | 21.364                   |                                               |
| 7   | Φ34 x 3.0mm                           | 16/19/20 bar  | "           |                                                                                                | 25.636                   |                                               |
| 8   | Φ42 x 2.1mm                           | 9/10 bar      | "           |                                                                                                | 23.727                   |                                               |
| 9   | Φ42x3.0mm                             | 12/15 bar     | "           |                                                                                                | 33.364                   |                                               |
| 10  | Φ49 x 2.4mm                           | 9/10 bar      | "           |                                                                                                | 31.000                   |                                               |
| 11  | Φ49 x 3.0mm                           | 12/13 bar     | "           |                                                                                                | 38.636                   |                                               |
| 12  | Φ60 x 1.8mm                           | 5/6 bar       | "           |                                                                                                | 39.000                   |                                               |
| 13  | Φ60 x 2.0mm                           | 6 bar         | "           |                                                                                                | 32.727                   |                                               |
| 14  | Φ60 x 2.8mm                           | 9/10 bar      | "           |                                                                                                | 45.182                   |                                               |
| 15  | Φ60 x 3.0mm                           | 9/10/12 bar   | "           |                                                                                                | 48.545                   |                                               |
| 16  | Φ63 x 1.6mm                           | 5 bar         | "           |                                                                                                | 30.727                   |                                               |
| 17  | Φ63 x 1.9mm                           | 6 bar         | "           |                                                                                                | 35.727                   |                                               |
| 18  | Φ63 x 3.0mm                           | 10 bar        | "           |                                                                                                | 55.182                   |                                               |
| 19  | Φ75 x 1.5mm                           | 4 bar         | "           |                                                                                                | 35.727                   |                                               |
| 20  | Φ75 x 1.9mm                           | 5 bar         | "           |                                                                                                | 45.182                   |                                               |
| 21  | Φ75 x 2.2mm                           | 6 bar         | "           |                                                                                                | 49.545                   |                                               |
| 22  | Φ75 x 2.9mm                           | 5/8 bar       | "           |                                                                                                | 66.818                   |                                               |
| 23  | Φ75 x 3.6mm                           | 10 bar        | "           |                                                                                                | 77.818                   |                                               |
| 24  | Φ75 x 4.5mm                           | 12,5 bar      | "           |                                                                                                | 104.091                  |                                               |
| 25  | Φ90 x 1.5mm                           | 3,2 bar/thoát | "           |                                                                                                | 43.545                   |                                               |
| 26  | Φ90 x 1.7mm                           | 3 bar/thoát   | "           |                                                                                                | 41.636                   |                                               |
| 27  | Φ90 x 2.2mm                           | 5 bar         | "           |                                                                                                | 63.273                   |                                               |
| 28  | Φ90 x 2.6mm                           | 5/6 bar       | "           |                                                                                                | 63.090                   |                                               |
| 29  | Φ90 x 2.7mm                           | 6 bar         | "           |                                                                                                | 72.182                   |                                               |
| 30  | Φ90 x 2.9mm                           | 6 bar         | "           |                                                                                                | 70.727                   |                                               |
| 31  | Φ90 x 3.0mm                           | 6/6.3 bar     | "           |                                                                                                | 73.000                   |                                               |
| 32  | Φ90 x 3.5mm                           | 8/9 bar       | "           |                                                                                                | 96.091                   |                                               |
| 33  | Φ90 x 3.8mm                           | 9 bar         | "           |                                                                                                | 91.182                   |                                               |
| 34  | Φ90 x 4.3mm                           | 10 bar        | "           |                                                                                                | 111.273                  |                                               |
| 35  | Φ90 x 5.0mm                           | 12 bar        | "           |                                                                                                | 120.455                  |                                               |
| 36  | Φ90 x 5.4mm                           | 12,5 bar      | "           |                                                                                                | 147.727                  |                                               |
| 37  | Φ110 x 2,7mm                          | 5 bar         | "           |                                                                                                | 94.182                   |                                               |
| 38  | Φ110 x 3.2mm                          | 6 bar         | "           |                                                                                                | 103.636                  |                                               |
| 39  | Φ110 x 4.2mm                          | 8 bar         | "           |                                                                                                | 150.273                  |                                               |
| 40  | Φ110 x 5.3mm                          | 10 bar        | "           |                                                                                                | 165.545                  |                                               |
| 41  | Φ110 x 6.6mm                          | 12,5 bar      | "           |                                                                                                | 222.000                  |                                               |
| 42  | Φ114 x 3.2mm                          | 5/6 bar       | "           |                                                                                                | 99.545                   |                                               |



| STT | Loại vật liệu xây dựng |            | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
| 43  | Φ114 x 3.5mm           | 6/6.3 bar  | "           |                                             | 109.273                  |         |
| 44  | Φ114 x 3.8mm           | 6 bar      | "           |                                             | 117.091                  |         |
| 45  | Φ114 x 4.0mm           | 6 bar      | "           |                                             | 123.182                  |         |
| 46  | Φ114 x 4.9mm           | 9 bar      | "           |                                             | 150.000                  |         |
| 47  | Φ114 x 5.0mm           | 9/10 bar   | "           |                                             | 154.182                  |         |
| 48  | Φ125 x 3.1mm           | 5 bar      | "           |                                             | 116.364                  |         |
| 49  | Φ125 x 3.7mm           | 6 bar      | "           |                                             | 137.818                  |         |
| 50  | Φ125 x 4.8mm           | 8 bar      | "           |                                             | 175.091                  |         |
| 51  | Φ125 x 6.0mm           | 10 bar     | "           |                                             | 220.364                  |         |
| 52  | Φ125 x 7.4mm           | 12,5 bar   | "           |                                             | 273.818                  |         |
| 53  | Φ140 x 3.5mm           | 5 bar      | "           |                                             | 145.545                  |         |
| 54  | Φ140 x 4.1mm           | 6 bar      | "           |                                             | 167.273                  |         |
| 55  | Φ140 x 5.4mm           | 8 bar      | "           |                                             | 229.364                  |         |
| 56  | Φ140 x 6.7mm           | 10 bar     | "           |                                             | 263.455                  |         |
| 57  | Φ160 x 4mm             | 5/6 bar    | "           |                                             | 185.545                  |         |
| 58  | Φ160 x 4.7mm           | 6 bar      | "           |                                             | 217.455                  |         |
| 59  | Φ160 x 6.2mm           | 8 bar      | "           |                                             | 287.364                  |         |
| 60  | Φ160 x 7.7mm           | 10 bar     | "           |                                             | 345.364                  |         |
| 61  | Φ160 x 9.5mm           | 12,5 bar   | "           |                                             | 447.727                  |         |
| 62  | Φ168 x 4.3mm           | 5/12,5 bar | "           |                                             | 196.091                  |         |
| 63  | Φ168 x 4.5mm           | 3/6 bar    | "           |                                             | 209.545                  |         |
| 64  | Φ168 x 5.0mm           | 6 bar      | "           |                                             | 229.818                  |         |
| 65  | Φ168 x 7.0mm           | 9 bar      | "           |                                             | 317.364                  |         |
| 66  | Φ168 x 7.3mm           | 9 bar      | "           |                                             | 328.091                  |         |
| 67  | Φ200 x 4.9mm           | 5 bar      | "           |                                             | 299.818                  |         |
| 68  | Φ200 x 5.9mm           | 6 bar      | "           |                                             | 338.545                  |         |
| 69  | Φ200 x 7.7mm           | 8 bar      | "           |                                             | 445.000                  |         |
| 70  | Φ200 x 9.6mm           | 10 bar     | "           |                                             | 536.091                  |         |
| 71  | Φ200 x 11.9mm          | 12,5 bar   | "           |                                             | 702.636                  |         |
| 72  | Φ220 x 5.1mm           | 3/5 bar    | "           |                                             | 303.818                  |         |
| 73  | Φ220 x 6.6mm           | 6 bar      | "           |                                             | 390.727                  |         |
| 74  | Φ220 x 8.7mm           | 9 bar      | "           |                                             | 509.727                  |         |
| 75  | Φ225 x 5.5mm           | 5 bar      | "           |                                             | 365.364                  |         |
| 76  | Φ225 x 6.6mm           | 6 bar      | "           |                                             | 425.545                  |         |
| 77  | Φ225 x 8.6mm           | 8 bar      | "           |                                             | 562.545                  |         |
| 78  | Φ225 x 10.8mm          | 10 bar     | "           |                                             | 676.727                  |         |
| 79  | Φ225 x 13.4mm          | 12.5 bar   | "           |                                             | 892.091                  |         |
| 80  | Φ250 x 6.2mm           | 5 bar      | "           |                                             | 480.727                  |         |
| 81  | Φ250 x 7.3mm           | 6 bar      | "           |                                             | 523.273                  |         |
| 82  | Φ250 x 9.6mm           | 8 bar      | "           |                                             | 725.000                  |         |
| 83  | Φ250 x 11.9mm          | 10 bar     | "           |                                             | 844.182                  |         |
| 84  | Φ250 x 14.8mm          | 12.5 bar   | "           |                                             | 1.150.091                |         |
| 85  | Φ280 x 6.9mm           | 5 bar      | "           |                                             | 571.818                  |         |
| 86  | Φ280 x 8.2mm           | 6 bar      | "           |                                             | 657.273                  |         |
| 87  | Φ280 x 10.7mm          | 8 bar      | "           |                                             | 865.273                  |         |
| 88  | Φ280 x 13.4mm          | 10 bar     | "           |                                             | 1.092.909                |         |
| 89  | Φ280 x 16.6mm          | 12.5 bar   | "           |                                             | 1.380.091                |         |
| 90  | Φ315 x 7.7mm           | 5 bar      | "           |                                             | 717.364                  |         |
| 91  | Φ315 x 9.2mm           | 6 bar      | "           |                                             | 827.909                  |         |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng          |             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ                                                                  | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                   |
|----------|---------------------------------|-------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 92       | Φ315x12.1mm                     | 8 bar       | "           |                                                                                                              | 1.081.273                |                                                           |
| 93       | Φ315x15.0mm                     | 10 bar      | "           |                                                                                                              | 1.378.909                |                                                           |
| 94       | Φ315x18.7mm                     | 12.5 bar    | "           |                                                                                                              | 1.747.818                |                                                           |
| 95       | Φ355 x 8.7mm                    | 5/6 bar     | "           |                                                                                                              | 937.273                  |                                                           |
| 96       | Φ355 x 10.4mm                   | 6 bar       | "           |                                                                                                              | 1.115.000                |                                                           |
| 97       | Φ400 x 9.8mm                    | 5 bar       | "           |                                                                                                              | 1.191.000                |                                                           |
| 98       | Φ400 x 11.7mm                   | 6 bar       | "           |                                                                                                              | 1.392.545                |                                                           |
| 99       | Φ400 x 15.3mm                   | 8 bar       | "           |                                                                                                              | 1.833.818                |                                                           |
| 100      | Φ400 x 19.1mm                   | 10 bar      | "           |                                                                                                              | 2.122.636                |                                                           |
| 101      | Φ450x13.2mm                     | 6 bar       | "           |                                                                                                              | 1.787.182                |                                                           |
| 102      | Φ450 x 17.2mm                   | 8 bar       | "           |                                                                                                              | 2.349.909                |                                                           |
| 103      | Φ450 x 21.5mm                   | 10 bar      | "           |                                                                                                              | 2.731.909                |                                                           |
| 104      | Φ500 x 19.1mm                   | 8 bar       | "           |                                                                                                              | 2.881.545                |                                                           |
| 105      | Φ500 x 23.9mm                   | 10 bar      | "           |                                                                                                              | 3.104.090                |                                                           |
| 106      | Φ560 x 17.2mm                   | 6.3 bar     | "           |                                                                                                              | 2.551.091                |                                                           |
| 107      | Φ560 x 21.4mm                   | 8 bar       | "           |                                                                                                              | 3.592.182                |                                                           |
| 108      | Φ560 x 26.7mm                   | 10 bar      | "           |                                                                                                              | 3.897.364                |                                                           |
| <b>H</b> | <b>Tập đoàn Tân Á Đại Thành</b> |             |             | <b>Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch);<br/>TCVN 6151:1996,<br/>TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)</b> |                          | <b>Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh</b> |
| 1        | Φ21 x 1.6mm                     | 16 bar      | đ/m         |                                                                                                              | 10.545                   |                                                           |
| 2        | Φ21 x 2.4mm                     | 25 bar      | "           |                                                                                                              | 12.364                   |                                                           |
| 3        | Φ27 x 1.6mm                     | 12,5 bar    | "           |                                                                                                              | 12.000                   |                                                           |
| 4        | Φ27 x 2.0mm                     | 16 bar      | "           |                                                                                                              | 13.273                   |                                                           |
| 5        | Φ27x3.0mm                       | 25 bar      | "           |                                                                                                              | 18.818                   |                                                           |
| 6        | Φ34 x 2.0mm                     | 12/13 bar   | "           |                                                                                                              | 18.364                   |                                                           |
| 7        | Φ34 x 2.6mm                     | 16 bar      | "           |                                                                                                              | 27.636                   |                                                           |
| 8        | Φ42 x 2.0mm                     | 10 bar      | "           |                                                                                                              | 23.545                   |                                                           |
| 9        | Φ48 x 2.3mm                     | 10 bar      | "           |                                                                                                              | 28.364                   |                                                           |
| 10       | Φ48 x 2,9mm                     | 12/13 bar   | "           |                                                                                                              | 34.364                   |                                                           |
| 11       | Φ60 x 1.9mm                     | 6 bar       | "           |                                                                                                              | 34.909                   |                                                           |
| 12       | Φ60 x 2.3mm                     | 8 bar       | "           |                                                                                                              | 40.636                   |                                                           |
| 13       | Φ60 x 2.9mm                     | 10 bar      | "           |                                                                                                              | 49.091                   |                                                           |
| 14       | Φ60 x 3.6mm                     | 12,5 bar    | "           |                                                                                                              | 61.636                   |                                                           |
| 15       | Φ75 x 1.5mm                     | 4 bar       | "           |                                                                                                              | 33.545                   |                                                           |
| 16       | Φ75 x 2.2mm                     | 6 bar       | "           |                                                                                                              | 44.273                   |                                                           |
| 17       | Φ75 x 2.9mm                     | 8 bar       | "           |                                                                                                              | 57.818                   |                                                           |
| 18       | Φ75 x 3.6mm                     | 10 bar      | "           |                                                                                                              | 71.545                   |                                                           |
| 19       | Φ75 x 4.5mm                     | 12,5 bar    | "           |                                                                                                              | 90.091                   |                                                           |
| 20       | Φ90 x 1.5mm                     | 3 bar/thoát | "           |                                                                                                              | 41.000                   |                                                           |
| 21       | Φ90 x 2.2mm                     | 5 bar       | "           |                                                                                                              | 54.727                   |                                                           |
| 22       | Φ90 x 2.7mm                     | 6 bar       | "           |                                                                                                              | 63.364                   |                                                           |
| 23       | Φ90 x 3.5mm                     | 8 bar       | "           |                                                                                                              | 83.091                   |                                                           |
| 24       | Φ90 x 4.3mm                     | 12,5 bar    | "           |                                                                                                              | 103.091                  |                                                           |
| 25       | Φ90 x 5.4mm                     | 12,5 bar    | "           |                                                                                                              | 128.000                  |                                                           |
| 26       | Φ110 x 1,9mm                    | 3bar        | "           |                                                                                                              | 61.818                   |                                                           |
| 27       | Φ110 x 2,7mm                    | 5 bar       | "           |                                                                                                              | 81.545                   |                                                           |

| STT | Loại vật liệu xây dựng |          | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|----------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
| 28  | Φ110 x 3.2mm           | 6 bar    | "           |                                             | 92.818                   |         |
| 29  | Φ110 x 4.2mm           | 8 bar    | "           |                                             | 130.000                  |         |
| 30  | Φ110 x 5.3mm           | 10 bar   | "           |                                             | 155.636                  |         |
| 31  | Φ110 x 6.6mm           | 12,5 bar | "           |                                             | 192.091                  |         |
| 32  | Φ125 x 3.1mm           | 5 bar    | "           |                                             | 100.818                  |         |
| 33  | Φ125 x 3.7mm           | 6 bar    | "           |                                             | 119.364                  |         |
| 34  | Φ125 x 4.8mm           | 8 bar    | "           |                                             | 151.545                  |         |
| 35  | Φ125 x 6.0mm           | 10 bar   | "           |                                             | 190.818                  |         |
| 36  | Φ125 x 7.4mm           | 12,5 bar | "           |                                             | 234.000                  |         |
| 37  | Φ140 x 3.5mm           | 5 bar    | "           |                                             | 126.000                  |         |
| 38  | Φ140 x 4.1mm           | 6 bar    | "           |                                             | 148.545                  |         |
| 39  | Φ140 x 5.4mm           | 8 bar    | "           |                                             | 198.636                  |         |
| 40  | Φ140 x 6.7mm           | 10 bar   | "           |                                             | 243.182                  |         |
| 41  | Φ140 x 8.3mm           | 12,5 bar | "           |                                             | 299.000                  |         |
| 42  | Φ160 x 4mm             | 5 bar    | "           |                                             | 166.636                  |         |
| 43  | Φ160 x 4.7mm           | 6 bar    | "           |                                             | 192.364                  |         |
| 44  | Φ160 x 6.2mm           | 8 bar    | "           |                                             | 248.818                  |         |
| 45  | Φ160 x 7.7mm           | 10 bar   | "           |                                             | 315.727                  |         |
| 46  | Φ160 x 9.5mm           | 12,5 bar | "           |                                             | 387.545                  |         |
| 47  | Φ200 x 4.9mm           | 5 bar    | "           |                                             | 259.545                  |         |
| 48  | Φ200 x 5.9mm           | 6 bar    | "           |                                             | 301.818                  |         |
| 49  | Φ200 x 7.7mm           | 8 bar    | "           |                                             | 385.182                  |         |
| 50  | Φ200 x 9.6mm           | 10 bar   | "           |                                             | 493.364                  |         |
| 51  | Φ200 x 11.9mm          | 12,5 bar | "           |                                             | 608.182                  |         |
| 52  | Φ225 x 5.5mm           | 5 bar    | "           |                                             | 316.364                  |         |
| 53  | Φ225 x 6.6mm           | 6 bar    | "           |                                             | 375.091                  |         |
| 54  | Φ225 x 8.6mm           | 8 bar    | "           |                                             | 487.000                  |         |
| 55  | Φ225 x 10.8mm          | 10 bar   | "           |                                             | 624.727                  |         |
| 56  | Φ225 x 13.4mm          | 12,5 bar | "           |                                             | 772.091                  |         |
| 57  | Φ250 x 6.2mm           | 5 bar    | "           |                                             | 416.091                  |         |
| 58  | Φ250 x 7.3mm           | 6 bar    | "           |                                             | 485.545                  |         |
| 59  | Φ250 x 9.6mm           | 8 bar    | "           |                                             | 627.636                  |         |
| 60  | Φ250 x 11.9mm          | 10 bar   | "           |                                             | 793.364                  |         |
| 61  | Φ250 x 14.8mm          | 12,5 bar | "           |                                             | 982.636                  |         |
| 62  | Φ280 x 6.9mm           | 5 bar    | "           |                                             | 494.818                  |         |
| 63  | Φ280 x 8.2mm           | 6 bar    | "           |                                             | 583.000                  |         |
| 64  | Φ280 x 10.7mm          | 8 bar    | "           |                                             | 749.000                  |         |
| 65  | Φ280 x 13.4mm          | 10 bar   | "           |                                             | 1.027.182                |         |
| 66  | Φ280 x 16.6mm          | 12,5 bar | "           |                                             | 1.179.182                |         |
| 67  | Φ315 x 7.7mm           | 5 bar    | "           |                                             | 621.000                  |         |
| 68  | Φ315 x 9.2mm           | 6 bar    | "           |                                             | 745.000                  |         |
| 69  | Φ315x12.1mm            | 8 bar    | "           |                                             | 936.091                  |         |
| 70  | Φ315x15.0mm            | 10 bar   | "           |                                             | 1.296.000                |         |
| 71  | Φ315x18.7mm            | 12,5 bar | "           |                                             | 1.492.273                |         |
| 72  | Φ355 x 8.7mm           | 5/6 bar  | "           |                                             | 811.364                  |         |
| 73  | Φ355 x 10.4mm          | 6 bar    | "           |                                             | 965.273                  |         |
| 74  | Φ400 x 9.8mm           | 5 bar    | "           |                                             | 1.031.000                |         |
| 75  | Φ400 x 11.7mm          | 6 bar    | "           |                                             | 1.235.182                |         |
| 76  | Φ400 x 15.3mm          | 8 bar    | "           |                                             | 1.587.364                |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                       |              | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                            |
|-----|--------------------------------------------------------------|--------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|
| 77  | Φ400 x 19.1mm                                                | 10 bar       | "           |                                             | 1.961.091                |                                                    |
| 78  | Φ450x13.2mm                                                  | 6 bar        | "           |                                             | 1.554.909                |                                                    |
| 79  | Φ450 x 17.2mm                                                | 8 bar        | "           |                                             | 2.007.727                |                                                    |
| 80  | Φ450 x 21.5mm                                                | 10 bar       | "           |                                             | 2.487.273                |                                                    |
|     | Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen |              |             |                                             |                          | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
| I   | Ống HDPE-PE100                                               | Độ dày (PN6) |             |                                             |                          |                                                    |
| -   | Ø 110                                                        | 4.2          | đ/m         |                                             | 100.100                  |                                                    |
| -   | Ø 125                                                        | 4.8          | "           |                                             | 129.200                  |                                                    |
| -   | Ø 140                                                        | 5.4          | "           |                                             | 162.800                  |                                                    |
| -   | Ø 160                                                        | 6.2          | "           |                                             | 214.000                  |                                                    |
| -   | Ø 180                                                        | 6.9          | "           |                                             | 267.100                  |                                                    |
| -   | Ø 200                                                        | 7.7          | "           |                                             | 331.000                  |                                                    |
| -   | Ø 225                                                        | 8.6          | "           |                                             | 415.100                  |                                                    |
| -   | Ø 250                                                        | 9.6          | "           |                                             | 524.700                  |                                                    |
| -   | Ø 280                                                        | 10.7         | "           |                                             | 643.000                  |                                                    |
| -   | Ø 315                                                        | 12.1         | "           |                                             | 816.900                  |                                                    |
| -   | Ø 355                                                        | 13.6         | "           |                                             | 1.035.000                |                                                    |
| -   | Ø 400                                                        | 15.3         | "           |                                             | 1.313.600                |                                                    |
| -   |                                                              | Độ dày (PN8) |             |                                             |                          |                                                    |
| -   | Ø 40                                                         | 2.0          | đ/m         |                                             | 17.200                   |                                                    |
| -   | Ø 50                                                         | 2.4          | "           |                                             | 26.700                   |                                                    |
| -   | Ø 63                                                         | 3.0          | "           |                                             | 41.700                   |                                                    |
| -   | Ø 75                                                         | 3.6          | "           |                                             | 59.200                   |                                                    |
| -   | Ø 90                                                         | 4.3          | "           |                                             | 83.300                   |                                                    |
| -   | Ø 110                                                        | 5.3          | "           |                                             | 125.000                  |                                                    |
| -   | Ø 125                                                        | 6.0          | "           |                                             | 159.800                  |                                                    |
| -   | Ø 140                                                        | 6.7          | "           |                                             | 200.000                  |                                                    |
| -   | Ø 160                                                        | 7.7          | "           |                                             | 262.200                  |                                                    |
| -   | Ø 180                                                        | 8.6          | "           |                                             | 329.600                  |                                                    |
| -   | Ø 200                                                        | 9.6          | "           |                                             | 408.300                  |                                                    |
| -   | Ø 225                                                        | 10.8         | "           |                                             | 516.000                  |                                                    |
| -   | Ø 250                                                        | 11.9         | "           |                                             | 631.500                  |                                                    |
| -   | Ø 280                                                        | 13.4         | "           |                                             | 797.100                  |                                                    |
| -   | Ø 315                                                        | 15.0         | "           |                                             | 1.001.700                |                                                    |
| -   | Ø 355                                                        | 16.9         | "           |                                             | 1.271.800                |                                                    |
| -   | Ø 400                                                        | 19.1         | "           |                                             | 1.621.700                |                                                    |
| -   |                                                              | PN 10        |             |                                             |                          |                                                    |
| -   | Ø 32                                                         | 2.0          | đ/m         |                                             | 13.600                   |                                                    |
| -   | Ø 40                                                         | 2.4          | "           |                                             | 20.800                   |                                                    |
| -   | Ø 50                                                         | 3.0          | "           |                                             | 32.100                   |                                                    |
| -   | Ø 63                                                         | 3.8          | "           |                                             | 51.200                   |                                                    |
| -   | Ø 75                                                         | 4.5          | "           |                                             | 71.400                   |                                                    |
| -   | Ø 90                                                         | 5.4          | "           |                                             | 102.800                  |                                                    |
| -   | Ø 110                                                        | 6.6          | "           |                                             | 152.800                  |                                                    |
| -   | Ø 125                                                        | 7.4          | "           |                                             | 194.900                  |                                                    |
| -   | Ø 140                                                        | 8.3          | "           |                                             | 244.700                  |                                                    |

| STT | Loại vật liệu xây dựng |                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|----------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
| -   | Ø 160                  | 9.5            | "           |                                             | 319.400                  |         |
| -   | Ø 180                  | 10.7           | "           |                                             | 404.000                  |         |
| -   | Ø 200                  | 11.9           | "           |                                             | 498.400                  |         |
| -   | Ø 225                  | 13.4           | "           |                                             | 628.800                  |         |
| -   | Ø 250                  | 14.8           | "           |                                             | 774.800                  |         |
| -   | Ø 280                  | 16.6           | "           |                                             | 968.200                  |         |
| -   | Ø 315                  | 18.7           | "           |                                             | 1.232.600                |         |
| -   | Ø 355                  | 21.1           | "           |                                             | 1.568.600                |         |
| -   | Ø 400                  | 23.7           | "           |                                             | 1.982.600                |         |
|     |                        | <b>PN 12,5</b> |             |                                             |                          |         |
| -   | Ø 20                   | -              | đ/m         |                                             | 7.400                    |         |
| -   | Ø 25                   | 2.0            | "           |                                             | 10.200                   |         |
| -   | Ø 32                   | 2.4            | "           |                                             | 16.800                   |         |
| -   | Ø 40                   | 3.0            | "           |                                             | 25.200                   |         |
| -   | Ø 50                   | 3.7            | "           |                                             | 38.600                   |         |
| -   | Ø 63                   | 4.7            | "           |                                             | 61.500                   |         |
| -   | Ø 75                   | 5.6            | "           |                                             | 87.200                   |         |
| -   | Ø 90                   | 6.7            | "           |                                             | 124.700                  |         |
| -   | Ø 110                  | 8.1            | "           |                                             | 184.800                  |         |
| -   | Ø 125                  | 9.2            | "           |                                             | 238.100                  |         |
| -   | Ø 140                  | 10.3           | "           |                                             | 298.200                  |         |
| -   | Ø 160                  | 11.8           | "           |                                             | 389.200                  |         |
| -   | Ø 180                  | 13.3           | "           |                                             | 494.000                  |         |
| -   | Ø 200                  | 14.7           | "           |                                             | 605.900                  |         |
| -   | Ø 225                  | 16.6           | "           |                                             | 769.400                  |         |
| -   | Ø 250                  | 18.4           | "           |                                             | 947.700                  |         |
| -   | Ø 280                  | 20.6           | "           |                                             | 1.187.600                |         |
| -   | Ø 315                  | 23.2           | "           |                                             | 1.505.100                |         |
| -   | Ø 355                  | 26.1           | "           |                                             | 1.908.000                |         |
| -   | Ø 400                  | 29.4           | "           |                                             | 2.419.800                |         |
|     |                        | <b>PN 16</b>   |             |                                             |                          |         |
| -   | Ø 20                   | 2.0            | đ/m         |                                             | 8.100                    |         |
| -   | Ø 25                   | 2.3            | "           |                                             | 12.000                   |         |
| -   | Ø 32                   | 3.0            | "           |                                             | 19.600                   |         |
| -   | Ø 40                   | 3.7            | "           |                                             | 30.300                   |         |
| -   | Ø 50                   | 4.6            | "           |                                             | 46.800                   |         |
| -   | Ø 63                   | 5.8            | "           |                                             | 74.200                   |         |
| -   | Ø 75                   | 6.8            | "           |                                             | 103.500                  |         |
| -   | Ø 90                   | 8.2            | "           |                                             | 149.900                  |         |
| -   | Ø 110                  | 10.0           | "           |                                             | 222.400                  |         |
| -   | Ø 125                  | 11.4           | "           |                                             | 288.400                  |         |
| -   | Ø 140                  | 12.7           | "           |                                             | 359.400                  |         |
| -   | Ø 160                  | 14.6           | "           |                                             | 471.800                  |         |
| -   | Ø 180                  | 16.4           | "           |                                             | 596.300                  |         |
| -   | Ø 200                  | 18.2           | "           |                                             | 735.400                  |         |
| -   | Ø 225                  | 20.5           | "           |                                             | 930.800                  |         |
| -   | Ø 250                  | 22.7           | "           |                                             | 1.144.800                |         |
| -   | Ø 280                  | 25.4           | "           |                                             | 1.435.200                |         |
| -   | Ø 315                  | 28.6           | "           |                                             | 1.816.700                |         |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng                |                     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                            |
|----------|---------------------------------------|---------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|
| -        | Ø 355                                 | 32.2                | "           |                                             | 2.306.100                |                                                    |
| -        | Ø 400                                 | 36.3                | "           |                                             | 2.927.900                |                                                    |
|          |                                       | <b>PN 20</b>        |             |                                             |                          |                                                    |
| -        | Ø 20                                  | 2.3                 | đ/m         |                                             | 9.400                    |                                                    |
| -        | Ø 25                                  | 3.0                 | "           |                                             | 14.900                   |                                                    |
| -        | Ø 32                                  | 3.6                 | "           |                                             | 23.000                   |                                                    |
| -        | Ø 40                                  | 4.5                 | "           |                                             | 35.900                   |                                                    |
| -        | Ø 50                                  | 5.6                 | "           |                                             | 55.600                   |                                                    |
| -        | Ø 63                                  | 7.1                 | "           |                                             | 88.700                   |                                                    |
| -        | Ø 75                                  | 8.4                 | "           |                                             | 124.700                  |                                                    |
| -        | Ø 90                                  | 10.1                | "           |                                             | 179.800                  |                                                    |
| -        | Ø 110                                 | 12.3                | "           |                                             | 268.400                  |                                                    |
| -        | Ø 125                                 | 14.0                | "           |                                             | 338.200                  |                                                    |
| -        | Ø 140                                 | 15.7                | "           |                                             | 435.500                  |                                                    |
| -        | Ø 160                                 | 17.9                | "           |                                             | 567.600                  |                                                    |
| <b>L</b> | Công ty CP nhựa Thiếu niên tiền phong |                     |             |                                             |                          | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
|          |                                       | <b>Độ dày (PN6)</b> |             |                                             |                          |                                                    |
| -        | Ø 110                                 | 4.2                 | đ/m         |                                             | 97.273                   |                                                    |
| -        | Ø 125                                 | 4.8                 | "           |                                             | 125.818                  |                                                    |
| -        | Ø 140                                 | 5.4                 | "           |                                             | 157.909                  |                                                    |
| -        | Ø 160                                 | 6.2                 | "           |                                             | 206.909                  |                                                    |
| -        | Ø 180                                 | 6.9                 | "           |                                             | 258.545                  |                                                    |
| -        | Ø 200                                 | 7.7                 | "           |                                             | 321.091                  |                                                    |
| -        | Ø 225                                 | 8.6                 | "           |                                             | 402.818                  |                                                    |
| -        | Ø 250                                 | 9.6                 | "           |                                             | 499.000                  |                                                    |
| -        | Ø 280                                 | 10.7                | "           |                                             | 618.818                  |                                                    |
| -        | Ø 315                                 | 12.1                | "           |                                             | 789.091                  |                                                    |
| -        | Ø 355                                 | 13.6                | "           |                                             | 1.002.273                |                                                    |
| -        | Ø 400                                 | 15.3                | "           |                                             | 1.264.455                |                                                    |
|          |                                       | <b>Độ dày (PN8)</b> |             |                                             |                          |                                                    |
| -        | Ø 40                                  | 2.0                 | đ/m         |                                             | 16.636                   |                                                    |
| -        | Ø 50                                  | 2.4                 | "           |                                             | 25.818                   |                                                    |
| -        | Ø 63                                  | 3.0                 | "           |                                             | 40.091                   |                                                    |
| -        | Ø 75                                  | 3.6                 | "           |                                             | 57.000                   |                                                    |
| -        | Ø 90                                  | 4.3                 | "           |                                             | 90.000                   |                                                    |
| -        | Ø 110                                 | 5.3                 | "           |                                             | 120.818                  |                                                    |
| -        | Ø 125                                 | 6.0                 | "           |                                             | 156.000                  |                                                    |
| -        | Ø 140                                 | 6.7                 | "           |                                             | 194.273                  |                                                    |
| -        | Ø 160                                 | 7.7                 | "           |                                             | 255.091                  |                                                    |
| -        | Ø 180                                 | 8.6                 | "           |                                             | 321.182                  |                                                    |
| -        | Ø 200                                 | 9.6                 | "           |                                             | 400.091                  |                                                    |
| -        | Ø 225                                 | 10.8                | "           |                                             | 503.818                  |                                                    |
| -        | Ø 250                                 | 11.9                | "           |                                             | 614.818                  |                                                    |
| -        | Ø 280                                 | 13.4                | "           |                                             | 784.273                  |                                                    |
| -        | Ø 315                                 | 15.0                | "           |                                             | 982.455                  |                                                    |
| -        | Ø 355                                 | 16.9                | "           |                                             | 1.235.455                |                                                    |

| STT | Loại vật liệu xây dựng |                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|----------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
| -   | Ø 400                  | 19.1           | "           |                                             | 1.584.364                |         |
| -   |                        | <b>PN 10</b>   |             |                                             |                          |         |
| -   | Ø 32                   | 2.0            | đ/m         |                                             | 13.182                   |         |
| -   | Ø 40                   | 2.4            | "           |                                             | 20.091                   |         |
| -   | Ø 50                   | 3.0            | "           |                                             | 30.818                   |         |
| -   | Ø 63                   | 3.8            | "           |                                             | 49.273                   |         |
| -   | Ø 75                   | 4.5            | "           |                                             | 70.273                   |         |
| -   | Ø 90                   | 5.4            | "           |                                             | 99.727                   |         |
| -   | Ø 110                  | 6.6            | "           |                                             | 151.091                  |         |
| -   | Ø 125                  | 7.4            | "           |                                             | 190.727                  |         |
| -   | Ø 140                  | 8.3            | "           |                                             | 238.091                  |         |
| -   | Ø 160                  | 9.5            | "           |                                             | 312.909                  |         |
| -   | Ø 180                  | 10.7           | "           |                                             | 393.909                  |         |
| -   | Ø 200                  | 11.9           | "           |                                             | 493.636                  |         |
| -   | Ø 225                  | 13.4           | "           |                                             | 606.727                  |         |
| -   | Ø 250                  | 14.8           | "           |                                             | 751.727                  |         |
| -   | Ø 280                  | 16.6           | "           |                                             | 936.636                  |         |
| -   | Ø 315                  | 18.7           | "           |                                             | 1.192.727                |         |
| -   | Ø 355                  | 21.1           | "           |                                             | 1.515.727                |         |
| -   | Ø 400                  | 23.7           | "           |                                             | 1.926.000                |         |
|     |                        | <b>PN 12,5</b> |             |                                             |                          |         |
| -   | Ø 25                   | 2.0            | đ/m         |                                             | 9.818                    |         |
| -   | Ø 32                   | 2.4            | "           |                                             | 16.091                   |         |
| -   | Ø 40                   | 3.0            | "           |                                             | 24.273                   |         |
| -   | Ø 50                   | 3.7            | "           |                                             | 37.091                   |         |
| -   | Ø 63                   | 4.7            | "           |                                             | 59.727                   |         |
| -   | Ø 75                   | 5.6            | "           |                                             | 84.727                   |         |
| -   | Ø 90                   | 6.7            | "           |                                             | 120.545                  |         |
| -   | Ø 110                  | 8.1            | "           |                                             | 180.545                  |         |
| -   | Ø 125                  | 9.2            | "           |                                             | 232.455                  |         |
| -   | Ø 140                  | 10.3           | "           |                                             | 288.364                  |         |
| -   | Ø 160                  | 11.8           | "           |                                             | 376.273                  |         |
| -   | Ø 180                  | 13.3           | "           |                                             | 479.727                  |         |
| -   | Ø 200                  | 14.7           | "           |                                             | 587.818                  |         |
| -   | Ø 225                  | 16.6           | "           |                                             | 743.091                  |         |
| -   | Ø 250                  | 18.4           | "           |                                             | 923.909                  |         |
| -   | Ø 280                  | 20.6           | "           |                                             | 1.158.364                |         |
| -   | Ø 315                  | 23.2           | "           |                                             | 1.448.818                |         |
| -   | Ø 355                  | 26.1           | "           |                                             | 1.837.545                |         |
| -   | Ø 400                  | 29.4           | "           |                                             | 2.326.364                |         |
|     |                        | <b>PN 16</b>   |             |                                             |                          |         |
| -   | Ø 20                   | 2.0            | đ/m         |                                             | 7.727                    |         |
| -   | Ø 25                   | 2.3            | "           |                                             | 11.727                   |         |
| -   | Ø 32                   | 3.0            | "           |                                             | 18.818                   |         |
| -   | Ø 40                   | 3.7            | "           |                                             | 29.182                   |         |
| -   | Ø 50                   | 4.6            | "           |                                             | 45.273                   |         |
| -   | Ø 63                   | 5.8            | "           |                                             | 71.182                   |         |
| -   | Ø 75                   | 6.8            | "           |                                             | 101.091                  |         |
| -   | Ø 90                   | 8.2            | "           |                                             | 144.727                  |         |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng          |                     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                   |
|----------|---------------------------------|---------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|
| -        | Ø 110                           | 10.0                | "           |                                             | 218.000                  |                                                           |
| -        | Ø 125                           | 11.4                | "           |                                             | 282.000                  |                                                           |
| -        | Ø 140                           | 12.7                | "           |                                             | 349.636                  |                                                           |
| -        | Ø 160                           | 14.6                | "           |                                             | 462.364                  |                                                           |
| -        | Ø 180                           | 16.4                | "           |                                             | 581.636                  |                                                           |
| -        | Ø 200                           | 18.2                | "           |                                             | 727.727                  |                                                           |
| -        | Ø 225                           | 20.5                | "           |                                             | 889.727                  |                                                           |
| -        | Ø 250                           | 22.7                | "           |                                             | 1.106.909                |                                                           |
| -        | Ø 280                           | 25.4                | "           |                                             | 1.387.273                |                                                           |
| -        | Ø 315                           | 28.6                | "           |                                             | 1.756.000                |                                                           |
| -        | Ø 355                           | 32.2                | "           |                                             | 2.229.273                |                                                           |
| -        | Ø 400                           | 36.3                | "           |                                             | 2.841.000                |                                                           |
|          |                                 | <b>PN 20</b>        |             |                                             |                          |                                                           |
| -        | Ø 20                            | 2.3                 | đ/m         |                                             | 9.091                    |                                                           |
| -        | Ø 25                            | 3.0                 | "           |                                             | 13.727                   |                                                           |
| -        | Ø 32                            | 3.6                 | "           |                                             | 22.636                   |                                                           |
| -        | Ø 40                            | 4.5                 | "           |                                             | 34.636                   |                                                           |
| -        | Ø 50                            | 5.6                 | "           |                                             | 53.545                   |                                                           |
| -        | Ø 63                            | 7.1                 | "           |                                             | 85.273                   |                                                           |
| -        | Ø 75                            | 8.4                 | "           |                                             | 120.727                  |                                                           |
| -        | Ø 90                            | 10.1                | "           |                                             | 173.273                  |                                                           |
| -        | Ø 110                           | 12.3                | "           |                                             | 262.364                  |                                                           |
| -        | Ø 125                           | 14.0                | "           |                                             | 336.273                  |                                                           |
| -        | Ø 140                           | 15.7                | "           |                                             | 420.545                  |                                                           |
| -        | Ø 160                           | 17.9                | "           |                                             | 551.636                  |                                                           |
| -        | Ø 180                           | 20.1                | "           |                                             | 697.455                  |                                                           |
| -        | Ø 200                           | 22.4                | "           |                                             | 867.727                  |                                                           |
| -        | Ø 225                           | 25.2                | "           |                                             | 1.073.182                |                                                           |
| -        | Ø 250                           | 27.9                | "           |                                             | 1.324.364                |                                                           |
| -        | Ø 280                           | 31.3                | "           |                                             | 1.658.818                |                                                           |
| -        | Ø 315                           | 35.2                | "           |                                             | 2.113.182                |                                                           |
| -        | Ø 355                           | 39.7                | "           |                                             | 2.680.727                |                                                           |
| -        | Ø 400                           | 44.7                | "           |                                             | 3.414.182                |                                                           |
| <b>M</b> | <b>Tập đoàn Tân Á Đại Thành</b> |                     |             |                                             |                          | <b>Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh</b> |
|          |                                 | <b>Độ dày (PN6)</b> |             |                                             |                          |                                                           |
| -        | Ø 40                            | 1,6                 | đ/m         |                                             | 18.182                   |                                                           |
| -        | Ø 50                            | 2                   | "           |                                             | 27.273                   |                                                           |
| -        | Ø 63                            | 2,5                 | "           |                                             | 45.455                   |                                                           |
| -        | Ø 75                            | 2,9                 | "           |                                             | 60.455                   |                                                           |
| -        | Ø 90                            | 3,5                 | "           |                                             | 90.909                   |                                                           |
| -        | Ø 110                           | 4.2                 | "           |                                             | 109.091                  |                                                           |
| -        | Ø 125                           | 4.8                 | "           |                                             | 140.909                  |                                                           |
| -        | Ø 140                           | 5.4                 | "           |                                             | 177.273                  |                                                           |
| -        | Ø 160                           | 6.2                 | "           |                                             | 236.364                  |                                                           |
| -        | Ø 180                           | 6.9                 | "           |                                             | 290.909                  |                                                           |
| -        | Ø 200                           | 7.7                 | "           |                                             | 363.636                  |                                                           |
| -        | Ø 225                           | 8.6                 | "           |                                             | 458.182                  |                                                           |
| -        | Ø 250                           | 9.6                 | "           |                                             | 570.909                  |                                                           |



| STT | Loại vật liệu xây dựng |                     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|---------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
| -   | Ø 280                  | 10.7                | "           |                                             | 709.091                  |         |
| -   | Ø 315                  | 12.1                | "           |                                             | 900.000                  |         |
| -   | Ø 355                  | 13.6                | "           |                                             | 1.145.455                |         |
| -   | Ø 400                  | 15.3                | "           |                                             | 1.445.455                |         |
|     |                        | <b>Độ dày (PN8)</b> |             |                                             |                          |         |
| -   | Ø 40                   | 2.0                 | đ/m         |                                             | 19.091                   |         |
| -   | Ø 50                   | 2.4                 | "           |                                             | 29.091                   |         |
| -   | Ø 63                   | 3.0                 | "           |                                             | 45.455                   |         |
| -   | Ø 75                   | 3.6                 | "           |                                             | 64.545                   |         |
| -   | Ø 90                   | 4.3                 | "           |                                             | 101.818                  |         |
| -   | Ø 110                  | 5.3                 | "           |                                             | 136.364                  |         |
| -   | Ø 125                  | 6.0                 | "           |                                             | 177.273                  |         |
| -   | Ø 140                  | 6.7                 | "           |                                             | 222.727                  |         |
| -   | Ø 160                  | 7.7                 | "           |                                             | 290.909                  |         |
| -   | Ø 180                  | 8.6                 | "           |                                             | 363.636                  |         |
| -   | Ø 200                  | 9.6                 | "           |                                             | 454.545                  |         |
| -   | Ø 225                  | 10.8                | "           |                                             | 572.727                  |         |
| -   | Ø 250                  | 11.9                | "           |                                             | 698.182                  |         |
| -   | Ø 280                  | 13.4                | "           |                                             | 895.455                  |         |
| -   | Ø 315                  | 15.0                | "           |                                             | 1.122.727                |         |
| -   | Ø 355                  | 16.9                | "           |                                             | 1.409.091                |         |
| -   | Ø 400                  | 19.1                | "           |                                             | 1.809.091                |         |
|     |                        | <b>PN 10</b>        |             |                                             |                          |         |
| -   | Ø 32                   | 2.0                 | đ/m         |                                             | 14.545                   |         |
| -   | Ø 40                   | 2.4                 | "           |                                             | 22.727                   |         |
| -   | Ø 50                   | 3.0                 | "           |                                             | 34.545                   |         |
| -   | Ø 63                   | 3.8                 | "           |                                             | 56.364                   |         |
| -   | Ø 75                   | 4.5                 | "           |                                             | 80.000                   |         |
| -   | Ø 90                   | 5.4                 | "           |                                             | 113.636                  |         |
| -   | Ø 110                  | 6.6                 | "           |                                             | 172.727                  |         |
| -   | Ø 125                  | 7.4                 | "           |                                             | 218.182                  |         |
| -   | Ø 140                  | 8.3                 | "           |                                             | 272.727                  |         |
| -   | Ø 160                  | 9.5                 | "           |                                             | 359.091                  |         |
| -   | Ø 180                  | 10.7                | "           |                                             | 450.000                  |         |
| -   | Ø 200                  | 11.9                | "           |                                             | 563.636                  |         |
| -   | Ø 225                  | 13.4                | "           |                                             | 690.909                  |         |
| -   | Ø 250                  | 14.8                | "           |                                             | 854.545                  |         |
| -   | Ø 280                  | 16.6                | "           |                                             | 1.072.727                |         |
| -   | Ø 315                  | 18.7                | "           |                                             | 1.363.636                |         |
| -   | Ø 355                  | 21.1                | "           |                                             | 1.727.273                |         |
| -   | Ø 400                  | 23.7                | "           |                                             | 2.200.000                |         |
|     |                        | <b>PN 12,5</b>      |             |                                             |                          |         |
| -   | Ø 25                   | 2.0                 | đ/m         |                                             | 10.909                   |         |
| -   | Ø 32                   | 2.4                 | "           |                                             | 18.182                   |         |
| -   | Ø 40                   | 3.0                 | "           |                                             | 27.273                   |         |
| -   | Ø 50                   | 3.7                 | "           |                                             | 41.818                   |         |
| -   | Ø 63                   | 4.7                 | "           |                                             | 68.182                   |         |
| -   | Ø 75                   | 5.6                 | "           |                                             | 96.364                   |         |
| -   | Ø 90                   | 6.7                 | "           |                                             | 136.364                  |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng |              | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
| -   | Ø 110                  | 8.1          | "           |                                             | 204.545                  |         |
| -   | Ø 125                  | 9.2          | "           |                                             | 263.636                  |         |
| -   | Ø 140                  | 10.3         | "           |                                             | 327.273                  |         |
| -   | Ø 160                  | 11.8         | "           |                                             | 427.273                  |         |
| -   | Ø 180                  | 13.3         | "           |                                             | 545.455                  |         |
| -   | Ø 200                  | 14.7         | "           |                                             | 668.182                  |         |
| -   | Ø 225                  | 16.6         | "           |                                             | 845.455                  |         |
| -   | Ø 250                  | 18.4         | "           |                                             | 1.054.545                |         |
| -   | Ø 280                  | 20.6         | "           |                                             | 1.327.273                |         |
| -   | Ø 315                  | 23.2         | "           |                                             | 1.654.545                |         |
| -   | Ø 355                  | 26.1         | "           |                                             | 2.100.000                |         |
| -   | Ø 400                  | 29.4         | "           |                                             | 2.654.545                |         |
|     |                        | <b>PN 16</b> |             |                                             |                          |         |
| -   | Ø 20                   | 2.0          | đ/m         |                                             | 8.727                    |         |
| -   | Ø 25                   | 2.3          | "           |                                             | 13.182                   |         |
| -   | Ø 32                   | 3.0          | "           |                                             | 21.364                   |         |
| -   | Ø 40                   | 3.7          | "           |                                             | 33.636                   |         |
| -   | Ø 50                   | 4.6          | "           |                                             | 50.909                   |         |
| -   | Ø 63                   | 5.8          | "           |                                             | 80.909                   |         |
| -   | Ø 75                   | 6.8          | "           |                                             | 116.364                  |         |
| -   | Ø 90                   | 8.2          | "           |                                             | 165.455                  |         |
| -   | Ø 110                  | 10.0         | "           |                                             | 250.000                  |         |
| -   | Ø 125                  | 11.4         | "           |                                             | 322.727                  |         |
| -   | Ø 140                  | 12.7         | "           |                                             | 400.000                  |         |
| -   | Ø 160                  | 14.6         | "           |                                             | 527.273                  |         |
| -   | Ø 180                  | 16.4         | "           |                                             | 663.636                  |         |
| -   | Ø 200                  | 18.2         | "           |                                             | 827.273                  |         |
| -   | Ø 225                  | 20.5         | "           |                                             | 1.010.909                |         |
| -   | Ø 250                  | 22.7         | "           |                                             | 1.254.545                |         |
| -   | Ø 280                  | 25.4         | "           |                                             | 1.581.818                |         |
| -   | Ø 315                  | 28.6         | "           |                                             | 2.009.091                |         |
| -   | Ø 355                  | 32.2         | "           |                                             | 2.545.455                |         |
| -   | Ø 400                  | 36.3         | "           |                                             | 3.245.455                |         |
|     |                        | <b>PN 20</b> |             |                                             |                          |         |
| -   | Ø 20                   | 2.3          | đ/m         |                                             | 10.364                   |         |
| -   | Ø 25                   | 3.0          | "           |                                             | 16.545                   |         |
| -   | Ø 32                   | 3.6          | "           |                                             | 25.455                   |         |
| -   | Ø 40                   | 4.5          | "           |                                             | 39.091                   |         |
| -   | Ø 50                   | 5.6          | "           |                                             | 61.818                   |         |
| -   | Ø 63                   | 7.1          | "           |                                             | 98.182                   |         |
| -   | Ø 75                   | 8.4          | "           |                                             | 138.182                  |         |
| -   | Ø 90                   | 10.1         | "           |                                             | 200.000                  |         |
| -   | Ø 110                  | 12.3         | "           |                                             | 300.000                  |         |
| -   | Ø 125                  | 14.0         | "           |                                             | 381.818                  |         |
| -   | Ø 140                  | 15.7         | "           |                                             | 481.818                  |         |
| -   | Ø 160                  | 17.9         | "           |                                             | 631.818                  |         |
| -   | Ø 180                  | 20.1         | "           |                                             | 800.000                  |         |
| -   | Ø 200                  | 22.4         | "           |                                             | 1.000.000                |         |
| -   | Ø 225                  | 25.2         | "           |                                             | 1.218.182                |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng   |                     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                            |
|-----|--------------------------|---------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|
| -   | Ø 250                    | 27.9                | "           |                                             | 1.509.091                |                                                    |
| -   | Ø 280                    | 31.3                | "           |                                             | 1.900.000                |                                                    |
| -   | Ø 315                    | 35.2                | "           |                                             | 2.418.182                |                                                    |
| -   | Ø 355                    | 39.7                | "           |                                             | 3.072.727                |                                                    |
| -   | Ø 400                    | 44.7                | "           |                                             | 3.900.000                |                                                    |
| N   | Công ty CP nhựa Đồng Nai |                     |             |                                             |                          | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
|     |                          | <b>Độ dày (PN6)</b> |             |                                             |                          |                                                    |
| -   | Ø 110                    | 4.2                 | đ/m         |                                             | 96.980                   |                                                    |
| -   | Ø 125                    | 4.8                 | "           |                                             | 125.440                  |                                                    |
| -   | Ø 140                    | 5.4                 | "           |                                             | 157.440                  |                                                    |
| -   | Ø 160                    | 6.2                 | "           |                                             | 206.290                  |                                                    |
| -   | Ø 180                    | 6.9                 | "           |                                             | 257.770                  |                                                    |
| -   | Ø 200                    | 7.7                 | "           |                                             | 320.130                  |                                                    |
| -   | Ø 225                    | 8.6                 | "           |                                             | 401.610                  |                                                    |
| -   | Ø 250                    | 9.6                 | "           |                                             | 497.500                  |                                                    |
| -   | Ø 280                    | 10.7                | "           |                                             | 616.960                  |                                                    |
| -   | Ø 315                    | 12.1                | "           |                                             | 786.720                  |                                                    |
| -   | Ø 355                    | 13.6                | "           |                                             | 999.270                  |                                                    |
| -   | Ø 400                    | 15.3                | "           |                                             | 1.260.660                |                                                    |
|     |                          | <b>Độ dày (PN8)</b> |             |                                             |                          |                                                    |
| -   | Ø 40                     | 2.0                 | đ/m         |                                             | 16.590                   |                                                    |
| -   | Ø 50                     | 2.4                 | "           |                                             | 25.740                   |                                                    |
| -   | Ø 63                     | 3.0                 | "           |                                             | 39.970                   |                                                    |
| -   | Ø 75                     | 3.6                 | "           |                                             | 56.830                   |                                                    |
| -   | Ø 90                     | 4.3                 | "           |                                             | 89.730                   |                                                    |
| -   | Ø 110                    | 5.3                 | "           |                                             | 120.460                  |                                                    |
| -   | Ø 125                    | 6.0                 | "           |                                             | 155.530                  |                                                    |
| -   | Ø 140                    | 6.7                 | "           |                                             | 193.690                  |                                                    |
| -   | Ø 160                    | 7.7                 | "           |                                             | 254.330                  |                                                    |
| -   | Ø 180                    | 8.6                 | "           |                                             | 320.220                  |                                                    |
| -   | Ø 200                    | 9.6                 | "           |                                             | 398.890                  |                                                    |
| -   | Ø 225                    | 10.8                | "           |                                             | 502.310                  |                                                    |
| -   | Ø 250                    | 11.9                | "           |                                             | 612.970                  |                                                    |
| -   | Ø 280                    | 13.4                | "           |                                             | 781.920                  |                                                    |
| -   | Ø 315                    | 15.0                | "           |                                             | 979.510                  |                                                    |
| -   | Ø 355                    | 16.9                | "           |                                             | 1.231.750                |                                                    |
| -   | Ø 400                    | 19.1                | "           |                                             | 1.579.610                |                                                    |
|     |                          | <b>PN 10</b>        |             |                                             |                          |                                                    |
| -   | Ø 32                     | 2.0                 | đ/m         |                                             | 13.140                   |                                                    |
| -   | Ø 40                     | 2.4                 | "           |                                             | 20.030                   |                                                    |
| -   | Ø 50                     | 3.0                 | "           |                                             | 30.730                   |                                                    |
| -   | Ø 63                     | 3.8                 | "           |                                             | 49.130                   |                                                    |
| -   | Ø 75                     | 4.5                 | "           |                                             | 70.060                   |                                                    |
| -   | Ø 90                     | 5.4                 | "           |                                             | 99.430                   |                                                    |
| -   | Ø 110                    | 6.6                 | "           |                                             | 150.640                  |                                                    |
| -   | Ø 125                    | 7.4                 | "           |                                             | 190.150                  |                                                    |
| -   | Ø 140                    | 8.3                 | "           |                                             | 237.380                  |                                                    |

| STT | Loại vật liệu xây dựng |                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|----------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
| -   | Ø 160                  | 9.5            | "           |                                             | 311.970                  |         |
| -   | Ø 180                  | 10.7           | "           |                                             | 392.730                  |         |
| -   | Ø 200                  | 11.9           | "           |                                             | 492.160                  |         |
| -   | Ø 225                  | 13.4           | "           |                                             | 604.910                  |         |
| -   | Ø 250                  | 14.8           | "           |                                             | 749.470                  |         |
| -   | Ø 280                  | 16.6           | "           |                                             | 933.830                  |         |
| -   | Ø 315                  | 18.7           | "           |                                             | 1.189.150                |         |
| -   | Ø 355                  | 21.1           | "           |                                             | 1.511.180                |         |
| -   | Ø 400                  | 23.7           | "           |                                             | 1.920.220                |         |
|     |                        | <b>PN 12,5</b> |             |                                             |                          |         |
| -   | Ø 25                   | 2.0            | đ/m         |                                             | 9.790                    |         |
| -   | Ø 32                   | 2.4            | "           |                                             | 16.040                   |         |
| -   | Ø 40                   | 3.0            | "           |                                             | 24.200                   |         |
| -   | Ø 50                   | 3.7            | "           |                                             | 36.980                   |         |
| -   | Ø 63                   | 4.7            | "           |                                             | 59.550                   |         |
| -   | Ø 75                   | 5.6            | "           |                                             | 84.470                   |         |
| -   | Ø 90                   | 6.7            | "           |                                             | 120.180                  |         |
| -   | Ø 110                  | 8.1            | "           |                                             | 180.000                  |         |
| -   | Ø 125                  | 9.2            | "           |                                             | 231.760                  |         |
| -   | Ø 140                  | 10.3           | "           |                                             | 287.500                  |         |
| -   | Ø 160                  | 11.8           | "           |                                             | 375.140                  |         |
| -   | Ø 180                  | 13.3           | "           |                                             | 478.290                  |         |
| -   | Ø 200                  | 14.7           | "           |                                             | 586.050                  |         |
| -   | Ø 225                  | 16.6           | "           |                                             | 740.860                  |         |
| -   | Ø 250                  | 18.4           | "           |                                             | 921.140                  |         |
| -   | Ø 280                  | 20.6           | "           |                                             | 1.154.890                |         |
| -   | Ø 315                  | 23.2           | "           |                                             | 1.444.470                |         |
| -   | Ø 355                  | 26.1           | "           |                                             | 1.832.030                |         |
| -   | Ø 400                  | 29.4           | "           |                                             | 2.319.380                |         |
|     |                        | <b>PN 16</b>   |             |                                             |                          |         |
| -   | Ø 25                   | 2.3            | đ/m         |                                             | 11.690                   |         |
| -   | Ø 32                   | 3.0            | "           |                                             | 18.760                   |         |
| -   | Ø 40                   | 3.7            | "           |                                             | 29.090                   |         |
| -   | Ø 50                   | 4.6            | "           |                                             | 45.140                   |         |
| -   | Ø 63                   | 5.8            | "           |                                             | 70.970                   |         |
| -   | Ø 75                   | 6.8            | "           |                                             | 100.790                  |         |
| -   | Ø 90                   | 8.2            | "           |                                             | 144.290                  |         |
| -   | Ø 110                  | 10.0           | "           |                                             | 217.350                  |         |
| -   | Ø 125                  | 11.4           | "           |                                             | 281.150                  |         |
| -   | Ø 140                  | 12.7           | "           |                                             | 348.590                  |         |
| -   | Ø 160                  | 14.6           | "           |                                             | 460.980                  |         |
| -   | Ø 180                  | 16.4           | "           |                                             | 579.890                  |         |
| -   | Ø 200                  | 18.2           | "           |                                             | 725.540                  |         |
| -   | Ø 225                  | 20.5           | "           |                                             | 887.060                  |         |
| -   | Ø 250                  | 22.7           | "           |                                             | 1.103.590                |         |
| -   | Ø 280                  | 25.4           | "           |                                             | 1.383.110                |         |
| -   | Ø 315                  | 28.6           | "           |                                             | 1.750.730                |         |
| -   | Ø 355                  | 32.2           | "           |                                             | 2.222.590                |         |
| -   | Ø 400                  | 36.3           | "           |                                             | 2.832.480                |         |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng                                            |               | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                            |
|----------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|
|          |                                                                   | <b>PN 20</b>  |             |                                             |                          |                                                    |
| -        | Ø 25                                                              | 3.0           | đ/m         |                                             | 13.690                   |                                                    |
| -        | Ø 50                                                              | 5.6           | "           |                                             | 53.380                   |                                                    |
| -        | Ø 63                                                              | 7.1           | "           |                                             | 85.020                   |                                                    |
| -        | Ø 75                                                              | 8.4           | "           |                                             | 120.360                  |                                                    |
| -        | Ø 90                                                              | 10.1          | "           |                                             | 172.750                  |                                                    |
| -        | Ø 110                                                             | 12.3          | "           |                                             | 261.580                  |                                                    |
| -        | Ø 125                                                             | 14.0          | "           |                                             | 335.260                  |                                                    |
| -        | Ø 140                                                             | 15.7          | "           |                                             | 419.280                  |                                                    |
| -        | Ø 160                                                             | 17.9          | "           |                                             | 549.980                  |                                                    |
| -        | Ø 180                                                             | 20.1          | "           |                                             | 695.360                  |                                                    |
| -        | Ø 200                                                             | 22.4          | "           |                                             | 865.120                  |                                                    |
| -        | Ø 225                                                             | 25.2          | "           |                                             | 1.069.960                |                                                    |
| -        | Ø 250                                                             | 27.9          | "           |                                             | 1.320.390                |                                                    |
| -        | Ø 280                                                             | 31.3          | "           |                                             | 1.653.840                |                                                    |
| -        | Ø 315                                                             | 35.2          | "           |                                             | 2.106.840                |                                                    |
| -        | Ø 355                                                             | 39.7          | "           |                                             | 2.672.680                |                                                    |
| -        | Ø 400                                                             | 44.7          | "           |                                             | 3.403.940                |                                                    |
| <b>P</b> | Công ty CP Nhựa thiếu niên tiền phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành |               |             |                                             |                          | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
|          | <b>Ống PPR</b>                                                    | <b>Độ dày</b> |             |                                             |                          |                                                    |
|          |                                                                   | <b>PN 10</b>  |             |                                             |                          |                                                    |
| -        | Ø 20                                                              | 1.9-2.3       | đ/m         |                                             | 23.364                   |                                                    |
| -        | Ø 25                                                              | 2.3-2.8       | "           |                                             | 41.727                   |                                                    |
| -        | Ø 32                                                              | 2.9           | "           |                                             | 54.091                   |                                                    |
| -        | Ø 40                                                              | 3.7           | "           |                                             | 72.545                   |                                                    |
| -        | Ø 50                                                              | 4.6           | "           |                                             | 106.273                  |                                                    |
|          |                                                                   | <b>PN 16</b>  |             |                                             |                          |                                                    |
| -        | Ø 20                                                              | 2.8           | đ/m         |                                             | 26.000                   |                                                    |
| -        | Ø 25                                                              | 3.5 - 4.2     | "           |                                             | 48.000                   |                                                    |
| -        | Ø 32                                                              | 4.4           | "           |                                             | 65.000                   |                                                    |
| -        | Ø 40                                                              | 5.5           | "           |                                             | 88.000                   |                                                    |
| -        | Ø 50                                                              | 6.9           | "           |                                             | 140.000                  |                                                    |
|          |                                                                   | <b>PN 20</b>  |             |                                             |                          |                                                    |
| -        | Ø 20                                                              | 3.4           | đ/m         |                                             | 28.909                   |                                                    |
| -        | Ø 25                                                              | 4.2           | "           |                                             | 50.727                   |                                                    |
| -        | Ø 32                                                              | 5.4           | "           |                                             | 74.636                   |                                                    |
| -        | Ø 40                                                              | 6.7           | "           |                                             | 115.545                  |                                                    |
| -        | Ø 50                                                              | 8.3           | "           |                                             | 179.545                  |                                                    |
|          |                                                                   | <b>PN 25</b>  |             |                                             |                          |                                                    |
| -        | Ø 20                                                              | 4.0 - 4.1     | đ/m         |                                             | 32.000                   |                                                    |
| -        | Ø 25                                                              | 5.0 - 5.1     | "           |                                             | 53.000                   |                                                    |
| -        | Ø 32                                                              | 6.4 - 6.5     | "           |                                             | 82.000                   |                                                    |
| -        | Ø 40                                                              | 8.0 - 8.1     | "           |                                             | 125.364                  |                                                    |
| -        | Ø 50                                                              | 10.0 - 10.1   | "           |                                             | 200.000                  |                                                    |
| <b>Q</b> | Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen                                       |               |             |                                             |                          | Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh |
|          |                                                                   | <b>Độ dày</b> |             |                                             |                          |                                                    |
|          |                                                                   | <b>PN 10</b>  |             |                                             |                          |                                                    |
| -        | Ø 20                                                              | 1.9-2.3       | đ/m         |                                             | 17.300                   |                                                    |

| STT      | Loại vật liệu xây dựng                                 |               | Đơn vị tính             | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                   |
|----------|--------------------------------------------------------|---------------|-------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|
| -        | Ø 25                                                   | 2.3-2.8       | "                       |                                             | 27.000                   |                                                           |
| -        | Ø 32                                                   | 2.9           | "                       |                                             | 49.200                   |                                                           |
| -        | Ø 40                                                   | 3.7           | "                       |                                             | 66.000                   |                                                           |
| -        | Ø 50                                                   | 4.6           | "                       |                                             | 96.700                   |                                                           |
|          |                                                        | <b>PN 16</b>  |                         |                                             |                          |                                                           |
| -        | Ø 20                                                   | 2.8           | đ/m                     |                                             | 23.700                   |                                                           |
| -        | Ø 25                                                   | 3.5 - 4.2     | "                       |                                             | 43.700                   |                                                           |
| -        | Ø 32                                                   | 4.4           | "                       |                                             | 59.100                   |                                                           |
| -        | Ø 40                                                   | 5.5           | "                       |                                             | 80.000                   |                                                           |
| -        | Ø 50                                                   | 6.9           | "                       |                                             | 127.300                  |                                                           |
|          |                                                        | <b>PN 20</b>  |                         |                                             |                          |                                                           |
| -        | Ø 20                                                   | 3.4           | đ/m                     |                                             | 26.300                   |                                                           |
| -        | Ø 25                                                   | 4.2           | "                       |                                             | 46.100                   |                                                           |
| -        | Ø 32                                                   | 5.4           | "                       |                                             | 67.900                   |                                                           |
| -        | Ø 40                                                   | 6.7           | "                       |                                             | 67.900                   |                                                           |
| -        | Ø 50                                                   | 8.3           | "                       |                                             | 67.900                   |                                                           |
| <b>R</b> | <b>Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất</b>                   |               |                         |                                             |                          | <b>Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh</b> |
|          |                                                        | <b>Độ dày</b> |                         |                                             |                          |                                                           |
| -        |                                                        | <b>PN 10</b>  |                         |                                             |                          |                                                           |
| -        | Ø 20                                                   | 1.9-2.3       | đ/m                     |                                             | 21.200                   |                                                           |
| -        | Ø 25                                                   | 2.3-2.8       | "                       |                                             | 37.900                   |                                                           |
| -        | Ø 32                                                   | 2.9           | "                       |                                             | 49.100                   |                                                           |
| -        | Ø 40                                                   | 3.7           | "                       |                                             | 65.900                   |                                                           |
| -        | Ø 50                                                   | 4.6           | "                       |                                             | 96.600                   |                                                           |
|          |                                                        | <b>PN 20</b>  |                         |                                             |                          |                                                           |
| -        | Ø 20                                                   | 3.4           | đ/m                     |                                             | 26.200                   |                                                           |
| -        | Ø 25                                                   | 4.2           | "                       |                                             | 46.000                   |                                                           |
| -        | Ø 32                                                   | 5.4           | "                       |                                             | 67.800                   |                                                           |
| -        | Ø 40                                                   | 6.7           | "                       |                                             | 105.000                  |                                                           |
| -        | Ø 50                                                   | 8.3           | "                       |                                             | 163.100                  |                                                           |
| <b>S</b> | <b>Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà (Dekko)</b> |               |                         |                                             |                          | <b>Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh</b> |
| <b>I</b> | <b>Ống nhựa uPVC dán keo</b>                           |               | <b>(TCVN-6151:2002)</b> |                                             |                          |                                                           |
| 1        | Ống thoát Ø21 dày 1.0                                  |               | đ/m                     |                                             | 6.300                    |                                                           |
|          | Class 0 Ø21 dày 1.2                                    |               | "                       |                                             | 7.700                    |                                                           |
|          | Class 1 Ø21 dày 1.5                                    |               | "                       |                                             | 8.400                    |                                                           |
|          | Class 2 Ø21 dày 1.6                                    |               | "                       |                                             | 10.100                   |                                                           |
|          | Class 3 Ø21 dày 2.4                                    |               | "                       |                                             | 11.800                   |                                                           |
| 2        | Ống thoát Ø27 dày 1.0                                  |               | "                       |                                             | 7.800                    |                                                           |
|          | Class 0 Ø27 dày 1.3                                    |               | "                       |                                             | 9.800                    |                                                           |
|          | Class 1 Ø27 dày 1.6                                    |               | "                       |                                             | 11.500                   |                                                           |
|          | Class 2 Ø27 dày 2.0                                    |               | "                       |                                             | 12.800                   |                                                           |
|          | Class 3 Ø27 dày 3.0                                    |               | "                       |                                             | 18.100                   |                                                           |
| 3        | Ống thoát Ø34 dày 1.0                                  |               | "                       |                                             | 10.100                   |                                                           |
|          | Class 0 Ø34 dày 1.5                                    |               | "                       |                                             | 11.800                   |                                                           |
|          | Class 1 Ø34 dày 1.7                                    |               | "                       |                                             | 14.500                   |                                                           |
|          | Class 2 Ø34 dày 2.0                                    |               | "                       |                                             | 17.700                   |                                                           |
|          | Class 3 Ø34 dày 2.6                                    |               | "                       |                                             | 20.100                   |                                                           |
|          | Class 4 Ø34 dày 3.8                                    |               | "                       |                                             | 29.800                   |                                                           |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
| 4   | Ống thoát Φ42 dày 1.2  | "           |                                             | 15.100                   |         |
|     | Class 0 Φ42 dày 1.5    | "           |                                             | 16.900                   |         |
|     | Class 1 Φ42 dày 1.7    | "           |                                             | 19.900                   |         |
|     | Class 2 Φ42 dày 2.0    | "           |                                             | 22.600                   |         |
|     | Class 3 Φ42 dày 2.5    | "           |                                             | 26.600                   |         |
|     | Class 4 Φ42 dày 3.2    | "           |                                             | 32.900                   |         |
|     | Class 5 Φ42 dày 4.7    | "           |                                             | 44.300                   |         |
| 5   | Ống thoát Φ48 dày 1.4  | "           |                                             | 17.700                   |         |
|     | Class 0 Φ48 dày 1.6    | "           |                                             | 20.700                   |         |
|     | Class 1 Φ48 dày 1.9    | "           |                                             | 23.700                   |         |
|     | Class 2 Φ48 dày 2.3    | "           |                                             | 27.300                   |         |
|     | Class 3 Φ48 dày 2.9    | "           |                                             | 33.000                   |         |
|     | Class 4 Φ48 dày 3.6    | "           |                                             | 41.400                   |         |
|     | Class 5 Φ48 dày 5.4    | "           |                                             | 59.400                   |         |
| 6   | Ống thoát Φ60 dày 1.4  | "           |                                             | 23.000                   |         |
|     | Class 0 Φ60 dày 1.5    | "           |                                             | 27.500                   |         |
|     | Class 1 Φ60 dày 1.8    | "           |                                             | 33.500                   |         |
|     | Class 2 Φ60 dày 2.3    | "           |                                             | 39.000                   |         |
|     | Class 3 Φ60 dày 2.9    | "           |                                             | 47.200                   |         |
|     | Class 4 Φ60 dày 3.6    | "           |                                             | 59.200                   |         |
|     | Class 5 Φ60 dày 4.5    | "           |                                             | 71.100                   |         |
| 7   | Ống thoát Φ75 dày 1.5  | "           |                                             | 32.200                   |         |
|     | Class 0 Φ75 dày 1.9    | "           |                                             | 37.600                   |         |
|     | Class 1 Φ75 dày 2.2    | "           |                                             | 42.600                   |         |
|     | Class 2 Φ75 dày 2.9    | "           |                                             | 55.500                   |         |
|     | Class 3 Φ75 dày 3.6    | "           |                                             | 68.800                   |         |
|     | Class 4 Φ75 dày 4.5    | "           |                                             | 86.500                   |         |
|     | Class 5 Φ75 dày 5.6    | "           |                                             | 104.400                  |         |
| 8   | Ống thoát Φ90 dày 1.5  | "           |                                             | 39.300                   |         |
|     | Class 0 Φ90 dày 1.8    | "           |                                             | 44.900                   |         |
|     | Class 1 Φ90 dày 2.2    | "           |                                             | 52.600                   |         |
|     | Class 2 Φ90 dày 2.7    | "           |                                             | 60.800                   |         |
|     | Class 3 Φ90 dày 3.5    | "           |                                             | 79.700                   |         |
|     | Class 4 Φ90 dày 4.3    | "           |                                             | 99.000                   |         |
|     | Class 5 Φ90 dày 5.4    | "           |                                             | 123.000                  |         |
| 9   | Ống thoát Φ110 dày 1.9 | "           |                                             | 59.400                   |         |
|     | Class 0 Φ110 dày 2.2   | "           |                                             | 67.200                   |         |
|     | Class 1 Φ110 dày 2.7   | "           |                                             | 78.300                   |         |
|     | Class 2 Φ110 dày 3.2   | "           |                                             | 89.100                   |         |
|     | Class 3 Φ110 dày 4.2   | "           |                                             | 124.800                  |         |
|     | Class 4 Φ110 dày 5.3   | "           |                                             | 149.400                  |         |
|     | Class 5 Φ110 dày 6.6   | "           |                                             | 184.400                  |         |
| 10  | Ống thoát Φ125 dày 2.0 | "           |                                             | 65.600                   |         |
|     | Class 0 Φ125 dày 2.5   | "           |                                             | 82.700                   |         |
|     | Class 1 Φ125 dày 3.1   | "           |                                             | 96.800                   |         |
|     | Class 2 Φ125 dày 3.7   | "           |                                             | 114.700                  |         |
|     | Class 3 Φ125 dày 4.8   | "           |                                             | 145.500                  |         |
|     | Class 4 Φ125 dày 6.0   | "           |                                             | 183.300                  |         |
|     | Class 5 Φ125 dày 7.4   | "           |                                             | 224.700                  |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
| 11  | Ống thoát Φ140 dày 2.2 | "           |                                             | 80.800                   |         |
|     | Class 0 Φ140 dày 2.8   | "           |                                             | 102.800                  |         |
|     | Class 1 Φ140 dày 3.5   | "           |                                             | 121.000                  |         |
|     | Class 2 Φ140 dày 4.1   | "           |                                             | 142.600                  |         |
|     | Class 3 Φ140 dày 5.4   | "           |                                             | 190.800                  |         |
|     | Class 4 Φ140 dày 6.7   | "           |                                             | 233.500                  |         |
|     | Class 5 Φ140 dày 8.3   | "           |                                             | 287.200                  |         |
| 12  | Ống thoát Φ160 dày 2.5 | "           |                                             | 104.900                  |         |
|     | Class 0 Φ160 dày 3.2   | "           |                                             | 137.300                  |         |
|     | Class 1 Φ160 dày 4.0   | "           |                                             | 160.000                  |         |
|     | Class 2 Φ160 dày 4.7   | "           |                                             | 184.700                  |         |
|     | Class 3 Φ160 dày 6.2   | "           |                                             | 238.900                  |         |
|     | Class 4 Φ160 dày 7.7   | "           |                                             | 303.100                  |         |
|     | Class 5 Φ160 dày 9.5   | "           |                                             | 372.100                  |         |
| 13  | Ống thoát Φ200 dày 3.2 | "           |                                             | 196.700                  |         |
|     | Class 0 Φ200 dày 3.9   | "           |                                             | 206.200                  |         |
|     | Class 1 Φ200 dày 4.9   | "           |                                             | 249.200                  |         |
|     | Class 2 Φ200 dày 5.9   | "           |                                             | 289.800                  |         |
|     | Class 3 Φ200 dày 7.7   | "           |                                             | 369.800                  |         |
|     | Class 4 Φ200 dày 9.6   | "           |                                             | 473.900                  |         |
|     | Class 5 Φ200 dày 11.9  | "           |                                             | 584.100                  |         |
| 14  | Ống thoát Φ225 dày 3.5 | "           |                                             | 204.300                  |         |
|     | Class 0 Φ225 dày 4.4   | "           |                                             | 252.800                  |         |
|     | Class 1 Φ225 dày 5.5   | "           |                                             | 303.800                  |         |
|     | Class 2 Φ225 dày 6.6   | "           |                                             | 360.100                  |         |
|     | Class 3 Φ225 dày 8.6   | "           |                                             | 467.700                  |         |
|     | Class 4 Φ225 dày 10.8  | "           |                                             | 599.800                  |         |
|     | Class 5 Φ225 dày 13.4  | "           |                                             | 741.400                  |         |
| 15  | Ống thoát Φ250 dày 3.9 | "           |                                             | 265.800                  |         |
|     | Class 0 Φ250 dày 4.9   | "           |                                             | 331.400                  |         |
|     | Class 1 Φ250 dày 6.2   | "           |                                             | 399.600                  |         |
|     | Class 2 Φ250 dày 7.3   | "           |                                             | 466.300                  |         |
|     | Class 3 Φ250 dày 9.6   | "           |                                             | 602.700                  |         |
|     | Class 4 Φ250 dày 11.9  | "           |                                             | 761.900                  |         |
|     | Class 5 Φ250 dày 14.8  | "           |                                             | 943.600                  |         |
| 16  | Ống thoát Φ315 dày 5.3 | "           |                                             | 433.500                  |         |
|     | Class 0 Φ315 dày 6.2   | "           |                                             | 502.300                  |         |
|     | Class 1 Φ315 dày 7.7   | "           |                                             | 596.300                  |         |
|     | Class 2 Φ315 dày 9.2   | "           |                                             | 715.400                  |         |
|     | Class 3 Φ315 dày 12.1  | "           |                                             | 898.900                  |         |
|     | Class 4 Φ315 dày 15.0  | "           |                                             | 1.244.500                |         |
|     | Class 5 Φ315 dày 18.7  | "           |                                             | 1.434.000                |         |
| 17  | Class 0 Φ355 dày 7.0   | "           |                                             | 634.500                  |         |
|     | Class 1 Φ355 dày 8.7   | "           |                                             | 779.100                  |         |
|     | Class 2 Φ355 dày 10.4  | "           |                                             | 926.900                  |         |
|     | Class 3 Φ355 dày 13.6  | "           |                                             | 1.202.800                |         |
|     | Class 4 Φ355 dày 16.9  | "           |                                             | 1.479.000                |         |
|     | Class 5 Φ355 dày 21.1  | "           |                                             | 1.825.200                |         |
| 18  | Class 0 Φ400 dày 7.8   | "           |                                             | 796.300                  |         |



| STT       | Loại vật liệu xây dựng     |  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ  | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----------|----------------------------|--|-------------|----------------------------------------------|--------------------------|---------|
|           | Class 1 Φ400 dày 9.8       |  | "           |                                              | 990.100                  |         |
|           | Class 2 Φ400 dày 11.7      |  | "           |                                              | 1.177.400                |         |
|           | Class 3 Φ400 dày 15.3      |  | "           |                                              | 1.524.400                |         |
|           | Class 4 Φ400 dày 19.1      |  | "           |                                              | 1.883.100                |         |
|           | Class 5 Φ400 dày 23.7      |  | "           |                                              | 2.308.800                |         |
| 19        | Class 0 Φ450 dày 8.8       |  | "           |                                              | 1.010.500                |         |
|           | Class 1 Φ450 dày 11.0      |  | "           |                                              | 1.251.500                |         |
|           | Class 2 Φ450 dày 13.2      |  | "           |                                              | 1.493.100                |         |
|           | Class 3 Φ450 dày 17.2      |  | "           |                                              | 1.928.000                |         |
|           | Class 4 Φ450 dày 21.5      |  | "           |                                              | 2.388.400                |         |
| 20        | Class 0 Φ500 dày 9.8       |  | "           |                                              | 1.325.300                |         |
|           | Class 1 Φ500 dày 12.3      |  | "           |                                              | 1.580.300                |         |
|           | Class 2 Φ500 dày 14.6      |  | "           |                                              | 1.828.600                |         |
|           | Class 3 Φ500 dày 19.1      |  | "           |                                              | 2.364.200                |         |
|           | Class 4 Φ500 dày 23.9      |  | "           |                                              | 2.802.200                |         |
|           | Class 5 Φ500 dày 29.7      |  | "           |                                              | 3.586.800                |         |
| <b>II</b> | <b>Ống nhựa PPR - PN10</b> |  |             | <b>TIÊU CHUẨN DIN 8077-8078 CỦA CHLB ĐỨC</b> |                          |         |
|           | Φ20 dày 2.3mm              |  | "           |                                              | 22.182                   |         |
|           | Φ25 dày 2.8mm              |  | "           |                                              | 39.545                   |         |
|           | Φ32 dày 2.9mm              |  | "           |                                              | 51.364                   |         |
|           | Φ40 dày 3.7mm              |  | "           |                                              | 68.909                   |         |
|           | Φ50 dày 4.6mm              |  | "           |                                              | 101.000                  |         |
|           | Φ63 dày 5.8mm              |  | "           |                                              | 161.091                  |         |
|           | Φ75 dày 6.8mm              |  | "           |                                              | 224.909                  |         |
|           | Φ90 dày 8.2mm              |  | "           |                                              | 326.182                  |         |
|           | Φ110 dày 10.0mm            |  | "           |                                              | 521.727                  |         |
|           | Φ125 dày 11.4mm            |  | "           |                                              | 646.000                  |         |
|           | Φ140 dày 12.7mm            |  | "           |                                              | 797.545                  |         |
|           | Φ160 dày 14.6mm            |  | "           |                                              | 1.083.909                |         |
|           | Φ180 dày 16.4mm            |  | "           |                                              | 1.713.818                |         |
|           | Φ200 dày 18.2mm            |  | "           |                                              | 2.079.545                |         |
|           | <b>Ống nhựa PPR - PN16</b> |  | "           |                                              |                          |         |
|           | Φ20 dày 2.8mm              |  | "           |                                              | 24.727                   |         |
|           | Φ25 dày 3.5mm              |  | "           |                                              | 45.636                   |         |
|           | Φ32 dày 4.4mm              |  | "           |                                              | 61.727                   |         |
|           | Φ40 dày 5.5mm              |  | "           |                                              | 83.636                   |         |
|           | Φ50 dày 6.9mm              |  | "           |                                              | 133.000                  |         |
|           | Φ63 dày 8.6mm              |  | "           |                                              | 209.000                  |         |
|           | Φ75 dày 10.3mm             |  | "           |                                              | 285.000                  |         |
|           | Φ90 dày 12.3mm             |  | "           |                                              | 399.000                  |         |
|           | Φ110 dày 15.1mm            |  | "           |                                              | 608.000                  |         |
|           | Φ125 dày 17.1mm            |  | "           |                                              | 788.545                  |         |
|           | Φ140 dày 19.2mm            |  | "           |                                              | 959.545                  |         |
|           | Φ160 dày 21.9mm            |  | "           |                                              | 1.330.000                |         |
|           | Φ180 dày 24.6mm            |  | "           |                                              | 2.382.636                |         |
|           | Φ200 dày 27.4mm            |  | "           |                                              | 2.946.909                |         |
|           | <b>Ống nhựa PPR - PN20</b> |  | "           |                                              |                          |         |
|           | Φ20 dày 3.4mm              |  | "           |                                              | 27.455                   |         |
|           | Φ25 dày 4.2mm              |  | "           |                                              | 48.545                   |         |

| STT        | Loại vật liệu xây dựng      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|------------|-----------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
|            | Φ32 dày 5.4mm               | "           |                                             | 70.909                   |         |
|            | Φ40 dày 6.7mm               | "           |                                             | 109.727                  |         |
|            | Φ50 dày 8.3mm               | "           |                                             | 170.636                  |         |
|            | Φ63 dày 10.5mm              | "           |                                             | 269.364                  |         |
|            | Φ75 dày 12.5mm              | "           |                                             | 381.909                  |         |
|            | Φ90 dày 15.0mm              | "           |                                             | 556.545                  |         |
|            | Φ110 dày 18.3mm             | "           |                                             | 823.909                  |         |
|            | Φ125 dày 20.8mm             | "           |                                             | 1.062.455                |         |
|            | Φ140 dày 23.3mm             | "           |                                             | 1.340.091                |         |
|            | Φ160 dày 26.6mm             | "           |                                             | 1.779.182                |         |
|            | Φ180 dày 29.0mm             | "           |                                             | 2.914.818                |         |
|            | Φ200 dày 33.2mm             | "           |                                             | 3.621.000                |         |
|            | <b>Ống nhựa PPR - PN25</b>  | "           |                                             |                          |         |
|            | Φ20 dày 4.0mm               | "           |                                             | 31.825                   |         |
|            | Φ25 dày 5.0mm               | "           |                                             | 52.725                   |         |
|            | Φ32 dày 6.4mm               | "           |                                             | 81.035                   |         |
|            | Φ40 dày 8.0mm               | "           |                                             | 125.210                  |         |
|            | Φ50 dày 10.0mm              | "           |                                             | 194.560                  |         |
|            | Φ63 dày 12.6mm              | "           |                                             | 312.930                  |         |
|            | Φ75 dày 15.0mm              | "           |                                             | 439.755                  |         |
|            | Φ90 dày 18.0mm              | "           |                                             | 630.420                  |         |
|            | Φ110 dày 22.0mm             | "           |                                             | 946.390                  |         |
|            | Φ125 dày 25.1mm             | "           |                                             | 1.271.955                |         |
|            | Φ140 dày 28.1mm             | "           |                                             | 1.668.200                |         |
|            | Φ160 dày 32.1mm             | "           |                                             | 2.170.370                |         |
|            | <b>Ống tránh</b>            | "           |                                             |                          |         |
|            | Φ20                         | "           |                                             | 14.273                   |         |
|            | Φ25                         | "           |                                             | 23.727                   |         |
| <b>III</b> | <b>Ống nhựa HDPE100 PN6</b> |             |                                             |                          |         |
|            | Φ40 dày 1.8mm               | đ/m         |                                             | 15.364                   |         |
|            | Φ50 dày 2.0mm               | "           |                                             | 21.727                   |         |
|            | Φ63 dày 2.5mm               | "           |                                             | 33.909                   |         |
|            | Φ75 dày 2.9mm               | "           |                                             | 46.182                   |         |
|            | Φ90 dày 3.5mm               | "           |                                             | 75.727                   |         |
|            | Φ110 dày 4.2mm              | "           |                                             | 97.818                   |         |
|            | Φ125 dày 4.8mm              | "           |                                             | 125.818                  |         |
|            | Φ140 dày 5.4mm              | "           |                                             | 157.909                  |         |
|            | Φ160 dày 6.2mm              | "           |                                             | 206.909                  |         |
|            | Φ180 dày 6.9mm              | "           |                                             | 258.545                  |         |
|            | Φ200 dày 7.7mm              | "           |                                             | 321.091                  |         |
|            | Φ225 dày 8.6mm              | "           |                                             | 402.818                  |         |
|            | Φ250 dày 9.6mm              | "           |                                             | 499.000                  |         |
|            | Φ280 dày 10.7mm             | "           |                                             | 618.818                  |         |
|            | Φ315 dày 12.1mm             | "           |                                             | 789.091                  |         |
|            | Φ355 dày 13.6mm             | "           |                                             | 1.002.273                |         |
|            | Φ400 dày 15.3mm             | "           |                                             | 1.264.455                |         |
|            | Φ450 dày 17.2mm             | "           |                                             | 1.615.909                |         |
|            | Φ500 dày 19.1mm             | "           |                                             | 1.967.909                |         |
|            | Φ560 dày 21.4mm             | "           |                                             | 2.702.727                |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng       | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05<br>(chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------------|-------------|---------------------------------------------|-----------------------------|---------|
|     | Φ630 dày 24.1mm              | "           |                                             | 3.424.545                   |         |
|     | Φ710 dày 27.2mm              | "           |                                             | 4.360.000                   |         |
|     | Φ800 dày 30.6mm              | "           |                                             | 5.521.818                   |         |
|     | Φ900 dày 34.4mm              | "           |                                             | 6.983.636                   |         |
|     | Φ1000 dày 38.2mm             | "           |                                             | 8.617.273                   |         |
|     | Φ1200 dày 45.9mm             | "           |                                             | 12.411.818                  |         |
|     | <b>Ống nhựa HDPE100 PN8</b>  |             |                                             |                             |         |
|     | Φ40 dày 1.9mm                | đ/m         |                                             | 16.636                      |         |
|     | Φ50 dày 2.4mm                | "           |                                             | 25.818                      |         |
|     | Φ63 dày 3.0mm                | "           |                                             | 39.909                      |         |
|     | Φ75 dày 3.5mm                | "           |                                             | 56.727                      |         |
|     | Φ90 dày 4.3mm                | "           |                                             | 91.273                      |         |
|     | Φ110 dày 5.3mm               | "           |                                             | 120.364                     |         |
|     | Φ125 dày 6.0mm               | "           |                                             | 155.091                     |         |
|     | Φ140 dày 6.7mm               | "           |                                             | 192.727                     |         |
|     | Φ160 dày 7.7mm               | "           |                                             | 253.273                     |         |
|     | Φ180 dày 8.6mm               | "           |                                             | 318.545                     |         |
|     | Φ200 dày 9.6mm               | "           |                                             | 395.818                     |         |
|     | Φ225 dày 10.8mm              | "           |                                             | 499.091                     |         |
|     | Φ250 dày 11.9mm              | "           |                                             | 610.636                     |         |
|     | Φ280 dày 13.4mm              | "           |                                             | 768.455                     |         |
|     | Φ315 dày 15.0mm              | "           |                                             | 965.909                     |         |
|     | Φ355 dày 16.9mm              | "           |                                             | 1.235.636                   |         |
|     | Φ400 dày 19.1mm              | "           |                                             | 1.556.909                   |         |
|     | Φ450 dày 21.5mm              | "           |                                             | 1.987.273                   |         |
|     | Φ500 dày 23.9mm              | "           |                                             | 2.467.091                   |         |
|     | Φ560 dày 26.7mm              | "           |                                             | 3.332.727                   |         |
|     | Φ630 dày 30.0mm              | "           |                                             | 4.210.909                   |         |
|     | Φ710 dày 33.9mm              | "           |                                             | 5.369.091                   |         |
|     | Φ800 dày 38.1mm              | "           |                                             | 6.805.455                   |         |
|     | Φ900 dày 42.9mm              | "           |                                             | 8.610.909                   |         |
|     | Φ1000 dày 47.7mm             | "           |                                             | 10.639.091                  |         |
|     | Φ1200 dày 57.2mm             | "           |                                             | 15.312.727                  |         |
|     | <b>Ống nhựa HDPE100 PN10</b> |             |                                             |                             |         |
|     | Φ32 dày 1.9mm                | đ/m         |                                             | 13.455                      |         |
|     | Φ40 dày 2.4mm                | "           |                                             | 20.091                      |         |
|     | Φ50 dày 3.0mm                | "           |                                             | 31.273                      |         |
|     | Φ63 dày 3.8mm                | "           |                                             | 49.727                      |         |
|     | Φ75 dày 4.5mm                | "           |                                             | 70.364                      |         |
|     | Φ90 dày 5.4mm                | "           |                                             | 101.909                     |         |
|     | Φ110 dày 6.6mm               | "           |                                             | 148.182                     |         |
|     | Φ125 dày 7.4mm               | "           |                                             | 189.364                     |         |
|     | Φ140 dày 8.3mm               | "           |                                             | 237.455                     |         |
|     | Φ160 dày 9.5mm               | "           |                                             | 309.727                     |         |
|     | Φ180 dày 10.7mm              | "           |                                             | 392.818                     |         |
|     | Φ200 dày 11.9mm              | "           |                                             | 488.091                     |         |
|     | Φ225 dày 13.5mm              | "           |                                             | 616.273                     |         |
|     | Φ250 dày 14.8mm              | "           |                                             | 757.364                     |         |
|     | Φ280 dày 16.6mm              | "           |                                             | 950.818                     |         |

| STT | Loại vật liệu xây dựng         |  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
|     | Φ315 dày 18.7mm                |  | "           |                                             | 1.203.545                |         |
|     | Φ355 dày 21.1mm                |  | "           |                                             | 1.516.909                |         |
|     | Φ400 dày 23.7mm                |  | "           |                                             | 1.937.091                |         |
|     | Φ450 dày 26.7mm                |  | "           |                                             | 2.436.000                |         |
|     | Φ500 dày 29.7mm                |  | "           |                                             | 3.026.455                |         |
|     | Φ560 dày 33.2mm                |  | "           |                                             | 4.091.818                |         |
|     | Φ630 dày 37.4mm                |  | "           |                                             | 5.182.727                |         |
|     | Φ710 dày 42.1mm                |  | "           |                                             | 6.586.364                |         |
|     | Φ800 dày 47.4mm                |  | "           |                                             | 8.351.818                |         |
|     | Φ900 dày 53.3mm                |  | "           |                                             | 10.564.545               |         |
|     | Φ1000 dày 59.3mm               |  | "           |                                             | 13.056.364               |         |
|     | Φ1200 dày 67.9mm               |  | "           |                                             | 17.985.455               |         |
|     | <b>Ống nhựa HDPE100 PN12.5</b> |  |             |                                             |                          |         |
|     | Φ25 dày 1.9mm                  |  | đ/m         |                                             | 9.818                    |         |
|     | Φ32 dày 2.4mm                  |  | "           |                                             | 15.727                   |         |
|     | Φ40 dày 3.0mm                  |  | "           |                                             | 24.273                   |         |
|     | Φ50 dày 3.7mm                  |  | "           |                                             | 37.364                   |         |
|     | Φ63 dày 4.7mm                  |  | "           |                                             | 59.636                   |         |
|     | Φ75 dày 5.6mm                  |  | "           |                                             | 85.273                   |         |
|     | Φ90 dày 6.7mm                  |  | "           |                                             | 120.818                  |         |
|     | Φ110 dày 8.1mm                 |  | "           |                                             | 182.545                  |         |
|     | Φ125 dày 9.2mm                 |  | "           |                                             | 232.909                  |         |
|     | Φ140 dày 10.3mm                |  | "           |                                             | 290.364                  |         |
|     | Φ160 dày 11.8mm                |  | "           |                                             | 380.909                  |         |
|     | Φ180 dày 13.3mm                |  | "           |                                             | 481.636                  |         |
|     | Φ200 dày 14.7mm                |  | "           |                                             | 599.455                  |         |
|     | Φ225 dày 16.6mm                |  | "           |                                             | 740.455                  |         |
|     | Φ250 dày 18.4mm                |  | "           |                                             | 915.636                  |         |
|     | Φ280 dày 20.6mm                |  | "           |                                             | 1.148.545                |         |
|     | Φ315 dày 23.2mm                |  | "           |                                             | 1.453.091                |         |
|     | Φ355 dày 26.1mm                |  | "           |                                             | 1.844.818                |         |
|     | Φ400 dày 29.4mm                |  | "           |                                             | 2.345.545                |         |
|     | Φ450 dày 33.1mm                |  | "           |                                             | 2.970.000                |         |
|     | Φ500 dày 36.8mm                |  | "           |                                             | 3.660.545                |         |
|     | Φ560 dày 41.2mm                |  | "           |                                             | 4.994.545                |         |
|     | Φ630 dày 46.3mm                |  | "           |                                             | 6.312.727                |         |
|     | Φ710 dày 52.2mm                |  | "           |                                             | 8.031.818                |         |
|     | Φ800 dày 58.8mm                |  | "           |                                             | 8.578.182                |         |
|     | Φ900 dày 66.2mm                |  | "           |                                             | 12.907.273               |         |
|     | Φ1000 dày 72.5mm               |  | "           |                                             | 15.720.909               |         |
|     | Φ1200 dày 88.2mm               |  | "           |                                             | 22.924.600               |         |
|     | <b>Ống nhựa HDPE100 PN16</b>   |  |             |                                             |                          |         |
|     | Φ20 dày 1.9mm                  |  | đ/m         |                                             | 7.545                    |         |
|     | Φ25 dày 2.3mm                  |  | "           |                                             | 11.455                   |         |
|     | Φ32 dày 3.0mm                  |  | "           |                                             | 18.909                   |         |
|     | Φ40 dày 3.7mm                  |  | "           |                                             | 29.182                   |         |
|     | Φ50 dày 4.6mm                  |  | "           |                                             | 45.182                   |         |
|     | Φ63 dày 5.8mm                  |  | "           |                                             | 71.818                   |         |
|     | Φ75 dày 6.8mm                  |  | "           |                                             | 100.455                  |         |

| STT                          | Loại vật liệu xây dựng     |  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05<br>(chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|------------------------------|----------------------------|--|-------------|---------------------------------------------|-----------------------------|---------|
|                              | Φ90 dày 8.2mm              |  | "           |                                             | 144.545                     |         |
|                              | Φ110 dày 10.0mm            |  | "           |                                             | 216.273                     |         |
|                              | Φ125 dày 11.4mm            |  | "           |                                             | 281.455                     |         |
|                              | Φ140 dày 12.7mm            |  | "           |                                             | 347.182                     |         |
|                              | Φ160 dày 14.6mm            |  | "           |                                             | 456.364                     |         |
|                              | Φ180 dày 16.4mm            |  | "           |                                             | 578.818                     |         |
|                              | Φ200 dày 18.2mm            |  | "           |                                             | 714.091                     |         |
|                              | Φ225 dày 20.5mm            |  | "           |                                             | 893.182                     |         |
|                              | Φ250 dày 22.7mm            |  | "           |                                             | 1.116.909                   |         |
|                              | Φ280 dày 25.4mm            |  | "           |                                             | 1.399.727                   |         |
|                              | Φ315 dày 28.6mm            |  | "           |                                             | 1.749.545                   |         |
|                              | Φ355 dày 32.2mm            |  | "           |                                             | 2.220.000                   |         |
|                              | Φ400 dày 36.3mm            |  | "           |                                             | 2.817.455                   |         |
|                              | Φ450 dày 40.9mm            |  | "           |                                             | 3.560.909                   |         |
|                              | Φ500 dày 45.4mm            |  | "           |                                             | 4.457.545                   |         |
|                              | Φ560 dày 50.8mm            |  | "           |                                             | 6.032.727                   |         |
|                              | Φ630 dày 57.2mm            |  | "           |                                             | 7.167.273                   |         |
|                              | Φ710 dày 64.5mm            |  | "           |                                             | 9.723.636                   |         |
|                              | Φ800 dày 72.0mm            |  | "           |                                             | 12.407.273                  |         |
| <b>Ống nhựa HDPE100 PN20</b> |                            |  |             |                                             |                             |         |
|                              | Φ20 dày 2.3mm              |  | đ/m         |                                             | 9.091                       |         |
|                              | Φ25 dày 2.8mm              |  | "           |                                             | 13.727                      |         |
|                              | Φ32 dày 3.6mm              |  | "           |                                             | 22.636                      |         |
|                              | Φ40 dày 4.5mm              |  | "           |                                             | 34.636                      |         |
|                              | Φ50 dày 5.6mm              |  | "           |                                             | 53.545                      |         |
|                              | Φ63 dày 7.1mm              |  | "           |                                             | 85.273                      |         |
|                              | Φ75 dày 8.4mm              |  | "           |                                             | 120.818                     |         |
|                              | Φ90 dày 10.1mm             |  | "           |                                             | 173.455                     |         |
|                              | Φ110 dày 12.3mm            |  | "           |                                             | 262.545                     |         |
|                              | Φ125 dày 14mm              |  | "           |                                             | 336.545                     |         |
|                              | Φ140 dày 15.7mm            |  | "           |                                             | 420.545                     |         |
|                              | Φ160 dày 17.9mm            |  | "           |                                             | 551.818                     |         |
|                              | Φ180 dày 20.1mm            |  | "           |                                             | 697.455                     |         |
|                              | Φ200 dày 22.4mm            |  | "           |                                             | 867.545                     |         |
|                              | Φ225 dày 25.2mm            |  | "           |                                             | 1.072.909                   |         |
|                              | Φ250 dày 27.9mm            |  | "           |                                             | 1.325.636                   |         |
|                              | Φ280 dày 31.3mm            |  | "           |                                             | 1.660.727                   |         |
|                              | Φ315 dày 35.2mm            |  | "           |                                             | 2.112.727                   |         |
|                              | Φ355 dày 39.7mm            |  | "           |                                             | 2.681.909                   |         |
|                              | Φ400 dày 44.7mm            |  | "           |                                             | 3.412.000                   |         |
|                              | Φ450 dày 50.3mm            |  | "           |                                             | 4.310.909                   |         |
|                              | Φ500 dày 55.8mm            |  | "           |                                             | 5.338.545                   |         |
| <b>VẬT TƯ NƯỚC</b>           |                            |  |             |                                             |                             |         |
|                              | Van nhựa Đạt Hòa tay trắng |  | đ/cái       | Phi21                                       | 12.800                      |         |
|                              | Van nhựa Đạt Hòa tay trắng |  | đ/cái       | Phi 27                                      | 15.000                      |         |
|                              | Van nhựa Đạt Hòa tay trắng |  | đ/cái       | Phi 34                                      | 21.400                      |         |
|                              | Van nhựa Đạt Hòa tay trắng |  | đ/cái       | Phi 42                                      | 33.200                      |         |
|                              | Van nhựa Đạt Hòa tay trắng |  | đ/cái       | Phi 49                                      | 48.700                      |         |
|                              | Van nhựa Đạt Hòa tay trắng |  | đ/cái       | Phi 60                                      | 73.000                      |         |

| STT                                                                                    | Loại vật liệu xây dựng                                                                                           | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                        | <b>VAN ĐỒNG ĐẠT HÒA</b>                                                                                          |             |                                             |                          | <b>Giá tại thành phố Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã</b>                                                                  |
|                                                                                        | Van góc 01 chiều- JB 01 (3/4")                                                                                   | đ/cái       |                                             | 109.000                  |                                                                                                                                  |
|                                                                                        | Van bi tay bướm - JB 02 (3/4")                                                                                   | đ/cái       |                                             | 79.091                   |                                                                                                                                  |
|                                                                                        | Van một chiều - JB 03 (DN 20)                                                                                    | đ/cái       |                                             | 52.000                   |                                                                                                                                  |
|                                                                                        | Van bi tay gạt (02 thân) - JH 118 (1/2")                                                                         | đ/cái       |                                             | 92.000                   |                                                                                                                                  |
|                                                                                        | Van khóa - JH 605 (3/4")                                                                                         | đ/cái       |                                             | 94.000                   |                                                                                                                                  |
|                                                                                        | Van bi tay gạt (01 thân) - JH 108 (1/2")                                                                         | đ/cái       |                                             | 66.000                   |                                                                                                                                  |
|                                                                                        | Van bi tay bướm - JB 06 (1/2")                                                                                   | đ/cái       |                                             | 60.000                   |                                                                                                                                  |
|                                                                                        | Vòi xịt vệ sinh Đạt Hòa - JH 801                                                                                 | đ/cái       |                                             | 248.000                  |                                                                                                                                  |
| <b>CÔNG TY TNHH VINH GIA PHÁT</b>                                                      |                                                                                                                  |             |                                             |                          | <b>Giá bán tại chân công trình trên địa bàn TP.Quy Nhơn</b>                                                                      |
|                                                                                        | Van lật ngăn mùi nhựa HDPE - Đường kính thu nước DN200 (áp dụng đường 5,5m) - Chiều dài ống thu nước dài 200mm   | đ/cái       |                                             | 900.000                  |                                                                                                                                  |
|                                                                                        | Van lật ngăn mùi nhựa HDPE - Đường kính DN315 (áp dụng đường 7,5m-10,5m) - Chiều dài ống thu nước dài 200mm      | đ/cái       |                                             | 1.500.000                |                                                                                                                                  |
| <b>CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ TÂN CHÂU (Nhãn hiệu Nhôm Xingfa Đại Tân Thành)</b> |                                                                                                                  |             |                                             | <b>QCVN 16:2019/BXD</b>  | <b>Địa chỉ: 344 Nguyễn Thái Học, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định</b>                                                          |
| <b>I</b>                                                                               | <b>NHÔM THANH ĐỊNH HÌNH (nhôm Đại Tân Thành)</b>                                                                 |             |                                             |                          |                                                                                                                                  |
| 1                                                                                      | Sản phẩm nhôm dạng Profile Hệ ĐTT - 55 liền nếp , ĐTT - 93 dùng để chế tạo cửa đi và cửa sổ: 6m/thanh            |             |                                             |                          | <b>Giá áp dụng trên địa bàn Tỉnh Bình Định</b>                                                                                   |
| 1.1                                                                                    | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                         | đ/Kg        |                                             | 98.000                   | nt                                                                                                                               |
| 1.2                                                                                    | Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                                             | đ/Kg        |                                             | 118.000                  | nt                                                                                                                               |
| 2                                                                                      | Sản phẩm nhôm dạng Profile Hệ Mặt Dựng ĐTT - 65: 6m/thanh                                                        |             |                                             |                          |                                                                                                                                  |
| 2.1                                                                                    | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                         | đ/Kg        |                                             | 101.000                  | nt                                                                                                                               |
| 2.2                                                                                    | Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                                             | đ/Kg        |                                             | 121.000                  | nt                                                                                                                               |
| <b>II</b>                                                                              | <b>CỬA ĐI, CỬA SỔ (Nhôm Đại Tân Thành)</b>                                                                       |             |                                             |                          |                                                                                                                                  |
| 1                                                                                      | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nếp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm. |             |                                             |                          |                                                                                                                                  |
| 1.1                                                                                    | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                         | đ/m2        |                                             | 2.150.000                | Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2.<br>Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt |
| 1.2                                                                                    | Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                                             | đ/m2        |                                             | 2.400.000                | nt                                                                                                                               |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                           | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
| 2   | Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm. |             |                                             |                          |         |
| 2.1 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                         | đ/m2        |                                             | 2.200.000                | nt      |
| 2.2 | Máu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                                             | đ/m2        |                                             | 2.450.000                | nt      |
| 3   | Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.4mm. |             |                                             |                          | nt      |
| 3.1 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                         | đ/m2        |                                             | 2.250.000                | nt      |
| 3.2 | Máu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                                             | đ/m2        |                                             | 2.500.000                | nt      |
| 4   | Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm.             |             |                                             |                          | nt      |
| 4.1 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                         | đ/m2        |                                             | 1.900.000                | nt      |
| 4.2 | Máu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                                             | đ/m2        |                                             | 2.250.000                | nt      |
| 5   | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm.             |             |                                             |                          | nt      |
| 5.1 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                         | đ/m2        |                                             | 1.950.000                | nt      |
| 5.2 | Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                                             | đ/m2        |                                             | 2.300.000                | nt      |
| 6   | Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.6mm, khung bao 1.2mm.             |             |                                             |                          | nt      |
| 6.1 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                         | đ/m2        |                                             | 2.000.000                | nt      |
| 6.2 | Màu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                                             | đ/m2        |                                             | 2.350.000                | nt      |
| 7   | Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.2mm, khung bao 1.2mm.                 |             |                                             |                          | nt      |
| 7.1 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                         | đ/m2        |                                             | 1.850.000                | nt      |
| 7.2 | Máu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                                             | đ/m2        |                                             | 2.200.000                | nt      |
| 8   | Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.2mm, khung bao 1.2mm.                 |             |                                             |                          | nt      |
| 8.1 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                                         | đ/m2        |                                             | 1.900.000                | nt      |
| 8.2 | Máu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                                             | đ/m2        |                                             | 2.250.000                | nt      |
| III | <b>HỆ VÁCH KÍNH ĐTT - 55 VÀ HỆ MẶT DỰNG ĐTT - 65 (Nhôm Đại Tân Thành)</b>                                        |             |                                             |                          | nt      |

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                           | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|---------|
| 1   | Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.2mm. kính cường lực 8mm                        |             |                                             |                          | nt      |
| 1.1 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                         | đ/m2        |                                             | 1.600.000                | nt      |
| 1.2 | Máu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                             | đ/m2        |                                             | 1.950.000                | nt      |
| 2   | Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm. kính cường lực 8mm                        |             |                                             |                          | nt      |
| 2.1 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                         | đ/m2        |                                             | 1.700.000                | nt      |
| 2.2 | Máu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                             | đ/m2        |                                             | 2.050.000                | nt      |
| 3   | Mặt dựng ĐTT - 65 ( 65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. kính cường lực 8mm                               |             |                                             |                          | nt      |
| 3.1 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                         | đ/m2        |                                             | 2.950.000                | nt      |
| 3.2 | Máu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                             | đ/m2        |                                             | 3.300.000                | nt      |
| IV  | <b>CỬA LỬA ĐTT - 93 ( NHÔM ĐẠI TÂN THÀNH )</b>                                                   |             |                                             |                          | nt      |
| 1   | Cửa đi lửa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. |             |                                             |                          | nt      |
| 1.1 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                         | đ/m2        |                                             | 1.850.000                | nt      |
| 1.2 | Máu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                             | đ/m2        |                                             | 2.200.000                | nt      |
| 2   | Cửa đi lửa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. |             |                                             |                          | nt      |
| 2.1 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                         | đ/m2        |                                             | 1.900.000                | nt      |
| 2.2 | Máu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                             | đ/m2        |                                             | 2.250.000                | nt      |
| 3   | Cửa đi lửa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.     |             |                                             |                          | nt      |
| 3.1 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                         | đ/m2        |                                             | 1.950.000                | nt      |
| 3.2 | Máu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                             | đ/m2        |                                             | 2.300.000                | nt      |
| 4   | Cửa đi lửa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.     |             |                                             |                          | nt      |
| 4.1 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,...)                                         | đ/m2        |                                             | 2.000.000                | nt      |
| 4.2 | Máu Sơn Vân Gỗ (...)                                                                             | đ/m2        |                                             | 2.350.000                | nt      |



MẪU VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ  
(Kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 345/PLXBD-KD  
V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán  
trong nước hoặc xuất khẩu

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 05 năm 2025

Kính gửi: **SỞ CÔNG THƯƠNG BÌNH ĐỊNH**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty xăng dầu Bình Định gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 05/05/2025

Công ty xăng dầu Bình Định xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD



**CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC**  
*Phạm Ngọc Khuyển*

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty xăng dầu Bình Định
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email: .....
- Số fax: .....

**GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN**  
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)



CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 05 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 345 /PLXBD-KD ngày 05 tháng 05 năm 2025 của Công ty Xăng dầu Bình Định về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá (bán buôn, bán lẻ) | Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 325/PLXBD-KD ngày 24 tháng 4 năm 2025) | Giá kê khai kỳ này | Thời điểm định giá, điều chỉnh giá | Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước | Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------------|-------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| 1   | Xăng Ron 95-III       |                                       | đ/lít       | Giá bán lẻ                  | 20.020                                                                     | 19.970             | 15h 05/05/2025                     | -50                                    | -0.24                                    |         |
| 2   | Xăng E5 Ron 92-II     |                                       | đ/lít       | Giá bán lẻ                  | 19.610                                                                     | 19.530             | 15h 05/05/2025                     | -80                                    | -0.40                                    |         |
| 3   | DO 0.05S-II           |                                       | đ/lít       | Giá bán lẻ                  | 17.820                                                                     | 17.650             | 15h 05/05/2025                     | -170                                   | -0.95                                    |         |
| 4   | DO 0,001S-V           |                                       | đ/lít       | Giá bán lẻ                  | 18.350                                                                     | 18.180             | 15h 05/05/2025                     | -170                                   | -0.92                                    |         |
| 5   | FO 3,5S               |                                       | đ/KG        | Giá bán lẻ                  | 16.850                                                                     | 16.510             | 15h 05/05/2025                     | -340                                   | -2.01                                    |         |





Bình Định, ngày 05 tháng 05 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### "Về giá bán xăng dầu"

#### CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

- Căn cứ Quyết định số: 853/PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.
- Căn cứ Quyết định số: 601/PLX-QĐ-TGD ngày 04/07/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.
- Căn cứ Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.
- Căn cứ Quyết định số: 395 /PLX-QĐ-TGD ngày 05/05/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty.

#### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Quyết định giá bán lẻ (niêm yết) đối với các mặt hàng Xăng, Dầu các loại được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 05/05/2025 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

| Mặt hàng                   | Giá niêm yết | Trong đó             |          |
|----------------------------|--------------|----------------------|----------|
|                            |              | Giá chưa có thuế VAT | Thuế VAT |
| Xăng sinh học E5 RON 92-II | 19.530       | 17.754,55            | 1.775,45 |
| Xăng không chì RON 95-III  | 19.970       | 18.154,55            | 1.815,45 |
| Điêzen 0,05S-II            | 17.650       | 16.045,45            | 1.604,55 |
| Điêzen 0,001S-V            | 18.180       | 16.527,27            | 1.652,73 |

Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty, các Cửa hàng đại lý, các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty; hàng được giao trên phương tiện bên mua qua cột bơm xăng dầu.

**Điều 2:** Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 2 (thực hiện)
- Sở CT; Cục QLTT; Sở TC; Petrolimex (thay b/c)
- Lưu VT







Bình Định, ngày 05 tháng 05 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### "Về giá bán xăng dầu"

#### CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

- Căn cứ Quyết định số: 853/PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.
- Căn cứ Quyết định số: 601/ PLX-QĐ-TGD ngày 04/07/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.
- Căn cứ Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.
- Căn cứ Quyết định số: 395 /PLX-QĐ-TGD ngày 05/05/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty.

#### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Nay Quyết định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 05/05/2025 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ Kg

| Mặt hàng          | Giá thanh toán | Trong đó             |          |
|-------------------|----------------|----------------------|----------|
|                   |                | Giá chưa có thuế VAT | Thuế VAT |
| Mazut No2B (3,5S) | 16.510         | 15.009               | 1.501    |

**Điều 2:** Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán tài chính; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán Mazut No2B (3,5S) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 2 (thực hiện)
- Sở CT; Cục QLTT; Sở TC;
- Petrolimex (thay b/c)
- Lưu VT

CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC

CÔNG TY  
XĂNG DẦU  
BÌNH ĐỊNH

TP. QUY NHƠN T. BÌNH ĐỊNH

Phạm Ngọc Khuyển



MẪU VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ  
(Kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 359/PLXBĐ-KD  
V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán  
trong nước hoặc xuất khẩu

Quy Nhơn, ngày 08 tháng 05 năm 2025

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG BÌNH ĐỊNH

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty xăng dầu Bình Định gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 08/05/2025

Công ty xăng dầu Bình Định xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD



CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC  
Phạm Ngọc Khuyển

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty xăng dầu Bình Định
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email: .....
- Số fax: .....

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN  
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)



CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 08 tháng 05 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 359 /PLXBD-KD ngày 08 tháng 05 năm 2025 của Công ty Xăng dầu Bình Định về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá (bán buôn, bán lẻ) | Giá kê khai kỳ liên kê trước (VB số 345/PLXBD-KD ngày 05 tháng 5 năm 2025) | Giá kê khai kỳ này | Thời điểm định giá, điều chỉnh giá | Mức tăng/ giảm so với kỳ liên kê trước | Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liên kê trước | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------------|-------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| 1   | Xăng Ron 95-III       |                                       | đ/lít       | Giá bán lẻ                  | 19.970                                                                     | 19.550             | 15h 08/05/2025                     | -420                                   | -2.10                                    |         |
| 2   | Xăng E5 Ron 92-II     |                                       | đ/lít       | Giá bán lẻ                  | 19.530                                                                     | 19.140             | 15h 08/05/2025                     | -390                                   | -1.99                                    |         |
| 3   | DO 0.05S-II           |                                       | đ/lít       | Giá bán lẻ                  | 17.650                                                                     | 17.100             | 15h 08/05/2025                     | -550                                   | -3.11                                    |         |
| 4   | DO 0.001S-V           |                                       | đ/lít       | Giá bán lẻ                  | 18.180                                                                     | 17.630             | 15h 08/05/2025                     | -550                                   | -3.02                                    |         |
| 5   | FO 3,5S               |                                       | đ/KG        | Giá bán lẻ                  | 16.510                                                                     | 15.840             | 15h 08/05/2025                     | -670                                   | -4.05                                    |         |





Bình Định, ngày 08 tháng 05 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH "Về giá bán xăng dầu"

### CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

- Căn cứ Quyết định số: 853/PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.
- Căn cứ Quyết định số: 601/PLX-QĐ-TGD ngày 04/07/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.
- Căn cứ Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.
- Căn cứ Quyết định số: 402 /PLX-QĐ-TGD ngày 08/05/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty.

### QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Quyết định giá bán lẻ (niêm yết) đối với các mặt hàng Xăng, Dầu các loại được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 08/05/2025 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

| Mặt hàng                   | Giá niêm yết | Trong đó             |          |
|----------------------------|--------------|----------------------|----------|
|                            |              | Giá chưa có thuế VAT | Thuế VAT |
| Xăng sinh học E5 RON 92-II | 19.140       | 17.400,00            | 1.740,00 |
| Xăng không chì RON 95-III  | 19.550       | 17.772,73            | 1.777,27 |
| Điêzen 0,05S-II            | 17.100       | 15.545,45            | 1.554,55 |
| Điêzen 0,001S-V            | 17.630       | 16.027,27            | 1.602,73 |

Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty, các Cửa hàng đại lý, các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty ; hàng được giao trên phương tiện bên mua qua cột bơm xăng dầu.

**Điều 2:** Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty; các Cửa hàng đại lý ; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 2 (thực hiện)
- Sở CT; Cục QLTT; Sở TC; Petrolimex (thay b/c)
- Lưu VT



Phạm Ngọc Khuyến





-----000-----  
Bình Định, ngày 08 tháng 05 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**"Về giá bán xăng dầu"**

**CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH**

- Căn cứ Quyết định số: 853/PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.
- Căn cứ Quyết định số: 601/ PLX-QĐ-TGD ngày 04/07/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.
- Căn cứ Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.
- Căn cứ Quyết định số: **402** /PLX-QĐ-TGD ngày 08/05/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Nay Quyết định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 08/05/2025 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ Kg

| Mặt hàng          | Giá thanh toán | Trong đó             |          |
|-------------------|----------------|----------------------|----------|
|                   |                | Giá chưa có thuế VAT | Thuế VAT |
| Mazut No2B (3,5S) | 15.840         | 14.400               | 1.440    |

**Điều 2:** Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán tài chính; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán Mazut No2B (3,5S) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2 (thực hiện)
- Sở CT; Cục QLTT; Sở TC;  
Petrolimex (thay b/c)
- Lưu VT



**Phạm Ngọc Khuyển**



MẪU VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ

(Kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 379./PLXBĐ-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán  
trong nước hoặc xuất khẩu

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 05 năm 2025

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG BÌNH ĐỊNH

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty xăng dầu Bình Định gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 15/05/2025

Công ty xăng dầu Bình Định xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Chăng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty xăng dầu Bình Định
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email: .....
- Số fax: .....

**GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN**

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)



CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 15 tháng 05 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 379/PLXBD-KD ngày 15 tháng 05 năm 2025 của Công ty Xăng dầu Bình Định về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá (bán buôn, bán lẻ) | Giá kê khai liên kết trước (VB số 359/PLXBD-KD ngày 08 tháng 5 năm 2025) | Giá kê khai kỳ này | Thời điểm định giá, điều chỉnh giá | Mức tăng/ giảm so với kỳ liên kết trước | Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liên kết trước | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------------|-------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
| 1   | Xăng Ron 95-III       |                                       | đ/lít       | Giá bán lẻ                  | 19.550                                                                   | 19.980             | 15h 15/05/2025                     | +430                                    | +2.19                                     |         |
| 2   | Xăng E5 Ron 92-II     |                                       | đ/lít       | Giá bán lẻ                  | 19.140                                                                   | 19.560             | 15h 15/05/2025                     | +420                                    | +2.19                                     |         |
| 3   | DO 0.05S-II           |                                       | đ/lít       | Giá bán lẻ                  | 17.100                                                                   | 17.520             | 15h 15/05/2025                     | +420                                    | +2.45                                     |         |
| 4   | DO 0,001S-V           |                                       | đ/lít       | Giá bán lẻ                  | 17.630                                                                   | 17.970             | 15h 15/05/2025                     | +340                                    | +1.92                                     |         |
| 5   | FO 3,5S               |                                       | đ/KG        | Giá bán lẻ                  | 15.840                                                                   | 16.480             | 15h 15/05/2025                     | +640                                    | +4.04                                     |         |





Bình Định, ngày 15 tháng 05 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**"Về giá bán xăng dầu"**

**CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH**

- Căn cứ Quyết định số: 853/PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.
- Căn cứ Quyết định số: 601/PLX-QĐ-TGD ngày 04/07/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.
- Căn cứ Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.
- Căn cứ Quyết định số: 435 /PLX-QĐ-TGD ngày 15/05/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Quyết định giá bán lẻ (niêm yết) đối với các mặt hàng Xăng, Dầu các loại được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 15/05/2025 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

| Mặt hàng                   | Giá niêm yết | Trong đó             |          |
|----------------------------|--------------|----------------------|----------|
|                            |              | Giá chưa có thuế VAT | Thuế VAT |
| Xăng sinh học E5 RON 92-II | 19.560       | 17.781,82            | 1.778,18 |
| Xăng không chì RON 95-III  | 19.980       | 18.163,64            | 1.816,36 |
| Điêzen 0,05S-II            | 17.520       | 15.927,27            | 1.592,73 |
| Điêzen 0,001S-V            | 17.970       | 16.336,36            | 1.633,64 |

Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty, các Cửa hàng đại lý, các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty ; hàng được giao trên phương tiện bên mua qua cột bơm xăng dầu.

**Điều 2:** Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty; các Cửa hàng đại lý ; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2 (thực hiện)
- Sở CT; Cục QLTT; Sở TC; Petrolimex (thay b/c)
- Lưu VT



Nguyễn Văn Thắng





**QUYẾT ĐỊNH**  
**"Về giá bán xăng dầu"**

**CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH**

- Căn cứ Quyết định số: 853/PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.
- Căn cứ Quyết định số: 601/ PLX-QĐ-TGD ngày 04/07/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.
- Căn cứ Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.
- Căn cứ Quyết định số: 435 /PLX-QĐ-TGD ngày 15/05/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Nay Quyết định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 15/05/2025 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ Kg

| Mặt hàng          | Giá thanh toán | Trong đó             |          |
|-------------------|----------------|----------------------|----------|
|                   |                | Giá chưa có thuế VAT | Thuế VAT |
| Mazut No2B (3,5S) | 16.480         | 14.982               | 1.498    |

**Điều 2:** Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán tài chính; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán Mazut No2B (3,5S) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2 (thực hiện)
- Sở CT; Cục QLTT; Sở TC;  
Petrolimex (thay b/c)
- Lưu VT



KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thắng



MẪU VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ  
(Kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 397.../PLXBĐ-KD  
V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán  
trong nước hoặc xuất khẩu

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 05 năm 2025

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG BÌNH ĐỊNH

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty xăng dầu Bình Định gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 22/05/2025

Công ty xăng dầu Bình Định xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD



CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC  
Phạm Ngọc Khuyển

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty xăng dầu Bình Định
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email: .....
- Số fax: .....

**GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN**  
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 05 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 397 /PLXBD-KD ngày 22 tháng 05 năm 2025 của Công ty Xăng dầu Bình Định về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá (bán buôn, bán lẻ) | Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số 379/PLXBD-KD ngày 15 tháng 5 năm 2025) | Giá kê khai kỳ này | Thời điểm định giá, điều chỉnh giá | Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước | Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------------|-------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|---------|
| 1   | Xăng Ron 95-III       |                                       | đ/lít       | Giá bán lẻ                  | 19.980                                                                     | 19.920             | 15h 22/05/2025                     | -60                                   | -0.30                                   |         |
| 2   | Xăng E5 Ron 92-II     |                                       | đ/lít       | Giá bán lẻ                  | 19.560                                                                     | 19.500             | 15h 22/05/2025                     | -60                                   | -0.30                                   |         |
| 3   | DO 0.05S-II           |                                       | đ/lít       | Giá bán lẻ                  | 17.520                                                                     | 17.700             | 15h 22/05/2025                     | +180                                  | +1.02                                   |         |
| 4   | DO 0,001S-V           |                                       | đ/lít       | Giá bán lẻ                  | 17.970                                                                     | 18.150             | 15h 22/05/2025                     | +180                                  | +1.00                                   |         |
| 5   | FO 3,5S               |                                       | đ/KG        | Giá bán lẻ                  | 16.480                                                                     | 16.840             | 15h 22/05/2025                     | +360                                  | +2.18                                   |         |



Bình Định, ngày 22 tháng 05 năm 2025



**QUYẾT ĐỊNH**  
**"Về giá bán xăng dầu"**

**CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH**

- Căn cứ Quyết định số: 853/PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.
- Căn cứ Quyết định số: 601/PLX-QĐ-TGD ngày 04/07/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.
- Căn cứ Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.
- Căn cứ Quyết định số: **456** /PLX-QĐ-TGD ngày 22/05/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Quyết định giá bán lẻ (niêm yết) đối với các mặt hàng Xăng, Dầu các loại được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 22/05/2025 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

| Mặt hàng                   | Giá niêm yết | Trong đó             |          |
|----------------------------|--------------|----------------------|----------|
|                            |              | Giá chưa có thuế VAT | Thuế VAT |
| Xăng sinh học E5 RON 92-II | 19.500       | 17.727,27            | 1.772,73 |
| Xăng không chì RON 95-III  | 19.920       | 18.109,09            | 1.810,91 |
| Điêzen 0,05S-II            | 17.700       | 16.090,91            | 1.609,09 |
| Điêzen 0,001S-V            | 18.150       | 16.500,00            | 1.650,00 |

Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty, các Cửa hàng đại lý, các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty ; hàng được giao trên phương tiện bên mua qua cột bơm xăng dầu.

**Điều 2:** Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty; các Cửa hàng đại lý ; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2 (thực hiện)
- Sở CT; Cục QLTT; Sở TC; Petrolimex (thay b/c)
- Lưu VT



**Phạm Ngọc Khuyến**





**QUYẾT ĐỊNH**  
**"Về giá bán xăng dầu"**

**CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH**

- Căn cứ Quyết định số: 853/PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.
- Căn cứ Quyết định số: 601/ PLX-QĐ-TGD ngày 04/07/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.
- Căn cứ Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.
- Căn cứ Quyết định số: 456 /PLX-QĐ-TGD ngày 22/05/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Nay Quyết định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 22/05/2025 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ Kg

| Mặt hàng          | Giá thanh toán | Trong đó             |          |
|-------------------|----------------|----------------------|----------|
|                   |                | Giá chưa có thuế VAT | Thuế VAT |
| Mazut No2B (3,5S) | 16.840         | 15.309               | 1.531    |

**Điều 2:** Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán tài chính; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán Mazut No2B (3,5S) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2 (thực hiện)  
- Sở CT; Cục QLTT; Sở TC;  
Petrolimex (thay b/c)  
- Lưu VT



**Phạm Ngọc Khuyến**



MẪU VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ  
(Kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)  
**CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH**  
-----  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: 4.16/PLXBĐ-KD  
V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán  
trong nước hoặc xuất khẩu

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 05 năm 2025

Kính gửi: **SỞ CÔNG THƯƠNG BÌNH ĐỊNH**

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty xăng dầu Bình Định gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h00 ngày 29/05/2025

Công ty xăng dầu Bình Định xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD



**CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC**  
*Phạm Ngọc Khuyến*

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty xăng dầu Bình Định
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email: .....
- Số fax: .....

**GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN**  
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)



CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 05 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số **416** /PLXBD-KD ngày 29 tháng 05 năm 2025 của Công ty Xăng dầu Bình Định về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá (bán buôn, bán lẻ) | Giá kê khai liên kết trước (VB số 397/PLXBD-KD ngày 22 tháng 5 năm 2025) | Giá kê khai kỳ này | Thời điểm định giá, điều chỉnh giá | Mức tăng/giảm so với kỳ liên kết trước | Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kết trước | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------------------------|-------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| 1   | Xăng Ron 95-III       |                                       | đ/lít       | Giá bán lẻ                  | 19.920                                                                   | 19.950             | 15h 29/05/2025                     | +30                                    | 0.15                                     |         |
| 2   | Xăng E5 Ron 92-II     |                                       | đ/lít       | Giá bán lẻ                  | 19.500                                                                   | 19.570             | 15h 29/05/2025                     | +70                                    | 0.35                                     |         |
| 3   | DO 0.05S-II           |                                       | đ/lít       | Giá bán lẻ                  | 17.700                                                                   | 17.430             | 15h 29/05/2025                     | -270                                   | -1.52                                    |         |
| 4   | DO 0,001S-V           |                                       | đ/lít       | Giá bán lẻ                  | 18.150                                                                   | 17.880             | 15h 29/05/2025                     | -270                                   | -1.48                                    |         |
| 5   | FO 3,5S               |                                       | đ/KG        | Giá bán lẻ                  | 16.840                                                                   | 16.580             | 15h 29/05/2025                     | -260                                   | -1.54                                    |         |





Bình Định, ngày 29 tháng 05 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**"Về giá bán xăng dầu"**

**CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH**

- Căn cứ Quyết định số: 853/PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.
- Căn cứ Quyết định số: 601/PLX-QĐ-TGĐ ngày 04/07/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.
- Căn cứ Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.
- Căn cứ Quyết định số: 488 /PLX-QĐ-TGĐ ngày 29/05/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Quyết định giá bán lẻ (niêm yết) đối với các mặt hàng Xăng, Dầu các loại được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 29/05/2025 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

| Mặt hàng                   | Giá niêm yết | Trong đó             |          |
|----------------------------|--------------|----------------------|----------|
|                            |              | Giá chưa có thuế VAT | Thuế VAT |
| Xăng sinh học E5 RON 92-II | 19.570       | 17.790,91            | 1.779,09 |
| Xăng không chì RON 95-III  | 19.950       | 18.136,36            | 1.813,64 |
| Điêzen 0,05S-II            | 17.430       | 15.845,45            | 1.584,55 |
| Điêzen 0,001S-V            | 17.880       | 16.254,55            | 1.625,45 |

Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty, các Cửa hàng đại lý, các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty ; hàng được giao trên phương tiện bên mua qua cột bơm xăng dầu.

**Điều 2:** Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty; các Cửa hàng đại lý ; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2 (thực hiện)
- Sở CT; Cục QLTT; Sở TC; Petrolimex (thay b/c)
- Lưu VT



**Phạm Ngọc Khuyến**





**QUYẾT ĐỊNH**  
**"Về giá bán xăng dầu"**

**CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC CÔNG TY XĂNG DẦU BÌNH ĐỊNH**

- Căn cứ Quyết định số: 853/PLX-QĐ-HĐQT ngày 03/11/2023 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ, tổ chức và hoạt động của Công ty xăng dầu Bình Định.
- Căn cứ Quyết định số: 601/ PLX-QĐ-TGĐ ngày 04/07/2024 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về việc ban hành các địa bàn xa cảng đầu mối, chi phí kinh doanh cao, giá bán tăng thêm tối đa 2%.
- Căn cứ Nghị quyết số 60/2024/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu.
- Căn cứ Quyết định số: 488 /PLX-QĐ-TGĐ ngày 29/05/2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn xăng dầu Việt Nam về giá bán xăng dầu.

Theo đề nghị của Hội đồng giá Công ty.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Nay Quyết định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ 00 ngày 29/05/2025 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ Kg

| Mặt hàng          | Giá thanh toán | Trong đó             |          |
|-------------------|----------------|----------------------|----------|
|                   |                | Giá chưa có thuế VAT | Thuế VAT |
| Mazut No2B (3,5S) | 16.580         | 15.073               | 1.507    |

**Điều 2:** Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán tài chính; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán Mazut No2B (3,5S) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2 (thực hiện)
- Sở CT; Cục QLTT; Sở TC;  
Petrolimex (thay b/c)
- Lưu VT



**Phạm Ngọc Khuyến**

## **PHỤ LỤC 2**

### **Danh mục thông tin báo giá VLXD tham khảo**

**Tháng 05/2025**

*(Ban hành kèm theo Thông báo số 0410/TB-SXD ngày 10/6/2025 của Sở Xây dựng)*

Dutoanf1.com.vn

| STT | Loại vật liệu xây dựng             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Tháng 05 (chưa thuế VAT) | Ghi chú                                                                                                                                                              |
|-----|------------------------------------|-------------|---------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Cát xây                            |             |                                             |                          |                                                                                                                                                                      |
| -   | Công ty TNHH SX TM và DV Như Ý     | đ/m3        |                                             | 90.909                   | - Giá bán tại mỏ sông Hà Thanh, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn<br>- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh      |
| -   | Công ty TNHH XD Tổng Hợp Hiếu Ngọc | "           |                                             | 100.000                  | - Giá bán tại mỏ bãi bồi sông Côn, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn<br>- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh |
| -   | Công ty TNHH Tân Thịnh             | "           |                                             | 95.455                   | Giá bán tại mỏ thuộc thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh<br>- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh     |
| -   | Công ty TNHH Xăng dầu Thảo Chung   | "           |                                             | 95.455                   | - Giá bán tại mỏ, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh                           |
| -   | Công ty TNHH XD Thành Hương        | "           |                                             | 95.000                   | - Giá bán tại mỏ sông Lại Giang, thị xã Hoài Nhơn<br>- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh                    |
| -   | Công ty TNHHĐT và XD Tường Duy     | "           |                                             | 100.000                  | - Giá bán tại mỏ cát xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định<br>- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh      |

|   |                         |   |  |         |                                                                                                                                                                                                                                         |
|---|-------------------------|---|--|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - | Công ty TNHH XD Hà Oanh | " |  | 105.000 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá bán tại mỏ cát sông Kôn, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn</li> <li>- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh</li> </ul>                      |
| - | Công ty TNHH TM&XD Khôi | " |  | 110.000 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá bán tại mỏ cát sông Hà Thanh, thôn Tân Vinh, xã Canh Vinh, huyện Văn Canh</li> <li>- Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 24/2022/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh</li> </ul> |

Dutoanf1.com.vn





CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM CƯỜNG HẢI PHÁT  
VPGD: Số 10-LK31, KĐT mới Vân Canh, Hoài Đức, Hà Nội  
Hotline: 0983.091.226-0961.743.795  
Gmail: cuonghaiphathn@gmail.com  
Website: bulongmong.net\*\*\*vitbantong.net

### BẢNG BÁO GIÁ

Hà Nội, Ngày 31 tháng 05 năm 2023

Công ty TNHH Sản xuất và TM Cường Hải Phát cảm ơn Quý Công ty, khách hàng đã quan tâm tới sản phẩm, dịch vụ của công ty. Công ty CƯỜNG HẢI PHÁT xin gửi tới Quý công ty các sản phẩm theo yêu cầu báo giá như sau

| Stt       | Tên hàng                                | Đv tính | Đơn giá | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------|---------|---------|---------|
| <b>I</b>  | <b>VÍT BẮN TÔN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG</b>    |         |         |         |
| 1         | Vít bắn tôn MKNN M5.5x20                | Chiếc   | 530     |         |
| 2         | Vít bắn tôn MKNN M5.5x30                | Chiếc   | 650     |         |
| 3         | Vít bắn tôn MKNN M5.5x40                | Chiếc   | 800     |         |
| 4         | Vít bắn tôn MKNN M5.5x45                | Chiếc   | 830     |         |
| 5         | Vít bắn tôn MKNN M5.5x50                | Chiếc   | 920     |         |
| 6         | Vít bắn tôn MKNN M5.5x50 mịn            | Chiếc   | 990     |         |
| 7         | Vít bắn tôn MKNN M5.5x55                | Chiếc   | 1,000   |         |
| 8         | Vít bắn tôn MKNN M5.5x60                | Chiếc   | 1,050   |         |
| 9         | Vít bắn tôn MKNN M5.5x65                | Chiếc   | 1,120   |         |
| 10        | Vít bắn tôn MKNN M5.5x65 mịn            | Chiếc   | 1,200   |         |
| 11        | Vít bắn tôn MKNN M5.5x75                | Chiếc   | 1,300   |         |
| 12        | Vít bắn tôn MKNN M5.5x100               | Chiếc   | 1,700   |         |
| 13        | Vít bắn tôn MKNN M5.5x120               | Chiếc   | 2,100   |         |
| 14        | Vít bắn tôn MKNN M5.5x150               | Chiếc   | 2,800   |         |
| 15        | Vít bắn tôn MKNN M5.5x180               | Chiếc   | 3,900   |         |
| 16        | Vít bắn tôn MKNN M5.5x200               | Chiếc   | 4,950   |         |
| 17        | Vít bắn tôn MKNN M6.3x65                | Chiếc   | 1,500   |         |
| 18        | Vít bắn tôn MKNN M6.3x75                | Chiếc   | 1,600   |         |
| 19        | Vít bắn tôn Desk mũi dài M5.5x32        | Chiếc   | 1,200   |         |
| 20        | Vít bắn tôn Desk mũi dài M5.5x38        | Chiếc   | 1,600   |         |
| 21        | Vít bắn tôn Desk mũi dài M5.5x85        | Chiếc   | 3,200   |         |
| 22        | Vít bắn đai kẹp M5x22                   | Chiếc   | 330     |         |
| 23        | Vít bắn đai kẹp M5x32                   | Chiếc   | 380     |         |
| 24        | Vít béo M5.5x20                         | Chiếc   | 700     |         |
| 25        | Long đen cao su chịu nhiệt Vành 25, Ghi | Chiếc   | 500     |         |
| <b>II</b> | <b>VÍT BẮN TÔN ĐẦU CHỤP INOX</b>        |         |         |         |
| 1         | Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x25   | Chiếc   | 750     |         |
| 2         | Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x40   | Chiếc   | 850     |         |



CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM CƯỜNG HẢI PHÁT  
VPGD: Số 10-LK31, KĐT mới Vân Canh, Hoài Đức, Hà Nội  
Hotline: 0983.091.226-0961.743.795  
Gmail: cuonghaiphathn@gmail.com  
Website: bulongmong.net\*\*\*vitbantong.net

|            |                                       |       |         |  |
|------------|---------------------------------------|-------|---------|--|
| 3          | Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x50 | Chiếc | 1,000   |  |
| 4          | Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x60 | Chiếc | 1,120   |  |
| 5          | Vít bắn tôn đầu chụp inox 304 M5.5x75 | Chiếc | 1,250   |  |
| <b>III</b> | <b>VÍT BẮN TÔN SEC</b>                |       |         |  |
| 1          | Vít bắns tôn SEC M5.5x25              | Túi   | 68,000  |  |
| 2          | Vít bắns tôn SEC M5.5x40              | Túi   | 86,000  |  |
| 3          | Vít bắns tôn SEC M5.5x50              | Túi   | 98,000  |  |
| 4          | Vít bắns tôn SEC M5.5x60              | Túi   | 116,000 |  |
| 5          | Vít bắns tôn SEC M5.5x70              | Túi   | 144,000 |  |
| <b>IV</b>  | <b>VÍT BẮN NGÓI MẠ KẼM NHÚNG NÓNG</b> |       |         |  |
| 1          | Vít ngói mạ kẽm M4.2x30               | Chiếc | 250     |  |
| 2          | Vít ngói mạ kẽm M4.2x40               | Chiếc | 320     |  |
| 3          | Vít ngói mạ kẽm M4.2x50               | Chiếc | 370     |  |
| 4          | Vít ngói mạ kẽm M4.2x63               | Chiếc | 460     |  |

**GHI CHÚ:** Đơn giá trên chưa bao gồm thuế vat 10%

- Chất lượng hàng hoá: Hàng mới 100%, sản xuất tại Đài Loan, có chứng chỉ CO/CQ của nhà
  - Thời gian thanh toán: Thanh toán ngay khi giao hàng
  - **Chủ TK: Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Cường Hải Phát**
  - **Số TK: 112000156189 Vietinbank chi nhánh - Nam Thăng Long - Hà Nội**
  - Thời gian giao hàng : từ 1-2 ngày kể từ ngày đặt hàng
  - Địa điểm giao hàng: Tại Kho của bên bán
  - Hiệu lực báo giá: Đến khi có báo giá mới
- Rất mong được phục vụ Quý Khách hàng!

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2023

## BÁO GIÁ

### Kính gửi: QUÝ KHÁCH HÀNG

Công ty TNHH Maastricht Việt Nam xin trân trọng gửi tới Quý công ty lời kính chào và sự hợp tác. Căn cứ vào nhu cầu của Quý khách và khả năng cung cấp của chúng tôi. Chúng tôi xin gửi tới Quý công ty bản chào giá cạnh tranh nhất một số mặt hàng như sau:

| STT | Sản phẩm/Quy cách                                                                            | Xuất xứ            | Đơn vị tính | Đơn giá (VNĐ) | Khối lượng | Thành tiền        |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|---------------|------------|-------------------|
| 1   | <b>Cáp DUL 15.24mm</b><br>Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùng thấp, ASTM A416-2006, Grade 1860 | Thaiwire Thái Lan  | Tấn         | 30,230,000    | 1          | <b>30,230,000</b> |
| 2   | <b>Cáp DUL 12.7mm</b><br>Tao 7 sợi, không vỏ bọc, độ chùng thấp, ASTM A416-2006, Grade 1860  |                    |             | 30,230,000    | 1          | <b>30,230,000</b> |
| 3   | Neo chủ động 12T12.7mm                                                                       | OVM Trung Quốc     | Bộ          | 2,910,000     | 1          | <b>2,910,000</b>  |
| 4   | Neo chủ động 7T12.7mm                                                                        |                    | Bộ          | 1,850,000     | 1          | <b>1,850,000</b>  |
| 5   | Neo chủ động 4T12.7mm                                                                        |                    | Bộ          | 1,165,000     | 1          | <b>1,165,000</b>  |
| 6   | Ống gen mạ kẽm D50/55                                                                        | Việt Nam           | M           | 29,000        | 1          | <b>29,000</b>     |
| 7   | Ống nối mạ kẽm N50/55                                                                        |                    | M           | 30,500        | 1          | <b>30,500</b>     |
| 8   | Ống gen mạ kẽm D55/60                                                                        |                    | M           | 30,500        | 1          | <b>30,500</b>     |
| 9   | Ống nối mạ kẽm N55/60                                                                        |                    | M           | 32,000        | 1          | <b>32,000</b>     |
| 10  | Ống gen mạ kẽm D60/67                                                                        |                    | M           | 32,500        | 1          | <b>32,500</b>     |
| 11  | Ống nối mạ kẽm N60/67                                                                        |                    | M           | 33,500        | 1          | <b>33,500</b>     |
| 12  | Ống gen mạ kẽm D65/72                                                                        |                    | M           | 34,500        | 1          | <b>34,500</b>     |
| 13  | Ống nối mạ kẽm N65/72                                                                        |                    | M           | 35,500        | 1          | <b>35,500</b>     |
| 14  | Ống gen mạ kẽm D60/70                                                                        |                    | M           | 36,500        | 1          | <b>36,500</b>     |
| 15  | Ống nối mạ kẽm D60/70                                                                        |                    | M           | 37,500        | 1          | <b>37,500</b>     |
| 16  | Gối cố định 2000KN                                                                           | KWANG WON Hàn Quốc | Cái         | 40,000,000    | 1          | <b>40,000,000</b> |
| 17  | Gối di động 1 phương 2000KN                                                                  |                    |             | 40,000,000    | 1          | <b>40,000,000</b> |
| 18  | Gối di động 2 phương 2000KN                                                                  |                    |             | 40,000,000    | 1          | <b>40,000,000</b> |
| 19  | Gối di động 1 phương 1300Kn                                                                  |                    |             | 32,000,000    | 1          | <b>32,000,000</b> |
| 20  | Gối di động 2 phương 1300KN                                                                  |                    |             | 30,900,000    | 1          | <b>30,900,000</b> |
| 21  | Gối di động 1 phương 1250KN                                                                  |                    |             | 31,600,000    | 1          | <b>31,600,000</b> |
| 22  | Gối di động 2 phương 1250KN                                                                  |                    |             | 30,450,000    | 1          | <b>30,450,000</b> |
| 23  | Gối di động 1 phương 1200KN                                                                  |                    |             | 29,900,000    | 1          | <b>29,900,000</b> |
| 24  | Gối di động 2 phương 1200KN                                                                  |                    |             | 28,000,000    | 1          | <b>28,000,000</b> |
| 25  | Gối cao su cố định KT300x400x50                                                              |                    |             | 3,846,000     | 1          | <b>3,846,000</b>  |
| 26  | Gối cao su cố định KT300x350x63                                                              |                    |             | 4,510,000     | 1          | <b>4,510,000</b>  |
| 27  | Gối cao su di động KT300x35x66 (tấm PTEF dày 3mm )                                           |                    |             | 6,575,000     | 1          | <b>6,575,000</b>  |
| 28  | Gối cao su cố định KT150x250x42                                                              |                    |             | 1,550,000     | 1          | <b>1,550,000</b>  |

|    |                                                                          |                          |                |            |   |                   |
|----|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|------------|---|-------------------|
| 29 | Gối cao su di động KT150x250x45 (tấm PTEF dày 3mm)                       | KWANG<br>WON<br>Hàn Quốc | Cái            | 1,900,000  | 1 | <b>1,900,000</b>  |
| 30 | Gối cao su cố định KT250x350x43                                          |                          |                | 3,101,000  | 1 | <b>3,101,000</b>  |
| 31 | Gối cao su cố định KT350x410x98                                          |                          |                | 7,040,000  | 1 | <b>7,040,000</b>  |
| 32 | Gối cao su cố định KT350x410x84                                          |                          |                | 6,920,000  | 1 | <b>6,920,000</b>  |
| 33 | Gối cao su cố định KT350x410x72                                          |                          |                | 6,005,000  | 1 | <b>6,005,000</b>  |
| 34 | Gối cao su cố định KT350x450x69                                          |                          |                | 7,850,000  | 1 | <b>7,850,000</b>  |
| 35 | Gối cao su di động KT350x450x72 (tấm PTEF dày 3mm)                       |                          |                | 9,810,000  | 1 | <b>9,810,000</b>  |
| 36 | Gối cao su cố định KT350x400x69                                          |                          |                | 7,725,000  | 1 | <b>7,725,000</b>  |
| 37 | Gối cao su di động KT350x400x72 (tấm PTEF dày 3mm)                       |                          |                | 9,940,000  | 1 | <b>9,940,000</b>  |
| 38 | Gối cao su cố định KT 350x500x78                                         |                          |                | 8,300,000  | 1 | <b>8,300,000</b>  |
| 39 | Gối cao su di động KT 300x500x81 (tấm PTEF dày 3mm)                      |                          |                | 11,067,000 | 1 | <b>11,067,000</b> |
| 40 | Gối cao su cố định KT 350x400x78                                         |                          |                | 8,120,000  | 1 | <b>8,120,000</b>  |
| 41 | Gối cao su cố định KT 300x400x78                                         |                          |                | 7,360,000  | 1 | <b>7,360,000</b>  |
| 42 | Gối cao su di động KT 300x400x81 (tấm PTEF dày 3mm)                      |                          |                | 9,150,000  | 1 | <b>9,150,000</b>  |
| 43 | Gối cao su cố định KT 250x400x68                                         |                          |                | 3,300,000  | 1 | <b>3,300,000</b>  |
| 44 | Gối cao su cố định KT200x300x50                                          |                          |                | 2,250,000  | 1 | <b>2,250,000</b>  |
| 45 | Gối cao su cố định KT250x300x50                                          |                          |                | 2,450,000  | 1 | <b>2,450,000</b>  |
| 46 | Gối cao su di động KT200x300x52 (tấm PTEF dày 2mm)                       |                          |                | 3,207,000  | 1 | <b>3,207,000</b>  |
| 47 | Gối cao su cố định KT400x500x106                                         |                          |                | 13,520,000 | 1 | <b>13,520,000</b> |
| 48 | Gối cao su di động KT400x500x109 (tấm PTEF dày 3mm)                      |                          |                | 17,690,000 | 1 | <b>17,690,000</b> |
| 49 | Khe co giãn dạng ray                                                     | Việt Nam                 | Md             | 5,713,000  | 1 | <b>5,713,000</b>  |
| 50 | Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 50 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo)  |                          |                | 11,000,000 | 1 | <b>11,000,000</b> |
| 51 | Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 100 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo) |                          |                | 13,700,000 | 1 | <b>13,700,000</b> |
| 52 | Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 120 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo) |                          |                | 15,000,000 | 1 | <b>15,000,000</b> |
| 53 | Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 160 (Bao gồm các phụ kiện kèm theo) |                          | Md             | 19,679,000 | 1 | <b>19,679,000</b> |
| 53 | Khe co giãn nhựa đàn hồi                                                 |                          | Md             | 20,000,000 | 1 | <b>20,000,000</b> |
| 54 | Tấm liên tục nhiệt dày 10mm độ cứng 15±5                                 |                          | M <sup>2</sup> | 2,320,000  | 1 | <b>2,320,000</b>  |
| 55 | Tấm liên tục nhiệt dày 20mm độ cứng 15±5                                 |                          |                | 3,100,000  | 1 | <b>3,100,000</b>  |
| 56 | Tấm liên tục nhiệt dày 20mm độ cứng 60±5                                 | Việt Nam                 | M <sup>2</sup> | 4,200,000  | 1 | <b>4,200,000</b>  |
| 57 | Lớp chống thấm mặt cầu dạng phun                                         |                          | M <sup>2</sup> | 150,000    | 1 | <b>145,000</b>    |

**\*Ghi chú:**

- Hàng chính hãng, mới 100%, nguyên đai, nguyên kiện.

- Đơn giá trên chưa bao gồm VAT 10%, chi phí kiểm định và thí nghiệm.
- Địa điểm giao hàng: Hàng được giao tại các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định.
- Thời gian giao hàng: Giao hàng sau 40-45 ngày kể từ ngày bên mua đặt cọc.
- Điều khoản thanh toán: Ứng trước 50% ngay sau khi xác lập đơn hàng, 50% giá trị còn lại thanh toán trước khi giao hàng.
- Báo giá trên có hiệu lực kể từ ngày báo giá đến khi có báo giá mới.

CÔNG TY TNHH MAASTRICHT VIỆT NAM  
**GIÁM ĐỐC**



Dutoanf1.com.vn



**CÔNG TY TNHH TMSX VÀ DV MẠNH TƯỜNG BÚT TRẦN**

D/C: 09 KTT 510 đường Trường Sơn, phường Vĩnh Trường, Nha Trang

Mã số thuế: 4201603799

Tài khoản: 60110000603302 tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Khánh Hoà

Nha Trang, ngày 24 tháng 04 năm 2023

**BẢNG BÁO GIÁ**

**Kính gửi: Quý công ty**

Công ty TNHH TMSX và DV Mạnh Tường Bút Trần là đơn vị chuyên kinh doanh thép xây dựng các loại, chúng tôi xin gửi đến Quý đơn vị bảng báo giá thép các loại sau:

| Tên hàng hoá – Quy cách | ĐVT | Đơn giá (đã có VAT) | Ghi chú |
|-------------------------|-----|---------------------|---------|
| Cừ Larsen IV            | Kg  | 28.500đ/kg          |         |

- Địa điểm giao hàng: Công trình xây dựng tại tỉnh Bình Định
  - Đơn giá trên đã bao gồm 10% thuế VAT và vận chuyển đến chân công trình.
  - Bóc xếp: mỗi bên chịu một đầu
  - Thời hạn thanh toán: Thanh toán ngay hoặc chuyển khoản sau khi nhận hàng.
  - Báo giá chỉ có giá trị tại thời điểm báo giá
  - Vui lòng chuyển khoản cho chúng tôi vào:
  - Tài khoản: Công ty TNHH TMSX và DV Mạnh Tường Bút Trần
  - Số TK: 60110000603302 tại Ngân hàng BIDV- chi nhánh Khánh Hoà
  - Nếu giá nhà sản xuất, thị trường có thay đổi thì chúng tôi sẽ thay đổi giá trên theo thị trường.
- Trân trọng kính chào!

**XÁC NHẬN BÊN MUA**

**CÔNG TY TNHH TMSX VÀ DV  
MẠNH TƯỜNG BÚT TRẦN**



**GIÁM ĐỐC**  
*Luang Mạnh Tường*



## CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

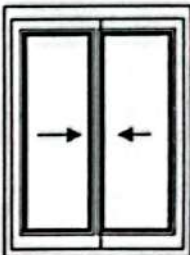
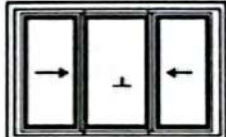
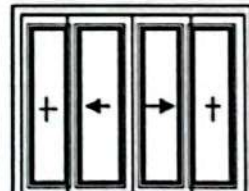
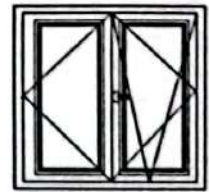
Nhà cung cấp tổng thể về cửa hàng đầu Việt Nam: Cửa nhôm - vách kính lớn; Cửa nhựa UPVC; Cửa Gỗ - Sàn Gỗ; Cửa cuốn; Cửa tự động ...

Trụ sở chính: Số 2 Tôn Thất Tùng, Phường Khương Thượng, quận Đống Đa, Hà Nội

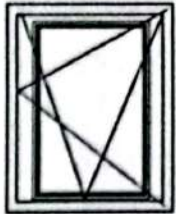
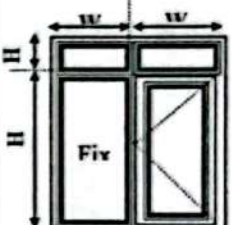
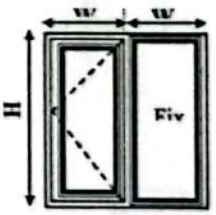
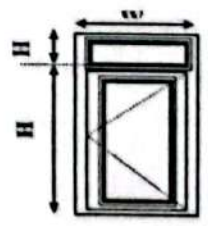
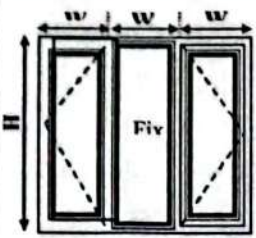
Điện thoại: (04) 024 3747 4700. Fax: (84) 024 3747 4711. Email: infoew@eurowindow - www.eurowindow.biz

### BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH HỆ SẢN PHẨM NHÔM EUROWINDOW

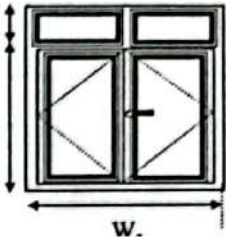
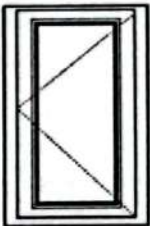
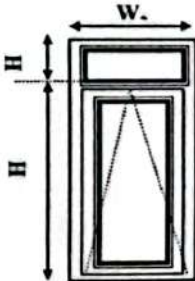
Ngày 01.08.2024

| STT         | Loại sản phẩm                                | Diễn Giải                                                                          | Kích thước (mm) |         | Diện tích         | Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm | Hình vẽ minh họa                                                                      |
|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|-------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                              |                                                                                    | Rộng (W)        | Cao (H) | (m <sup>2</sup> ) | (VND/m <sup>2</sup> )               |                                                                                       |
| PHẦN CỬA SỔ |                                              |                                                                                    |                 |         |                   |                                     |                                                                                       |
| 1           | CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT                       | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA70                     | 1900            | 1600    | 3.04              | 3,110,200                           |    |
| 2           |                                              | - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm                      | 1400            | 1500    | 2.10              | 3,233,391                           |                                                                                       |
| 3           |                                              | - Bộ PKKK : Eurowindow                                                             | 1200            | 1200    | 1.44              | 3,607,496                           |                                                                                       |
| 4           |                                              |                                                                                    | 1200            | 1000    | 1.20              | 3,750,213                           |                                                                                       |
| 5           |                                              |                                                                                    | 1000            | 600     | 0.60              | 4,559,128                           |                                                                                       |
| 6           | CỬA SỔ 3 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH) | - Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow | 1800            | 1500    | 2.70              | 3,345,588                           |  |
| 7           |                                              | - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm                      | 1800            | 1200    | 2.16              | 3,477,469                           |                                                                                       |
| 8           |                                              | - Bộ PKKK : Eurowindow                                                             | 1800            | 800     | 1.44              | 3,807,959                           |                                                                                       |
| 9           | CỬA SỔ 4 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)      | - Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow | 3800            | 1500    | 5.70              | 3,019,421                           |  |
| 10          |                                              | - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm                      | 3200            | 1200    | 3.84              | 3,211,857                           |                                                                                       |
| 11          |                                              | - Bộ PKKK : Eurowindow                                                             | 2800            | 1000    | 2.80              | 3,400,089                           |                                                                                       |
| 12          |                                              |                                                                                    | 2400            | 600     | 1.44              | 3,971,654                           |                                                                                       |
| 13          | CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG          | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55        | 1000            | 1000    | 1.00              | 7,337,721                           |  |
| 14          |                                              | - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm                      | 1200            | 1200    | 1.44              | 6,187,691                           |                                                                                       |
| 15          |                                              | - Bộ PKKK : Eurowindow                                                             | 1400            | 1400    | 1.96              | 5,455,239                           |                                                                                       |
| 16          |                                              |                                                                                    | 1600            | 1600    | 2.56              | 5,022,097                           |                                                                                       |
| 17          | CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG              | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow                  | 1000            | 1000    | 1.00              | 6,922,751                           |  |
| 18          |                                              | - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm                      | 1200            | 1200    | 1.44              | 5,811,416                           |                                                                                       |
| 19          |                                              | - Bộ PKKK : Eurowindow                                                             | 1400            | 1400    | 1.96              | 5,102,296                           |                                                                                       |
| 20          |                                              |                                                                                    | 1600            | 1600    | 2.56              | 4,618,603                           |                                                                                       |

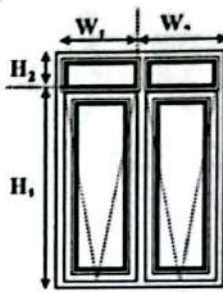
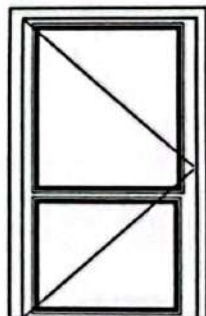


| STT | Loại sản phẩm                                | Diễn Giải                                                                                                                           | Kích thước (mm) |         | Diện tích         | Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm | Hình vẽ minh họa                                                                      |
|-----|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|-------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                              |                                                                                                                                     | Rộng (W)        | Cao (H) | (m <sup>2</sup> ) | (VND/m <sup>2</sup> )               |                                                                                       |
| 21  | <b>CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG</b>   | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật dùng nhôm Eurowindow                                                                        | 500             | 1000    | 0.50              | 9,381,058                           |    |
| 22  |                                              | - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm                                                                       | 600             | 1200    | 0.72              | 7,627,986                           |                                                                                       |
| 23  |                                              | - Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                                              | 700             | 1400    | 0.98              | 6,526,509                           |                                                                                       |
| 24  |                                              |                                                                                                                                     | 800             | 1600    | 1.28              | 5,917,679                           |                                                                                       |
| 25  | <b>CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG</b>       | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow                                                                      | 500             | 1000    | 0.50              | 5,433,567                           |    |
| 26  |                                              | - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm                                                                       | 600             | 1200    | 0.72              | 4,800,611                           |                                                                                       |
| 27  |                                              | - Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                                              | 700             | 1400    | 0.98              | 4,374,256                           |                                                                                       |
| 28  |                                              |                                                                                                                                     | 800             | 1600    | 1.28              | 4,072,040                           |                                                                                       |
| 29  | <b>CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH</b> | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm | 2000            | 1800    | 3.60              | 3,664,486                           |   |
| 30  |                                              | - Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                                              | 1600            | 1600    | 2.56              | 3,935,706                           |                                                                                       |
| 31  |                                              |                                                                                                                                     | 1400            | 1600    | 2.24              | 4,058,280                           |                                                                                       |
| 32  |                                              |                                                                                                                                     | 1200            | 1200    | 1.44              | 4,557,366                           |                                                                                       |
| 33  | <b>CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH</b> | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55                                                  | 2000            | 1500    | 3.00              | 3,678,843                           |  |
| 34  |                                              | - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm                                                                       | 1600            | 1400    | 2.24              | 3,939,707                           |                                                                                       |
| 35  |                                              | - Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                                              | 1400            | 1200    | 1.68              | 4,212,577                           |                                                                                       |
| 36  |                                              |                                                                                                                                     | 1200            | 1000    | 1.20              | 4,630,747                           |                                                                                       |
| 37  | <b>CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH</b> | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55                                                  | 950             | 1900    | 1.81              | 4,296,401                           |  |
| 38  |                                              | - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm                                                                       | 950             | 1600    | 1.52              | 4,459,317                           |                                                                                       |
| 39  |                                              | - Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                                              | 800             | 1600    | 1.28              | 4,709,204                           |                                                                                       |
| 40  |                                              |                                                                                                                                     | 800             | 1400    | 1.12              | 4,921,377                           |                                                                                       |
| 41  |                                              |                                                                                                                                     | 600             | 1600    | 0.96              | 5,198,991                           |                                                                                       |
| 42  |                                              |                                                                                                                                     | 600             | 1200    | 0.72              | 5,684,230                           |                                                                                       |
| 43  | <b>CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH</b> | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55                                                  | 1800            | 1500    | 2.70              | 4,496,407                           |  |
| 44  |                                              | - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm                                                                       | 1800            | 1400    | 2.52              | 4,563,203                           |                                                                                       |
| 45  |                                              | - Bộ PKKK : Eurowindow                                                                                                              | 1800            | 1200    | 2.16              | 4,731,479                           |                                                                                       |
| 46  |                                              |                                                                                                                                     | 1800            | 800     | 1.44              | 5,321,847                           |                                                                                       |

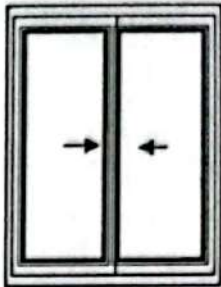
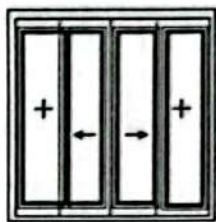
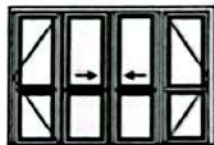
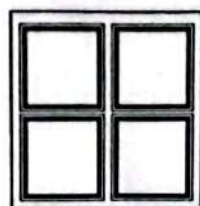


| STT | Loại sản phẩm                                | Diễn Giải                                                                                                                                                                     | Kích thước (mm) |         | Diện tích         | Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm | Hình vẽ minh họa                                                                      |
|-----|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|-------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                              |                                                                                                                                                                               | Rộng (W)        | Cao (H) | (m <sup>2</sup> ) | (VND/m <sup>2</sup> )               |                                                                                       |
| 47  | <b>CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI</b>        | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- Bộ PKKK : Eurowindow             | 1900            | 1500    | 2.85              | 3,959,512                           |    |
| 48  |                                              |                                                                                                                                                                               | 1400            | 1500    | 2.10              | 4,297,227                           |                                                                                       |
| 49  |                                              |                                                                                                                                                                               | 1200            | 1200    | 1.44              | 4,801,701                           |                                                                                       |
| 50  |                                              |                                                                                                                                                                               | 1000            | 1000    | 1.00              | 5,420,707                           |                                                                                       |
| 51  |                                              |                                                                                                                                                                               | 1000            | 800     | 0.80              | 5,849,440                           |                                                                                       |
| 52  | <b>CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI + VÁCH</b> | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- Bộ PKKK : Eurowindow | 1900            | 2000    | 3.80              | 4,045,464                           |    |
| 53  |                                              |                                                                                                                                                                               | 1600            | 1800    | 2.88              | 4,324,453                           |                                                                                       |
| 54  |                                              |                                                                                                                                                                               | 1400            | 1600    | 2.24              | 4,596,916                           |                                                                                       |
| 55  |                                              |                                                                                                                                                                               | 1200            | 1400    | 1.68              | 5,002,353                           |                                                                                       |
| 56  |                                              |                                                                                                                                                                               | 1000            | 1200    | 1.20              | 5,553,606                           |                                                                                       |
| 57  | <b>CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI</b>        | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- Bộ PKKK : Eurowindow             | 950             | 1500    | 1.43              | 4,081,056                           |   |
| 58  |                                              |                                                                                                                                                                               | 950             | 1200    | 1.14              | 4,327,859                           |                                                                                       |
| 59  |                                              |                                                                                                                                                                               | 800             | 1200    | 0.96              | 4,555,123                           |                                                                                       |
| 60  |                                              |                                                                                                                                                                               | 800             | 1000    | 0.80              | 4,808,543                           |                                                                                       |
| 61  |                                              |                                                                                                                                                                               | 600             | 1200    | 0.72              | 5,035,303                           |                                                                                       |
| 62  |                                              |                                                                                                                                                                               | 600             | 800     | 0.48              | 5,760,407                           |                                                                                       |
| 63  | <b>CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH</b>           | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- Bộ PKKK : Eurowindow       | 2000            | 1800    | 3.60              | 4,010,358                           |  |
| 64  |                                              |                                                                                                                                                                               | 1600            | 1600    | 2.56              | 4,306,758                           |                                                                                       |
| 65  |                                              |                                                                                                                                                                               | 1400            | 1600    | 2.24              | 4,453,930                           |                                                                                       |
| 66  |                                              |                                                                                                                                                                               | 1200            | 1200    | 1.44              | 4,900,474                           |                                                                                       |
| 67  | <b>CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH</b>           | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài + vách dùng nhôm Eurowindow EA55<br>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm<br>- Bộ PKKK : Eurowindow       | 950             | 1900    | 1.81              | 4,693,488                           |  |
| 68  |                                              |                                                                                                                                                                               | 950             | 1600    | 1.52              | 4,872,559                           |                                                                                       |
| 69  |                                              |                                                                                                                                                                               | 800             | 1600    | 1.28              | 5,141,917                           |                                                                                       |
| 70  |                                              |                                                                                                                                                                               | 800             | 1400    | 1.12              | 5,371,707                           |                                                                                       |
| 71  |                                              |                                                                                                                                                                               | 600             | 1600    | 0.96              | 5,709,651                           |                                                                                       |
| 72  |                                              |                                                                                                                                                                               | 600             | 1200    | 0.72              | 6,061,055                           |                                                                                       |



| STT         | Loại sản phẩm                   | Diễn Giải                                                                                                                                                                                                                           | Kích thước (mm) |         | Diện tích         | Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm | Hình vẽ minh họa                                                                      |
|-------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|-------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                 |                                                                                                                                                                                                                                     | Rộng (W)        | Cao (H) | (m <sup>2</sup> ) | (VND/m <sup>2</sup> )               |                                                                                       |
| 73          | CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI   | <ul style="list-style-type: none"><li>- Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55</li><li>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm</li><li>- Bộ PKKK : Eurowindow</li></ul>          | 950             | 1500    | 1.43              | 4,482,284                           |    |
| 74          |                                 |                                                                                                                                                                                                                                     | 950             | 1200    | 1.14              | 4,752,450                           |                                                                                       |
| 75          |                                 |                                                                                                                                                                                                                                     | 800             | 1200    | 0.96              | 5,028,943                           |                                                                                       |
| 76          |                                 |                                                                                                                                                                                                                                     | 800             | 1000    | 0.80              | 5,293,145                           |                                                                                       |
| 77          |                                 |                                                                                                                                                                                                                                     | 600             | 1200    | 0.72              | 5,613,053                           |                                                                                       |
| 78          |                                 |                                                                                                                                                                                                                                     | 1000            | 800     | 0.80              | 5,134,830                           |                                                                                       |
| 79          | HAI CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT + VÁCH | <ul style="list-style-type: none"><li>- Eurowindow: Hai cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài +vách dùng nhôm Eurowindow EA55</li><li>-Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm</li><li>- Bộ PKKK : Eurowindow</li></ul> | 1900            | 2000    | 3.80              | 4,556,001                           |   |
| 80          |                                 |                                                                                                                                                                                                                                     | 1600            | 1800    | 2.88              | 4,903,135                           |                                                                                       |
| 81          |                                 |                                                                                                                                                                                                                                     | 1400            | 1600    | 2.24              | 5,262,969                           |                                                                                       |
| 82          |                                 |                                                                                                                                                                                                                                     | 1200            | 1400    | 1.68              | 5,739,565                           |                                                                                       |
| 83          |                                 |                                                                                                                                                                                                                                     | 1000            | 1200    | 1.20              | 6,241,333                           |                                                                                       |
| PHẦN CỬA ĐI |                                 |                                                                                                                                                                                                                                     |                 |         |                   |                                     |                                                                                       |
| 84          | CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY           | <ul style="list-style-type: none"><li>- Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55</li><li>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm</li><li>- Bộ PKKK : Eurowindow</li></ul>                  | 1000            | 2600    | 2.60              | 4,623,524                           |  |
| 85          |                                 |                                                                                                                                                                                                                                     | 800             | 2400    | 1.92              | 4,787,901                           |                                                                                       |
| 86          |                                 |                                                                                                                                                                                                                                     | 800             | 2200    | 1.76              | 4,899,827                           |                                                                                       |
| 87          |                                 |                                                                                                                                                                                                                                     | 600             | 2200    | 1.32              | 5,565,179                           |                                                                                       |
| 88          |                                 |                                                                                                                                                                                                                                     | 600             | 2000    | 1.20              | 5,724,893                           |                                                                                       |
| 89          | CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ QUAY           | <ul style="list-style-type: none"><li>- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55</li><li>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm</li><li>- Bộ PKKK : Eurowindow</li></ul>                  | 2000            | 2600    | 5.20              | 4,077,445                           |  |
| 90          |                                 |                                                                                                                                                                                                                                     | 1600            | 2400    | 3.84              | 4,468,462                           |                                                                                       |
| 91          |                                 |                                                                                                                                                                                                                                     | 1600            | 2200    | 3.52              | 4,564,274                           |                                                                                       |
| 92          |                                 |                                                                                                                                                                                                                                     | 1200            | 2200    | 2.64              | 5,112,791                           |                                                                                       |
| 93          |                                 |                                                                                                                                                                                                                                     | 1200            | 2000    | 2.40              | 5,243,954                           |                                                                                       |



| STT            | Loại sản phẩm                                  | Diễn Giải                                                                                                                                                                                                                                       | Kích thước (mm) |         | Diện tích         | Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm | Hình vẽ minh họa                                                                      |
|----------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|-------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|                |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | Rộng (W)        | Cao (H) | (m <sup>2</sup> ) | (VND/m <sup>2</sup> )               |                                                                                       |
| 94             | <b>CỬA ĐI 2 CÁCH MỜ TRƯỢT</b>                  | <ul style="list-style-type: none"><li>- Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mờ trượt dùng nhôm Eurowindow EA55</li><li>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm</li><li>- Bộ PKKK : Eurowindow</li></ul>                             | 1400            | 1800    | 2.52              | 3,165,835                           |    |
| 95             |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 1400            | 2000    | 2.80              | 3,089,467                           |                                                                                       |
| 96             |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 1400            | 2200    | 3.08              | 3,027,368                           |                                                                                       |
| 97             |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 1400            | 2400    | 3.36              | 2,974,969                           |                                                                                       |
| 98             |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 1600            | 1800    | 2.88              | 3,034,048                           |                                                                                       |
| 99             |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 1600            | 2000    | 3.20              | 2,961,065                           |                                                                                       |
| 100            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 1600            | 2200    | 3.52              | 2,901,918                           |                                                                                       |
| 101            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 1600            | 2400    | 3.84              | 2,851,636                           |                                                                                       |
| 102            | <b>CỬA ĐI 4 CÁCH (2c MỜ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)</b> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh ( 2 cánh mờ trượt + 2 cánh cố định ) dùng nhôm Eurowindow EA55</li><li>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm</li><li>- Bộ PKKK : Eurowindow</li></ul> | 2800            | 1800    | 5.04              | 2,899,519                           |    |
| 103            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 2800            | 2000    | 5.60              | 2,839,813                           |                                                                                       |
| 104            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 2800            | 2200    | 6.16              | 2,790,993                           |                                                                                       |
| 105            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 2800            | 2400    | 6.72              | 2,750,017                           |                                                                                       |
| 106            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 3200            | 1800    | 5.76              | 2,800,656                           |                                                                                       |
| 107            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 3200            | 2000    | 6.40              | 2,742,149                           |                                                                                       |
| 108            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 3200            | 2200    | 7.04              | 2,694,559                           |                                                                                       |
| 109            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 3200            | 2400    | 7.68              | 2,654,403                           |                                                                                       |
| 110            | <b>CỬA ĐI 4 CÁCH XÉP TRƯỢT</b>                 | <ul style="list-style-type: none"><li>- Eurowindow: Cửa đi 4 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55</li><li>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm</li><li>- Bộ PKKK : ROTO</li></ul>                                  | 2800            | 1800    | 5.04              | 8,340,166                           |  |
| 111            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 2800            | 2000    | 5.60              | 7,770,138                           |                                                                                       |
| 112            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 2800            | 2200    | 6.16              | 7,303,208                           |                                                                                       |
| 113            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 2800            | 2400    | 6.72              | 6,914,730                           |                                                                                       |
| 114            | <b>CỬA ĐI 6 CÁCH XÉP TRƯỢT</b>                 | <ul style="list-style-type: none"><li>- Eurowindow: Cửa đi 6 cánh gấp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55</li><li>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm</li><li>- Bộ PKKK : ROTO</li></ul>                                  | 3600            | 1800    | 6.48              | 9,834,763                           |  |
| 115            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 3600            | 2000    | 7.20              | 9,131,830                           |                                                                                       |
| 116            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 3600            | 2200    | 7.92              | 8,556,053                           |                                                                                       |
| 117            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 3600            | 2400    | 8.64              | 8,076,935                           |                                                                                       |
| PHẦN VÁCH KÍNH |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 |                 |         |                   |                                     |                                                                                       |
| 118            | <b>VÁCH KÍNH (CÓ ĐÓ CỐ ĐỊNH)</b>               | <ul style="list-style-type: none"><li>- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55</li><li>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm</li></ul>                                                                         | 1900            | 1500    | 2.85              | 3,008,550                           |  |
| 119            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 1400            | 1500    | 2.10              | 3,189,158                           |                                                                                       |
| 120            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 1200            | 1200    | 1.44              | 3,404,769                           |                                                                                       |
| 121            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 1000            | 1000    | 1.00              | 3,669,510                           |                                                                                       |
| 122            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 1000            | 800     | 0.80              | 3,830,268                           |                                                                                       |
| 123            | <b>VÁCH KÍNH (CÓ ĐÓ CỐ ĐỊNH)</b>               | <ul style="list-style-type: none"><li>- Eurowindow: Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55</li><li>- Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm</li></ul>                                                                         | 2000            | 2000    | 4.00              | 3,069,868                           |  |
| 124            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 1600            | 1600    | 2.56              | 3,306,236                           |                                                                                       |
| 125            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 1400            | 1400    | 1.96              | 3,474,743                           |                                                                                       |
| 126            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 1200            | 1200    | 1.44              | 3,707,672                           |                                                                                       |
| 127            |                                                |                                                                                                                                                                                                                                                 | 1000            | 1000    | 1.00              | 4,034,575                           |                                                                                       |



| STT                            | Loại sản phẩm   | Diễn Giải                                                 | Kích thước (mm) |         | Diện tích         | Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm | Hình vẽ minh họa |
|--------------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|---------|-------------------|-------------------------------------|------------------|
|                                |                 |                                                           | Rộng (W)        | Cao (H) | (m <sup>2</sup> ) | (VND/m <sup>2</sup> )               |                  |
| CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH |                 |                                                           |                 |         |                   |                                     |                  |
| STT                            | Chủng loại kính | Diễn giải                                                 | Đơn vị tính     |         | Đơn giá /m2       |                                     |                  |
| 1                              | 5mm             | Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)               | m2              |         | 336,851           |                                     |                  |
| 2                              | 6mm             | Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)               | m2              |         | 405,163           |                                     |                  |
| 3                              | 8mm             | Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)                | m2              |         | 567,700           |                                     |                  |
| 4                              | 10mm            | Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)               | m2              |         | 716,102           |                                     |                  |
| 5                              | 12mm            | Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)               | m2              |         | 864,505           |                                     |                  |
| 6                              | 5mm Temper      | Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)                     | m2              |         | 362,623           |                                     |                  |
| 7                              | 6mm Temper      | Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)                     | m2              |         | 410,529           |                                     |                  |
| 8                              | 8mm Temper      | Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)                 | m2              |         | 515,726           |                                     |                  |
| 9                              | 10mm Temper     | Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)                | m2              |         | 621,057           |                                     |                  |
| 10                             | 12mm Temper     | Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)                | m2              |         | 724,253           |                                     |                  |
| 11                             | 6.38mm          | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm        | m2              |         | 507,594           |                                     |                  |
| 12                             | 8.38mm          | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm | m2              |         | 582,815           |                                     |                  |
| 13                             | 10.38mm         | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm        | m2              |         | 650,218           |                                     |                  |
| 14                             | 12.38mm         | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm        | m2              |         | 779,298           |                                     |                  |
| 15                             | 6mm-9-6mm       | Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm           | m2              |         | 810,681           |                                     |                  |

**GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH**

**GHI CHÚ:**

1. Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
2. Miễn phí vận chuyển, lắp đặt đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Tỉnh Bình Dương, Đà Nẵng
3. Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý Khách hàng.
4. Đơn giá m<sup>2</sup> cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.
5. Sơn áp dụng trong bảng giá là sơn PPG cho các màu tôn an toàn, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm
6. Đơn giá trên chỉ áp dụng cho hệ cửa, không áp dụng cho hệ vách dựng

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 13/06/2023 đến khi có giá mới)  
Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước

**CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW**

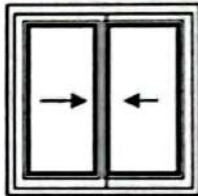
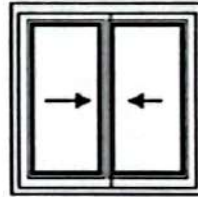
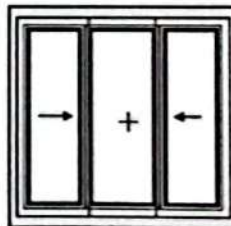
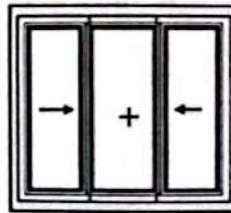
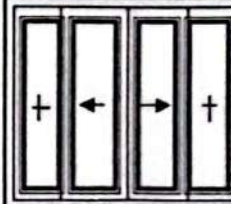


**GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH**  
*Phạm Việt Phương*

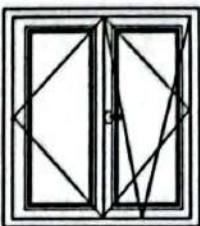
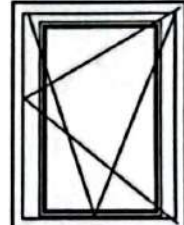
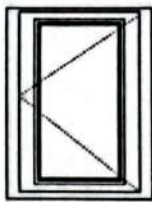


**BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH  
HỆ SẢN PHẨM EUROWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE KOEMMERLING  
THEO CÔNG NGHỆ VÀ TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU**

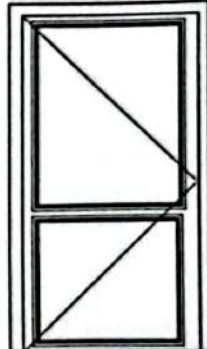
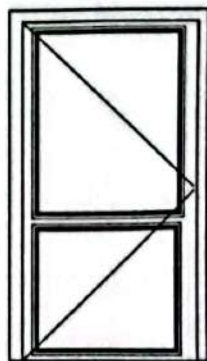
Ngày 01.08.2024

| STT         | Loại sản phẩm                                | Diễn Giải                                                           | Kích thước (mm) |         | Diện tích         | Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm | Hình vẽ minh họa                                                                      |
|-------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|-------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                              |                                                                     | Rộng (W)        | Cao (H) | (m <sup>2</sup> ) | (VND/m <sup>2</sup> )               |                                                                                       |
| PHẦN CỬA SỔ |                                              |                                                                     |                 |         |                   |                                     |                                                                                       |
| 1           | CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT                       | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt                                | 1000            | 1000    | 1.00              | 4,135,663                           |    |
| 2           |                                              | - Hệ Profile của hãng Koemmerling                                   | 1200            | 1200    | 1.44              | 3,809,068                           |                                                                                       |
| 3           |                                              | - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ                                   | 1400            | 1400    | 1.96              | 3,577,818                           |                                                                                       |
| 4           |                                              |                                                                     | 1600            | 1600    | 2.56              | 3,407,164                           |                                                                                       |
| 1           | CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ TRƯỢT                       | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở trượt                                | 1000            | 1000    | 1.00              | 4,181,965                           |  |
| 2           |                                              | - Hệ Profile của hãng Koemmerling                                   | 1200            | 1200    | 1.44              | 3,841,222                           |                                                                                       |
| 3           |                                              | - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ                            | 1400            | 1400    | 1.96              | 3,601,442                           |                                                                                       |
| 4           |                                              |                                                                     | 1600            | 1600    | 2.56              | 3,425,250                           |                                                                                       |
| 1           | CỬA SỔ 3 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH) | - Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh ( 2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) | 1500            | 1000    | 1.50              | 4,048,886                           |  |
| 2           |                                              | - Hệ Profile của hãng Koemmerling                                   | 1800            | 1200    | 2.16              | 3,736,667                           |                                                                                       |
| 3           |                                              | - Bộ PKKK: Khóa bấm , con lăn -GQ                                   | 2100            | 1400    | 2.94              | 3,516,315                           |                                                                                       |
| 4           |                                              |                                                                     | 2400            | 1600    | 3.84              | 3,352,023                           |                                                                                       |
| 1           | CỬA SỔ 3 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH) | - Eurowindow: Cửa sổ 3 cánh ( 2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) | 1500            | 1000    | 1.50              | 4,052,786                           |  |
| 2           |                                              | - Hệ Profile của hãng Koemmerling                                   | 1800            | 1200    | 2.16              | 3,739,375                           |                                                                                       |
| 3           |                                              | - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ                            | 2100            | 1400    | 2.94              | 3,518,305                           |                                                                                       |
| 4           |                                              |                                                                     | 2400            | 1600    | 3.84              | 3,353,546                           |                                                                                       |
| 1           | CỬA SỔ 4 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)      | - Eurowindow: Cửa sổ 4 cánh ( 2 cánh mở trượt, 2 cánh giữa cố định) | 2000            | 1000    | 2.00              | 3,966,226                           |  |
| 2           |                                              | - Hệ Profile của hãng Koemmerling                                   | 2200            | 1200    | 2.64              | 3,746,402                           |                                                                                       |
| 3           |                                              | - Bộ PKKK : Khóa bán nguyệt, con lăn -GQ                            | 2400            | 1400    | 3.36              | 3,580,844                           |                                                                                       |
| 4           |                                              |                                                                     | 2600            | 1600    | 4.16              | 3,449,015                           |                                                                                       |

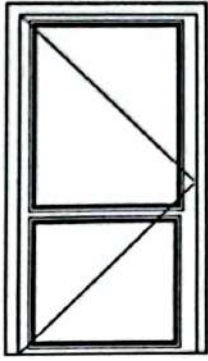
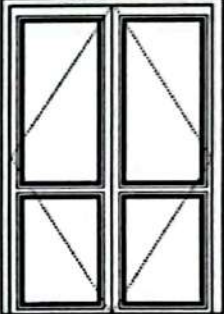
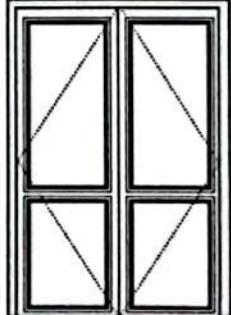
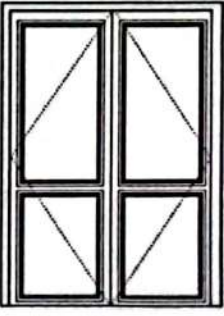


| STT | Loại sản phẩm                              | Diễn Giải                                                              | Kích thước (mm) |         | Diện tích         | Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm | Hình vẽ minh họa                                                                      |
|-----|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|-------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                            |                                                                        | Rộng (W)        | Cao (H) | (m <sup>2</sup> ) | (VND/m <sup>2</sup> )               |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA SỔ 2 CẢNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG</b> | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong                      | 1000            | 1000    | 1.00              | 8,939,683                           |    |
| 2   |                                            | - Hệ Profile của hãng Koemmerling                                      | 1200            | 1200    | 1.44              | 7,442,808                           |                                                                                       |
| 3   |                                            | - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO       | 1400            | 1400    | 1.96              | 6,643,840                           |                                                                                       |
| 4   |                                            |                                                                        | 1600            | 1600    | 2.56              | 6,002,619                           |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA SỔ 2 CẢNH MỞ QUAY VÀO TRONG</b>     | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong                          | 1000            | 1000    | 1.00              | 7,704,424                           |    |
| 2   |                                            | - Hệ Profile của hãng Koemmerling                                      | 1200            | 1200    | 1.44              | 6,359,566                           |                                                                                       |
| 3   |                                            | - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Roto       | 1400            | 1400    | 1.96              | 5,619,339                           |                                                                                       |
| 4   |                                            |                                                                        | 1600            | 1600    | 2.56              | 5,011,028                           |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA SỔ 1 CẢNH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG</b> | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong                      | 500             | 1000    | 0.50              | 8,956,433                           |   |
| 2   |                                            | - Hệ Profile của hãng Koemmerling                                      | 600             | 1200    | 0.72              | 7,311,746                           |                                                                                       |
| 3   |                                            | - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto                 | 700             | 1400    | 0.98              | 6,559,518                           |                                                                                       |
| 4   |                                            |                                                                        | 800             | 1600    | 1.28              | 5,985,927                           |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA SỔ 1 CẢNH MỞ QUAY VÀO TRONG</b>     | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong                          | 500             | 1000    | 0.50              | 7,047,226                           |  |
| 2   |                                            | - Hệ Profile của hãng Koemmerling                                      | 600             | 1200    | 0.72              | 5,928,109                           |                                                                                       |
| 3   |                                            | - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto                   | 700             | 1400    | 0.98              | 5,276,665                           |                                                                                       |
| 4   |                                            |                                                                        | 800             | 1600    | 1.28              | 4,762,238                           |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA SỔ 2 CẢNH MỞ QUAY RA NGOÀI</b>      | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài                           | 1000            | 1000    | 1.00              | 7,617,208                           |  |
| 2   |                                            | - Hệ Profile của hãng Koemmerling                                      | 1200            | 1200    | 1.44              | 6,459,520                           |                                                                                       |
| 3   |                                            | - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto | 1400            | 1400    | 1.96              | 5,642,680                           |                                                                                       |
| 4   |                                            |                                                                        | 1600            | 1600    | 2.56              | 5,008,132                           |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA SỔ 2 CẢNH MỞ QUAY RA NGOÀI</b>      | - Eurowindow: Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài                           | 1000            | 1000    | 1.00              | 6,356,704                           |  |
| 2   |                                            | - Hệ Profile của hãng Koemmerling                                      | 1200            | 1200    | 1.44              | 5,634,637                           |                                                                                       |
| 3   |                                            | - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Roto        | 1400            | 1400    | 1.96              | 4,995,963                           |                                                                                       |
| 4   |                                            |                                                                        | 1600            | 1600    | 2.56              | 4,519,257                           |                                                                                       |

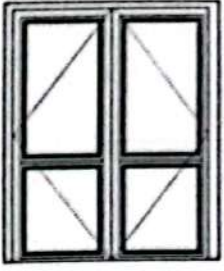
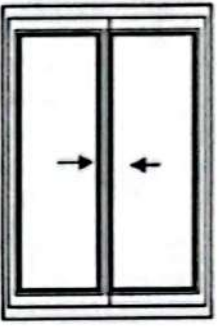
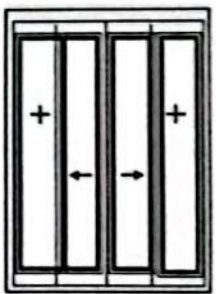


| STT         | Loại sản phẩm                  | Diễn Giải                                                                                                                                                                                              | Kích thước (mm) |         | Diện tích | Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm | Hình vẽ minh họa                                                                      |
|-------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|-----------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                |                                                                                                                                                                                                        | Rộng (W)        | Cao (H) | (m²)      | (VND/m²)                            |                                                                                       |
| 1           | CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto                                                              | 500             | 1000    | 0.50      | 6,818,606                           |    |
| 2           |                                |                                                                                                                                                                                                        | 600             | 1200    | 0.72      | 5,870,211                           |                                                                                       |
| 3           |                                |                                                                                                                                                                                                        | 700             | 1400    | 0.98      | 5,248,790                           |                                                                                       |
| 4           |                                |                                                                                                                                                                                                        | 800             | 1600    | 1.28      | 4,720,473                           |                                                                                       |
| 1           | CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI  | - Eurowindow: Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, hạn định -GU                                                | 500             | 1000    | 0.50      | 7,258,926                           |    |
| 2           |                                |                                                                                                                                                                                                        | 600             | 1200    | 0.72      | 6,008,891                           |                                                                                       |
| 3           |                                |                                                                                                                                                                                                        | 700             | 1400    | 0.98      | 5,275,059                           |                                                                                       |
| 4           |                                |                                                                                                                                                                                                        | 800             | 1600    | 1.28      | 4,765,475                           |                                                                                       |
| PHẦN CỬA ĐI |                                |                                                                                                                                                                                                        |                 |         |           |                                     |                                                                                       |
| 1           | CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY          | - Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus    | 700             | 1800    | 1.26      | 8,509,294                           |  |
| 2           |                                |                                                                                                                                                                                                        | 700             | 2000    | 1.40      | 8,554,855                           |                                                                                       |
| 3           |                                |                                                                                                                                                                                                        | 700             | 2200    | 1.54      | 8,142,759                           |                                                                                       |
| 4           |                                |                                                                                                                                                                                                        | 700             | 2400    | 1.68      | 7,831,392                           |                                                                                       |
| 5           |                                |                                                                                                                                                                                                        | 900             | 1800    | 1.62      | 7,342,719                           |                                                                                       |
| 6           |                                |                                                                                                                                                                                                        | 900             | 2000    | 1.80      | 7,364,120                           |                                                                                       |
| 7           |                                |                                                                                                                                                                                                        | 900             | 2200    | 1.98      | 7,029,308                           |                                                                                       |
| 8           |                                |                                                                                                                                                                                                        | 900             | 2400    | 2.16      | 6,775,602                           |                                                                                       |
| 1           | CỬA ĐI 1 CÁNH MỞ QUAY          | - Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus | 700             | 1800    | 1.26      | 7,608,610                           |  |
| 2           |                                |                                                                                                                                                                                                        | 700             | 2000    | 1.40      | 7,454,777                           |                                                                                       |
| 3           |                                |                                                                                                                                                                                                        | 700             | 2200    | 1.54      | 7,139,609                           |                                                                                       |
| 4           |                                |                                                                                                                                                                                                        | 700             | 2400    | 1.68      | 6,874,923                           |                                                                                       |
| 5           |                                |                                                                                                                                                                                                        | 900             | 1800    | 1.62      | 6,642,187                           |                                                                                       |
| 6           |                                |                                                                                                                                                                                                        | 900             | 2000    | 1.80      | 6,505,869                           |                                                                                       |
| 7           |                                |                                                                                                                                                                                                        | 900             | 2200    | 1.98      | 6,249,080                           |                                                                                       |
| 8           |                                |                                                                                                                                                                                                        | 900             | 2400    | 2.16      | 6,031,682                           |                                                                                       |

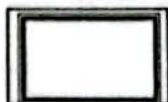
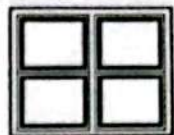


| STT | Loại sản phẩm                | Diễn Giải                                                                                                                                                                                                        | Kích thước (mm) |         | Diện tích         | Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm | Hình vẽ minh họa                                                                      |
|-----|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|-------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                              |                                                                                                                                                                                                                  | Rộng (W)        | Cao (H) | (m <sup>2</sup> ) | (VND/m <sup>2</sup> )               |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA ĐI 1 CÁCH MỞ QUAY</b> | - Eurowindow: Cửa đi 1 cánh mở quay<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Cửa đi tiết kiệm: Cửa đi có khóa 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus, tay nắm, bản lề -ROTO           | 700             | 1800    | 1.26              | 8,176,433                           |    |
| 2   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 700             | 2000    | 1.40              | 7,755,605                           |                                                                                       |
| 3   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 700             | 2200    | 1.54              | 7,413,089                           |                                                                                       |
| 4   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 700             | 2400    | 1.68              | 7,123,179                           |                                                                                       |
| 5   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 900             | 1800    | 1.62              | 7,083,827                           |                                                                                       |
| 6   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 900             | 2000    | 1.80              | 6,739,847                           |                                                                                       |
| 7   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 900             | 2200    | 1.98              | 6,461,787                           |                                                                                       |
| 8   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 900             | 2400    | 2.16              | 6,226,663                           |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY</b> | - Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus  | 1400            | 1800    | 2.52              | 6,647,575                           |   |
| 2   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 1400            | 2000    | 2.80              | 6,609,132                           |                                                                                       |
| 3   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 1400            | 2200    | 3.08              | 6,448,908                           |                                                                                       |
| 4   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 1400            | 2400    | 3.36              | 6,223,894                           |                                                                                       |
| 5   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 1800            | 1800    | 3.24              | 5,895,767                           |                                                                                       |
| 6   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 1800            | 2000    | 3.60              | 5,849,092                           |                                                                                       |
| 7   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 1800            | 2200    | 3.96              | 5,712,728                           |                                                                                       |
| 8   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 1800            | 2400    | 4.32              | 5,526,098                           |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY</b> | - Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus | 1400            | 1800    | 2.52              | 7,140,633                           |  |
| 2   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 1400            | 2000    | 2.80              | 7,154,790                           |                                                                                       |
| 3   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 1400            | 2200    | 3.08              | 6,878,087                           |                                                                                       |
| 4   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 1400            | 2400    | 3.36              | 6,637,999                           |                                                                                       |
| 5   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 1800            | 1800    | 3.24              | 6,266,134                           |                                                                                       |
| 6   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 1800            | 2000    | 3.60              | 6,260,592                           |                                                                                       |
| 7   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 1800            | 2200    | 3.96              | 6,031,835                           |                                                                                       |
| 8   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 1800            | 2400    | 4.32              | 5,833,797                           |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY</b> | - Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus     | 1400            | 1800    | 2.52              | 7,344,448                           |  |
| 2   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 1400            | 2000    | 2.80              | 7,233,118                           |                                                                                       |
| 3   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 1400            | 2200    | 3.08              | 6,911,886                           |                                                                                       |
| 4   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 1400            | 2400    | 3.36              | 6,664,081                           |                                                                                       |
| 5   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 1800            | 1800    | 3.24              | 6,424,657                           |                                                                                       |
| 6   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 1800            | 2000    | 3.60              | 6,321,513                           |                                                                                       |
| 7   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 1800            | 2200    | 3.96              | 6,058,123                           |                                                                                       |
| 8   |                              |                                                                                                                                                                                                                  | 1800            | 2400    | 4.32              | 5,854,084                           |                                                                                       |



| STT | Loại sản phẩm                                  | Diễn Giải                                                                                                                                                                                                                          | Kích thước (mm) |         | Diện tích         | Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm | Hình vẽ minh họa                                                                      |
|-----|------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|-------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | Rộng (W)        | Cao (H) | (m <sup>2</sup> ) | (VND/m <sup>2</sup> )               |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY</b>                   | - Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở quay<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus                      | 1400            | 1800    | 2.52              | 8,150,815                           |    |
| 2   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 1400            | 2000    | 2.80              | 7,735,346                           |                                                                                       |
| 3   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 1400            | 2200    | 3.08              | 7,380,384                           |                                                                                       |
| 4   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 1400            | 2400    | 3.36              | 7,116,895                           |                                                                                       |
| 5   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 1800            | 1800    | 3.24              | 7,051,831                           |                                                                                       |
| 6   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 1800            | 2000    | 3.60              | 6,712,135                           |                                                                                       |
| 7   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 1800            | 2200    | 3.96              | 6,422,511                           |                                                                                       |
| 8   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 1800            | 2400    | 4.32              | 6,206,272                           |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ TRƯỢT</b>                  | - Eurowindow: Cửa đi 2 cánh mở trượt<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus                           | 1400            | 1800    | 2.52              | 4,268,515                           |   |
| 2   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 1400            | 2000    | 2.80              | 4,131,491                           |                                                                                       |
| 3   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 1400            | 2200    | 3.08              | 4,043,078                           |                                                                                       |
| 4   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 1400            | 2400    | 3.36              | 3,947,697                           |                                                                                       |
| 5   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 1600            | 1800    | 2.88              | 4,018,561                           |                                                                                       |
| 6   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 1600            | 2000    | 3.20              | 3,891,033                           |                                                                                       |
| 7   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 1600            | 2200    | 3.52              | 3,807,177                           |                                                                                       |
| 8   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 1600            | 2400    | 3.84              | 3,718,791                           |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA ĐI 4 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)</b> | - Eurowindow: Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt + 2 cánh cố định)<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus | 2800            | 1800    | 5.04              | 3,795,685                           |  |
| 2   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 2800            | 2000    | 5.60              | 3,701,570                           |                                                                                       |
| 3   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 2800            | 2200    | 6.16              | 3,636,575                           |                                                                                       |
| 4   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 2800            | 2400    | 6.72              | 3,571,697                           |                                                                                       |
| 5   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 3200            | 1800    | 5.76              | 3,604,264                           |                                                                                       |
| 6   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 3200            | 2000    | 6.40              | 3,514,339                           |                                                                                       |
| 7   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 3200            | 2200    | 7.04              | 3,451,289                           |                                                                                       |
| 8   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 3200            | 2400    | 7.68              | 3,389,363                           |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA ĐI 4 CÁCH XÉP TRƯỢT NGƯỠNG INOX</b>     | - Eurowindow: Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt<br>- Hệ Profile của hãng Koemmerling<br>- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên -Roto & GU , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus                   | 2800            | 1800    | 5.04              | 9,292,513                           |  |
| 2   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 2800            | 2000    | 5.60              | 8,936,738                           |                                                                                       |
| 3   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 2800            | 2200    | 6.16              | 8,424,154                           |                                                                                       |
| 4   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 2800            | 2400    | 6.72              | 7,989,284                           |                                                                                       |
| 5   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 3600            | 1800    | 6.48              | 7,630,012                           |                                                                                       |
| 6   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 3600            | 2000    | 7.20              | 7,615,216                           |                                                                                       |
| 7   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 3600            | 2200    | 7.92              | 7,195,536                           |                                                                                       |
| 8   |                                                |                                                                                                                                                                                                                                    | 3600            | 2400    | 8.64              | 6,840,028                           |                                                                                       |



| STT            | Loại sản phẩm             | Diễn Giải                                                                 | Kích thước (mm) |         | Diện tích         | Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm | Hình vẽ minh họa                                                                    |
|----------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|-------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|                |                           |                                                                           | Rộng (W)        | Cao (H) | (m <sup>2</sup> ) | (VND/m <sup>2</sup> )               |                                                                                     |
| PHẦN VÁCH KÍNH |                           |                                                                           |                 |         |                   |                                     |                                                                                     |
| 1              | VÁCH KÍNH                 | - Eurowindow: Vách kính - Hệ Profile của hãng Koemmerling                 | 500             | 1000    | 0.50              | 3,096,847                           |  |
| 2              |                           |                                                                           | 1000            | 1000    | 1.00              | 2,674,745                           |                                                                                     |
| 3              |                           |                                                                           | 1000            | 1500    | 1.50              | 2,533,706                           |                                                                                     |
| 4              |                           |                                                                           | 1500            | 2000    | 3.00              | 2,321,178                           |                                                                                     |
| 1              | VÁCH KÍNH (CÓ ĐÓ CỐ ĐỊNH) | - Eurowindow: Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Koemmerling | 1000            | 1000    | 1.00              | 3,358,612                           |  |
| 2              |                           |                                                                           | 1500            | 1000    | 1.50              | 3,075,791                           |                                                                                     |
| 3              |                           |                                                                           | 1000            | 2000    | 2.00              | 2,934,634                           |                                                                                     |
| 4              |                           |                                                                           | 1500            | 2000    | 3.00              | 2,678,394                           |                                                                                     |

**CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH**

| STT | Chủng loại kính | Diễn giải                                                 | Đơn vị tính | Đơn giá /m2 |
|-----|-----------------|-----------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| 1   | 5mm             | Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khô (3048x2134)               | m2          | 336,851     |
| 2   | 6mm             | Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khô (3048x2134)               | m2          | 405,163     |
| 3   | 8mm             | Kính nổi VFG màu trắng 8mm khô (3048x2134)                | m2          | 567,700     |
| 4   | 10mm            | Kính nổi VFG màu trắng 10mm khô (3048x2134)               | m2          | 716,102     |
| 5   | 12mm            | Kính nổi VFG màu trắng 12mm khô (3048x2134)               | m2          | 864,505     |
| 6   | 5mm Temper      | Kính temper 5mm trắng khô (2438*1829)                     | m2          | 427,582     |
| 7   | 6mm Temper      | Kính temper 6mm trắng khô (3048*2134)                     | m2          | 499,352     |
| 8   | 8mm Temper      | Kính temper 8mm màu trắng khô (3048x2134)                 | m2          | 675,186     |
| 9   | 10mm Temper     | Kính temper 10mm màu trắng khô (3658*2438)                | m2          | 818,793     |
| 10  | 12mm Temper     | Kính temper 12mm màu trắng khô (3658*2438)                | m2          | 974,773     |
| 11  | 6.38mm          | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm        | m2          | 654,315     |
| 12  | 8.38mm          | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm | m2          | 770,236     |
| 13  | 10.38mm         | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm        | m2          | 915,222     |
| 14  | 12.38mm         | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm        | m2          | 1,065,394   |
| 15  | 6mm-9-6mm       | Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm           | m2          | 1,123,525   |

**GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M2 + KÍNH**

**GHI CHÚ:**

- Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
- Miễn phí vận chuyển, lắp đặt đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Tỉnh Bình Dương, Đà Nẵng
- Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý Khách hàng.
- Đơn giá m2 cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.

**Hệ EUROWINDOW**

- Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC được nhập từ hãng Koemerling - CHLB Đức.
- Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.

**Hệ ASIAWINDOW**

- Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC - Eurowindow
- Phụ kiện kim khí - Eurowindow

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 13/06/2023 đến khi có giá mới)  
Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NGL mà không báo trước

**CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW**

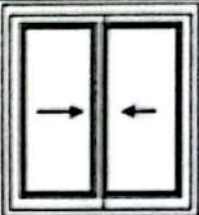
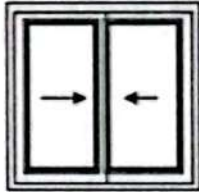
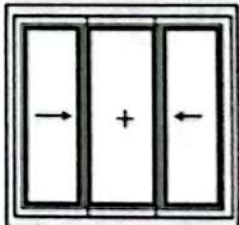
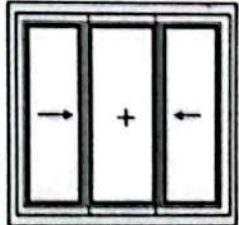


**GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH**  
*Phạm Việt Phương*

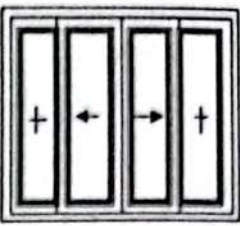
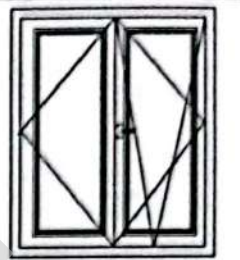
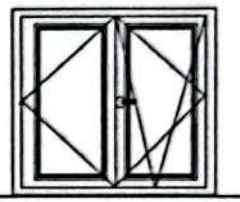
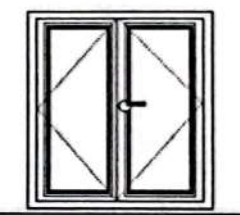
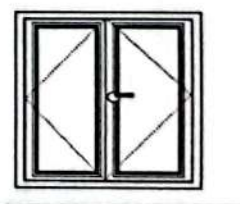
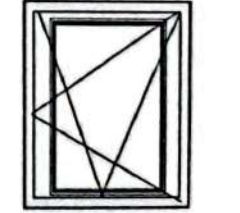


**BẢNG THÔNG BÁO GIÁ CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH  
HỆ SẢN PHẨM ASIAWINDOW, SỬ DỤNG PROFILE EUROWINDOW**

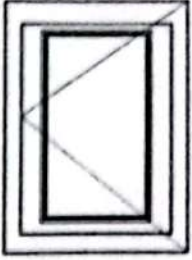
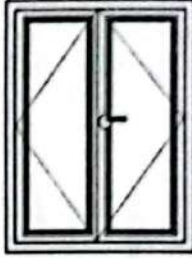
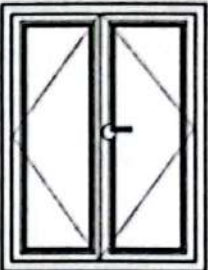
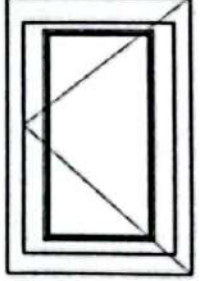
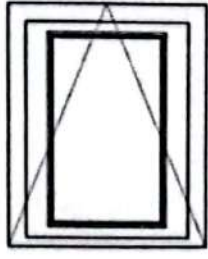
Ngày 01.08.2024

| STT         | Loại sản phẩm                                | Diễn giải                                                                                                                                  | Kích thước (mm) |         | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m <sup>2</sup> ) | Bảo giá cũ | Hình vẽ minh họa                                                                      |
|-------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                              |                                                                                                                                            | Rộng (W)        | Cao (H) |                             |                                                           |            |                                                                                       |
| PHẦN CỬA SỔ |                                              |                                                                                                                                            |                 |         |                             |                                                           |            |                                                                                       |
| 1           | CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT                       | - Cửa sổ 2 cánh mở trượt<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow                                 | 1000            | 1000    | 1.00                        | 3,200,708                                                 | 4,034,745  |    |
| 2           |                                              |                                                                                                                                            | 1200            | 1200    | 1.44                        | 2,938,891                                                 | 3,699,541  |                                                                                       |
| 3           |                                              |                                                                                                                                            | 1400            | 1400    | 1.96                        | 2,759,890                                                 | 3,470,680  |                                                                                       |
| 4           |                                              |                                                                                                                                            | 1600            | 1600    | 2.56                        | 2,630,802                                                 | 3,305,505  |                                                                                       |
| 1           | CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT                       | - Cửa sổ 2 cánh mở trượt<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow                          | 1000            | 1000    | 1.00                        | 3,156,436                                                 | 3,975,923  |   |
| 2           |                                              |                                                                                                                                            | 1200            | 1200    | 1.44                        | 2,908,146                                                 | 3,658,692  |                                                                                       |
| 3           |                                              |                                                                                                                                            | 1400            | 1400    | 1.96                        | 2,737,302                                                 | 3,440,668  |                                                                                       |
| 4           |                                              |                                                                                                                                            | 1600            | 1600    | 2.56                        | 2,613,508                                                 | 3,282,527  |                                                                                       |
| 1           | CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH) | - Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định)<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow        | 1500            | 1000    | 1.50                        | 3,073,619                                                 | 3,869,340  |  |
| 2           |                                              |                                                                                                                                            | 1800            | 1200    | 2.16                        | 2,842,659                                                 | 3,575,147  |                                                                                       |
| 3           |                                              |                                                                                                                                            | 2100            | 1400    | 2.94                        | 2,683,971                                                 | 3,373,066  |                                                                                       |
| 4           |                                              |                                                                                                                                            | 2400            | 1600    | 3.84                        | 2,567,098                                                 | 3,223,843  |                                                                                       |
| 1           | CỬA SỔ 3 CÁNH (2c MỞ TRƯỢT, 1c GIỮA CỐ ĐỊNH) | - Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định)<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow | 1500            | 1000    | 1.50                        | 3,074,074                                                 | 3,869,340  |  |
| 2           |                                              |                                                                                                                                            | 1800            | 1200    | 2.16                        | 2,842,975                                                 | 3,575,262  |                                                                                       |
| 3           |                                              |                                                                                                                                            | 2100            | 1400    | 2.94                        | 2,684,203                                                 | 3,373,150  |                                                                                       |
| 4           |                                              |                                                                                                                                            | 2400            | 1600    | 3.84                        | 2,567,276                                                 | 3,223,908  |                                                                                       |

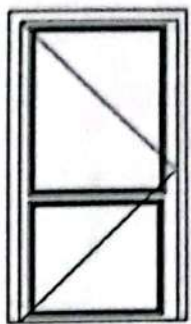
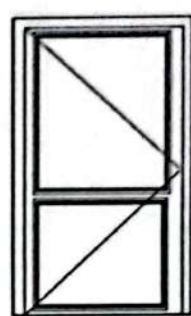
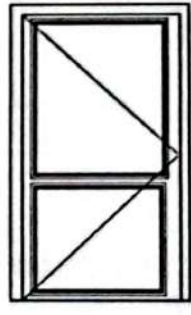
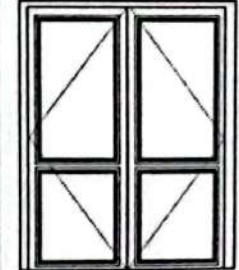
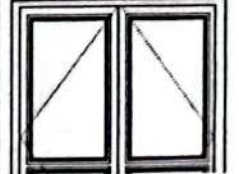


| STT | Loại sản phẩm                                   | Diễn giải                                                                                                                                                                                                     | Kích thước (mm) |         | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m <sup>2</sup> ) | Bảo giá cũ | Hình vẽ minh họa                                                                      |
|-----|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                 |                                                                                                                                                                                                               | Rộng (W)        | Cao (H) |                             |                                                           |            |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA SỔ 4 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)</b>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cửa sổ 4 cách ( 2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)</li> <li>- Hệ Profile của hãng Eurowindow</li> <li>- Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, Con lăn - Hãng Eurowindow</li> </ul> | 2000            | 1000    | 2.00                        | 3,063,594                                                 | 3,861,427  |    |
| 2   |                                                 |                                                                                                                                                                                                               | 2200            | 1200    | 2.64                        | 2,886,820                                                 | 3,635,163  |                                                                                       |
| 3   |                                                 |                                                                                                                                                                                                               | 2400            | 1400    | 3.36                        | 2,757,338                                                 | 3,469,652  |                                                                                       |
| 4   |                                                 |                                                                                                                                                                                                               | 2600            | 1600    | 4.16                        | 2,656,638                                                 | 3,340,791  |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG</b>      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong</li> <li>- Hệ Asia Profile Eurowindow</li> <li>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Eurowindow</li> </ul>   | 1000            | 1000    | 1.00                        | 4,438,850                                                 |            |    |
| 2   |                                                 |                                                                                                                                                                                                               | 1200            | 1200    | 1.44                        | 4,016,423                                                 |            |                                                                                       |
| 3   |                                                 |                                                                                                                                                                                                               | 1400            | 1400    | 1.96                        | 3,726,852                                                 |            |                                                                                       |
| 4   |                                                 |                                                                                                                                                                                                               | 1600            | 1600    | 2.56                        | 3,539,949                                                 |            |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY LẬT VÀO TRONG</b>      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong</li> <li>- Hệ Asia Profile Eurowindow</li> <li>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Eurowindow</li> </ul>       | 1000            | 1000    | 1.00                        | 4,498,541                                                 |            |   |
| 2   |                                                 |                                                                                                                                                                                                               | 1200            | 1200    | 1.44                        | 4,028,603                                                 |            |                                                                                       |
| 3   |                                                 |                                                                                                                                                                                                               | 1400            | 1400    | 1.96                        | 3,753,725                                                 |            |                                                                                       |
| 4   |                                                 |                                                                                                                                                                                                               | 1600            | 1600    | 2.56                        | 3,535,435                                                 |            |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong</li> <li>- Hệ Asia Profile Eurowindow</li> <li>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Eurowindow</li> </ul>       | 1000            | 1000    | 1.00                        | 3,649,138                                                 |            |  |
| 2   |                                                 |                                                                                                                                                                                                               | 1200            | 1200    | 1.44                        | 3,249,254                                                 |            |                                                                                       |
| 3   |                                                 |                                                                                                                                                                                                               | 1400            | 1400    | 1.96                        | 3,001,428                                                 |            |                                                                                       |
| 4   |                                                 |                                                                                                                                                                                                               | 1600            | 1600    | 2.56                        | 2,829,920                                                 |            |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA SỔ 2 CÁCH MỞ QUAY VÀO TRONG</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong</li> <li>- Hệ Asia Profile Eurowindow</li> <li>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời -Eurowindow</li> </ul>       | 1000            | 1000    | 1.00                        | 3,654,660                                                 |            |  |
| 2   |                                                 |                                                                                                                                                                                                               | 1200            | 1200    | 1.44                        | 3,275,615                                                 |            |                                                                                       |
| 3   |                                                 |                                                                                                                                                                                                               | 1400            | 1400    | 1.96                        | 3,036,144                                                 |            |                                                                                       |
| 4   |                                                 |                                                                                                                                                                                                               | 1600            | 1600    | 2.56                        | 2,859,880                                                 |            |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA SỔ 1 CÁCH MỞ QUAY QUAY LẬT VÀO TRONG</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong</li> <li>- Hệ Asia Profile Eurowindow</li> <li>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow</li> </ul>            | 500             | 1000    | 0.50                        | 5,005,054                                                 |            |  |
| 2   |                                                 |                                                                                                                                                                                                               | 600             | 1200    | 0.72                        | 4,408,995                                                 |            |                                                                                       |
| 3   |                                                 |                                                                                                                                                                                                               | 700             | 1400    | 0.98                        | 3,996,163                                                 |            |                                                                                       |
| 4   |                                                 |                                                                                                                                                                                                               | 800             | 1600    | 1.28                        | 3,742,375                                                 |            |                                                                                       |

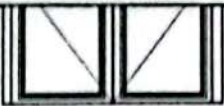
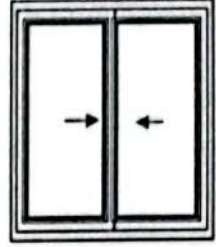
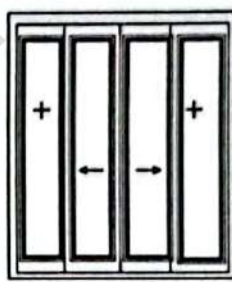
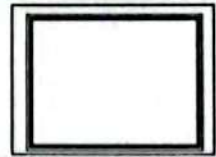
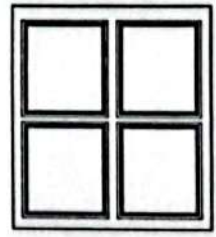


| STT | Loại sản phẩm                          | Diễn giải                                                                                                                                                                                                      | Kích thước (mm) |         | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VND/m <sup>2</sup> ) | Bảo giá cũ | Hình vẽ minh họa                                                                      |
|-----|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                        |                                                                                                                                                                                                                | Rộng (W)        | Cao (H) |                             |                                                           |            |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY VÀO TRONG</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong</li> <li>- Hệ Asia Profile Eurowindow</li> <li>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow</li> </ul>                 | 500             | 1000    | 0.50                        | 3,875,261                                                 |            |    |
| 2   |                                        |                                                                                                                                                                                                                | 600             | 1200    | 0.72                        | 3,451,891                                                 |            |                                                                                       |
| 3   |                                        |                                                                                                                                                                                                                | 700             | 1400    | 0.98                        | 3,192,086                                                 |            |                                                                                       |
| 4   |                                        |                                                                                                                                                                                                                | 800             | 1600    | 1.28                        | 3,046,050                                                 |            |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI</b>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài</li> <li>- Hệ Asia Profile Eurowindow</li> <li>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Eurowindow</li> </ul> | 1000            | 1000    | 1.00                        | 4,018,745                                                 |            |    |
| 2   |                                        |                                                                                                                                                                                                                | 1200            | 1200    | 1.44                        | 3,540,814                                                 |            |                                                                                       |
| 3   |                                        |                                                                                                                                                                                                                | 1400            | 1400    | 1.96                        | 3,256,443                                                 |            |                                                                                       |
| 4   |                                        |                                                                                                                                                                                                                | 1600            | 1600    | 2.56                        | 3,042,787                                                 |            |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI</b>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài</li> <li>- Hệ Asia Profile Eurowindow</li> <li>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - Eurowindow</li> </ul>  | 1000            | 1000    | 1.00                        | 3,851,963                                                 |            |   |
| 2   |                                        |                                                                                                                                                                                                                | 1200            | 1200    | 1.44                        | 3,501,170                                                 |            |                                                                                       |
| 3   |                                        |                                                                                                                                                                                                                | 1400            | 1400    | 1.96                        | 3,202,414                                                 |            |                                                                                       |
| 4   |                                        |                                                                                                                                                                                                                | 1600            | 1600    | 2.56                        | 2,995,212                                                 |            |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ QUAY RA NGOÀI</b>  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài</li> <li>- Hệ Asia Profile Eurowindow</li> <li>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow</li> </ul>            | 500             | 1000    | 0.50                        | 4,046,782                                                 |            |  |
| 2   |                                        |                                                                                                                                                                                                                | 600             | 1200    | 0.72                        | 3,668,117                                                 |            |                                                                                       |
| 3   |                                        |                                                                                                                                                                                                                | 700             | 1400    | 0.98                        | 3,351,662                                                 |            |                                                                                       |
| 4   |                                        |                                                                                                                                                                                                                | 800             | 1600    | 1.28                        | 3,124,604                                                 |            |                                                                                       |
| 1   | <b>CỬA SỔ 1 CÁNH MỞ HẤT RA NGOÀI</b>   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài</li> <li>- Hệ Asia Profile Eurowindow</li> <li>- Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Eurowindow</li> </ul>   | 500             | 1000    | 0.50                        | 4,408,512                                                 |            |  |
| 2   |                                        |                                                                                                                                                                                                                | 600             | 1200    | 0.72                        | 3,859,821                                                 |            |                                                                                       |
| 3   |                                        |                                                                                                                                                                                                                | 700             | 1400    | 0.98                        | 3,490,407                                                 |            |                                                                                       |
| 4   |                                        |                                                                                                                                                                                                                | 800             | 1600    | 1.28                        | 3,239,555                                                 |            |                                                                                       |



| STT         | Loại sản phẩm         | Diễn giải                                                                                                                                                                                             | Kích thước (mm) |         | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m <sup>2</sup> ) | Bảo giá cũ | Hình vẽ minh họa                                                                      |
|-------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                       |                                                                                                                                                                                                       | Rộng (W)        | Cao (H) |                             |                                                           |            |                                                                                       |
| PHẦN CỬA ĐI |                       |                                                                                                                                                                                                       |                 |         |                             |                                                           |            |                                                                                       |
| 1           | CỬA ĐI 1 CÁCH MỞ QUAY | - Cửa đi 1 cánh mở quay<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.             | 700             | 1800    | 1.26                        | 4,711,673                                                 |            |    |
| 2           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 700             | 2000    | 1.40                        | 4,531,107                                                 |            |                                                                                       |
| 3           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 700             | 2200    | 1.54                        | 4,381,091                                                 |            |                                                                                       |
| 4           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 700             | 2400    | 1.68                        | 4,313,697                                                 |            |                                                                                       |
| 5           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 900             | 1800    | 1.62                        | 4,214,566                                                 |            |                                                                                       |
| 6           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 900             | 2000    | 1.80                        | 4,063,761                                                 |            |                                                                                       |
| 7           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 900             | 2200    | 1.98                        | 3,938,602                                                 |            |                                                                                       |
| 8           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 900             | 2400    | 2.16                        | 3,879,116                                                 |            |                                                                                       |
| 1           | CỬA ĐI 1 CÁCH MỞ QUAY | - Cửa đi 1 cánh mở quay<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.      | 700             | 1800    | 1.26                        | 4,537,539                                                 |            |   |
| 2           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 700             | 2000    | 1.40                        | 4,415,706                                                 |            |                                                                                       |
| 3           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 700             | 2200    | 1.54                        | 4,276,182                                                 |            |                                                                                       |
| 4           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 700             | 2400    | 1.68                        | 4,174,914                                                 |            |                                                                                       |
| 5           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 900             | 1800    | 1.62                        | 4,079,129                                                 |            |                                                                                       |
| 6           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 900             | 2000    | 1.80                        | 3,974,005                                                 |            |                                                                                       |
| 7           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 900             | 2200    | 1.98                        | 3,857,006                                                 |            |                                                                                       |
| 8           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 900             | 2400    | 2.16                        | 3,771,174                                                 |            |                                                                                       |
| 1           | CỬA ĐI 1 CÁCH MỞ QUAY | - Cửa đi 1 cánh mở quay<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.                             | 700             | 1800    | 1.26                        | 4,408,212                                                 |            |  |
| 2           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 700             | 2000    | 1.40                        | 4,257,991                                                 |            |                                                                                       |
| 3           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 700             | 2200    | 1.54                        | 4,132,805                                                 |            |                                                                                       |
| 4           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 700             | 2400    | 1.68                        | 4,030,572                                                 |            |                                                                                       |
| 5           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 900             | 1800    | 1.62                        | 3,978,541                                                 |            |                                                                                       |
| 6           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 900             | 2000    | 1.80                        | 3,851,338                                                 |            |                                                                                       |
| 7           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 900             | 2200    | 1.98                        | 3,745,490                                                 |            |                                                                                       |
| 8           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 900             | 2400    | 2.16                        | 3,658,908                                                 |            |                                                                                       |
| 1           | CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY | - Cửa đi 2 cánh mở quay<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EIH001-7. | 1400            | 1800    | 2.52                        | 4,333,252                                                 |            |  |
| 2           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 1400            | 2000    | 2.80                        | 4,177,375                                                 |            |                                                                                       |
| 3           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 1400            | 2200    | 3.08                        | 4,058,378                                                 |            |                                                                                       |
| 4           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 1400            | 2400    | 3.36                        | 3,987,394                                                 |            |                                                                                       |
| 5           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 1800            | 1800    | 3.24                        | 3,921,335                                                 |            |                                                                                       |
| 6           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 1800            | 2000    | 3.60                        | 3,789,623                                                 |            |                                                                                       |
| 7           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 1800            | 2200    | 3.96                        | 3,688,499                                                 |            |                                                                                       |
| 8           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 1800            | 2400    | 4.32                        | 3,626,134                                                 |            |                                                                                       |
| 1           | CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ QUAY | - Cửa đi 2 cánh mở quay<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài                                                           | 1400            | 1800    | 2.52                        | 4,265,559                                                 |            |  |
| 2           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 1400            | 2000    | 2.80                        | 4,116,451                                                 |            |                                                                                       |
| 3           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 1400            | 2200    | 3.08                        | 4,013,325                                                 |            |                                                                                       |
| 4           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 1400            | 2400    | 3.36                        | 3,932,534                                                 |            |                                                                                       |
| 5           |                       |                                                                                                                                                                                                       | 1800            | 1800    | 3.24                        | 3,868,685                                                 |            |                                                                                       |



| STT                   | Loại sản phẩm                                  | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                   | Kích thước (mm) |         | Diện tích         | Đơn giá Sử dụng Kính an toàn 6.38mm | Bảo giá cũ | Hình vẽ minh họa                                                                      |
|-----------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|-------------------|-------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|                       |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | Rộng (W)        | Cao (H) | (m <sup>2</sup> ) | (VND/m <sup>2</sup> )               |            |                                                                                       |
| 6                     |                                                | chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.                                                                                                                                                              | 1800            | 2000    | 3.60              | 3,742,238                           |            |    |
| 7                     |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | 1800            | 2200    | 3.96              | 3,660,030                           |            |                                                                                       |
| 8                     |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | 1800            | 2400    | 4.32              | 3,583,465                           |            |                                                                                       |
| 1                     | <b>CỬA ĐI 2 CÁCH MỞ TRƯỢT</b>                  | - Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus                             | 1400            | 1800    | 2.52              | 2,532,887                           |            |    |
| 2                     |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | 1400            | 2000    | 2.80              | 2,465,489                           |            |                                                                                       |
| 3                     |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | 1400            | 2200    | 3.08              | 2,426,398                           |            |                                                                                       |
| 4                     |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | 1400            | 2400    | 3.36              | 2,379,354                           |            |                                                                                       |
| 5                     |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | 1600            | 1800    | 2.88              | 2,417,979                           |            |                                                                                       |
| 6                     |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | 1600            | 2000    | 3.20              | 2,355,514                           |            |                                                                                       |
| 7                     |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | 1600            | 2200    | 3.52              | 2,318,905                           |            |                                                                                       |
| 8                     |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | 1600            | 2400    | 3.84              | 2,275,322                           |            |                                                                                       |
| 1                     | <b>CỬA ĐI 4 CÁCH (2c MỞ TRƯỢT, 2c CỐ ĐỊNH)</b> | - Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định)<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow<br>- Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus | 2800            | 1800    | 5.04              | 2,233,314                           |            |    |
| 2                     |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | 2800            | 2000    | 5.60              | 2,187,801                           |            |                                                                                       |
| 3                     |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | 2800            | 2200    | 6.16              | 2,158,072                           |            |                                                                                       |
| 4                     |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | 2800            | 2400    | 6.72              | 2,126,921                           |            |                                                                                       |
| 5                     |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | 3200            | 1800    | 5.76              | 2,155,119                           |            |                                                                                       |
| 6                     |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | 3200            | 2000    | 6.40              | 2,112,358                           |            |                                                                                       |
| 7                     |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | 3200            | 2200    | 7.04              | 2,083,739                           |            |                                                                                       |
| 8                     |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | 3200            | 2400    | 7.68              | 2,054,094                           |            |                                                                                       |
| <b>PHẦN VÁCH KÍNH</b> |                                                |                                                                                                                                                                                                                             |                 |         |                   |                                     |            |                                                                                       |
| 1                     | <b>VÁCH KÍNH</b>                               | - Vách kính<br>- Hệ Asia Profile Eurowindow                                                                                                                                                                                 | 500             | 1000    | 0.50              | 2,472,764                           |            |  |
| 2                     |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | 1000            | 1000    | 1.00              | 2,145,343                           |            |                                                                                       |
| 3                     |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | 1000            | 1500    | 1.50              | 2,035,926                           |            |                                                                                       |
| 4                     |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | 1500            | 2000    | 3.00              | 1,847,425                           |            |                                                                                       |
| 1                     | <b>VÁCH KÍNH (CỐ ĐÓ CỐ ĐỊNH)</b>               | - Vách kính (có đồ cố định)<br>- Hệ Profile của hãng Eurowindow                                                                                                                                                             | 1000            | 1000    | 1.00              | 2,467,424                           |            |  |
| 2                     |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | 1500            | 1000    | 1.50              | 2,303,051                           |            |                                                                                       |
| 3                     |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | 1000            | 2000    | 2.00              | 2,220,865                           |            |                                                                                       |
| 4                     |                                                |                                                                                                                                                                                                                             | 1500            | 2000    | 3.00              | 2,033,254                           |            |                                                                                       |



| STT | Loại sản phẩm | Diễn giải | Kích thước (mm) |         | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá Số dụng Kính an toàn 6.38mm (VNĐ/m <sup>2</sup> ) | Bảo giá cũ | Hình vẽ minh họa |
|-----|---------------|-----------|-----------------|---------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|------------|------------------|
|     |               |           | Rộng (W)        | Cao (H) |                             |                                                           |            |                  |

**CÁC PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN VỀ KÍNH**

| ST T | Chủng loại kính | Diễn giải                                                 | Đơn vị tính    | Đơn giá /m <sup>2</sup> |
|------|-----------------|-----------------------------------------------------------|----------------|-------------------------|
| 1    | 5mm             | Kính nổi VFG màu trắng 5mm (khổ (3048x2134)               | m <sup>2</sup> | 336,851                 |
| 2    | 6mm             | Kính nổi VFG màu trắng 6mm (khổ (3048x2134)               | m <sup>2</sup> | 405,163                 |
| 3    | 8mm             | Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)                | m <sup>2</sup> | 567,700                 |
| 4    | 10mm            | Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ (3048x2134)               | m <sup>2</sup> | 716,102                 |
| 5    | 12mm            | Kính nổi VFG màu trắng 12mm khổ (3048x2134)               | m <sup>2</sup> | 864,505                 |
| 6    | 5mm Temper      | Kính temper 5mm trắng khổ (2438*1829)                     | m <sup>2</sup> | 427,582                 |
| 7    | 6mm Temper      | Kính temper 6mm trắng khổ (3048*2134)                     | m <sup>2</sup> | 499,352                 |
| 8    | 8mm Temper      | Kính temper 8mm màu trắng khổ (3048x2134)                 | m <sup>2</sup> | 675,186                 |
| 9    | 10mm Temper     | Kính temper 10mm màu trắng khổ (3658*2438)                | m <sup>2</sup> | 818,793                 |
| 10   | 12mm Temper     | Kính temper 12mm màu trắng khổ (3658*2438)                | m <sup>2</sup> | 974,773                 |
| 11   | 6.38mm          | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm + phim 0.38mm        | m <sup>2</sup> | 654,315                 |
| 12   | 8.38mm          | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm + phim 0.38mm + 5mm | m <sup>2</sup> | 770,236                 |
| 13   | 10.38mm         | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm + phim 0.38mm        | m <sup>2</sup> | 915,222                 |
| 14   | 12.38mm         | Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm + phim 0.38mm        | m <sup>2</sup> | 1,065,394               |
| 15   | 6mm-9-6mm       | Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 6mm-9-6mm           | m <sup>2</sup> | 1,123,525               |

**GIÁ BÁN 1 BỘ CỬA = DIỆN TÍCH x ĐƠN GIÁ/M<sup>2</sup> + KÍNH**

**GHI CHÚ:**

- Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT
  - Miễn phí vận chuyển, lắp đặt đối với những công trình thuộc khu vực nội thành Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Tỉnh Bình Dương, Đà Nẵng
  - Bảng thông báo giá này được dùng để lập dự toán sơ bộ. Báo giá chính thức sẽ do Bộ phận tính giá của công ty lập dựa trên thiết kế chi tiết cửa của Quý Khách hàng.
  - Đơn giá m<sup>2</sup> cửa, hộp kính tăng dần khi diện tích cửa, hộp kính bị thu hẹp.
- HỆ EUROWINDOW**
- Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC được nhập từ hãng Koemerling - CHLB Đức.
  - Phụ kiện kim khí nhập từ hãng ROTO, Winkhaus, GU - CHLB Đức.
- HỆ ASIAWINDOW**
- Nguyên vật liệu sản xuất cửa uPVC - Eurowindow
  - Phụ kiện kim khí - Eurowindow

(Bảng giá trên được áp dụng từ ngày 13/06/2023 đến khi có giá mới)

Giá bán trên có thể thay đổi tùy theo biến động về NVL mà không báo trước

**CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW**



**GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH**  
*Phạm Việt Phụng*



## BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số ...0518.../2023/NS-CV ngày ...18... tháng ...05... năm 2023 của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung)

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách                       |                         |                                        | Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT) |                 |                    | Nhà sản xuất, xuất xứ                | Ghi chú                                                                                                                                                |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                         |             | Màu sắc                                                                 | Quy cách                | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng | Mức giá bán kỳ trước                                 | Mức giá bán mới | Tỷ lệ % tăng/ giảm |                                      |                                                                                                                                                        |
| 1   | - Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung)<br>- Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. | Vnd/m2      | Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...) | Độ dày trung bình 2mm   | QCVN 16:2019<br>TCVN 9366-2:2012       | 2,708,916                                            | 2,764,200       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | - Giá áp dụng đối với kính độ dày 8mm; độ dày tăng 2mm cộng thêm 200,000đ/m2.<br>- Giá bán tại tỉnh Bình Định, chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt. |
|     |                                                                                                                                                                         |             | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                               |                         |                                        | 3,119,752                                            | 3,183,420       | 2.0%               |                                      |                                                                                                                                                        |
|     |                                                                                                                                                                         |             | Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, ...)                 |                         |                                        | 2,924,830                                            | 2,984,520       | 2.0%               |                                      |                                                                                                                                                        |
| 2   | - Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung)<br>- Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. | Vnd/m2      | Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...) | Độ dày trung bình 1.4mm | QCVN 16:2019<br>TCVN 9366-2:2012       | 2,312,075                                            | 2,359,260       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | - nt -                                                                                                                                                 |
|     |                                                                                                                                                                         |             | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                               |                         |                                        | 2,722,910                                            | 2,778,480       | 2.0%               |                                      |                                                                                                                                                        |
| 3   | - Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung)<br>- Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. | Vnd/m2      | Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...) | Độ dày trung bình 2mm   | QCVN 16:2019<br>TCVN 9366-2:2012       | 2,911,835                                            | 2,971,260       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | - nt -                                                                                                                                                 |
|     |                                                                                                                                                                         |             | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                               |                         |                                        | 3,322,670                                            | 3,390,480       | 2.0%               |                                      |                                                                                                                                                        |

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách                        |                         |                                        | Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT) |                 |                    | Nhà sản xuất, xuất xứ                | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|--------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                  |             | Màu sắc                                                                  | Quy cách                | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng | Mức giá bán kỳ trước                                 | Mức giá bán mới | Tỷ lệ % tăng/ giảm |                                      |         |
| 3   | - Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung)<br>- Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.          | Vnd/m2      | Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...) | Độ dày trung bình 2mm   | QCVN 16:2019<br>TCVN 9366-2:2012       | 3,117,752                                            | 3,181,380       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | -nt-    |
| 4   | - Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung)<br>- Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.           | Vnd/m2      | Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)  | Độ dày trung bình 1.4mm | QCVN 16:2019<br>TCVN 9366-2:2012       | 2,508,996                                            | 2,560,200       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | - nt -  |
|     |                                                                                                                                                                                  |             | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                |                         |                                        | 2,919,832                                            | 2,979,420       | 2.0%               |                                      |         |
| 5   | Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung), kích thước cửa 1.8m x 2.2m<br>- Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. | Vnd/m2      | Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)  | Độ dày trung bình 2mm   | QCVN 16:2019<br>TCVN 9366-2:2012       | 2,903,838                                            | 2,963,100       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | - nt -  |
|     |                                                                                                                                                                                  |             | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                |                         |                                        | 3,314,674                                            | 3,382,320       | 2.0%               |                                      |         |
|     |                                                                                                                                                                                  |             | Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...) |                         |                                        | 3,109,756                                            | 3,173,220       | 2.0%               |                                      |         |
| 6   | - Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung)<br>- Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.                           | Vnd/m2      | Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)  | Độ dày trung bình 1.4mm | QCVN 16:2019<br>TCVN 9366-2:2012       | 2,506,997                                            | 2,558,160       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | - nt -  |
|     |                                                                                                                                                                                  |             | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                |                         |                                        | 2,917,832                                            | 2,977,380       | 2.0%               |                                      |         |



| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                                                                | Đơn vị tính | Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách                        |                         |                                        | Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT) |                 |                    | Nhà sản xuất, xuất xứ                | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|--------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                      |             | Màu sắc                                                                  | Quy cách                | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng | Mức giá bán kỹ trước                                 | Mức giá bán mới | Tỷ lệ % tăng/ giảm |                                      |         |
| 7   | - Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung)<br>- Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng            | Vnd/m2      | Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)  | Độ dày trung bình 2mm   | QCVN 16:2019<br>TCVN 9366-2:2012       | 3,105,757                                            | 3,169,140       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | - nt -  |
|     |                                                                                                                                                      |             | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                |                         |                                        | 3,516,593                                            | 3,588,360       | 2.0%               |                                      |         |
|     |                                                                                                                                                      |             | Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...) |                         |                                        | 3,311,675                                            | 3,379,260       | 2.0%               |                                      |         |
| 8   | Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung)<br>- Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng              | Vnd/m2      | Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)  | Độ dày trung bình 1.4mm | QCVN 16:2019<br>TCVN 9366-2:201        | 2,713,914                                            | 2,769,300       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | - nt -  |
|     |                                                                                                                                                      |             | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                |                         |                                        | 3,124,750                                            | 3,188,520       | 2.0%               |                                      |         |
| 9   | Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung)<br>- Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. | Vnd/m2      | Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)  | Độ dày trung bình 2mm   | QCVN 16:2019<br>TCVN 9366-2:2012       | 3,319,672                                            | 3,387,420       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | - nt -  |
|     |                                                                                                                                                      |             | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                |                         |                                        | 3,930,427                                            | 4,010,640       | 2.0%               |                                      |         |
|     |                                                                                                                                                      |             | Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...) |                         |                                        | 3,525,589                                            | 3,597,540       | 2.0%               |                                      | -nt-    |

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách                        |                         |                                        | Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT) |                 |                    | Nhà sản xuất, xuất xứ                | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|--------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                        |             | Màu sắc                                                                  | Quy cách                | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng | Mức giá bán kỹ trước                                 | Mức giá bán mới | Tỷ lệ % tăng/ giảm |                                      |         |
| 10  | Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung)<br>- Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.   | Vnd/m2      | Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)  | Độ dày trung bình 1.4mm | QCVN 16:2019<br>TCVN 9366-2:2012       | 2,918,832                                            | 2,978,400       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | - nt -  |
|     |                                                                                                                                                        |             | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                |                         |                                        | 3,329,668                                            | 3,397,620       | 2.0%               |                                      |         |
| 11  | Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung)<br>- Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.   | Vnd/m2      | Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)  | Độ dày trung bình 1.4mm | QCVN 16:2019<br>TCVN 9366-2:2012       | 2,558,976                                            | 2,611,200       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | - nt -  |
|     |                                                                                                                                                        |             | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                |                         |                                        | 2,969,812                                            | 3,030,420       | 2.0%               |                                      |         |
|     |                                                                                                                                                        |             | Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...) |                         |                                        | 2,764,894                                            | 2,821,320       | 2.0%               |                                      |         |
| 12  | - Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung)<br>- Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. | Vnd/m2      | Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)  | Độ dày trung bình 1.4mm | QCVN 16:2019<br>TCVN 9366-2:2012       | 2,758,896                                            | 2,815,200       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | - nt -  |
|     |                                                                                                                                                        |             | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                |                         |                                        | 3,169,732                                            | 3,234,420       | 2.0%               |                                      |         |
|     |                                                                                                                                                        |             | Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...) |                         |                                        | 2,964,814                                            | 3,025,320       | 2.0%               |                                      |         |



| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách                        |                         |                                        | Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT) |                 |                    | Nhà sản xuất, xuất xứ                | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|--------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                           |             | Màu sắc                                                                  | Quy cách                | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng | Mức giá bán kỹ trước                                 | Mức giá bán mới | Tỷ lệ % tăng/ giảm |                                      |         |
| 13  | Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung)<br>- Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.   | Vnd/m2      | Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)  | Độ dày trung bình 2mm   | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012          | 2,359,056                                            | 2,407,200       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | - nt -  |
|     |                                                                                                                                                           |             | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                |                         |                                        | 2,769,892                                            | 2,826,420       | 2.0%               |                                      |         |
|     |                                                                                                                                                           |             | Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...) | Độ dày trung bình 2mm   | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012          | 2,564,974                                            | 2,617,320       | 2.0%               |                                      |         |
| 14  | - Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung)<br>- Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. | Vnd/m2      | Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)  | Độ dày trung bình 1.4mm | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012          | 1,959,216                                            | 1,999,200       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | - nt -  |
|     |                                                                                                                                                           |             | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                |                         |                                        | 2,370,052                                            | 2,418,420       | 2.0%               |                                      |         |
| 15  | Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung)<br>- Kính cường lực Viglacera 8mm màu trắng                | Vnd/m2      | Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)  | Độ dày trung bình 2mm   | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012          | 2,561,975                                            | 2,614,260       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | - nt -  |
|     |                                                                                                                                                           |             | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                |                         |                                        | 2,972,810                                            | 3,033,480       | 2.0%               |                                      |         |
|     |                                                                                                                                                           |             | Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...) |                         |                                        | 2,767,892                                            | 2,824,380       | 2.0%               |                                      |         |
| 16  | - Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung)<br>- Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. | Vnd/m2      | Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)  | Độ dày trung bình 1.4mm | QCVN 16:2019 TCVN 9366-2:2012          | 2,159,136                                            | 2,203,200       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | - nt -  |
|     |                                                                                                                                                           |             | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                |                         |                                        | 2,569,972                                            | 2,622,420       | 2.0%               |                                      |         |

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách                        |                               |                                        | Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT) |                 |                    | Nhà sản xuất, xuất xứ                | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|--------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                            |             | Màu sắc                                                                  | Quy cách                      | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng | Mức giá bán kỹ trước                                 | Mức giá bán mới | Tỷ lệ % tăng/ giảm |                                      |         |
| 17  | - Cửa xếp lửa 4 cánh (3 cánh xếp lửa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60, (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung)<br>- Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. | Vnd/m2      | Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)  | Độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm | QCVN 16:2019<br>TCVN 9366-2:2012       | 2,914,834                                            | 2,974,320       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | - nt -  |
|     |                                                                                                                                                                                            |             | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                |                               |                                        | 3,325,669                                            | 3,393,540       | 2.0%               |                                      |         |
|     |                                                                                                                                                                                            |             | Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...) |                               |                                        | 3,120,751                                            | 3,184,440       | 2.0%               |                                      |         |
| 18  | - Cửa xếp lửa 6 cánh (5 cánh xếp lửa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung)<br>- Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.  | Vnd/m2      | Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)  | Độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm | QCVN 16:2019<br>TCVN 9366-2:2012       | 3,112,754                                            | 3,176,280       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | - nt -  |
|     |                                                                                                                                                                                            |             | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                |                               |                                        | 3,523,590                                            | 3,595,500       | 2.0%               |                                      |         |
|     |                                                                                                                                                                                            |             | Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...) |                               |                                        | 3,318,672                                            | 3,386,400       | 2.0%               |                                      |         |
| 19  | - Cửa xếp lửa 8 cánh (7 cánh xếp lửa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung)<br>- Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.  | Vnd/m2      | Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)  | Độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm | QCVN 16:2019<br>TCVN 9366-2:2012       | 3,308,676                                            | 3,376,200       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | -nt-    |
|     |                                                                                                                                                                                            |             | Màu vân gỗ (vàng, đỏ)                                                    |                               |                                        | 3,919,432                                            | 3,999,420       | 2.0%               |                                      |         |
|     |                                                                                                                                                                                            |             | Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...) |                               |                                        | 3,514,594                                            | 3,586,320       | 2.0%               |                                      |         |



| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách                        |                           |                                        | Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT) |                 |                    | Nhà sản xuất, xuất xứ                | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|--------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                   |             | Màu sắc                                                                  | Quy cách                  | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng | Mức giá bán kỹ trước                                 | Mức giá bán mới | Tỷ lệ % tăng/ giảm |                                      |         |
| 20  | Mặt dựng biên dạng hệ NS-65 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung), khoảng cách đỡ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m<br>- Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. | Vnd/m2      | Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)  | Độ dày trung bình 2.5 mm  | QCVN 16:2019<br>TCVN 9366-2:2012       | 3,808,476                                            | 3,886,200       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | - nt -  |
|     |                                                                                                                                                                                   |             | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                |                           |                                        | 4,219,312                                            | 4,305,420       | 2.0%               |                                      |         |
|     |                                                                                                                                                                                   |             | Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...) |                           |                                        | 4,014,394                                            | 4,096,320       | 2.0%               |                                      |         |
| 21  | Mặt dựng biên dạng hệ NS-50 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung)<br>- Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm.                                       | Vnd/m2      | Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)  | Độ dày trung bình 2÷2.5mm | QCVN 16:2019<br>TCVN 9366-2:2012       | 3,506,597                                            | 3,578,160       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | - nt -  |
|     |                                                                                                                                                                                   |             | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                |                           |                                        | 3,917,432                                            | 3,997,380       | 2.0%               |                                      |         |
|     |                                                                                                                                                                                   |             | Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...) |                           |                                        | 3,712,514                                            | 3,788,280       | 2.0%               |                                      |         |
| 22  | Mặt dựng biên dạng hệ NS-70 (Profile nhôm được sản xuất tại nhà máy nhôm Nam Sung), khoảng cách đỡ 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m<br>- Kính cường lực Viglacera hoặc tương đương, dày 8mm. | Vnd/m2      | Màu Sơn tĩnh điện (Trắng Sữa, Xám Ghi, Nâu cà phê, đen, xanh, vàng ...)  | Độ dày trung bình 2÷2.5mm | QCVN 16:2019<br>TCVN 9366-2:2012       | 4,110,355                                            | 4,194,240       | 2.0%               | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung, Việt Nam | - nt -  |
|     |                                                                                                                                                                                   |             | Màu Sơn vân gỗ (vàng, đỏ)                                                |                           |                                        | 4,521,191                                            | 4,613,460       | 2.0%               |                                      |         |
|     |                                                                                                                                                                                   |             | Màu Anode (trắng bóng, nâu bóng, trắng mờ, nâu mờ, đen bóng, đen mờ ...) |                           |                                        | 4,316,273                                            | 4,404,360       | 2.0%               |                                      |         |

Mức giá kê khai này được thực hiện từ ngày 01/01/2023 cho đến khi có thông báo mới.

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách |          |                                        | Giá theo khu vực Tỉnh Bình Định (giá trước thuế VAT) |                 |                    | Nhà sản xuất, xuất xứ | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-------------|---------------------------------------------------|----------|----------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|-----------------------|---------|
|     |                       |             | Màu sắc                                           | Quy cách | Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng | Mức giá bán kỳ trước                                 | Mức giá bán mới | Tỷ lệ % tăng/ giảm |                       |         |

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH Nhôm Nam Sung xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu.



*Đoàn Tiến Đạt*





**CÔNG TY CỔ PHẦN BACHCHAMBARD ĐÀ NẴNG****CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH**

Địa chỉ: Km1214, QL1A, Phước Lộc, Tuy Phước, Bình Định

Điện thoại/Fax : 0256.3832.474 – 0913.442.620- 0913.477.230

**THÔNG BÁO**

( V/việc điều chỉnh giá nhũ tương nhựa đường CRS-1, CRS-2, CSS-1 và MC70, lần 10 )

**Kính gửi : QUÝ KHÁCH HÀNG****Thưa quý khách hàng:**

Trước tiên đơn vị chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự tín nhiệm và hợp tác của quý khách hàng với đơn vị chúng tôi trong suốt thời gian qua. Vào lúc 15 giờ ngày 04/05/2023 do giá dầu Do giảm, dầu Ko giảm, giá nhựa đường giảm nhẹ, làm ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm các loại: nhũ tương nhựa đường CRS-1, CRS-2, CSS-1, nhựa đường lỏng MC70, (hay còn gọi Cut-back Asphalt MC70 ). Vì vậy đơn vị chúng tôi chia sẻ quý Công ty về việc điều chỉnh về giá bán sản phẩm các loại được thay đổi cụ thể như sau:

**1. Tên mặt hàng và giá bán:**

| TT  | Tên mặt hàng                             | ĐVT | Số lượng | Đơn giá | Thuế ( 10%) | Giá thanh toán |
|-----|------------------------------------------|-----|----------|---------|-------------|----------------|
| I/  | <i>Giá tại kho nhà máy Bình Định</i>     |     |          |         |             |                |
| 01  | Nhựa đường lỏng MC70                     | Kg  | 1        | 19.300  | 1.930       | 21.230         |
| 02  | Nhũ tương nhựa đường CRS-1               | Kg  | 1        | 11.400  | 1.140       | 12.540         |
| 03  | Nhũ tương nhựa đường CRS-2               | Kg  | 1        | 12.000  | 1.200       | 13.200         |
| 04  | Nhũ tương nhựa đường CSS-1               | Kg  | 1        | 11.500  | 1.150       | 12.650         |
| II/ | <i>Giá tại chân công trình Bình Định</i> |     |          |         |             |                |
| 01  | Nhựa đường lỏng MC70                     | Kg  | 1        | 20.000  | 2.000       | 22.000         |
| 02  | Nhũ tương nhựa đường CRS-1               | Kg  | 1        | 12.000  | 1.200       | 13.200         |
| 03  | Nhũ tương nhựa đường CRS-2               | Kg  | 1        | 12.700  | 1.270       | 13.970         |
| 04  | Nhũ tương nhựa đường CSS-1               | Kg  | 1        | 12.200  | 1.220       | 13.420         |

**Ghi chú:** Đơn giá tại chân công trình đã bao gồm vận chuyển ( khối lượng từ 3-4 tấn hàng/ chuyến trở lên ) đến Công trình và phun tưới ( nếu có ) trong khu vực tỉnh Bình Định

**2. Báo giá có hiệu lực:** Từ ngày 05 tháng 05 năm 2023 đến khi có thông báo giá mới.**3. Điều kiện thanh toán:** Thanh toán tiền trước khi nhận hàng vào tài khoản:**Công ty cổ phần BachChambard Đà Nẵng – Chi nhánh Bình Định****Tài khoản số 1: 113000006789, Ngân hàng VietinBank- Chi nhánh KCN Phú Tài****Tài khoản số 2: 55810006656789, Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Quy Nhơn****Rất mong sự hợp tác lâu dài của Quý khách hàng với Công ty chúng tôi****Bình Định, ngày 05 tháng 05 năm 2023**



Số: 541 /CV-PLC.NĐ-TTPC

Hà Nội, ngày

09/05/2025



**THÔNG BÁO GIÁ ĐỊNH HƯỚNG  
NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX**

(Chỉ áp dụng với các mặt hàng do Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex cung cấp)

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex xin thông báo Giá định hướng nhựa đường 60/70, nhựa đường nhũ tương, nhựa đường lỏng (MC), nhựa đường Polime mang thương hiệu “Nhựa đường Petrolimex” có hiệu lực từ 09/05/2025 đến khi có thông báo mới, cụ thể như sau:

**1. Giá định hướng (Chưa có thuế VAT)**

Đơn vị tính: Đồng/kg

| Loại nhựa đường - Xá             | Thượng Lý | Cửa Lò | Thọ Quang | Quy Nhơn | Cam Ranh | Nhà Bè | Trà Nóc |
|----------------------------------|-----------|--------|-----------|----------|----------|--------|---------|
| Nhựa đường 60/70 - Xá            | 14.200    | 14.400 | 14.300    | 14.400   | 14.300   | 14.200 | 14.200  |
| Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá   | 11.200    | 11.300 | 11.000    | 11.100   | 11.100   | 11.000 | 11.000  |
| Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá   | 12.400    | 12.500 | 12.200    | 12.300   | 12.300   | 12.200 | 12.200  |
| Nhũ tương gốc Axit 60% - xá      | 11.700    | 11.800 | 11.500    | 11.600   | 11.600   | 11.500 | 11.500  |
| Nhựa đường polime PMB 1 - xá     | 18.700    | 18.800 | 18.500    |          |          | 18.200 |         |
| Nhựa đường polime PMB 3 - xá     | 19.100    | 19.200 | 18.900    |          |          | 18.600 |         |
| Nhựa đường lỏng MC70 - xá        | 19.200    | 19.500 | 19.100    | 19.100   | 19.200   | 19.000 | 19.000  |
| Loại nhựa đường - Phuy           |           |        |           |          |          |        |         |
| Nhựa đường 60/70 - Phuy          | 16.000    | 16.700 | 16.400    | 16.500   | 16.600   | 16.000 | 16.050  |
| Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy | 13.700    | 13.800 | 13.500    | 13.600   | 13.600   | 13.500 | 13.500  |
| Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy | 14.900    | 15.000 | 14.700    | 14.800   | 14.800   | 14.700 | 14.700  |
| Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy      | 21.700    | 22.000 | 21.600    | 21.600   | 21.700   | 21.500 | 21.500  |

Lưu ý: Giá trên chỉ mang tính chất tham khảo tại các điểm Nhà máy, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới.

**2. Giá bán thực tế.**

Quý khách hàng liên hệ theo thông tin dưới đây để nhận được báo giá cụ thể:

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex – Tel: 84.24.38513206

Chi nhánh Nhựa đường Hải Phòng – Tel: 84.225.3540580

Chi nhánh Nhựa đường Đà Nẵng – Tel: 84.236.3932889

Chi nhánh Nhựa đường Bình Định – Tel: 84.256.3984259

Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn – Tel: 84.28.38221504

Chi nhánh Nhựa đường Cần Thơ – Tel: 84.292.3761092

**Trân trọng kính báo!**

**TL.GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



TRƯỞNG PHÒNG THỊ TRƯỜNG PHÁP CHẾ  
*Ngô Quang Hùng*





## BẢNG BÁO GIÁ

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ chuyên:

- ☀ Kinh doanh mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy, nạp sạc bình chữa cháy;
- ☀ Thi công lắp đặt công trình phòng cháy chữa cháy tại các cơ quan, xí nghiệp;

Mọi chi tiết xin liên hệ:

- Điện thoại/Fax: (056) 3817818 Di động: 0914 310 749

- Mail: quangtupccc22@gmail.com. Website: <http://www.quangtupccc.com/>

Kính gửi : **QUÝ CƠ QUAN**

Công trình : **TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH (KHU HIỆU BỘ, TRANG THIẾT BỊ, HỘI TRƯỜNG TẦNG 3, KHU NỘI TRÚ, SÂN TRƯỜNG, CỘT CỜ, BẢNG ĐIỆN ...)**

Địa điểm xây dựng: **112 TẦNG BẠT HỒ - THÀNH PHỐ QUY NHƠN - TỈNH BÌNH ĐỊNH**

| Stt | Tên hàng hóa, dịch vụ                     | Đơn vị<br>tính | Số<br>Lượng | Đơn Giá | Thành Tiền<br>(VND) |
|-----|-------------------------------------------|----------------|-------------|---------|---------------------|
| 1   | Kim thu sét L=1,0m                        | kim            | 1           | 150.000 | 150.000             |
| 2   | Hộp kiểm tra điện trở tiếp đất + khớp nối | cái            | 1           | 250.000 | 250.000             |
| 3   | Cọc tiếp địa bằng thép mạ đồng D16, dài   | bộ             | 1           | 250.000 | 250.000             |
| 4   | Cáp neo mạ kẽm D12                        | m              | 1           | 18.500  | 18.500              |
| 5   | Bình chữa cháy MFZ4                       | cái            | 1           | 320.000 | 320.000             |
| 6   | Lắp đặt bình chữa cháy MT3                | cái            | 1           | 540.000 | 540.000             |
| 7   | Giá đỡ bình chữa cháy                     | cái            | 1           | 190.000 | 190.000             |

Rất mong sự hợp tác của Quý khách hàng!

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%;
  - Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt vận hành chạy thử, chuyển giao công nghệ.
- Trân trọng!

Quy nhơn, ngày 05 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ



Nguyễn Thị Thanh Nga





## BẢNG BÁO GIÁ

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ chuyên:

☼ Kinh doanh mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy, nạp sạc bình chữa cháy;

☼ Thi công lắp đặt công trình phòng cháy chữa cháy tại các cơ quan, xí nghiệp;

Mọi chi tiết xin liên hệ:

- Điện thoại/Fax: (056) 3817818 Di động: 0914 310 749

- Mail: quangtupccc22@gmail.com. Website: <http://www.quangtupccc.com/>

Kính gửi : QUÝ CƠ QUAN

Công trình : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HOÀI AN

Địa điểm xây dựng: HUYỆN HOÀI AN - TỈNH BÌNH ĐỊNH

| Stt | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                  | Đơn vị tính | Số Lượng | Đơn Giá   | Thành Tiền (VND) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|------------------|
|     | <b>HỆ THỐNG BÁO CHÁY</b>                                                               |             |          |           |                  |
| 1   | Trung tâm báo cháy 8 zone                                                              | tủ          | 1        | 9.094.800 | 9.094.800        |
| 2   | Ắc quy 12V 7.5Ah                                                                       | cái         | 1        | 323.400   | 323.400          |
| 3   | Dây thép tiếp địa mạ kẽm, D12                                                          | kg          | 1        | 24.000    | 24.000           |
| 4   | Cọc tiếp địa (D16, dài 2.5m)                                                           | cái         | 1        | 253.500   | 253.500          |
|     | <b>CHỐNG SÉT</b>                                                                       |             |          |           |                  |
| 5   | Kim thu sét phát tia tiên đạo Rp3=54m                                                  | cái         | 1        | 9.000.000 | 9.000.000        |
| 6   | Gia công, lắp dựng thân trụ đỡ kim thu sét mạ kẽm D42, cao 5m, mặt bích thép 300x300mm | bộ          | 1        | 2.500.000 | 2.500.000        |
| 7   | Cáp neo trụ đỡ 6mm có bọc nhựa                                                         | m           | 1        | 20.500    | 20.500           |
| 8   | Tăng đỡ kéo giằng giữ cột thu sét $\phi 12$                                            | cái         | 1        | 32.000    | 32.000           |
| 9   | Ốc xiết cáp neo                                                                        | cái         | 1        | 55.000    | 55.000           |
| 10  | Hộp kiểm tra điện trở tiếp đất + khớp nối                                              | cái         | 1        | 325.000   | 325.000          |
| 11  | Thiết bị đếm sét                                                                       | cái         | 1        | 3.000.000 | 3.000.000        |
| 12  | Ốc xiết cáp nối dây tiếp địa với cọc tiếp địa                                          | cái         | 1        | 11.000    | 11.000           |
| 13  | Cọc tiếp địa bằng thép mạ đồng D16, dài 2,5m                                           | cái         | 1        | 12.000    | 12.000           |
|     | <b>HỆ THỐNG CHỮA CHÁY VÁCH TƯỜNG</b>                                                   |             |          |           |                  |
| 14  | Tê thép tráng kẽm DN 100                                                               | cái         | 1        | 422.500   | 422.500          |
| 15  | Co thép tráng kẽm DN 100/50mm                                                          | cái         | 1        | 331.500   | 331.500          |
| 16  | Tủ chữa cháy trong nhà KT 600x400x200mm, cửa                                           | tủ          | 1        | 585.000   | 585.000          |
| 17  | Van góc chữa cháy D50mm                                                                | cái         | 1        | 585.000   | 585.000          |
| 18  | Khớp nối D50mm                                                                         | cái         | 1        | 195.000   | 195.000          |
| 19  | Lăng phun D50/13                                                                       | cái         | 1        | 195.000   | 195.000          |
| 20  | Ống vải mềm D50, dài 20m, 16 bar                                                       | cái         | 1        | 1.105.000 | 1.105.000        |
| 21  | Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy                                                           | cái         | 1        | 130.000   | 130.000          |
| 22  | Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)                                                              | cái         | 1        | 585.000   | 585.000          |
| 23  | Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)                                                       | cái         | 1        | 487.500   | 487.500          |
| 24  | Giá đỡ bình chữa cháy                                                                  | cái         | 1        | 208.000   | 208.000          |
|     | <b>HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG</b>                                                      |             |          |           |                  |
| 25  | Tê TTK DN 100                                                                          | cái         | 1        | 422.500   | 422.500          |
| 26  | Tê TTK DN25                                                                            | cái         | 1        | 58.500    | 58.500           |
| 27  | Co TTK DN 100                                                                          | cái         | 1        | 331.500   | 331.500          |
| 28  | Co TTK DN 40                                                                           | cái         | 1        | 126.100   | 126.100          |
| 29  | Co TTK DN32                                                                            | cái         | 1        | 110.500   | 110.500          |



| Stt                              | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                            | Đơn vị<br>tính | Số<br>Lượng | Đơn Giá    | Thành Tiền<br>(VND) |
|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|------------|---------------------|
| 30                               | Co TTK DN25                                                                                                      | cái            | 1           | 71.500     | 71.500              |
| 31                               | Y TTK DN 40                                                                                                      | cái            | 1           | 715.000    | 715.000             |
| 32                               | Nối giảm TTK DN100/25                                                                                            | cái            | 1           | 136.500    | 136.500             |
| 33                               | Nối giảm TTK DN40/32                                                                                             | cái            | 1           | 123.500    | 123.500             |
| 34                               | Nối giảm STK DN25/15                                                                                             | cái            | 1           | 87.100     | 87.100              |
| 35                               | Đầu phun hướng lên                                                                                               | cái            | 1           | 162.500    | 162.500             |
| 36                               | Đầu phun hướng xuống                                                                                             | cái            | 1           | 162.500    | 162.500             |
| 37                               | Đế chụp đầu phun                                                                                                 | cái            | 1           | 19.500     | 19.500              |
| 38                               | CUNG CẤP cụm modul giám sát (bao gồm van bướm tín hiệu điện, kính quan sát, công tắc dòng chảy, đồng hồ áp suất) | cái            | 1           | 11.570.000 | 11.570.000          |
| 39                               | Van bi D25                                                                                                       | cái            | 1           | 598.000    | 598.000             |
| 40                               | Giá treo ống chính D100                                                                                          | cái            | 1           | 32.500     | 32.500              |
| 41                               | Cùm, ty treo ống nhánh D25                                                                                       | cái            | 1           | 58.500     | 58.500              |
| 42                               | Van xả khí DN25                                                                                                  | cái            | 1           | 643.500    | 643.500             |
| <b>HỆ THỐNG BÁO CHÁY TỰ ĐỘNG</b> |                                                                                                                  |                |             |            |                     |
| 43                               | Đầu báo nhiệt địa chỉ                                                                                            | bộ             | 1           | 845.000    | 845.000             |
| 44                               | Module giám sát tín hiệu ngõ vào (MM                                                                             | cái            | 1           | 585.000    | 585.000             |
| 45                               | Module cách ly sự cố (SCI)                                                                                       | cái            | 1           | 845.000    | 845.000             |
| <b>VẬT TƯ LẮP ĐẶT MÁY BƠM</b>    |                                                                                                                  |                |             |            |                     |
| 46                               | Tủ điện điều khiển bơm chữa cháy                                                                                 | tủ             | 1           | 51.350.000 | 51.350.000          |
| 47                               | Tê TTK DN200                                                                                                     | cái            | 1           | 871.000    |                     |
| 48                               | Tê giảm DN200/100                                                                                                | cái            | 1           | 871.000    | 871.000             |
| 49                               | Tê giảm DN200/50                                                                                                 | cái            | 1           | 715.000    | 715.000             |
| 50                               | Tê TTK DN 100                                                                                                    | cái            | 1           | 422.500    | 422.500             |
| 51                               | Tê TTK DN25                                                                                                      | cái            | 1           | 58.500     | 58.500              |
| 52                               | Co TTK DN125                                                                                                     | cái            | 1           | 487.500    | 487.500             |
| 53                               | Co TTK DN100                                                                                                     | cái            | 1           | 331.500    | 331.500             |
| 54                               | Co TTK DN25                                                                                                      | cái            | 1           | 71.500     | 71.500              |
| 55                               | Van cổng ĐK 100mm                                                                                                | cái            | 1           | 3.016.000  | 3.016.000           |
| 56                               | Van cổng D50mm                                                                                                   | cái            | 1           | 1.235.000  | 1.235.000           |
| 57                               | Van 1 chiều DN100                                                                                                | cái            | 1           | 2.730.000  | 2.730.000           |
| 58                               | Van 1 chiều DN50                                                                                                 | cái            | 1           | 1.131.000  | 1.131.000           |
| 59                               | Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK100mm                                                                                 | cái            | 1           | 1.560.000  | 1.560.000           |
| 60                               | Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK50mm                                                                                  | cái            | 1           | 767.000    | 767.000             |
| 61                               | Khớp nối mềm D100mm                                                                                              | cái            | 1           | 1.105.000  | 1.105.000           |
| 62                               | Khớp nối mềm ĐK 50mm                                                                                             | cái            | 1           | 715.000    | 715.000             |
| 63                               | Van hút DN100                                                                                                    | cái            | 1           | 1.950.000  | 1.950.000           |
| 64                               | Van hút DN50                                                                                                     | cái            | 1           | 1.235.000  | 1.235.000           |
| 65                               | Van xả khí D25mm                                                                                                 | cái            | 1           | 585.000    | 585.000             |
| 66                               | Van xả áp an toàn DN100                                                                                          | cái            | 1           | 20.150.000 | 20.150.000          |
| 67                               | Van cổng tín hiệu điện DN125                                                                                     | cái            | 1           | 12.610.000 | 12.610.000          |
| 68                               | Van báo động DN125                                                                                               | cái            | 1           | 19.110.000 | 19.110.000          |
| 69                               | Van cổng DN32                                                                                                    | cái            | 1           | 741.000    | 741.000             |
| 70                               | Van cổng DN25                                                                                                    | cái            | 1           | 585.000    | 585.000             |
| 71                               | Van cổng 1 chiều DN25                                                                                            | cái            | 1           | 754.000    | 754.000             |
| 72                               | Đồng hồ đo áp suất D89 + si phong                                                                                | cái            | 1           | 741.000    | 741.000             |
| 73                               | Van cổng DN15mm                                                                                                  | cái            | 1           | 487.500    | 487.500             |
| 74                               | Công tắc áp suất 0-20BAR + si phong                                                                              | cái            | 1           | 3.614.000  | 3.614.000           |
| 75                               | Bích thép mù DN200                                                                                               | cái            | 1           | 494.000    | 494.000             |
| 76                               | Bích thép rỗng DN125                                                                                             | cái            | 1           | 487.500    | 487.500             |



| Stt | Tên hàng hóa, dịch vụ                  | Đơn vị<br>tính | Số<br>Lượng | Đơn Giá    | Thành Tiền<br>(VND) |
|-----|----------------------------------------|----------------|-------------|------------|---------------------|
| 77  | Bích thép rỗng DN100                   | cái            | 1           | 383.500    | 383.500             |
| 78  | Bích thép rỗng DN50                    | cái            | 1           | 227.500    | 227.500             |
| 79  | Giảm rung, ĐK 100mm                    | cái            | 1           | 1.105.000  | 1.105.000           |
| 80  | Giảm rung, ĐK 50mm                     | cái            | 1           | 715.000    | 715.000             |
| 81  | Lò xo chống rung cho máy bơm chữa cháy | cái            | 1           | 455.000    | 455.000             |
| 82  | Bình tăng áp 500L                      | cái            | 1           | 17.000.000 | 17.000.000          |
| 83  | Cung cấp, lắp đặt bình mỗi nước 200L   | cái            | 1           | 980.000    | 980.000             |
| 84  | Thiết bị theo dõi mực nước chữa cháy   | cái            | 1           | 2.600.000  | 2.600.000           |
| 85  | Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy           | cái            | 1           | 130.000    | 130.000             |
| 86  | Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)              | cái            | 1           | 585.000    | 585.000             |
| 87  | Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)       | cái            | 1           | 975.000    | 975.000             |
| 88  | Giá đỡ bình chữa cháy                  | cái            | 1           | 208.000    | 208.000             |
|     |                                        |                |             |            |                     |

Rất mong sự hợp tác của Quý khách hàng!

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%;
  - Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt vận hành chạy thử, chuyển giao công nghệ.
- Trân trọng!

Quy Nhơn, ngày      tháng      năm 2023  
**CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ**







## BẢNG BÁO GIÁ

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ chuyên:

☼ Kinh doanh mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy, nạp sạc bình chữa cháy;

☼ Thi công lắp đặt công trình phòng cháy chữa cháy tại các cơ quan, xí nghiệp;

Mọi chi tiết xin liên hệ:

- Điện thoại/Fax: (056) 3817818 Di động: 0914 310 749

- Mail: quangtupccc22@gmail.com. Website: <http://www.quangtupccc.com/>

Kính gửi : QUÝ CƠ QUAN

Công trình : TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TUY PHƯỚC

Địa điểm xây dựng: HUYỆN TUY PHƯỚC - TỈNH BÌNH ĐỊNH

| Stt                               | Tên hàng hóa, dịch vụ                        | Đơn vị tính | Số Lượng | Đơn Giá    | Thành Tiền (VND) |
|-----------------------------------|----------------------------------------------|-------------|----------|------------|------------------|
| <b>HỆ THỐNG THANG CÁP</b>         |                                              |             |          |            |                  |
| 1                                 | Thang cáp 300x200x1.5mm                      | mét         | 1        | 300.300    | 300.300          |
| 2                                 | Máng cáp 200x150x1.5mm                       | mét         | 1        | 214.100    | 214.100          |
| 3                                 | Co L máng cáp                                | cái         | 1        | 557.300    | 557.300          |
| 4                                 | T máng cáp                                   | cái         | 1        | 557.300    | 557.300          |
| 5                                 | Dây đồng bền tiếp địa thang, máng cáp        | dây         | 1        | 150.000    | 150.000          |
| 6                                 | Thiết bị chống sét lan truyền 4P-40kA (385V) | cái         | 1        | 1.622.820  | 1.622.820        |
| 7                                 | Máy biến dòng đo lường CT-600/5A             | cái         | 1        | 451.000    | 451.000          |
| 8                                 | Đồng hồ Vôn kế                               | cái         | 1        | 236.500    | 236.500          |
| 9                                 | Đồng hồ đo dòng điện Ampe kế 600A/5A         | cái         | 1        | 275.880    | 275.880          |
| 10                                | Công tắc chuyển mạch                         | cái         | 1        | 195.000    | 195.000          |
| 11                                | Bộ chuyển nguồn tự động AST-4P-500A          | cái         | 1        | 17.622.000 | 17.622.000       |
| 12                                | Shunt trip 100-250A                          | cái         | 1        | 475.000    | 475.000          |
| 13                                | Shunt trip 400A-800A                         | cái         | 1        | 552.000    | 552.000          |
| <b>HỆ THỐNG BẢO CHÁY</b>          |                                              |             |          |            |                  |
| 14                                | Đầu báo khói quang loại thường               | bộ          | 1        | 533.000    | 533.000          |
| 15                                | Đầu báo khói quang địa chỉ                   | bộ          | 1        | 764.000    | 764.000          |
| 16                                | Đèn chỉ thị vị trí đầu báo cháy              | bộ          | 1        | 450.000    | 450.000          |
| 17                                | Nút ấn báo cháy địa chỉ                      | bộ          | 1        | 710.000    | 710.000          |
| 18                                | Tổ hợp chuông, đèn báo cháy                  | bộ          | 1        | 858.000    | 858.000          |
| 19                                | Module địa chỉ cho đầu báo thường (ZM)       | bộ          | 1        | 227.500    | 227.500          |
| 20                                | Moduel giám sát tín hiệu ngõ vào (MM)        | bộ          | 1        | 585.000    | 585.000          |
| 21                                | Moduel điều khiển địa chỉ (RM)               | bộ          | 1        | 975.000    | 975.000          |
| 22                                | Module giám sát điều khiển địa chỉ (I/O)     | bộ          | 1        | 975.000    | 975.000          |
| 23                                | Module điều khiển chuông đèn (CM)            | bộ          | 1        | 975.000    | 975.000          |
| 24                                | Module cách ly sự cố (SCI)                   | bộ          | 1        | 845.000    | 845.000          |
| <b>CHỐNG SÉT</b>                  |                                              |             |          |            |                  |
| 25                                | Kim thu sét phóng tia tiên đạo sớm Rp= 177m  | cái         | 1        | 19.203.750 | 19.203.750       |
| 26                                | Lắp đặt thiết bị đếm sét                     | thiết bị    | 1        | 3.000.000  | 3.000.000        |
| 27                                | Cáp neo                                      | kg          | 1        | 20.000     | 20.000           |
| 28                                | Gia công, lắp dựng thân trụ đỡ kim thu sét   | trụ         | 1        | 2.700.000  | 2.700.000        |
| 29                                | Hộp kiểm tra điện trở tiếp đất + khớp nối    | cái         | 1        | 200.000    | 200.000          |
| 30                                | Tăng đỡ kéo giằng giữ cột đỡ                 | cái         | 1        | 55.000     | 55.000           |
| 31                                | Cọc tiếp địa ( D16, dài 2.4m )               | cái         | 1        | 250.000    | 250.000          |
| 32                                | Ốc xiết cáp đồng nối dây đồng U2.0           | cái         | 1        | 30.000     | 30.000           |
| 33                                | Ốc xiết cáp với cọc tiếp địa                 | cái         | 1        | 12.000     | 12.000           |
| <b>HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG</b> |                                              |             |          |            |                  |
| 34                                | Tê thép tráng kẽm DN 100                     | cái         | 1        | 422.500    | 422.500          |
| 35                                | Co thép tráng kẽm DN 100                     | cái         | 1        | 331.500    | 331.500          |
| 36                                | Co thép tráng kẽm DN 100/50mm                | cái         | 1        | 331.500    | 331.500          |



| Stt                                            | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                             | Đơn vị<br>tính | Số<br>Lượng | Đơn Giá    | Thành Tiền<br>(VND) |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|------------|---------------------|
| 37                                             | Tủ chữa cháy trong nhà KT 600x400x200mm, cửa                                                                      | tủ             | 1           | 585.000    | 585.000             |
| 38                                             | Van góc chữa cháy D50mm                                                                                           | cái            | 1           | 585.000    | 585.000             |
| 39                                             | Khớp nối D50mm                                                                                                    | cái            | 1           | 195.000    | 195.000             |
| 40                                             | Lăng phun D50/13                                                                                                  | cái            | 1           | 195.000    | 195.000             |
| 41                                             | Ống vải mềm D50, dài 20m, 16 bar                                                                                  | cái            | 1           | 1.105.000  | 1.105.000           |
| 42                                             | Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy                                                                                      | cái            | 1           | 130.000    | 130.000             |
| 43                                             | Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)                                                                                         | cái            | 1           | 585.000    | 585.000             |
| 44                                             | Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)                                                                                  | cái            | 1           | 487.500    | 487.500             |
| 45                                             | Giá đỡ bình chữa cháy                                                                                             | cái            | 1           | 208.000    | 208.000             |
| 46                                             | Van 1 chiều DN100                                                                                                 | cái            | 1           | 2.730.000  | 2.730.000           |
| 47                                             | Bích thép DN100                                                                                                   | cái            | 1           | 208.000    | 208.000             |
| <b>HỆ THỐNG CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG</b>              |                                                                                                                   |                |             |            |                     |
| 48                                             | Tê TTK DN 100                                                                                                     | cái            | 1           | 422.500    | 422.500             |
| 49                                             | Tê TTK DN25                                                                                                       | cái            | 1           | 58.500     | 58.500              |
| 50                                             | Co TTK DN 100                                                                                                     | cái            | 1           | 331.500    | 331.500             |
| 51                                             | Co TTK DN 40                                                                                                      | cái            | 1           | 126.100    | 126.100             |
| 52                                             | Co TTK DN32                                                                                                       | cái            | 1           | 110.500    | 110.500             |
| 53                                             | Co TTK DN25                                                                                                       | cái            | 1           | 71.500     | 71.500              |
| 54                                             | Y TTK DN 40                                                                                                       | cái            | 1           | 715.000    | 715.000             |
| 55                                             | Nối giảm TTK DN100/25                                                                                             | cái            | 1           | 136.500    | 136.500             |
| 56                                             | Nối giảm TTK DN40/32                                                                                              | cái            | 1           | 123.500    | 123.500             |
| 57                                             | Nối giảm STK DN25/15                                                                                              | cái            | 1           | 87.100     | 87.100              |
| 58                                             | Đầu phun hướng lên                                                                                                | cái            | 1           | 162.500    | 162.500             |
| 59                                             | Đầu phun hướng xuống                                                                                              | cái            | 1           | 162.500    | 162.500             |
| 60                                             | Đế chụp đầu phun                                                                                                  | cái            | 1           | 19.500     | 19.500              |
| 61                                             | CUNG CẤP cụm modull giám sát (bao gồm van bướm tín hiệu điện, kính quan sát, công tắc dòng chảy, đồng hồ áp suất) | cái            | 1           | 11.570.000 | 11.570.000          |
| 62                                             | Van bi D25                                                                                                        | cái            | 1           | 598.000    | 598.000             |
| 63                                             | Giá treo ống chính D100                                                                                           | cái            | 1           | 32.500     | 32.500              |
| 64                                             | Cùm, ty treo ống nhánh D25                                                                                        | cái            | 1           | 58.500     | 58.500              |
| 65                                             | Van xả khí DN25                                                                                                   | cái            | 1           | 643.500    | 643.500             |
| <b>HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY KHÍ FM200</b> |                                                                                                                   |                |             |            |                     |
| 66                                             | Trung tâm điều khiển xả khí, 1 vùng xả khí - 2 zone báo cháy                                                      | cái            | 1           | 12.727.273 | 12.727.273          |
| 67                                             | Nút nhấn xả khí bằng tay                                                                                          | cái            | 1           | 1.363.636  | 1.363.636           |
| 68                                             | Chuông báo cháy - báo xả khí                                                                                      | cái            | 1           | 533.000    | 533.000             |
| 69                                             | Đèn báo cháy                                                                                                      | cái            | 1           | 325.000    | 325.000             |
| 70                                             | Đèn báo khu vực xả khí                                                                                            | cái            | 1           | 1.136.364  | 1.136.364           |
| 71                                             | Đầu báo khói quang học                                                                                            | cái            | 1           | 533.000    | 533.000             |
| 72                                             | Đầu báo nhiệt                                                                                                     | cái            | 1           | 550.000    | 550.000             |
| 73                                             | Tem kiểm định PCCC (của hệ báo cháy)                                                                              | cái            | 1           | 4.090.909  | 4.090.909           |
| 74                                             | Ống mềm dẫn khí FM200                                                                                             | cái            | 1           | 5.909.091  | 5.909.091           |
| 75                                             | Van điện mở bình                                                                                                  | cái            | 1           | 4.090.909  | 4.090.909           |
| 76                                             | Van mở bình bằng tay                                                                                              | cái            | 1           | 4.090.909  | 4.090.909           |
| 77                                             | Co TTK DN 40mm                                                                                                    | cái            | 1           | 126.100    | 126.100             |
| 78                                             | Co TTK DN 32mm                                                                                                    | cái            | 1           | 110.500    | 110.500             |
| 79                                             | Tê TTK DN 40mm                                                                                                    | cái            | 1           | 126.100    | 126.100             |
| 80                                             | Nối giảm TTK DN40/32                                                                                              | cái            | 1           | 123.500    | 123.500             |
| 81                                             | Nối giảm TTK DN32/25                                                                                              | cái            | 1           | 103.100    | 103.100             |
| 82                                             | Đầu phun xả khí 360 độ D25                                                                                        | cái            | 1           | 2.580.000  | 2.580.000           |
| 83                                             | Cùm treo ống DN32                                                                                                 | cái            | 1           | 58.500     | 58.500              |
| 84                                             | Ống đồng D6 dày 0.81mm                                                                                            | cái            | 1           | 24.960     | 24.960              |
| 85                                             | Van chọn vùng xả khí                                                                                              | cái            | 1           | 31.240.000 | 31.240.000          |
| 86                                             | Van 1 chiều 6A                                                                                                    | cái            | 1           | 1.062.000  | 1.062.000           |
| 87                                             | T kích xả khí 6A                                                                                                  | cái            | 1           | 1.062.000  | 1.062.000           |



| Stt | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                                                     | Đơn vị<br>tính | Số<br>Lượng | Đơn Giá    | Thành Tiền<br>(VND) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|------------|---------------------|
| 88  | Bình kích hoạt xả khí 1.1L/0.65kg                                                                                                         | cái            | 1           | 12.000.000 | 12.000.000          |
| 89  | Đai giữ bình                                                                                                                              | cái            | 1           | 450.000    | 450.000             |
| 90  | Tem kiểm định Đầu phun, bình FM200                                                                                                        | cái            | 1           | 25.000.000 | 25.000.000          |
|     | <b>HỆ THỐNG CHỮA CHÁY KHÍ STAT-X</b>                                                                                                      |                |             |            |                     |
| 91  | Tủ trung tâm xả khí 2 vùng 4 zone                                                                                                         | tủ             | 1           | 15.900.000 | 15.900.000          |
| 92  | Nút nhấn kích hoạt xả khí                                                                                                                 | cái            | 1           | 1.363.636  | 1.363.636           |
| 93  | Nút tạm hoãn xả khí                                                                                                                       | cái            | 1           | 2.570.000  | 2.570.000           |
| 94  | Đầu báo nhiệt loại thường                                                                                                                 | cái            | 1           | 400.000    | 400.000             |
| 95  | Đầu báo khói loại thường                                                                                                                  | cái            | 1           | 410.000    | 410.000             |
| 96  | Nút nhấn báo cháy loại thường                                                                                                             | cái            | 1           | 395.000    | 395.000             |
| 97  | Chuông điện báo cháy                                                                                                                      | cái            | 1           | 410.000    | 410.000             |
| 98  | Đèn báo xả khí                                                                                                                            | cái            | 1           | 1.650.000  | 1.650.000           |
| 99  | Đèn cảnh báo xả khí                                                                                                                       | cái            | 1           | 1.750.000  | 1.750.000           |
| 100 | Bình chữa cháy stat-X 2500E( loại 2500g)                                                                                                  | cái            | 1           | 2.030.000  | 2.030.000           |
| 101 | Bình chữa cháy stat-X 1000E( loại 1000g)                                                                                                  | cái            | 1           | 1.820.000  | 1.820.000           |
|     | <b>HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY<br/>NGOÀI NHÀ</b>                                                                                        |                |             |            |                     |
| 102 | Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 LOOP (tối đa 127 địa<br>chỉ/LOOP)                                                                            | cái            | 1           | 57.070.000 | 57.070.000          |
| 103 | Ắc quy dự phòng 12v 7.2Ah                                                                                                                 | cái            | 1           | 715.000    | 715.000             |
| 104 | Tê TTK DN 125/100mm                                                                                                                       | cái            | 1           | 552.500    | 552.500             |
| 105 | Tê thép tráng kẽm DN 125mm                                                                                                                | cái            | 1           | 487.500    | 487.500             |
| 106 | Tê thép tráng kẽm DN 100                                                                                                                  | cái            | 1           | 422.500    | 422.500             |
| 107 | Co thép tráng kẽm DN 125mm                                                                                                                | cái            | 1           | 487.500    | 487.500             |
| 108 | Co thép tráng kẽm DN 100                                                                                                                  | cái            | 1           | 331.500    | 331.500             |
| 109 | Lối thép tráng kẽm DN 125                                                                                                                 | cái            | 1           | 455.000    | 455.000             |
| 110 | Tủ chữa cháy ngoài nhà 400x600x200mm                                                                                                      | tủ             | 1           | 975.000    | 975.000             |
| 111 | Lăng phun D65/15                                                                                                                          | cái            | 1           | 214.500    | 214.500             |
| 112 | Ống vải mềm D65, dài 20m, 16 bar                                                                                                          | cuộn           | 1           | 1.235.000  | 1.235.000           |
| 113 | Trụ chữa cháy ngoài nhà 3 cổng                                                                                                            | cái            | 1           | 13.910.000 | 13.910.000          |
| 114 | Trụ tiếp nước 2 họng D100mm                                                                                                               | cái            | 1           | 3.575.000  | 3.575.000           |
| 115 | Bích thép D125mm                                                                                                                          | cái            | 1           | 487.500    | 487.500             |
| 116 | Bích thép D100mm                                                                                                                          | cái            | 1           | 383.500    | 383.500             |
| 117 | Van cổng D125mm                                                                                                                           | cái            | 1           | 12.610.000 | 12.610.000          |
| 118 | Van 1 chiều D100mm                                                                                                                        | cái            | 1           | 2.730.000  | 2.730.000           |
| 119 | Bộ dụng cụ phá dỡ thông thường ( gồm 1 hộp đựng<br>phương tiện bảo hộ KT 1000x800x200, 1 xà beng, 1<br>búa tạ, 1 kim công lực, 1 cưa tay) | hộp            | 1           | 8.450.000  | 8.450.000           |
|     | <b>VẬT TƯ LẮP ĐẶT MÁY BƠM</b>                                                                                                             |                |             |            |                     |
| 120 | Tủ điện điều khiển bơm chữa cháy                                                                                                          | tủ             | 1           | 51.350.000 | 51.350.000          |
| 121 | Tê giảm DN200/100                                                                                                                         | cái            | 1           | 871.000    | 871.000             |
| 122 | Tê giảm DN200/50                                                                                                                          | cái            | 1           | 715.000    | 715.000             |
| 123 | Tê TTK DN 100                                                                                                                             | cái            | 1           | 422.500    | 422.500             |
| 124 | Tê TTK DN25                                                                                                                               | cái            | 1           | 58.500     | 58.500              |
| 125 | Co TTK DN125                                                                                                                              | cái            | 1           | 487.500    | 487.500             |
| 126 | Co TTK DN100                                                                                                                              | cái            | 1           | 331.500    | 331.500             |
| 127 | Co TTK DN25                                                                                                                               | cái            | 1           | 71.500     | 71.500              |
| 128 | Van cổng ĐK 100mm                                                                                                                         | cái            | 1           | 3.016.000  | 3.016.000           |
| 129 | Van cổng D50mm                                                                                                                            | cái            | 1           | 1.235.000  | 1.235.000           |
| 130 | Van 1 chiều DN100                                                                                                                         | cái            | 1           | 2.730.000  | 2.730.000           |
| 131 | Van 1 chiều DN50                                                                                                                          | cái            | 1           | 1.131.000  | 1.131.000           |
| 132 | Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK100mm                                                                                                          | cái            | 1           | 1.560.000  | 1.560.000           |
| 133 | Y lọc rác thép tráng kẽm ĐK50mm                                                                                                           | cái            | 1           | 767.000    | 767.000             |
| 134 | Khớp nối mềm D100mm                                                                                                                       | cái            | 1           | 1.105.000  | 1.105.000           |
| 135 | Khớp nối mềm ĐK 50mm                                                                                                                      | cái            | 1           | 715.000    | 715.000             |
| 136 | Van hút DN100                                                                                                                             | cái            | 1           | 1.950.000  | 1.950.000           |



| Stt | Tên hàng hóa, dịch vụ                  | Đơn vị<br>tính | Số<br>Lượng | Đơn Giá    | Thành Tiền<br>(VND) |
|-----|----------------------------------------|----------------|-------------|------------|---------------------|
| 137 | Van hút DN50                           | cái            | 1           | 1.235.000  | 1.235.000           |
| 138 | Van xả khí D25mm                       | cái            | 1           | 585.000    | 585.000             |
| 139 | Van xả áp an toàn DN100                | cái            | 1           | 20.150.000 | 20.150.000          |
| 140 | Van công tín hiệu điện DN125           | cái            | 1           | 12.610.000 | 12.610.000          |
| 141 | Van bảo động DN125                     | cái            | 1           | 19.110.000 | 19.110.000          |
| 142 | Van cổng DN32                          | cái            | 1           | 741.000    | 741.000             |
| 143 | Van cổng DN25                          | cái            | 1           | 585.000    | 585.000             |
| 144 | Van cổng 1 chiều DN25                  | cái            | 1           | 754.000    | 754.000             |
| 145 | Đồng hồ đo áp suất D89 + si phong      | cái            | 1           | 741.000    | 741.000             |
| 146 | Van cổng DN15mm                        | cái            | 1           | 487.500    | 487.500             |
| 147 | Công tắc áp suất 0-20BAR + si phong    | cái            | 1           | 3.614.000  | 3.614.000           |
| 148 | Bích thép mù DN200                     | cái            | 1           | 494.000    | 494.000             |
| 149 | Bích thép rỗng DN125                   | cái            | 1           | 487.500    | 487.500             |
| 150 | Bích thép rỗng DN100                   | cái            | 1           | 383.500    | 383.500             |
| 151 | Bích thép rỗng DN50                    | cái            | 1           | 227.500    | 227.500             |
| 152 | Giảm rung, ĐK 100mm                    | cái            | 1           | 1.105.000  | 1.105.000           |
| 153 | Giảm rung, ĐK 50mm                     | cái            | 1           | 715.000    | 715.000             |
| 154 | Lò xo chống rung cho máy bơm chữa cháy | cái            | 1           | 455.000    | 455.000             |
| 155 | Bình tăng áp 500L                      | cái            | 1           | 17.000.000 | 17.000.000          |
| 156 | Cung cấp, lắp đặt bình mỗi nước 200L   | cái            | 1           | 980.000    | 980.000             |
| 157 | Thiết bị theo dõi mực nước chữa cháy   | cái            | 1           | 2.600.000  | 2.600.000           |
| 158 | Nội quy, tiêu lệnh chữa cháy           | cái            | 1           | 130.000    | 130.000             |
| 159 | Bình chữa cháy MFZ4 (4kg)              | cái            | 1           | 585.000    | 585.000             |
| 160 | Lắp đặt bình chữa cháy MT3 (3kg)       | cái            | 1           | 975.000    | 975.000             |
| 161 | Giá đỡ bình chữa cháy                  | cái            | 1           | 208.000    | 208.000             |

Rất mong sự hợp tác của Quý khách hàng!

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%;
  - Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt vận hành chạy thử, chuyển giao công nghệ.
- Trân trọng!

Quy nhơn, ngày tháng năm 2023

CÔNG TY TNHH PCCC QUANG TÚ



*Nguyễn Thị Thanh Nga*



**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**  
(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

| STT        | Danh mục vật liệu<br>(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)   | Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT   | Giá đề nghị công bố<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------|-------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                               |                                            |       | Giá chưa có chi phí vận chuyển            | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () |
| <b>SON</b> | <b>NHÂN GILDDEN</b>                                                           | QCVN 16:2019/BXD-230572.PRO.CN 23.01       | Thùng |                                           |                                |                                                                     |
| 1          | Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic                                               | nt                                         | nt    | 850,909                                   | 850,909                        | 850,909                                                             |
| 2          | Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy                                                | nt                                         | nt    | 1,254,545                                 | 1,254,545                      | 1,254,545                                                           |
| 3          | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect                                     | nt                                         | nt    | 2,683,636                                 | 2,683,636                      | 2,683,636                                                           |
| 4          | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White                         | nt                                         | nt    | 2,454,545                                 | 2,454,545                      | 2,454,545                                                           |
| 5          | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New                   | nt                                         | nt    | 3,450,000                                 | 3,450,000                      | 3,450,000                                                           |
| 6          | Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss                                         | nt                                         | nt    | 3,763,636                                 | 3,763,636                      | 3,763,636                                                           |
| 7          | Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro                                        | nt                                         | nt    | 2,195,455                                 | 2,195,455                      | 2,195,455                                                           |
| 8          | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield                                    | nt                                         | nt    | 3,574,545                                 | 3,574,545                      | 3,574,545                                                           |
| 9          | Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking                                     | nt                                         | nt    | 4,854,545                                 | 4,854,545                      | 4,854,545                                                           |
| 10         | Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof                | nt                                         | nt    | 2,563,636                                 | 2,563,636                      | 2,563,636                                                           |
| 11         | Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance | nt                                         | nt    | 2,563,636                                 | 2,563,636                      | 2,563,636                                                           |



|            |                                                                       |                                                          |       |           |           |           |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|-----------|
| 12         | Sơn tường dạng nhũ<br>tương ngoại thất Gildden<br>11A-Uk              | nt                                                       | nt    | 3,218,182 | 3,218,182 | 3,218,182 |
| 13         | Sơn chống thấm màu cao<br>cấp NANO CROWN                              | nt                                                       | nt    | 4,309,091 | 4,309,091 | 4,309,091 |
| 14         | Bột bả nội thất cao cấp<br>Gildden                                    | TCVN 7239:2014-<br>230572.PRO.CN<br>23.03                | nt    | 474,545   | 474,545   | 474,545   |
| 15         | Bột bả ngoại thất cao cấp<br>Gildden                                  | TCVN 7239:2014-<br>230572.PRO.CN<br>23.03                | nt    | 583,636   | 583,636   | 583,636   |
| 16         | Sơn lót kháng muối biển<br>Gildden Alkali Liner                       | TCVN 8652:2020-<br>230572.PRO.CN<br>23.08                | nt    | 4,036,364 | 4,036,364 | 4,036,364 |
| 17         | Sơn lót kháng kiềm ngoại<br>thất Gildden Primer Nano                  | TCVN 8652:2020-<br>230572.PRO.CN<br>23.08                | nt    | 2,890,909 | 2,890,909 | 2,890,909 |
| 18         | Sơn lót kháng kiềm nội<br>thất Gildden Alkali<br>Primer               | TCVN 8652:2020-<br>230572.PRO.CN<br>23.08                | nt    | 1,723,636 | 1,723,636 | 1,723,636 |
| <b>SƠN</b> | <b>NHÃN<br/>GRIPENA</b>                                               | <b>QCVN<br/>16:2019/BXD-<br/>230572.PRO.CN<br/>23.02</b> | Thùng |           |           |           |
| 19         | Sơn tường dạng nhũ<br>tương nội thất Gripena-<br>Stormy               | nt                                                       | nt    | 850,909   | 850,909   | 850,909   |
| 20         | Sơn tường dạng nhũ<br>tương nội thất<br>Gripena-Spear                 | nt                                                       | nt    | 1,254,545 | 1,254,545 | 1,254,545 |
| 21         | Sơn tường dạng nhũ<br>tương nội thất Gripena<br>Super White           | nt                                                       | nt    | 2,454,545 | 2,454,545 | 2,454,545 |
| 22         | Sơn tường dạng nhũ<br>tương nội thất<br>Gripena Cleaning Wall         | nt                                                       | nt    | 2,683,636 | 2,683,636 | 2,683,636 |
| 23         | Sơn tường dạng nhũ<br>tương nội thất<br>Gripena Cleaning Wall<br>-New | nt                                                       | nt    | 3,450,000 | 3,450,000 | 3,450,000 |
| 24         | Sơn tường dạng nhũ<br>tương nội thất Gripena<br>Legend                | nt                                                       | nt    | 3,763,636 | 3,763,636 | 3,763,636 |
| 25         | Sơn tường dạng nhũ<br>tương ngoại thất<br>Gripena Winter Rain         | nt                                                       | nt    | 2,195,455 | 2,195,455 | 2,195,455 |



|            |                                                                 |                                                       |              |           |           |           |
|------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------|-----------|-----------|-----------|
| 26         | Sơn tường dạng nhũ<br>tương ngoại thất<br>Gripena Ultra Proof   | nt                                                    | nt           | 3,574,545 | 3,574,545 | 3,574,545 |
| 27         | Sơn tường dạng nhũ<br>tương ngoại thất<br>Gripena Ultra Shield  | nt                                                    | nt           | 4,854,545 | 4,854,545 | 4,854,545 |
| 28         | Sơn tường dạng nhũ<br>tương ngoại thất<br>Gripena 11A-Uk        | nt                                                    | nt           | 3,218,182 | 3,218,182 | 3,218,182 |
| 29         | Bột bả nội thất cao cấp<br>Gripena                              | TCVN 7239:2014-<br>230572.PRO.CN<br>23.04             | nt           | 474,545   | 474,545   | 474,545   |
| 30         | Bột bả ngoại thất cao<br>cấp Gripena                            | TCVN 7239:2014-<br>230572.PRO.CN<br>23.04             | nt           | 583,636   | 583,636   | 583,636   |
| 31         | Sơn lót kháng muối<br>biển Gripena Alkali<br>Liner              | TCVN 8652:2020-<br>230572.PRO.CN<br>23.08             | nt           | 4,036,364 | 4,036,364 | 4,036,364 |
| 32         | Sơn lót kháng kiềm<br>ngoại thất Gripena<br>Essence primer Ext  | TCVN 7239:2014-<br>230572.PRO.CN<br>23.04             | nt           | 2,890,909 | 2,890,909 | 2,890,909 |
| 33         | Sơn lót kháng kiềm<br>ngoại thất Gripena<br>Essence primer in   | TCVN 7239:2014-<br>230572.PRO.CN<br>23.04             | nt           | 1,723,636 | 1,723,636 | 1,723,636 |
| <b>SƠN</b> | <b>NHÂN GENRAL<br/>FLEX</b>                                     | <b>QCVN<br/>16:2019/BXD-<br/>230572.PRO.MR2<br/>3</b> | <b>Thùng</b> |           |           |           |
| 34         | Sơn tường dạng nhũ<br>tương nội thất Genral<br>Flex-Ecopark     | nt                                                    | nt           | 850,909   | 850,909   | 850,909   |
| 35         | Sơn tường dạng nhũ<br>tương nội thất Genral<br>Flex-Mercry      | nt                                                    | nt           | 1,254,545 | 1,254,545 | 1,254,545 |
| 36         | Sơn tường dạng nhũ<br>tương nội thất Genral<br>Flex Super White | nt                                                    | nt           | 2,454,545 | 2,454,545 | 2,454,545 |
| 37         | Sơn tường dạng nhũ<br>tương nội thất Genral<br>Flex Cleaner     | nt                                                    | nt           | 2,683,636 | 2,683,636 | 2,683,636 |
| 38         | Sơn tường dạng nhũ<br>tương nội thất Genral<br>Flex Finer       | nt                                                    | nt           | 3,450,000 | 3,450,000 | 3,450,000 |
| 39         | Sơn tường dạng nhũ<br>tương nội thất Genral<br>Flex Super Bal   | nt                                                    | nt           | 3,763,636 | 3,763,636 | 3,763,636 |



|    |                                                                     |                                           |    |           |           |           |
|----|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----|-----------|-----------|-----------|
| 40 | Sơn tường dạng nhũ<br>tương ngoại thất<br>Genral Flex Venus         | nt                                        | nt | 2,195,455 | 2,195,455 | 2,195,455 |
| 41 | Sơn tường dạng nhũ<br>tương ngoại thất<br>Genral Flex Lux<br>shield | nt                                        | nt | 3,574,545 | 3,574,545 | 3,574,545 |
| 42 | Sơn tường dạng nhũ<br>tương ngoại thất<br>Genral Flex Diamond       | nt                                        | nt | 4,854,545 | 4,854,545 | 4,854,545 |
| 43 | Sơn tường dạng nhũ<br>tương ngoại thất<br>Genral Flex 11A-Flex      | nt                                        | nt | 3,218,182 | 3,218,182 | 3,218,182 |
| 44 | Bột bả nội thất cao cấp<br>Genral Flex                              | TCVN 7239:2014-<br>230572.PRO.CN<br>23.05 | nt | 474,545   | 474,545   | 474,545   |
| 45 | Bột bả ngoại thất cao<br>cấp Genral Flex                            | TCVN 8652:2020-<br>230572.PRO.CN<br>23.06 | nt | 583,636   | 583,636   | 583,636   |
| 46 | Sơn lót kháng muối<br>biển Genral Flex Salt-<br>Resistance          | TCVN 8652:2020-<br>230572.PRO.CN<br>23.06 | nt | 4,036,364 | 4,036,364 | 4,036,364 |
| 47 | Sơn lót kháng kiềm<br>ngoại thất Genral Flex<br>Alkaline Exter      | TCVN 7239:2014-<br>230572.PRO.CN<br>23.05 | nt | 2,890,909 | 2,890,909 | 2,890,909 |
| 48 | Sơn lót kháng kiềm nội<br>thất Genral Flex<br>Alkaline              | TCVN 8652:2020-<br>230572.PRO.CN<br>23.06 | nt | 1,723,636 | 1,723,636 | 1,723,636 |



GIÁM ĐỐC  
Lê Tuấn Lý



# BẢNG GIÁ TIÊU CHUẨN

(Có hiệu lực từ 10/01/2023)



Jotun Protects Property

| Tên sản phẩm | Tính năng | Bao bì (lít, kg) | Giá bán (VND) |
|--------------|-----------|------------------|---------------|
|--------------|-----------|------------------|---------------|

## CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT

|                                 |                                                                                                                                                             |       |           |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|
| Jotashield Bền Màu Tối Ưu       | 12 năm bảo vệ, bền màu dài lâu, ít bám bụi, chống rong rêu & nấm mốc và kháng tia cực tím tối đa                                                            | 1     | 569,000   |
|                                 |                                                                                                                                                             | 5     | 2,774,000 |
| Jotashield Sạch Vượt Trội       | 8 năm bảo vệ, công nghệ Chống Bám Bụi đột phá, tính năng Ngăn Ngừa Vết Bẩn và tự làm sạch bề mặt, chống rong rêu & nấm mốc, giảm nhiệt và kháng tia cực tím | 1     | 497,000   |
|                                 |                                                                                                                                                             | 5     | 2,373,000 |
| Jotashield Che phủ vết nứt      | 6 năm bảo vệ, bền màu gấp 2 lần, ít bám bụi và sơn đàn hồi cao cấp che phủ vết nứt                                                                          | 5     | 2,617,000 |
| Jotashield Chống Phai Màu (Mới) | 8 năm bảo vệ, chống nắng hiệu quả, giảm nhiệt, ngăn ngừa vết nước, chống rong rêu & nấm mốc, chống bám bụi, chống thấm nước                                 | 1     | 473,000   |
|                                 |                                                                                                                                                             | 5     | 2,285,000 |
|                                 |                                                                                                                                                             | 15    | 6,736,000 |
| Tough Shield Max                | Kháng tia cực tím, chống rong rêu & nấm mốc, che phủ tốt                                                                                                    | 5     | 1,380,000 |
|                                 |                                                                                                                                                             | 17    | 4,620,000 |
| Tough Shield                    | Bền với thời tiết, chống rong rêu & nấm mốc, chống bong tróc                                                                                                | 5     | 805,000   |
|                                 |                                                                                                                                                             | 17    | 2,560,000 |
| Essence Ngoại Thất Bền Đẹp      | Bền với thời tiết, chống rong rêu & nấm mốc, độ che phủ cao và dễ thi công                                                                                  | 5     | 1,143,000 |
|                                 |                                                                                                                                                             | 17    | 3,643,000 |
| Jotatough                       | Màu sắc đa dạng, chống rong rêu & nấm mốc, bền màu với thời tiết và dễ thi công                                                                             | 5     | 580,000   |
|                                 |                                                                                                                                                             | 17    | 1,800,000 |
| WaterGuard                      | Chống thấm tối ưu, độ đàn hồi cao, dễ sử dụng, chống nấm mốc                                                                                                | 6 kg  | 1,219,000 |
|                                 |                                                                                                                                                             | 20 kg | 3,816,000 |

## CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT

|                                       |                                                                                                                                                                   |    |           |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| Majestic Bóng Sang trọng              | Làm sạch không khí, siêu nhẹ mùi, siêu láng mịn, che phủ vết nứt, lau chùi vượt trội, màu sắc rực rỡ bền lâu, hàm lượng VOC rất thấp, kháng khuẩn & chống nấm mốc | 1  | 440,000   |
|                                       |                                                                                                                                                                   | 5  | 1,940,000 |
|                                       |                                                                                                                                                                   | 15 | 5,545,000 |
| Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo Bóng | Có khả năng che phủ vết nứt, màu sắc rực rỡ, sắc nét, dễ lau chùi và bền màu                                                                                      | 1  | 421,000   |
|                                       |                                                                                                                                                                   | 5  | 1,879,000 |
| Majestic Đẹp Hoàn Hảo Bóng (Mới)      | Cải tiến vượt trội về bề mặt nhẵn mịn và khả năng dễ lau chùi, màu sắc rực rỡ, bền màu, kháng khuẩn, chống nấm mốc và nhẹ mùi                                     | 1  | 394,000   |
|                                       |                                                                                                                                                                   | 5  | 1,679,000 |
|                                       |                                                                                                                                                                   | 15 | 4,795,000 |
| Majestic Đẹp Hoàn Hảo Mờ (Mới)        | Cải tiến vượt trội về bề mặt nhẵn mịn và khả năng dễ lau chùi, màu sắc rực rỡ, bền màu, kháng khuẩn, chống nấm mốc và nhẹ mùi                                     | 1  | 394,000   |
|                                       |                                                                                                                                                                   | 5  | 1,679,000 |
|                                       |                                                                                                                                                                   | 15 | 4,795,000 |
| Essence Che Phủ Tối Đa Bóng           | Che phủ tối đa, bề mặt láng mịn, dễ lau chùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, nhẹ mùi và dễ thi công                                                           | 1  | 270,000   |
|                                       |                                                                                                                                                                   | 5  | 1,167,000 |
|                                       |                                                                                                                                                                   | 15 | 3,355,000 |
| Essence Che Phủ Tối Đa Mờ             | Che phủ tối đa, bề mặt láng mịn, dễ lau chùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, nhẹ mùi và dễ thi công                                                           | 1  | 259,000   |
|                                       |                                                                                                                                                                   | 5  | 1,144,000 |
|                                       |                                                                                                                                                                   | 15 | 3,329,000 |
| Essence Trắng Trắn Chuyên Dụng        | Chống văng bắn, che phủ tốt, siêu trắng, dễ thi công, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp và nhẹ mùi                                                                | 5  | 950,000   |
|                                       |                                                                                                                                                                   | 17 | 2,950,000 |
| Essence Dễ Lau Chùi (Mới)             | Dễ lau chùi, nhẹ mùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, dễ thi công và độ che phủ cao                                                                            | 1  | 201,000   |
|                                       |                                                                                                                                                                   | 5  | 930,000   |
|                                       |                                                                                                                                                                   | 17 | 2,927,000 |
| Jotaplast                             | Màu tiêu chuẩn và siêu trắng, màng sơn mờ, chống nấm mốc, độ phủ cao và dễ thi công mang lại hiệu quả kinh tế cao                                                 | 5  | 464,000   |
|                                       |                                                                                                                                                                   | 17 | 1,382,000 |



| Tên sản phẩm | Tính năng | Bao bì<br>(lít, kg) | Giá bán<br>(VND) |
|--------------|-----------|---------------------|------------------|
|--------------|-----------|---------------------|------------------|

#### CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ CHO GỖ VÀ KIM LOẠI

|                      |                                                                                   |     |         |
|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----|---------|
| Gardex primer        | Sơn lót Gardex nhẹ mùi và tăng cường độ bám dính                                  | 1   | 178,000 |
| Gardex Bóng Mờ       | Sơn dầu phủ bóng mờ cao cấp: bền màu, nhẹ mùi, nhanh khô, chống nấm mốc và rỉ sét | 0,8 | 184,000 |
|                      |                                                                                   | 2,5 | 529,000 |
| Essence<br>Siêu Bóng | Bền với thời tiết, nhanh khô, dễ thi công và độ che phủ cao                       | 0,8 | 173,000 |
|                      |                                                                                   | 2,5 | 540,000 |

#### CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM VÀ RỈ

|                               |                                                                                                        |    |           |
|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----------|
| Ultra Primer                  | Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất và thích hợp cho tường bê tông mới                         | 5  | 1,295,000 |
|                               |                                                                                                        | 17 | 4,122,000 |
| Jotashield Primer             | Sơn lót chống kiềm tuyệt hảo cao cấp ngoại thất, tăng cường độ bám dính và cho bề mặt sơn phủ láng mịn | 5  | 1,209,000 |
|                               |                                                                                                        | 17 | 3,811,000 |
| Tough Shield Primer           | Độ bám dính cao, chống kiềm hóa                                                                        | 5  | 890,000   |
|                               |                                                                                                        | 17 | 2,860,000 |
| Majestic Primer               | Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất, tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ                | 5  | 896,000   |
|                               |                                                                                                        | 17 | 2,867,000 |
| Essence<br>Sơn Lót Chống Kiềm | Sơn lót chống kiềm ngoại & nội thất, độ bám dính tốt và dễ thi công                                    | 5  | 869,000   |
|                               |                                                                                                        | 17 | 2,751,000 |
| Alkyd Primer                  | Sơn lót chống rỉ màu xám                                                                               | 5  | 795,000   |
|                               |                                                                                                        | 20 | 3,045,000 |
|                               | Sơn lót chống rỉ màu đỏ                                                                                | 5  | 745,000   |
|                               |                                                                                                        | 20 | 2,785,000 |

#### CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT

|                                 |                                   |       |         |
|---------------------------------|-----------------------------------|-------|---------|
| Jotun Interior & Exterior Putty | Bột trét cao cấp nội & ngoại thất | 40 kg | 495,000 |
| Jotun Exterior Putty            | Bột trét cao cấp ngoại thất       | 40 kg | 473,000 |
| Jotun Interior Putty            | Bột trét cao cấp nội thất         | 40 kg | 352,000 |

#### Ghi chú:

- Bảng giá trên đã bao gồm 10% thuế VAT và áp dụng cho sơn trắng.
- Sơn pha màu sẽ được tính theo giá thực tế dựa trên máy pha màu tại Đại lý
- Dung tích thực tế của từng màu sẽ là dung tích sơn gốc cộng với dung tích chất tạo màu



BẢNG CHÀO GIÁ  
SƠN TRANG TRÍ & CHỐNG THẤM

Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Milan trân trọng gửi tới Quý khách hàng bảng báo giá sơn Galosi:

| HÌNH ẢNH SẢN PHẨM                                                                   | SẢN PHẨM                              | MÃ HÀNG | KHỐI LƯỢNG (KG) | QUY CÁCH ĐỒNG GÓI | ĐƠN GIÁ (VNĐ) | ĐỊNH MỨC LÝ THUYẾT (M <sup>2</sup> /2 LỚP) |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------|-----------------|-------------------|---------------|--------------------------------------------|
| HỆ THỐNG SƠN TRONG NHÀ                                                              |                                       |         |                 |                   |               |                                            |
|    | SƠN LÓT NỘI THẤT                      | GP01    | 24.4            | Thùng 18L         | 1,460,000     | 75 - 85                                    |
|                                                                                     |                                       |         | 6.9             | Lon 5L            | 460,000       | 20 - 24                                    |
|    | SƠN LÓT NỘI THẤT SIÊU KHÁNG KIỀM      | GP03    | 23.2            | Thùng 18L         | 2,160,000     | 100 - 110                                  |
|                                                                                     |                                       |         | 6.5             | Lon 5L            | 680,000       | 25 - 30                                    |
|   | SƠN NỘI THẤT SIÊU MỊN                 | GI01    | 24.4            | Thùng 18L         | 760,000       | 60 - 70                                    |
|                                                                                     |                                       |         | 6.9             | Lon 5L            | 210,000       | 15 - 20                                    |
|  | SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ        | GI03    | 24.8            | Thùng 18L         | 2,230,000     | 60 - 70                                    |
|                                                                                     |                                       |         | 7.2             | Lon 5L            | 730,000       | 15 - 20                                    |
|  | SƠN SIÊU TRẮNG TRẦN NỘI THẤT CAO CẤP  | GI05    | 24.5            | Thùng 18L         | 2,060,000     | 60 - 70                                    |
|                                                                                     |                                       |         | 6.9             | Lon 5L            | 650,000       | 15 - 20                                    |
|  | SƠN NỘI THẤT BÓNG NGỌC TRAI CAO CẤP   | GI07    | 20              | Thùng 18L         | 3,650,000     | 110 - 120                                  |
|                                                                                     |                                       |         | 5.6             | Lon 5L            | 1,300,000     | 28 - 33                                    |
|                                                                                     |                                       |         | 1.2             | Hộp 1L            | 356,000       | 7 - 9                                      |
|  | SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP 7 IN 1 | GI09    | 20              | Thùng 18L         | 4,620,000     | 125 - 140                                  |
|                                                                                     |                                       |         | 5.7             | Lon 5L            | 1,420,000     | 35 - 38                                    |
|                                                                                     |                                       |         | 1.2             | Hộp 1L            | 385,000       | 8 - 10                                     |
|  | SƠN NỘI THẤT MEN SỨ SIÊU HẠNG         | GI11    | 5.86            | Lon 5L            | 1,998,000     | 35 - 38                                    |
|                                                                                     |                                       |         | 1.24            | Hộp 1L            | 560,000       | 8 - 10                                     |
| HỆ THỐNG SƠN NGOÀI TRỜI                                                             |                                       |         |                 |                   |               |                                            |
|  | SƠN LÓT NGOẠI THẤT                    | GP02    | 23.3            | Thùng 18L         | 1,840,000     | 80 - 90                                    |
|                                                                                     |                                       |         | 6.5             | Lon 5L            | 605,000       | 22 - 25                                    |
|  | SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU KHÁNG KIỀM    | GP04    | 20              | Thùng 18L         | 3,380,000     | 100 - 110                                  |
|                                                                                     |                                       |         | 5.6             | Lon 5L            | 1,020,000     | 25 - 30                                    |
|  | SƠN LÓT SIÊU KHÁNG KIỀM KHÁNG MUỐI    | GP06    | 20              | Thùng 18L         | 5,480,000     | 110 - 120                                  |
|                                                                                     |                                       |         | 5.74            | Lon 5L            | 1,600,000     | 30 - 35                                    |
|  | SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN               | GE02    | 22.2            | Thùng 18L         | 2,280,000     | 80 - 90                                    |
|                                                                                     |                                       |         | 5.9             | Lon 5L            | 715,000       | 23 - 28                                    |



| HÌNH ẢNH SẢN PHẨM                                                                   | SẢN PHẨM                                 | MÃ HÀNG | KHỐI LƯỢNG (KG) | QUY CÁCH ĐONG GÓI | ĐƠN GIÁ (VNĐ) | ĐỊNH MỨC LÝ THUYẾT (M <sup>2</sup> /2 LỚP) |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------|-----------------|-------------------|---------------|--------------------------------------------|
| HỆ THỐNG SƠN NGOÀI TRỜI                                                             |                                          |         |                 |                   |               |                                            |
|    | SƠN NGOẠI THẤT BÓNG CAO CẤP              | GE04    | 20              | Thùng 18L         | 4,580,000     | 110 - 120                                  |
|                                                                                     |                                          |         | 5.6             | Lon 5L            | 1,380,000     | 28 - 33                                    |
|                                                                                     |                                          |         | 1.2             | Hộp 1L            | 380,000       | 7 - 9                                      |
|    | SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG ĐẶC BIỆT 8 IN 1 | GE06    | 20              | Thùng 18L         | 5,660,000     | 125 - 140                                  |
|                                                                                     |                                          |         | 5.7             | Lon 5L            | 1,720,000     | 35 - 38                                    |
|                                                                                     |                                          |         | 1.2             | Hộp 1L            | 500,000       | 8 - 10                                     |
|    | SƠN NGOẠI THẤT MEN SỨ SIÊU HẠNG          | GE08    | 5.71            | Lon 5L            | 2,260,000     | 38 - 38                                    |
|                                                                                     |                                          |         | 1.21            | Hộp 1L            | 620,000       | 8 - 10                                     |
| HỆ THỐNG BỘT BÀ, SƠN CHỐNG THẤM VÀ HIỆU ỨNG                                         |                                          |         |                 |                   |               |                                            |
|    | SƠN NHƯ ÁNH KIM CAO CẤP                  | GS02    | 1.2             | Hộp 1L            | 498,000       | 8 - 10                                     |
|   | SƠN SIÊU BÓNG TRANG TRÍ PHỦ CLEAR        | GS04    | 1               | Hộp 1L            | 308,000       | 8 - 10                                     |
|                                                                                     |                                          |         | 5               | Lon 5L            | 1,520,000     | 25 - 30                                    |
|  | SƠN CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG               | GS06    | 20              | Thùng 18L         | 3,270,000     | 80 - 100                                   |
|                                                                                     |                                          |         | 5.6             | Lon 5L            | 998,000       | 25 - 30                                    |
|  | SƠN CHỐNG THẤM MÀU CAO CẤP               | GS08    | 20              | Thùng 18L         | 4,580,000     | 80 - 100                                   |
|                                                                                     |                                          |         | 5.6             | Lon 5L            | 1,360,000     | 25 - 30                                    |
|  | KEO CHỐNG THẤM CAO CẤP HAI THÀNH PHẦN    | GS10    | 21              | Thùng 18L         | 5,780,000     | 1 - 1,5KG/M <sup>2</sup> /LỚP              |
|                                                                                     |                                          |         | 5.35            | Lon 5L            | 1,590,000     |                                            |
|  | BỘT BÀ NỘI THẤT CHUYÊN DỤNG              | GB01    | 40              | Bao               | 280,000       | 30 - 40                                    |
|  | BỘT BÀ NỘI THẤT ĐẶC BIỆT                 | GB03    | 40              | Bao               | 360,000       | 30 - 40                                    |
|  | BỘT BÀ NGOẠI THẤT SIÊU HẠNG              | GB04    | 40              | Bao               | 420,000       | 30 - 40                                    |

- Bảng giá có hiệu lực từ ngày 15/11/2022 cho tới khi có bảng giá mới.
- Giá trên được tính cho sơn trắng chưa bao gồm tiền màu.
- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2022

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Đã ký)



BẢNG BÁO GIÁ SƠN CAO CẤP MINANO

KÍNH GỬI: QUÝ KHÁCH HÀNG

CÔNG TY CP MINANO GROUP TRÂN TRỌNG GỬI TỚI QUÝ KHÁCH BẢNG BÁO GIÁ SƠN MINANO:

| DÒNG SP            | TÊN SẢN PHẨM/TÍNH NĂNG                                        | MÃ SP | KLT (KG) | BAO BÌ | ĐƠN GIÁ   | ĐƠN VỊ TÍNH | MẪU THÙNG |
|--------------------|---------------------------------------------------------------|-------|----------|--------|-----------|-------------|-----------|
| SƠN PHỦ NỘI THẤT   | EDGAR INT<br><i>Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1</i>     | M69   | 1,2      | 1l     | 390,000   | LON         |           |
|                    |                                                               |       | 5,4      | 5l     | 1,480,000 | LON         |           |
|                    |                                                               |       | 19,1     | 18l    | 4,660,000 | THÙNG       |           |
|                    | ALICE INT<br><i>Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp</i>       | M68   | 1,2      | 1l     | 360,000   | LON         |           |
|                    |                                                               |       | 5,4      | 5l     | 1,280,000 | LON         |           |
|                    |                                                               |       | 19,1     | 18l    | 3,686,000 | THÙNG       |           |
|                    | JULIA WHITE<br><i>Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp</i>    | M66   | 6,2      | 5l     | 650,000   | LON         |           |
|                    |                                                               |       | 22,0     | 18l    | 2,080,000 | THÙNG       |           |
|                    | SƠN SIÊU MỊN NỘI THẤT CAO CẤP                                 | M22   | 6,2      | 5l     | 737,000   | LON         |           |
|                    |                                                               |       | 22,0     | 18l    | 2,230,000 | THÙNG       |           |
|                    | STERLING INT<br><i>Sơn siêu mịn nội thất cao cấp</i>          | M100  | 6,2      | 5l     | 208,000   | LON         |           |
|                    |                                                               |       | 22,1     | 18l    | 750,000   | THÙNG       |           |
|                    | SMOOTH<br><i>Sơn lau chùi hiệu quả siêu hạng</i>              | M26   | 6,2      | 5l     | 933,000   | LON         |           |
|                    |                                                               |       | 22,0     | 18l    | 3,000,000 | THÙNG       |           |
| SƠN PHỦ NGOẠI THẤT | EDGAR EXT<br><i>Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp</i>           | M800  | 5,9      | 5l     | 726,000   | LON         |           |
|                    |                                                               |       | 20,9     | 18l    | 2,280,000 | THÙNG       |           |
|                    | DARIUS EXT<br><i>Sơn bóng ngoại thất cao cấp</i>              | M33   | 1,2      | 1l     | 390,000   | LON         |           |
|                    |                                                               |       | 5,6      | 5l     | 1,480,000 | LON         |           |
|                    |                                                               |       | 20       | 18l    | 4,600,000 | THÙNG       |           |
|                    | ANDREW EXT<br><i>Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8 in 1</i> | M88   | 1,1      | 1l     | 510,000   | LON         |           |
|                    |                                                               |       | 5,4      | 5l     | 1,820,000 | LON         |           |
|                    |                                                               |       | 19,1     | 18l    | 5,680,000 | THÙNG       |           |
|                    | GOLD PAINT<br><i>Sơn nhũ ánh kim cao cấp</i>                  | M99   | 1,0      | 1l     | 560,000   | LON         |           |
|                    | CLEAR PAINT<br><i>Sơn siêu bóng phủ trang trí clear</i>       | M55   | 1,0      | 1l     | 312,000   | LON         |           |
|                    |                                                               |       | 4,9      | 5l     | 1,560,000 | LON         |           |

|                       |                                                                              |              |      |      |           |       |                                                                                       |
|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------|------|------|-----------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| SƠN LÓT KHÁNG KIỂM    | <b>FERGAL EXT</b><br><i>Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt</i>      | <b>M85</b>   | 5,9  | 5l   | 1,050,000 | LON   |     |
|                       |                                                                              |              | 21,1 | 18l  | 3,380,000 | THÙNG |                                                                                       |
|                       | <b>ROSIE INT</b><br><i>Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất đặc biệt</i>         | <b>M65</b>   | 5,9  | 5l   | 680,000   | LON   |    |
|                       |                                                                              |              | 21,4 | 18l  | 2,180,000 | THÙNG |                                                                                       |
|                       | <b>BRIAN EXT</b><br><i>Sơn lót kháng kiềm ngoại thất</i>                     | <b>M500</b>  | 5,9  | 5l   | 606,000   | LON   |    |
|                       |                                                                              |              | 21,1 | 18l  | 1,860,000 | THÙNG |                                                                                       |
|                       | <b>ALKALI INT</b><br><i>Sơn lót kháng kiềm nội thất</i>                      | <b>M200</b>  | 5,9  | 5l   | 460,000   | LON   |    |
|                       |                                                                              |              | 21,1 | 18l  | 1,480,000 | THÙNG |                                                                                       |
|                       |                                                                              |              |      |      |           |       |                                                                                       |
|                       |                                                                              |              |      |      |           |       |                                                                                       |
| SƠN CHỐNG THẨM        | <b>WATERPROOF</b><br><i>Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp</i>           | <b>M11A</b>  | 5,4  | 5l   | 998,000   | LON   |    |
|                       |                                                                              |              | 20,1 | 18l  | 3,290,000 | THÙNG |                                                                                       |
|                       | <b>SHIELD COLOR</b><br><i>Sơn chống thấm pha màu cao cấp</i>                 | <b>M11M</b>  | 5,6  | 5l   | 1,360,000 | LON   |    |
|                       |                                                                              |              | 19,8 | 18l  | 4,600,000 | THÙNG |                                                                                       |
|                       | <b>SHIELD COLOR</b><br><i>Sơn chống thấm pha màu cao cấp (Mã màu AP49-3)</i> | <b>M11MP</b> | 5,6  | 5l   | 1,360,000 | LON   |    |
|                       |                                                                              |              | 19,8 | 18l  | 4,600,000 | THÙNG |                                                                                       |
| BỘ SẢN PHẨM SIÊU HẠNG | <b>CERAMIC INT</b><br><i>Sơn men sứ siêu hạng nội thất</i>                   | <b>M90</b>   | 1,2  | 1l   | 570,000   | LON   |   |
|                       |                                                                              |              | 5,7  | 5l   | 1,998,000 | LON   |                                                                                       |
|                       | <b>CERAMIC EXT</b><br><i>Sơn men sứ siêu hạng ngoại thất</i>                 | <b>M87</b>   | 1,2  | 1l   | 620,000   | LON   |  |
|                       |                                                                              |              | 5,7  | 5l   | 2,260,000 | LON   |                                                                                       |
|                       | <b>ALKALI</b><br><i>Sơn lót siêu kháng kiềm kháng muối</i>                   | <b>M19</b>   | 5,9  | 5l   | 1,600,000 | LON   |  |
|                       |                                                                              |              | 21,1 | 18l  | 5,500,000 | THÙNG |                                                                                       |
|                       | <b>MINANO SIKA</b><br><i>Sơn chống thấm sàn</i>                              | <b>MSK</b>   | 1,0  | 1l   | 220,000   | CHAI  |  |
|                       |                                                                              |              | 5,0  | 5l   | 980,000   | THÙNG |                                                                                       |
|                       | <b>SUPER COOLING</b><br><i>Sơn chống nóng</i>                                | <b>MP18</b>  | 5,3  | 5l   | 1,580,000 | LON   |  |
|                       |                                                                              |              | 20,0 | 18l  | 5,600,000 | THÙNG |                                                                                       |
| BỘT BẢ                | <b>BỘT BẢ NỘI, NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT</b>                                       | <b>BBM1</b>  | 20,0 | 20kg | 380,000   | BAO   |  |
|                       | <b>BỘT BẢ NỘI THẤT CHUYÊN DỤNG</b>                                           | <b>BBM2</b>  | 40,0 | 40kg | 300,000   | BAO   |  |
|                       | <b>BỘT BẢ SIÊU HẠNG NGOẠI THẤT</b>                                           | <b>MP01</b>  | 40,0 | 40kg | 436,000   | BAO   |  |

Chú ý:  
- Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 cho tới khi có bảng giá mới  
- Giá trên được tính cho sơn nguyên Base, tiền màu được quy ước trong bảng màu.  
- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2022  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(Đã ký)





BY MYKOLOR

# BẢNG CHÀO GIÁ

# TOUCH

BẢNG GIÁ CỦA CỬA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC : MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/07/2023 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

| CHUNG LOẠI         | TÊN SẢN PHẨM                                                                                     | LOẠI       | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ   |
|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------|
| BỘT TRÉT           | MYKOLOR TOUCH POWDER PUTTY FOR INTERIOR<br>Bột trét tường nội thất cao cấp                       | 40 kg      | Bao         | 599,000   |
|                    | MYKOLOR TOUCH POWDER PUTTY FOR INT & EXT<br>Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp              | 40 kg      | Bao         | 736,000   |
|                    | MYKOLOR TOUCH HI-FILLER FOR EXT<br>Bột trét tường ngoại thất cao cấp                             | 20 kg      | Thùng       | 741,000   |
| CHỐNG THẤM         | MYKOLOR TOUCH WATERPROOF<br>Sơn chống thấm đa năng, pha xi măng                                  | 4,375 lít  | Lon         | 1,220,000 |
|                    |                                                                                                  | 17 lít     | Thùng       | 4,450,000 |
|                    | MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000<br>Sơn chống thấm pha màu chuyên dụng                             | 3,063 lít  | Lon         | 1,185,000 |
|                    |                                                                                                  | 17,5 lít   | Thùng       | 5,170,000 |
| SON LÓT            | MYKOLOR TOUCH ALKALI SEAL FOR INT<br>Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp                         | 4,375 lít  | Lon         | 1,112,000 |
|                    |                                                                                                  | 17,5 lít   | Thùng       | 3,760,000 |
|                    | MYKOLOR TOUCH ALKALI SEAL FOR EXT<br>Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp                       | 4,375 lít  | Lon         | 1,420,000 |
|                    |                                                                                                  | 18 lít     | Thùng       | 4,790,000 |
|                    | MYKOLOR TOUCH DELUXE PRIMER FOR EXT<br>Sơn lót kháng kiềm kháng muối                             | 4,375 lít  | Lon         | 1,635,000 |
|                    |                                                                                                  | 18 lít     | Thùng       | 5,360,000 |
| SON PHỦ NỘI THẤT   | MYKOLOR TOUCH ILKA FINISH<br>Sơn nước nội thất ILKA                                              | 0,875 lít  | Lon         | 235,000   |
|                    |                                                                                                  | 4,375 lít  | Lon         | 865,000   |
|                    |                                                                                                  | 17,5 lít   | Thùng       | 2,370,000 |
|                    | MYKOLOR TOUCH CLEANKOT<br>Sơn nước nội thất sạch công nghệ xanh                                  | 0,875 lít  | Lon         | 320,000   |
|                    |                                                                                                  | 4,375 lít  | Lon         | 1,185,000 |
|                    |                                                                                                  | 17,5 lít   | Thùng       | 3,800,000 |
|                    | MYKOLOR TOUCH NEO-MATTE FOR INTERIOR<br>Sơn nước nội thất bóng mờ cao cấp                        | 4,375 lít  | Lon         | 1,380,000 |
|                    |                                                                                                  | 14,875 lít | Thùng       | 4,460,000 |
|                    | MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FINISH FOR INT<br>Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả      | 0,875 lít  | Lon         | 430,000   |
|                    |                                                                                                  | 4,375 lít  | Lon         | 1,420,000 |
|                    |                                                                                                  | 17,5 lít   | Thùng       | 5,080,000 |
|                    | MYKOLOR TOUCH PREMIUM FINISH FOR INTERIOR<br>Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo                  | 0,875 lít  | Lon         | 490,000   |
|                    |                                                                                                  | 4,375 lít  | Lon         | 1,699,000 |
|                    |                                                                                                  | 14,875 lít | Thùng       | 5,030,000 |
|                    | MYKOLOR TOUCH LOW ODOR<br>Sơn nội thất bóng cao cấp mùi tự nhiên                                 | 0,875 lít  | Lon         | 480,000   |
|                    |                                                                                                  | 4,375 lít  | Lon         | 1,915,000 |
| SON PHỦ NGOẠI THẤT | MYKOLOR TOUCH SHINY FINISH<br>Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng nhẹ                            | 0,875 lít  | Lon         | 495,000   |
|                    |                                                                                                  | 4,375 lít  | Lon         | 1,638,000 |
|                    |                                                                                                  | 17,5 lít   | Thùng       | 5,410,000 |
|                    | MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FINISH<br>Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng láng                       | 0,875 lít  | Lon         | 565,000   |
|                    |                                                                                                  | 4,375 lít  | Lon         | 2,100,000 |
|                    |                                                                                                  | 17,5 lít   | Thùng       | 7,050,000 |
|                    | MYKOLOR TOUCH ULTRA FINISH<br>Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bóng                              | 0,875 lít  | Lon         | 745,000   |
|                    |                                                                                                  | 4,375 lít  | Lon         | 2,905,000 |
|                    | MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXT<br>Sơn nước ngoại thất cao cấp chống bám bẩn, chống phai màu X2 | 0,875 lít  | Lon         | 885,000   |
|                    |                                                                                                  | 4,375 lít  | Lon         | 3,350,000 |

**Ghi chú:** -Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế

-Với hơn 1089 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

4 Oranges Co., Ltd

(\*)Đảm bảo dung tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách Hàng

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611  
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862







# BẢNG CHÀO GIÁ

# NANA

| CHUNG LOẠI         | TÊN SẢN PHẨM                                                                                               | LOẠI       | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ   |
|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------|
| BỘT TRÉT           | MYKOLOR NANA FILLER FOR INTERIOR<br>Bột trét tường nội thất cao cấp                                        | 40 kg      | Bao         | 600,000   |
|                    | MYKOLOR NANA FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR<br>Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp                     | 40 kg      | Bao         | 720,000   |
| CHỐNG THẤM         | MYKOLOR NANA HARDSEAL FOR EXTERIOR<br>Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha xi măng                  | 4,375 lít  | Lon         | 1,335,000 |
|                    |                                                                                                            | 18 lít     | Thùng       | 5,230,000 |
|                    | MYKOLOR NANA HARDSEAL N01<br>Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha màu                               | 3,063 lít  | Lon         | 1,335,000 |
|                    |                                                                                                            | 17,5 lít   | Thùng       | 5,170,000 |
| SON LÓT            | MYKOLOR NANA SEALER FOR INTERIOR<br>Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp                                    | 4,375 lít  | Lon         | 1,100,000 |
|                    |                                                                                                            | 18 lít     | Thùng       | 3,800,000 |
|                    | MYKOLOR NANA SEALER FOR EXTERIOR<br>Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp                                  | 4,375 lít  | Lon         | 1,490,000 |
|                    |                                                                                                            | 18 lít     | Thùng       | 4,920,000 |
|                    | MYKOLOR NANA ANTI WATER ALKALI PRIMER FOR EXT & INT<br>Sơn lót chống thấm-chống kiềm chuyên dụng 2 trong 1 | 4,375 lít  | Lon         | 1,450,000 |
|                    |                                                                                                            | 18 lít     | Thùng       | 4,950,000 |
|                    | MYKOLOR NANA SPECIAL PRIMER FOR EXT<br>Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp                              | 4,375 lít  | Lon         | 1,645,000 |
|                    |                                                                                                            | 18 lít     | Thùng       | 5,350,000 |
| SON PHỦ NỘI THẤT   | MYKOLOR NANA CEILING ELITE FOR INT<br>Sơn nước nội thất trần cao cấp trắng sáng                            | 4,375 lít  | Lon         | 930,000   |
|                    |                                                                                                            | 18 lít     | Thùng       | 3,290,000 |
|                    | MYKOLOR NANA BRONZE FOR INTERIOR<br>Sơn nước nội thất mờ sang trọng                                        | 0,875 lít  | Lon         | 225,000   |
|                    |                                                                                                            | 4,375 lít  | Lon         | 855,000   |
|                    |                                                                                                            | 17,5 lít   | Thùng       | 2,350,000 |
|                    | MYKOLOR NANA SILVER FOR INTERIOR<br>Sơn nước nội thất cao cấp bền đẹp                                      | 0,875 lít  | Lon         | 310,000   |
|                    |                                                                                                            | 4,375 lít  | Lon         | 1,195,000 |
|                    |                                                                                                            | 17,5 lít   | Thùng       | 3,755,000 |
|                    | MYKOLOR NANA MATTE RADIANCE FOR INTERIOR<br>Sơn nội thất bóng mờ sang trọng                                | 4,375 lít  | Lon         | 1,370,000 |
|                    |                                                                                                            | 14,875 lít | Thùng       | 4,450,000 |
|                    | MYKOLOR NANA TITAN FOR INTERIOR<br>Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả (*)                   | 0,875 lít  | Lon         | 430,000   |
|                    |                                                                                                            | 4,375 lít  | Lon         | 1,525,000 |
|                    |                                                                                                            | 17,5 lít   | Thùng       | 4,995,000 |
|                    | MYKOLOR NANA GLOSSY SPECIAL FOR INTERIOR<br>Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo                             | 0,875 lít  | Lon         | 490,000   |
|                    |                                                                                                            | 4,375 lít  | Lon         | 1,680,000 |
|                    |                                                                                                            | 14,875 lít | Thùng       | 5,250,000 |
| SON PHỦ NGOẠI THẤT | MYKOLOR NANA GOLD FOR INTERIOR<br>Sơn nước nội thất bóng cao cấp, bảo vệ tối đa                            | 0,875 lít  | Lon         | 495,000   |
|                    |                                                                                                            | 4,375 lít  | Lon         | 1,900,000 |
|                    | MYKOLOR NANA SILVER FOR EXTERIOR<br>Sơn nước ngoại thất cao cấp bền đẹp                                    | 0,875 lít  | Lon         | 490,000   |
|                    |                                                                                                            | 4,375 lít  | Lon         | 1,700,000 |
|                    |                                                                                                            | 17,5 lít   | Thùng       | 5,370,000 |
|                    | MYKOLOR NANA TITAN FOR EXTERIOR<br>Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả                     | 0,875 lít  | Lon         | 565,000   |
|                    |                                                                                                            | 4,375 lít  | Lon         | 2,210,000 |
|                    |                                                                                                            | 17,5 lít   | Thùng       | 6,990,000 |
|                    | MYKOLOR NANA GOLD FOR EXTERIOR<br>Sơn nước ngoại thất siêu bóng, bảo vệ tối đa                             | 0,875 lít  | Lon         | 730,000   |
|                    |                                                                                                            | 4,375 lít  | Lon         | 2,890,000 |
|                    | MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXT<br>Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2                       | 0,875 lít  | Lon         | 875,000   |
|                    |                                                                                                            | 4,375 lít  | Lon         | 3,350,000 |

Ghi chú: -Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế

-Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

(\*)Đảm bảo đúng lịch thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý khách hàng

**4 Oranges Co., Ltd**

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **DIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611  
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **DIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862







BY MYKOLOR

# BẢNG CHÀO GIÁ

# Grand

BẢNG GIÁ CỦA CỬA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

\*ÁP DỤNG CHO HIỆN VỰC: MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15/07/2022 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2022 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

| CHUNG LOẠI         | TÊN SẢN PHẨM                                                                                          | LOẠI       | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ   |
|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------|
| BỘT TRÉT           | MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INTERIOR 40KG<br>Bột trét tường nội thất cao cấp                        | 40 kg      | Bao         | 585,000   |
|                    | MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INT & EXT<br>Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp                    | 40 kg      | Bao         | 710,000   |
|                    | MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR EXTERIOR<br>Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo                          | 40 kg      | Bao         | 760,000   |
|                    |                                                                                                       |            |             |           |
| CHỐNG THẤM         | MYKOLOR GRAND WATERPROOF CEMENT-BASED FOR EXT<br>Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha xi măng  | 4,375 lít  | Lon         | 1,170,000 |
|                    |                                                                                                       | 17 lít     | Thùng       | 4,450,000 |
|                    | MYKOLOR GRAND PROOF & PRIME FOR EXT & INTERIOR<br>Sơn lót chống thấm-chống kiềm chuyên dụng 2 trong 1 | 4,375 lít  | Lon         | 1,420,000 |
|                    |                                                                                                       | 18 lít     | Thùng       | 4,820,000 |
|                    | MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200<br>Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha màu                   | 3,063 lít  | Lon         | 1,280,000 |
|                    |                                                                                                       | 17,5 lít   | Thùng       | 5,120,000 |
| SƠN LÓT            | MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR INT<br>Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp                            | 4,375 lít  | Lon         | 1,020,000 |
|                    |                                                                                                       | 18 lít     | Thùng       | 3,680,000 |
|                    | MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR EXT<br>Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp                          | 4,375 lít  | Lon         | 1,400,000 |
|                    |                                                                                                       | 18 lít     | Thùng       | 4,650,000 |
|                    | MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXT<br>Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp                        | 4,375 lít  | Lon         | 1,680,000 |
|                    |                                                                                                       | 18 lít     | Thùng       | 5,250,000 |
| SƠN PHỦ NỘI THẤT   | MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT<br>Sơn nước nội thất siêu trắng (trần)                             | 4,375 lít  | Lon         | 750,000   |
|                    |                                                                                                       | 17,5 lít   | Thùng       | 2,420,000 |
|                    | MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL<br>Sơn nước nội thất mịn (*)                                                | 0,875 lít  | Lon         | 250,000   |
|                    |                                                                                                       | 4,375 lít  | Lon         | 890,000   |
|                    |                                                                                                       | 17,5 lít   | Thùng       | 2,320,000 |
|                    | MYKOLOR GRAND OPAL FEEL<br>Sơn nước nội thất hoàn hảo (*)                                             | 0,875 lít  | Lon         | 320,000   |
|                    |                                                                                                       | 4,375 lít  | Lon         | 1,180,000 |
|                    |                                                                                                       | 17,5 lít   | Thùng       | 3,560,000 |
|                    | MYKOLOR GRAND PEARL FEEL<br>Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả (*)                     | 0,875 lít  | Lon         | 440,000   |
|                    |                                                                                                       | 4,375 lít  | Lon         | 1,410,000 |
|                    |                                                                                                       | 17,5 lít   | Thùng       | 4,930,000 |
|                    | MYKOLOR GRAND ZIRCON FEEL FOR INTERIOR<br>Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo                          | 0,875 lít  | Lon         | 485,000   |
|                    |                                                                                                       | 4,375 lít  | Lon         | 1,650,000 |
|                    |                                                                                                       | 14,875 lít | Thùng       | 4,890,000 |
|                    | MYKOLOR GRAND SAPPHIRE FEEL<br>Sơn nước nội thất siêu bóng siêu lau chùi (*)                          | 0,875 lít  | Lon         | 510,000   |
|                    |                                                                                                       | 4,375 lít  | Lon         | 1,870,000 |
| SƠN PHỦ NGOẠI THẤT | MYKOLOR GRAND JADE FEEL<br>Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng mờ (*)                                 | 0,875 lít  | Lon         | 510,000   |
|                    |                                                                                                       | 4,375 lít  | Lon         | 1,690,000 |
|                    |                                                                                                       | 17,5 lít   | Thùng       | 5,260,000 |
|                    | MYKOLOR GRAND RUBY FEEL<br>Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp (*)                                       | 0,875 lít  | Lon         | 570,000   |
|                    |                                                                                                       | 4,375 lít  | Lon         | 2,180,000 |
|                    |                                                                                                       | 17,5 lít   | Thùng       | 6,880,000 |
|                    | MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL<br>Sơn nước ngoại thất siêu bóng, chống bám bẩn (*)                        | 0,875 lít  | Lon         | 770,000   |
|                    |                                                                                                       | 4,375 lít  | Lon         | 2,880,000 |
|                    | MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXT<br>Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2                 | 0,875 lít  | Lon         | 880,000   |
|                    |                                                                                                       | 4,375 lít  | Lon         | 3,270,000 |

**Ghi chú:** - Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế  
- Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

(\*) Đảm bảo dung tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

4 ORANGES Co., Ltd



CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - ĐIỆN THOẠI: 0272. 377 9601 (18 lines) - FAX: 0272. 377 9611  
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - ĐIỆN THOẠI: 028. 3875 2960 - FAX: 028. 3875 2862





# BẢNG CHÀO GIÁ Passion

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 1/07/2023 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

| CHUNG LOẠI         | TÊN SẢN PHẨM                                                                              | LOẠI                                 | ĐƠN VỊ TÍNH         | ĐƠN GIÁ                           |
|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------|-----------------------------------|
| BỘT TRÉT           | MYKOLOR PASSION PUTTY FOR INT<br>Bột trét tường nội thất cao cấp                          | 40 kg                                | Bao                 | 602,000                           |
|                    | MYKOLOR PASSION PUTTY FOR INT & EXT<br>Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp            | 40 kg                                | Bao                 | 730,000                           |
| CHỐNG THẤM         | MYKOLOR PASSION WATERPROOF CEMENT-BASED<br>Sơn chống thấm pha xi măng                     | 4,375 lít<br>18 lít                  | Lon<br>Thùng        | 1,255,000<br>4,580,000            |
|                    | MYKOLOR PASSION WATER SEAL<br>Sơn chống thấm pha màu cao cấp                              | 3,063 lít<br>17,5 lít                | Lon<br>Thùng        | 1,285,000<br>5,330,000            |
| SƠN LÓT            | MYKOLOR PASSION ALKALI PRIMER FOR INT<br>Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp              | 4,375 lít<br>18 lít                  | Lon<br>Thùng        | 1,090,000<br>3,790,000            |
|                    | MYKOLOR PASSION ALKALI PRIMER FOR EXT<br>Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp            | 4,375 lít<br>18 lít                  | Lon<br>Thùng        | 1,410,000<br>4,770,000            |
|                    | MYKOLOR PASSION SUPREME PRIMER FOR EXT<br>Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp          | 4,375 lít<br>18 lít                  | Lon<br>Thùng        | 1,695,000<br>5,345,000            |
| SƠN PHỦ NỘI THẤT   | MYKOLOR PASSION SOFTSILK<br>Sơn nước nội thất mịn                                         | 0,875 lít<br>4,375 lít<br>17,5 lít   | Lon<br>Lon<br>Thùng | 235,000<br>885,000<br>2,350,000   |
|                    | MYKOLOR PASSION CASHMERE<br>Sơn nước nội thất hoàn hảo                                    | 0,875 lít<br>4,375 lít<br>17,5 lít   | Lon<br>Lon<br>Thùng | 328,000<br>1,190,000<br>3,725,000 |
|                    | MYKOLOR PASSION SILKY MATTE FOR INT<br>Sơn nước nội thất bóng mờ cao cấp                  | 4,375 lít<br>14,875 lít              | Lon<br>Thùng        | 1,370,000<br>4,460,000            |
|                    | MYKOLOR PASSION SILKY FOR INT<br>Sơn nước nội thất bóng cao cấp (*)                       | 0,875 lít<br>4,375 lít<br>17,5 lít   | Lon<br>Lon<br>Thùng | 415,000<br>1,390,000<br>4,960,000 |
|                    | MYKOLOR PASSION VIVID SHINE FOR INTERIOR<br>Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo            | 0,875 lít<br>4,375 lít<br>14,875 lít | Lon<br>Lon<br>Thùng | 490,000<br>1,710,000<br>5,035,000 |
|                    | MYKOLOR PASSION SATINSILK<br>Sơn nước nội thất cao cấp mùi tự nhiên (*)                   | 0,875 lít<br>4,375 lít               | Lon<br>Lon          | 515,000<br>1,885,000              |
| SƠN PHỦ NGOẠI THẤT | MYKOLOR PASSION CHIFFON<br>Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng mờ (*)                     | 0,875 lít<br>4,375 lít<br>17,5 lít   | Lon<br>Lon<br>Thùng | 500,000<br>1,710,000<br>5,375,000 |
|                    | MYKOLOR PASSION SILKY FOR EXT<br>Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp (*)                     | 0,875 lít<br>4,375 lít<br>17,5 lít   | Lon<br>Lon<br>Thùng | 565,000<br>2,310,000<br>7,055,000 |
|                    | MYKOLOR PASSION ROYALSILK<br>Sơn nước ngoại thất siêu bóng, chống bám bẩn (*)             | 0,875 lít<br>4,375 lít               | Lon<br>Lon          | 750,000<br>2,935,000              |
|                    | MYKOLOR PASSION UV SCREEN FOR EXT<br>Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2 | 0,875 lít<br>4,375 lít               | Lon<br>Lon          | 885,000<br>3,345,000              |

**Ghi chú:** -Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế

-Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

**4 Oranges Co., Ltd**

(\*) Đơn báo dùng tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách hàng!



CÔNG TY: Lô C-02 Khu phố 1, Phường Bình Hòa, Long An, Việt Nam - **DIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611  
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **DIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862



**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN  
NIKKO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

## **BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**

### **I: Sơn nikkotex**

| STT | Danh mục vật liệu                                                | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá bán (giá chưa bao gồm thuế VAT) |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra                       | Thùng | 23Kg                                                 | 760.000                             |
|     |                                                                  | Lon   | 06Kg                                                 | 240.000                             |
| 2   | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2                  | Thùng | 23Kg                                                 | 995.000                             |
|     |                                                                  | Lon   | 06Kg                                                 | 300.000                             |
| 3   | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3            | Thùng | 19Kg                                                 | 3.485.000                           |
|     |                                                                  | Lon   | 05Kg                                                 | 970.000                             |
| 4   | Sơn nội thất bóng NIKKOTEX x10                                   | Thùng | 20Kg                                                 | 2.685.000                           |
|     |                                                                  | Lon   | 05Kg                                                 | 775.000                             |
| 5   | Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE                     | Thùng | 24Kg                                                 | 1.585.000                           |
|     |                                                                  | Lon   | 06Kg                                                 | 470.000                             |
| 6   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6                    | Thùng | 20Kg                                                 | 2.120.000                           |
|     |                                                                  | Lon   | 4,5Kg                                                | 560.000                             |
|     |                                                                  | Hộp   | 0.9Kg                                                | 175.000                             |
| 7   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+          | Thùng | 19Kg                                                 | 2.810.000                           |
|     |                                                                  | Lon   | 4,5Kg                                                | 725.000                             |
|     |                                                                  | Hộp   | 0.9Kg                                                | 190.000                             |
| 8   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7                  | Thùng | 18Kg                                                 | 4.850.000                           |
|     |                                                                  | Lon   | 05Kg                                                 | 1.385.000                           |
|     |                                                                  | Hộp   | 0,9Kg                                                | 305.000                             |
| 9   | Sơn men sứ NIKKOTEX Enamel                                       | Lon   | 05Kg                                                 | 2.065.000                           |
|     |                                                                  | Hộp   | 0,9Kg                                                | 460.000                             |
| 10  | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4                     | Thùng | 22Kg                                                 | 1.755.000                           |
|     |                                                                  | Lon   | 05Kg                                                 | 515.000                             |
| 11  | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5                 | Thùng | 21Kg                                                 | 2.425.000                           |
|     |                                                                  | Lon   | 05Kg                                                 | 695.000                             |
| 12  | Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà NIKKOTEX SuperPrimer | Thùng | 21Kg                                                 | 3.340.000                           |
|     |                                                                  | Lon   | 5,5Kg                                                | 870.000                             |
| 13  | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9                      | Thùng | 19Kg                                                 | 3.080.000                           |
|     |                                                                  | Lon   | 4,5Kg                                                | 820.000                             |
|     |                                                                  | Hộp   | 0,9Kg                                                | 190.000                             |
| 14  | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX NK - 11A            | Thùng | 19Kg                                                 | 2.625.000                           |
|     |                                                                  | Lon   | 4,5Kg                                                | 730.000                             |
|     |                                                                  | Hộp   | 0,9Kg                                                | 175.000                             |
| 15  | Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp                              | Bao   | 40Kg                                                 | 345.000                             |
|     |                                                                  | Bao   | 25Kg                                                 | 230.000                             |
| 16  | Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp                    | Bao   | 40Kg                                                 | 440.000                             |
|     |                                                                  | Bao   | 25Kg                                                 | 290.000                             |



## II: Sơn NISSIN

| STT | Danh mục vật liệu                                                                | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá bán (giá chưa bao gồm thuế VAT) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100                                          | Thùng | 23Kg                                                 | 790.000                             |
|     |                                                                                  | Lon   | 06Kg                                                 | 250.000                             |
| 2   | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200                                  | Thùng | 23Kg                                                 | 1.045.000                           |
|     |                                                                                  | Lon   | 06Kg                                                 | 345.000                             |
| 3   | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300                            | Thùng | 19Kg                                                 | 3.685.000                           |
|     |                                                                                  | Lon   | 05Kg                                                 | 1.040.000                           |
| 4   | Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500                                    | Thùng | 20Kg                                                 | 2.720.000                           |
|     |                                                                                  | Lon   | 05Kg                                                 | 775.000                             |
| 5   | Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WITE                                        | Thùng | 24Kg                                                 | 1.585.000                           |
|     |                                                                                  | Lon   | 06Kg                                                 | 470.000                             |
| 6   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700                                    | Thùng | 20Kg                                                 | 2.140.000                           |
|     |                                                                                  | Lon   | 4,5Kg                                                | 560.000                             |
|     |                                                                                  | Hộp   | 0,9Kg                                                | 180.000                             |
| 7   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +                         | Thùng | 19Kg                                                 | 2.810.000                           |
|     |                                                                                  | Lon   | 4,5Kg                                                | 725.000                             |
|     |                                                                                  | Hộp   | 0,9Kg                                                | 190.000                             |
| 8   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800                                  | Thùng | 18Kg                                                 | 4.910.000                           |
|     |                                                                                  | Lon   | 05Kg                                                 | 1.385.000                           |
|     |                                                                                  | Hộp   | 0,9Kg                                                | 310.000                             |
| 9   | Sơn men sứ NISSIN Enamel                                                         | Lon   | 05Kg                                                 | 2.090.000                           |
|     |                                                                                  | Hộp   | 0,9Kg                                                | 440.000                             |
| 10  | Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400                                     | Thùng | 22Kg                                                 | 1.795.000                           |
|     |                                                                                  | Lon   | 05Kg                                                 | 515.000                             |
| 11  | Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600                            | Thùng | 21Kg                                                 | 2.435.000                           |
|     |                                                                                  | Lon   | 05Kg                                                 | 690.000                             |
| 12  | Sơn lót chống kiềm, mốc đặc biệt cao cấp ngoài nhà NISSIN <sup>SuperPrimer</sup> | Thùng | 21Kg                                                 | 3.340.000                           |
|     |                                                                                  | Lon   | 5,5Kg                                                | 870.000                             |
| 13  | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900                                      | Thùng | 19Kg                                                 | 3.190.000                           |
|     |                                                                                  | Lon   | 4,5Kg                                                | 850.000                             |
|     |                                                                                  | Hộp   | 0,9Kg                                                | 205.000                             |
| 14  | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS-11A                                | Thùng | 19Kg                                                 | 2.700.000                           |
|     |                                                                                  | Lon   | 4,5Kg                                                | 750.000                             |
|     |                                                                                  | Hộp   | 0,9Kg                                                | 190.000                             |
| 15  | Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà                                                  | Bao   | 40Kg                                                 | 350.000                             |
|     |                                                                                  | Bao   | 25Kg                                                 | 235.000                             |
| 16  | Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời                                      | Bao   | 40Kg                                                 | 440.000                             |
|     |                                                                                  | Bao   | 25Kg                                                 | 290.000                             |



## III: Sơn TOGI

| STT | Danh mục vật liệu                                     | ĐVT   | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá bán (giá chưa bao gồm thuế VAT) |
|-----|-------------------------------------------------------|-------|------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100                 | Thùng | 23Kg                                                 | 860.000                             |
|     |                                                       | Lon   | 06Kg                                                 | 275.000                             |
| 2   | Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200    | Thùng | 21Kg                                                 | 2.010.000                           |
|     |                                                       | Lon   | 5,5Kg                                                | 525.000                             |
| 3   | Sơn nội thất bóng TOGI T250                           | Thùng | 21Kg                                                 | 3.045.000                           |
|     |                                                       | Lon   | 5,5Kg                                                | 855.000                             |
| 4   | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300   | Thùng | 20Kg                                                 | 3.950.000                           |
|     |                                                       | Lon   | 5,5Kg                                                | 1.140.000                           |
| 5   | Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400                     | Thùng | 24Kg                                                 | 1.797.000                           |
|     |                                                       | Lon   | 06Kg                                                 | 510.000                             |
| 6   | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500           | Thùng | 23Kg                                                 | 2.637.000                           |
|     |                                                       | Lon   | 5,5Kg                                                | 690.000                             |
|     |                                                       | Hộp   | 01Kg                                                 | 160.000                             |
| 7   | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550  | Thùng | 20Kg                                                 | 3.185.000                           |
|     |                                                       | Lon   | 05Kg                                                 | 850.000                             |
|     |                                                       | Hộp   | 01Kg                                                 | 195.000                             |
| 8   | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600         | Thùng | 19Kg                                                 | 5.495.000                           |
|     |                                                       | Lon   | 5,5Kg                                                | 1.650.000                           |
|     |                                                       | Hộp   | 01Kg                                                 | 335.000                             |
| 9   | Sơn men sứ bóng TOGI T650                             | Lon   | 5,5Kg                                                | 2.340.000                           |
|     |                                                       | Hộp   | 01Kg                                                 | 475.000                             |
| 10  | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700            | Thùng | 23Kg                                                 | 2.010.000                           |
|     |                                                       | Lon   | 06Kg                                                 | 577.000                             |
| 11  | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800        | Thùng | 23Kg                                                 | 2.745.000                           |
|     |                                                       | Lon   | 06Kg                                                 | 780.000                             |
| 12  | Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà TOGI T850 | Thùng | 21Kg                                                 | 3.785.000                           |
|     |                                                       | Lon   | 06Kg                                                 | 1.135.000                           |
| 13  | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900             | Thùng | 19Kg                                                 | 3.490.000                           |
|     |                                                       | Lon   | 05Kg                                                 | 980.000                             |
|     |                                                       | Hộp   | 01Kg                                                 | 217.000                             |
| 14  | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A     | Thùng | 20Kg                                                 | 2.976.000                           |
|     |                                                       | Lon   | 05Kg                                                 | 805.000                             |
|     |                                                       | Hộp   | 01Kg                                                 | 195.000                             |
| 15  | Bột TOGI super trong nhà cao cấp                      | Bao   | 40Kg                                                 | 455.000                             |
| 16  | Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp            | Bao   | 40Kg                                                 | 570.000                             |

**Ghi chú:** Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng và màu P còn các màu đậm có đuôi T +15%, đuôi D +20%, đuôi C +30% (Theo cây màu phát hành từ công ty). Giá chưa bao gồm cước vận chuyển.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ tháng 10/2023 đến khi có bảng giá mới

Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ





50  
40  
30  
20  
10  
00

S.S.D.N: A10075  
CÔ  
T  
SẢN XU  
T.P. QUY



|   |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |       |        |                       |           |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|-----------------------|-----------|
| 4 | <b>Oexpo Cody Satin 6+1 For Interior</b><br>Sơn nước nội thất bóng Satin 6+1                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chống rêu mốc.</li> <li>- Màu sắc đẹp.</li> <li>- Độ phủ cao.</li> </ul>                                                                                                                                                                            | Lon   | 4,375L | (12-14)m <sup>2</sup> | 1,076,900 |
|   |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Thùng | 17,5L  |                       | 3,942,400 |
| 5 | <b>Oexpo Cody Total Coat 2 In 1 Matte For Interior</b><br>Sơn nội thất cao cấp 2 trong 1 láng mịn   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi công nhanh không cần sơn lót.</li> <li>- Chất lượng cao hơn so với các loại sơn thông thường về độ che phủ, độ bám dính.</li> <li>- Khả năng kháng kiềm và bền màu cao.</li> <li>- Màng sơn mờ cổ điển và có khả năng chống nấm mốc.</li> </ul> | Thùng | 17,5L  | (10-12)m <sup>2</sup> | 5,002,800 |
|   |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Lon   | 4,375L |                       | 1,346,400 |
| 6 | <b>Oexpo Cody Total Coat 2 In 1 Satin For Interior</b><br>Sơn nội thất cao cấp 2 trong 1 bóng loáng | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thi công nhanh không cần sơn lót.</li> <li>- Chất lượng cao hơn so với loại sơn thông thường về độ che phủ, độ bám dính cao.</li> <li>- Khả năng kháng kiềm và bền màu cao.</li> <li>- Màng sơn bóng, chống nấm mốc và chùi rửa được.</li> </ul>    | Thùng | 17,5L  | (10-12)m <sup>2</sup> | 5,557,200 |
|   |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Lon   | 4,375L |                       | 1,495,450 |
| 7 | <b>Oexpo Cody Anti - Bacteria</b><br>Sơn kháng khuẩn không mùi nội thất                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng kháng 5 loại vi khuẩn thường gặp trong điều kiện bình thường.</li> <li>- Hàm lượng VOC rất thấp.</li> <li>- Không chứa hóa chất độc hại, không APEO, không mùi.</li> <li>- Màng sơn bóng loáng mịn màng.</li> </ul>                     | Thùng | 17,5L  | (10-12)m <sup>2</sup> | 5,231,600 |
|   |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Lon   | 4,375L |                       | 1,538,350 |

#### CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT

|   |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |       |        |                       |           |
|---|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|-----------------------|-----------|
| 1 | <b>Oexpo Cody Rainkote</b><br>Sơn nước ngoài trời                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần chính và gốc nhựa Polymer cho màng sơn mịn.</li> <li>- Màu sắc đẹp.</li> <li>- Chống thấm.</li> <li>- Chống rong rêu và nấm mốc.</li> </ul>                                                                                                                                            | Lon   | 0,875L | (12-14)m <sup>2</sup> | 193,967   |
|   |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lon   | 4,375L |                       | 833,250   |
|   |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thùng | 17,5L  |                       | 2,941,400 |
|   |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |       |        |                       |           |
| 2 | <b>Oexpo Cody Super Gold</b><br>Sơn nước bóng mờ ngoài trời                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công thức cải tiến mới giúp bề mặt tường chống lại tác động của thời tiết khắc nghiệt.</li> <li>- Có khả năng chống thấm nước.</li> <li>- Chống lại sự sinh trưởng của rong rêu và nấm mốc.</li> </ul>                                                                                            | Lon   | 0,875L | (12-14)m <sup>2</sup> | 227,333   |
|   |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lon   | 4,375L |                       | 876,150   |
|   |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thùng | 17,5L  |                       | 3,456,200 |
| 3 | <b>Oexpo Cody Satin 6+1 For Exterior</b><br>Sơn nước bóng ngoài trời           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mau khô 30 phút.</li> <li>- Màng sơn bóng mịn, màu sắc đẹp phong phú.</li> <li>- Chùi rửa được.</li> <li>- Chống thấm nước.</li> <li>- Bảo vệ 6 năm.</li> <li>- Chống rong rêu và nấm mốc.</li> </ul>                                                                                             | Lon   | 0,875L | (12-14)m <sup>2</sup> | 320,100   |
|   |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lon   | 4,375L |                       | 1,317,800 |
|   |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Thùng | 17,5L  |                       | 5,031,400 |
| 4 | <b>Oexpo Cody Super Clean</b><br>Sơn bóng chống thấm nước                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Màng sơn có độ bóng cao.</li> <li>- Chùi rửa được.</li> <li>- Chống bám bụi.</li> <li>- Chống thấm nước.</li> <li>- Chống rong rêu và nấm mốc.</li> </ul>                                                                                                                                         | Lon   | 0,875L | (11-13)m <sup>2</sup> | 395,083   |
|   |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lon   | 4,375L |                       | 1,819,950 |
| 5 | <b>Oexpo Cody Hybridkot</b><br>Sơn ngoại thất chống nóng                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Màng sơn cứng, bóng mờ.</li> <li>- Kháng tia cực tím.</li> <li>- Cách nhiệt, chống nắng.</li> <li>- Giảm lượng nhiệt hấp thụ.</li> <li>- Chống thấm nước.</li> </ul>                                                                                                                              | Lon   | 0,875L | (13-16)m <sup>2</sup> | 411,950   |
|   |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lon   | 4,375L |                       | 1,917,300 |
| 6 | <b>Oexpo Cody UV Shade Exterior</b> Sơn ngoại thất cao cấp bóng bền màu tối đa | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Màng sơn mịn màng &amp; bóng.</li> <li>- Chống phai màu.</li> <li>- Chống rong rêu và nấm mốc.</li> <li>- Chống bám bẩn.</li> <li>- Chùi rửa được.</li> <li>- Chống thấm nước.</li> <li>- Kháng tia cực tím.</li> <li>- Giảm lượng nhiệt hấp thụ</li> <li>- Ngăn ngừa vết nước chảy ố.</li> </ul> | Lon   | 0,875L | (12-14)m <sup>2</sup> | 430,357   |
|   |                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Lon   | 4,375L |                       | 1,983,190 |

5682  
NG TY  
N.H.H  
AT THUON  
A DỊCH V  
NHU  
NHON-T



\* Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT.

\* Đơn giá trên là giá bán tại kho Công ty TNHH SX TM & DV Như Ý (địa chỉ: QL 1A, Tổ 05, Khu Vực 7, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam).

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NHƯ Ý

Đại diện theo pháp luật của thương nhân (Ký tên & đóng dấu)



Dutoanf1.com.vn





# CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX

Địa chỉ văn phòng : 07 Đào Cam Mộc, P.Hòa Cường Bắc, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng

Địa chỉ nhà máy : 125 Lê Trọng Tấn, P.Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

Email:suzumaxpaint@gmail.com. Website:suzumax.com. Điện thoại:0962 292 277

## BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG SƠN SUZUMAX

|                | MÃ SP   | TÊN SẢN PHẨM                                                                                                                                                             | GIÁ THỊ TRƯỜNG | ĐVT   | ĐÓNG GÓI |
|----------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------|----------|
| SƠN NỘI THẤT   | No1     | <b>Sơn nội thất</b><br><i>Độ phủ cao, dễ thi công, nhẹ mùi, không chứa chất nguy hại</i>                                                                                 | 746.364        | 24kg  | Thùng    |
|                |         |                                                                                                                                                                          | 257.273        | 6kg   | Lon      |
|                | No2     | <b>Sơn mịn nội thất cao cấp</b><br><i>Độ phủ cao, bền đẹp, mặt sơn mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại</i>                                             | 1.118.182      | 24kg  | Thùng    |
|                |         |                                                                                                                                                                          | 369.091        | 6kg   | Lon      |
|                | No3     | <b>Sơn siêu mịn nội thất cao cấp</b><br><i>Độ phủ cao, bền đẹp, mặt sơn láng mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại</i>                                   | 1.473.636      | 24kg  | Thùng    |
|                |         |                                                                                                                                                                          | 474.545        | 6kg   | Lon      |
|                | No-SP   | <b>Sơn mịn siêu phủ nội thất cao cấp</b><br><i>Độ phủ cao, dễ thi công, bền đẹp, mặt sơn láng mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại</i>                  | 2.260.000      | 24kg  | Thùng    |
|                |         |                                                                                                                                                                          | 664.545        | 6kg   | Lon      |
|                | Ng1     | <b>Sơn mịn ngoại thất cao cấp</b><br><i>Độ phủ cao, bền đẹp, mặt sơn nhẵn mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại</i>                                      | 2.286.364      | 24kg  | Thùng    |
|                |         |                                                                                                                                                                          | 680.909        | 6kg   | Lon      |
|                |         |                                                                                                                                                                          | 191.818        | 1.2kg | Lon      |
| SƠN NGOẠI THẤT | Ng1-New | <b>Sơn mịn ngoại thất cao cấp - New</b><br><i>Độ che phủ cao, dễ thi công, bền màu, đẹp, mặt sơn nhẵn mịn, nhẹ mùi, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại</i>          | 3.157.273      | 24kg  | Thùng    |
|                |         |                                                                                                                                                                          | 921.818        | 6kg   | Lon      |
|                |         |                                                                                                                                                                          | 237.273        | 1.2kg | Lon      |
|                | Ng2     | <b>Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp</b><br><i>Màng sơn chai bóng, dễ lau chùi, bền màu, chống rêu mốc, không chứa chất nguy hại, độ bám dính cao</i>                       | 3.522.727      | 20kg  | Thùng    |
|                |         |                                                                                                                                                                          | 1.022.727      | 5.3kg | Lon      |
|                |         |                                                                                                                                                                          | 262.727        | 1.1kg | Lon      |
| KIỂM           | Ki1     | <b>Sơn lót chống kiềm nội thất</b><br><i>Chống kiềm, chống rêu mốc, tăng độ bám dính cho lớp phủ, giữ màu sắc bền lâu</i>                                                | 1.990.909      | 21kg  | Thùng    |
|                |         |                                                                                                                                                                          | 635.455        | 5.7kg | Lon      |
|                | Ki2     | <b>Sơn lót chống kiềm ngoại thất 2 IN 1</b><br><i>Chống kiềm, chống rêu mốc, tăng độ bám dính cho lớp phủ, giữ màu sắc bền lâu, dùng cho trong và ngoài</i>              | 2.192.727      | 21kg  | Thùng    |
|                |         |                                                                                                                                                                          | 690.909        | 5.7kg | Lon      |
|                | Ki3     | <b>Sơn lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo</b><br><i>Chống kiềm, chống rêu mốc, chống thấm nước, giảm nhiệt, tăng độ bám dính cho lớp phủ và giữ màu sắc bền lâu</i> | 3.063.636      | 21kg  | Thùng    |
|                |         |                                                                                                                                                                          | 926.364        | 5.7kg | Lon      |

|            |          |                                                                                                                            |           |        |       |
|------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------|-------|
| CHỐNG THẤM | Yori-PHF | <b>Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng màng dẻo Yori PHF</b><br><i>Màng chống thấm dẻo, Chống thấm nước, chống rêu mốc</i> | 2.104.545 | 21kg   | Thùng |
|            |          |                                                                                                                            | 611.818   | 5.3kg  | Lon   |
|            | CTM      | <b>Sơn chống thấm màu</b><br><i>Không cần sử dụng sơn lót, chống thấm, chống rêu mốc, bền đẹp, độ bám dính cao</i>         | 4.164.545 | 20kg   | Thùng |
|            |          |                                                                                                                            | 1.181.818 | 5.3kg  | Lon   |
|            |          |                                                                                                                            | 292.727   | 1.1kg  | Lon   |
|            | SM Latex | <b>SM Latex</b><br><b>Chống thấm và tác nhân kết nối bê tông mới - cũ.</b>                                                 | 1.040.909 | 10 lít | Can   |
|            |          |                                                                                                                            | 586.364   | 5 lít  | Can   |
|            |          |                                                                                                                            | 145.455   | 1 lít  | Can   |
| BỘT BẢ     | Bno      | <b>BB: Bột bả nội thất cao cấp</b>                                                                                         | 300.000   | 40Kg   | Bao   |
|            | Bng      | <b>BB: Bột bả ngoại thất cao cấp</b>                                                                                       | 368.182   | 40Kg   | Bao   |
|            | BCC      | <b>BB: Bột bả tường nội ngoại thất cao cấp 2 IN 1</b>                                                                      | 395.455   | 40Kg   | Bao   |

**Lưu ý:**

- Những màu có đuôi T tương ứng với (\*) tính thêm 10% trên đơn giá

- Những màu có đuôi D tương ứng với (\*\*) tính thêm 20% trên đơn giá ( Dòng Ng1; Ng1-DA 25% )

- Những màu có đuôi C tương ứng với (\*\*\*) tính thêm 30% trên đơn giá ( Dòng Ng1; Ng1-DA 35%)

**Ghi chú:**

\* Giá trên chưa bao gồm 10% VAT

\* Hỗ trợ vận chuyển đến chân công trình Bình Định

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 11 năm 2024  
CÔNG TY CỔ PHẦN SUZUMAX



**GIÁM ĐỐC**  
*Võ Thành Tiến*



## BẢNG NIÊM YẾT GIÁ VẬT LIỆU CHỐNG THẤM, KEO DÁN GẠCH VÀ VỮA CHUYÊN DỤNG

Đơn vị tính: ...

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) của Quý trước |           | Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá |           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |                                                      | Toàn tỉnh Bình Định                                              | Khu vực n | Toàn tỉnh Bình Định                                                                  | Khu vực n |
| [1] | [2]                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | [3]         | [4]                                                  | [5]                                                              | [...]     | [5]                                                                                  | [...]     |
| A   | Sản phẩm của CÔNG TY TNHH BUMATECH (NPP tại Quy Nhơn, Bình Định - Công ty TNHH XDTH Trung Tín)                                                                                                                                                                                                          |             |                                                      |                                                                  |           |                                                                                      |           |
| A.1 | CHỐNG THẤM (BUMA-WP)                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             | BS EN 14891:2017; ASTM C1438;TCVN 9024 : 2012        |                                                                  |           |                                                                                      |           |
| 1   | BumaLatex - 20kg/can<br>Latex đậm đặc, dùng làm lớp vữa kết nối, vữa chống thấm, vữa sửa chữa, phụ gia cho keo dán gạch Taimen, BumaFix<br><b>* Định mức:</b><br>+ Vữa kết nối: 1,0 lít/10m2<br>+ Vữa cán sàn, tô tường chống thấm: 1,5l/m2                                                             | 5kg/can     |                                                      | 270.000                                                          |           | 270.000                                                                              |           |
| 2   | Flex WP 2K - 33,5kg/bộ<br>Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng bổ sung polymer. Ứng dụng: Tầng hầm, bể nước, khu vực vệ sinh, ban công, sân mái, v.v...<br><b>* Định mức:</b><br>+ 1,5kg - 2,0kg/m2: Ban công, nhà bếp, nhà vệ sinh<br>+ 2,5kg - 3,0kg/m2: Tường tầng hầm, bể bơi, sân                   | 33,5kg/bộ   | Bộ 33.5kg: 25kg bột/bao + 8.5kg lỏng/can             | 1.354.000                                                        |           | 1.354.000                                                                            |           |
| 3   | BumaLastic - 25kg/bộ<br>Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng 2 thành phần đàn hồi cao. Ứng dụng: Tầng hầm, bể nước, khu vực vệ sinh, ban công, sân mái,...<br><b>* Định mức:</b><br>+ 1,0kg - 1,5kg/m2: Tường ngoài nhà, khu vực vệ sinh<br>+ 2,0kg - 3,0kg/m2: Tường tầng hầm, bể bơi, sân mái          | bộ/ 25kg    | Bộ 25kg: 10kg lỏng/can + 15kg bột/bao                | 1.790.000                                                        |           | 1.790.000                                                                            |           |
| 4   | Proof 668- 20kg/thùng xám<br>Sản phẩm chống thấm gốc acrylic, đàn hồi cao. Ứng dụng: Tầng hầm, bể nước, khu vực vệ sinh, ban công, sân mái,...<br><b>* Định mức:</b><br>+ 0,6kg - 0,9kg/m2/2-3 lớp: Tường ngoài nhà, tường cũ đã sơn bị nứt thấm<br>+ 2,0kg - 2,5kg/m2: Tường tầng hầm, bể bơi, sân mái | thùng/ 20kg |                                                      | 2.687.000                                                        |           | 2.088.000                                                                            |           |
| A.2 | KEO DÁN GẠCH (BUMA-TA)                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             | TCVN - 7899 EN -12004:17                             |                                                                  |           |                                                                                      |           |



| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) của Quý trước |           | Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá |           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |                                                      | Toàn tỉnh Bình Định                                              | Khu vực n | Toàn tỉnh Bình Định                                                                  | Khu vực n |
| [1] | [2]                                                                                                                                                                                                                                                                   | [3]         | [4]                                                  | [5]                                                              | [...]     | [5]                                                                                  | [...]     |
| 2   | BumaFix xám - 25kg/bao<br>Keo dán gạch/ đá tiêu chuẩn gốc xi măng, phân loại C. Ứng dụng: Dán gạch tường và sàn trong nhà, gạch Porcelain khổ nhỏ<br><b>* Định mức:</b><br>+ ~ 1,5kg/m <sup>2</sup> cho độ dày 1,0mm keo                                              | 25kg/bao    |                                                      | 220.000                                                          |           | 220.000                                                                              |           |
| 4   | Bumaflex xám - 25kg/bao<br>Keo dán gạch/ đá cao cấp gốc xi măng, phân loại C2TE. Ứng dụng: Dán gạch tường và sàn, gạch Porcelain khổ lớn trong nhà và ngoài trời, hồ bơi.<br><b>* Định mức:</b><br>+ ~ 1,5kg/m <sup>2</sup> cho độ dày 1,0mm keo                      | 25kg/bao    |                                                      | 881.000                                                          |           | 881.000                                                                              |           |
| B   | Sản phẩm nhập khẩu của hệ thống Sieuthichongtham.com.vn thuộc CÔNG TY TNHH Thương mại Việt Thái -(NPP tại Quy Nhơn ,Bình Định - Công ty TNHH XDTH Trung Tín)                                                                                                          |             |                                                      |                                                                  |           |                                                                                      |           |
| B.1 | HỆ THỐNG NGUYÊN VẬT LIỆU CHỐNG THẤM CỦA TẬP ĐOÀN NEOTEX - HY LẬP                                                                                                                                                                                                      |             | EN1504-2<br>ASTM D412                                |                                                                  |           |                                                                                      |           |
| 1   | Revinex Flex FP - 32kg/bộ<br>Hóa chất 2 thành phần gốc xi măng, bám dính tốt. Ứng dụng: Chống thấm sân thượng, ban công, hồ bơi, khu vực ẩm ướt (phòng tắm, nhà bếp, v.v.), trước khi dán gạch men, v.v...<br><b>* Định mức:</b><br>+ 2,0kg-3,0kg/m <sup>2</sup> /lớp | 32kg/bộ     | Bộ 32kg: 25kg bột/bao + 7,0kg lỏng/can               | 1.280.000                                                        |           | 1.280.000                                                                            |           |
| B.2 | HỆ THỐNG NGUYÊN VẬT LIỆU VÀ MÀNG CHỐNG THẤM CỦA TẬP ĐOÀN LEMAX-ITALYA                                                                                                                                                                                                 |             | EN - 1298<br>EN - 1931<br>EN 12311 - 1               |                                                                  |           |                                                                                      |           |
| 1   | Vữa rót không co ngót Lemax Grout LM-G650 Grey - 25kg/bao<br>Vữa đổ rót không co ngót mác cao. Ứng dụng: Sửa chữa bê tông, móng máy, neo bu lông, gói cầu, đổ cổ ống xuyên sàn bê tông, v.v...<br><b>* Định mức:</b><br>+ Một bao 25kg tạo ra 12-13 lít vữa           | 25kg/bao    |                                                      | 300.000                                                          |           | 300.000                                                                              |           |

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TỔNG HỢP TRUNG TÍN

**GIÁM ĐỐC**

TỈNH BÌNH ĐỊNH

*Nguyễn Quốc Việt*

**BẢNG GIÁ SƠN TAKIRA**  
(Công ty Cổ Phần Universal Chemical Technology Group)

| STT | Nhóm VL*  | Tên loại VL*                                                                   | ĐVT<br>* | Tiêu chuẩn kỹ<br>thuật* | Quy cách                             | Nhà<br>sản<br>xuất | Xuất<br>xử* | Điều<br>kiện<br>thươ<br>ng<br>mại | Vận chuyển*                                 | Giá (chưa<br>VAT)*<br>Khu vực<br>Tỉnh Bình<br>Định | Ghi<br>chú |
|-----|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------|-------------|-----------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------|
| [1] | [2]       | [3]                                                                            | [4]      | [5]                     | [6]                                  | [7]                | [8]         | [9]                               | [10]                                        | [11]                                               | [13]       |
| 1   | Sơn nước, | NANO PRIMER sơn lót chống<br>kiềm ngoại thất cao cấp                           | kg       | QCVN16:2023<br>/BXD     | Lon 6kg<br>Thùng 24kg                | UCT<br>Group       | Việt<br>Nam |                                   | Đến chân công<br>trình trên địa bàn<br>tỉnh | 85.600                                             |            |
| 2   | Sơn nước, | TAKIRA AURORA SEALER<br>Perfect Sơn lót chống kiềm<br>trong nhà cao cấp        | kg       | QCVN16:2023<br>/BXD     | Lon 6kg<br>Thùng 24kg                | UCT<br>Group       | Việt<br>Nam |                                   | Đến chân công<br>trình trên địa bàn<br>tỉnh | 69.325                                             |            |
| 3   | Sơn nước, | TAKIRA WATER GUARD PLUS<br>Chống thấm cao cấp pha xi<br>măng                   | kg       | QCVN16:2023<br>/BXD     | Lon 6kg<br>Thùng 22kg                | UCT<br>Group       | Việt<br>Nam |                                   | Đến chân công<br>trình trên địa bàn<br>tỉnh | 115.927                                            |            |
| 4   | Sơn nước, | TAKIRA DURATION SHIELD<br>Sơn phủ ngoại thất cao cấp -<br>Bóng nhẹ             | kg       | QCVN16:2023<br>/BXD     | Hộp 1,2kg<br>Lon 6kg<br>Thùng 17,3kg | UCT<br>Group       | Việt<br>Nam |                                   | Đến chân công<br>trình trên địa bàn<br>tỉnh | 168.152                                            |            |
| 5   | Sơn nước, | GRAND SHIELD High Cover<br>Sơn ngoại thất che phủ cao,<br>chống thấm, bền màu. | kg       | QCVN16:2023<br>/BXD     | Lon 6,27kg<br>Thùng 22,5kg           | UCT<br>Group       | Việt<br>Nam |                                   | Đến chân công<br>trình trên địa bàn<br>tỉnh | 75.213                                             |            |
| 6   | Sơn nước, | CLEAN MAX NEW Sơn nội thất<br>lau chùi tuyệt hảo                               | kg       | QCVN16:2023<br>/BXD     | Lon 6,61kg<br>Thùng 24kg             | UCT<br>Group       | Việt<br>Nam |                                   | Đến chân công<br>trình trên địa bàn<br>tỉnh | 65.675                                             |            |
| 7   | Sơn nước, | TAKIRA SMOOTH Sơn mịn nội<br>thất thông dụng                                   | kg       | QCVN16:2023<br>/BXD     | Lon 5kg<br>Thùng 24kg                | UCT<br>Group       | Việt<br>Nam |                                   | Đến chân công<br>trình trên địa bàn<br>tỉnh | 32.000                                             |            |
| 8   | Bột bả    | TAKIRA Bột bả nội thất cao cấp                                                 | kg       | TCVN7239-<br>2014       | Bao 40kg                             | UCT<br>Group       | Việt<br>Nam |                                   | Đến chân công<br>trình trên địa bàn<br>tỉnh | 7..588                                             |            |
| 9   | Bột bả    | TAKIRA Bột bả ngoại thất cao<br>cấp                                            | kg       | TCVN7239-<br>2014       | Bao 40kg                             | UCT<br>Group       | Việt<br>Nam |                                   | Đến chân công<br>trình trên địa bàn<br>tỉnh | 8.500                                              |            |

- Những mục có dấu (\*) là bắt buộc;



- [2] Nhóm vật liệu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi “không có thông tin”;
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi “không có thông tin”);
- [11] [12] Khu vực: là giá bán tại địa bàn khu vực hành chính khu vực Bình Định hoặc giá trên địa bàn hành chính huyện.
- Các thông tin khác có liên quan.

**CÔNG TY CP UNIVERSAL  
CHEMICAL TECHNOLOGY GROUP**



**TGD THIỀU NGỌC THANH**

[illegible]

2. Công Ty TNHH PHG xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm giá bán mà đơn vị đã thông báo phù hợp theo quy định của pháp luật./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu:

**CÔNG TY TNHH PHG**

(Ký tên, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
*Trần Thị Anh Đào*

Dutoanf1.com.vn





**Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Bình Định**  
**Tháng 10/2024**

| STT                                            | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                  | Đóng gói<br>viên/thùng | Tiêu chuẩn/<br>quy cách/<br>nhà sản<br>xuất/ xuất<br>xứ | Giá bán<br>(trước thuế<br>VAT)<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) | Giá bán<br>tháng 10/2024<br>(đồng/ m <sup>2</sup> ) | Giá trị<br>lệch<br>(đồng) | Tỷ<br>lệ<br>(%) | Ghi chú                  |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------|-----------------|--------------------------|
| <b>PHỤ LỤC 1: CÁC MẶT HÀNG VLXD CHỦ YẾU</b>    |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                                                         |                                                          |                                                     |                           |                 |                          |
| <b>I Gạch ceramic, gạch porcelain các loại</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                                                         |                                                          |                                                     |                           |                 |                          |
| <b>Gạch Đồng Tâm</b>                           |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                                                         |                                                          |                                                     |                           |                 |                          |
| <b>A Gạch ốp tường</b>                         |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                                                         |                                                          |                                                     |                           |                 |                          |
| 1                                              | Gạch men mờ Ceramic mã số:<br>1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006,<br>1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013,<br>1020ROCK014, 1020ROCK015,                                                                                                   | 25                     | 10x20cm                                                 |                                                          | 200.000                                             |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 2                                              | Gạch men bóng Ceramic mã số:<br>2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004,<br>TL01, TL03                                                                                                                                                                              | 25                     | 20x20cm                                                 |                                                          | 177.000                                             |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 3                                              | Gạch men bóng Ceramic mã số:<br>2540CARARAS001                                                                                                                                                                                                                          | 10                     | 25x40cm                                                 |                                                          | 147.182                                             |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 4                                              | Gạch men bóng Ceramic mã số:<br>25400                                                                                                                                                                                                                                   | 10                     | 25x40cm                                                 |                                                          | 156.364                                             |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 5                                              | Gạch men bóng Ceramic mã số:<br>3060AMBER001, 3060AMBER007,<br>3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005,<br>3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 3060DELUXE004,<br>3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007,<br>3060SNOW001,                                    | 6                      | 30x60cm                                                 |                                                          | 244.444                                             |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 6                                              | Gạch men bóng Ceramic mã số :<br>3060CARARAS001                                                                                                                                                                                                                         | 6                      | 30x60cm                                                 |                                                          | 250.000                                             |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 7                                              | Gạch men bóng Ceramic mã số:<br>4080CLOUD005-H+                                                                                                                                                                                                                         | 4                      | 40x80cm                                                 |                                                          | 231.481                                             |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 8                                              | Gạch men bóng Ceramic mã số:<br>4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+,<br>4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,                                                                                                                                                                  | 4                      | 40x80cm                                                 |                                                          | 250.000                                             |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 9                                              | Gạch men bóng Ceramic mã số:<br>4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+,<br>4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+,<br>4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,                                                                                                              | 4                      | 40x80cm                                                 |                                                          | 295.313                                             |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| <b>B Gạch lát nền</b>                          |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |                                                         |                                                          |                                                     |                           |                 |                          |
| 10                                             | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006,<br>2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,                                                                                                                      | 12                     | 20x20cm                                                 |                                                          | 653.977                                             |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 11                                             | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003,<br>3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006,<br>3060VAMCOTAY007,                                                                                                            | 6                      | 30x60cm                                                 |                                                          | 200.000                                             |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 12                                             | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002,<br>3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006,<br>3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012,<br>3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014,<br>3060HOANGLIENSON015,<br>3060GECKO010, 3060GECKO012, | 6                      | 30x60cm                                                 |                                                          | 231.819                                             |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 13                                             | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+,<br>3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004,<br>3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008,<br>3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012                                                             | 6                      | 30x60cm                                                 |                                                          | 250.000                                             |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 14                                             | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005,<br>3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON008,<br>3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON010,<br>3060HOANGLIENSON011,<br>3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014,<br>3060GECKO015, 3060GECKO016, | 6                      | 30x60cm                                                 |                                                          | 268.181                                             |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |



*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đóng gói<br>viên/thùng | Tiêu chuẩn/<br>quy cách/<br>nhà sản<br>xuất/ xuất<br>xứ | Giá bán<br>(trước thuế<br>VAT)<br>(đồng/m2) | Giá bán<br>tháng 10/2024<br>(đồng/ m2 ) | Giá trị<br>lệch<br>(đồng) | Tỷ<br>lệ<br>(%) | Ghi chú                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|-----------------|--------------------------|
| 15  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+,<br>3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+,<br>3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+,<br>3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003,<br>3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006,<br>3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,                                                                                                               | 6                      | 30x60cm                                                 |                                             | 359.428                                 |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 16  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003,<br>1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006,<br>1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009,<br>1530DIAMOND010,                                                                                                                                                                                                                           | 11                     | 15x30cm                                                 |                                             | 289.937                                 |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 17  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005,<br>3030GECKO006, 3030GECKO007, 3030GECKO009,<br>3030GECKO010,                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 11                     | 30x30cm                                                 |                                             | 210.009                                 |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 18  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 11                     | 30x30cm                                                 |                                             | 230.909                                 |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 19  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4040DASONTRA001LA, COTTOLA,<br>4040CLG002, 4040CLG001,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6                      | 40x40cm                                                 |                                             | 196.213                                 |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 20  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>DTD4040HOANGSA001LA                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6                      | 40x40cm                                                 |                                             | 217.519                                 |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 21  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007,<br>4040GECKO008, 4040GECKO009,<br>4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003,<br>4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006,<br>4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009,<br>4040LYSON010, 4040LYSON011,                                                                                                                                                     | 6                      | 40x40cm                                                 |                                             | 223.674                                 |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 22  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+,<br>2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+,<br>2080BANYAN005-H+                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 10                     | 20x80cm                                                 |                                             | 379.000                                 |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 23  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+,<br>4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4                      | 40x80cm                                                 |                                             | 313.947                                 |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 24  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4                      | 40x80cm                                                 |                                             | 327.691                                 |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 25  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004,<br>4080GECKO005,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4                      | 40x80cm                                                 |                                             | 328.125                                 |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 26  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP,<br>6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP,<br>6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP,<br>6060TRANGAN007-FP,<br>6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP,<br>6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP,<br>6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP,<br>6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002,<br>6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004,<br>6060VAMCOTAY005, 6060STONE005-FP | 4                      | 60x60cm                                                 |                                             | 220.013                                 |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 27  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005,<br>6060VENUS002, 6060TAMDAO002,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4                      | 60x60cm                                                 |                                             | 233.333                                 |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 28  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060BRIGHT001LA-FP                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4                      | 60x60cm                                                 |                                             | 242.000                                 |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |
| 29  | Gạch ốp lát Porcelain mã số:<br>6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+,<br>6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+,<br>6060PHARAON009-H+,                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4                      | 60x60cm                                                 |                                             | 247.159                                 |                           |                 | Bổ sung thêm<br>sản phẩm |



| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đóng gói viên/thùng | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá bán (trước thuế VAT) (đồng/m2) | Giá bán tháng 10/2024 (đồng/ m2) | Giá trị lệch (đồng) | Tỷ lệ (%) | Ghi chú               |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|---------------------|-----------|-----------------------|
| 30  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP, 6060TRUONGSON005-FP,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4                   | 60x60cm                                     |                                    | 257.765                          |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 31  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4                   | 60x60cm                                     |                                    | 275.631                          |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 32  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4                   | 60x60cm                                     |                                    | 285.543                          |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 33  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4                   | 60x60cm                                     |                                    | 288.889                          |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 34  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4                   | 60x60cm                                     |                                    | 303.156                          |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 35  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4                   | 60x60cm                                     |                                    | 308.333                          |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 36  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4                   | 60x60cm                                     |                                    | 309.091                          |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 37  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4                   | 60x60cm                                     |                                    | 327.778                          |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 38  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4                   | 60x60cm                                     |                                    | 368.308                          |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 39  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+, 8080STONE004-FP-H+,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3                   | 80x80cm                                     |                                    | 314.063                          |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 40  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON007-H+,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3                   | 80x80cm                                     |                                    | 314.110                          |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 41  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+, 8080CARARAS003-FP-H+, 8080DONGVAN001-FP-H+, 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+, 8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+, 8080STONE003-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+, 8080THUTHIEM001-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNOW001-FP-H+, | 3                   | 80x80cm                                     |                                    | 344.555                          |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 42  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3                   | 80x80cm                                     |                                    | 359.375                          |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 43  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-FP-H+                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3                   | 80x80cm                                     |                                    | 361.884                          |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 44  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3                   | 80x80cm                                     |                                    | 386.364                          |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |





| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                             | Đóng gói viên/thùng | Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ | Giá bán (trước thuế VAT) (đồng/m <sup>2</sup> ) | Giá bán tháng 10/2024 (đồng/ m <sup>2</sup> ) | Giá trị lệch (đồng) | Tỷ lệ (%) | Ghi chú               |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|-----------|-----------------------|
| 45  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032                                                                                                                                             | 3                   | 80x80cm                                     |                                                 | 395.455                                       |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 46  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+                                                                                                                  | 3                   | 80x80cm                                     |                                                 | 396.354                                       |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 47  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+                                                                                      | 3                   | 80x80cm                                     |                                                 | 429.072                                       |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 48  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038                                                                                                                              | 3                   | 80x80cm                                     |                                                 | 431.723                                       |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 49  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+                                                                                                                                     | 3                   | 80x80cm                                     |                                                 | 450.000                                       |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 50  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004                                                                                                     | 3                   | 80x80cm                                     |                                                 | 600.000                                       |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 51  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+                                                                    | 2                   | 1000x100cm                                  |                                                 | 447.909                                       |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 52  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+,                                                                                                             | 2                   | 1000x100cm                                  |                                                 | 502.273                                       |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 53  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,                                                                                                             | 2                   | 1000x100cm                                  |                                                 | 557.818                                       |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 54  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038                                                                                                                                | 2                   | 1000x100cm                                  |                                                 | 572.818                                       |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 55  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005                                                                                                                                        | 2                   | 1000x100cm                                  |                                                 | 660.000                                       |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 56  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+                                                         | 6                   | 20x120cm                                    |                                                 | 546.275                                       |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 57  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+                                        | 2                   | 60x120cm                                    |                                                 | 546.275                                       |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 58  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STONE003-FP-H+ | 2                   | 60x120cm                                    |                                                 | 666.667                                       |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |
| 59  | Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+                                   | 2                   | 60x120cm                                    |                                                 | 1.111.111                                     |                     |           | Bổ sung thêm sản phẩm |

**Ghi chú:**

Thông báo có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2024 hoặc khi có thông báo mới thay thế

**Nơi nhận:**

- Sở Xây dựng Tỉnh Bình Định
- Lưu VT. Yenth-2b



**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**  
(Đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

| ST<br>T | Danh mục<br>vật liệu<br>(Ghi rõ tên,<br>quy cách,<br>thông số kỹ<br>thuật của vật<br>liệu) | Chất<br>lượng<br>(Tiêu<br>chuẩn, quy<br>chuẩn áp<br>dụng) | ĐVT  | Giá đề nghị công bố<br>(chưa có thuế VAT)  |                                               |                                                                                 | Ghi chú                                                                                                                                                                                                               |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|         |                                                                                            |                                                           |      | Giá<br>chưa có<br>chi phí<br>vận<br>chuyên | Giá<br>đến<br>hiện<br>trường<br>công<br>trình | Giá đến hiện<br>trường công<br>trình đã<br>chiết khấu<br>theo khối<br>lượng mua |                                                                                                                                                                                                                       |
| 1       | 2                                                                                          | 3                                                         | 4    | 5                                          | 6                                             | 7                                                                               | 8                                                                                                                                                                                                                     |
| 1       | Gạch 500 x 500SV                                                                           | ISO<br>9001-2015                                          | Hộp  | 88.889                                     |                                               |                                                                                 | Đơn giá này chỉ áp dụng bán tại nhà máy Công ty cổ phần Takao Bình Định, địa chỉ cụm CN Gò Cây, Xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, Bình Định, đơn giá này chưa thuế VAT, chi phí vận chuyển bên mua hàng chịu trách nhiệm. |
| 2       | Gạch 600 x 600SV                                                                           |                                                           | Hộp  | 96.000                                     |                                               |                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                       |
| 3       | Gạch 500x500C                                                                              |                                                           | Hộp  | 93.056                                     |                                               |                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                       |
| 4       | Gạch 600x600C                                                                              |                                                           | Hộp  | 96.000                                     |                                               |                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                       |
| 5       | Gạch 300x600C                                                                              |                                                           | Hộp  | 96.000                                     |                                               |                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                       |
| 6       | Gạch 400x800C                                                                              |                                                           | Hộp  | 96.000                                     |                                               |                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                       |
| 7       | Ngói Apollo                                                                                |                                                           | Viên | 12.500                                     |                                               |                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                       |
| 8       | Ngói Fansipan                                                                              |                                                           | Viên | 11.574                                     |                                               |                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                       |

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07 /2024 đến khi có thông báo mới.

Công ty cổ phần Takao Bình Định xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Đình Vân**



**BẢNG GIÁ SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ VLXD**

(Kèm theo văn bản số 19/CT-Đ ngày 8/01/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home)

| STT | Danh mục VLXD<br>(quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất) | Đơn vị<br>tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                           | Đơn giá<br>(đồng) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------|-------------------|---------|
|     | Danh mục sản phẩm digital GraniteViet Y Tile       |                |                                               |                   |         |
| 1   | VY1-M66001, VY1-M66002....                         | m2             | Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt | 205,800           |         |
|     | VY2-M66001, .....                                  |                |                                               |                   |         |
|     | VY1-P66001, VY2-P66002,....                        |                | Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Bóng |                   |         |
| 2   | VY1-M36001, VY1-M36002....                         | m2             | Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt | 205,801           |         |
|     | VY2-M36001, .....                                  |                |                                               |                   |         |
|     | VY1-P36001, VY2-P36002,....                        |                | Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Bóng |                   |         |
| 3   | VY1-M48001, VY1-M48002....                         | m2             | Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Matt | 320,850           |         |
|     | VY2-M48001, .....                                  |                |                                               |                   |         |
|     | VY1-P48001, VY2-P48002,....                        |                | Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men bóng |                   |         |
| 4   | VY1-M88001, VY1-M88002....                         | m2             | Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt | 327,980           |         |
|     | VY2-M8001, .....                                   |                |                                               |                   |         |
|     | VY1-P88001, VY2-P88002,....                        |                | Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men bóng |                   |         |

**Ghi chú:**

- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố Bình Định.
- Áp dụng từ ngày 01/10/2023 đến khi có bảng báo giá mới
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home cam kết về các sản phẩm, hàng hoá để nghị công bố giá Liên Sở Xây dựng - Tài chính không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hoá tương ứng; Chất lượng sản phẩm hàng hoá đảm bảo theo quy định của pháp luật, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
- Sở Tài chính tỉnh Bình Định;
- Sở xây dựng tỉnh Bình Định;
- Lưu: VT, DA, HCNS.



LÃNH ĐẠO CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Phùng Việt Quang



## **PHỤ LỤC 2**

**Danh mục thông tin báo giá VLXD tham khảo**

**Tháng 05/2025 (tiếp theo)**

*(Ban hành kèm theo Thông báo số 0410/TB-SXD ngày 10/6/2025 của Sở Xây dựng)*

Dutoanf1.com.vn

**DOANH NGHIỆP TN TM VẬT TƯ KHOA HỌC KỸ THUẬT  
AN CƯ**

**Đ/c: 45 - Nguyễn Huệ - TT Tuy Phước - Tuy Phước - Bình Định**

**Đt: 056 3633056 - 0905142989 Fax: 056 3633056**

**BÁO GIÁ**

**Kính gửi: CT CP TƯ VẤN THIẾT KẾ T 27**

Doanh nghiệp TN TM Vật tư KHKT An Cư, xin trân trọng báo giá các loại hàng hóa theo nhu cầu của Quý Công ty cụ thể như sau:

*Đvt: Đồng VN*

| TT | TÊN HÀNG HÓA                       | NSX | Đvt  | SL   | Đơn giá | Thành tiền | Cường lực     |
|----|------------------------------------|-----|------|------|---------|------------|---------------|
| 1  | Phụ gia CMC                        | VN  | Kg   | 25   | 55.000  | 1.375.000  |               |
| 2  | Sika IntraPlas Z-HV                | VN  | Kg   | 18   | 142.000 | 2.556.000  |               |
| 3  | Sika men NN                        | VN  | Lít  | 25   | 53.000  | 1.325.000  |               |
| 4  | Sika men R4                        | VN  | Lít  | 25   | 42.000  | 1.050.000  |               |
| 5  | Sika Creter PP1                    | VN  | Kg   | 20   | 22.000  | 440.000    | Silicatfume   |
| 6  | Bentonid                           | VN  | Kg   | 25   | 5.500   | 137.500    |               |
| 7  | Sika Gouth 214-11                  | VN  | Kg   | 25   | 14.300  | 357.500    |               |
| 8  | Sika Viscocret 3000-20M            | VN  | Lít  | 1000 | 53.000  | 53.000.000 | Tank 1000 lít |
| 9  | Sika 2000AT                        | VN  | Lít  |      |         | -          |               |
| 10 | Sikaduar 731                       | VN  | Kg   | 1    | 310.000 | 310.000    |               |
| 11 | Sika Watebar V20                   | VN  | met  | 1    | 220.000 | 220.000    | Cuon 20 met   |
| 12 | Bạt nilong                         | VN  | Kg   | 1    | 28.000  | 28.000     | 1 kg = 8 m2   |
| 13 | Giấy dầu xây dựng                  | VN  | Cuộn | 1    | 85.000  | 85.000     | 1 x 15 m      |
| 14 | Sika Plas 398 SF                   | VN  | Lít  | 1000 | 35.200  | 35.200.000 | Tank 1000 lít |
| 15 | Bắc thăm VID 75                    | VN  | met  | 300  | 3.700   | 1.110.000  | Cuon 300 met  |
| 16 | Vải địa kỹ thuật không dệt 12kN/m2 | VN  | m2   | 900  | 13.500  | 12.150.000 | Cường lực     |
| 17 | HD 24C ( Cuộn 900 m2)              |     |      |      |         |            | 12KN/m        |
| 18 | Vải địa kỹ thuật không dệt 12kN/m2 | VN  | m2   | 700  | 13.500  | 9.450.000  | Cường lực     |
| 19 | ART 900G ( Cuộn 700 m2)            |     |      |      |         |            | 14KN/m        |
| 20 | Vải địa kỹ thuật dệt 200/200 KN/m2 | VN  | m2   | 1000 | 42.500  | 42.500.000 | Cường lực     |
| 21 | GET 200                            |     |      |      |         |            | 200/200 KN/m2 |
| 22 | Vải địa kỹ thuật dệt 100/100 KN/m2 | VN  | m2   | 1000 | 27.000  | 27.000.000 | Cường lực     |
| 23 | GET 100                            |     |      |      |         |            | 100/100 KN/m2 |
| 24 | Vải địa kỹ thuật dệt 200/50 KN/m2  | VN  | m2   | 1000 | 26.400  | 26.400.000 | Cường lực     |
| 25 | GET 20                             |     |      |      |         |            | 200/50 KN/m2  |
| 26 | Vải địa kỹ thuật dệt 400/50 KN/m2  | VN  | m2   | 1000 | 45.500  | 45.500.000 | Cường lực     |
| 27 | GET 40                             |     |      |      |         |            | 200/50 KN/m2  |

**Ghi chú:** - Giá trên đã bao gồm thuế VAT: 10%

- Hàng giao trong TP Quy Nhơn sau khi nhận được đơn đặt hàng.

- Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản ngay sau khi giao nhận hàng .

*Rất mong sự quan tâm hợp tác của Quý Công ty*

Tuy Phước, ngày 08 tháng 05 năm 2023.

**CHỦ DOANH NGHIỆP**



## Bảng Chào Giá

Kính gửi: **QUÝ CÔNG TY**

Chân thành cảm ơn sự quan tâm và hỗ trợ của Quý Công ty. Chúng tôi trân trọng gửi tới bảng chào giá như sau:

### 1. Hàng hóa và giá cả:

| Tên hàng                                            | Đóng gói               | Đơn giá         |
|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------|
| Phụ gia bê tông Sikament -1R4                       | 1000 lít/thùng         | 28.100 đồng/lít |
| Phụ gia bê tông Sikament 2000AT                     | 1000 lít/thùng         | 29.300 đồng/lít |
| Phụ gia bê tông Sikacrete PP1 ( <i>Silicafume</i> ) | 20 kg/bao              | 16.200 đồng/kg  |
| Vữa rót Sikagrout 214-11                            | 25 kg/bao              | 17.400 đồng/kg  |
| Phụ gia bê tông Sika Viscocrete 3000-20M            | 200 hay 1000 lít/thùng | 49.000 đồng/lít |
| Chất hỗ trợ bơm Intraplast Z-HV                     | 18 kg/bao              | 105.000 đồng/kg |
| Phụ gia bê tông Sikament NN                         | 1000 lít/thùng         | 43.000 đồng/lít |

- Giá trên là giá giao tại Bình Định. Đơn hàng tối thiểu 5.000kg,lít/chuyến.
- Giá trên chưa bao gồm 10% thuế GTGT.

**2. Thời hạn giao hàng:** Trong vòng 05 ngày kể từ ngày chúng tôi nhận được và xác nhận đơn đặt hàng của Quý Công ty.

**3. Thanh toán:** Thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn. Việc thanh toán được thực hiện bằng chuyển khoản vào tài khoản: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sao Khuê, 06002485 6413, NH Sài Gòn Thương Tín, CN Bình Thạnh, TPHCM.



Trần Trọng,  
Viễn Cường  
Giám đốc

**Xác nhận đồng ý của khách hàng**  
(chữ ký và con dấu)

Họ tên:  
Chức vụ:  
Ngày





**CÔNG TY TNHH CDE VINA**

**Số: 12.05/2023/CDE-BG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*"V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hoá đèn led chiếu sáng đường phố, đèn led chiếu sáng cảnh quan, đèn led chiếu sáng mỹ thuật định kỳ tại Liên Sở Xây dựng - Tài chính"*

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

**Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Bình Định;  
- Sở Tài chính tỉnh Bình Định.**

Công ty TNHH CDE VINA đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa đèn led chiếu sáng đường phố, đèn led chiếu sáng cảnh quan, đèn led chiếu sáng mỹ thuật định kỳ tại Liên Sở Xây dựng - Tài chính, với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH CDE VINA.
- Địa chỉ: K139 đường Tô Hiệu, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
- Văn phòng: số 49 đường Trần Đăng, phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: 0906457068/02363508455, fax, email: [sales@cdevina.vn](mailto:sales@cdevina.vn)
- Tên Giám đốc, người đại diện: Nguyễn Thị Minh Quỳnh.
- Số điện thoại để liên hệ: 0906457068.

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: CDE VINA.
- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu: CÔNG TY TNHH CDE VINA
- Địa điểm đặt trụ sở chính: K139 đường Tô Hiệu, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Văn phòng: số 49 đường Trần Đăng, phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Nhà máy đặt hàng sản xuất nhập khẩu: Trung Quốc (Có tài liệu kèm theo).

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

Công ty TNHH CDE VINA cam kết chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình thông báo, với các nội dung sau:

- Cam kết Bảng giá công bố phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Cam kết các sản phẩm hàng hoá đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá ngày 20/6/2012.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.



- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng, Sở Tài chính (số fax Sở Xây dựng: 0256.3822882, số fax Sở Tài chính: 0256.3828859) và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng và Sở Tài chính 03 tháng/01 lần để Liên Sở theo dõi.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu: VP.



Nguyễn Thị Minh Quỳnh





# CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng  
 VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng  
 Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068  
 Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email cdevn@cdevina.com

EPISTAR



PHILIPS



|          |                                                                                                                |         |                            |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------|
| Nơi nhận | Sở Xây dựng tỉnh Bình Định<br>Sở Tài chính tỉnh Bình Định                                                      | Nơi gửi | CÔNG TY TNHH CDE VINA      |
| Địa chỉ  | - Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định<br>- Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định | Mobile  | 0906457068/0963732168      |
| Tel      |                                                                                                                | Email   | minhquynh.cdevn@gmail.com/ |
| Mobile   |                                                                                                                | Q No    | 12.05/2023/CDE-TBG         |

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

## PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

| TT | Tên sản phẩm/mã hiệu/ quy cách                      | Tiêu chuẩn kỹ thuật/thông số                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn giá chưa VAT (VNĐ) | Thuế VAT 10% | Đơn giá sau thuế VAT (VNĐ) |
|----|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------|----------------------------|
| I  | Đèn Led chiếu sáng đường phố (bảo hành 5 năm)       | Đáp ứng IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011<br>TCVN 1088-2-1:2015; 10485:2015, 7722-1:2017, 7722-2-3:2007, 4255:2008; 5808-1994                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Nhập khẩu và phân phối bởi CÔNG TY TNHH CDE VINA<br>Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng<br>VP: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng<br>Email: cdevn.dng@gmail.com Hotline: 0906457068<br>Website: http://www.cdevina.vn |                        |              |                            |
| 1  | Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM30W, công suất 30W   | Led Chips CREE -USA<br>Hiệu suất phát quang >=146lm/w<br>Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu Ra>=70<br>Driver: Meanwell - Taiwan, AC-100-305VAC<br>IK08, Class01, IP67<br>Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA<br>Nguồn có dimmer 5 cấp điều chỉnh công suất ;Đèn có công điều khiển công suất (0-10V, PWM, Daili, Resistor và Program) khả năng mở rộng kết nối trung tâm điều khiển<br>Hệ số công suất: Cosφ >=0,95 Hệ số duy trì MF ≥ 0,7<br>Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chịu được tia UV và thời tiết khắc nghiệt, chống bám bụi màu sơn chuẩn ghi xám. Phản quang được anốt hóa<br>Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng. Kính đèn bằng kính cường lực | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4.250.000              | 425.000      | 4.675.000                  |
| 2  | Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM40W, công suất 40W   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4.350.000              | 435.000      | 4.785.000                  |
| 3  | Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM50W, công suất 50W   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5.350.000              | 535.000      | 5.885.000                  |
| 4  | Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM60W, công suất 60W   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5.500.000              | 550.000      | 6.050.000                  |
| 5  | Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM70W, công suất 70W   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7.850.000              | 785.000      | 8.635.000                  |
| 6  | Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM75W, công suất 75W   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7.950.000              | 795.000      | 8.745.000                  |
| 7  | Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM80W, công suất 80W   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8.100.000              | 810.000      | 8.910.000                  |
| 8  | Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM90W, công suất 90W   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8.600.000              | 860.000      | 9.460.000                  |
| 9  | Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM100W, công suất 100W |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9.500.000              | 950.000      | 10.450.000                 |
| 10 | Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM120W, công suất 120W |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9.800.000              | 980.000      | 10.780.000                 |
| 11 | Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM150W, công suất 150W |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 11.000.000             | 1.100.000    | 12.100.000                 |
| 12 | Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM180W, công suất 180W |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 13.500.000             | 1.350.000    | 14.850.000                 |
| 13 | Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM200W, công suất 200W |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 14.500.000             | 1.450.000    | 15.950.000                 |
| 14 | Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM250W, công suất 250W |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 26.500.000             | 2.650.000    | 29.150.000                 |
| 15 | Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM300W, công suất 300W |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 28.500.000             | 2.850.000    | 31.350.000                 |
| II | Đèn Led pha                                         | Đáp ứng IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011<br>TCVN 1088-2-1:2015; 10485:2015, 7722-1:2017, 7722-2-3:2007, 4255:2008; 5808-1994                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                        |              |                            |
| 1  | Đèn led pha CDE-FL30W, công suất 30W                | Led Chips CREE -USA<br>Hiệu suất phát quang >=146lm/w<br>Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu Ra>=70<br>Driver: Meanwell - Taiwan, AC-100-305VAC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2.500.000              | 250.000      | 2.750.000                  |
| 2  | Đèn led pha CDE-FL50W, công suất 50W                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3.500.000              | 350.000      | 3.850.000                  |





## CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng  
VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng  
Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068  
Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email cdevn@cdevina.com

EPISTAR

BRIDGELUX

PHILIPS

NICHIA



|          |                                                                                                                |         |                            |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------|
| Nơi nhận | Sở Xây dựng tỉnh Bình Định<br>Sở Tài chính tỉnh Bình Định                                                      | Nơi gửi | CÔNG TY TNHH CDE VINA      |
| Địa chỉ  | - Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định<br>- Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định | Mobile  | 0906457068/0963732168      |
| Tel      |                                                                                                                | Email   | minhquynh.cdevn@gmail.com/ |
| Mobile   |                                                                                                                | Q No    | 12.05/2023/CDE-TBG         |

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

### PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

|     |                                                                                                          |                                                                                                                                                                  |    |            |           |            |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------|-----------|------------|
| 3   | Đèn led pha CDE-FL100W, công suất 100W                                                                   | IK08, Class01, IP00<br>Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA<br>Hệ số công suất: Cosφ >=0,95 Hệ số duy trì MF ≥ 0,7                                                   | bộ | 6.500.000  | 650.000   | 7.150.000  |
| 4   | Đèn led pha CDE-FL150W, công suất 150W                                                                   | Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chịu được tia UV và thời tiết khắc nghiệt, chống bám bụi màu sơn chuẩn ghi xám. Phản quang được anốt hóa | bộ | 9.500.000  | 950.000   | 10.450.000 |
| 5   | Đèn led pha CDE-FL200W, công suất 200W                                                                   | Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng. Kính đèn bằng kính cường lực                                                                                       | bộ | 12.500.000 | 1.250.000 | 13.750.000 |
| 6   | Đèn led pha CDE-FL250W, công suất 250W                                                                   |                                                                                                                                                                  | bộ | 14.500.000 | 1.450.000 | 15.950.000 |
| 7   | Đèn led pha CDE-FL300W, công suất 300W                                                                   |                                                                                                                                                                  | bộ | 16.500.000 | 1.650.000 | 18.150.000 |
| 8   | Đèn led pha CDE-FL350W, công suất 350W                                                                   |                                                                                                                                                                  | bộ | 17.000.000 | 1.700.000 | 18.700.000 |
| 9   | Đèn led pha CDE-FL400W, công suất 400W                                                                   |                                                                                                                                                                  | bộ | 18.000.000 | 1.800.000 | 19.800.000 |
| 10  | Đèn led pha CDE-FL450W, công suất 450W                                                                   |                                                                                                                                                                  | bộ | 18.500.000 | 1.850.000 | 20.350.000 |
| 11  | Đèn led pha CDE-FL500W, công suất 500W                                                                   |                                                                                                                                                                  | bộ | 26.500.000 | 2.650.000 | 29.150.000 |
| 12  | Đèn led pha CDE-FL1000W, công suất 1000W                                                                 |                                                                                                                                                                  | bộ | 30.500.000 | 3.050.000 | 33.550.000 |
| III | Đèn pha chiếu cây, cắm cỏ, chiếu sáng trang trí cảnh quan cầu, vật kiến trúc, tòa nhà, resort...         |                                                                                                                                                                  |    |            |           |            |
| 1   | Đèn Led pha CDE-GLB006, 6W, single, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                         |                                                                                                                                                                  | bộ | 3.234.000  | 323.400   | 3.557.400  |
| 2   | Đèn Led pha CDE-GLB006, RGB, DMX, 6W, Cree chips, IP66, CRI80, DC24V                                     |                                                                                                                                                                  | bộ | 4.042.500  | 404.250   | 4.446.750  |
| 3   | Đèn Led pha CDE-GDB010-C, 10W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                |                                                                                                                                                                  | bộ | 3.638.250  | 363.825   | 4.002.075  |
| 4   | Đèn Led pha CDE-FDI012, single color, 12W, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                  |                                                                                                                                                                  | bộ | 4.851.000  | 485.100   | 5.336.100  |
| 5   | Đèn Led pha CDE-FDI012-4-U 4in1 RGBW, 12W, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V                        |                                                                                                                                                                  | bộ | 6.468.000  | 646.800   | 7.114.800  |
| 6   | Đèn Led pha CDE-FDI020, 20W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                  |                                                                                                                                                                  | bộ | 5.659.500  | 565.950   | 6.225.450  |
| 7   | Đèn Led pha CDE-FDA020, 20W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V                           |                                                                                                                                                                  | bộ | 7.276.500  | 727.650   | 8.004.150  |
| 8   | Đèn Led pha CDE-FDA030, 30W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                  |                                                                                                                                                                  | bộ | 7.114.800  | 711.480   | 7.826.280  |
| 9   | Đèn Led pha CDE-FDP060 single color, 60W, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                   |                                                                                                                                                                  | bộ | 9.702.000  | 970.200   | 10.672.200 |
| 10  | Đèn Led pha CDE-SL1281UE-12, 50W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz             |                                                                                                                                                                  | bộ | 11.440.445 | 1.144.044 | 12.584.489 |
| 11  | Đèn Led pha CDE-SL1281UD-12, 60W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz             |                                                                                                                                                                  | bộ | 16.940.535 | 1.694.053 | 18.634.588 |
| 12  | Đèn Led pha CDE-SL1278UC-36, 100W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz            |                                                                                                                                                                  | bộ | 21.530.294 | 2.153.029 | 23.683.324 |
| 13  | Đèn Led pha CDE-SL1278UD-36, 150W, 100W, single color, 60W, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz |                                                                                                                                                                  | bộ | 22.373.415 | 2.237.341 | 24.610.756 |





## CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng  
VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng  
Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068  
Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email cdevn@cdevina.com

EPISTAR

BRIDGELUX

PHILIPS

NICHIA



|          |                                                                                                                |         |                            |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------|
| Nơi nhận | Sở Xây dựng tỉnh Bình Định<br>Sở Tài chính tỉnh Bình Định                                                      | Nơi gửi | CÔNG TY TNHH CDE VINA      |
| Địa chỉ  | - Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định<br>- Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định | Mobile  | 0906457068/0963732168      |
| Tel      |                                                                                                                | Email   | minhquynh.cdevn@gmail.com/ |
| Mobile   |                                                                                                                | Q No    | 12.05/2023/CDE-TBG         |

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

### PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

|    |                                                                                                                     |    |             |            |             |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------|------------|-------------|
| 14 | Đèn pha chiếu sáng nghệ thuật led 100W; CDE-SL1278UC-36, công suất 100W;                                            | bộ | 22.676.913  | 2.267.691  | 24.944.604  |
| 15 | Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                        | bộ | 12.571.135  | 1.257.113  | 13.828.248  |
| 16 | Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W, RGB, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield         | bộ | 13.468.563  | 1.346.856  | 14.815.419  |
| 17 | Đèn Led pha 50W RGB SL1281UF-12, 50W, RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield    | bộ | 14.397.158  | 1.439.716  | 15.836.874  |
| 18 | Đèn Led pha 50W CDE - SL1236FF-9, 50W, RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, DMX512                   | bộ | 11.505.437  | 1.150.544  | 12.655.980  |
| 19 | Đèn Led pha 80W RGB CDE-SL1102UC-36, 80W, RGB, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield | bộ | 16.427.946  | 1.642.795  | 18.070.741  |
| 20 | Đèn Led pha 80W, CDE-SL1281UF-12, RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                                | bộ | 14.397.158  | 1.439.716  | 15.836.874  |
| 21 | Đèn Led pha 80W RGB CDE-SL1135FC-48, RGB, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                              | bộ | 16.638.054  | 1.663.805  | 18.301.859  |
| 22 | Đèn Led pha 80W, CDE-SL1235FF-16, RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz                                | bộ | 18.015.365  | 1.801.536  | 19.816.901  |
| 23 | Đèn Led pha CDE-SL1278UF, 150W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz                     | bộ | 25.225.200  | 2.522.520  | 27.747.720  |
| 24 | Đèn Led pha CDE-SL1271UF, 250W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz                     | bộ | 50.450.400  | 5.045.040  | 55.495.440  |
| 25 | Đèn Led pha CDE-SL1271UF, 250W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz                          | bộ | 42.365.400  | 4.236.540  | 46.601.940  |
| 26 | Đèn Led pha CDE-SL1272UF, 480W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz                     | bộ | 86.509.500  | 8.650.950  | 95.160.450  |
| 27 | Đèn Led pha CDE-FDA 200, 185W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz                      | bộ | 28.665.000  | 2.866.500  | 31.531.500  |
| 28 | Đèn Led pha CDE-FDG360, 270W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz                       | bộ | 47.407.500  | 4.740.750  | 52.148.250  |
| 29 | Đèn Led pha CDE-1269UE-96, 500W, single color, Cree Chips, IP66, >CRI70, AC100-305V, 50/60Hz                        | bộ | 91.630.000  | 9.163.000  | 100.793.000 |
| 30 | Đèn Led pha CDE-1272UD-180, 500W, single color, Cree Chips, IP66, >CRI70, AC100-305V, 50/60Hz                       | bộ | 100.793.000 | 10.079.300 | 110.872.300 |
| 31 | Đèn Led thanh CDE-SL1303A-18, (1000mm), 22W, single color, AC220V, Cree Chips, IP66, CRI80, L1000xW58xH110          | bộ | 6.626.560   | 662.656    | 7.289.216   |
| 32 | Đèn Led thanh CDE-SL1303A-9, (500mm), 11W, single color, AC220V, Cree Chips, IP66, CRI80, L500xW58xH110             | bộ | 4.357.165   | 435.717    | 4.792.882   |
| 33 | Đèn Led thanh CDE-SL1323A-24, (1000mm) 24W, single color, DC24V, Cree Chips, IP66, CRI80, L1000xW57xH65             | bộ | 2.970.955   | 297.096    | 3.268.051   |





## CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng  
VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng  
Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068  
Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email cdevn@cdevina.com

EPISTAR

BRIDGELUX

PHILIPS

NICHIA



|          |                                                                                                                |         |                            |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------|
| Nơi nhận | Sở Xây dựng tỉnh Bình Định<br>Sở Tài chính tỉnh Bình Định                                                      | Nơi gửi | CÔNG TY TNHH CDE VINA      |
| Địa chỉ  | - Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định<br>- Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định | Mobile  | 0906457068/0963732168      |
| Tel      |                                                                                                                | Email   | minhquynh.cdevn@gmail.com/ |
| Mobile   |                                                                                                                | Q No    | 12.05/2023/CDE-TBG         |

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

### PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

|    |                                                                                                                                                                                                                |    |            |           |            |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------|-----------|------------|
| 34 | Đèn Led thanh CDE-SL1323A-12 (500mm), 12W, 3000K, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V, L500xW57xH65                                                                                                                 | bộ | 2.355.751  | 235.575   | 2.591.326  |
| 35 | Đèn Led thanh CDE-SL1303F, 60W 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V, L1000xW58xH159                                                                                                               | bộ | 10.657.500 | 1.065.750 | 11.723.250 |
| 36 | Đèn Led thanh 74W CDE-SL1307F-20, công suất 74W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip LED: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RDM                                                                                                 | bộ | 12.883.415 | 1.288.341 | 14.171.756 |
| 37 | Control System: SL-D100 Singal AmplifierDMX signal isolated amplifier 122 (L) x55 (W) x38 (H)mm DC6~36V/AC100-240V; ≤2W; 1000V; DMX512; Support automatic addressing; IP65-66 Work temperture: -40 đến 50 độ C | bộ | 5.115.000  | 511.500   | 5.626.500  |
| 38 | Bộ điều khiển Control DMX 512 for led RGB/RGBW, SL-Y2000                                                                                                                                                       | bộ | 31.160.745 | 3.116.075 | 34.276.820 |

#### Ghi chú:

Địa điểm giao hàng: Đơn giá đã bao gồm VAT 10%, bao gồm phí vận chuyển đến TP Quy Nhơn và trung tâm các huyện tỉnh Bình Định

Tiêu chuẩn hàng hóa: Theo tiêu chuẩn Nhà sản xuất đáp ứng các TCVN, IEC

Thời gian bảo hành: 5 năm do lỗi của nhà sản xuất kể từ ngày giao hàng, bảo hành tại địa chỉ số 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Điện thoại: 0906457068

Bảng giá áp dụng từ ngày 12/05/2023 đến khi có thông báo giá mới.

XÁC NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG



Nguyễn Thị Minh Quỳnh



**BẢNG ĐĂNG KÝ MỨC GIÁ BÁN CỤ THỂ**



Doanh nghiệp là đơn vị (sản xuất hay dịch vụ) : Sản xuất và thương mại  
Đăng ký giá (nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ) : Cụ thể như sau :

| Stt  | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                              | Dvt | Tiêu chuẩn Kỹ thuật/ Quy cách/<br>Nhà sản xuất/ Xuất xứ                                                                                                                        | Giá trước thuế<br>VAT | Ghi Chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------|
| A    | ĐÈN ĐƯỜNG                                                                                                                                                                                           |     |                                                                                                                                                                                |                       |         |
| I    | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13. Modules: Philips Balan/ Osram/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S/ Beled. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn) |     |                                                                                                                                                                                |                       |         |
| 1.1  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A<br>20W- 30W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W                                                                                                | Bộ  | TCVN 7722-2-1:2009<br>(IEC 60598-1:2008)<br>TCVN 7722-2-3:2007<br>(IEC 60598-2-3:2002)<br>ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015<br>Nhà sản xuất: Beled Việt Nam<br>Xuất xứ: Việt Nam | 4,950,000             | đồng/bộ |
| 1.2  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A<br>31- 40W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W                                                                                                 | Bộ  |                                                                                                                                                                                | 4,950,000             | -       |
| 1.3  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A<br>41W- 50W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W                                                                                                | Bộ  |                                                                                                                                                                                | 4,950,000             | -       |
| 1.4  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A<br>51W- 60W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W                                                                                                | Bộ  |                                                                                                                                                                                | 5,920,000             | -       |
| 1.5  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A<br>61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W                                                                                                | Bộ  |                                                                                                                                                                                | 5,920,000             | -       |
| 1.6  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A<br>71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W                                                                                                | Bộ  |                                                                                                                                                                                | 6,020,000             | -       |
| 1.7  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A<br>81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W                                                                                                | Bộ  |                                                                                                                                                                                | 6,020,000             | -       |
| 1.8  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B<br>91W - 100W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W                                                                                              | Bộ  |                                                                                                                                                                                | 7,100,000             | -       |
| 1.9  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B<br>101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W                                                                                              | Bộ  |                                                                                                                                                                                | 7,100,000             | -       |
| 1.10 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B<br>121W- 140W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W                                                                                              | Bộ  |                                                                                                                                                                                | 9,250,000             | -       |
| 1.11 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B<br>141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W                                                                                              | Bộ  |                                                                                                                                                                                | 9,250,000             | -       |
| 1.12 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13C<br>151W - 160W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W                                                                                             | Bộ  |                                                                                                                                                                                | 9,650,000             | -       |
| II   | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11 Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)      |     |                                                                                                                                                                                |                       |         |
| 2.1  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A<br>20-30W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135Lm/W                                                                                                       | Bộ  | TCVN 7722-2-1:2009<br>(IEC 60598-1:2008)<br>TCVN 7722-2-3:2007<br>(IEC 60598-2-3:2002)<br>ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015<br>Nhà sản xuất: Beled Việt Nam<br>Xuất xứ: Việt Nam | 7,680,000             | đồng/bộ |
| 2.2  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A<br>31- 40W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135Lm/W                                                                                                      | Bộ  |                                                                                                                                                                                | 7,680,000             | -       |
| 2.3  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A<br>41-50W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135Lm/W                                                                                                       | Bộ  |                                                                                                                                                                                | 7,680,000             | -       |
| 2.4  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A<br>51-60W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135Lm/W                                                                                                       | Bộ  |                                                                                                                                                                                | 7,680,000             | -       |
| 2.5  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A<br>61-70W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135Lm/W                                                                                                       | Bộ  |                                                                                                                                                                                | 7,900,000             | -       |



|      |                                                                                                                                                                                                            |    |                                                                                                                                                                                |            |         |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
| 2.6  | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Pine BL-STR11A</b><br>71-80W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$                                                                                                | Bộ |                                                                                                                                                                                | 8,580,000  | -       |
| 2.7  | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Pine BL-STR11B</b><br>81-90W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$                                                                                                | Bộ |                                                                                                                                                                                | 8,580,000  | -       |
| 2.8  | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Pine BL-STR11B</b><br>91-100W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$                                                                                               | Bộ |                                                                                                                                                                                | 8,720,000  | -       |
| 2.9  | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Pine BL-STR11B</b><br>101-120W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$                                                                                              | Bộ |                                                                                                                                                                                | 9,600,000  | -       |
| 2.10 | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Pine BL-STR11B</b><br>121- 140W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$                                                                                             | Bộ |                                                                                                                                                                                | 9,870,000  | -       |
| 2.11 | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Pine BL-STR11C</b><br>141-160W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$                                                                                              | Bộ |                                                                                                                                                                                | 11,520,000 | -       |
| 2.12 | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Pine BL-STR11C</b><br>161-180W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$                                                                                              | Bộ |                                                                                                                                                                                | 14,690,000 | -       |
| 2.13 | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Pine BL-STR11C</b><br>181-200W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$                                                                                              | Bộ | 14,880,000                                                                                                                                                                     | -          |         |
| III  | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16. Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)</b> |    |                                                                                                                                                                                |            |         |
| 3.1  | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Magnolia BL-STR16 MINI</b><br>40-60W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                        | Bộ | TCVN 7722-2-1:2009<br>(IEC 60598-1:2008)<br>TCVN 7722-2-3:2007<br>(IEC 60598-2-3:2002)<br>ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015<br>Nhà sản xuất: Beled Việt Nam<br>Xuất xứ: Việt Nam | 7,250,000  | đồng/bộ |
| 3.2  | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Magnolia BL-STR16A</b><br>61-70W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                            | Bộ |                                                                                                                                                                                | 7,550,000  | -       |
| 3.3  | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Magnolia BL-STR16A</b><br>71-100W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                           | Bộ |                                                                                                                                                                                | 8,250,000  | -       |
| 3.4  | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Magnolia BL-STR16B</b><br>101-120W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                | 9,250,000  | -       |
| 3.5  | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Magnolia BL-STR16B</b><br>121-140W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                | 9,960,000  | -       |
| 3.6  | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Magnolia BL-STR16B</b><br>141-150W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                | 9,960,000  | -       |
| 3.7  | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Magnolia BL-STR16B</b><br>151-160W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                | 10,960,000 | -       |
| 3.8  | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Magnolia BL-STR16C</b><br>161-180W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                | 10,960,000 | -       |
| 3.9  | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Magnolia BL-STR16C</b><br>181-200W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                | 12,420,000 | -       |
| 3.10 | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Magnolia BL-STR16D</b><br>210-250W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                | 14,400,000 | -       |
| 3.11 | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Magnolia BL-STR16D</b><br>260-300W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                | 16,100,000 | -       |
| IV   | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15 Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)</b>      |    |                                                                                                                                                                                |            |         |
| 4.1  | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Lime BL- STR15 MINI</b><br>20W- 30W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                         | Bộ | TCVN 7722-2-1:2009<br>(IEC 60598-1:2008)<br>TCVN 7722-2-3:2007<br>(IEC 60598-2-3:2002)<br>ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015<br>Nhà sản xuất: Beled Việt Nam                      | 5,450,000  | đồng/bộ |
| 4.2  | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Lime BL- STR15 MINI</b><br>31- 40W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                | 5,450,000  | -       |
| 4.3  | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Lime BL- STR15 MINI</b><br>41W- 50W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                | 5,450,000  | -       |
| 4.4  | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Lime BL- STR15 MINI</b><br>51W- 60W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                | 6,500,000  | -       |
| 4.5  | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Lime BL- STR15A</b><br>61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                             | Bộ |                                                                                                                                                                                | 6,500,000  | -       |
| 4.6  | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Lime BL- STR15A</b><br>71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                             | Bộ |                                                                                                                                                                                | 6,650,000  | -       |
| 4.7  | Đèn LED chiếu sáng đường phố <b>Lime BL- STR15A</b><br>81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$                                                                                             | Bộ |                                                                                                                                                                                | 6,650,000  | -       |



|      |                                                                                                                                                                                                         |    |                                                                                                                                                                                |            |         |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
| 4.8  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A<br>91W - 100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                          | Bộ | Xuất xứ: Việt Nam                                                                                                                                                              | 7,820,000  | -       |
| 4.9  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B<br>101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                | 7,820,000  | -       |
| 4.10 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B<br>121W- 140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                | 10,200,000 | -       |
| 4.11 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B<br>141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                | 10,200,000 | -       |
| 4.12 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B<br>151W - 160W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                | 10,600,000 | -       |
| V    | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel, BL-STR08. Modules/ Drivers/SPD được sản xuất từ các nền công nghệ tiên tiến trên thế giới EU/G7.<br>Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)                            |    |                                                                                                                                                                                |            |         |
| 5.1  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A<br>40W-60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                                                                             | Bộ | TCVN 7722-2-1:2009<br>(IEC 60598-1:2008)<br>TCVN 7722-2-3:2007<br>(IEC 60598-2-3:2002)<br>ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015<br>Nhà sản xuất: Beled Việt Nam<br>Xuất xứ: Việt Nam | 9,290,000  | đồng/bộ |
| 5.2  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A<br>61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                                                                            | Bộ |                                                                                                                                                                                | 9,290,000  | -       |
| 5.3  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A<br>71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                                                                            | Bộ |                                                                                                                                                                                | 10,590,000 | -       |
| 5.4  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A<br>81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                                                                            | Bộ |                                                                                                                                                                                | 10,590,000 | -       |
| 5.5  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR08A<br>91W- 100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                | 10,590,000 | -       |
| 5.6  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A<br>101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                | 13,000,000 | -       |
| 5.7  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B<br>121W-140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                                                                           | Bộ |                                                                                                                                                                                | 13,000,000 | -       |
| 5.8  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B<br>141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                | 13,000,000 | -       |
| 5.9  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B<br>151W - 180W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                | 14,690,000 | -       |
| 5.10 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B<br>181W- 200W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W                                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                | 14,690,000 | -       |
| VI   | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C. Chips led: Nichia/ Philips; Driver: Philips/ Inventronics; SPD: V.S. Bảo hành : 05 năm<br>(www.beled.com.vn)                                              |    |                                                                                                                                                                                |            |         |
| 6.1  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01 MINI<br>30-40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                           | Bộ | TCVN 7722-2-1:2009<br>(IEC 60598-1:2008)<br>TCVN 7722-2-3:2007<br>(IEC 60598-2-3:2002)<br>ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015<br>Nhà sản xuất: Beled Việt Nam<br>Xuất xứ: Việt Nam | 4,950,000  | đồng/bộ |
| 6.2  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01 MINI<br>41-50W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                           | Bộ |                                                                                                                                                                                | 5,550,000  | -       |
| 6.3  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01A<br>51-60W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                               | Bộ |                                                                                                                                                                                | 6,450,000  | -       |
| 6.4  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01A<br>61-70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                               | Bộ |                                                                                                                                                                                | 7,200,000  | -       |
| 6.5  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01B<br>71-80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                               | Bộ |                                                                                                                                                                                | 7,600,000  | -       |
| 6.6  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01B<br>81-90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                               | Bộ |                                                                                                                                                                                | 8,300,000  | -       |
| 6.7  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01B<br>91-100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                              | Bộ |                                                                                                                                                                                | 9,400,000  | -       |
| 6.8  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C<br>101-120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                             | Bộ |                                                                                                                                                                                | 11,350,000 | -       |
| 6.9  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C<br>121-140W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                             | Bộ |                                                                                                                                                                                | 11,720,000 | -       |
| 6.10 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C<br>141-150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                             | Bộ |                                                                                                                                                                                | 12,000,000 | -       |
| 6.11 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C<br>151-160W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                             | Bộ |                                                                                                                                                                                | 12,700,000 | -       |
| VII  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18. Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/<br>Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn) |    |                                                                                                                                                                                |            |         |
| 7.1  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A<br>30-40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                                                                                                           | Bộ |                                                                                                                                                                                | 7,550,000  | đồng/bộ |



|      |                                                                                                                      |    |                                                                                                                                                                                |            |         |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
| 7.2  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A 41W- 50W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                        | Bộ | TCVN 7722-2-1:2009<br>(IEC 60598-1:2008)<br>TCVN 7722-2-3:2007<br>(IEC 60598-2-3:2002)<br>ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015<br>Nhà sản xuất: Beled Việt Nam<br>Xuất xứ: Việt Nam | 7,700,000  | -       |
| 7.3  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A 51W- 60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                        | Bộ |                                                                                                                                                                                | 7,990,000  | -       |
| 7.4  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A 61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                        | Bộ |                                                                                                                                                                                | 8,450,000  | -       |
| 7.5  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A 71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                        | Bộ |                                                                                                                                                                                | 9,170,000  | -       |
| 7.6  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A 81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                        | Bộ |                                                                                                                                                                                | 9,990,000  | -       |
| 7.7  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A 91W- 100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                       | Bộ |                                                                                                                                                                                | 11,260,000 | -       |
| 7.8  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18B 101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                      | Bộ |                                                                                                                                                                                | 12,700,000 | -       |
| 7.9  | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18B 121W- 140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                      | Bộ |                                                                                                                                                                                | 13,310,000 | -       |
| 7.10 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18B 141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                      | Bộ |                                                                                                                                                                                | 13,890,000 | -       |
| 7.11 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18B 151W- 160W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                      | Bộ |                                                                                                                                                                                | 14,700,000 | -       |
| 7.12 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18C 161W- 180W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                      | Bộ |                                                                                                                                                                                | 17,100,000 | -       |
| 7.13 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18C 181W- 200W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W                      | Bộ |                                                                                                                                                                                | 19,550,000 | -       |
| B    | ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN, ĐÈN PHA, ĐÈN NLMT                                                                            |    |                                                                                                                                                                                |            |         |
| VIII | Đèn Sân vườn trang trí ngoại cảnh Postop . Bảo hành 03 năm                                                           |    |                                                                                                                                                                                |            |         |
| 8.1  | Astonia BL- PT08, Công suất 30W - 50W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66                                         | Bộ | ISO 9001: 2015 ;ISO 14001 : 2015<br>Nhà sản xuất: Beled Việt Nam<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                                          | 9,600,000  | đồng/bộ |
| 8.2  | Astonia BL- PT08, Công suất 55W- 80W,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66                                           | Bộ |                                                                                                                                                                                | 10,300,000 | -       |
| 8.3  | Monstella BL- PT01, Công suất 30W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66                                             | Bộ |                                                                                                                                                                                | 9,600,000  | -       |
| 8.4  | Monstella BL- PT01, Công suất 50W,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66                                              | Bộ |                                                                                                                                                                                | 10,300,000 | -       |
| 8.5  | Stapelia BL- PT09, Công suất 30W - 50W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66                                        | Bộ |                                                                                                                                                                                | 11,500,000 | -       |
| 8.6  | Stapelia BL- PT09, Công suất 60W- 80W,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                | 12,200,000 | -       |
| IX   | Đèn Trang trí thảm cỏ Hawthorn BL - PT 02. Chips: CREE - USA. Bảo Hành 3 năm (www.beled.vn )                         |    |                                                                                                                                                                                |            |         |
| 9.1  | Hawthorn PT 02 đơn 30-50W, sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m                                               | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007<br>(IEC 60598-2-3:2002)<br>ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015<br>Nhà sản xuất: Beled Việt Nam<br>Xuất xứ: Việt Nam                                             | 13,000,000 | đồng/bộ |
| 9.2  | Hawthorn PT 02 đôi 180 độ 60-80W, sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m                                        | Bộ |                                                                                                                                                                                | 16,750,000 | -       |
| 9.3  | Hawthorn PT 02 đôi 90 độ 60-80W, sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                | 16,750,000 | -       |
| X    | Đèn Bollard                                                                                                          |    |                                                                                                                                                                                |            |         |
| 10.1 | Panamesis BL-BL01 12W D105 H650                                                                                      | Bộ | TCVN 7722-2-3:2007<br>(IEC 60598-2-3:2002)<br>ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015<br>Nhà sản xuất: Beled Việt Nam<br>Xuất xứ: Việt Nam                                             | 4,600,000  | đồng/bộ |
| 10.2 | Panamesis BL-BL01 24W D170 H850                                                                                      | Bộ |                                                                                                                                                                                | 5,500,000  | -       |
| XI   | Đèn Pha LED Oleander BL- FL09. Drivers: Philips; Chips: Osram; SPD: Beled 10kV. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn) |    |                                                                                                                                                                                |            |         |
| 11.1 | Oleander FL09A 50-70W IP66 IK08 120lm/W                                                                              | Bộ | TCVN 7722-2-1:2009<br>(IEC 60598-1:2008)<br>TCVN 7722-2-3:2007<br>(IEC 60598-2-3:2002)                                                                                         | 6,700,000  | đồng/bộ |

32  
T  
H  
U  
O  
N  
V  
U  
T  
N  
H  
O  
C



|      |                                                                                                                                                                                                              |    |                                                                                                                                                                                |            |         |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------|
| 11.2 | Oleander FL09B 80-100W IP66 IK08 120lm/W                                                                                                                                                                     | Bộ | ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015<br>Nhà sản xuất: Beled Việt Nam<br>Xuất xứ: Việt Nam                                                                                           | 8,200,000  | -       |
| XII  | Đèn Pha LED Rosemary BL- FL08. Driver: Philips Balan/ Inventronics; Chips: Philips Balan/ Osram/lumileds 5050; SPD: VS/ Philips Balan.<br>Bảo hành: 05 năm<br>(www.beled.com.vn)                             |    |                                                                                                                                                                                |            |         |
| 12.1 | Rosemary FL08A 1M 100-150W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                                                                | Bộ | TCVN 7722-2-1:2009<br>(IEC 60598-1:2008)<br>TCVN 7722-2-3:2007<br>(IEC 60598-2-3:2002)<br>ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015<br>Nhà sản xuất: Beled Việt Nam<br>Xuất xứ: Việt Nam | 10,000,000 | đồng/bộ |
| 12.2 | Rosemary FL08A 1M 155-200W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                                                                | Bộ |                                                                                                                                                                                | 11,400,000 | -       |
| 12.3 | Rosemary FL08A 1M 210-240W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                                                                | Bộ |                                                                                                                                                                                | 12,400,000 | -       |
| 12.4 | Rosemary FL08B 2M 250-340W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                                                                | Bộ |                                                                                                                                                                                | 20,000,000 | -       |
| 12.5 | Rosemary FL08B 2M 350-400W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                                                                | Bộ |                                                                                                                                                                                | 22,400,000 | -       |
| 12.6 | Rosemary FL08B 2M 420-480W IP66 IK08 >120lm/W                                                                                                                                                                | Bộ |                                                                                                                                                                                | 24,800,000 | -       |
| 12.7 | Rosemary FL08C 4M 550-640W IP66, IK08 >120lm/W                                                                                                                                                               | Bộ |                                                                                                                                                                                | 40,000,000 | -       |
| 12.8 | Rosemary FL08C 4M 650-720W IP66, IK08 >120lm/W                                                                                                                                                               | Bộ |                                                                                                                                                                                | 44,800,000 | -       |
| 12.9 | Rosemary FL08C 4M 750-840W IP66, IK08 >120lm/W                                                                                                                                                               | Bộ |                                                                                                                                                                                | 49,600,000 | -       |
| XIII | Đèn Pha LED Daddle BL- FL10. Driver: Philips Balan/ Inventronics; Chips: Philips Balan/ Osram/ Lumileds 5050; SPD: VS/ Philips Balan<br>(www.beled.com.vn)                                                   |    |                                                                                                                                                                                |            |         |
| 13.1 | Daddle FL10A 200-300W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                                                                     | Bộ | TCVN 7722-2-1:2009<br>(IEC 60598-1:2008)<br>TCVN 7722-2-3:2007<br>(IEC 60598-2-3:2002)<br>ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015<br>Nhà sản xuất: Beled Việt Nam<br>Xuất xứ: Việt Nam | 21,200,000 | đồng/bộ |
| 13.2 | Daddle FL10B 310-400W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                                                                     | Bộ |                                                                                                                                                                                | 23,600,000 | -       |
| 13.3 | Daddle FL10B 420-550W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                                                                     | Bộ |                                                                                                                                                                                | 26,000,000 | -       |
| 13.4 | Daddle FL10B 600-720W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                                                                     | Bộ |                                                                                                                                                                                | 42,400,000 | -       |
| 13.5 | Daddle FL10B 730-840W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                                                                     | Bộ |                                                                                                                                                                                | 47,200,000 | -       |
| 13.6 | Daddle FL10B 850-1000W IP66 IK08 >130lm/W                                                                                                                                                                    | Bộ |                                                                                                                                                                                | 48,800,000 | -       |
| XIV  | Đèn Led Solar CACTUS BL-STR SL X01; Độ kín IP66, IK08. Hiệu suất 140Lm/W. Dòng sản phẩm ECONOMIC                                                                                                             |    |                                                                                                                                                                                |            |         |
| 14.1 | Cactus BL-STR SL X01 20-40W. 12.8V 24AH LiFePO4, battery: 18V 50W solar monocrystalline panel Philips Lumileds 5050 leds 2800-6800K; CRI>70. tích hợp cảm biến hồng ngoại. 20-40W 140lm/W công nghệ sạc MPPT | Bộ |                                                                                                                                                                                | 13,800,000 | đồng/bộ |
| 14.2 | Cactus BL-STR SL X01 60-80W. 12.8V 48AH LiFeO4 battery 18V 100W solar monocrystalline panel. Philips Lumileds 5050 leds 2800-6500K; CRI>70 tích hợp cảm biến hồng ngoại 60-80W 140lm/W công nghệ sạc MPPT    | Bộ |                                                                                                                                                                                | 21,160,000 | -       |
| XV   | Đèn LED năng lượng mặt trời Ebony BL-STR17 Solar; Độ kín IP66; IK08; Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller, Gel battery, mono solar panel                                                                |    |                                                                                                                                                                                |            |         |
| 15.1 | Ebony BL-STR17A Solar 40W 6000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 12V, 100W 18V solar panel, 65AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar                                                               | Bộ |                                                                                                                                                                                | 20,800,000 | đồng/bộ |
| 15.2 | Ebony BL-STR17A Solar 60W 9000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 12V, 150W 18V solar panel, 80AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar                                                               | Bộ |                                                                                                                                                                                | 26,000,000 | -       |
| 15.3 | Ebony BL-STR17A Solar 80W 12000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 65AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar                                                              | Bộ |                                                                                                                                                                                | 30,400,000 | -       |
| 15.4 | Ebony BL-STR17A Solar 100W 15000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 24V, 240W 36V solar panel, 80AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar                                                             | Bộ |                                                                                                                                                                                | 35,200,000 | -       |
| XVI  | Đèn LED năng lượng mặt trời Hazel BL-STR08 Solar Độ kín IP66, IK08, Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller, Lithium LiFePO4 , mono solar panel                                                            |    |                                                                                                                                                                                |            |         |

|      |                                                                                                                                                              |  |  |            |         |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|------------|---------|
| 16.1 | <b>Hazel BL-STR08A Solar</b> 60W 9000lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 12V, 150W 18V solar panel, 70AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar    |  |  | 35,200,000 | đồng/bộ |
| 16.2 | <b>Hazel BL-STR08A Solar</b> 80W 12000lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 12V, 200W 18V solar panel, 100AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar  |  |  | 41,200,000 | -       |
| 16.3 | <b>Hazel BL-STR08A Solar</b> 120W 18000lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 24V, 240W 36V solar panel, 70AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar  |  |  | 52,800,000 | -       |
| 16.4 | <b>Hazel BL-STR08B Solar</b> 150W 22500lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 24V, 300W 36V solar panel, 100AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar |  |  | 68,800,000 | -       |

Mức giá chưa bao gồm thuế GTGT 10%

Mức giá công bố tại địa bàn tỉnh Bình Định

Mức giá đăng ký này thực hiện từ tháng 1 năm 2024

Dutoanf1.com.vn







**TIN LOI Co.,LTD**

**Địa Chỉ : 52/2 Đường TX21, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP.HCM**

**Tel: 084-8-2171288, 084-8-62576765**

**Email: sales@tinloi.com ; Website: www.tinloi.com**

**MST: 0305667729**

**TIN LOI Co., Ltd**

## BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: - Sở Tài Chính Bình Định

- Sở Xây Dựng Bình Định

- Khách hàng giao dịch :

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

Công ty chúng tôi xin gửi tới những thông tin về một số loại hàng hóa sau :

| STT                                             | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                                                                              | ĐVT | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                  | Đơn giá   |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>ĐÈN ĐƯỜNG LED ( RILEX - TINLOI LIGHTING)</b> |                                                                                                                                                                    |     |                                                                                                                                      |           |
| 1                                               | Đèn LED RILEX 30W- 39W: sử dụng 16 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 3.900\text{lm}$ ), IP66     | Bộ  | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>ISO 50001:2018<br>TCVN7722-1:2017<br>TCVN 7722-2-3:2019<br>IEC 60598-1:2014<br>IEC 60598-2-3:2011 | 3.750.000 |
| 2                                               | Đèn LED RILEX 40W- 49W: sử dụng 16 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 5.200\text{lm}$ ), IP66     | Bộ  |                                                                                                                                      | 3.910.000 |
| 3                                               | Đèn LED RILEX 50W-59W: sử dụng 16 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 6.500\text{lm}$ ), IP66      | Bộ  |                                                                                                                                      | 4.370.000 |
| 4                                               | Đèn LED RILEX 60W - 69W: sử dụng 32 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 7.800\text{lm}$ ), IP66    | Bộ  |                                                                                                                                      | 4.900.000 |
| 5                                               | Đèn LED RILEX 70W- 79W: sử dụng 32 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 9.100\text{lm}$ ), IP66     | Bộ  |                                                                                                                                      | 5.825.000 |
| 6                                               | Đèn LED RILEX 80W - 89W: sử dụng 32 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 10.400\text{lm}$ ), IP66   | Bộ  |                                                                                                                                      | 6.200.000 |
| 7                                               | Đèn LED RILEX 90W - 99W: sử dụng 48 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 12.100\text{lm}$ ), IP66   | Bộ  |                                                                                                                                      | 6.900.000 |
| 8                                               | Đèn LED RILEX 100W - 109W: sử dụng 48 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 13.000\text{lm}$ ), IP66 | Bộ  |                                                                                                                                      | 7.300.000 |
| 9                                               | Đèn LED RILEX 110W - 119W: sử dụng 48 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 13.000\text{lm}$ ), IP66 | Bộ  |                                                                                                                                      | 7.800.000 |
| 10                                              | Đèn LED RILEX 120W - 129W: sử dụng 64 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 16.500\text{lm}$ ), IP66 | Bộ  |                                                                                                                                      | 8.100.000 |
| 11                                              | Đèn LED RILEX 130W - 139W: sử dụng 64 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 16.500\text{lm}$ ), IP66 | Bộ  |                                                                                                                                      | 8.350.000 |

|    |                                                                                                                                                                     |    |            |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------|
| 12 | Đèn LED RILEX 140W - 149W: sử dụng 64 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 16.500\text{lm}$ ), IP66  | Bộ | 8.600.000  |
| 13 | Đèn LED RILEX 150W - 159: sử dụng 80 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 19.500\text{lm}$ ), IP66   | Bộ | 8.950.000  |
| 14 | Đèn LED RILEX 160W - 169W : sử dụng 80 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 20.800\text{lm}$ ), IP66 | Bộ | 9.500.000  |
| 15 | Đèn LED RILEX 170W - 179W : sử dụng 80 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 20.800\text{lm}$ ), IP66 | Bộ | 10.210.000 |
| 16 | Đèn LED RILEX 180W - 189W: sử dụng 112 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 23.400\text{lm}$ ), IP66 | Bộ | 12.380.000 |
| 17 | Đèn LED RILEX 190W - 199W: sử dụng 112 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 25.350\text{lm}$ ), IP66 | Bộ | 12.600.000 |
| 18 | Đèn LED RILEX 200W - 209W: sử dụng 128 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 26.000\text{lm}$ ), IP66 | Bộ | 13.250.000 |
| 19 | Đèn LED RILEX 210W - 230W: sử dụng 128 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 30.100\text{lm}$ ), IP66 | Bộ | 13.800.000 |
| 20 | Đèn LED RILEX 240W - 250W: sử dụng 128 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 32.500\text{lm}$ ), IP66 | Bộ | 14.100.000 |

#### ĐÈN PHA LED ( RILEX - TINLOI LIGHTING)

|    |                                                                                                                                                                  |    |                                                                                                                                      |            |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 21 | Đèn Pha LED RILEX 100W: sử dụng 64 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 26.000\text{lm}$ ), IP66  | Bộ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>ISO 50001:2018<br>TCVN7722-1:2017<br>TCVN 7722-2-3:2019<br>IEC 60598-1:2014<br>IEC 60598-2-3:2011 | 9.280.000  |
| 22 | Đèn Pha LED RILEX 200W: sử dụng 96 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 26.000\text{lm}$ ), IP66  | Bộ |                                                                                                                                      | 11.900.000 |
| 23 | Đèn Pha LED RILEX 250W: sử dụng 112 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 26.000\text{lm}$ ), IP66 | Bộ |                                                                                                                                      | 13.700.000 |
| 24 | Đèn Pha LED RILEX 300W: sử dụng 128 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 39.000\text{lm}$ ), IP66 | Bộ |                                                                                                                                      | 15.900.000 |
| 25 | Đèn Pha LED RILEX 400W: sử dụng 192 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 52.000\text{lm}$ ), IP66 | Bộ |                                                                                                                                      | 20.450.000 |
| 26 | Đèn Pha LED RILEX 500W: sử dụng 192 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 65.000\text{lm}$ ), IP66 | Bộ |                                                                                                                                      | 25.800.000 |
| 27 | Đèn Pha LED RILEX 600W: sử dụng 224 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan ( quang thông: $\geq 78.000\text{lm}$ ), IP66 | Bộ |                                                                                                                                      | 28.300.000 |

#### PHẦN TRỤ ĐÈN

|    |                                                                                                     |     |                                         |           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------|-----------|
| 28 | Trụ đèn cao 6m dày 3mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m<br>Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60 | Trụ | ISO 9001:2015<br>JIS G3101<br>ASTM A123 | 6.500.000 |
| 29 | Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m<br>Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60  | Trụ |                                         | 7.650.000 |
| 30 | Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m<br>Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60   | Trụ |                                         | 7.715.000 |

|    |                                                                                                       |     |             |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------|
| 31 | Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m<br>Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60 | Trụ | 8.100.000   |
| 32 | Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m<br>Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60 | Trụ | 7.285.000   |
| 33 | Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m<br>Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60  | Trụ | 8.400.000   |
| 34 | Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m<br>Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72   | Trụ | 8.240.000   |
| 35 | Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m<br>Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72   | Trụ | 9.230.000   |
| 36 | Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m<br>Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72    | Trụ | 10.280.000  |
| 37 | Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m<br>Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78  | Trụ | 9.430.000   |
| 38 | Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m<br>Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78  | Trụ | 10.714.000  |
| 39 | Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m<br>Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78   | Trụ | 11.200.000  |
| 40 | Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m<br>Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78  | Trụ | 10.115.000  |
| 41 | Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m<br>Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78  | Trụ | 10.700.000  |
| 42 | Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m<br>Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78   | Trụ | 1.200.000   |
| 43 | Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m<br>Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78  | Trụ | 12.860.000  |
| 44 | Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m<br>Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78  | Trụ | 14.145.000  |
| 45 | Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m<br>Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78   | Trụ | 15.000.000  |
| 46 | Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha                                                                      | Trụ | 28.320.000  |
| 47 | Trụ đa giác nâng hạ cao 20m + dàn đèn di động                                                         | Trụ | 195.000.000 |
| 48 | Trụ đa giác nâng hạ cao 25m + dàn đèn di động                                                         | Trụ | 250.000.000 |
| 49 | Trụ đa giác nâng hạ cao 30m + dàn đèn di động                                                         | Trụ | 282.000.000 |
| 50 | Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn di động                                                         | Trụ | 125.100.000 |
| 51 | Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn cố định                                                         | Trụ | 64.380.000  |

**PHẦN TRỤ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG**

|    |                                                        |     |            |
|----|--------------------------------------------------------|-----|------------|
| 52 | Bộ đèn LED THGT 3xD100 ( xanh - đỏ - vàng )            | Bộ  | 5.100.000  |
| 53 | Bộ đèn LED THGT 3xD200 ( xanh - đỏ - vàng )            | Bộ  | 9.350.000  |
| 54 | Bộ đèn LED THGT 3xD300 ( xanh - đỏ - vàng )            | Bộ  | 11.400.000 |
| 55 | Bộ đèn LED THGT 3xD300 Mũi tên ( xanh - đỏ - vàng )    | Bộ  | 11.400.000 |
| 56 | Bộ đèn LED THGT chữ thập 1xD300                        | Bộ  | 3.350.000  |
| 57 | Bộ đèn LED THGT 1xD300 Đi bộ ( Xanh - đỏ )             | Bộ  | 4.850.000  |
| 58 | Bộ đèn LED THGT đếm lùi 500x600mm ( xanh - đỏ - vàng ) | Bộ  | 14.780.000 |
| 59 | Trụ THGT cao 6,3m vươn 6m                              | Trụ | 17.620.000 |
| 60 | Trụ THGT cao 6,3m vươn 12m                             | Trụ | 93.000.000 |
| 61 | Đèn THGT chớp vàng D300 tấm pin NLMT 50W               | Bộ  | 14.860.000 |
| 62 | Trụ đèn cao 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300                | Trụ | 10.500.000 |
| 63 | Trụ đèn cao 4,9m vươn 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300      | Trụ | 18.950.000 |
| 64 | Tủ điều khiển THGT - Vi Xử Lý                          | Tủ  | 35.000.000 |



|                                  |                                                    |       |  |            |
|----------------------------------|----------------------------------------------------|-------|--|------------|
| 65                               | Dù Composit D2000                                  | Bộ    |  | 8.500.000  |
| <b>PHẦN TRỤ TRANG TRÍ</b>        |                                                    |       |  |            |
| 66                               | Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W       | Trụ   |  | 12.200.000 |
| 67                               | Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W       | Trụ   |  | 15.500.000 |
| 68                               | Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W       | Trụ   |  | 20.500.000 |
| 69                               | Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W       | Trụ   |  | 11.000.000 |
| 70                               | Trụ trang trí Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W      | Trụ   |  | 22.500.000 |
| 71                               | Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 60W                   | Trụ   |  | 19.500.000 |
| 72                               | Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 30W                   | Trụ   |  | 17.500.000 |
| 73                               | Trụ đèn trang trí 4 bóng Led 20W                   | Trụ   |  | 20.500.000 |
| 74                               | Trụ đèn trang trí 4 bóng Compact 20W               | Trụ   |  | 18.500.000 |
| <b>TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG</b>        |                                                    |       |  |            |
| 75                               | Tủ điện chiếu sáng 900x600x350 50A-100A có mái che | Tủ    |  | 21.000.000 |
| <b>KHUNG MÓNG TRỤ CHIẾU SÁNG</b> |                                                    |       |  |            |
| 76                               | M24x300x300x950                                    | Khung |  | 1.550.000  |
| 77                               | M24x300x300x750                                    | Khung |  | 1.350.000  |
| 78                               | M24x240x240x600                                    | Khung |  | 950.000    |
| 79                               | M16x260x260x500                                    | Khung |  | 780.000    |
| 80                               | M16x240x240x550                                    | Khung |  | 800.000    |
| 81                               | M16x340x340x500                                    | Khung |  | 900.000    |

- \* Báo giá trên chưa bao gồm VAT
- \* Địa điểm giao hàng: tại chân công trình Tại Tỉnh Bình Định
- \* Thanh toán: Tạm ứng 30% khi đặt hàng, thanh toán phần còn lại trước khi nhận hàng và hóa đơn.
- \* Bảo hành: Trụ + Cần bảo hành 24 tháng, đèn LED bảo hành 05 năm.

Nếu có gì cần bàn bạc thêm xin vui lòng liên hệ về địa chỉ:

#### **CÔNG TY TNHH XD TM TÍN LỢI**

Địa chỉ: 52/2 Đường TX21, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Tp Hồ Chí Minh.

Tel: (84-28) 22171288 - 62576765

**Tp. HCM ngày 29 tháng 06 năm 2023**  
**CÔNG TY TNHH XD TM TÍN LỢI**





Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2023

**BẢNG GIÁ BÁN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD**

(Kèm theo văn bản số: 20/2023/HG ngày 15/05/2023 của Công ty  
Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia,  
Áp dụng từ ngày 15/05/2023 đến khi có bảng báo giá mới)

**1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hoá.**

| STT      | Danh mục vật liệu xây dựng (Quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)                       | ĐVT | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/THÔNG SỐ                                               | Đơn giá (đồng)<br>Giá tại kho Công ty Hoàng Gia, Giá chưa có thuế VAT |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|          | <b>ĐÈN ĐƯỜNG LED</b>                                                               |     | TCVN 7722-2-3:2019<br>(IEC 60598 -2-3:2011)                                |                                                                       |
| <b>I</b> | <b>ĐÈN LED CONI-LUX:</b>                                                           |     | <b>Hiệu Sunning</b>                                                        |                                                                       |
| 1        | Đèn LED CONI-LUX 60W                                                               | Bộ  | Chip Led: Nichia – Japan/<br>Philips;                                      | 7,380,000                                                             |
| 2        | Đèn LED CONI-LUX 80W                                                               | Bộ  | Driver: Philips                                                            | 7,550,000                                                             |
| 3        | Đèn LED CONI-LUX 100W                                                              | Bộ  | Bảo vệ xung áp 15Ka -<br>30Kv - IP67                                       | 8,150,000                                                             |
| 4        | Đèn LED CONI-LUX 120W                                                              | Bộ  | Hiệu suất phát quang ≥<br>125Lm/w                                          | 8,930,000                                                             |
| 5        | Đèn LED CONI-LUX 150W                                                              | Bộ  | Kích thước/ trọng lượng:<br>800x353x183mm, 9,9kg (Sử<br>dụng cho 40W-100W) | 9,500,000                                                             |
| 6        | Đèn LED CONI-LUX 80W DIM 5 CẤP                                                     | Bộ  | 900x353x183MM, 10,5Kg<br>(Sử dụng cho 120W-200W)                           | 7,750,000                                                             |
| 7        | Đèn LED CONI-LUX 80W. DIM 5 cấp -<br>Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU  | Bộ  | Bảo hành 5 năm.<br>(WEB:<br>chieusanghoanggia.com.vn)                      | 12,350,000                                                            |
| 8        | Đèn LED CONI-LUX 100W DIM 5 CẤP                                                    | Bộ  |                                                                            | 8,350,000                                                             |
| 9        | Đèn LED CONI-LUX 100W. DIM 5 cấp -<br>Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ  |                                                                            | 13,390,000                                                            |
| 10       | Đèn LED CONI-LUX 120W DIM 5 CẤP                                                    | Bộ  |                                                                            | 9,130,000                                                             |
| 11       | Đèn LED CONI-LUX 120W. DIM 5 cấp -<br>Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ  |                                                                            | 14,450,000                                                            |
| 12       | Đèn LED CONI-LUX 150W DIM 5 CẤP                                                    | Bộ  |                                                                            | 9,700,000                                                             |
| 13       | Đèn LED CONI-LUX 150W. DIM 5 cấp -<br>Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ  |                                                                            | 15,150,000                                                            |
| 14       | Đèn LED CONI-LUX 180W DIM 5 CẤP                                                    | Bộ  |                                                                            | 10,250,000                                                            |
| 15       | Đèn LED CONI-LUX 180W. DIM 5 cấp -<br>Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ  |                                                                            | 16,060,000                                                            |



|     |                                                                                 |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |            |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 16  | Đèn LED CONI-LUX 200W DIM 5 CẤP                                                 | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 10,450,000 |
| 17  | Đèn LED CONI-LUX 200W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 16,950,000 |
| II  | <b>ĐÈN LED ACURA:</b>                                                           |    | TCVN 7722-2-3:2019<br>(IEC 60598 -2-3:2011)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |            |
| 18  | Đèn LED ACURA 40W.                                                              | Bộ | <b>Hiệu Sunning</b><br><b>Chip Led: Nichia – Japan/ Philips;</b><br><b>Driver: Philips</b><br><b>Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67</b><br><b>Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/w</b><br><b>Kích thước/ trọng lượng: 711x301x90mm, 7,8Kg (sử dụng cho 40W-100W) 790x341x90mm, 9,2Kg (sử dụng cho 120W-200W)</b><br><b>Bảo hành 5 năm.</b><br><b>(WEB: chieusanghoanggia.com.vn)</b> | 6,690,000  |
| 19  | Đèn LED ACURA 50W.                                                              | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6,920,000  |
| 20  | Đèn LED ACURA 60W.                                                              | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7,000,000  |
| 21  | Đèn LED ACURA 80W                                                               | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7,120,000  |
| 22  | Đèn LED ACURA 100W                                                              | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7,850,000  |
| 23  | Đèn LED ACURA 120W                                                              | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8,500,000  |
| 24  | Đèn LED ACURA 150W                                                              | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9,150,000  |
| 25  | Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp                                                    | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7,420,000  |
| 26  | Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU     | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 11,920,000 |
| 27  | Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp                                                   | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8,150,000  |
| 28  | Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU    | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 13,190,000 |
| 29  | Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp                                                   | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8,800,000  |
| 30  | Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU    | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 14,120,000 |
| 31  | Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp                                                   | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9,450,000  |
| 32  | Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU    | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 14,900,000 |
| 33  | Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp                                                   | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 10,050,000 |
| 34  | Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU    | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 15,860,000 |
| 35  | Đèn LED ACURA 200W. DIM 5 cấp                                                   | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 10,250,000 |
| 36  | Đèn LED ACURA 200W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU    | Bộ | 16,750,000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |            |
| III | <b>ĐÈN LED ECO:</b>                                                             |    | TCVN 7722-2-3:2019<br>(IEC 60598 -2-3:2011)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |            |
| 37  | Đèn LED ECO-MINI 40W                                                            | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5,015,500  |
| 38  | Đèn LED ECO-MINI 50W                                                            | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5,246,500  |
| 39  | Đèn LED ECO-MINI 60W                                                            | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5,472,000  |



|    |                                                                                 |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |            |
|----|---------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 40 | Đèn LED ECO-MINI 80W                                                            | Bộ | <b>Hiệu Sunning</b><br><b>Chip Led: Nichia – Japan/ Philips;</b><br><b>Driver: Philips</b><br><b>Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67</b><br><b>Hiệu suất phát quang <math>\geq 110\text{Lm/w}</math></b><br><b>Kích thước/ trọng lượng: 650x330x108mm, 6Kg (sử dụng cho 40W-100W)</b><br><b>760x330x108mm, 6,6Kg (sử dụng cho 120W-200W)</b><br><b>Bảo hành 5 năm.</b><br><b>(Web: chieusanghoanggia.com.vn)</b> | 5,714,000  |
| 41 | Đèn LED ECO-MINI 80W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU   | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9,540,000  |
| 42 | Đèn LED ECO-MINI 100W                                                           | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5,807,500  |
| 43 | Đèn LED ECO-MINI 100W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU  | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9,725,000  |
| 44 | Đèn LED ECO-MINI 120W                                                           | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5,994,500  |
| 45 | Đèn LED ECO-MINI 120W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU  | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 10,100,000 |
| 46 | Đèn LED ECO-MAX 120W                                                            | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6,275,000  |
| 47 | Đèn LED ECO-MAX 120W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU   | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 10,350,000 |
| 48 | Đèn LED ECO-MAX 150W                                                            | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6,649,000  |
| 49 | Đèn LED ECO-MAX 150W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU   | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 10,440,000 |
| 50 | Đèn LED ECO-MAX 180W                                                            | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7,023,000  |
| 51 | Đèn LED ECO-MAX 180W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU   | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 10,780,000 |
| IV | <b>ĐÈN LED RAVA:</b>                                                            |    | TCVN 7722-2-3:2019<br>(IEC 60598 -2-3:2011)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |            |
| 52 | Đèn LED RAVA-MINI 40W                                                           | Bộ | <b>Hiệu Sunning</b><br><b>Chip Led: Nichia – Japan/ Philips;</b><br><b>Driver: Philips</b><br><b>Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67</b><br><b>Hiệu suất phát quang <math>\geq 110\text{Lm/w}</math></b><br><b>Kích thước/ trọng lượng: 686x350x144mm, 6,2KG(Sử dụng cho 40W-100W)</b><br><b>800x420x144mm, 6,8Kg(sử dụng cho 120W-180W)</b><br><b>Bảo hành 5 năm.</b><br><b>(Web: chieusanghoanggia.com.vn)</b> | 5,215,000  |
| 53 | Đèn LED RAVA-MINI 50W                                                           | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5,446,000  |
| 54 | Đèn LED RAVA-MINI 60W                                                           | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5,672,000  |
| 55 | Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp                                                 | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5,914,000  |
| 56 | Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU  | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9,740,000  |
| 57 | Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp                                                | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5,857,500  |
| 58 | Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9,925,000  |
| 59 | Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp                                                 | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6,194,500  |
| 60 | Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU  | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 10,300,000 |
| 61 | Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp                                                 | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6,849,000  |
| 62 | Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU  | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 10,640,000 |



|      |                                                                                |    |                                                                                                                                                                                                                                      |            |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 63   | Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp                                                | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                      | 7,223,000  |
| 64   | Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                      | 10,980,000 |
| V    | <b>ĐÈN LED VENUS</b>                                                           |    | TCVN 7722-2-3:2019<br>(IEC 60598 -2-3:2011)                                                                                                                                                                                          |            |
| 65   | Đèn LED VENUS 80W                                                              | Bộ | <b>Chip Philips, Driver Philips,<br/>Bảo vệ xung áp 10KV<br/>Philips; Hiệu suất Phát quang <math>\geq 110\text{Lm/W}</math><br/>Bảo hành 5 năm<br/>(Web: <a href="http://chieusanghoanggia.com.vn">chieusanghoanggia.com.vn</a>)</b> | 4,372,000  |
| 66   | Đèn LED VENUS 100W                                                             | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                      | 4,680,000  |
| 67   | Đèn LED VENUS 120W                                                             | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                      | 5,065,000  |
| 68   | Đèn LED VENUS 150W                                                             | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                      | 5,472,000  |
| VI   | <b>Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m</b>                               |    |                                                                                                                                                                                                                                      |            |
| 69   | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly      | Bộ | BS5649 : 1995                                                                                                                                                                                                                        | 3,250,000  |
| 70   | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly      | Bộ | BS5649 : 1995                                                                                                                                                                                                                        | 3,550,000  |
| 71   | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly      | Bộ | BS5649 : 1995                                                                                                                                                                                                                        | 3,820,000  |
| 72   | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly      | Bộ | BS5649 : 1995                                                                                                                                                                                                                        | 4,070,000  |
| 73   | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly    | Bộ | BS5649 : 1995                                                                                                                                                                                                                        | 4,380,000  |
| 74   | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly      | Bộ | BS5649 : 1995                                                                                                                                                                                                                        | 4,480,000  |
| 75   | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly    | Bộ | BS5649 : 1995                                                                                                                                                                                                                        | 4,870,000  |
| 76   | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly     | Bộ | BS5649 : 1995                                                                                                                                                                                                                        | 5,250,000  |
| 75   | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly   | Bộ | BS5649 : 1995                                                                                                                                                                                                                        | 5,450,000  |
| 76   | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly   | Bộ | BS5649 : 1995                                                                                                                                                                                                                        | 6,010,000  |
| 77   | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly     | Bộ | BS5649 : 1995                                                                                                                                                                                                                        | 6,320,000  |
| VII  | <b>Thân cột thép bát giác, tròn côn D78</b>                                    |    |                                                                                                                                                                                                                                      |            |
| 78   | Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm                                     | Bộ | BS5649 : 1995                                                                                                                                                                                                                        | 3,485,000  |
| 79   | Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm                                     | Bộ | BS5649 : 1995                                                                                                                                                                                                                        | 4,020,000  |
| 80   | Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm                                   | Bộ | BS5649 : 1995                                                                                                                                                                                                                        | 4,980,000  |
| 81   | Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm                                   | Bộ | BS5649 : 1995                                                                                                                                                                                                                        | 5,570,000  |
| 82   | Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm                                     | Bộ | BS5649 : 1995                                                                                                                                                                                                                        | 5,490,000  |
| 83   | Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm                                     | Bộ | BS5649 : 1995                                                                                                                                                                                                                        | 6,270,000  |
| 84   | Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm                                    | Bộ | BS5649 : 1995                                                                                                                                                                                                                        | 7,050,000  |
| VIII | <b>Cần đèn</b>                                                                 |    |                                                                                                                                                                                                                                      |            |

|     |                                            |    |                |           |
|-----|--------------------------------------------|----|----------------|-----------|
| 85  | Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn       | Bộ | BS5649 : 1995  | 1,850,000 |
| 86  | Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m kép       | Bộ | BS5649 : 1995  | 2,280,000 |
| 87  | Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn       | Bộ | BS5649 : 1995  | 1,810,000 |
| 88  | Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m kép       | Bộ | BS5649 : 1995  | 2,150,000 |
| 89  | Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn       | Bộ | BS5649 : 1995  | 1,850,000 |
| 90  | Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m kép       | Bộ | BS5649 : 1995  | 2,370,000 |
| 91  | Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn       | Bộ | BS5649 : 1995  | 1,880,000 |
| 92  | Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m kép       | Bộ | BS5649 : 1995  | 2,430,000 |
| 93  | Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn       | Bộ | BS5649 : 1995  | 1,880,000 |
| 94  | Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m kép       | Bộ | BS5649 : 1995  | 2,440,000 |
| 95  | Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn       | Bộ | BS5649 : 1995  | 1,360,000 |
| 96  | Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m kép       | Bộ | BS5649 : 1995  | 1,980,000 |
| IX  | <b>Cột đèn trang trí sân vườn</b>          |    |                |           |
| 97  | Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm           | Bộ | CIE 115 - 2010 | 3,855,000 |
| 98  | Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm           | Bộ | CIE 115 - 2010 | 4,416,000 |
| 99  | Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm         | Bộ | CIE 115 - 2010 | 7,045,000 |
| 100 | Cột đèn HG-08 đế gang/nhôm, thân gang/nhôm | Bộ | CIE 115 - 2010 | 9,650,000 |
| 101 | Cột Pine                                   | Bộ | CIE 115 - 2010 | 4,009,000 |
| 102 | Cột Bambo                                  | Bộ | CIE 115 - 2010 | 3,195,000 |
| 103 | Cột Arlequin                               | Bộ | CIE 115 - 2010 | 3,030,000 |
| X   | <b>Chùm tay cột đèn sân vườn</b>           |    |                |           |
| 104 | CH02-4                                     | Bộ | CIE 115 - 2010 | 2,095,000 |
| 105 | CH02-5                                     | Bộ | CIE 115 - 2010 | 2,425,000 |
| 106 | CH04-4                                     | Bộ | CIE 115 - 2010 | 2,920,000 |
| 107 | CH04-5                                     | Bộ | CIE 115 - 2010 | 3,910,000 |
| 108 | CH06-4                                     | Bộ | CIE 115 - 2010 | 2,040,000 |
| 109 | CH06-5                                     | Bộ | CIE 115 - 2010 | 2,425,000 |
| 110 | CH08-4                                     | Bộ | CIE 115 - 2010 | 3,085,000 |



|     |                                           |    |                   |           |
|-----|-------------------------------------------|----|-------------------|-----------|
| 111 | CH08-5                                    | Bộ | CIE 115 - 2010    | 3,965,000 |
| 112 | CH11-4                                    | Bộ | CIE 115 - 2010    | 3,140,000 |
| 113 | CH11-5                                    | Bộ | CIE 115 - 2010    | 3,525,000 |
| 114 | CH09-2                                    | Bộ | CIE 115 - 2010    | 3,250,000 |
| XI  | <b><i>Đèn lắp cột trang trí</i></b>       |    |                   |           |
| 115 | Cầu PE trắng đục D400                     | Bộ | BS EN 50102: 1995 | 990,000   |
| 116 | Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400  | Bộ | BS EN 50102: 1995 | 1,190,000 |
| 117 | Cầu sọc mờ D400                           | Bộ | BS EN 50102: 1995 | 1,090,000 |
| 118 | Đèn Jebi                                  | Bộ | BS EN 50102: 1995 | 2,450,000 |
| 119 | Đèn nữ hoàng                              | Bộ | BS EN 50102: 1995 | 2,670,000 |
| XII | <b><i>Đế gang lồng ngoài cột thép</i></b> |    |                   |           |
| 120 | Đế HG08                                   | Bộ | CIE 115 - 2010    | 7,958,000 |
| 121 | Đế DP05                                   | Bộ | CIE 115 - 2010    | 5,978,000 |
| 122 | Đế DP01                                   | Bộ | CIE 115 - 2010    | 5,285,000 |
| 123 | Đế Pari cao                               | Bộ | CIE 115 - 2010    | 8,805,000 |

**Ghi chú :**

Hàng mới 100% và hoạt động tốt

Thời gian bảo hành đèn led: 5 năm do lỗi của nhà sản xuất kể từ ngày giao hàng,

Bảo hành tại địa chỉ : Building BT2-A1 Ngõ 214 Nguyễn Xiển – Thanh Xuân - Hà Nội

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG  
ĐÔ THỊ HOÀNG GIA**

## BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 076-2023TM/TBG ngày 01 tháng 08 năm 2023 của Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh)

### 1. Mức giá niêm yết:

| STT | Loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Giá theo khu vực T. Bình Định (trước thuế VAT) |                 |                    | Nhà sản xuất, xuất xứ | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------|--------------------|-----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                         |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Khu vực T. Bình Định                           |                 |                    |                       |         |
|     |                                                                                                                                                                                         |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mức giá bán kỳ trước                           | Mức giá bán mới | Tỷ lệ % tăng/ giảm |                       |         |
| [1] | [2]                                                                                                                                                                                     | [3]         | [4]                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | [5]                                            | [6]             | [7]                | [...]                 | [...]   |
| 1   | Vật liệu 1                                                                                                                                                                              |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                |                 |                    |                       |         |
| I   | Bộ đèn đường ROSAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.<br>(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ; thương hiệu G7, Châu Âu). |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                |                 |                    |                       |         |
| 1   | Bộ đèn đường ROSAR LED 30W-39W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .                                                                                             | Bộ          | <br><br>ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>ISO 50001:2018<br>IES LM79, LM80<br>QCVN 07-7:2016/BXD<br>TCVN 7722-1:2009<br>(IEC 60598-1:2008),<br>TCVN 7722-2-3:2007<br>(IEC 60598-2-3:2002)<br>TCVN 10885-1:2015<br>(IEC 62722-2-1:2014)<br>TCVN 10885-2-1:2015<br>(IEC 62722-2-1:2014)<br>TCVN 10485:2015<br>(IEC 62717:2014) |                                                | 3.730.000       |                    | Thiên Minh - Việt Nam |         |
| 2   | Bộ đèn đường ROSAR LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .                                                                                             | Bộ          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                | 3.900.000       |                    | Thiên Minh - Việt Nam |         |
| 3   | Bộ đèn đường ROSAR LED 50W-59W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .                                                                                             | Bộ          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                | 4.350.000       |                    | Thiên Minh - Việt Nam |         |
| 4   | Bộ đèn đường ROSAR LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .                                                                                             | Bộ          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                | 4.880.000       |                    | Thiên Minh - Việt Nam |         |
| 5   | Bộ đèn đường ROSAR LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .                                                                                             | Bộ          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                | 5.810.000       |                    | Thiên Minh - Việt Nam |         |
| 6   | Bộ đèn đường ROSAR LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .                                                                                             | Bộ          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                | 6.180.000       |                    | Thiên Minh - Việt Nam |         |
| 7   | Bộ đèn đường ROSAR LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .                                                                                             | Bộ          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                | 6.880.000       |                    | Thiên Minh - Việt Nam |         |
| 8   | Bộ đèn đường ROSAR LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .                                                                                           | Bộ          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                | 7.280.000       |                    | Thiên Minh - Việt Nam |         |
| 9   | Bộ đèn đường ROSAR LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .                                                                                           | Bộ          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                | 7.780.000       |                    | Thiên Minh - Việt Nam |         |
| 10  | Bộ đèn đường ROSAR LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .                                                                                           | Bộ          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                | 8.080.000       |                    | Thiên Minh - Việt Nam |         |



|    |                                                                                               |    |                                                                                                                                                                                                                                                                           |            |                          |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|
| 11 | Bộ đèn đường ROSAR LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ . | Bộ | TCVN 7590-1:2006<br>(IEC 61347-1:2003)<br>TCVN 9892:2013<br>(IEC 62384:2011)<br>TCVN 8241-4-5:2009<br>(IEC 61000-4-5:2005)<br>TCVN 4255:2008<br>IEC 60529 : 2001<br>IEC 62262:202<br>IEC 61643-11:2011<br>BS EN 50102:1995<br>CISPR 15/TCVN 7186<br>(Có dữ liệu sáng IES) | 8.330.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 12 | Bộ đèn đường ROSAR LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ . | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8.580.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 13 | Bộ đèn đường ROSAR LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ . | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8.930.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 14 | Bộ đèn đường ROSAR LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ . | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9.480.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 15 | Bộ đèn đường ROSAR LED 170W-179W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ . | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                           | 10.190.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 16 | Bộ đèn đường ROSAR LED 180W-189W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ . | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                           | 12.360.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 17 | Bộ đèn đường ROSAR LED 190W-199W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ . | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                           | 12.580.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 18 | Bộ đèn đường ROSAR LED 200W-209W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ . | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                           | 13.230.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 19 | Bộ đèn đường ROSAR LED 210W-220W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ . | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                           | 13.780.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |

**II Bộ đèn đường VENUS LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.  
(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).**

|    |                                                                                                          |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |           |                          |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| 20 | Bộ đèn đường VENUS LED 30W-39W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .              | Bộ |  <p>ISO 9001:2015<br/>ISO 14001:2015<br/>ISO 50001:2018<br/>IES LM79, LM80<br/>QCVN 07-7:2016/BXD<br/>TCVN 7722-1:2009<br/>(IEC 60598-1:2008),<br/>TCVN 7722-2-3:2007<br/>(IEC 60598-2-3:2002)<br/>TCVN 10885-1:2015<br/>(IEC 62722-2-1:2014)<br/>TCVN 10885-2-1:2015<br/>(IEC 62722-2-1:2014)<br/>TCVN 10485:2015<br/>(IEC 62717:2014)<br/>TCVN 7590-1:2006<br/>(IEC 61347-1:2003)</p> | 3.740.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 21 | Bộ đèn đường VENUS LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .              | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3.910.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 22 | Bộ đèn đường VENUS LED 50W-59W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .              | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4.360.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 23 | Bộ đèn đường VENUS LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .              | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4.890.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 24 | Bộ đèn đường VENUS LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .              | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5.820.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 25 | Bộ đèn đường VENUS LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .              | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6.190.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 26 | Bộ đèn đường VENUS LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .              | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6.890.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 27 | Bộ đèn đường VENUS LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .            | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7.290.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 28 | Bộ đèn đường VENUS LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .            | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7.790.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 29 | Bộ đèn đường VENUS LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq 125\text{lm/W}$ . | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8.090.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |



|     |                                                                                                                                                                                                         |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |            |                          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|
| 30  | Bộ đèn đường VENUS LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 125\text{lm/W}$ .                                                                                                     | Bộ | TCVN 9892:2013<br>(IEC 62384:2011)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8.340.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 31  | Bộ đèn đường VENUS LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .                                                                                                           | Bộ | TCVN 8241-4-5:2009<br>(IEC 61000-4-5:2005)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8.590.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 32  | Bộ đèn đường VENUS LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .                                                                                                           | Bộ | TCVN 4255:2008<br>IEC 60529 : 2001<br>IEC 62262:202                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8.940.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 33  | Bộ đèn đường VENUS LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .                                                                                                           | Bộ | IEC 61643-11:2011<br>BS EN 50102:1995                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9.490.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 34  | Bộ đèn đường VENUS LED 170W-179W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .                                                                                                           | Bộ | CISPR 15/TCVN 7186<br>(Có dữ liệu sáng IES)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 10.200.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 35  | Bộ đèn đường VENUS LED 180W-189W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .                                                                                                           | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 12.370.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 36  | Bộ đèn đường VENUS LED 190W-200W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$ .                                                                                                           | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 12.590.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| III | <b>Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.<br/>(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).</b> |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |            |                          |
| 37  | Bộ đèn đường CARINA LED 30W-39W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                            | Bộ | <br>ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>ISO 50001:2018<br>IES LM79, LM80<br>QCVN 07-7:2016/BXD<br>TCVN 7722-1:2009<br>(IEC 60598-1:2008),<br>TCVN 7722-2-3:2007<br>(IEC 60598-2-3:2002)<br>TCVN 10885-1:2015<br>(IEC 62722-2-1:2014)<br>TCVN 10885-2-1:2015<br>(IEC 62722-2-1:2014)<br>TCVN 10485:2015<br>(IEC 62717:2014)<br>TCVN 7590-1:2006<br>(IEC 61347-1:2003)<br>TCVN 9892:2013<br>(IEC 62384:2011)<br>TCVN 8241-4-5:2009<br>(IEC 61000-4-5:2005)<br>TCVN 4255:2008<br>IEC 60529 : 2001<br>IEC 62262:202 | 5.720.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 38  | Bộ đèn đường CARINA LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                            | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6.080.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 39  | Bộ đèn đường CARINA LED 50W-59W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                            | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6.660.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 40  | Bộ đèn đường CARINA LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                            | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7.290.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 41  | Bộ đèn đường CARINA LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                            | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7.990.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 42  | Bộ đèn đường CARINA LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                            | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8.600.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 43  | Bộ đèn đường CARINA LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                            | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8.960.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 44  | Bộ đèn đường CARINA LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9.400.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 45  | Bộ đèn đường CARINA LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9.750.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 46  | Bộ đèn đường CARINA LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                    | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 10.680.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 47  | Bộ đèn đường CARINA LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                    | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 11.360.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 48  | Bộ đèn đường CARINA LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 12.150.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 49  | Bộ đèn đường CARINA LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 12.570.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |



|    |                                                                                                                                                                                                        |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |            |                          |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|
| 50 | Bộ đèn đường CARINA LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ | IEC 61643-11:2011<br>BS EN 50102:1995<br>CISPR 15/TCVN 7186<br>(Có dữ liệu sáng IES)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 13.960.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 51 | Bộ đèn đường CARINA LED 170W-179W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 14.800.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 52 | Bộ đèn đường CARINA LED 180W-189W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 16.230.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 53 | Bộ đèn đường CARINA LED 190W-200W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 16.730.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| IV | <b>Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.</b><br>(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ; thương hiệu G7, Châu Âu, Korea). |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |            |                          |
| 54 | Bộ đèn đường O'STAR LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                           | Bộ |  <p>ISO 9001:2015<br/>ISO 14001:2015<br/>ISO 50001:2018<br/>IES LM79, LM80<br/>QCVN 07-7:2016/BXD<br/>TCVN 7722-1:2009<br/>(IEC 60598-1:2008),<br/>TCVN 7722-2-3:2007<br/>(IEC 60598-2-3:2002)<br/>TCVN 10885-1:2015<br/>(IEC 62722-2-1:2014)<br/>TCVN 10885-2-1:2015<br/>(IEC 62722-2-1:2014)<br/>TCVN 10485:2015<br/>(IEC 62717:2014)<br/>TCVN 7590-1:2006<br/>(IEC 61347-1:2003)<br/>TCVN 9892:2013<br/>(IEC 62384:2011)<br/>TCVN 8241-4-5:2009<br/>(IEC 61000-4-5:2005)<br/>TCVN 4255:2008<br/>IEC 60529: 2001<br/>IEC 62262:202<br/>IEC 61643-11:2011<br/>BS EN 50102:1995<br/>CISPR 15/TCVN 7186<br/>(Có dữ liệu sáng IES)</p> | 6.850.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 55 | Bộ đèn đường O'STAR LED 50W-59W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                           | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7.350.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 56 | Bộ đèn đường O'STAR LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                           | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7.850.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 57 | Bộ đèn đường O'STAR LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                           | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8.350.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 58 | Bộ đèn đường O'STAR LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                           | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8.950.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 59 | Bộ đèn đường O'STAR LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                           | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9.450.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 60 | Bộ đèn đường O'STAR LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9.950.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 61 | Bộ đèn đường O'STAR LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 10.450.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 62 | Bộ đèn đường O'STAR LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 11.300.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 63 | Bộ đèn đường O'STAR LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 11.730.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 64 | Bộ đèn đường O'STAR LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 12.280.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 65 | Bộ đèn đường O'STAR LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 13.150.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 66 | Bộ đèn đường O'STAR LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 13.650.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 67 | Bộ đèn đường O'STAR LED 170W-179W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 14.650.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |

|    |                                                                                                                                                                                                          |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |            |                          |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------|--------------------------|
| 68 | Bộ đèn đường O'STAR LED 180W-189W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                           | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | 15.370.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 69 | Bộ đèn đường O'STAR LED 190W-200W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                           | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | 15.960.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| V  | <b>Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.</b><br>(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea). |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |            |                          |
| 70 | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W-59W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                | Bộ |  <p>ISO 9001:2015<br/>ISO 14001:2015<br/>ISO 50001:2018<br/>IES LM79, LM80<br/>QCVN 07-7:2016/BXD<br/>TCVN 7722-1:2009<br/>(IEC 60598-1:2008),<br/>TCVN 7722-2-3:2007<br/>(IEC 60598-2-3:2002)<br/>TCVN 10885-1:2015<br/>(IEC 62722-2-1:2014)<br/>TCVN 10885-2-1:2015<br/>(IEC 62722-2-1:2014)<br/>TCVN 10485:2015<br/>(IEC 62717:2014)<br/>TCVN 7590-1:2006<br/>(IEC 61347-1:2003)<br/>TCVN 9892:2013<br/>(IEC 62384:2011)<br/>TCVN 8241-4-5:2009<br/>(IEC 61000-4-5:2005)<br/>TCVN 4255:2008<br/>IEC 60529 : 2001<br/>IEC 62262:202<br/>IEC 61643-11:2011<br/>BS EN 50102:1995<br/>CISPR 15/TCVN 7186<br/>(Có dư liệu sáng IES)</p> |  | 7.300.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 71 | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | 7.800.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 72 | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | 8.300.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 73 | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | 8.900.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 74 | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                           | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | 9.400.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 75 | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | 9.900.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 76 | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | 10.400.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 77 | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | 11.250.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 78 | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | 11.760.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 79 | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | 12.250.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 80 | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W-160W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | 13.100.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 81 | Bộ đèn đường SUPERLUX LED 165W-180W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  | 14.600.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |



| VI  |                                                                                                   |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |                          |                          | Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.<br>(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).     |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 82  | Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W-70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .     | Bộ | <br><br>ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>ISO 50001:2018<br>IES LM79, LM80<br>QCVN 07-7:2016/BXD<br>TCVN 7722-1:2009<br>(IEC 60598-1:2008),<br>TCVN 7722-2-3:2007<br>(IEC 60598-2-3:2002)<br>TCVN 10885-1:2015<br>(IEC 62722-2-1:2014)<br>TCVN 10885-2-1:2015<br>(IEC 62722-2-1:2014)<br>TCVN 10485:2015<br>(IEC 62717:2014)<br>TCVN 7590-1:2006<br>(IEC 61347-1:2003)<br>TCVN 9892:2013<br>(IEC 62384:2011)<br>TCVN 8241-4-5:2009<br>(IEC 61000-4-5:2005)<br>TCVN 4255:2008<br>IEC 60529 : 2001<br>IEC 62262:202<br>IEC 61643-11:2011<br>BS EN 50102:1995<br>CISPR 15/TCVN 7186<br>(Có dữ liệu sáng IES) | 8.350.000  |                          | Thiên Minh<br>- Việt Nam |                                                                                                                                                                                                     |  |
| 83  | Bộ đèn đường SUNLITE LED 75W-85W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .     | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9.550.000  |                          | Thiên Minh<br>- Việt Nam |                                                                                                                                                                                                     |  |
| 84  | Bộ đèn đường SUNLITE LED 90W-105W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .    | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10.050.000 |                          | Thiên Minh<br>- Việt Nam |                                                                                                                                                                                                     |  |
| 85  | Bộ đèn đường SUNLITE LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .   | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 10.730.000 |                          | Thiên Minh<br>- Việt Nam |                                                                                                                                                                                                     |  |
| 86  | Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .   | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 12.350.000 |                          | Thiên Minh<br>- Việt Nam |                                                                                                                                                                                                     |  |
| 87  | Bộ đèn đường SUNLITE LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .   | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 12.850.000 |                          | Thiên Minh<br>- Việt Nam |                                                                                                                                                                                                     |  |
| 88  | Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .   | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 13.350.000 |                          | Thiên Minh<br>- Việt Nam |                                                                                                                                                                                                     |  |
| 89  | Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .   | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 14.200.000 |                          | Thiên Minh<br>- Việt Nam |                                                                                                                                                                                                     |  |
| 90  | Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .   | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 14.700.000 |                          | Thiên Minh<br>- Việt Nam |                                                                                                                                                                                                     |  |
| 91  | Bộ đèn đường SUNLITE LED 170W-185W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .   | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 15.700.000 |                          | Thiên Minh<br>- Việt Nam |                                                                                                                                                                                                     |  |
| 92  | Bộ đèn đường SUNLITE LED 190W-200W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .   | Bộ | 16.700.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |            | Thiên Minh<br>- Việt Nam |                          |                                                                                                                                                                                                     |  |
| 93  | Bộ đèn đường SUNLITE LED 210W-220W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .   | Bộ | 17.200.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |            | Thiên Minh<br>- Việt Nam |                          |                                                                                                                                                                                                     |  |
| VII |                                                                                                   |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |            |                          |                          | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.<br>(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea). |  |
| 94  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ . | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8.896.300  |                          | Thiên Minh<br>- Việt Nam |                                                                                                                                                                                                     |  |
| 59  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ . | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9.475.455  |                          | Thiên Minh<br>- Việt Nam |                                                                                                                                                                                                     |  |
| 96  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ . | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9.835.200  |                          | Thiên Minh<br>- Việt Nam |                                                                                                                                                                                                     |  |



|      |                                                                                                                                                                                              |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |            |                          |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|
| 97   | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                            | Bộ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>ISO 50001:2018<br>IES LM79, LM80<br>QCVN 07-7:2016/BXD<br>TCVN 7722-1:2009<br>(IEC 60598-1:2008),<br>TCVN 7722-2-3:2007<br>(IEC 60598-2-3:2002)<br>TCVN 10885-1:2015<br>(IEC 62722-2-1:2014)<br>TCVN 10885-2-1:2015<br>(IEC 62722-2-1:2014)TCVN 10485:2015<br>(IEC 62717:2014)<br>TCVN 7590-1:2006<br>(IEC 61347-1:2003)<br>TCVN 9892:2013<br>(IEC 62384:2011)<br>TCVN 8241-4-5:2009<br>(IEC 61000-4-5:2005)<br>TCVN 4255:2008<br>IEC 60529 : 2001<br>IEC 62262:202<br>IEC 61643-11:2011<br>BS EN 50102:1995<br>CISPR 15/TCVN 7186<br>(Có dữ liệu sáng IES phòng Lab quốc tế, thiết kế phần mềm chiếu sáng DIALUX) | 10.285.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 98   | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10.857.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 99   | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 11.330.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 100  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 11.868.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 101  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 12.560.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 102  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 13.280.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 103  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 13.875.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 104  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 14.750.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 105  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 170W-179W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 15.200.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 106  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-189W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 15.580.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 107  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 190W-199W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 15.930.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 108  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W-209W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 16.460.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 109  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 210W-219W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 17.260.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 110  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W-229W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 17.760.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 111  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 230W-239W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 18.350.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 112  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W-249W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 18.880.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 113  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 250W-265W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$ .                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 19.600.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| VIII | Bộ đèn pha BOSTON LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.<br>(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea). |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |            |                          |
| 114  | Bộ đèn pha BOSTON LED 50W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn $> 130\text{lm/W}$ , tuổi thọ 100.000h.                                                                            | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7.150.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 115  | Bộ đèn pha BOSTON LED 100W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn $> 130\text{lm/W}$ , tuổi thọ 100.000h.                                                                           | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 10.910.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 116  | Bộ đèn pha BOSTON LED 120W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn $> 130\text{lm/W}$ , tuổi thọ 100.000h.                                                                           | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 12.770.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |

|           |                                                                                                                                                                                                           |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |            |                          |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|
| 117       | Bộ đèn pha <b>BOSTON LED 150W</b> , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.                                                                                          | Bộ | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>ISO 50001:2018<br>IES LM79, LM80<br>QCVN 07-7:2016/BXD<br>TCVN 7722-1:2009<br>(IEC 60598-1:2008),<br>TCVN 7722-2-3:2007<br>(IEC 60598-2-3:2002)<br>TCVN 10885-1:2015<br>(IEC 62722-2-1:2014)<br>TCVN 10885-2-1:2015<br>(IEC 62722-2-1:2014)<br>TCVN 10485:2015<br>(IEC 62717:2014)<br>TCVN 7590-1:2006<br>(IEC 61347-1:2003)<br>TCVN 9892:2013<br>(IEC 62384:2011)<br>TCVN 8241-4-5:2009<br>(IEC 61000-4-5:2005)<br>TCVN 4255:2008<br>IEC 60529 : 2001<br>IEC 62262:202<br>IEC 61643-11:2011<br>BS EN 50102:1995<br>CISPR 15/TCVN 7186<br>(Có dữ liệu sáng IES) | 14.630.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 118       | Bộ đèn pha <b>BOSTON LED 180W</b> , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 16.030.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 119       | Bộ đèn pha <b>BOSTON LED 200W</b> , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 19.170.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 120       | Bộ đèn pha <b>BOSTON LED 250W</b> , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 19.290.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 121       | Bộ đèn pha <b>BOSTON LED 280W</b> , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 20.690.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 122       | Bộ đèn pha <b>BOSTON LED 300W</b> , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 22.850.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 123       | Bộ đèn pha <b>BOSTON LED 315W</b> , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 23.200.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 124       | Bộ đèn pha <b>BOSTON LED 330W</b> , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.                                                                                          | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 24.500.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| <b>IX</b> | <b>Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.</b><br><b>(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).</b> |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |            |                          |
| 125       | Bộ đèn pha <b>MISUN LED 120W-150W</b> , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .                                                                                                       | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 16.300.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 126       | Bộ đèn pha <b>MISUN LED 160W-190W</b> , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .                                                                                                       | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 18.750.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 127       | Bộ đèn pha <b>MISUN LED 200W-230W</b> , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .                                                                                                       | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 19.700.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 128       | Bộ đèn pha <b>MISUN LED 240W-270W</b> , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .                                                                                                       | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 21.600.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 129       | Bộ đèn pha <b>MISUN LED 280W-310W</b> , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .                                                                                                       | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 23.200.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 130       | Bộ đèn pha <b>MISUN LED 320W-350W</b> , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .                                                                                                       | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 24.700.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |



|     |                                                                                                                                                                                                        |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |            |                          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|
| 131 | Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .                                                                                                            | Bộ | TCVN 9892:2013<br>TCVN 8241-4-5:2009<br>TCVN 4255:2008<br>IEC 60529 : 2001<br>IEC 62262:202                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 26.800.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 132 | Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .                                                                                                            | Bộ | IEC 60529 : 2001<br>IEC 62262:202                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 27.700.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 133 | Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .                                                                                                            | Bộ | IEC 61643-11:2011<br>BS EN 50102:1995                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 28.600.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 134 | Bộ đèn pha MISUN LED 520W-600W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .                                                                                                            | Bộ | CISPR 15/TCVN 7186<br>(Có dữ liệu sáng IES)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 30.700.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 135 | Bộ đèn pha MISUN LED 620W-700W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .                                                                                                            | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 32.800.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 136 | Bộ đèn pha MISUN LED 720W-800W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .                                                                                                            | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 34.900.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 137 | Bộ đèn pha MISUN LED 820W-900W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .                                                                                                            | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 37.000.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 138 | Bộ đèn pha MISUN LED 920W-1000W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .                                                                                                           | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 39.100.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| X   | <b>Bộ đèn trang trí SMD LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.</b><br>(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea). |    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |            |                          |
| 139 | Bộ đèn trang trí VISTAR LED 25W-40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$ .                                                                                                       | Bộ | <br>ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>ISO 50001:2018<br>IES LM79, LM80<br>QCVN 07-7:2016/BXD<br>TCVN 7722-1:2009<br>(IEC 60598-1:2008),<br>TCVN 7722-2-3:2007<br>(IEC 60598-2-3:2002)<br>TCVN 10885-1:2015<br>(IEC 62722-2-1:2014)<br>TCVN 10885-2-1:2015<br>(IEC 62722-2-1:2014)<br>TCVN 10485:2015<br>(IEC 62717:2014)<br>TCVN 7590-1:2006 | 9.680.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 140 | Bộ đèn trang trí VISTAR LED 41W-50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$ .                                                                                                       | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 10.570.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 141 | Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$ .                                                                                                       | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 11.240.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 142 | Bộ đèn trang trí VISTAR LED 61W-70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$ .                                                                                                       | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 12.060.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 143 | Bộ đèn trang trí SALA LED 21W-30W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8.270.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 144 | Bộ đèn trang trí SALA LED 31W-40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8.870.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 145 | Bộ đèn trang trí SALA LED 41W-50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9.470.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 146 | Bộ đèn trang trí SALA LED 51W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$ .                                                                                                         | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 10.070.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 147 | Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W-39W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$ .                                                                                                       | Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7.260.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |

|            |                                                                                                                                                                                     |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |            |                          |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------|--------------------------|
| 148        | Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.                                                                                                 | Bộ  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  | 7.510.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 149        | Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.                                                                                                 | Bộ  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  | 7.760.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 150        | Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.                                                                                                                    | Bộ  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  | 3.280.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| <b>XI</b>  | <b>Bộ đèn THGT SMD LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 1 năm.<br/>(Bộ nguồn, module LED SMD - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).</b> |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |            |                          |
| 151        | Bộ đèn THGT (xanh - vàng - đỏ) D100, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC                                                                                 | Bộ  | ISO 9001:2015<br>ISO 14001:2015<br>ISO 50001:2018<br>TCVN 7722-1:2009<br>(IEC 60598-1:2008),<br>TCVN 7722-2-3:2007<br>(IEC 60598-2-3:2002)<br>TCVN 10885-1:2015<br>(IEC 62722-2-1:2014)<br>TCVN 10885-2-1:2015<br>(IEC 62722-2-1:2014)<br>TCVN 10485:2015<br>(IEC 62717:2014)<br>TCVN 7590-1:2006 |  | 5.700.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 152        | Bộ đèn THGT (xanh - vàng - đỏ) D300, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC                                                                                 | Bộ  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  | 25.000.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 153        | Bộ đèn THGT mũi tên (xanh - vàng - đỏ) D300, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC                                                                         | Bộ  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  | 21.500.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 154        | Bộ đèn THGT chữ thập (đỏ) D300, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC                                                                                      | Bộ  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  | 8.800.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 155        | Bộ đèn THGT đi bộ (xanh) D300, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC                                                                                       | Bộ  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  | 6.300.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 156        | Bộ đèn THGT đi bộ (đỏ) D300, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC                                                                                         | Bộ  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  | 6.300.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 157        | Bộ đèn THGT xe máy rẽ phải (xanh) D300, sử dụng LED công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC                                                                                  | Bộ  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  | 8.800.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 158        | Bộ đèn THGT đèn lùi (xanh - vàng - đỏ) D300, sử dụng LED công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC                                                                             | Bộ  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  | 9.200.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 159        | Bộ đèn THGT đèn lùi (xanh - vàng - đỏ) 500x500, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC                                                                      | Bộ  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  | 17.600.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| <b>XII</b> | <b>Trụ đèn chiếu sáng và trụ THGT hiệu EUROGROUP - Sản xuất, lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 1 năm.</b>                                                                   |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |            |                          |
| 160        | Trụ tròn /bát giác côn cao 6m.<br>"- Ø đáy 125mm, Ø ngọn 60mm, 3mm<br>- Đế trụ 300x300x10mm, dập mo<br>- Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng □                                      | Trụ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  | 4.850.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 161        | Trụ tròn /bát giác côn cao 7m<br>"- Ø đáy 176mm, Ø ngọn 60mm, 3mm<br>- Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng                                                                          | Trụ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  | 5.670.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 162        | Trụ tròn /bát giác côn cao 8m<br>"- Ø đáy 191mm, Ø ngọn 60mm, 4mm<br>- Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng                                                                          | Trụ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  | 7.167.000  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |



|                                                                                                 |                                                                                                                   |     |                                                                                                                  |            |                          |                                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------|------------------------------------|
| 163                                                                                             | <b>Trụ tròn /bát giác côn cao 9m</b><br>"- Ø đáy 191mm, Ø ngọn 60mm, 4mm<br>- Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng | Trụ | TCVN: 197:2014<br>ASTM E 709-15<br>ASTM E 376-14<br>ASTM A 123-13<br>EN 40, BS 5649<br>ASTM A123<br>EN 40-5:2002 |            | 7.980.000                | Thiên Minh<br>- Việt Nam           |
| 164                                                                                             | <b>Cần đèn đơn Ø60mm</b><br>"- Cao 2m, vưon xa 1,5m dày 3mm.<br>- Cần sau khi gia công nhúng kẽm nóng             | Cần |                                                                                                                  |            | 1.660.000                | Thiên Minh<br>- Việt Nam           |
| 165                                                                                             | <b>Cần đèn đôi Ø60mm</b><br>"- Cao 2m, vưon xa 1,5m dày 3mm.<br>- Cần sau khi gia công nhúng kẽm nóng             | Cần |                                                                                                                  |            | 2.433.000                | Thiên Minh<br>- Việt Nam           |
| 166                                                                                             | <b>Cần đèn ba Ø60mm</b><br>"- Cao 2m, vưon xa 1,5m dày 3mm.<br>- Cần sau khi gia công nhúng kẽm nóng              | Cần |                                                                                                                  |            | 3.205.000                | Thiên Minh<br>- Việt Nam           |
| 167                                                                                             | Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 4m mạ kẽm nhúng nóng.                                                    | Bộ  |                                                                                                                  |            | 23.500.000               | Thiên Minh<br>- Việt Nam           |
| 168                                                                                             | Dù bằng nhựa Composit che tù điều khiển đèn tín hiệu giao thông (dù + cần dù).                                    | Bộ  |                                                                                                                  |            | 9.200.000                | Thiên Minh<br>- Việt Nam           |
| 169                                                                                             | Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 4m mạ kẽm nhúng nóng.                                                    | Bộ  |                                                                                                                  |            | 23.500.000               | Thiên Minh<br>- Việt Nam           |
| 170                                                                                             | Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 5m mạ kẽm nhúng nóng.                                                    | Bộ  |                                                                                                                  |            | 26.500.000               | Thiên Minh<br>- Việt Nam           |
| 171                                                                                             | Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 6m mạ kẽm nhúng nóng.                                                    | Bộ  |                                                                                                                  |            | 30.500.000               | Thiên Minh<br>- Việt Nam           |
| 172                                                                                             | Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 7m mạ kẽm nhúng nóng.                                                    | Bộ  |                                                                                                                  |            | 45.000.000               | Thiên Minh<br>- Việt Nam           |
| 173                                                                                             | Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 8m mạ kẽm nhúng nóng.                                                    | Bộ  |                                                                                                                  | 60.000.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |                                    |
| 174                                                                                             | Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 9m mạ kẽm nhúng nóng.                                                    | Bộ  |                                                                                                                  | 72.000.000 | Thiên Minh<br>- Việt Nam |                                    |
| <b>XIV Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc - Sản xuất tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:</b> |                                                                                                                   |     |                                                                                                                  |            |                          |                                    |
| 175                                                                                             | Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 7-15W                                                                            | Bộ  | TCVN: 197:2014<br>ASTM E 709-15<br>ASTM E 376-14<br>ASTM A 123-13<br>EN 40, BS 5649                              |            | 3.970.000                | Thiên Minh<br>- Việt Nam           |
| 176                                                                                             | Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 18-25W                                                                           | Bộ  |                                                                                                                  |            | 4.090.000                | Thiên Minh<br>- Việt Nam           |
| 177                                                                                             | Đế gang đúc TM01 cao 1500mm (Ø đáy 500)                                                                           | Bộ  |                                                                                                                  |            | 12.360.000               | Thiên Minh<br>- Việt Nam<br>SP mới |
| 178                                                                                             | Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (Ø đáy 500)                                                                           | Bộ  |                                                                                                                  |            | 12.479.000               | Thiên Minh<br>- Việt Nam           |
| 179                                                                                             | Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (Ø đáy 550)                                                                           | Bộ  |                                                                                                                  |            | 13.250.000               | Thiên Minh<br>- Việt Nam           |
| 180                                                                                             | Đế gang đúc PARIS cao 2080mm (Ø đáy 670)                                                                          | Bộ  |                                                                                                                  |            | 14.250.000               | Thiên Minh<br>- Việt Nam           |
| 181                                                                                             | Đế gang đúc PARIS cao 2930mm (Ø đáy 670)                                                                          | Bộ  |                                                                                                                  |            | 15.620.000               | Thiên Minh<br>- Việt Nam           |



| XV Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm: |                                                                                                              |    |                                                                                                                                                                               |            |  |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--|--------------------------|
| 182                                                                                                                  | Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG                                                                | Bộ | QCVN 12:2015/BTTTT<br>QCVN 47:2015/BTTTT<br>IEC 60947-2:1995<br>IEC 61008-1:1996<br>IEC 60947-4-1:2002<br>IEC 60044-1:2003<br>TCVN<br>6592-2:2009<br>6950-1:2007<br>4255:2008 | 2.750.000  |  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 183                                                                                                                  | Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G                                                                   | Bộ |                                                                                                                                                                               | 46.800.000 |  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 184                                                                                                                  | Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A                                                                                  | Tủ |                                                                                                                                                                               | 67.300.000 |  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 185                                                                                                                  | Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A                                                                                  | Tủ |                                                                                                                                                                               | 72.600.000 |  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 186                                                                                                                  | Tủ điện điều khiển đèn THGT2 pha điều khiển chương trình có lập trình (vỏ tủ, Board điều khiển có lập trình) | Tủ |                                                                                                                                                                               | 34.500.000 |  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 187                                                                                                                  | Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68                                                             | Bộ |                                                                                                                                                                               | 1.510.000  |  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 188                                                                                                                  | Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68                                                                  | Bộ |                                                                                                                                                                               | 210.000    |  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |
| 189                                                                                                                  | Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68                                                               | Bộ |                                                                                                                                                                               | 420.000    |  | Thiên Minh<br>- Việt Nam |

**Ghi chú:**

1. Đơn giá trên CHƯA bao gồm thuế VAT 10%, giao hàng tại chân công trình. Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.

2. Các mặt hàng tăng giá so với kỳ thông báo giá trước là do chi phí sản xuất tăng (giá nguyên vật liệu tăng, giá linh kiện điện tử tăng, chi phí vận chuyển tăng)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/08/2023 đến ngày 31/12/2023 (hoặc đến khi có thông báo mới).

**Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh** cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

**Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh** xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu công ty Thiên Minh





**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**

(Đơn vị công bố lần đầu)

| STT | Danh mục vật tư                                                                                                                          | Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | ĐVT | Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT) |                                |                                                                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     | Giá chưa có chi phí vận chuyển         | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua |
| 1   | 2                                                                                                                                        | 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4   | 5                                      | 6                              | 7                                                                |
|     | <b>VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN</b>                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |     |                                        |                                |                                                                  |
| 1   | Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 60W                                                                  | <ul style="list-style-type: none"><li>- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển</li><li>- Nguồn sáng có hệ số công suất tối thiểu 0.95</li><li>- Chip LED có cấu trúc phân loại theo MacAdam e-lip 3 bước và 5 bước đảm bảo sự đồng nhất màu sắc cao nhất; hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K</li><li>- Thiết bị bảo vệ xung áp có điện áp bảo vệ (Up) là 1.3kV max.</li><li>- Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001</li><li>- Bảo hành: 6 năm</li></ul> | Bộ  |                                        | 8.250.000                      |                                                                  |
| 2   | Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 80W                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  |                                        | 9.450.000                      |                                                                  |
| 3   | Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 100W                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  |                                        | 10.650.000                     |                                                                  |
| 4   | Đèn LED chiếu sáng đường phố thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 120W                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  |                                        | 11.050.000                     |                                                                  |
| 5   | Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 150W                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  |                                        | 11.050.000                     |                                                                  |
| 6   | Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 180W                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  |                                        | 12.500.000                     |                                                                  |
| 7   | Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 200W                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  |                                        | 12.500.000                     |                                                                  |
| 8   | Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 150W                                                                                  | <ul style="list-style-type: none"><li>- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển</li><li>- Nguồn sáng có hệ số công suất tối thiểu 0.95</li><li>- Chip LED đạt hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K; đạt các chứng nhận quốc tế IEC 62471:2006, IEC TR 62778:2014</li><li>- Thiết bị bảo vệ xung áp có dòng điện bảo vệ (Imax) là 10kA max.</li><li>- Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001</li><li>- Bảo hành: 6 năm</li></ul>                             | Bộ  |                                        | 11.300.000                     |                                                                  |
| 9   | Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 200W                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  |                                        | 12.200.000                     |                                                                  |
| 10  | Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 300W                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  |                                        | 16.450.000                     |                                                                  |
| 11  | Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 400W                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  |                                        | 20.100.000                     |                                                                  |
| 12  | Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 500W                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  |                                        | 23.150.000                     |                                                                  |
| 13  | Đèn LED nhà xưởng (highbay), thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAGOS 100W                                                                 | <ul style="list-style-type: none"><li>- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển</li><li>- Nguồn sáng có hệ số công suất tối thiểu 0.95</li><li>- Chip LED đạt hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K; đạt các chứng nhận quốc tế IEC 62471:2006, IEC TR 62778:2014</li><li>- Thiết bị bảo vệ xung áp có dòng điện bảo vệ (Imax) là 10kA max.</li><li>- Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001</li><li>- Bảo hành: 6 năm</li></ul>                             | Bộ  |                                        | 6.300.000                      |                                                                  |
| 14  | Đèn LED nhà xưởng (highbay), thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAGOS 150W                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  |                                        | 6.850.000                      |                                                                  |
| 15  | Đèn LED nhà xưởng (highbay), thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAGOS 200W                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  |                                        | 8.250.000                      |                                                                  |
| 16  | Đèn LED nhà xưởng (highbay), thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAGOS 250W                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  |                                        | 8.850.000                      |                                                                  |
| 17  | Đèn LED năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-VICTOR 200W (Pin LiFePO4 12.8V 40Ah, mạch MPPT 40W, tấm pin Mono 18V 120W) | <ul style="list-style-type: none"><li>- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển</li><li>- Chip LED có cấu trúc phân loại theo MacAdam e-lip 3 bước và 5 bước đảm bảo sự đồng nhất màu sắc cao nhất; hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K</li><li>- Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001</li><li>- Bảo hành: 6 năm</li></ul>                                                                                                                               | Bộ  |                                        | 14.000.000                     |                                                                  |
| 18  | Đèn LED năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION-S 100W (Pin LiFePO4 12.8V 40Ah, mạch MPPT 40W, tấm pin Mono 18V 120W) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  |                                        | 21.350.000                     |                                                                  |
| 19  | Đèn LED năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION-S 150W (Pin LiFePO4 12.8V 60Ah, mạch MPPT 60W, tấm pin Mono 18V 150W) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  |                                        | 25.000.000                     |                                                                  |
| 20  | Đèn LED năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-BEE 200W (Pin LiFePO4 12.8V 35Ah, mạch MPPT 40W, tấm pin Mono 18V 120W)    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ  |                                        | 21.300.000                     |                                                                  |



|                           | <b>ĐÈN LED TRANG TRÍ</b>                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                      |     |  |  |            |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|--|------------|
| 21                        | Đèn LED trang trí, thương hiệu CitiPOWER, model CTP-CHARM 40W                                                                                                                     | - Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển | Bộ  |  |  | 10.500.000 |
| 22                        | Đèn LED trang trí, thương hiệu CitiPOWER, model CTP-BEAUTY 40W                                                                                                                    | - Nguồn sáng có hệ số công suất tối thiểu 0.95<br>- Chip LED đạt hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K; đạt các chứng nhận quốc tế IEC 62471:2006, IEC TR 62778:2014  | Bộ  |  |  | 12.500.000 |
| 23                        | Đèn LED trang trí, thương hiệu CitiPOWER, model CTP-SALEM 40W                                                                                                                     | - Thiết bị bảo vệ xung áp có dòng điện bảo vệ (Imax) là 10kA max.<br>- Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001<br>- Bảo hành: 6 năm                                                                          | Bộ  |  |  | 13.400.000 |
| 24                        | Đèn LED trang trí năng lượng mặt trời, thương hiệu CitiPOWER, model CTP-AURA 60W (Pin LiFePO4 3.2V 30Ah, tấm pin Mono 5V 30W)                                                     | - Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển | Bộ  |  |  | 10.800.000 |
| 25                        | Đèn LED trang trí năng lượng mặt trời, thương hiệu CitiPOWER, model CTP-LAVENDER 60W (Pin LiFePO4 3.2V 20Ah, tấm pin Mono 5V 20W)                                                 | - Chip LED đạt hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K; đạt các chứng nhận quốc tế IEC 62471:2006, IEC TR 62778:2014                                                    | Bộ  |  |  | 12.900.000 |
| 26                        | Đèn LED trang trí năng lượng mặt trời, thương hiệu CitiPOWER, model CTP-CHERRY 60W (Pin LiFePO4 3.2V 20Ah, tấm pin Mono 5V 20W)                                                   | - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001<br>- Bảo hành: 6 năm                                                                                                                                               | Bộ  |  |  | 14.500.000 |
| <b>TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG</b> |                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                      |     |  |  |            |
| 27                        | Thân trụ tròn côn cao 6m dày 3mm, đường kính ngoài D1/D2 = 150/60mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng           | - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001<br>- Bảo hành: 12 tháng                                                                                                                                            | Trụ |  |  | 3.890.000  |
| 28                        | Thân trụ tròn côn cao 7m dày 3mm, đường kính ngoài D1/D2 = 150/60mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng           |                                                                                                                                                                                                      | Trụ |  |  | 5.920.000  |
| 29                        | Thân trụ tròn côn cao 8m dày 3mm, đường kính ngoài D1/D2 = 190/60mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng           |                                                                                                                                                                                                      | Trụ |  |  | 6.430.000  |
| 30                        | Thân trụ tròn côn cao 9m dày 3mm, đường kính ngoài D1/D2 = 190/60mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng           |                                                                                                                                                                                                      | Trụ |  |  | 6.770.000  |
| 31                        | Thân trụ tròn côn cao 10m dày 4mm, đường kính ngoài D1/D2 = 190/60mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng          |                                                                                                                                                                                                      | Trụ |  |  | 8.780.000  |
| 32                        | Thân trụ tròn côn cao 11m dày 4mm, đường kính ngoài D1/D2 = 190/60mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng          |                                                                                                                                                                                                      | Trụ |  |  | 9.890.000  |
| 33                        | Thân trụ bát giác cao 6m dày 3mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 150/56mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng  |                                                                                                                                                                                                      | Trụ |  |  | 3.890.000  |
| 34                        | Thân trụ bát giác cao 7m dày 3mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 150/56mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng  |                                                                                                                                                                                                      | Trụ |  |  | 5.920.000  |
| 35                        | Thân trụ bát giác cao 8m dày 3mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 190/56mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng  | - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001<br>- Bảo hành: 12 tháng                                                                                                                                            | Trụ |  |  | 6.430.000  |
| 36                        | Thân trụ bát giác cao 9m dày 3mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 190/56mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng  |                                                                                                                                                                                                      | Trụ |  |  | 6.770.000  |
| 37                        | Thân trụ bát giác cao 10m dày 4mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 190/56mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng |                                                                                                                                                                                                      | Trụ |  |  | 8.780.000  |
| 38                        | Thân trụ bát giác cao 11m dày 4mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 190/56mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng |                                                                                                                                                                                                      | Trụ |  |  | 9.890.000  |
| 39                        | Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                      | Trụ |  |  | 29.000.000 |



|    |                                                                 |                                                           |     |  |  |           |
|----|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----|--|--|-----------|
| 40 | Cần đèn đơn cơ bản D60x2mm, cao 2m vưon 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng | - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001<br>- Bảo hành: 12 tháng | Cái |  |  | 1.850.000 |
| 41 | Cần đèn đơn cơ bản D60x3mm, cao 2m vưon 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng |                                                           | Cái |  |  | 1.920.000 |
| 42 | Cần đèn đôi cơ bản D60x3mm, cao 2m vưon 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng |                                                           | Cái |  |  | 2.100.000 |
| 43 | Cần đèn ba cơ bản D60x3mm, cao 2m vưon 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng  |                                                           | Cái |  |  | 2.500.000 |
| 44 | Cần đèn bốn cơ bản D60x3mm, cao 2m vưon 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng |                                                           | Cái |  |  | 3.200.000 |
| 45 | Cần đèn đơn kiểu D60x3mm, cao 2m vưon 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng   |                                                           | Cái |  |  | 2.100.000 |
| 46 | Cần đèn đôi kiểu D60x3mm, cao 2m vưon 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng   |                                                           | Cái |  |  | 2.800.000 |
| 47 | Cần đèn ba kiểu D60x3mm, cao 2m vưon 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng    |                                                           | Cái |  |  | 3.900.000 |
| 48 | Cần đèn bốn kiểu D60x3mm, cao 2m vưon 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng   |                                                           | Cái |  |  | 4.500.000 |

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2024 đến ngày 01/10/2024

Công ty cổ phần Cường Thịnh POWER xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.





## CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ HƯNG LUY

Chuyên cung cấp, bảo trì bảo dưỡng: Bình Nước Nóng Năng Lượng Mặt Trời,  
Năng Lượng Mặt Trời Ấp Mái, Điện Công Nghiệp, Xây Dựng, Thực Phẩm.

Địa chỉ: 24 Lưu Văn Lang, TP. Quy Nhơn, Bình Định

Tel: 0932.763.759 0934.133.233

### BÁO GIÁ ĐÈN SOKOYO

| Thông tin khách hàng |                                                                               |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Tên                  | CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT TỰ ĐỘNG                                                 |
| Địa chỉ              | Địa chỉ: Lô A24 Đặng Thái Thủy, Phường<br>Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Bình |
| MST                  | 4101560598                                                                    |
| Điện thoại           | 0789468088                                                                    |

| Báo giá số :           | GT-        |
|------------------------|------------|
| Lập ngày :             | 01/04/2024 |
| Có hiệu lực đến :      |            |
| Mô tả hệ thống / dự án |            |
| BÁO GIÁ ĐÈN SOKOYO     |            |

Đơn vị : VND

| STT | Hạng mục Công việc                                                                                                                                                                    | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá    | Thành tiền |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|------------|------------|
| 1   | Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 30W<br>30W - Led SMD<br>- Monocrystalline 18V<br>- Lithium battery 12.8V<br>- Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$<br>Bảo hành: 03 năm   | Bộ     | 1        | 15,256,000 | 15,256,000 |
| 2   | Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 60W<br>60W - Led SMD<br>- Monocrystalline 18V<br>- Lithium battery 12.8V<br>- Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$<br>Bảo hành: 03 năm   | Bộ     | 1        | 24,950,500 | 24,950,500 |
| 3   | Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 80W<br>80W - Led SMD<br>- Monocrystalline 36V<br>- Lithium battery 25.6V<br>- Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$<br>Bảo hành: 03 năm   | Bộ     | 1        | 29,150,500 | 29,150,500 |
| 4   | Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 100W<br>100W - Led SMD<br>- Monocrystalline 36V<br>- Lithium battery 25.6V<br>- Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$<br>Bảo hành: 03 năm | Bộ     | 1        | 32,686,000 | 32,686,000 |



|    |                                                                                                                                                                                               |    |   |            |            |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|------------|------------|
| 5  | Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 20W.<br>20W - Led SMD<br>- Monocrystalline 18V<br>- Lithium battery 12.8V<br>- Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 150\text{lm/W}$<br>Bảo hành: 03 năm           | Bộ | 1 | 7,747,975  | 7,747,975  |
| 6  | Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo AIT TE HLS 25W<br>25W - Led SMD<br>- Monocrystalline 18V<br>- Lithium battery 12.8V<br>- Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 173\text{lm/W}$<br>Bảo hành: 03 năm | Bộ | 1 | 11,202,000 | 11,202,000 |
| 7  | Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo AIT TE HLS 28W<br>28W - Led SMD<br>- Monocrystalline 18V<br>- Lithium battery 12.8V<br>- Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 170\text{lm/W}$<br>Bảo hành: 03 năm | Bộ | 1 | 12,202,000 | 12,202,000 |
| 8  | Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 30W<br>30W - Led SMD<br>- Monocrystalline 18V<br>- Lithium battery 12.8V<br>- Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 170\text{lm/W}$<br>Bảo hành: 03 năm            | Bộ | 1 | 13,129,000 | 13,129,000 |
| 9  | Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 40W.<br>40W - Led SMD<br>- Monocrystalline 18V<br>- Lithium battery 12.8V<br>- Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$<br>Bảo hành: 03 năm           | Bộ | 1 | 14,985,500 | 14,985,500 |
| 10 | Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 60W.<br>60W - Led SMD<br>- Monocrystalline 18V<br>- Lithium battery 12.8V<br>- Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$<br>Bảo hành: 03 năm           | Bộ | 1 | 18,650,500 | 18,650,500 |
| 11 | Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 80W.<br>80W - Led SMD<br>- Monocrystalline 36V<br>- Lithium battery 25.6V<br>- Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$<br>Bảo hành: 03 năm           | Bộ | 1 | 23,866,000 | 23,866,000 |



|                 |                                                                                                                                                                                        |                              |   |            |                    |
|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---|------------|--------------------|
| 12              | Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 100W.<br>100W - Led SMD<br>- Monocrystalline 36V<br>- Lithium battery 25.6V<br>- Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$<br>Bảo hành: 03 năm  | Bộ                           | 1 | 27,921,180 | 27,921,180         |
| 13              | Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 120W.<br>120W - Led SMD<br>- Monocrystalline 36V<br>- Lithium battery 25.6V<br>- Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$<br>Bảo hành: 03 năm  | Bộ                           | 1 | 30,858,700 | 30,858,700         |
| 14              | Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 150W.<br>150W - Led SMD<br>- Monocrystalline 136V<br>- Lithium battery 25.6V<br>- Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$<br>Bảo hành: 03 năm | Bộ                           | 1 | 40,976,770 | 40,976,770         |
| <b>Ghi chú:</b> |                                                                                                                                                                                        | <b>TỔNG GIÁ TRỊ CHƯA VAT</b> |   |            | <b>303,582,625</b> |

#### Điều kiện giao hàng

**Địa điểm giao hàng:** Tại khu vực thi công

**Thời gian giao hàng:** 1 - 2 Tuần kể từ ngày kí hợp đồng

#### Điều kiện thanh toán

Quý khách xin vui lòng thanh toán sau khi lắp đặt xong

**Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn quý khách đã tin tưởng và quan tâm đến giải pháp của HUNG LỢI !**



**NGUYỄN VĂN HƯNG**

**KHÁCH HÀNG**

## BẢNG ĐĂNG KÝ MỨC GIÁ BÁN CỤ THỂ

(Kèm theo công văn số 11/2024, Ngày 01 tháng 11 năm 2024 của CÔNG TY TNHH SX- TM HƯNG PHÚ HẢI)

| TT                                                  | Nhóm vật liệu                                | Tên vật liệu                                        | ĐVT                                          | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Quy cách             | Nhà sản xuất, lắp ráp                                                                                                                                                                                                                                           | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại           | Vận chuyển                                   | Ghi chú                                            | Giá bán áp dụng cho toàn tỉnh (chưa bao gồm thuế GTGT) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  |           |           |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|--------------------------------|--|-----------|-----------|
|                                                     |                                              |                                                     |                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |                                                    | Mức giá kê khai hiện hành                              | Mức giá kê khai mới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  |           |           |
| I                                                   | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 30W  | d/Bộ                                         | <div>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;</div> <div>- Hiệu suất phát quang: <math>\geq 160</math> lm/W;</div> <div>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;</div> <div>- Chỉ số hoàn màu CRI: <math>&gt; 70</math>;</div> <div>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;</div> <div>- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ <math>&gt; 100.000</math> giờ;</div> <div>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;</div> <div>- Hệ số công suất <math>&gt; 0.95</math>;</div> <div>- Chống xung điện áp: <math>\geq 20</math>kV;</div> <div>- An toàn điện: Cách điện cấp I;</div> <div>- Bảo vệ kín nước và bụi bộ đèn : IP67;</div> <div>- Bảo vệ chống va đập bộ đèn: IK09;</div> <div>- Tuổi thọ bộ đèn: <math>\geq 100.000</math> giờ;</div> <div>- Hệ số duy trì quang thông: <math>\geq 0.95</math>;</div> <div>- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/I-10V;</div> <div>- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;</div> <div>- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;</div> <div>- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...</div> <div>- Chế độ bảo hành: 5 năm.</div> | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | <div>CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI</div> <div>Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.</div> <div>Điện thoại: 02573.88.68.68</div> <div>Email: mfuhighlight@gmail.com</div> <div>Website: www.chieusangmfuhighlight.com.</div> | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A |                                                    | 4.600.000                                              | 4.600.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  |           |           |
|                                                     |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 40W  | d/Bộ                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |                                                    | 4.800.000                                              | 4.800.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  |           |           |
|                                                     |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 50W  | d/Bộ                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |                                                    | 4.909.000                                              | 4.909.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  |           |           |
|                                                     |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 60W  | d/Bộ                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |                                                    | 5.600.000                                              | 5.600.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  |           |           |
|                                                     |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 70W  | d/Bộ                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |                                                    | 5.909.000                                              | 5.909.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  |           |           |
|                                                     |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 75W  | d/Bộ                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |                                                    | 6.000.000                                              | 6.000.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  |           |           |
|                                                     |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 80W  | d/Bộ                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |                                                    | 6.200.000                                              | 6.200.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  |           |           |
|                                                     |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 90W  | d/Bộ                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |                                                    | 6.300.000                                              | 6.300.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  |           |           |
|                                                     |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 100W | d/Bộ                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |                                                    | 7.000.000                                              | 7.000.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  |           |           |
|                                                     |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 120W | d/Bộ                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |                                                    | 7.500.000                                              | 7.500.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  |           |           |
|                                                     |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 140W | d/Bộ                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |                                                    | 9.000.000                                              | 9.000.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  |           |           |
|                                                     |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 150W | d/Bộ                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |                                                    | 9.091.000                                              | 9.091.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  |           |           |
|                                                     |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 180W | d/Bộ                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |                                                    | 10.000.000                                             | 10.000.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  |           |           |
|                                                     |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 200W | d/Bộ                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              |                                                    | 10.909.000                                             | 10.909.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  |           |           |
|                                                     |                                              | II                                                  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 60W | d/Bộ                                                   | <div>- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;</div> <div>- Hiệu suất phát quang: <math>\geq 160</math> lm/W;</div> <div>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;</div> <div>- Chỉ số hoàn màu CRI: <math>&gt; 70</math>;</div> <div>- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;</div> <div>- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ <math>&gt; 100.000</math> giờ;</div> <div>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;</div> <div>- Hệ số công suất <math>&gt; 0.95</math>;</div> <div>- Chống xung điện áp: <math>\geq 20</math>kV;</div> <div>- An toàn điện: Cách điện cấp I;</div> <div>- Bảo vệ kín nước và bụi : <math>\geq</math> IP66;</div> <div>- Bảo vệ chống va đập: <math>\geq</math> IK08;</div> <div>- Tuổi thọ bộ đèn: <math>\geq 100.000</math> giờ;</div> <div>- Hệ số duy trì quang thông: <math>\geq 0.95</math>;</div> <div>- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/I-10V;</div> | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | <div>CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI</div> <div>Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.</div> <div>Điện thoại: 02573.88.68.68</div> | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình |  | 5.742.000 | 5.250.000 |
|                                                     |                                              |                                                     |                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                 |          |                                |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 70W | d/Bộ                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  | 6.435.000 | 5.850.000 |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 75W  | d/Bộ                                         |                                                     |                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6.597.000            | 5.990.000                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |                                                    |                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  |           |           |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 80W  | d/Bộ                                         |                                                     |                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6.795.000            | 6.100.000                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |                                                    |                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  |           |           |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 90W  | d/Bộ                                         |                                                     |                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7.290.000            | 6.400.000                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |                                                    |                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  |           |           |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 100W | d/Bộ                                         |                                                     |                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8.010.000            | 7.200.000                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |                                                    |                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  |           |           |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 120W | d/Bộ                                         |                                                     |                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9.630.000            | 8.660.000                                                                                                                                                                                                                                                       |          |                                |                                              |                                                    |                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  |           |           |
| Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 140W | d/Bộ                                         |                                                     |                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 10.170.000           | 10.170.000                                                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              |                                                    |                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                      |                                                                                                                                                                     |          |                                |                                |  |           |           |



|            |                                                      |                                                     |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              |                                              |            |            |            |           |
|------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|------------|------------|------------|-----------|
|            | <b>GMC</b>                                           | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 150W | d/Bộ | <ul style="list-style-type: none"><li>- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;</li><li>- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;</li><li>- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...</li><li>- Chế độ bảo hành: 5 năm.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | <a href="mailto:mfuhailight@gmail.com">Email: mfuhailight@gmail.com</a><br><a href="http://www.chieusangmfuhailight.com">Website: www.chieusangmfuhailight.com</a> .                                                     |                                |                                              |                                              |            |            | 10.665.000 | 9.600.000 |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 180W | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              |                                              |            | 12.060.000 | 10.800.000 |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 200W | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              |                                              |            | 13.275.000 | 11.040.000 |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 210W | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              |                                              |            | 13.500.000 | 11.250.000 |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 250W | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              |                                              |            | 14.985.000 | 13.400.000 |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 300W | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              |                                              |            | 18.180.000 | 16.300.000 |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC - 350W | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              |                                              |            | 19.710.000 | 17.800.000 |           |
| <b>III</b> | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC</b>  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 50W  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <ul style="list-style-type: none"><li>- Vô đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất;</li><li>- Sử dụng công nghệ LED COB;</li><li>- Hiệu suất phát quang: <math>\geq 140</math> lm/W;</li><li>- Nhiệt độ màu: 3000K - 5000K;</li><li>- Chỉ số hoàn màu CRI: <math>&gt; 70</math>;</li><li>- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;</li><li>- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ <math>&gt; 100.000</math> giờ;</li><li>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;</li><li>- Hệ số công suất <math>&gt; 0.95</math>;</li><li>- Chống xung điện áp: <math>\geq 20</math>kV;</li><li>- An toàn điện: Cách điện cấp I;</li><li>- Bảo vệ kín nước và bụi: <math>\geq</math> IP67;</li><li>- Bảo vệ chống va đập: <math>\geq</math> IK08;</li><li>- Tuổi thọ bộ đèn: <math>\geq 100.000</math> giờ;</li><li>- Hệ số duy trì quang thông: <math>\geq 0.95</math>;</li><li>- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;</li><li>- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;</li><li>- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;</li><li>- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...</li><li>- Chế độ bảo hành: 5 năm.</li></ul> | <b>CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI</b><br>Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.<br>Điện thoại: 02573.88.68.68<br>Email: mfuhailight@gmail.com<br>Website: www.chieusangmfuhailight.com | Việt Nam                       | Thanh toán trước khi nhận hàng               | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A |            | 4.700.000  | 4.230.000  |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 40W  | d/Bộ | 5.154.545                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              |                                              | 4.640.000  |            |            |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 50W  | d/Bộ | 5.772.727                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              |                                              | 4.900.000  |            |            |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 60W  | d/Bộ | 6.700.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              |                                              | 5.690.000  |            |            |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 70W  | d/Bộ | 7.500.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              |                                              | 6.750.000  |            |            |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 75W  | d/Bộ | 7.727.273                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              |                                              | 6.950.000  |            |            |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 80W  | d/Bộ | 7.900.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              |                                              | 7.110.000  |            |            |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 90W  | d/Bộ | 8.636.364                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              |                                              | 7.340.000  |            |            |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 100W | d/Bộ | 9.800.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              |                                              | 7.840.000  |            |            |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 120W | d/Bộ | 12.390.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              |                                              | 9.910.000  |            |            |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 140W | d/Bộ | 12.810.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              |                                              | 11.250.000 |            |            |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 150W | d/Bộ | 13.125.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              |                                              | 11.800.000 |            |            |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC - 160W | d/Bộ | 13.860.000                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              |                                              | 13.860.000 |            |            |           |
| <b>IV</b>  | <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS</b> | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W   | d/Bộ | <ul style="list-style-type: none"><li>- Vô đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;</li><li>- Hiệu suất phát quang: <math>\geq 155</math> lm/W;</li><li>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;</li><li>- Chỉ số hoàn màu CRI: <math>&gt; 70</math>;</li><li>- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu từ EU;</li><li>- Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ <math>&gt; 100.000</math> giờ;</li><li>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;</li><li>- Hệ số công suất <math>&gt; 0.97</math>;</li><li>- Chống xung điện áp: <math>\geq 20</math>kV;</li><li>- An toàn điện: Cách điện cấp I;</li><li>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: IP68;</li><li>- Bảo vệ chống va đập bộ đèn: IK10;</li><li>- Tuổi thọ bộ đèn: <math>\geq 100.000</math> giờ;</li><li>- Hệ số duy trì quang thông: <math>\geq 0.95</math>;</li><li>- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;</li><li>- Chế độ bảo hành: 5 năm.</li></ul> | <b>CÔNG TY TNHH SX-TM HUNG PHÚ HẢI</b><br>Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.<br>Điện thoại: 02573.88.68.68<br>Email: mfuhailight@gmail.com<br>Website: www.chieusangmfuhailight.com                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Việt Nam                                                                                                                                                                                                                 | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A |                                              | 7.130.000  |            |            |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W   | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              | 7.510.000                                    |            |            |            |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W   | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              | 7.630.000                                    |            |            |            |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W   | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              | 8.180.000                                    |            |            |            |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W   | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              | 8.420.000                                    |            |            |            |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              | 9.500.000                                    |            |            |            |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              | 11.260.000                                   |            |            |            |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              | 11.500.000                                   |            |            |            |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              | 11.700.000                                   |            |            |            |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              | 12.300.000                                   |            |            |            |           |
|            |                                                      | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                          |                                |                                              | 13.500.000                                   |            |            |            |           |



|    |                                                                    |                                                                                    |      |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              |            |            |
|----|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------------------------------------------|------------|------------|
| V  | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC                       | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 200W                                 | d/Bộ | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI<br>Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.<br>Điện thoại: 02573.88.68.68<br>Email: mfuhighlight@gmail.com<br>Website: www.chieusangmfuhighlight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A |            | 15.500.000 |
|    |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học, IK10 - kính. | d/Bộ |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 5.136.364  | 5.136.364  |
|    |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học, IK10 - kính. | d/Bộ |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 5.863.636  | 5.863.636  |
|    |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học, IK10 - kính. | d/Bộ |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 6.500.000  | 6.500.000  |
|    |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học, IK10 - kính. | d/Bộ |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 7.000.000  | 7.000.000  |
|    |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học, IK10 - kính. | d/Bộ |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 7.772.727  | 7.772.727  |
|    |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học, IK09.        | d/Bộ |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 7.872.727  | 7.872.727  |
|    |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học, IK09.        | d/Bộ |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 8.181.818  | 8.181.818  |
|    |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, IP67 - quang học, IK09.        | d/Bộ |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 8.863.636  | 8.440.000  |
|    |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, IP67 - quang học, IK09.       | d/Bộ |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 10.318.182 | 9.380.000  |
|    |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, IP67 - quang học, IK09.       | d/Bộ |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 11.318.182 | 9.850.000  |
|    |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, IP67 - quang học, IK09.       | d/Bộ |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 12.272.727 | 10.670.000 |
|    |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, IP67 - quang học, IK09.       | d/Bộ |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 12.727.273 | 11.050.000 |
|    |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, IP67 - quang học, IK08.       | d/Bộ |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 16.818.182 | 14.600.000 |
|    |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 200W, IP67 - quang học, IK08.       | d/Bộ |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 18.681.818 | 16.250.000 |
|    |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 250W, IP67 - quang học, IK08.       | d/Bộ |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 21.636.364 | 18.800.000 |
|    |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 320W, IP67 - quang học, IK08.       | d/Bộ |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 23.818.182 | 20.700.000 |
| VI | Đèn LED chiếu sáng đường phố Năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 | Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 20W                          | d/Bộ | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI<br>Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.<br>Điện thoại: 02573.88.68.68<br>Email: mfuhighlight@gmail.com<br>Website: www.chieusangmfuhighlight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 7.200.000  | 7.200.000  |
|    |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 40W                          | d/Bộ |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 10.200.000 | 10.200.000 |
|    |                                                                    | Đèn LED chiếu sáng đường phố NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 60W                          | d/Bộ |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 13.800.000 | 13.800.000 |

|      |                                              |                                                                                          |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                |                                              |            |            |
|------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------------------------------------------|------------|------------|
|      |                                              | Đèn LED chiếu sáng đường phố<br>NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 80W                             | d/Bộ | 2-3:2019;<br>- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...<br>- Chế độ bảo hành: 2 năm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                |                                              | 17.800.000 | 17.800.000 |
| VII  | Đèn LED trang trí sân vườn<br>MFUHAILIGHT GL | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01, công suất 30W - 50W                                  | d/Bộ | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao;<br>- Công nghệ LED SMD/COB;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K / Đổi màu tự động;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Chip LED: Chuẩn LM80;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.90;<br>- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;<br>- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;<br>- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;<br>- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...;<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm. | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI<br><u>Địa chỉ VP chính:</u> Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.<br><u>Điện thoại:</u> 02573.88.68.68<br><u>Email:</u> mfuhighlight@gmail.com<br><u>Website:</u> www.chieusangmfuhighlight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 8.545.455  | 8.460.000  |
|      |                                              | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL01, công suất 55W - 80W                                  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                |                                              | 9.454.545  | 9.360.000  |
|      |                                              | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W                                  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                |                                              | 6.436.364  | 6.380.000  |
|      |                                              | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W                                  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                |                                              | 7.272.727  | 7.200.000  |
|      |                                              | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W                                  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                |                                              | 8.727.273  | 7.680.000  |
|      |                                              | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W                                  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                |                                              | 9.545.455  | 8.400.000  |
|      |                                              | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 30W - 50W                                  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                |                                              | 9.909.091  | 8.720.000  |
|      |                                              | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL06, công suất 55W - 80W                                  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                |                                              | 10.363.636 | 9.120.000  |
|      |                                              | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W                                  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                |                                              | 6.909.091  | 6.860.000  |
|      |                                              | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W                                  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                |                                              | 7.545.455  | 7.470.000  |
|      |                                              | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W                                  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                |                                              | 7.090.909  | 7.020.000  |
|      |                                              | Đèn LED trang trí MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W                                  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                |                                              | 7.727.273  | 7.650.000  |
| VIII | Đèn LED trang trí thảm cỏ<br>MFUHAILIGHT FL  | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL17, công suất 5W - 15W, kích thước H850 x W268mm | d/Bộ | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao;<br>- Nhiệt độ màu/ Chỉ số hoàn màu: 3000K - 5000K/ CRI 70;<br>- Chip LED: Chuẩn LM80;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.90;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;<br>- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019;<br>- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;<br>- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...;<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.                                                                                                                      | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI<br><u>Địa chỉ VP chính:</u> Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.<br><u>Điện thoại:</u> 02573.88.68.68<br><u>Email:</u> mfuhighlight@gmail.com<br><u>Website:</u> www.chieusangmfuhighlight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 4.290.909  | 3.680.000  |
|      |                                              | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                |                                              | 3.527.273  | 3.170.000  |
|      |                                              | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                |                                              | 3.590.909  | 3.230.000  |
|      |                                              | Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL20, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D180mm | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                |                                              | 3.409.091  | 3.060.000  |
|      |                                              | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8A - 3W                                                 | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                |                                              | 2.090.909  | 2.090.909  |
|      |                                              | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8B - 6W                                                 | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                |                                              | 2.272.727  | 2.272.727  |
|      |                                              | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8C - 12W                                                | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |          |                                |                                              | 2.727.273  | 2.727.273  |



|                                      |                                            |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              |            |            |
|--------------------------------------|--------------------------------------------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------------------------------------------|------------|------------|
| Đèn LED trang trí âm đất MFUHAILIGHT | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8D - 24W  | d/Bộ | - Cấu tạo vỏ đèn: Bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao hoặc Inox 304/316;<br>- Màu sắc ánh sáng: Đơn sắc hoặc đổi màu tự động;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Điện áp: 220VAC/12V/24V, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.80;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP67;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;<br>- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...;<br>- Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI<br><u>Địa chỉ VP chính:</u> Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.<br><u>Điện thoại:</u> 02573.88.68.68<br><u>Email:</u> mfuhailight@gmail.com<br><u>Website:</u> www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 3.090.909  | 3.090.909  |
|                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-8E - 36W  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 3.363.636  | 3.363.636  |
|                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6A - 5W   | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 2.227.273  | 2.227.273  |
|                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6B - 12W  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 2.590.909  | 2.590.909  |
|                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6C - 24W  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 2.863.636  | 2.863.636  |
|                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-6D - 36W  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 3.272.727  | 3.272.727  |
|                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5A - 5W   | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 2.090.909  | 2.090.909  |
|                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5B - 9W   | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 2.636.364  | 2.636.364  |
|                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5C - 15W  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 2.818.182  | 2.818.182  |
|                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5D - 24W  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 3.181.818  | 3.181.818  |
|                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-5E - 48W  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 3.545.455  | 3.545.455  |
|                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TA - 6W  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 2.318.182  | 2.318.182  |
|                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 8W  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 2.454.545  | 2.454.545  |
|                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-2TB - 12W | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 2.590.909  | 2.590.909  |
|                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 12W  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 2.500.000  | 2.500.000  |
|                                      | Đèn LED âm đất MFUHAILIGHT MF-UG-33 - 20W  | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 2.590.909  | 2.590.909  |
| Đèn Pha LED MFUHAILIGHT F318         | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W         | d/Bộ | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;<br>- Hiệu suất phát quang: ≥ 140 lm/W;<br>- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;<br>- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;<br>- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;<br>- Chip LED: Chuẩn LM80;<br>- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;<br>- Hệ số công suất > 0.95;<br>- Chống xung điện áp: ≥ 20kV;<br>- An toàn điện: Cách điện cấp I;<br>- Bảo vệ kín nước và bụi quang học: ≥ IP66;<br>- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08;<br>- Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V;<br>- Giấy chứng nhận hợp chuẩn TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007;<br>- Chứng nhận dán nhãn Tiết kiệm năng lượng;<br>- Các chứng nhận nhà sản xuất: ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...<br>- Chế độ bảo hành: 5 năm. | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI<br><u>Địa chỉ VP chính:</u> Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.<br><u>Điện thoại:</u> 02573.88.68.68<br><u>Email:</u> mfuhailight@gmail.com<br><u>Website:</u> www.chieusangmfuhailight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 3.727.273  | 3.727.273  |
|                                      | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W         | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 3.818.182  | 3.818.182  |
|                                      | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W         | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 4.000.000  | 4.000.000  |
|                                      | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W        | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 4.181.818  | 4.181.818  |
|                                      | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W        | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 5.000.000  | 5.000.000  |
|                                      | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W        | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 5.181.818  | 5.181.818  |
|                                      | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W        | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 6.090.909  | 6.090.909  |
|                                      | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W        | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 6.363.636  | 6.363.636  |
|                                      | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W        | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 7.727.273  | 7.727.273  |
|                                      | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W        | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 8.181.818  | 8.181.818  |
|                                      | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W        | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 8.818.182  | 8.818.182  |
|                                      | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W        | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 10.000.000 | 10.000.000 |
|                                      | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W         | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                |                                              | 8.313.182  | 7.500.000  |



|    |                                                                                   |                                                                            |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              |            |            |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------------------------------------------|------------|------------|
| X  | Đèn Pha LED MFUHAILIGHT F328                                                      | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W                                         | d/Bộ | - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1 Bộ/ 1 Thùng carton | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI<br>Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.<br>Điện thoại: 02573.88.68.68<br>Email: mfuhighlight@gmail.com<br>Website: www.chieusangmfuhighlight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 8.590.909  | 8.300.000  |
|    |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W                                         | d/Bộ | - Hiệu suất phát quang: $\geq 160$ lm/W;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 8.909.091  | 8.500.000  |
|    |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W                                        | d/Bộ | - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 10.136.364 | 8.700.000  |
|    |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W                                        | d/Bộ | - Chỉ số hoàn màu CRI: $> 70$ ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 11.000.000 | 9.250.000  |
|    |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W                                        | d/Bộ | - Bộ nguồn: Thương hiệu EU;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 12.000.000 | 9.600.000  |
|    |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W                                        | d/Bộ | - Chip LED: Chuẩn LM80, tuổi thọ $> 100.000$ giờ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 12.590.909 | 10.000.000 |
|    |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W                                        | d/Bộ | - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 13.136.364 | 10.500.000 |
|    |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W                                        | d/Bộ | - Hệ số công suất $> 0.95$ ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 15.227.273 | 12.180.000 |
|    |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W                                        | d/Bộ | - Chống xung điện áp: $\geq 20$ kV;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 15.909.091 | 12.700.000 |
|    |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W                                        | d/Bộ | - An toàn điện: Cách điện cấp I;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 17.318.182 | 13.800.000 |
|    |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W                                        | d/Bộ | - Bảo vệ kín nước và bụi quang học: $\geq IP67$ ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 29.000.000 | 23.200.000 |
|    |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W                                        | d/Bộ | - Bảo vệ chống va đập: $\geq IK08$ ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 31.000.000 | 24.800.000 |
|    |                                                                                   | Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W                                        | d/Bộ | - Tuổi thọ bộ đèn: $\geq 100.000$ giờ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 32.818.182 | 26.200.000 |
|    |                                                                                   |                                                                            |      | - Hệ số duy trì quang thông: $\geq 0.95$ ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              |            |            |
| XI | Tủ Điều khiển chiếu sáng và thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A                         | d/Tủ | - Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn;                                                                                                                                                                       | 1 Tủ/ Thùng carton   | CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI<br>Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.<br>Điện thoại: 02573.88.68.68<br>Email: mfuhighlight@gmail.com<br>Website: www.chieusangmfuhighlight.com. | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Vận chuyển đến chân công trình hoặc dọc QL1A | 79.500.000 | 71.500.000 |
|    |                                                                                   | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A                         | d/Tủ | - Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 81.100.000 | 73.000.000 |
|    |                                                                                   | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A                         | d/Tủ | - Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 85.400.000 | 76.860.000 |
|    |                                                                                   | Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A                        | d/Tủ | - Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 88.900.000 | 80.000.000 |
|    |                                                                                   | Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4      | d/Bộ | - Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín $\geq IP66$ , giao tiếp Lora, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.                                                                                                                                                                                                            | 1 Bộ/ 1 Thùng carton |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 3.500.000  | 3.325.000  |
|    |                                                                                   | Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE | d/Bộ | - Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng $> 10$ h.                                                                                                                                                                                                                                                      |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 55.000.000 | 44.000.000 |
|    |                                                                                   | Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, $\geq IP66$                                   | d/Bộ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 381.818    | 250.000    |
|    |                                                                                   | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - 2 Chế độ - Hiệu MFUHAILIGHT                       | d/Tủ | - Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lậ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;<br>- Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam: TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004);<br>- Chứng nhận quản lý chất lượng: ISO 9001:2015;<br>- Chứng nhận hệ thống quản lý năng lượng: ISO 50001:2018;<br>- Chế độ bảo hành: $\geq 1$ năm. | 1 Tủ/ Thùng carton   |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 23.572.727 | 23.572.727 |
|    |                                                                                   | Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - 3 Chế độ - Hiệu MFUHAILIGHT                       | d/Tủ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 26.290.909 | 26.290.909 |
|    |                                                                                   | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - 2 Chế độ - Hiệu MFUHAILIGHT                       | d/Tủ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 27.472.727 | 27.472.727 |
|    |                                                                                   | Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - 3 Chế độ - Hiệu MFUHAILIGHT                       | d/Tủ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 31.254.545 | 31.254.545 |
|    |                                                                                   | Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - 2 Chế độ - Hiệu MFUHAILIGHT                       | d/Tủ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 28.818.182 | 28.818.182 |
|    |                                                                                   | Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - 3 Chế độ - Hiệu MFUHAILIGHT                       | d/Tủ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 32.227.273 | 32.227.273 |
|    |                                                                                   | Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - 2 Chế độ - Hiệu MFUHAILIGHT                      | d/Tủ |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              | 32.500.000 | 32.500.000 |
|    |                                                                                   |                                                                            |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              |            |            |
|    |                                                                                   |                                                                            |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              |            |            |
|    |                                                                                   |                                                                            |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              |            |            |
|    |                                                                                   |                                                                            |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              |            |            |
|    |                                                                                   |                                                                            |      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                      |                                                                                                                                                                                                                      |          |                                |                                              |            |            |

|     |                                          |                                                                                                                                                                                                               |       |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                          |            |            |
|-----|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------|------------|
| XII | CỘT TRANG<br>TRÍ SÂN VƯỜN<br>MFUHAILIGHT | Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - 3 Chế độ -<br>Hiệu MFUHAILIGHT                                                                                                                                                      | d/Tủ  | TCVN 3902 - 1984 | CÔNG TY TNHH SX-TM<br>HÙNG PHÚ HẢI<br><u>Địa chỉ VP chính:</u> Số 139 Trần<br>Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Tuy<br>Hòa, Phú Yên.<br><u>Điện thoại:</u> 02573.88.68.68<br><u>Email:</u> mfuhailight@gmail.com<br><u>Website:</u><br>www.chieusangmfuhailight.co<br>m. | Việt Nam | Thanh toán<br>trước khi<br>nhận hàng | Vận chuyển<br>đến chân<br>công trình<br>hoặc dọc<br>QLIA | 36.045.455 | 36.045.455 |
|     |                                          | Cột sân vườn MFUHAllight<br>FH07/FHL003- Bóng LED 30W                                                                                                                                                         | d/Trụ |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                          | 16.518.182 | 14.900.000 |
|     |                                          | Cột sân vườn MFUHAllight FH07/ CH-<br>01-2/FHL003- Bóng LED 30W                                                                                                                                               | d/Trụ |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                          | 14.636.364 | 13.250.000 |
|     |                                          | Cột sân vườn MFUHAllight FH07/ CH-<br>01-4/FHL005- Bóng LED 9W                                                                                                                                                | d/Trụ |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                          | 17.981.818 | 16.150.000 |
|     |                                          | Cột sân vườn MFUHAllight FH07/ CH-<br>04-4/Ø400- Bóng LED 9W                                                                                                                                                  | d/Trụ |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                          | 12.727.273 | 11.450.000 |
|     |                                          | Cột sân vườn MFUHAllight FH07/ CH-<br>08-4/FHL005- Bóng LED 9W                                                                                                                                                | d/Trụ |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                          | 17.681.818 | 15.900.000 |
|     |                                          | Cột sân vườn MFUHAllight FH07/ CH-<br>08-4/Ø400 - Bóng LED 9W                                                                                                                                                 | d/Trụ |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                          | 12.590.909 | 11.400.000 |
|     |                                          | Cột sân vườn MFUHAllight FH07/ CH-<br>09-1/FHL004- Bóng LED 30W                                                                                                                                               | d/Trụ |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                          | 16.909.091 | 15.300.000 |
|     |                                          | Cột sân vườn MFUHAllight FH07/ CH-<br>09-2/FHL004- Bóng LED 30W                                                                                                                                               | d/Trụ |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                          | 21.536.364 | 19.400.000 |
|     |                                          | Cột sân vườn MFUHAllight FH05B/CH-<br>07-4/FHL005- Bóng LED 9W                                                                                                                                                | d/Trụ |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                          | 20.863.636 | 18.900.000 |
|     |                                          | Cột sân vườn MFUHAllight FH05B/CH-<br>07-4/Ø400- Bóng LED 9W                                                                                                                                                  | d/Trụ |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                          | 16.309.091 | 16.700.000 |
|     |                                          | Cột sân vườn MFUHAllight FH-<br>05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9W                                                                                                                                               | d/Trụ |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                          | 19.754.545 | 17.800.000 |
|     |                                          | Cột sân vườn MFUHAllight FH-<br>05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9W                                                                                                                                                 | d/Trụ |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                          | 15.890.909 | 14.400.000 |
|     |                                          | Cột sân vườn MFUHAllight FH-<br>05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9W                                                                                                                                              | d/Trụ |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                          | 17.981.818 | 16.250.000 |
|     |                                          | Cột sân vườn MFUHAllight FH-05B/CH-<br>09-1/FHL004- Bóng LED 30W                                                                                                                                              | d/Trụ |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                          | 18.318.182 | 16.550.000 |
|     |                                          | Cột sân vườn MFUHAllight FH-<br>05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30W                                                                                                                                              | d/Trụ |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                          | 22.790.909 | 20.500.000 |
|     |                                          | Đế cột MFUHAllight FH-05B- Cao<br>1,60m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                                                          | d/ Đế |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                          | 9.045.455  | 7.200.000  |
|     |                                          | Đế cột MFUHAllight FH-03: Cao 1,78m-<br>Bao chân trụ đèn chiếu sáng                                                                                                                                           | d/ Đế |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                          | 10.409.091 | 8.290.000  |
|     |                                          | Cột sân vườn MFUHAllight FH-26 (<br>dùng lắp đèn trang trí LED GL)<br>- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao<br>3,55m - Giật cáp<br>- Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn<br>đặc biệt, bền màu, độ bám cao. | d/Trụ |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                |          |                                      |                                                          | 4.172.727  | 3.730.000  |



|      |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |       |                           |  |                                                                                                                                                            |          |                      |                                |  |           |           |
|------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|--------------------------------|--|-----------|-----------|
|      |                    | <p><b>Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng.</li> <li>- Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại</li> <li>- Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.</li> </ul> | d/Trụ |                           |  |                                                                                                                                                            |          |                      |                                |  | 8.663.636 | 7.760.000 |
|      |                    | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 6m liền cân đơn; D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lề cửa cột                                                                                                                                 | d/cột |                           |  |                                                                                                                                                            |          |                      |                                |  | 4.727.273 | 3.820.000 |
|      |                    | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác 7m liền cân đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                 | d/cột |                           |  |                                                                                                                                                            |          |                      |                                |  | 5.363.636 | 4.320.000 |
|      |                    | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác 7m cân rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                  | d/cột |                           |  |                                                                                                                                                            |          |                      |                                |  | 5.636.364 | 4.500.000 |
|      |                    | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác 8m liền cân đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                 | d/cột |                           |  |                                                                                                                                                            |          |                      |                                |  | 5.727.273 | 4.670.000 |
|      |                    | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác 8m cân rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                   | d/cột |                           |  |                                                                                                                                                            |          |                      |                                |  | 6.181.818 | 5.040.000 |
|      |                    | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác 9m liền cân đơn; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                 | d/cột |                           |  |                                                                                                                                                            |          |                      |                                |  | 7.818.182 | 5.950.000 |
|      |                    | Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAllightBát giác 9m cân rời đôi; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                   | d/cột |                           |  |                                                                                                                                                            |          |                      |                                |  | 8.000.000 | 6.120.000 |
|      |                    | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác 10m liền cân đơn; D=164; dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                               | d/cột |                           |  |                                                                                                                                                            |          |                      |                                |  | 8.545.455 | 6.160.000 |
|      |                    | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAllight: Bát giác 10m cân rời đôi; D=164; dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                | d/cột |                           |  |                                                                                                                                                            |          |                      |                                |  | 8.909.091 | 6.720.000 |
| XIII | CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |       | JISG3101.SS400, ASTM A123 |  | <p><b>CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI</b><br/> Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp. Tuy Hòa, Phú Yên.<br/> Điện thoại: 02573.88.68.68</p> | Việt Nam | Thanh toán trước khi | Vận chuyển đến chân công trình |  |           |           |



|             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |       |                                                                                 |           |                  |            |            |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|------------|------------|
| MFUHAILIGHT | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight:<br>10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi,<br>kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dây4mm;<br>Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng<br>cường lực dây 6mm- Cần đèn đôi, thân<br>cần 2m D60/72, dây 3mm; D60x3mm<br>vươn 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang<br>trí dây 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối -<br>Mạ kẽm nhúng nóng                | d/cột | Email: mfuhighlight@gmail.com<br>Website:<br>www.chieusangmfuhighlight.co<br>m. | nnạn nang | noạc qoc<br>QLIA | 10.454.545 | 10.454.545 |
|             | Cột Đèn Chiếu Sáng<br>MFUHAILight:10m (Bát giác + tròn côn)<br>cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân<br>8m;D72/164; dây4mm; Mặt bích<br>400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực<br>dây 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao<br>2m, D60/72, dây 3mm; D60x3mm vươn<br>1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dây<br>3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ<br>kẽm nhúng nóng     | d/cột |                                                                                 |           |                  | 11.545.455 | 11.545.455 |
|             | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT:<br>Bát giác 1m liền cần đơn;D=184;dây =<br>4mm; vươn =1,5m; Mặt bích<br>400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực<br>dây 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                                                                                                                                                           | d/cột |                                                                                 |           |                  | 10.636.364 | 7.600.000  |
|             | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT:<br>Bát giác 1m cần rời<br>đôi;D=184;dây=4mm; vươn =1,5m; Mặt<br>bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường<br>lực dây 8mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                                               | d/cột |                                                                                 |           |                  | 11.272.727 | 8.080.000  |
|             | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT:<br>11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi<br>kiểu mẫu- Thân cao 9m, D84/184;dây<br>4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân<br>tăng cường lực dây 6mm - Cần đèn đôi<br>kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dây 3mm,<br>D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm<br>rèm trang trí dây 3mm, + Cầu Inox<br>D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng. | d/cột |                                                                                 |           |                  | 11.545.455 | 11.545.455 |
|             | Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILight:<br>11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn ba<br>kiểu mẫu:- Thân cao 9m, D84/184;dây<br>4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân<br>tăng cường lực dây 6mm - Cần đèn ba<br>kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dây 3mm,<br>D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm<br>rèm trang trí dây 3mm, + Cầu Inox D100<br>+ ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.  | d/cột |                                                                                 |           |                  | 12.636.364 | 12.636.364 |

Sản phẩm MFUHAILIGHT đạt " Thương hiệu vàng Công Nghiệp Việt Nam" đã được đăng ký bảo hộ trên toàn quốc.  
Hệ thống quản lý chất lượng ISO9001:2015 và ISO14001:2015.  
Hàng giao tại chân công trình tỉnh BÌNH ĐỊNH  
Bảng giá trên chưa bao gồm 10% VAT  
Giá trên áp dụng từ ngày 01 / 11 / 2024 đến khi có thông báo giá mới.

PHU YÊN, ngày 01 tháng 11 Năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký/tên, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

Lê Văn Hải

M.S.D.N:4400976555-C.T.T.N

CÔNG TY TNHH

SẢN XUẤT THƯƠNG HIỆU

HÙNG PHU HẢI

T.P TUYÊN HÒA - T.P



BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

\* Giá trong bảng giá chưa có thuế VAT 10% (Kèm theo văn bản số: 0205/24/CV-VH ngày 02/05/2024 của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải)

| TT                                 | TÊN HÀNG                                                                                                   | ĐVT | Nơi sản xuất | Quy Nhơn  | Anh Nhơn<br>Tuy Phước | Tây Sơn<br>Phù Cát | Phù Mỹ<br>Vĩnh Thạch | Hoài Ân<br>Hoài Nhơn<br>An Lão | Vân Canh  |
|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------|-----------|-----------------------|--------------------|----------------------|--------------------------------|-----------|
| 1                                  | 2                                                                                                          | 3   | 4            | 5         | 6                     | 7                  | 8                    | 9                              | 10        |
| Phần trụ đèn chiếu sáng ( mạ kẽm ) |                                                                                                            |     |              |           |                       |                    |                      |                                |           |
| 1                                  | Trụ đèn cao 6m dày 3mm + cần đèn đơn cao 2m<br>vươn 1,5m<br>- Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60   | Trụ |              | 5.800.000 | 5.800.000             | 5.800.000          | 5.800.000            | 5.800.000                      | 5.800.000 |
| 2                                  | Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn đôi cao 2m<br>vươn 1,5m<br>- Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60    | Trụ |              | 6.600.000 | 6.600.000             | 6.600.000          | 6.600.000            | 6.600.000                      | 6.600.000 |
| 3                                  | Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn ba cao 2m<br>vươn 1,5m<br>- Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60     | Trụ |              | 7.300.000 | 7.300.000             | 7.300.000          | 7.300.000            | 7.300.000                      | 7.300.000 |
| 4                                  | Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đơn cao 2m<br>vươn 1,5m<br>- Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60 | Trụ |              | 7.450.000 | 7.450.000             | 7.450.000          | 7.450.000            | 7.450.000                      | 7.450.000 |
| 5                                  | Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đôi cao 2m<br>vươn 1,5m<br>- Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60 | Trụ |              | 8.320.000 | 8.320.000             | 8.320.000          | 8.320.000            | 8.320.000                      | 8.320.000 |
| 6                                  | Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn ba cao 2m<br>vươn 1,5m<br>- Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60  | Trụ |              | 8.500.000 | 8.500.000             | 8.500.000          | 8.500.000            | 8.500.000                      | 8.500.000 |
| 7                                  | Trụ đèn cao 8m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m<br>vươn 1,5m<br>- Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72   | Trụ |              | 8.650.000 | 8.650.000             | 8.650.000          | 8.650.000            | 8.650.000                      | 8.650.000 |
| 8                                  | Trụ đèn cao 8m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m<br>vươn 1,5m<br>- Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72   | Trụ |              | 8.980.000 | 8.980.000             | 8.980.000          | 8.980.000            | 8.980.000                      | 8.980.000 |
| 9                                  | Trụ đèn cao 8m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m<br>vươn 1,5m<br>- Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72    | Trụ |              | 9.300.000 | 9.300.000             | 9.300.000          | 9.300.000            | 9.300.000                      | 9.300.000 |





|    |                                                                                                        |     |  |             |             |             |             |             |             |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 10 | Trụ đèn cao 10m dây 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m<br>- Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78 | Trụ |  | 9.400.000   | 9.400.000   | 9.400.000   | 9.400.000   | 9.400.000   | 9.400.000   |
| 11 | Trụ đèn cao 10m dây 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m<br>- Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78 | Trụ |  | 9.700.000   | 9.700.000   | 9.700.000   | 9.700.000   | 9.700.000   | 9.700.000   |
| 12 | Trụ đèn cao 10m dây 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m<br>- Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78  | Trụ |  | 10.500.000  | 10.500.000  | 10.500.000  | 10.500.000  | 10.500.000  | 10.500.000  |
| 13 | Trụ đèn cao 11m dây 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m<br>- Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78 | Trụ |  | 10.030.000  | 10.030.000  | 10.030.000  | 10.030.000  | 10.030.000  | 10.030.000  |
| 14 | Trụ đèn cao 11m dây 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m<br>- Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78 | Trụ |  | 10.500.000  | 10.500.000  | 10.500.000  | 10.500.000  | 10.500.000  | 10.500.000  |
| 15 | Trụ đèn cao 11m dây 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m<br>- Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78  | Trụ |  | 11.200.000  | 11.200.000  | 11.200.000  | 11.200.000  | 11.200.000  | 11.200.000  |
| 16 | Trụ đèn cao 12m dây 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m<br>- Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78 | Trụ |  | 11.450.000  | 11.450.000  | 11.450.000  | 11.450.000  | 11.450.000  | 11.450.000  |
| 17 | Trụ đèn cao 12m dây 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m<br>- Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78 | Trụ |  | 11.560.000  | 11.560.000  | 11.560.000  | 11.560.000  | 11.560.000  | 11.560.000  |
| 18 | Trụ đèn cao 12m dây 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m<br>- Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78  | Trụ |  | 11.800.000  | 11.800.000  | 11.800.000  | 11.800.000  | 11.800.000  | 11.800.000  |
| 19 | Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha                                                                       | Trụ |  | 32.000.000  | 32.000.000  | 32.000.000  | 32.000.000  | 32.000.000  | 32.000.000  |
| 20 | Trụ đa giác nâng hạ cao 20m + giàn đèn di động                                                         | Trụ |  | 170.000.000 | 170.000.000 | 170.000.000 | 170.000.000 | 170.000.000 | 170.000.000 |
| 21 | Trụ đa giác nâng hạ cao 25m + giàn đèn di động                                                         | Trụ |  | 210.000.000 | 210.000.000 | 210.000.000 | 210.000.000 | 210.000.000 | 210.000.000 |



|                                                    |                                                                                         |     |  |             |             |             |             |             |             |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----|--|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 22                                                 | Trụ đa giác nâng hạ cao 30m + giàn đèn di động                                          | Trụ |  | 260.000.000 | 260.000.000 | 260.000.000 | 260.000.000 | 260.000.000 | 260.000.000 |
| 23                                                 | Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + giàn đèn di động                                          | Trụ |  | 140.000.000 | 140.000.000 | 140.000.000 | 140.000.000 | 140.000.000 | 140.000.000 |
| 24                                                 | Trụ đa giác cao 17m + giàn đèn cố định                                                  | Trụ |  | 55.000.000  | 55.000.000  | 55.000.000  | 55.000.000  | 55.000.000  | 55.000.000  |
| <b>Trụ Đèn trang trí, để gang</b>                  |                                                                                         |     |  |             |             |             |             |             |             |
| 25                                                 | Đế gang DC06 + Thân (Nhôm, sắt) tổng chiều cao 3,7M                                     | Bộ  |  | 4.500.000   | 4.500.000   | 4.500.000   | 4.500.000   | 4.500.000   | 4.500.000   |
| 26                                                 | Đế gang Banian + Thân (Nhôm, sắt) tổng chiều cao 3,7M                                   | Bộ  |  | 5.250.000   | 5.250.000   | 5.250.000   | 5.250.000   | 5.250.000   | 5.250.000   |
| 27                                                 | Đế gang PINE + Thân (Nhôm, sắt) tổng chiều cao 3,7M                                     | Bộ  |  | 4.300.000   | 4.300.000   | 4.300.000   | 4.300.000   | 4.300.000   | 4.300.000   |
| 28                                                 | Đế gang DC05 + Thân (Nhôm, sắt) tổng chiều cao 3,7M                                     | Bộ  |  | 7.200.000   | 7.200.000   | 7.200.000   | 7.200.000   | 7.200.000   | 7.200.000   |
| 29                                                 | Tay chùm trang trí CH01-4                                                               | Bộ  |  | 930.000     | 930.000     | 930.000     | 930.000     | 930.000     | 930.000     |
| 30                                                 | Tay chùm trang trí CH01-5                                                               | Bộ  |  | 1.050.000   | 1.050.000   | 1.050.000   | 1.050.000   | 1.050.000   | 1.050.000   |
| 31                                                 | Tay chùm trang trí CH02-4                                                               | Bộ  |  | 1.650.000   | 1.650.000   | 1.650.000   | 1.650.000   | 1.650.000   | 1.650.000   |
| 32                                                 | Tay chùm trang trí CH02-5                                                               | Bộ  |  | 1.950.000   | 1.950.000   | 1.950.000   | 1.950.000   | 1.950.000   | 1.950.000   |
| 33                                                 | Tay chùm trang trí CH04-4                                                               | Bộ  |  | 2.340.000   | 2.340.000   | 2.340.000   | 2.340.000   | 2.340.000   | 2.340.000   |
| 34                                                 | Tay chùm trang trí CH04-5                                                               | Bộ  |  | 2.650.000   | 2.650.000   | 2.650.000   | 2.650.000   | 2.650.000   | 2.650.000   |
| 35                                                 | Tay chùm trang trí CH09-1 (Mai chiếu thủy)                                              | Bộ  |  | 2.150.000   | 2.150.000   | 2.150.000   | 2.150.000   | 2.150.000   | 2.150.000   |
| 36                                                 | Tay chùm trang trí CH09-2 (Mai chiếu thủy)                                              | Bộ  |  | 3.450.000   | 3.450.000   | 3.450.000   | 3.450.000   | 3.450.000   | 3.450.000   |
| <b>Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting</b> |                                                                                         |     |  |             |             |             |             |             |             |
| 37                                                 | Đèn LED đường phố VHL100-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w) | Bộ  |  | 4.550.000   | 4.550.000   | 4.550.000   | 4.550.000   | 4.550.000   | 4.550.000   |
| 38                                                 | Đèn LED đường phố VHL100-70W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w) | Bộ  |  | 5.800.000   | 5.800.000   | 5.800.000   | 5.800.000   | 5.800.000   | 5.800.000   |

|    |                                                                                               |    |  |            |            |            |            |            |            |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| 39 | Đèn LED đường phố VHL100-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)       | Bộ |  | 6.550.000  | 6.550.000  | 6.550.000  | 6.550.000  | 6.550.000  | 6.550.000  |
| 40 | Đèn LED đường phố VHL100-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)      | Bộ |  | 7.550.000  | 7.550.000  | 7.550.000  | 7.550.000  | 7.550.000  | 7.550.000  |
| 41 | Đèn LED đường phố VHL100-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)      | Bộ |  | 8.700.000  | 8.700.000  | 8.700.000  | 8.700.000  | 8.700.000  | 8.700.000  |
| 42 | Đèn LED đường phố VHL100-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)      | Bộ |  | 9.800.000  | 9.800.000  | 9.800.000  | 9.800.000  | 9.800.000  | 9.800.000  |
| 43 | Đèn LED đường phố VHL100-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)      | Bộ |  | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 | 11.200.000 |
| 44 | Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)        | Bộ |  | 8.835.000  | 8.835.000  | 8.835.000  | 8.835.000  | 8.835.000  | 8.835.000  |
| 45 | Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)        | Bộ |  | 9.835.000  | 9.835.000  | 9.835.000  | 9.835.000  | 9.835.000  | 9.835.000  |
| 46 | Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)       | Bộ |  | 10.235.000 | 10.235.000 | 10.235.000 | 10.235.000 | 10.235.000 | 10.235.000 |
| 47 | Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)       | Bộ |  | 10.825.000 | 10.825.000 | 10.825.000 | 10.825.000 | 10.825.000 | 10.825.000 |
| 48 | Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)       | Bộ |  | 11.725.000 | 11.725.000 | 11.725.000 | 11.725.000 | 11.725.000 | 11.725.000 |
| 49 | Đèn LED đường phố VHL99-60W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)  | Bộ |  | 5.650.000  | 5.650.000  | 5.650.000  | 5.650.000  | 5.650.000  | 5.650.000  |
| 50 | Đèn LED đường phố VHL99-80W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)  | Bộ |  | 6.900.000  | 6.900.000  | 6.900.000  | 6.900.000  | 6.900.000  | 6.900.000  |
| 51 | Đèn LED đường phố VHL99-90W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)  | Bộ |  | 8.250.000  | 8.250.000  | 8.250.000  | 8.250.000  | 8.250.000  | 8.250.000  |
| 52 | Đèn LED đường phố VHL99-100W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w) | Bộ |  | 10.132.500 | 10.132.500 | 10.132.500 | 10.132.500 | 10.132.500 | 10.132.500 |



|                                   |                                                                                               |    |  |            |            |            |            |            |            |
|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----|--|------------|------------|------------|------------|------------|------------|
| 53                                | Đèn LED đường phố VHL99-120W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w) | Bộ |  | 11.135.000 | 11.135.000 | 11.135.000 | 11.135.000 | 11.135.000 | 11.135.000 |
| 54                                | Đèn LED đường phố VHL99-150W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w) | Bộ |  | 12.935.000 | 12.935.000 | 12.935.000 | 12.935.000 | 12.935.000 | 12.935.000 |
| 55                                | Đèn LED đường phố VHL99-180W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w) | Bộ |  | 14.300.000 | 14.300.000 | 14.300.000 | 14.300.000 | 14.300.000 | 14.300.000 |
| 56                                | Đèn LED đường phố VHL99-200W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w) | Bộ |  | 16.200.000 | 16.200.000 | 16.200.000 | 16.200.000 | 16.200.000 | 16.200.000 |
| <b>Đèn pha LED - VihaLighting</b> |                                                                                               |    |  |            |            |            |            |            |            |
| 57                                | Đèn pha LED VHFL-200W                                                                         | Bộ |  | 9.500.000  | 9.500.000  | 9.500.000  | 9.500.000  | 9.500.000  | 9.500.000  |
| 58                                | Đèn pha LED VHFL-300W                                                                         | Bộ |  | 10.300.000 | 10.300.000 | 10.300.000 | 10.300.000 | 10.300.000 | 10.300.000 |
| 59                                | Đèn pha LED VHFL-400W                                                                         | Bộ |  | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 | 12.500.000 |
| 60                                | Đèn pha LED VHFL-500W                                                                         | Bộ |  | 14.000.000 | 14.000.000 | 14.000.000 | 14.000.000 | 14.000.000 | 14.000.000 |





Bình Định, ngày 13 tháng 5 năm 2023.

Số:01

V/v đề nghị công bố giá  
sản phẩm, hàng hóa ...  
định kỳ tại Sở Xây dựng

Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Bình Định

- Sở Tài chính tỉnh Bình Định

Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Phương Tuấn đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa.....định kỳ tại Liên Sở Xây dựng - Tài chính, với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:**

**CÔNG TY TNHH SX & TM PHƯƠNG TUẤN**

Ông : **Nguyễn Anh Tuấn** Chức vụ : Tổng Giám Đốc  
Địa chỉ : 54 Nguyễn Bình Khiêm – Phường 8 – TP.Tuy Hoà – Tỉnh Phú Yên.  
ĐT : 0257- 3829057, 6252044 , ĐD 0912898946 (Ms Kiều )  
Email : [phuongtuanpy@gmail.com](mailto:phuongtuanpy@gmail.com), [phuongtuanpy.tgd@gmail.com](mailto:phuongtuanpy.tgd@gmail.com)  
Website : [phuongtuan.com.vn](http://phuongtuan.com.vn)  
Mã số thuế : 4400312762.

**2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:**

- Công ty Phương Tuấn chuyên sản xuất và thi công cung cấp các sản phẩm Nhà thép tiền chế, hệ lan mềm, lan can cầu, sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang, biển báo phản quang, kết cấu thép, bột sơn nhiệt dẻo phản quang, gương cầu lồi, trụ đèn chiếu sáng, gối cầu ... Sản phẩm của Công ty chúng tôi được sản phẩm sản xuất theo quy trình quản lý chất lượng ISO 9001: 2015, và được kiểm soát chất lượng chặt chẽ trước khi xuất xưởng.

**3. Những nội dung cam kết thực hiện:**

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;  
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);  
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá ngày 20/6/2012.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng, Sở Tài chính (số fax Sở Xây dựng: 0256.3822882, số fax Sở Tài chính: 0256.3828859) và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng và Sở Tài chính 03 tháng/01 lần để Liên Sở theo dõi.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu:...



**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký tên và đóng dấu)

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Anh Tuấn*



**BẢNG CÔNG BỐ GIÁ**  
(đối với đơn vị công bố lần đầu)

| STT      | Danh mục vật liệu<br>(Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)                  | Chất lượng<br>(Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng) | ĐVT | Giá đề nghị công bố<br>(chưa có thuế VAT) |                                |                                                                     |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|-------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                              |                                               |     | Giá chưa có chi phí vận chuyển            | Giá đến hiện trường công trình | Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua () |
| 1        | 2                                                                                            | 3                                             | 4   | 5                                         | 6                              | 7                                                                   |
| <b>I</b> | <b>Biển báo phản quang</b>                                                                   |                                               |     |                                           |                                |                                                                     |
| 1        | Biển báo tam giác A70 dày 2mm (Không nẹp), dán decal 3900                                    | QCVN 41:2019 / BGTVT                          | cái | 647.000                                   |                                |                                                                     |
| 2        | Biển báo tròn Φ70 dày 2mm (không nẹp), dán decal 3900                                        |                                               | cái | 1.024.100                                 |                                |                                                                     |
| 3        | Biển báo tam giác A90 dày 2mm (Không nẹp), dán decal 3900                                    |                                               | cái | 957.000                                   |                                |                                                                     |
| 4        | Biển báo tròn Φ90 dày 2mm (không nẹp), dán decal 3900                                        |                                               | cái | 1.623.600                                 |                                |                                                                     |
| 5        | Biển báo tam giác A130 dày 2mm (Không nẹp), dán decal 3900                                   |                                               | cái | 1.656.600                                 |                                |                                                                     |
| 6        | Biển báo tròn Φ130 dày 2mm (không nẹp), dán decal 3900                                       |                                               | cái | 3.389.100                                 |                                |                                                                     |
| 7        | Biển báo tam giác A70 dày 2mm (có nẹp), dán decal 3900                                       |                                               | cái | 679.800                                   |                                |                                                                     |
| 8        | Biển báo tròn Φ70 dày 2mm (có nẹp), dán decal 3900                                           |                                               | cái | 1.057.100                                 |                                |                                                                     |
| 9        | Biển báo tam giác A90 dày 2mm (có nẹp), dán decal 3900                                       |                                               | cái | 1.012.000                                 |                                |                                                                     |
| 10       | Biển báo tròn Φ90 dày 2mm (có nẹp), dán decal 3900                                           |                                               | cái | 1.678.600                                 |                                |                                                                     |
| 11       | Biển báo tam giác A130 dày 2mm (có nẹp), dán decal 3900                                      |                                               | cái | 1.744.600                                 |                                |                                                                     |
| 12       | Biển báo tròn Φ130 dày 2mm (có nẹp), dán decal 3900                                          |                                               | cái | 3.477.100                                 |                                |                                                                     |
| 13       | Biển báo chữ nhật, vuông dày 2mm, dán decal 3900, có nẹp và khung viền, diện tích ≤1m2/cái   |                                               | m2  | 2.420.000                                 |                                |                                                                     |
| 14       | Biển báo chữ nhật dày 2mm, dán decal 3900, có nẹp + khung viền, diện tích từ (1m2 - 2m2)/cái |                                               | m2  | 2.640.000                                 |                                |                                                                     |
| 15       | Trụ biển báo thép mạ kẽm sơn trắng, độ: Φ76mm, dày 1,8mm                                     |                                               | m   | 350.000                                   |                                |                                                                     |
| 16       | Trụ biển báo thép mạ kẽm sơn trắng, độ: Φ76mm, dày 2mm                                       |                                               | m   | 360.000                                   |                                |                                                                     |
| 17       | Trụ biển báo thép mạ kẽm sơn trắng, độ: Φ90mm, dày 1,8mm                                     |                                               | m   | 380.000                                   |                                |                                                                     |
| 18       | Trụ biển báo thép mạ kẽm sơn trắng, độ: Φ90mm, dày 2 mm                                      |                                               | m   | 390.000                                   |                                |                                                                     |



|            |                                                                                   |                                       |     |           |  |  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----|-----------|--|--|
| 19         | Trụ biển báo thép mạ kẽm sơn trắng, đồ: Ø90mm, dày 3 mm                           |                                       | m   | 470.000   |  |  |
| <b>II</b>  | <b>Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo phản quang</b>                                      |                                       |     |           |  |  |
| 1          | - Bột Sơn trắng Futun 20% hạt phản quang                                          | Tiêu chuẩn 8791: 2011                 | Kg  | 27.000    |  |  |
| 2          | - Sơn vàng Futun 20% hạt phản quang                                               |                                       | kg  | 27.300    |  |  |
| <b>III</b> | <b>Đỉnh phản quang 3M</b>                                                         |                                       |     |           |  |  |
| 1          | Đỉnh phản quang KT KT:100*100*20mm                                                |                                       | Cái | 210.000   |  |  |
| <b>IV</b>  | <b>Tường hộ lan mềm</b>                                                           | Lan can phòng hộ theo TCVN 12681:2019 |     |           |  |  |
| 1          | Tấm sóng giữa( 6330*310*3)mm                                                      |                                       | Tấm | 2.175.387 |  |  |
| 2          | Tấm sóng giữa( 3320*310*3)mm                                                      |                                       | Tấm | 1.142.767 |  |  |
| 3          | Tấm sóng giữa( 2320*310*3)mm                                                      |                                       | Tấm | 798.560   |  |  |
| 4          | Tấm đầu đuôi 700x310x3mm                                                          |                                       | Tấm | 310.990   |  |  |
| 5          | Trụ thép D141x4.5x x2150mm                                                        |                                       | Trụ | 1.400.080 |  |  |
| 6          | Trụ thép D141x4.5x x1970mm                                                        |                                       | Trụ | 1.302.400 |  |  |
| 7          | Trụ thép D141x4.5x x1800mm                                                        |                                       | Trụ | 1.172.160 |  |  |
| 8          | Đai đệm 300x70x5mm                                                                |                                       | Cái | 55.000    |  |  |
| 9          | Tấm thép đệm 380x60x5mm                                                           |                                       | Cái | 35.796    |  |  |
| 10         | Mắt phản quang tam giác                                                           |                                       | Cái | 15.000    |  |  |
| 11         | Bulong M16x35                                                                     |                                       | Bộ  | 6.600     |  |  |
| 12         | Bulong M20x 50                                                                    |                                       | Bộ  | 24.000    |  |  |
| 13         | Bulong M19x180                                                                    |                                       | Bộ  | 26.000    |  |  |
| 14         | Nắp đáy trụ D141mm                                                                |                                       | Cái | 25.000    |  |  |
| 15         | Bulong M16*35                                                                     |                                       | Bộ  | 6.600     |  |  |
| <b>V</b>   | <b>LAN CAN CẦU MẠ KẼM NHÚNG NÓNG</b>                                              |                                       |     |           |  |  |
| 1          | Lan can trụ cầu cao 670x10mm, tay vịn trên D141x3.8mm, 2 thanh vịn dưới D90x3.2mm | TCCS                                  | Kg  | 50.000    |  |  |
| 2          | Bulông U18-M600mm                                                                 |                                       | Bộ  | 110.000   |  |  |
| <b>IV</b>  | <b>GỐI CẦU</b>                                                                    | AASHTO M270 ; ASTM D 4014-03          | Cái | 3.300.000 |  |  |
| 1          | Gối cao su cốt bản thép cố định: (350x450x78)mm                                   |                                       |     |           |  |  |
| 2          | Gối cao su cốt bản thép di động: (350x450x78)mm                                   |                                       | Cái | 4.100.000 |  |  |





(Kèm theo bảng đăng ký và cam kết ngày 10 tháng 01 năm 2023 của  
Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa)

**CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG NIÊM YẾT GIÁ**

*Đơn vị tính: đồng*

| STT | Loại vật liệu xây dựng      |                                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ            | Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) của Quý trước<br>Khu vực toàn Tỉnh Bình Định | Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị<br>Khu vực toàn Tỉnh Bình Định | Nhà sản xuất, xuất xứ     | Ghi chú                                  |
|-----|-----------------------------|-----------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|
| [1] | [2]                         |                                   | [3]         | [4]                                                             | [5]                                                                                             | [6]                                                                                                     | [7]                       | [8]                                      |
| I   | <b>Ống uPVC và Phụ kiện</b> |                                   |             |                                                                 |                                                                                                 |                                                                                                         |                           |                                          |
| A   | <b>Ống uPVC</b>             |                                   |             |                                                                 |                                                                                                 |                                                                                                         |                           |                                          |
| 1   | Ống uPVC                    | Đường kính 21mm x 1,7mm (17 bar)  | mét         | TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2017/BXD (hệ inch) | 9,600                                                                                           | 9,600                                                                                                   | Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào. |
| 2   |                             | Đường kính 27mm x 1,8mm (14 bar)  | mét         |                                                                 | 12,600                                                                                          | 12,600                                                                                                  |                           |                                          |
| 3   |                             | Đường kính 34mm x 1,9mm (12 bar)  | mét         |                                                                 | 16,900                                                                                          | 16,900                                                                                                  |                           |                                          |
| 4   |                             | Đường kính 42mm x 2,1mm (10 bar)  | mét         |                                                                 | 23,100                                                                                          | 23,100                                                                                                  |                           |                                          |
| 5   |                             | Đường kính 49mm x 2,4mm (10 bar)  | mét         |                                                                 | 30,200                                                                                          | 30,200                                                                                                  |                           |                                          |
| 6   |                             | Đường kính 49mm x 2,0mm (8 bar)   | mét         |                                                                 | 26,100                                                                                          | 26,100                                                                                                  |                           |                                          |
| 7   |                             | Đường kính 60mm x 3,0mm (10 bar)  | mét         |                                                                 | 46,400                                                                                          | 46,400                                                                                                  |                           |                                          |
| 8   |                             | Đường kính 60mm x 2,3mm (8 bar)   | mét         |                                                                 | 35,800                                                                                          | 35,800                                                                                                  |                           |                                          |
| 9   |                             | Đường kính 76mm x 3,0mm (8 bar)   | mét         |                                                                 | 59,700                                                                                          | 59,700                                                                                                  |                           |                                          |
| 10  |                             | Đường kính 90mm x 4,0mm (9 bar)   | mét         |                                                                 | 93,300                                                                                          | 93,300                                                                                                  |                           |                                          |
| 11  |                             | Đường kính 90mm x 2,6mm (6 bar)   | mét         |                                                                 | 61,100                                                                                          | 61,100                                                                                                  |                           |                                          |
| 12  |                             | Đường kính 114mm x 5,0mm (11 bar) | mét         |                                                                 | 146,100                                                                                         | 146,100                                                                                                 |                           |                                          |
| 13  |                             | Đường kính 114mm x 3,5mm (7 bar)  | mét         |                                                                 | 109,200                                                                                         | 109,200                                                                                                 |                           |                                          |
| 14  |                             | Đường kính 168mm x 6,5mm (10 bar) | mét         |                                                                 | 285,800                                                                                         | 285,800                                                                                                 |                           |                                          |
| 15  |                             | Đường kính 168mm x 4,5mm (6 bar)  | mét         |                                                                 | 200,800                                                                                         | 200,800                                                                                                 |                           |                                          |
| 16  |                             | Đường kính 220mm x 8,0mm (9 bar)  | mét         |                                                                 | 462,000                                                                                         | 462,000                                                                                                 |                           |                                          |
| 17  |                             | Đường kính 220mm x 6,5mm (7 bar)  | mét         |                                                                 | 379,300                                                                                         | 379,300                                                                                                 |                           |                                          |
| B   | <b>Phụ kiện uPVC</b>        |                                   |             |                                                                 |                                                                                                 |                                                                                                         |                           |                                          |

|    |                    |                        |     |                                                     |         |         |                           |                                          |
|----|--------------------|------------------------|-----|-----------------------------------------------------|---------|---------|---------------------------|------------------------------------------|
| 1  | Bít Dày            | Đường kính 114         | cái | TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD | 44,900  | 44,900  | Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào. |
| 2  |                    | Đường kính 140         | cái |                                                     | 177,800 | 177,800 |                           |                                          |
| 3  |                    | Đường kính 168         | cái |                                                     | 268,700 | 268,700 |                           |                                          |
| 4  |                    | Đường kính 21          | cái |                                                     | 1,600   | 1,600   |                           |                                          |
| 5  |                    | Đường kính 220         | cái |                                                     | 461,900 | 461,900 |                           |                                          |
| 6  |                    | Đường kính 27          | cái |                                                     | 2,400   | 2,400   |                           |                                          |
| 7  |                    | Đường kính 27 (Có Lỗ ) | cái |                                                     | 3,500   | 3,500   |                           |                                          |
| 8  |                    | Đường kính 34          | cái |                                                     | 3,100   | 3,100   |                           |                                          |
| 9  |                    | Đường kính 42          | cái |                                                     | 5,000   | 5,000   |                           |                                          |
| 10 |                    | Đường kính 49          | cái |                                                     | 7,500   | 7,500   |                           |                                          |
| 11 |                    | Đường kính 60          | cái |                                                     | 11,600  | 11,600  |                           |                                          |
| 12 |                    | Đường kính 76          | cái |                                                     | 15,000  | 15,000  |                           |                                          |
| 13 |                    | Đường kính 90          | cái |                                                     | 29,200  | 29,200  |                           |                                          |
| 14 | Bít Răng Ngoài Dày | Đường kính 21          | cái |                                                     | 1,300   | 1,300   |                           |                                          |
| 15 |                    | Đường kính 27          | cái |                                                     | 1,800   | 1,800   |                           |                                          |
| 16 |                    | Đường kính 34          | cái |                                                     | 2,000   | 2,000   |                           |                                          |
| 17 | Bít Răng Trong Dày | Đường kính 21          | cái |                                                     | 1,000   | 1,000   |                           |                                          |
| 18 |                    | Đường kính 27          | cái |                                                     | 1,300   | 1,300   |                           |                                          |
| 19 |                    | Đường kính 34          | cái |                                                     | 1,700   | 1,700   |                           |                                          |
| 20 | Co Dày             | Đường kính 114         | cái |                                                     | 108,100 | 108,100 |                           |                                          |
| 21 |                    | Đường kính 168         | cái |                                                     | 386,900 | 386,900 |                           |                                          |
| 22 |                    | Đường kính 21          | cái |                                                     | 3,500   | 3,500   |                           |                                          |
| 23 |                    | Đường kính 27          | cái |                                                     | 4,700   | 4,700   |                           |                                          |
| 24 |                    | Đường kính 34          | cái |                                                     | 6,900   | 6,900   |                           |                                          |
| 25 |                    | Đường kính 42          | cái |                                                     | 10,600  | 10,600  |                           |                                          |
| 26 |                    | Đường kính 49          | cái |                                                     | 16,200  | 16,200  |                           |                                          |
| 27 |                    | Đường kính 60          | cái |                                                     | 24,100  | 24,100  |                           |                                          |
| 28 |                    | Đường kính 76          | cái |                                                     | 38,400  | 38,400  |                           |                                          |
| 29 |                    | Đường kính 90          | cái |                                                     | 55,500  | 55,500  |                           |                                          |
| 30 |                    | Đường kính 114/90      | cái |                                                     | 75,200  | 75,200  |                           |                                          |



|    |                        |                  |     |                                                     |        |        |                           |                                          |
|----|------------------------|------------------|-----|-----------------------------------------------------|--------|--------|---------------------------|------------------------------------------|
| 31 | Co Giảm Dày            | Đường kính 27/21 | cái | TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD | 4,100  | 4,100  | Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào. |
| 32 |                        | Đường kính 34/21 | cái |                                                     | 5,300  | 5,300  |                           |                                          |
| 33 |                        | Đường kính 34/27 | cái |                                                     | 5,700  | 5,700  |                           |                                          |
| 34 |                        | Đường kính 42/21 | cái |                                                     | 8,400  | 8,400  |                           |                                          |
| 35 |                        | Đường kính 42/27 | cái |                                                     | 8,100  | 8,100  |                           |                                          |
| 36 |                        | Đường kính 42/34 | cái |                                                     | 9,200  | 9,200  |                           |                                          |
| 37 |                        | Đường kính 49/21 | cái |                                                     | 13,700 | 13,700 |                           |                                          |
| 38 |                        | Đường kính 49/27 | cái |                                                     | 12,900 | 12,900 |                           |                                          |
| 39 |                        | Đường kính 49/34 | cái |                                                     | 14,300 | 14,300 |                           |                                          |
| 40 |                        | Đường kính 49/42 | cái |                                                     | 19,800 | 19,800 |                           |                                          |
| 41 |                        | Đường kính 90/49 | cái |                                                     | 41,300 | 41,300 |                           |                                          |
| 42 |                        | Đường kính 90/60 | cái |                                                     | 44,700 | 44,700 |                           |                                          |
| 43 | Co Răng Ngoài Dày      | Đường kính 21    | cái |                                                     | 5,000  | 5,000  |                           |                                          |
| 44 |                        | Đường kính 27    | cái |                                                     | 6,100  | 6,100  |                           |                                          |
| 45 |                        | Đường kính 34    | cái |                                                     | 10,600 | 10,600 |                           |                                          |
| 46 |                        | Đường kính 42    | cái |                                                     | 14,900 | 14,900 |                           |                                          |
| 47 |                        | Đường kính 49    | cái |                                                     | 22,600 | 22,600 |                           |                                          |
| 48 | Co Răng Ngoài Giảm Dày | Đường kính 21/27 | cái |                                                     | 6,100  | 6,100  |                           |                                          |
| 49 |                        | Đường kính 27/21 | cái |                                                     | 6,100  | 6,100  |                           |                                          |
| 50 |                        | Đường kính 27/34 | cái |                                                     | 11,000 | 11,000 |                           |                                          |
| 51 |                        | Đường kính 34/27 | cái |                                                     | 9,800  | 9,800  |                           |                                          |
| 52 | Co Răng Trong Dày      | Đường kính 21    | cái |                                                     | 3,900  | 3,900  |                           |                                          |
| 53 |                        | Đường kính 27    | cái |                                                     | 5,100  | 5,100  |                           |                                          |
| 54 |                        | Đường kính 34    | cái |                                                     | 8,500  | 8,500  |                           |                                          |
| 55 |                        | Đường kính 42    | cái |                                                     | 13,000 | 13,000 |                           |                                          |
| 56 |                        | Đường kính 49    | cái |                                                     | 19,800 | 19,800 |                           |                                          |
| 57 | Co Răng Trong Giảm Dày | Đường kính 21/27 | cái |                                                     | 5,100  | 5,100  |                           |                                          |
| 58 |                        | Đường kính 27/34 | cái |                                                     | 11,500 | 11,500 |                           |                                          |
| 59 |                        | Đường kính 34/27 | cái |                                                     | 8,200  | 8,200  |                           |                                          |
| 60 |                        | Đường kính 21/27 | cái |                                                     | 2,600  | 2,600  |                           |                                          |

|    |                        |                  |     |                                                                   |         |         |                                    |                                                      |
|----|------------------------|------------------|-----|-------------------------------------------------------------------|---------|---------|------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 61 | Giảm Răng<br>Ngoài Dày | Đường kính 21/34 | cái | TCVN 8491-<br>3:2011 & ISO<br>1452-<br>3:2009/QCVN<br>16:2019/BXD | 4,400   | 4,400   | Công ty<br>TNHH<br>Nhựa Đạt<br>Hòa | Bảo vận<br>chuyển đủ<br>tải xe từ<br>Huế trở<br>vào. |
| 62 |                        | Đường kính 27/21 | cái |                                                                   | 2,800   | 2,800   |                                    |                                                      |
| 63 |                        | Đường kính 27/34 | cái |                                                                   | 3,500   | 3,500   |                                    |                                                      |
| 64 |                        | Đường kính 34/21 | cái |                                                                   | 4,400   | 4,400   |                                    |                                                      |
| 65 |                        | Đường kính 34/27 | cái |                                                                   | 4,700   | 4,700   |                                    |                                                      |
| 66 |                        | Đường kính 42/27 | cái |                                                                   | 6,900   | 6,900   |                                    |                                                      |
| 67 |                        | Đường kính 42/34 | cái |                                                                   | 7,100   | 7,100   |                                    |                                                      |
| 68 |                        | Đường kính 49/27 | cái |                                                                   | 8,500   | 8,500   |                                    |                                                      |
| 69 |                        | Đường kính 49/34 | cái |                                                                   | 8,800   | 8,800   |                                    |                                                      |
| 70 |                        | Đường kính 49/42 | cái |                                                                   | 12,700  | 12,700  |                                    |                                                      |
| 71 |                        | Đường kính 60/27 | cái |                                                                   | 11,500  | 11,500  |                                    |                                                      |
| 72 |                        | Đường kính 60/34 | cái |                                                                   | 11,600  | 11,600  |                                    |                                                      |
| 73 |                        | Đường kính 60/42 | cái |                                                                   | 12,900  | 12,900  |                                    |                                                      |
| 74 |                        | Đường kính 60/49 | cái |                                                                   | 14,900  | 14,900  |                                    |                                                      |
| 75 | Giảm Răng<br>Trong Dày | Đường kính 21/27 | cái |                                                                   | 3,100   | 3,100   |                                    |                                                      |
| 76 |                        | Đường kính 21/34 | cái |                                                                   | 4,600   | 4,600   |                                    |                                                      |
| 77 |                        | Đường kính 27/21 | cái |                                                                   | 3,100   | 3,100   |                                    |                                                      |
| 78 |                        | Đường kính 27/34 | cái |                                                                   | 4,700   | 4,700   |                                    |                                                      |
| 79 |                        | Đường kính 34/27 | cái |                                                                   | 4,700   | 4,700   |                                    |                                                      |
| 80 | Lõi Dày                | Đường kính 114   | cái |                                                                   | 89,700  | 89,700  |                                    |                                                      |
| 81 |                        | Đường kính 168   | cái |                                                                   | 252,200 | 252,200 |                                    |                                                      |
| 82 |                        | Đường kính 21    | cái |                                                                   | 3,000   | 3,000   |                                    |                                                      |
| 83 |                        | Đường kính 220   | cái |                                                                   | 684,200 | 684,200 |                                    |                                                      |
| 84 |                        | Đường kính 27    | cái |                                                                   | 3,900   | 3,900   |                                    |                                                      |
| 85 |                        | Đường kính 34    | cái |                                                                   | 6,000   | 6,000   |                                    |                                                      |
| 86 |                        | Đường kính 42    | cái |                                                                   | 8,800   | 8,800   |                                    |                                                      |
| 87 |                        | Đường kính 49    | cái |                                                                   | 13,800  | 13,800  |                                    |                                                      |
| 88 |                        | Đường kính 60    | cái |                                                                   | 21,400  | 21,400  |                                    |                                                      |
| 89 |                        | Đường kính 76    | cái |                                                                   | 29,600  | 29,600  |                                    |                                                      |
| 90 |                        | Đường kính 90    | cái |                                                                   | 47,700  | 47,700  |                                    |                                                      |
| 91 |                        | Đường kính 114   | cái |                                                                   | 68,700  | 68,700  |                                    |                                                      |
| 92 |                        | Đường kính 21    | cái |                                                                   | 2,800   | 2,800   |                                    |                                                      |

|     |                    |                    |     |                                                     |         |         |                           |                                          |
|-----|--------------------|--------------------|-----|-----------------------------------------------------|---------|---------|---------------------------|------------------------------------------|
| 93  | Măng Song Dày      | Đường kính 27      | cái | TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD | 3,600   | 3,600   | Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào. |
| 94  |                    | Đường kính 34      | cái |                                                     | 5,100   | 5,100   |                           |                                          |
| 95  |                    | Đường kính 42      | cái |                                                     | 7,400   | 7,400   |                           |                                          |
| 96  |                    | Đường kính 49      | cái |                                                     | 11,700  | 11,700  |                           |                                          |
| 97  |                    | Đường kính 60      | cái |                                                     | 17,600  | 17,600  |                           |                                          |
| 98  |                    | Đường kính 76      | cái |                                                     | 25,700  | 25,700  |                           |                                          |
| 99  |                    | Đường kính 90      | cái |                                                     | 36,300  | 36,300  |                           |                                          |
| 100 | Măng Song Giảm Dày | Đường kính 114/27  | cái |                                                     | 51,200  | 51,200  |                           |                                          |
| 101 |                    | Đường kính 114/34  | cái |                                                     | 55,900  | 55,900  |                           |                                          |
| 102 |                    | Đường kính 114/42  | cái |                                                     | 59,600  | 59,600  |                           |                                          |
| 103 |                    | Đường kính 114/49  | cái |                                                     | 45,900  | 45,900  |                           |                                          |
| 104 |                    | Đường kính 114/60  | cái |                                                     | 55,500  | 55,500  |                           |                                          |
| 105 |                    | Đường kính 114/76  | cái |                                                     | 52,200  | 52,200  |                           |                                          |
| 106 |                    | Đường kính 114/90  | cái |                                                     | 62,100  | 62,100  |                           |                                          |
| 107 |                    | Đường kính 168/114 | cái |                                                     | 238,500 | 238,500 |                           |                                          |
| 108 |                    | Đường kính 168/140 | cái |                                                     | 270,200 | 270,200 |                           |                                          |
| 109 |                    | Đường kính 220/168 | cái |                                                     | 640,900 | 640,900 |                           |                                          |
| 110 |                    | Đường kính 27/21   | cái |                                                     | 3,100   | 3,100   |                           |                                          |
| 111 |                    | Đường kính 34/21   | cái |                                                     | 4,100   | 4,100   |                           |                                          |
| 112 |                    | Đường kính 34/27   | cái |                                                     | 4,700   | 4,700   |                           |                                          |
| 113 |                    | Đường kính 42/21   | cái |                                                     | 6,000   | 6,000   |                           |                                          |
| 114 |                    | Đường kính 42/27   | cái |                                                     | 6,100   | 6,100   |                           |                                          |
| 115 |                    | Đường kính 42/34   | cái |                                                     | 6,800   | 6,800   |                           |                                          |
| 116 |                    | Đường kính 49/21   | cái |                                                     | 8,200   | 8,200   |                           |                                          |
| 117 |                    | Đường kính 49/27   | cái |                                                     | 8,500   | 8,500   |                           |                                          |
| 118 |                    | Đường kính 49/34   | cái |                                                     | 8,800   | 8,800   |                           |                                          |
| 119 |                    | Đường kính 49/42   | cái |                                                     | 9,900   | 9,900   |                           |                                          |
| 120 |                    | Đường kính 60/21   | cái |                                                     | 11,800  | 11,800  |                           |                                          |
| 121 |                    | Đường kính 60/27   | cái |                                                     | 12,400  | 12,400  |                           |                                          |
| 122 |                    | Đường kính 60/34   | cái |                                                     | 13,200  | 13,200  |                           |                                          |
| 123 |                    | Đường kính 60/42   | cái |                                                     | 14,100  | 14,100  |                           |                                          |
| 124 |                    | Đường kính 60/49   | cái |                                                     | 14,800  | 14,800  |                           |                                          |
| 125 |                    | Đường kính 76/34   | cái |                                                     | 19,100  | 19,100  |                           |                                          |



|     |                             |                  |     |                                                                   |         |         |                                    |                                                      |
|-----|-----------------------------|------------------|-----|-------------------------------------------------------------------|---------|---------|------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 126 | Măng Song<br>Giảm Dày       | Đường kính 76/42 | cái | TCVN 8491-<br>3:2011 & ISO<br>1452-<br>3:2009/QCVN<br>16:2019/BXD | 24,900  | 24,900  | Công ty<br>TNHH<br>Nhựa Đạt<br>Hòa | Bảo vận<br>chuyển đủ<br>tải xe từ<br>Huế trở<br>vào. |
| 127 |                             | Đường kính 76/49 | cái |                                                                   | 21,600  | 21,600  |                                    |                                                      |
| 128 |                             | Đường kính 76/60 | cái |                                                                   | 23,100  | 23,100  |                                    |                                                      |
| 129 |                             | Đường kính 90/21 | cái |                                                                   | 24,700  | 24,700  |                                    |                                                      |
| 130 |                             | Đường kính 90/27 | cái |                                                                   | 25,900  | 25,900  |                                    |                                                      |
| 131 |                             | Đường kính 90/34 | cái |                                                                   | 26,200  | 26,200  |                                    |                                                      |
| 132 |                             | Đường kính 90/42 | cái |                                                                   | 28,500  | 28,500  |                                    |                                                      |
| 133 |                             | Đường kính 90/49 | cái |                                                                   | 30,600  | 30,600  |                                    |                                                      |
| 134 |                             | Đường kính 90/60 | cái |                                                                   | 32,400  | 32,400  |                                    |                                                      |
| 135 |                             | Đường kính 90/76 | cái |                                                                   | 38,300  | 38,300  |                                    |                                                      |
| 136 | Măng Song<br>Răng Ngoài Dày | Đường kính 114   | cái | TCVN 8491-<br>3:2011 & ISO<br>1452-<br>3:2009/QCVN<br>16:2019/BXD | 60,800  | 60,800  | Công ty<br>TNHH<br>Nhựa Đạt<br>Hòa | Bảo vận<br>chuyển đủ<br>tải xe từ<br>Huế trở<br>vào. |
| 137 |                             | Đường kính 21    | cái |                                                                   | 2,500   | 2,500   |                                    |                                                      |
| 138 |                             | Đường kính 27    | cái |                                                                   | 3,500   | 3,500   |                                    |                                                      |
| 139 |                             | Đường kính 34    | cái |                                                                   | 5,000   | 5,000   |                                    |                                                      |
| 140 |                             | Đường kính 42    | cái |                                                                   | 7,500   | 7,500   |                                    |                                                      |
| 141 |                             | Đường kính 49    | cái |                                                                   | 9,600   | 9,600   |                                    |                                                      |
| 142 |                             | Đường kính 60    | cái |                                                                   | 13,800  | 13,800  |                                    |                                                      |
| 143 |                             | Đường kính 76    | cái |                                                                   | 29,000  | 29,000  |                                    |                                                      |
| 144 |                             | Đường kính 90    | cái |                                                                   | 31,300  | 31,300  |                                    |                                                      |
| 145 | Măng Song<br>Răng Trong Dày | Đường kính 114   | cái | TCVN 8491-<br>3:2011 & ISO<br>1452-<br>3:2009/QCVN<br>16:2019/BXD | 70,200  | 70,200  | Công ty<br>TNHH<br>Nhựa Đạt<br>Hòa | Bảo vận<br>chuyển đủ<br>tải xe từ<br>Huế trở<br>vào. |
| 146 |                             | Đường kính 21    | cái |                                                                   | 2,700   | 2,700   |                                    |                                                      |
| 147 |                             | Đường kính 27    | cái |                                                                   | 3,600   | 3,600   |                                    |                                                      |
| 148 |                             | Đường kính 34    | cái |                                                                   | 5,500   | 5,500   |                                    |                                                      |
| 149 |                             | Đường kính 42    | cái |                                                                   | 7,400   | 7,400   |                                    |                                                      |
| 150 |                             | Đường kính 49    | cái |                                                                   | 10,900  | 10,900  |                                    |                                                      |
| 151 |                             | Đường kính 60    | cái |                                                                   | 15,800  | 15,800  |                                    |                                                      |
| 152 |                             | Đường kính 76    | cái |                                                                   | 32,100  | 32,100  |                                    |                                                      |
| 153 |                             | Đường kính 90    | cái |                                                                   | 37,600  | 37,600  |                                    |                                                      |
| 154 |                             | Đường kính 114   | cái | TCVN 8491-<br>3:2011 & ISO<br>1452-<br>3:2009/QCVN<br>16:2019/BXD | 157,900 | 157,900 | Công ty<br>TNHH<br>Nhựa Đạt<br>Hòa | Bảo vận<br>chuyển đủ<br>tải xe từ<br>Huế trở<br>vào. |
| 155 |                             | Đường kính 21    | cái |                                                                   | 4,400   | 4,400   |                                    |                                                      |
| 156 |                             | Đường kính 27    | cái |                                                                   | 6,500   | 6,500   |                                    |                                                      |

|     |                       |                  |     |                                                     |         |         |                           |                                          |
|-----|-----------------------|------------------|-----|-----------------------------------------------------|---------|---------|---------------------------|------------------------------------------|
| 157 | T Dày                 | Đường kính 34    | cái | TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD | 9,800   | 9,800   | Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào. |
| 158 |                       | Đường kính 42    | cái |                                                     | 14,100  | 14,100  |                           |                                          |
| 159 |                       | Đường kính 49    | cái |                                                     | 21,100  | 21,100  |                           |                                          |
| 160 |                       | Đường kính 60    | cái |                                                     | 34,500  | 34,500  |                           |                                          |
| 161 |                       | Đường kính 76    | cái |                                                     | 53,000  | 53,000  |                           |                                          |
| 162 |                       | Đường kính 90    | cái |                                                     | 83,100  | 83,100  |                           |                                          |
| 163 | T Cong Dày            | Đường kính 140   | cái |                                                     | 531,300 | 531,300 |                           |                                          |
| 164 |                       | Đường kính 168   | cái |                                                     | 978,700 | 978,700 |                           |                                          |
| 165 | T Giảm Dày            | Đường kính 27/21 | cái |                                                     | 5,100   | 5,100   |                           |                                          |
| 166 |                       | Đường kính 34/21 | cái |                                                     | 7,100   | 7,100   |                           |                                          |
| 167 |                       | Đường kính 34/27 | cái |                                                     | 8,500   | 8,500   |                           |                                          |
| 168 |                       | Đường kính 42/21 | cái |                                                     | 10,800  | 10,800  |                           |                                          |
| 169 |                       | Đường kính 42/27 | cái |                                                     | 10,900  | 10,900  |                           |                                          |
| 170 |                       | Đường kính 42/34 | cái |                                                     | 12,000  | 12,000  |                           |                                          |
| 171 |                       | Đường kính 49/21 | cái |                                                     | 14,600  | 14,600  |                           |                                          |
| 172 |                       | Đường kính 49/27 | cái |                                                     | 15,700  | 15,700  |                           |                                          |
| 173 |                       | Đường kính 49/34 | cái |                                                     | 17,200  | 17,200  |                           |                                          |
| 174 |                       | Đường kính 49/42 | cái |                                                     | 19,300  | 19,300  |                           |                                          |
| 175 |                       | Đường kính 60/21 | cái |                                                     | 22,900  | 22,900  |                           |                                          |
| 176 |                       | Đường kính 60/27 | cái |                                                     | 25,300  | 25,300  |                           |                                          |
| 177 |                       | Đường kính 60/34 | cái |                                                     | 23,400  | 23,400  |                           |                                          |
| 178 |                       | Đường kính 60/42 | cái |                                                     | 26,200  | 26,200  |                           |                                          |
| 179 |                       | Đường kính 60/49 | cái |                                                     | 29,700  | 29,700  |                           |                                          |
| 180 |                       | Đường kính 76/60 | cái |                                                     | 68,800  | 68,800  |                           |                                          |
| 181 |                       | Đường kính 90/27 | cái |                                                     | 65,200  | 65,200  |                           |                                          |
| 182 |                       | Đường kính 90/34 | cái |                                                     | 53,000  | 53,000  |                           |                                          |
| 183 |                       | Đường kính 90/42 | cái |                                                     | 56,900  | 56,900  |                           |                                          |
| 184 |                       | Đường kính 90/49 | cái |                                                     | 60,800  | 60,800  |                           |                                          |
| 185 |                       | Đường kính 90/60 | cái |                                                     | 64,600  | 64,600  |                           |                                          |
| 186 | T Răng Ngoài Dày      | Đường kính 21    | cái |                                                     | 5,500   | 5,500   |                           |                                          |
| 187 |                       | Đường kính 27    | cái |                                                     | 8,200   | 8,200   |                           |                                          |
| 188 | T Răng Ngoài Giảm Dày | Đường kính 21/27 | cái |                                                     | 7,100   | 7,100   |                           |                                          |
| 189 | T Răng Trong Dày      | Đường kính 21    | cái |                                                     | 5,000   | 5,000   |                           |                                          |
| 190 |                       | Đường kính 27    | cái |                                                     | 6,800   | 6,800   |                           |                                          |

|     |                          |                    |     |                                                                   |           |           |                                    |                                                      |
|-----|--------------------------|--------------------|-----|-------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 191 | T Răng Trong<br>Giảm Dày | Đường kính 21/27   | cái | TCVN 8491-<br>3:2011 & ISO<br>1452-<br>3:2009/QCVN<br>16:2019/BXD | 7,100     | 7,100     | Công ty<br>TNHH<br>Nhựa Đạt<br>Hòa | Bao vận<br>chuyển đủ<br>tải xe từ<br>Huế trở<br>vào. |
| 192 | Y Dày                    | Đường kính 114     | cái |                                                                   | 279,200   | 279,200   |                                    |                                                      |
| 193 |                          | Đường kính 220     | cái |                                                                   | 1,789,400 | 1,789,400 |                                    |                                                      |
| 194 |                          | Đường kính 49      | cái |                                                                   | 28,800    | 28,800    |                                    |                                                      |
| 195 |                          | Đường kính 60      | cái |                                                                   | 54,800    | 54,800    |                                    |                                                      |
| 196 |                          | Đường kính 90      | cái |                                                                   | 146,800   | 146,800   |                                    |                                                      |
| 197 | Y Giảm Dày               | Đường kính 140/114 | cái |                                                                   | 358,100   | 358,100   |                                    |                                                      |
| 198 |                          | Đường kính 140/90  | cái |                                                                   | 241,200   | 241,200   |                                    |                                                      |
| 199 |                          | Đường kính 168/114 | cái |                                                                   | 485,000   | 485,000   |                                    |                                                      |
| 200 |                          | Đường kính 220/168 | cái |                                                                   | 1,460,500 | 1,460,500 |                                    |                                                      |
| 201 |                          | Đường kính 76/60   | cái |                                                                   | 59,300    | 59,300    |                                    |                                                      |
| 202 | Bít Mỏng                 | Đường kính 114     | cái |                                                                   | 18,000    | 18,000    |                                    |                                                      |
| 203 |                          | Đường kính 21      | cái |                                                                   | 1,300     | 1,300     |                                    |                                                      |
| 204 |                          | Đường kính 27      | cái |                                                                   | 1,700     | 1,700     |                                    |                                                      |
| 205 |                          | Đường kính 34      | cái |                                                                   | 1,800     | 1,800     |                                    |                                                      |
| 206 |                          | Đường kính 42      | cái |                                                                   | 2,800     | 2,800     |                                    |                                                      |
| 207 |                          | Đường kính 49      | cái |                                                                   | 3,100     | 3,100     |                                    |                                                      |
| 208 |                          | Đường kính 60      | cái |                                                                   | 4,700     | 4,700     |                                    |                                                      |
| 209 |                          | Đường kính 76      | cái |                                                                   | 6,900     | 6,900     |                                    |                                                      |
| 210 |                          | Đường kính 90      | cái |                                                                   | 9,200     | 9,200     |                                    |                                                      |
| 211 | Co Mỏng                  | Đường kính 110     | cái |                                                                   | 47,700    | 47,700    |                                    |                                                      |
| 212 |                          | Đường kính 114     | cái |                                                                   | 48,900    | 48,900    |                                    |                                                      |
| 213 |                          | Đường kính 140     | cái |                                                                   | 72,400    | 72,400    |                                    |                                                      |
| 214 |                          | Đường kính 168     | cái |                                                                   | 182,800   | 182,800   |                                    |                                                      |
| 215 |                          | Đường kính 21      | cái |                                                                   | 1,800     | 1,800     |                                    |                                                      |
| 216 |                          | Đường kính 220     | cái |                                                                   | 433,900   | 433,900   |                                    |                                                      |
| 217 |                          | Đường kính 27      | cái |                                                                   | 2,800     | 2,800     |                                    |                                                      |
| 218 |                          | Đường kính 34      | cái |                                                                   | 3,900     | 3,900     |                                    |                                                      |
| 219 | Co Mỏng                  | Đường kính 42      | cái |                                                                   | 4,900     | 4,900     |                                    |                                                      |
| 220 |                          | Đường kính 49      | cái |                                                                   | 6,600     | 6,600     |                                    |                                                      |
| 221 |                          | Đường kính 60      | cái |                                                                   | 10,200    | 10,200    |                                    |                                                      |



|     |                |                   |     |                                                     |         |         |                           |                                          |
|-----|----------------|-------------------|-----|-----------------------------------------------------|---------|---------|---------------------------|------------------------------------------|
| 222 |                | Đường kính 76     | cái |                                                     | 16,200  | 16,200  |                           |                                          |
| 223 |                | Đường kính 90     | cái |                                                     | 22,600  | 22,600  |                           |                                          |
| 224 | Co Giảm Mỏng   | Đường kính 114/60 | cái | TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD | 36,300  | 36,300  | Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào. |
| 225 |                | Đường kính 114/90 | cái |                                                     | 38,900  | 38,900  |                           |                                          |
| 226 |                | Đường kính 42/21  | cái |                                                     | 8,100   | 8,100   |                           |                                          |
| 227 |                | Đường kính 49/21  | cái |                                                     | 9,200   | 9,200   |                           |                                          |
| 228 |                | Đường kính 49/27  | cái |                                                     | 8,700   | 8,700   |                           |                                          |
| 229 |                | Đường kính 49/34  | cái |                                                     | 9,600   | 9,600   |                           |                                          |
| 230 |                | Đường kính 49/42  | cái |                                                     | 11,200  | 11,200  |                           |                                          |
| 231 |                | Đường kính 60/27  | cái |                                                     | 10,600  | 10,600  |                           |                                          |
| 232 |                | Đường kính 60/34  | cái |                                                     | 11,800  | 11,800  |                           |                                          |
| 233 |                | Đường kính 60/42  | cái |                                                     | 12,000  | 12,000  |                           |                                          |
| 234 |                | Đường kính 60/49  | cái |                                                     | 12,100  | 12,100  |                           |                                          |
| 235 |                | Đường kính 90/49  | cái |                                                     | 17,600  | 17,600  |                           |                                          |
| 236 |                | Đường kính 90/60  | cái |                                                     | 18,500  | 18,500  |                           |                                          |
| 237 | Lõi Mỏng       | Đường kính 110    | cái |                                                     | 29,200  | 29,200  |                           |                                          |
| 238 |                | Đường kính 114    | cái |                                                     | 34,500  | 34,500  |                           |                                          |
| 239 |                | Đường kính 140    | cái |                                                     | 51,600  | 51,600  |                           |                                          |
| 240 |                | Đường kính 168    | cái |                                                     | 177,300 | 177,300 |                           |                                          |
| 241 |                | Đường kính 21     | cái |                                                     | 1,800   | 1,800   |                           |                                          |
| 242 |                | Đường kính 27     | cái |                                                     | 2,600   | 2,600   |                           |                                          |
| 243 |                | Đường kính 34     | cái |                                                     | 3,500   | 3,500   |                           |                                          |
| 244 |                | Đường kính 42     | cái |                                                     | 3,900   | 3,900   |                           |                                          |
| 245 |                | Đường kính 49     | cái |                                                     | 6,000   | 6,000   |                           |                                          |
| 246 |                | Đường kính 60     | cái |                                                     | 7,500   | 7,500   |                           |                                          |
| 247 |                | Đường kính 76     | cái |                                                     | 14,100  | 14,100  |                           |                                          |
| 248 |                | Đường kính 90     | cái |                                                     | 18,200  | 18,200  |                           |                                          |
| 249 | Măng Song Mỏng | Đường kính 110    | cái |                                                     | 24,700  | 24,700  |                           |                                          |
| 250 |                | Đường kính 114    | cái |                                                     | 23,900  | 23,900  |                           |                                          |
| 251 |                | Đường kính 21     | cái |                                                     | 1,600   | 1,600   |                           |                                          |
| 252 | Măng Song Mỏng | Đường kính 27     | cái |                                                     | 2,400   | 2,400   |                           |                                          |
| 253 |                | Đường kính 34     | cái |                                                     | 2,800   | 2,800   |                           |                                          |
| 254 |                | Đường kính 42     | cái |                                                     | 3,500   | 3,500   |                           |                                          |
| 255 |                | Đường kính 49     | cái |                                                     | 4,400   | 4,400   |                           |                                          |

|     |                        |                   |     |                                                     |        |        |                           |                                          |
|-----|------------------------|-------------------|-----|-----------------------------------------------------|--------|--------|---------------------------|------------------------------------------|
| 256 | Mãng Song              | Đường kính 60     | cái | TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD | 5,100  | 5,100  | Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào. |
| 257 |                        | Đường kính 76     | cái |                                                     | 7,500  | 7,500  |                           |                                          |
| 258 |                        | Đường kính 90     | cái |                                                     | 12,400 | 12,400 |                           |                                          |
| 259 | Mãng Song<br>Giảm Mỏng | Đường kính 114/34 | cái | TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD | 26,100 | 26,100 | Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào. |
| 260 |                        | Đường kính 114/42 | cái |                                                     | 26,700 | 26,700 |                           |                                          |
| 261 |                        | Đường kính 114/49 | cái |                                                     | 27,300 | 27,300 |                           |                                          |
| 262 |                        | Đường kính 114/60 | cái |                                                     | 20,300 | 20,300 |                           |                                          |
| 263 |                        | Đường kính 114/76 | cái |                                                     | 23,300 | 23,300 |                           |                                          |
| 264 |                        | Đường kính 114/90 | cái |                                                     | 21,400 | 21,400 |                           |                                          |
| 265 |                        | Đường kính 140/90 | cái |                                                     | 41,700 | 41,700 |                           |                                          |
| 266 |                        | Đường kính 27/21  | cái |                                                     | 1,800  | 1,800  |                           |                                          |
| 267 |                        | Đường kính 34/21  | cái |                                                     | 2,600  | 2,600  |                           |                                          |
| 268 |                        | Đường kính 34/27  | cái |                                                     | 2,600  | 2,600  |                           |                                          |
| 269 |                        | Đường kính 42/21  | cái |                                                     | 3,500  | 3,500  |                           |                                          |
| 270 |                        | Đường kính 42/27  | cái |                                                     | 3,500  | 3,500  |                           |                                          |
| 271 |                        | Đường kính 42/34  | cái |                                                     | 4,300  | 4,300  |                           |                                          |
| 272 |                        | Đường kính 49/21  | cái |                                                     | 3,500  | 3,500  |                           |                                          |
| 273 |                        | Đường kính 49/27  | cái |                                                     | 3,500  | 3,500  |                           |                                          |
| 274 |                        | Đường kính 49/34  | cái |                                                     | 4,700  | 4,700  |                           |                                          |
| 275 |                        | Đường kính 49/42  | cái |                                                     | 4,300  | 4,300  |                           |                                          |
| 276 |                        | Đường kính 60/21  | cái |                                                     | 4,700  | 4,700  |                           |                                          |
| 277 |                        | Đường kính 60/27  | cái |                                                     | 4,900  | 4,900  |                           |                                          |
| 278 |                        | Đường kính 60/34  | cái |                                                     | 5,500  | 5,500  |                           |                                          |
| 279 |                        | Đường kính 60/42  | cái |                                                     | 5,500  | 5,500  |                           |                                          |
| 280 |                        | Đường kính 60/49  | cái |                                                     | 5,700  | 5,700  |                           |                                          |
| 281 |                        | Đường kính 76/27  | cái |                                                     | 8,000  | 8,000  |                           |                                          |
| 282 |                        | Đường kính 76/42  | cái |                                                     | 8,100  | 8,100  |                           |                                          |
| 283 |                        | Đường kính 76/49  | cái |                                                     | 8,100  | 8,100  |                           |                                          |
| 284 |                        | Đường kính 76/60  | cái |                                                     | 8,700  | 8,700  |                           |                                          |
| 285 | Mãng Song<br>Giảm Mỏng | Đường kính 90/27  | cái |                                                     | 11,000 | 11,000 |                           |                                          |
| 286 |                        | Đường kính 90/34  | cái |                                                     | 11,800 | 11,800 |                           |                                          |
| 287 |                        | Đường kính 90/42  | cái |                                                     | 17,300 | 17,300 |                           |                                          |
| 288 |                        | Đường kính 90/49  | cái |                                                     | 11,300 | 11,300 |                           |                                          |

|     |                         |                    |     |                                                     |         |         |                           |                                          |
|-----|-------------------------|--------------------|-----|-----------------------------------------------------|---------|---------|---------------------------|------------------------------------------|
| 289 |                         | Đường kính 90/60   | cái |                                                     | 12,700  | 12,700  |                           |                                          |
| 290 | Ngã Ba Mỏng             | Đường kính 21      | cái |                                                     | 3,100   | 3,100   |                           |                                          |
| 291 |                         | Đường kính 27      | cái |                                                     | 3,900   | 3,900   |                           |                                          |
| 292 |                         | Đường kính 34      | cái |                                                     | 5,700   | 5,700   |                           |                                          |
| 293 | T Mỏng                  | Đường kính 110     | cái | TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD | 48,900  | 48,900  | Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào. |
| 294 |                         | Đường kính 114     | cái |                                                     | 62,100  | 62,100  |                           |                                          |
| 295 |                         | Đường kính 140     | cái |                                                     | 111,800 | 111,800 |                           |                                          |
| 296 |                         | Đường kính 16      | cái |                                                     | 1,900   | 1,900   |                           |                                          |
| 297 |                         | Đường kính 168     | cái |                                                     | 228,300 | 228,300 |                           |                                          |
| 298 |                         | Đường kính 21      | cái |                                                     | 2,600   | 2,600   |                           |                                          |
| 299 |                         | Đường kính 27      | cái |                                                     | 3,600   | 3,600   |                           |                                          |
| 300 |                         | Đường kính 34      | cái |                                                     | 4,700   | 4,700   |                           |                                          |
| 301 |                         | Đường kính 42      | cái |                                                     | 6,400   | 6,400   |                           |                                          |
| 302 |                         | Đường kính 49      | cái |                                                     | 9,200   | 9,200   |                           |                                          |
| 303 |                         | Đường kính 60      | cái |                                                     | 15,300  | 15,300  |                           |                                          |
| 304 |                         | Đường kính 76      | cái |                                                     | 22,300  | 22,300  |                           |                                          |
| 305 |                         | Đường kính 90      | cái |                                                     | 29,200  | 29,200  |                           |                                          |
| 306 | T Cong Mỏng             | Đường kính 114     | cái |                                                     | 75,400  | 75,400  |                           |                                          |
| 307 |                         | Đường kính 49      | cái |                                                     | 18,700  | 18,700  |                           |                                          |
| 308 |                         | Đường kính 60      | cái |                                                     | 19,800  | 19,800  |                           |                                          |
| 309 |                         | Đường kính 90      | cái |                                                     | 36,800  | 36,800  |                           |                                          |
| 310 | T Cong Giảm Mỏng        | Đường kính 114/60  | cái |                                                     | 68,400  | 68,400  |                           |                                          |
| 311 |                         | Đường kính 168/114 | cái |                                                     | 154,300 | 154,300 |                           |                                          |
| 312 |                         | Đường kính 220/114 | cái |                                                     | 242,700 | 242,700 |                           |                                          |
| 313 |                         | Đường kính 90/60   | cái |                                                     | 28,800  | 28,800  |                           |                                          |
| 314 | Tê Cong Kiểm Tra Có Nắp | Đường kính 114     | cái |                                                     | 90,900  | 90,900  |                           |                                          |
| 315 |                         | Đường kính 114/60  | cái |                                                     | 49,700  | 49,700  |                           |                                          |
| 316 |                         | Đường kính 114/90  | cái |                                                     | 53,000  | 53,000  |                           |                                          |
| 317 |                         | Đường kính 27/21   | cái |                                                     | 3,100   | 3,100   |                           |                                          |
| 318 |                         | Đường kính 34/21   | cái |                                                     | 4,300   | 4,300   |                           |                                          |



|     |                       |                   |     |                                                     |         |         |                           |                                          |
|-----|-----------------------|-------------------|-----|-----------------------------------------------------|---------|---------|---------------------------|------------------------------------------|
| 319 | T Giảm Mỏng           | Đường kính 34/27  | cái | TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD | 4,600   | 4,600   | Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào. |
| 320 |                       | Đường kính 49/21  | cái |                                                     | 6,800   | 6,800   |                           |                                          |
| 321 |                       | Đường kính 49/27  | cái |                                                     | 6,900   | 6,900   |                           |                                          |
| 322 |                       | Đường kính 49/34  | cái |                                                     | 7,000   | 7,000   |                           |                                          |
| 323 |                       | Đường kính 49/42  | cái |                                                     | 8,000   | 8,000   |                           |                                          |
| 324 |                       | Đường kính 60/21  | cái |                                                     | 10,600  | 10,600  |                           |                                          |
| 325 |                       | Đường kính 60/27  | cái |                                                     | 11,000  | 11,000  |                           |                                          |
| 326 |                       | Đường kính 60/34  | cái |                                                     | 15,700  | 15,700  |                           |                                          |
| 327 |                       | Đường kính 60/42  | cái |                                                     | 12,400  | 12,400  |                           |                                          |
| 328 |                       | Đường kính 60/49  | cái |                                                     | 13,000  | 13,000  |                           |                                          |
| 329 |                       | Đường kính 90/60  | cái |                                                     | 24,000  | 24,000  |                           |                                          |
| 330 | Y Mỏng                | Đường kính 110    | cái |                                                     | 85,600  | 85,600  |                           |                                          |
| 331 |                       | Đường kính 114    | cái |                                                     | 83,100  | 83,100  |                           |                                          |
| 332 |                       | Đường kính 140    | cái |                                                     | 205,200 | 205,200 |                           |                                          |
| 333 |                       | Đường kính 168    | cái |                                                     | 431,800 | 431,800 |                           |                                          |
| 334 |                       | Đường kính 21     | cái |                                                     | 5,700   | 5,700   |                           |                                          |
| 335 |                       | Đường kính 27     | cái |                                                     | 6,800   | 6,800   |                           |                                          |
| 336 |                       | Đường kính 34     | cái |                                                     | 8,600   | 8,600   |                           |                                          |
| 337 |                       | Đường kính 42     | cái |                                                     | 9,500   | 9,500   |                           |                                          |
| 338 |                       | Đường kính 49     | cái |                                                     | 12,100  | 12,100  |                           |                                          |
| 339 |                       | Đường kính 60     | cái |                                                     | 18,500  | 18,500  |                           |                                          |
| 340 |                       | Đường kính 76     | cái |                                                     | 35,100  | 35,100  |                           |                                          |
| 341 |                       | Đường kính 90     | cái |                                                     | 43,600  | 43,600  |                           |                                          |
| 342 | Y Giảm Mỏng           | Đường kính 114/60 | cái |                                                     | 57,500  | 57,500  |                           |                                          |
| 343 |                       | Đường kính 114/90 | cái |                                                     | 63,800  | 63,800  |                           |                                          |
| 344 |                       | Đường kính 90/60  | cái |                                                     | 33,900  | 33,900  |                           |                                          |
| 345 | T Răng Trong Giảm Dày | Đường kính 17/21  | cái |                                                     | 6,200   | 6,200   |                           |                                          |
| 346 | Co Răng Ngoài Thau    | Đường kính 21     | cái |                                                     | 24,200  | 24,200  |                           |                                          |
| 347 |                       | Đường kính 27     | cái |                                                     | 33,800  | 33,800  |                           |                                          |

|     |                            |                                            |     |
|-----|----------------------------|--------------------------------------------|-----|
| 348 | Co Răng Ngoài<br>Giảm Thau | Đường kính 21/27                           | cái |
| 349 | Co Răng Trong<br>Thau      | Đường kính 21                              | cái |
| 350 |                            | Đường kính 27                              | cái |
| 351 | Co Răng Trong<br>Giảm Thau | Đường kính 21/27                           | cái |
| 352 | Giảm Răng<br>Ngoài Thau    | Đường kính 21/27                           | cái |
| 353 | Giảm Răng<br>Trong Thau    | Đường kính 21/27                           | cái |
| 354 | Măng Song<br>Răng Ngoài    | Đường kính 21                              | cái |
| 355 |                            | Đường kính 27                              | cái |
| 356 | Măng Song<br>Răng Trong    | Đường kính 21                              | cái |
| 357 |                            | Đường kính 27                              | cái |
| 358 | T Răng Ngoài<br>Thau       | Đường kính 21                              | cái |
| 359 | T Răng Ngoài<br>Thau       | Đường kính 27                              | cái |
| 360 | T Răng Ngoài<br>Giảm Thau  | Đường kính 21/27                           | cái |
| 361 | T Răng Trong<br>Thau       | Đường kính 21                              | cái |
| 362 |                            | Đường kính 27                              | cái |
| 363 | T Răng Trong<br>Giảm Thau  | Đường kính 21/27                           | cái |
| 364 | Bông Sen                   | Đường kính 21                              | cái |
| 365 |                            | Đường kính 114/27 bù lon 201 (giá có kèm r | bộ  |

TCVN 8491-  
3:2011 & ISO  
1452-  
3:2009/QCVN  
16:2019/BXD

|         |         |
|---------|---------|
| 28,000  | 28,000  |
| 14,800  | 14,800  |
| 22,600  | 22,600  |
| 17,400  | 17,400  |
| 26,200  | 26,200  |
| 13,000  | 13,000  |
| 25,600  | 25,600  |
| 33,000  | 33,000  |
| 12,000  | 12,000  |
| 21,600  | 21,600  |
| 26,200  | 26,200  |
| 37,800  | 37,800  |
| 31,300  | 31,300  |
| 15,400  | 15,400  |
| 24,500  | 24,500  |
| 16,800  | 16,800  |
| 6,100   | 6,100   |
| 118,000 | 118,000 |

Công ty  
TNHH  
Nhựa Đạt  
Hòa

Bao vận  
chuyển đủ  
tải xe từ  
Huế trở  
vào.

|     |                     |                                             |      |                                                     |         |         |                           |                                          |
|-----|---------------------|---------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------|---------|---------|---------------------------|------------------------------------------|
| 366 | Khởi Thủy           | Đường kính 114/42 bù lon 201 (giá có kèm r  | bộ   | TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD | 115,500 | 115,500 | Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào. |
| 367 |                     | Đường kính 114/49 bù lon 201 (giá có kèm r  | bộ   |                                                     | 123,100 | 123,100 |                           |                                          |
| 368 |                     | Đường kính 114/60 bù lon 201 (giá có kèm r  | bộ   |                                                     | 105,000 | 105,000 |                           |                                          |
| 369 |                     | Đường kính 160/34 bù lon 201 (giá có kèm r  | bộ   |                                                     | 218,600 | 218,600 |                           |                                          |
| 370 |                     | Đường kính 168/60 bù lon 201 (giá có kèm r  | bộ   |                                                     | 180,700 | 180,700 |                           |                                          |
| 371 |                     | Đường kính 220/60 bù lon 201 (giá có kèm r  | bộ   |                                                     | 206,400 | 206,400 |                           |                                          |
| 372 |                     | Đường kính 60/27 bù lon 201 (giá có kèm ror | bộ   |                                                     | 44,400  | 44,400  |                           |                                          |
| 373 |                     | Đường kính 60/34 bù lon 201 (giá có kèm ror | bộ   |                                                     | 44,400  | 44,400  |                           |                                          |
| 374 |                     | Đường kính 76/27 bù lon 201 (giá có kèm ror | bộ   |                                                     | 84,700  | 84,700  |                           |                                          |
| 375 |                     | Đường kính 90/27 bù lon 201 (giá có kèm ror | bộ   |                                                     | 106,500 | 106,500 |                           |                                          |
| 376 |                     | Đường kính 90/42 bù lon 201 (giá có kèm ror | bộ   |                                                     | 108,600 | 108,600 |                           |                                          |
| 377 |                     | Đường kính 60x3/4 bù lon 201 (giá có kèm r  | bộ   |                                                     | 52,600  | 52,600  |                           |                                          |
| 378 |                     | Đường kính 90x3/4 bù lon 201 (giá có kèm r  | bộ   |                                                     | 126,100 | 126,100 |                           |                                          |
| 379 | Khởi Thủy Răng Thau | Đường kính 114/27 (giá có kèm ron)          | bộ   |                                                     | 144,400 | 144,400 |                           |                                          |
| 380 | Lọc Rác Màu Xanh    | Đường kính 1T2                              | cái  |                                                     | 8,500   | 8,500   |                           |                                          |
| 381 |                     | Đường kính 1T5                              | cái  |                                                     | 12,100  | 12,100  |                           |                                          |
| 382 |                     | Đường kính 2T                               | cái  |                                                     | 23,600  | 23,600  |                           |                                          |
| 383 | Lúppê Bầu           | Đường kính 34/21                            | bộ   |                                                     | 12,800  | 12,800  |                           |                                          |
| 384 |                     | Đường kính 34/27                            | bộ   |                                                     | 13,000  | 13,000  |                           |                                          |
| 385 |                     | Đường kính 60/49                            | bộ   |                                                     | 44,200  | 44,200  |                           |                                          |
| 386 | Lúppê Thẳng         | Đường kính 34                               | bộ   |                                                     | 13,900  | 13,900  |                           |                                          |
| 387 |                     | Đường kính 42                               | bộ   |                                                     | 19,100  | 19,100  |                           |                                          |
| 388 |                     | Đường kính 60                               | bộ   |                                                     | 54,300  | 54,300  |                           |                                          |
| 389 | Bích Nối Kép 8 Lỗ   | Đường kính 114                              | cái  |                                                     | 110,300 | 110,300 |                           |                                          |
| 390 |                     | Đường kính 168                              | cái  |                                                     | 218,600 | 218,600 |                           |                                          |
| 391 |                     | Đường kính 220                              | cái  |                                                     | 383,800 | 383,800 |                           |                                          |
| 392 | Móc Đơn             | Đường kính 21                               | bịch |                                                     | 56,500  | 56,500  |                           |                                          |
| 393 |                     | Đường kính 27                               | bịch |                                                     | 69,300  | 69,300  |                           |                                          |
| 394 |                     | Đường kính 34                               | bịch |                                                     | 97,300  | 97,300  |                           |                                          |
| 395 |                     | Đường kính 42                               | bịch |                                                     | 142,900 | 142,900 |                           |                                          |



|     |                    |                |      |                                                     |         |         |                           |                                          |
|-----|--------------------|----------------|------|-----------------------------------------------------|---------|---------|---------------------------|------------------------------------------|
| 396 |                    | Đường kính 49  | bịch | TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD | 189,500 | 189,500 | Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào. |
| 397 |                    | Đường kính 60  | bịch |                                                     | 296,900 | 296,900 |                           |                                          |
| 398 |                    | Đường kính 90  | bịch |                                                     | 126,700 | 126,700 |                           |                                          |
| 399 | Rắc Co             | Đường kính 21  | bộ   |                                                     | 15,100  | 15,100  |                           |                                          |
| 400 |                    | Đường kính 27  | bộ   |                                                     | 19,400  | 19,400  |                           |                                          |
| 401 |                    | Đường kính 34  | bộ   |                                                     | 25,100  | 25,100  |                           |                                          |
| 402 |                    | Đường kính 42  | bộ   |                                                     | 37,300  | 37,300  |                           |                                          |
| 403 |                    | Đường kính 49  | bộ   |                                                     | 58,100  | 58,100  |                           |                                          |
| 404 |                    | Đường kính 60  | bộ   |                                                     | 85,500  | 85,500  |                           |                                          |
| 405 | Tê Kiểm Tra Có nắp | Đường kính 114 | bộ   |                                                     | 112,700 | 112,700 |                           |                                          |
| 406 |                    | Đường kính 60  | bộ   |                                                     | 34,800  | 34,800  |                           |                                          |
| 407 |                    | Đường kính 90  | bộ   |                                                     | 67,800  | 67,800  |                           |                                          |
| 408 | Con Thỏ Mỏng       | Đường kính 42  | bộ   |                                                     | 28,000  | 28,000  |                           |                                          |
| 409 |                    | Đường kính 49  | bộ   |                                                     | 40,400  | 40,400  |                           |                                          |
| 410 |                    | Đường kính 60  | bộ   |                                                     | 55,200  | 55,200  |                           |                                          |
| 411 |                    | Đường kính 90  | bộ   |                                                     | 86,200  | 86,200  |                           |                                          |
| 412 | Bít Xả Thông Nghẹt | Đường kính 114 | cái  |                                                     | 119,900 | 119,900 |                           |                                          |
| 413 |                    | Đường kính 140 | cái  |                                                     | 209,500 | 209,500 |                           |                                          |
| 414 |                    | Đường kính 168 | cái  |                                                     | 342,300 | 342,300 |                           |                                          |
| 415 |                    | Đường kính 60  | cái  |                                                     | 29,600  | 29,600  |                           |                                          |
| 416 | Van cao cấp uPVC   | Đường kính 90  | cái  |                                                     | 76,900  | 76,900  |                           |                                          |
| 417 |                    | Đường kính 21  | cái  |                                                     | 20,100  | 20,100  |                           |                                          |
| 418 |                    | Đường kính 27  | cái  |                                                     | 23,600  | 23,600  |                           |                                          |
| 419 |                    | Đường kính 34  | cái  |                                                     | 39,800  | 39,800  |                           |                                          |
| 420 |                    | Đường kính 42  | cái  |                                                     | 56,300  | 56,300  |                           |                                          |
| 421 |                    | Đường kính 49  | cái  |                                                     | 84,400  | 84,400  |                           |                                          |
| 422 |                    | Đường kính 60  | cái  |                                                     | 106,600 | 106,600 |                           |                                          |
| 423 | Van Trắng Đạt Hòa  | Đường kính 21  | cái  |                                                     | 18,700  | 18,700  |                           |                                          |
| 424 |                    | Đường kính 27  | cái  |                                                     | 21,900  | 21,900  |                           |                                          |
| 425 |                    | Đường kính 34  | cái  |                                                     | 31,300  | 31,300  |                           |                                          |
| 426 |                    | Đường kính 42  | cái  |                                                     | 48,200  | 48,200  |                           |                                          |

|           |                          |                                   |      |                                                     |         |         |                           |                                          |
|-----------|--------------------------|-----------------------------------|------|-----------------------------------------------------|---------|---------|---------------------------|------------------------------------------|
| 427       |                          | Đường kính 49                     | cái  | TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD | 70,600  | 70,600  | Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào. |
| 428       |                          | Đường kính 60                     | cái  |                                                     | 105,600 | 105,600 |                           |                                          |
| 429       | Cần Tắm Không Khoen      | Đường kính 21                     | cái  |                                                     | 21,500  | 21,500  |                           |                                          |
| 430       | Cần Tắm Có Khoen         | Đường kính 21                     | cái  |                                                     | 21,500  | 21,500  |                           |                                          |
| 431       | Keo Dán                  | Loại 0.5 Kg                       | lon  |                                                     | 79,600  | 79,600  |                           |                                          |
| 432       |                          | Loại 100gr                        | tuýp |                                                     | 16,300  | 16,300  |                           |                                          |
| 433       |                          | Loại 15gr                         | tuýp |                                                     | 4,400   | 4,400   |                           |                                          |
| 434       |                          | Loại 1 Kg                         | lon  |                                                     | 141,900 | 141,900 |                           |                                          |
| 435       |                          | Loại 200gr                        | lon  |                                                     | 42,700  | 42,700  |                           |                                          |
| 436       |                          | Loại 25gr                         | tuýp |                                                     | 5,800   | 5,800   |                           |                                          |
| 437       |                          | Loại 300gr                        | lon  |                                                     | 55,500  | 55,500  |                           |                                          |
| 438       |                          | Loại 50gr                         | tuýp |                                                     | 9,100   | 9,100   |                           |                                          |
| <b>II</b> | <b>Ống HDPE sọc xanh</b> |                                   |      |                                                     |         |         |                           |                                          |
| <b>A</b>  | <b>Áp suất 8 bar</b>     |                                   |      |                                                     |         |         |                           |                                          |
| 1         | Ống HDPE sọc xanh        | Đường kính 25mm x 1,4mm (8 bar)   | mét  | ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN 16:2017/BXD  | 7,700   | 7,700   | Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào. |
| 2         |                          | Đường kính 32mm x 1,6mm (8 bar)   | mét  |                                                     | 11,100  | 11,100  |                           |                                          |
| 3         |                          | Đường kính 40mm x 2,0mm (8 bar)   | mét  |                                                     | 16,500  | 16,500  |                           |                                          |
| 4         |                          | Đường kính 50mm x 2,4mm (8 bar)   | mét  |                                                     | 25,200  | 25,200  |                           |                                          |
| 5         |                          | Đường kính 63mm x 3,0mm (8 bar)   | mét  |                                                     | 39,600  | 39,600  |                           |                                          |
| 6         |                          | Đường kính 75mm x 3,6mm (8 bar)   | mét  |                                                     | 56,200  | 56,200  |                           |                                          |
| 7         |                          | Đường kính 90mm x 4,3mm (8 bar)   | mét  |                                                     | 80,500  | 80,500  |                           |                                          |
| 8         |                          | Đường kính 110mm x 5,3mm (8 bar)  | mét  |                                                     | 121,500 | 121,500 |                           |                                          |
| 9         |                          | Đường kính 125mm x 6,0mm (8 bar)  | mét  |                                                     | 155,000 | 155,000 |                           |                                          |
| 10        |                          | Đường kính 140mm x 6,7mm (8 bar)  | mét  |                                                     | 193,500 | 193,500 |                           |                                          |
| 11        |                          | Đường kính 160mm x 7,7mm (8 bar)  | mét  |                                                     | 254,000 | 254,000 |                           |                                          |
| 12        | Ống HDPE sọc xanh        | Đường kính 180mm x 8,6mm (8 bar)  | mét  | ISO 4427-2:2007 /TCVN 7305-2:2008/QCVN              | 315,800 | 315,800 | Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | Giá trên không bao gồm chi phí vận       |
| 13        |                          | Đường kính 200mm x 9,6 mm (8 bar) | mét  |                                                     | 391,300 | 391,300 |                           |                                          |
| 14        |                          | Đường kính 225mm x 10,8mm (8 bar) | mét  |                                                     | 494,500 | 494,500 |                           |                                          |
| 15        |                          | Đường kính 250mm x 11,9mm (8 bar) | mét  |                                                     | 605,000 | 605,000 |                           |                                          |
| 16        |                          | Đường kính 280mm x 13,4mm (8 bar) | mét  |                                                     | 764,000 | 764,000 |                           |                                          |
| 17        |                          | Đường kính 315mm x 15,0mm (8 bar) | mét  |                                                     | 960,000 | 960,000 |                           |                                          |

|            |                             |                                     |     |                                                                  |           |           |                                    |                                                        |
|------------|-----------------------------|-------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 18         |                             | Đường kính 355mm x 16,9mm (8 bar)   | mét | 16:2017/BXD                                                      | 1,218,900 | 1,218,900 |                                    | chuyên.                                                |
| 19         |                             | Đường kính 400mm x 19,1mm (8 bar)   | mét |                                                                  | 1,554,000 | 1,554,000 |                                    |                                                        |
| 20         |                             | Đường kính 450mm x 21,5mm (8 bar)   | mét |                                                                  | 1,965,000 | 1,965,000 |                                    |                                                        |
| <b>B</b>   | <b>Áp suất 10 bar</b>       |                                     |     |                                                                  |           |           |                                    |                                                        |
| 1          | Ống HDPE<br>sọc xanh        | Đường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)    | mét | ISO 4427-<br>2:2007 /TCVN<br>7305-<br>2:2008/QCVN<br>16:2017/BXD | 6,300     | 6,300     | Công ty<br>TNHH<br>Nhựa Đạt<br>Hòa | Bao vận<br>chuyển đủ<br>tải xe từ<br>Huế trở<br>vào.   |
| 2          |                             | Đường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)    | mét |                                                                  | 8,600     | 8,600     |                                    |                                                        |
| 3          |                             | Đường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)    | mét |                                                                  | 13,100    | 13,100    |                                    |                                                        |
| 4          |                             | Đường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)    | mét |                                                                  | 19,800    | 19,800    |                                    |                                                        |
| 5          |                             | Đường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)    | mét |                                                                  | 30,700    | 30,700    |                                    |                                                        |
| 6          |                             | Đường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)    | mét |                                                                  | 49,000    | 49,000    |                                    |                                                        |
| 7          |                             | Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)    | mét |                                                                  | 69,000    | 69,000    |                                    |                                                        |
| 8          |                             | Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)    | mét |                                                                  | 99,400    | 99,400    |                                    |                                                        |
| 9          |                             | Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar)   | mét |                                                                  | 148,500   | 148,500   |                                    |                                                        |
| 10         |                             | Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar)   | mét |                                                                  | 189,000   | 189,000   |                                    |                                                        |
| 11         |                             | Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar)   | mét |                                                                  | 237,500   | 237,500   |                                    |                                                        |
| 12         |                             | Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar)   | mét |                                                                  | 310,000   | 310,000   |                                    |                                                        |
| 13         | Ống HDPE<br>sọc xanh        | Đường kính 180mm x 10,7mm (10 bar)  | mét | ISO 4427-<br>2:2007 /TCVN<br>7305-<br>2:2008/QCVN<br>16:2017/BXD | 387,000   | 387,000   | Công ty<br>TNHH<br>Nhựa Đạt<br>Hòa | Giá trên<br>không bao<br>gồm chi<br>phí vận<br>chuyển. |
| 14         |                             | Đường kính 200mm x 11,9 mm (10 bar) | mét |                                                                  | 477,700   | 477,700   |                                    |                                                        |
| 15         |                             | Đường kính 225mm x 13,4mm (10 bar)  | mét |                                                                  | 605,900   | 605,900   |                                    |                                                        |
| 16         |                             | Đường kính 250mm x 14,8mm (10 bar)  | mét |                                                                  | 742,700   | 742,700   |                                    |                                                        |
| 17         |                             | Đường kính 280mm x 16,6mm (10 bar)  | mét |                                                                  | 927,200   | 927,200   |                                    |                                                        |
| 18         |                             | Đường kính 315mm x 18,7mm (10 bar)  | mét |                                                                  | 1,181,000 | 1,181,000 |                                    |                                                        |
| 19         |                             | Đường kính 355mm x 21,1mm (10 bar)  | mét |                                                                  | 1,503,000 | 1,503,000 |                                    |                                                        |
| 20         |                             | Đường kính 400mm x 23,7mm (10 bar)  | mét |                                                                  | 1,899,000 | 1,899,000 |                                    |                                                        |
| 21         |                             | Đường kính 450mm x 26,7mm (8 bar)   | mét |                                                                  | 2,407,000 | 2,407,000 |                                    |                                                        |
| <b>III</b> | <b>Ống PP-R và Phụ kiện</b> |                                     |     |                                                                  |           |           |                                    |                                                        |
| <b>A</b>   | <b>Ống PP-R</b>             |                                     |     |                                                                  |           |           |                                    |                                                        |
| 1          |                             | Đường kính 20mm x 1,9mm (10 bar)    | mét |                                                                  | 20,000    | 20,000    |                                    |                                                        |
| 2          |                             | Đường kính 20mm x 3,4mm (20 bar)    | mét |                                                                  | 29,400    | 29,400    |                                    |                                                        |
| 3          |                             | Đường kính 25mm x 2,3mm (10 bar)    | mét |                                                                  | 30,300    | 30,300    |                                    |                                                        |
| 4          |                             | Đường kính 25mm x 4,2mm (20 bar)    | mét |                                                                  | 50,400    | 50,400    |                                    |                                                        |



|    |                       |                                    |     |                                                     |         |         |                           |                                          |
|----|-----------------------|------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------|---------|---------|---------------------------|------------------------------------------|
| 5  | Ổng PP-R              | Đường kính 32mm x 2,9mm (10 bar)   | mét | ISO 15874-2:2013/TCVN 10097-2:2013/QCVN 16:2017/BXD | 55,200  | 55,200  | Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào. |
| 6  |                       | Đường kính 32mm x 5,4mm (20 bar)   | mét |                                                     | 76,100  | 76,100  |                           |                                          |
| 7  |                       | Đường kính 40mm x 3,7mm (10 bar)   | mét |                                                     | 74,000  | 74,000  |                           |                                          |
| 8  |                       | Đường kính 40mm x 6,7mm (20 bar)   | mét |                                                     | 117,900 | 117,900 |                           |                                          |
| 9  |                       | Đường kính 50mm x 4,6mm (10 bar)   | mét |                                                     | 108,800 | 108,800 |                           |                                          |
| 10 |                       | Đường kính 50mm x 8,3mm (20 bar)   | mét |                                                     | 183,200 | 183,200 |                           |                                          |
| 11 |                       | Đường kính 63mm x 5,8mm (10 bar)   | mét |                                                     | 172,900 | 172,900 |                           |                                          |
| 12 |                       | Đường kính 63mm x 10,5mm (20 bar)  | mét |                                                     | 289,100 | 289,100 |                           |                                          |
| 13 |                       | Đường kính 75mm x 6,8mm (10 bar)   | mét |                                                     | 241,400 | 241,400 |                           |                                          |
| 14 |                       | Đường kính 75mm x 12,5mm (20 bar)  | mét |                                                     | 409,900 | 409,900 |                           |                                          |
| 15 |                       | Đường kính 90mm x 8,2mm (10 bar)   | mét |                                                     | 350,300 | 350,300 |                           |                                          |
| 16 |                       | Đường kính 90mm x 15mm (20 bar)    | mét |                                                     | 597,500 | 597,500 |                           |                                          |
| 17 | B Phụ kiện PP-R       | Đường kính 110mm x 10,0mm (10 bar) | mét |                                                     | 559,800 | 559,800 |                           |                                          |
| 18 |                       | Đường kính 110mm x 18,3mm (20 bar) | mét |                                                     | 884,600 | 884,600 |                           |                                          |
| 19 | Bít PP-R DH           | Đường kính 20                      | cái | ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013/QCVN 16:2019/BXD | 2,700   | 2,700   | Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào. |
| 20 |                       | Đường kính 25                      | cái |                                                     | 4,400   | 4,400   |                           |                                          |
| 21 |                       | Đường kính 32                      | cái |                                                     | 7,500   | 7,500   |                           |                                          |
| 22 | Co PP-R DH            | Đường kính 20                      | cái |                                                     | 6,500   | 6,500   |                           |                                          |
| 23 |                       | Đường kính 25                      | cái |                                                     | 8,000   | 8,000   |                           |                                          |
| 24 |                       | Đường kính 32                      | cái |                                                     | 13,700  | 13,700  |                           |                                          |
| 25 | Co Răng Ngoài PP-R DH | Đường kính 20 x 1/2                | cái |                                                     | 55,100  | 55,100  |                           |                                          |
| 26 |                       | Đường kính 25 x 1/2                | cái |                                                     | 68,100  | 68,100  |                           |                                          |
| 27 |                       | Đường kính 25 x 3/4                | cái |                                                     | 84,700  | 84,700  |                           |                                          |
| 28 | Co Răng Trong PP-R DH | Đường kính 20 x 1/2                | cái |                                                     | 39,100  | 39,100  |                           |                                          |
| 29 |                       | Đường kính 25 x 1/2                | cái |                                                     | 48,800  | 48,800  |                           |                                          |
| 30 |                       | Đường kính 25 x 3/4                | cái |                                                     | 65,500  | 65,500  |                           |                                          |
| 31 | Lối PP-R DH           | Đường kính 20                      | cái |                                                     | 4,400   | 4,400   |                           |                                          |
| 32 |                       | Đường kính 25                      | cái |                                                     | 8,000   | 8,000   |                           |                                          |
| 33 |                       | Đường kính 32                      | cái |                                                     | 11,800  | 11,800  |                           |                                          |
| 34 |                       | Đường kính 40                      | cái |                                                     | 21,300  | 21,300  |                           |                                          |
| 35 | Nối giảm PP-R DH      | Đường kính 25 x 20                 | cái |                                                     | 4,400   | 4,400   |                           |                                          |
| 36 |                       | Đường kính 32 x 20                 | cái |                                                     | 6,900   | 6,900   |                           |                                          |
| 37 |                       | Đường kính 32 x 25                 | cái |                                                     | 7,000   | 7,000   |                           |                                          |
| 38 |                       | Đường kính 40 x 20                 | cái |                                                     | 9,600   | 9,600   |                           |                                          |
| 39 |                       | Đường kính 40 x 32                 | cái |                                                     | 9,900   | 9,900   |                           |                                          |

|    |                           |                                        |     |                                                                   |         |         |                                    |                                                      |
|----|---------------------------|----------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------------|---------|---------|------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 40 | Nối Răng Ngoài<br>PP-R DH | Đường kính 20 x 1/2                    | cái | ISO 15874-<br>3:2013/TCVN<br>10097-<br>3:2013/QCVN<br>16:2019/BXD | 44,700  | 44,700  | Công ty<br>TNHH<br>Nhựa Đạt<br>Hòa | Bảo vận<br>chuyển đủ<br>tải xe từ<br>Huế trở<br>vào. |
| 41 |                           | Đường kính 25 x 1/2                    | cái |                                                                   | 57,500  | 57,500  |                                    |                                                      |
| 42 |                           | Đường kính 25 x 3/4                    | cái |                                                                   | 68,700  | 68,700  |                                    |                                                      |
| 43 | Nối Răng Trong<br>PP-R DH | Đường kính 20 x 1/2                    | cái |                                                                   | 35,200  | 35,200  |                                    |                                                      |
| 44 |                           | Đường kính 25 x 1/2                    | cái |                                                                   | 47,700  | 47,700  |                                    |                                                      |
| 45 |                           | Đường kính 25 x 3/4                    | cái |                                                                   | 52,700  | 52,700  |                                    |                                                      |
| 46 | Nối Thẳng PP-<br>R DH     | Đường kính 20                          | cái |                                                                   | 2,800   | 2,800   |                                    |                                                      |
| 47 |                           | Đường kính 25                          | cái |                                                                   | 5,200   | 5,200   |                                    |                                                      |
| 48 |                           | Đường kính 32                          | cái |                                                                   | 8,100   | 8,100   |                                    |                                                      |
| 49 | Ống tránh PP-R<br>DH      | Đường kính 25                          | cái |                                                                   | 25,500  | 25,500  |                                    |                                                      |
| 50 | Rắc Co PP-R 25<br>DH      | Đường kính 25                          | cái |                                                                   | 60,100  | 60,100  |                                    |                                                      |
| 51 | Tê PP-R DH                | Đường kính 20                          | cái |                                                                   | 6,200   | 6,200   |                                    |                                                      |
| 52 |                           | Đường kính 25                          | cái |                                                                   | 10,700  | 10,700  |                                    |                                                      |
| 53 |                           | Đường kính 32                          | cái |                                                                   | 17,500  | 17,500  |                                    |                                                      |
| 54 | Tê giảm PP-R<br>DH        | Đường kính 25 x 20                     | cái |                                                                   | 9,700   | 9,700   |                                    |                                                      |
| 55 |                           | Đường kính 32 x 20                     | cái |                                                                   | 19,000  | 19,000  |                                    |                                                      |
| 56 |                           | Đường kính 32 x 25                     | cái |                                                                   | 19,100  | 19,100  |                                    |                                                      |
| 57 | Tê Răng Ngoài<br>PP-R DH  | Đường kính 20 x 1/2                    | cái |                                                                   | 48,800  | 48,800  |                                    |                                                      |
| 58 |                           | Đường kính 25 x 1/2                    | cái |                                                                   | 46,500  | 46,500  |                                    |                                                      |
| 59 |                           | Đường kính 25 x 3/4                    | cái |                                                                   | 67,700  | 67,700  |                                    |                                                      |
| 60 | Tê Răng Trong<br>PP-R DH  | Đường kính 20 x 1/2                    | cái |                                                                   | 39,500  | 39,500  |                                    |                                                      |
| 61 |                           | Đường kính 25 x 1/2                    | cái |                                                                   | 57,800  | 57,800  |                                    |                                                      |
| 62 |                           | Đường kính 25 x 3/4                    | cái |                                                                   | 73,400  | 73,400  |                                    |                                                      |
| 63 | Van PPR DH                | Đường kính 25                          | cái |                                                                   | 249,700 | 249,700 |                                    |                                                      |
| 64 | Co giảm PP-R<br>DH        | Đường kính 25 x 20                     | cái |                                                                   | 9,400   | 9,400   |                                    |                                                      |
| 65 |                           | Đường kính 32 x 20                     | cái |                                                                   | 12,100  | 12,100  |                                    |                                                      |
| 66 |                           | Đường kính 32 x 25                     | cái |                                                                   | 15,400  | 15,400  |                                    |                                                      |
| IV | Ống công nhựa HDPE 2 vách |                                        |     |                                                                   |         |         |                                    |                                                      |
| 1  |                           | Đường kính 150mm x 13,0mm (9,0 kg/cm2) | mét |                                                                   | 225,000 | 225,000 | Công ty                            | Giá trên<br>không bao                                |
| 2  |                           | Đường kính 200mm x 15,0mm (6,5 kg/cm2) | mét |                                                                   | 321,000 | 321,000 |                                    |                                                      |
| 3  |                           | Đường kính 250mm x 16,0mm (4,5 kg/cm2) | mét |                                                                   | 423,000 | 423,000 |                                    |                                                      |
| 4  |                           | Đường kính 300mm x 17,5mm (2,2 kg/cm2) | mét |                                                                   | 455,000 | 455,000 |                                    |                                                      |
| 5  |                           | Đường kính 350mm x 18,0mm (2,2 kg/cm2) | mét |                                                                   | 573,000 | 573,000 |                                    |                                                      |
| 6  |                           | Đường kính 400mm x 22,0mm (2,2 kg/cm2) | mét |                                                                   | 780,000 | 780,000 |                                    |                                                      |

|      |                                       |                                                      |     |                                                           |           |           |                           |                                            |
|------|---------------------------------------|------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------------|-----------|-----------|---------------------------|--------------------------------------------|
| 7    | Ống cống nhựa HDPE 2 vách             | Đường kính 450mm x 22,0mm (2,2 kg/cm <sup>2</sup> )  | mét | TCCS 09-2022/ĐH                                           | 1,012,000 | 1,012,000 | TNHH Nhựa Đạt Hòa         | Không bao gồm chi phí vận chuyển.          |
| 8    |                                       | Đường kính 500mm x 26,5mm (2,0 kg/cm <sup>2</sup> )  | mét |                                                           | 1,165,000 | 1,165,000 |                           |                                            |
| 9    |                                       | Đường kính 600mm x 29,0mm (1,75 kg/cm <sup>2</sup> ) | mét |                                                           | 1,744,000 | 1,744,000 |                           |                                            |
| 10   |                                       | Đường kính 700mm x 34,0mm (1,7 kg/cm <sup>2</sup> )  | mét |                                                           | 2,268,000 | 2,268,000 |                           |                                            |
| 11   |                                       | Đường kính 800mm x 39,0mm (1,5 kg/cm <sup>2</sup> )  | mét |                                                           | 2,963,000 | 2,963,000 |                           |                                            |
| 12   |                                       | Đường kính 900mm x 44,0mm (1,5 kg/cm <sup>2</sup> )  | mét |                                                           | 3,720,000 | 3,720,000 |                           |                                            |
| 13   |                                       | Đường kính 1000mm x 50,0mm (1,4 kg/cm <sup>2</sup> ) | mét |                                                           | 4,590,000 | 4,590,000 |                           |                                            |
| 14   |                                       | Đường kính 1200mm x 60,0mm (1,4 kg/cm <sup>2</sup> ) | mét |                                                           | 6,624,000 | 6,624,000 |                           |                                            |
| V    | <b>Ống cống nhựa HDPE 1 vách</b>      |                                                      |     |                                                           |           |           |                           |                                            |
| 1    | Ống cống nhựa HDPE 1 vách             | Đường kính 150mm x 12,0mm (3,7 kg/cm <sup>2</sup> )  | mét | TCCS 09-2022/ĐH                                           | 118,000   | 118,000   | Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. |
| 2    |                                       | Đường kính 200mm x 14,0mm (2,0 kg/cm <sup>2</sup> )  | mét |                                                           | 166,000   | 166,000   |                           |                                            |
| 3    |                                       | Đường kính 300mm x 19,0mm (1,9 kg/cm <sup>2</sup> )  | mét |                                                           | 330,000   | 330,000   |                           |                                            |
| 4    |                                       | Đường kính 400mm x 28,0mm (1,9 kg/cm <sup>2</sup> )  | mét |                                                           | 552,000   | 552,000   |                           |                                            |
| 5    |                                       | Đường kính 500mm x 32,0mm (1,75 kg/cm <sup>2</sup> ) | mét |                                                           | 776,000   | 776,000   |                           |                                            |
| 6    |                                       | Đường kính 600mm x 32,0mm (0,9 kg/cm <sup>2</sup> )  | mét |                                                           | 910,000   | 910,000   |                           |                                            |
| VI   | <b>Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong</b> |                                                      |     |                                                           |           |           |                           |                                            |
| 1    | Ống gân 2 lớp HDPE có đầu nong        | Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 KN/m <sup>2</sup> )   | mét | TCCS 22-2022/ĐH, tham khảo tiêu chuẩn PrEN 13476-3:2006 € | 122,000   | 122,000   | Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. |
| 2    |                                       | Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 KN/m <sup>2</sup> )   | mét |                                                           | 207,000   | 207,000   |                           |                                            |
| 3    |                                       | Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 KN/m <sup>2</sup> )   | mét |                                                           | 317,000   | 317,000   |                           |                                            |
| 4    |                                       | Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 KN/m <sup>2</sup> )   | mét |                                                           | 441,000   | 441,000   |                           |                                            |
| 5    |                                       | Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 KN/m <sup>2</sup> )   | mét |                                                           | 737,000   | 737,000   |                           |                                            |
| 6    |                                       | Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 KN/m <sup>2</sup> )   | mét |                                                           | 1,108,000 | 1,108,000 |                           |                                            |
| 7    |                                       | Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 KN/m <sup>2</sup> )   | mét |                                                           | 1,506,000 | 1,506,000 |                           |                                            |
| 8    |                                       | Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 KN/m <sup>2</sup> )   | mét |                                                           | 1,898,000 | 1,898,000 |                           |                                            |
| VII  | <b>Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh</b>   |                                                      |     |                                                           |           |           |                           |                                            |
| 1    | Ống gân 1 lớp HDPE - xẻ rãnh          | Đường kính 100mm x 7,0mm (8,0 KN/m <sup>2</sup> )    | mét | TCCS 22-2022/ĐH, tham khảo tiêu chuẩn PrEN 13476-3:2006 € | 50,000    | 50,000    | Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | Giá trên không bao gồm chi phí vận         |
| 2    |                                       | Đường kính 150mm x 8,0mm (3,0 KN/m <sup>2</sup> )    | mét |                                                           | 100,000   | 100,000   |                           |                                            |
| VIII | <b>Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh</b>   |                                                      |     |                                                           |           |           |                           |                                            |
| 1    | Ống gân 2 lớp HDPE - xẻ rãnh          | Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 KN/m <sup>2</sup> )    | mét | TCCS 22-2022/ĐH, tham khảo tiêu chuẩn PrEN 13476-3:2006 € | 58,000    | 58,000    | Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa | Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. |
| 2    |                                       | Đường kính 150mm x 9,1mm (4,0 KN/m <sup>2</sup> )    | mét |                                                           | 105,000   | 105,000   |                           |                                            |

- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 10/01/2023 đến khi có thông báo mới.



- Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.
- Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Dutoanf1.com.vn